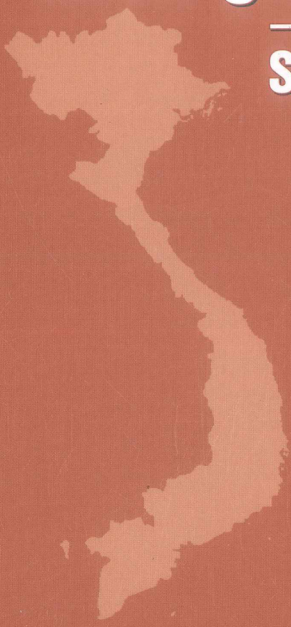
C2.333

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Vietnam



THƯ VIỆN HUBT

2013

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

GENERAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

STATISTICAL YEARBOOK OF VIETNAM

2013

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - HÀ NỘI, 2014

STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của cả nước, của các vùng và các địa phương. Bên cạnh đó, nội dung cuốn Niên giám này còn có số liệu thống kê chủ yếu của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu và so sánh quốc tế.

Trong lần xuất bản này, Tổng cục Thống kê tiếp tục lộ trình thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, một số chỉ tiêu thống kê kinh tế-xã hội được cập nhật đáp ứng nhu cầu của người dùng tin.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê quốc gia Việt Nam ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by General Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation of the whole country, regions and provinces. In addition, this publication also contains selected statistics of countries and territories in the world to provide reference information for studies and international comparison.

In this release, General Statistics Office continues the routine of implementing the National Statistical Indicator System (NSIS), issued under the Decision No. 43/2010/QD-TTg dated June 2, 2010 by the Prime Minister. Accordingly, a number of socio-economic indicators have been updated to meet the needs of data users.

General Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, organizations and individuals for your comments as well as contributions to the content and form of this publication. We look forward to receiving further comments to perfect Vietnam Statistical Yearbooks to better satisfy the demands of domestic and foreign data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang - *Page*
Lời nói đầu *Foreword*	5 6
Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu *Administrative Unit, Land and Climate*	9
Dân số và Lao động *Population and Employment*	37
Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước *National Accounts and State budget*	137
Đầu tư và xây dựng *Investment and construction*	163
Doanh nghiệp và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể *Enterprise and Individual business establishment*	197
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	349
Công nghiệp *Industry*	471
Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*	509
Chỉ số giá - *Price index*	555
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông *Transport and Postal Services, Telecommunications*	595
Giáo dục *Education*	637
Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư *Health, Culture, Sport and Living standard*	683
Số liệu thống kê nước ngoài *International Statistics*	759

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2013 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31 December 2013 by province*	15
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2013) *Land use (As of 1 January 2013)*	17
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2013) *Land use by province (As of 1 January 2013)*	18
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2013) *Structure of used land by province (As of 1 January 2013)*	20
5	Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2013 so với năm 2012 phân theo địa phương (Tại thời điểm 01 tháng 01 hàng năm) *Index of land change in 2013 over 2012 by province (As of annual 1st January)*	22
6	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc *Total sunshine duration at some stations*	24
7	Số giờ nắng các tháng năm 2013 tại một số trạm quan trắc *Monthly sunshine duration in 2013 at some stations*	25
8	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Total rainfall at some stations*	26
9	Lượng mưa các tháng năm 2013 tại một số trạm quan trắc *Monthly rainfall in 2013 at some stations*	27
10	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean humidity at some stations*	28
11	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2013 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean humidity in 2013 at some stations*	29
12	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean air temperature at some stations*	30
13	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2013 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean air temperature in 2013 at some stations*	31
14	Mực nước một số sông chính *Water level of some main rivers*	32

THƯ VIỆN HUBT

15 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers 33

16 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2013
Water level and flow of some main rivers in 2013 34

17 Mức thay đổi lượng mưa trung bình tại một số trạm quan trắc
Change in average precipitation at some stations 35

THƯ VIỆN HUBT

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà ở và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng tròn các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

THƯ VIỆN HUBT

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24h của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24h của nhiệt kế.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

THƯ VIỆN HUBT

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non-profit agencies; security and defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

Total sunshine hours in the year is the total of sunshine hours of days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the flat surface at one location, measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of days in the year.

THƯ VIỆN HUBT

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

Average humidity in year is the average of relative humidity of days in the year.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

The water level is elevation of the water where observations are made over sea surface, calculated by cen-ti-meters (cm). A system of piles, measures and recorders are used to monitor the water.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured by m^3/s. Average monthly flow is the average value of flow of days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

THƯ VIỆN HUBT

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2013 phân theo địa phương
Number of administrative units as of 31 December 2013 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC *WHOLE COUNTRY*	**64**	**49**	**47**	**548**	**1545**	**615**	**9001**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**12**	**19**	**6**	**93**	**433**	**119**	**1906**
Hà Nội		12	1	17	177	21	386
Vĩnh Phúc	1		1	7	13	12	112
Bắc Ninh	1		1	6	23	6	97
Quảng Ninh	4		1	9	61	10	115
Hải Dương	1		1	10	25	13	227
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên	1			9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam	1			5	11	7	98
Nam Định	1			9	20	15	194
Ninh Bình	1		1	6	16	7	122
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**13**		**5**	**123**	**136**	**143**	**2287**
Hà Giang	1			10	5	13	177
Cao Bằng	1			12	8	14	177
Bắc Kạn			1	7	4	6	112
Tuyên Quang	1			6	7	5	129
Lào Cai	1			8	12	9	143
Yên Bái	1		1	7	13	10	157
Thái Nguyên	1		1	7	25	13	142
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Bắc Giang	1			9	10	16	204
Phú Thọ	1		1	11	18	11	248
Điện Biên	1		1	8	9	5	116
Lai Châu	1			7	5	7	96
Sơn La	1			11	7	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	191
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - *North Central and Central coastal areas*	**15**	**6**	**14**	**138**	**323**	**146**	**2449**
Thanh Hoá	1		2	24	30	28	579
Nghệ An	1		3	17	32	17	431
Hà Tĩnh	1		1	10	15	12	235
Quảng Bình	1		1	6	16	7	136
Quảng Trị	1		1	8	13	11	117
Thừa Thiên - Huế	1		2	6	39	8	105

THƯ VIỆN HUBT

1 (Tiếp theo) Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2013 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	2			16	18	13	213
Quảng Ngãi	1			13	9	9	166
Bình Định	1		1	9	21	12	126
Phú Yên	1		1	7	16	8	88
Khánh Hoà	2		1	6	35	6	99
Ninh Thuận	1			6	15	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**		**4**	**52**	**77**	**49**	**600**
Kon Tum	1			8	10	6	86
Gia Lai	1		2	14	24	14	184
Đắk Lắk	1		1	13	20	12	152
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	2			10	18	12	117
Đông Nam Bộ - *South East*	**5**	**19**	**8**	**39**	**374**	**33**	**465**
Bình Phước			3	7	14	5	92
Tây Ninh	1			8	7	8	80
Bình Dương	1		4	4	41	2	48
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	2			6	24	7	51
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**14**	**5**	**10**	**103**	**202**	**125**	**1294**
Long An	1		1	13	12	14	166
Tiền Giang	1		2	8	22	7	144
Bến Tre	1			8	10	7	147
Trà Vinh	1			7	9	11	85
Vĩnh Long	1		1	6	10	5	94
Đồng Tháp	2		1	9	17	8	119
An Giang	2		1	8	21	16	119
Kiên Giang	1		1	13	15	12	118
Cần Thơ		5		4	44	5	36
Hậu Giang	1		1	5	8	12	54
Sóc Trăng	1		2	8	17	12	80
Bạc Liêu	1			6	7	7	50
Cà Mau	1			8	10	9	82

THƯ VIỆN HUBT

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2013)(*)
Land use (As of 1 January 2013) (*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Chia ra - *Of which*	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng *Land was allocated for users*	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý *Land was allocated for managers*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33097,2**	**25227,8**	**7869,4**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**26371,5**	**23041,0**	**3330,5**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	10210,8	10093,4	117,4
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6422,8	6372,6	50,2
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4097,1	4083,2	13,9
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	42,7	32,2	10,5
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2283,0	2257,2	25,8
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	3788,0	3720,8	67,2
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	15405,8	12204,4	3201,4
Rừng sản xuất - *Productive forest*	7391,8	6004,7	1387,1
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	5851,8	4183,3	1668,5
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2162,2	2016,4	145,8
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	710,0	699,1	10,9
Đất làm muối - *Land for salt production*	17,9	17,5	0,4
Đất nông nghiệp khác – *Others*	27,0	26,6	0,4
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3777,4**	**1771,3**	**2006,1**
Đất ở - *Homestead land*	695,3	690,0	5,3
Đất ở đô thị - *Urban*	142,9	140,5	2,4
Đất ở nông thôn – *Rural*	552,4	549,5	2,9
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	1884,4	894,4	990,0
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	19,9	19,6	0,3
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	337,4	337,0	0,4
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	273,7	262,9	10,8
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	1253,4	274,9	978,5
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	15,1	14,8	0,3
Đất nghĩa trang, nghĩa địa – *Cemetery*	101,5	92,6	8,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	1076,9	76,8	1000,1
Đất phi nông nghiệp khác – *Others*	4,2	2,7	1,5
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**2948,3**	**415,5**	**2532,8**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	230,0	13,5	216,5
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	2438,9	394,6	2044,3
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	279,4	7,4	272,0

(*) Báo cáo số 1809/BC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Report No 1809/BC-BTNMT dated 15th May 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.

THƯ VIỆN HUBT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THƯ VIỆN

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2013)(*)
Land use by province (As of 1 January 2013)(*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33097,2**	**10210,8**	**15405,8**	**1884,4**	**695,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2105,9**	**770,8**	**519,1**	**315,6**	**141,1**
Hà Nội	332,4	149,7	24,4	70,0	37,0
Vĩnh Phúc	123,9	49,7	32,4	18,9	8,7
Bắc Ninh	82,3	42,2	0,6	17,9	10,1
Quảng Ninh	610,2	50,3	390,3	42,8	10,1
Hải Dương	165,6	84,6	10,9	30,6	15,6
Hải Phòng	152,7	49,5	20,2	27,3	13,8
Hưng Yên	92,6	53,2		17,7	10,0
Thái Bình	157,0	93,4	1,4	28,5	13,0
Hà Nam	86,1	43,4	6,3	16,0	5,7
Nam Định	165,3	93,4	4,2	25,5	10,9
Ninh Bình	137,8	61,4	28,4	20,4	6,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9527,5**	**1596,3**	**5744,2**	**296,5**	**119,0**
Hà Giang	791,5	156,1	561,9	13,6	6,9
Cao Bằng	670,8	94,2	534,0	14,6	5,1
Bắc Kạn	485,9	36,7	379,4	12,3	3,5
Tuyên Quang	586,7	82,3	446,7	24,6	5,6
Lào Cai	638,4	84,2	334,9	20,4	3,9
Yên Bái	688,6	107,6	473,7	15,7	4,9
Thái Nguyên	353,6	108,1	179,6	20,9	13,8
Lạng Sơn	832,1	108,7	568,4	27,5	7,2
Bắc Giang	385,0	129,6	140,3	52,5	23,1
Phú Thọ	353,3	98,3	178,7	27,0	9,6
Điện Biên	956,3	154,1	602,0	10,8	4,7
Lai Châu	906,9	84,2	422,3	12,0	3,8
Sơn La	1417,5	287,2	633,7	19,4	7,4
Hòa Bình	460,9	65,0	288,6	25,2	19,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	**9583,4**	**1881,6**	**5512,6**	**573,4**	**182,0**
Thanh Hóa	1113,0	248,2	599,6	73,6	52,4
Nghệ An	1649,3	275,1	965,0	70,3	19,6
Hà Tĩnh	599,7	122,2	351,3	44,7	9,2
Quảng Bình	806,5	82,6	631,6	28,4	5,4
Quảng Trị	474,0	90,0	290,1	17,3	4,5
Thừa Thiên - Huế	503,3	59,9	324,7	31,5	18,3

THƯ VIỆN HUBT

3 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2013)(*)

(Cont.) Land use by province (As of 1 January 2013)(*)

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	128,5	7,2	58,6	42,1	6,5
Quảng Nam	1043,8	114,1	684,3	36,1	21,4
Quảng Ngãi	515,2	139,3	270,3	21,2	10,3
Bình Định	605,1	130,3	309,3	30,3	8,3
Phú Yên	506,1	131,7	253,3	24,7	6,7
Khánh Hòa	521,8	92,8	226,8	83,8	6,8
Ninh Thuận	335,8	73,8	186,0	17,9	4,7
Bình Thuận	781,3	314,4	361,7	51,5	7,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5464,1**	**2000,4**	**2815,1**	**209,4**	**53,7**
Kon Tum	969,0	214,9	641,1	27,0	8,5
Gia Lai	1553,7	612,5	730,1	67,3	17,1
Đắk Lắk	1312,5	537,7	597,4	63,9	14,7
Đắk Nông	651,5	319,4	265,4	23,4	4,7
Lâm Đồng	977,4	315,9	581,1	27,8	8,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2359,1**	**1355,2**	**511,8**	**229,8**	**76,6**
Bình Phước	687,2	440,4	176,1	49,9	6,3
Tây Ninh	403,3	270,4	72,2	26,5	9,0
Bình Dương	269,4	191,0	15,3	35,3	14,4
Đồng Nai	590,7	276,4	181,5	50,6	16,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	198,9	105,5	32,6	34,4	5,9
TP. Hồ Chí Minh	209,6	71,5	34,1	33,1	24,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4057,2**	**2606,5**	**303,0**	**259,7**	**122,9**
Long An	449,2	311,5	41,0	43,9	23,8
Tiền Giang	250,9	178,8	4,8	21,4	9,4
Bến Tre	235,9	144,1	4,5	10,5	7,7
Trà Vinh	234,1	148,2	6,7	13,7	4,5
Vĩnh Long	152,0	118,1		10,5	6,2
Đồng Tháp	337,9	259,1	11,5	24,3	16,9
An Giang	353,7	279,1	13,9	26,9	15,2
Kiên Giang	634,8	460,9	86,3	24,7	12,2
Cần Thơ	140,9	113,5	0,2	11,1	6,4
Hậu Giang	160,2	133,9	5,0	9,9	3,8
Sóc Trăng	331,2	208,6	10,2	23,6	6,2
Bạc Liêu	246,9	102,8	4,7	11,0	4,3
Cà Mau	529,5	147,9	114,2	28,2	6,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 2 - *See the note at table 2*

THƯ VIỆN HUBT

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2013)
Structure of used land by province (As of 1 January 2013)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**30,9**	**46,5**	**5,7**	**2,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**36,6**	**24,6**	**15,0**	**6,7**
Hà Nội	100,0	45,0	7,3	21,1	11,1
Vĩnh Phúc	100,0	40,1	26,2	15,3	7,0
Bắc Ninh	100,0	51,3	0,7	21,7	12,3
Quảng Ninh	100,0	8,2	64,0	7,0	1,7
Hải Dương	100,0	51,1	6,6	18,5	9,4
Hải Phòng	100,0	32,4	13,2	17,9	9,0
Hưng Yên	100,0	57,5		19,1	10,8
Thái Bình	100,0	59,5	0,9	18,2	8,3
Hà Nam	100,0	50,4	7,3	18,6	6,6
Nam Định	100,0	56,5	2,5	15,4	6,6
Ninh Bình	100,0	44,6	20,6	14,8	4,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**100,0**	**16,8**	**60,3**	**3,1**	**1,2**
Hà Giang	100,0	19,7	71,0	1,7	0,9
Cao Bằng	100,0	14,0	79,6	2,2	0,8
Bắc Kạn	100,0	7,6	78,1	2,5	0,7
Tuyên Quang	100,0	14,0	76,1	4,2	1,0
Lào Cai	100,0	13,2	52,5	3,2	0,6
Yên Bái	100,0	15,6	68,8	2,3	0,7
Thái Nguyên	100,0	30,6	50,8	5,9	3,9
Lạng Sơn	100,0	13,1	68,3	3,3	0,9
Bắc Giang	100,0	33,7	36,4	13,6	6,0
Phú Thọ	100,0	27,8	50,6	7,6	2,7
Điện Biên	100,0	16,1	63,0	1,1	0,5
Lai Châu	100,0	9,3	46,6	1,3	0,4
Sơn La	100,0	20,3	44,7	1,4	0,5
Hòa Bình	100,0	14,1	62,6	5,5	4,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and central coastal areas***	**100,0**	**19,6**	**57,5**	**6,0**	**1,9**
Thanh Hóa	100,0	22,3	53,9	6,6	4,7
Nghệ An	100,0	16,7	58,5	4,3	1,2
Hà Tĩnh	100,0	20,4	58,6	7,5	1,5
Quảng Bình	100,0	10,2	78,3	3,5	0,7
Quảng Trị	100,0	19,0	61,2	3,6	0,9
Thừa Thiên - Huế	100,0	11,9	64,5	6,3	3,6

THƯ VIỆN HUBT

4 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 01/01/2013)

(Cont.) Structure of used land by province (As of 1 January 2013)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	100,0	5,6	45,6	32,8	5,1
Quảng Nam	100,0	10,9	65,6	3,5	2,1
Quảng Ngãi	100,0	27,0	52,5	4,1	2,0
Bình Định	100,0	21,5	51,1	5,0	1,4
Phú Yên	100,0	26,0	50,0	4,9	1,3
Khánh Hòa	100,0	17,8	43,5	16,1	1,3
Ninh Thuận	100,0	22,0	55,4	5,3	1,4
Bình Thuận	100,0	40,2	46,3	6,6	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**36,6**	**51,5**	**3,8**	**1,0**
Kon Tum	100,0	22,2	66,2	2,8	0,9
Gia Lai	100,0	39,4	47,0	4,3	1,1
Đắk Lắk	100,0	41,0	45,5	4,9	1,1
Đắk Nông	100,0	49,0	40,7	3,6	0,7
Lâm Đồng	100,0	32,3	59,5	2,8	0,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**57,4**	**21,7**	**9,7**	**3,2**
Bình Phước	100,0	64,1	25,6	7,3	0,9
Tây Ninh	100,0	67,0	17,9	6,6	2,2
Bình Dương	100,0	70,9	5,7	13,1	5,3
Đồng Nai	100,0	46,8	30,7	8,6	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	53,0	16,4	17,3	3,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	34,1	16,3	15,8	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**64,2**	**7,5**	**6,4**	**3,0**
Long An	100,0	69,3	9,1	9,8	5,3
Tiền Giang	100,0	71,3	1,9	8,5	3,7
Bến Tre	100,0	61,1	1,9	4,5	3,3
Trà Vinh	100,0	63,3	2,9	5,9	1,9
Vĩnh Long	100,0	77,7		6,9	4,1
Đồng Tháp	100,0	76,7	3,4	7,2	5,0
An Giang	100,0	78,9	3,9	7,6	4,3
Kiên Giang	100,0	72,6	13,6	3,9	1,9
Cần Thơ	100,0	80,6	0,1	7,9	4,5
Hậu Giang	100,0	83,6	3,1	6,2	2,4
Sóc Trăng	100,0	63,0	3,1	7,1	1,9
Bạc Liêu	100,0	41,6	1,9	4,5	1,7
Cà Mau	100,0	27,9	21,6	5,3	1,2

THƯ VIỆN HUBT

5 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2013 so với năm 2012 phân theo địa phương (Tại thời điểm 01 tháng 01 hàng năm)

Index of land change in 2013 over 2012 by province (As of annual 1st January)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**100,6**	**100,2**	**102,0**	**100,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**99,4**	**100,1**	**101,7**	**100,8**
Hà Nội	100,0	99,7	101,7	100,9	100,0
Vĩnh Phúc	100,2	99,6	99,7	98,4	104,8
Bắc Ninh	100,0	99,1	100,0	102,3	101,0
Quảng Ninh	100,0	99,8	100,3	101,7	100,0
Hải Dương	100,0	99,5	100,0	100,7	100,6
Hải Phòng	100,2	99,2	95,7	104,2	102,2
Hưng Yên	100,0	99,4		101,7	100,0
Thái Bình	100,0	98,4	100,0	105,6	100,8
Hà Nam	100,1	99,3	100,0	102,6	101,8
Nam Định	100,1	99,7	100,0	101,2	100,0
Ninh Bình	100,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**101,6**	**100,6**	**102,9**	**100,8**
Hà Giang	100,0	102,3	102,5	107,1	101,5
Cao Bằng	100,0	99,8	100,0	101,4	102,0
Bắc Kạn	100,0	100,5	100,2	100,8	106,1
Tuyên Quang	100,0	99,8	100,0	101,2	100,0
Lào Cai	100,0	101,0	100,4	102,5	102,6
Yên Bái	100,0	99,8	99,9	104,7	100,0
Thái Nguyên	100,0	99,4	99,7	103,0	103,0
Lạng Sơn	100,0	102,3	101,5	104,6	105,9
Bắc Giang	100,0	100,0	100,1	100,8	99,6
Phú Thọ	100,0	99,8	100,1	100,7	101,1
Điện Biên	100,0	99,8	100,0	103,8	102,2
Lai Châu	100,0	93,9	100,9	122,4	86,4
Sơn La	100,0	109,8	101,5	101,6	100,0
Hòa Bình	100,0	99,7	100,1	101,6	100,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	**100,0**	**101,0**	**100,2**	**102,4**	**100,3**
Thanh Hóa	100,0	100,1	100,0	102,4	100,6
Nghệ An	100,0	103,5	99,4	103,1	96,1
Hà Tĩnh	100,0	101,1	100,2	100,7	103,4
Quảng Bình	100,0	103,9	99,7	103,3	100,0
Quảng Trị	100,0	101,2	100,0	102,4	102,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	99,8	102,9	101,3	100,5

THƯ VIỆN HUBT

5 (Tiếp theo) Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2013 so với năm 2012 phân theo địa phương (Tại thời điểm 01 tháng 01 hàng năm)

(Cont.) Index of land change in 2013 over 2012 by province (As of annual 1st January)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Đà Nẵng	100,0	97,3	99,8	100,5	103,2
Quảng Nam	100,0	100,7	100,2	102,6	100,5
Quảng Ngãi	100,0	99,7	100,4	101,0	101,0
Bình Định	100,0	99,4	100,3	101,3	101,2
Phú Yên	100,0	102,8	100,2	99,2	101,5
Khánh Hòa	100,0	100,1	105,5	100,1	100,0
Ninh Thuận	100,0	99,9	99,9	100,6	100,0
Bình Thuận	100,0	100,0	98,3	112,4	100,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**100,8**	**99,5**	**103,3**	**101,1**
Kon Tum	100,0	104,4	98,7	101,1	100,0
Gia Lai	100,0	100,1	99,3	107,2	101,8
Đắk Lắk	100,0	101,1	100,0	100,9	101,4
Đắk Nông	100,0	100,1	99,5	101,7	100,0
Lâm Đồng	100,0	99,9	99,9	103,0	101,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**100,0**	**100,1**	**100,8**	**100,9**
Bình Phước	100,0	99,7	100,6	100,2	101,6
Tây Ninh	100,0	101,0	100,3	101,1	98,9
Bình Dương	100,0	99,6	100,0	100,9	103,6
Đồng Nai	100,0	99,6	99,9	101,4	100,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,5	97,9	100,9	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,6	100,0	100,3	100,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**100,2**	**99,4**	**100,9**	**100,4**
Long An	100,0	100,7	94,7	100,5	100,4
Tiền Giang	100,0	100,2	84,2	100,9	103,3
Bến Tre	100,0	100,1	104,7	101,0	100,0
Trà Vinh	100,0	99,9	100,0	101,5	100,0
Vĩnh Long	100,0	101,3		100,0	98,4
Đồng Tháp	100,0	99,8	100,9	101,3	100,0
An Giang	100,0	100,0	100,0	100,4	100,0
Kiên Giang	100,0	100,6	96,3	102,5	100,0
Cần Thơ	100,0	99,8	100,0	100,9	100,0
Hậu Giang	100,0	100,0	98,0	101,0	102,7
Sóc Trăng	100,0	100,2	96,2	100,9	101,6
Bạc Liêu	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0
Cà Mau	100,0	99,9	104,6	101,1	100,0

THƯ VIỆN HUBT

6 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc
Total sunshine duration at some stations

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

	2009	2010	2011	2012	2013
Lai Châu (Tam Đường)	2049,9	1913,8	1664,1	1846,5	1964,8
Sơn La	2208,1	2163,2	1782,8	2068,3	2026,5
Tuyên Quang	1578,0	1578,0	1389,6	1372,5	1571,5
Hà Nội (Láng)	1413,0	1256,0	1063,6	909,7	1227,8
Bãi Cháy	1602,2	1285,6	1430,8	1147,0	1278,7
Nam Định	1454,3	1305,0	1164,6	1153,4	1219,6
Vinh	1523,8	1484,0	1188,2	1460,6	1372,9
Huế	1860,2	1973,8	1497,5	1865,9	1765,9
Đà Nẵng	2112,8	1434,0	1781,6	2101,3	1975,5
Qui Nhơn	2426,0	2528,6	2178,7	2567,5	2340,9
Pleiku	2329,6	2323,6	2214,9	2469,8	2310,2
Đà Lạt	2029,1	2029,1	1912,8	2111,4	2019,9
Nha Trang	2493,1	2527,3	2374,3	2688,1	2498,0
Vũng Tàu	2575,9	2575,9	2435,3	2661,5	2328,3
Cà Mau	1914,3	1914,3	1892,9	2071,9	1987,0

THƯ VIỆN HUBT

7 Số giờ nắng các tháng năm 2013 tại một số trạm quan trắc
Monthly sunshine duration in 2013 at some stations

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr.*

	Tháng – *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu (Tam Đường)	117,8	191,8	237,4	184,4	205,0	143,4	102,9	163,4	162,2	148,7	162,5	145,3
Sơn La	93,9	155,2	229,2	192,7	225,0	184,5	137,8	182,6	153,9	163,1	129,1	179,5
Tuyên Quang	8,2	60,2	123,0	102,9	191,9	193,6	173,5	181,7	140,9	161,8	77,1	156,7
Hà Nội (Láng)	12,2	38,9	75,4	69,0	158,0	161,7	119,9	140,9	89,4	134,9	68,8	158,7
Bãi Cháy	27,3	30,0	65,4	63,7	123,2	163,9	95,2	151,4	112,5	159,6	85,1	201,4
Nam Định	13,4	42,0	45,7	71,8	175,7	167,8	131,7	153,8	90,3	123,9	49,0	154,5
Vinh	21,0	44,0	106,9	103,9	228,4	224,3	191,4	175,8	66,0	97,6	40,0	73,6
Huế	89,4	143,4	159,1	159,6	261,0	225,7	207,0	181,5	129,2	115,5	77,0	17,5
Đà Nẵng	126,1	156,5	173,0	172,0	288,3	237,4	214,5	164,0	145,3	136,5	110,8	51,1
Qui Nhơn	158,4	193,5	269,6	242,9	307,2	211,7	232,5	157,7	173,8	142,6	134,2	116,8
Pleiku	270,3	257,9	254,3	214,1	236,5	155,2	125,7	88,7	95,4	167,4	193,7	251,0
Đà Lạt	224,8	235,1	215,7	177,1	194,2	132,2	124,8	104,9	83,5	162,2	156,6	208,8
Nha Trang	183,7	200,4	276,4	245,7	288,4	208,7	232,3	223,3	183,8	189,9	138,1	127,3
Vũng Tàu	201,7	232,7	288,4	203,5	227,7	157,8	157,1	198,7	141,1	190,8	181,0	147,8
Cà Mau	150,5	181,1	273,1	199,3	179,8	131,1	142,7	174,0	116,1	158,6	164,8	115,9

THƯ VIỆN HUBT

8 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Total rainfall at some stations

Đơn vị tính - *Unit: Mm*

	2009	2010	2011	2012	2013
Lai Châu (Tam Đường)	1975,9	1857,8	2017,7	2618,7	2656,6
Sơn La	1002,4	1209,8	1093,4	1480,0	1540,0
Tuyên Quang	1284,3	1284,3	1449,5	1995,3	1648,7
Hà Nội (Láng)	1612,1	1239,2	1795,2	1801,2	1934,7
Bãi Cháy	1567,3	1842,0	1823,8	2142,0	2724,1
Nam Định	1643,6	1461,4	1767,2	1772,8	1757,3
Vinh	1409,2	2716,5	2258,6	1892,5	2499,3
Huế	3809,1	2854,0	4481,0	2370,0	2725,7
Đà Nẵng	3017,8	2236,8	3647,8	1696,1	2316,7
Qui Nhơn	2273,6	2684,9	1524,9	1483,0	1904,9
Pleiku	2725,4	2725,4	2567,2	2207,5	2243,8
Đà Lạt	1849,1	1849,1	1650,0	1859,5	1935,4
Nha Trang	1392,5	2657,9	1327,6	1681,7	1365,4
Vũng Tàu	1162,7	1162,7	1382,9	1215,6	1366,6
Cà Mau	2244,4	2244,4	2445,9	2153,9	1941,3

THƯ VIỆN HUBT

9 Lượng mưa các tháng năm 2013 tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall in 2013 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: Mm*

	Tháng – *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu (Tam Đường)	55,7	41,2	23,9	312,9	381,0	478,7	470,1	458,9	171,2	44,6	19,1	199,3
Sơn La	42,9	13,6	33,4	89,2	183,9	201,4	369,4	353,6	120,4	22,4	0,5	109,3
Tuyên Quang	25,4	35,5	25,5	82,5	165,8	194,0	364,2	376,6	195,9	95,8	13,9	73,6
Hà Nội (Láng)	13,8	17,7	46,1	23,3	242,5	216,7	305,9	541,4	374,3	61,2	69,6	22,2
Bãi Cháy	35,9	9,9	119,4	67,1	220,1	368,2	769,6	509,0	379,1	18,6	196,8	30,4
Nam Định	16,3	28,5	24,0	38,7	140,9	151,7	423,8	332,7	378,6	115,8	91,3	15,0
Vinh	36,0	35,1	27,0	70,5	82,6	328,4	175,4	152,6	831,7	526,2	164,9	68,9
Huế	47,3	27,2	64,1	25,4	43,4	96,0	117,9	39,3	569,0	517,1	1089,0	90,0
Đà Nẵng	17,8	44,5	44,6	14,2	43,3	25,2	131,5	80,7	750,8	369,4	760,3	34,4
Qui Nhơn	118,6	70,0	22,1	38,9	255,6	40,7	207,9	100,5	182,6	428,5	426,5	13,0
Pleiku	0,2	0,1	3,5	122,5	118,4	239,2	328,8	453,7	533,7	325,4	116,6	1,7
Đà Lạt	5,0	1,3	126,6	147,8	268,6	356,1	194,2	139,2	389,7	129,5	175,2	2,2
Nha Trang	63,6	34,6	15,2	42,3	5,6	148,8	75,1	92,5	248,9	162,1	466,0	10,7
Vũng Tàu	7,1	0,9		104,0	98,9	192,1	229,9	270,4	220,7	113,7	110,0	18,9
Cà Mau	36,9	8,1		104,3	196,0	291,6	258,4	288,3	233,0	265,1	230,5	29,1

THƯ VIỆN HUBT

10 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean humidity at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Lai Châu (Tam Đường)	83,8	80,1	79,2	82,3	83,2	83,0
Sơn La	82,8	77,9	78,3	81,2	80,2	80,0
Tuyên Quang	82,2	80,3	79,5	81,9	82,1	81,0
Hà Nội (Láng)	79,3	76,9	77,7	77,3	78,5	78,0
Bãi Cháy	80,8	81,0	82,3	82,1	84,2	83,0
Nam Định	83,6	82,9	83,0	81,1	84,7	84,0
Vinh	81,9	81,3	81,7	83,0	82,3	84,0
Huế	87,6	87,2	87,1	87,8	85,0	87,0
Đà Nẵng	82,0	81,0	82,4	80,8	79,9	81,0
Qui Nhơn	78,7	77,7	80,8	76,4	75,2	79,0
Pleiku	83,5	83,2	83,0	82,0	80,8	80,0
Đà Lạt	86,8	85,8	85,8	84,3	83,8	84,0
Nha Trang	80,3	79,9	79,2	77,6	78,5	78,0
Vũng Tàu	77,8	79,6	81,8	79,1	78,2	78,0
Cà Mau	83,2	82,3	84,0	79,5	81,3	81,0

THƯ VIỆN HUBT

11 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2013 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2013 at some stations

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng – *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu (Tam Đường)	89	82	69	79	82	84	90	88	84	81	84	81
Sơn La	84	80	68	75	81	83	89	85	84	79	79	77
Tuyên Quang	84	85	78	79	79	78	84	83	86	81	79	78
Hà Nội (Láng)	82	86	80	81	78	74	82	81	82	73	73	68
Bãi Cháy	82	89	86	87	86	83	88	86	85	73	76	72
Nam Định	87	90	87	87	83	79	86	85	88	79	81	76
Vinh	90	91	89	86	75	71	80	78	86	85	89	82
Huế	90	90	88	86	79	79	83	80	89	91	93	91
Đà Nẵng	84	84	86	83	77	72	79	77	85	83	85	80
Qui Nhơn	79	81	82	84	81	74	76	73	78	79	83	73
Pleiku	74	71	71	77	80	86	88	90	89	83	79	75
Đà Lạt	81	76	79	84	86	87	87	87	90	87	85	83
Nha Trang	74	78	77	78	75	76	78	78	82	80	83	72
Vũng Tàu	75	73	75	75	75	79	81	80	81	80	79	77
Cà Mau	78	75	76	79	82	85	85	85	85	85	82	77

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

12 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* ^{o}C

	2009	2010	2011	2012	2013
Lai Châu (Tam Đường)	23,8	24,0	23,6	20,2	19,9
Sơn La	21,9	22,1	20,6	21,9	21,4
Tuyên Quang	24,2	24,2	22,8	23,8	23,8
Hà Nội (Láng)	24,9	24,9	23,3	24,3	24,4
Bãi Cháy	24,0	24,0	22,6	23,5	23,5
Nam Định	24,4	24,6	22,9	24,0	23,8
Vinh	25,0	25,3	23,3	24,8	24,5
Huế	25,0	25,4	23,8	25,3	25,0
Đà Nẵng	26,3	26,3	25,2	26,5	26,2
Qui Nhơn	27,2	27,4	26,9	27,7	27,2
Pleiku	22,0	22,0	21,6	22,5	22,4
Đà Lạt	18,2	18,2	18,1	18,5	18,4
Nha Trang	27,0	27,4	26,7	27,5	27,2
Vũng Tàu	27,7	27,7	27,5	28,0	28,0
Cà Mau	27,5	27,5	27,5	27,7	27,8

THƯ VIỆN HUBT

13 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2013 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2013 at some stations

Đơn vị tính - *Unit:* ^0C

	Tháng – *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu (Tam Đường)	13,5	18,2	20,4	20,9	22,9	23,5	23,0	23,4	22,7	19,7	18,3	12,4
Sơn La	14,7	19,6	22,3	23,1	25,1	25,1	24,6	25,0	23,7	21,1	19,6	13,0
Tuyên Quang	15,0	19,7	24,1	24,9	28,2	29,0	28,2	28,3	26,5	24,1	22,1	15,1
Hà Nội (Láng)	15,3	19,9	24,0	25,0	28,9	30,0	28,8	29,1	27,0	25,6	22,8	16,3
Bãi Cháy	15,5	19,1	22,6	23,8	27,6	28,3	27,8	28,2	26,6	25,1	22,1	15,3
Nam Định	15,1	19,5	23,1	24,4	28,5	29,3	28,5	28,8	26,4	25,0	22,1	15,4
Vinh	16,8	20,6	23,6	25,0	29,6	29,8	29,1	29,2	26,9	24,8	22,1	16,5
Huế	19,8	22,9	24,6	26,2	28,7	28,4	27,9	28,3	26,6	24,6	23,6	18,3
Đà Nẵng	21,9	24,4	25,3	27,0	29,2	29,6	28,6	29,3	27,1	26,0	25,2	20,8
Qui Nhơn	23,8	25,5	26,8	28,3	28,9	29,8	29,3	29,4	28,3	26,7	26,3	23,1
Pleiku	19,8	21,9	23,9	24,7	24,8	23,7	23,0	22,5	22,5	22,0	21,9	18,6
Đà Lạt	16,1	17,7	18,8	19,8	20,1	19,6	19,2	18,9	18,3	18,1	17,8	16,2
Nha Trang	24,7	26,0	27,1	28,8	29,1	28,8	28,5	28,5	27,7	26,9	26,3	24,4
Vũng Tàu	26,2	27,1	28,2	29,7	30,0	28,7	28,1	28,1	27,9	27,8	27,6	26,3
Cà Mau	26,5	27,5	28,5	29,3	29,3	28,2	27,3	27,6	27,7	27,5	27,6	26,1

THƯ VIỆN HUBT

14 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers

Đơn vị tính - *Unit: Cm*

	Cao nhất/*Deepest*				Thấp nhất/*Most shallow*			
	2009	2011	2012	2013	2009	2011	2012	2013
Sông Đà - *Da river*								
Trạm - *Station:*								
Lai Châu	17802	19290	21508	21729	16354	16260	17550	17743
Hoà Bình	1882	1497	1844	1735	1012	981	950	941
Sông Thao - *Thao river*								
Trạm - *Station:*								
Yên Bái	3016	3049	3153	3212	2482	2453	2472	2454
Phú Thọ	1723	1738	1791	1759	1332	1298	1273	1270
Sông Lô - *Lo river*								
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	2509	2255	2408	2259	1525	1496	1511	1518
Sông Hồng - *Red river*								
Trạm - *Station:*								
Sơn Tây	1193	958	1161	1056	290	225	222	259
Hà Nội	879	646	848	722	66	10	30	34
Sông Cầu - *Cau river*								
Trạm - *Station:* Thái Nguyên		2485	2482	2675		2012	1997	2002
Sông Thương - *Thuong river*								
Trạm - *Station:*								
Cầu Sơn	1580	1540	1524	1604	850	1226	1214	1190
Phủ Lạng Thương	484	428	512	629	-9	-18	-15	-21
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*								
Trạm - *Station:*								
Chũ	620	1309	924	1160	181	174	173	174
Lục Nam	391	587	507	561	-4	-13	-24	-23
Sông Mã - *Ma river*								
Trạm - *Station:*								
Xã Là	27994	27935	28084	28121	27757	27755	27753	27792
Cẩm Thuỷ	1540	1627	1904	1643	1164	1152	1129	1150
Sông Cả - *Ca river*								
Trạm - *Station:*								
Dừa	2230	2091	2248	2252	1372	1342	1376	1338
Yên Thượng	854	876	870	890	111	62	90	20
Sông Cửu Long - *Mekong river*								
Trạm - *Station:*								
Tân Châu	412	320	325	435	-51	-40	-41	-45
Châu Đốc	352	282	290	383	-68	-53	-58	-49

THƯ VIỆN HUBT

15 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers

Đơn vị tính - *Unit: m^3/s*

	Cao nhất/*Greatest*				Thấp nhất/*Smallest*			
	2009	2011	2012	2013	2009	2011	2012	2013
Sông Đà - *Da river*								
Trạm - *Station:*								
Lai Châu	3630	3220	3500	4690	71	108	125	89
Hoà Bình	7490	3070	7320	3070	112	69	68	69
Sông Thao - *Thao river*								
Trạm - *Station:*								
Yên Bái	3070	3310	4160	5340	135	78	117	98
Sông Hồng - *Red river*								
Trạm - *Station:*								
Sơn Tây	11500	9220	14800	13100	760	485	520	640
Hà Nội	8240	5450	8540	6960	340	118	133	145
Sông Cầu - *Cau river*								
Trạm - *Station:*								
Thái Nguyên		922	850			11	11	
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*								
Trạm - *Station:*								
Chũ	630	2450	1500	2070	3	1		
Sông Mã - *Ma river*								
Trạm - *Station:*								
Xã Là	1020			1240	317			26
Cẩm Thuỷ	1720	2360	3390	2480	115	83	52	94
Sông Cả - *Ca river*								
Trạm - *Station:*								
Dừa	4470	3580	4890	5280	96	51	110	48
Yên Thượng	5620	5010	4620	5280	90	69	135	66

THƯ VIỆN HUBT

16 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2013
Water level and flow of some main rivers in 2013

	Mực nước - *Water level (cm)*		Lưu lượng - *Flow (m^3/s)*	
	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*	Cao nhất *Greatest*	Thấp nhất *Smallest*
Sông Đà - *Da river*				
Trạm - *Station*: Lai Châu	21729	17743	4690	89
Hòa Bình	1735	941	3070	69
Sông Thao - *Thao river*				
Trạm - *Station:* Yên Bái	3212	2454	5340	98
Phú Thọ	1759	1270		
Sông Lô - *Lo river*				
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	2259	1518		
Sông Hồng - *Red river*				
Trạm - *Station:* Sơn Tây	1056	259	13100	640
Hà Nội	722	34	6960	145
Sông Thương - *Thuong river*				
Trạm - *Station:* Cầu Sơn	1604	1190		
Phủ Lạng Thương	629	-21		
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*				
Trạm - *Station:* Chũ	1160	174	2070	
Lục Nam	561	-23		
Sông Mã - *Ma river*				
Trạm - *Station:* Xã Là	28121	27792	1240	26
Cẩm Thuỷ	1643	1150	2480	94
Sông Cả - *Ca river*				
Trạm - *Station:* Dừa	2252	1338	5280	48
Yên Thượng	890	20	5280	66
Sông Cửu Long - *Mekong river*				
Trạm - *Station:* Tân Châu	435	-45		
Châu Đốc	383	-49		

THƯ VIỆN HUBT

17 Mức thay đổi lượng mưa trung bình tại một số trạm quan trắc
Change in average precipitation at some stations

Đơn vị tính - *Unit: mm*

	Năm 2010 so với năm 2009 *2010 over 2009*	Năm 2011 so với năm 2010 *2011 over 2010*	Năm 2012 so với năm 2011 *2012 over 2011*	Năm 2013 so với năm 2012 *2013 over 2012*
Lai Châu	-118,1	159,9	601,0	37,9
Sơn La	207,4	-116,4	386,6	60,0
Tuyên Quang		165,2	545,8	-346,6
Hà Nội	-372,9	556,0	6,0	133,5
Bãi Cháy	274,7	-18,2	318,2	582,1
Nam Định	-182,2	305,8	5,6	-15,5
Vinh	1307,3	-457,9	-366,1	606,8
Huế	-955,1	1627,0	-2111,0	355,7
Đà Nẵng	-781,0	1411,0	-1951,7	620,6
Qui Nhơn	411,3	-1160,0	-41,9	421,9
Pleiku		-158,2	-359,7	36,3
Đà Lạt		-199,1	209,5	75,9
Nha Trang	1265,4	-1330,3	354,1	-316,3
Vũng Tàu		220,2	-167,3	151,0
Cà Mau		201,5	-292,0	-212,6

THƯ VIỆN HUBT

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
18	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2013 phân theo địa phương *Area, population and population density in 2013 by province*	63
19	Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	65
20	Dân số trung bình phân theo địa phương *Average population by province*	66
21	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	68
22	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	70
23	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	72
24	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	74
25	Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio by residence*	76
26	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương *Sex ratio of population by province*	77
27	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng *Sex ratio at birth by region*	79
28	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Crude birth rate, crude death rate and natural incease rate of population by residence*	80
29	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương *Crude birth rate by province*	81
30	Tỷ suất chết thô phân theo địa phương *Crude death rate by province*	83
31	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương *Natural increase rate of population by province*	85
32	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn *Total fertility rate by residence*	87
33	Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương *Total fertility rate by province*	88
34	Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Child mortality rate by sex and by residence*	90

THƯ VIỆN HUBT

35 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province 91

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo vùng
Under five mortality rate by region 93

37 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province 94

38 Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and by residence 96

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province 97

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province 99

41 Tỷ suất di cư thuần của các địa phương
Net-migration rate of provinces 101

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng
Life expectancy at birth by region 103

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence 104

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province 105

45 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2013 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử
Number of divorce cases cleared up in 2013 by province and by level 107

46 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence 109

47 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group 110

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province 111

49 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by types of ownership 113

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by sex and by residence 114

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity 115

THƯ VIỆN HUBT

52 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity 117

53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by occupation and by status in employment 119

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nhóm tuổi
Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by age group 120

55 Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế
Employed population at 15 years of age and above in State sector by kinds of economic activity 121

56 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương
Percentage of employed workers 15 years of age and above among population by province 123

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence 125

58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity 126

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification 128

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương
Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province 129

61 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
Productivity of employed population by kinds of economic activity 131

62 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region 133

63 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng
Underemployment rate of labour force at working age in rural area by region 134

64 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2013 phân theo vùng
Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2013 by region 135

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

I. DÂN SỐ

1. Dân số trung bình

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

2. Mật độ dân số

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

3. Tỷ số giới tính của dân số

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của một tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số (\%)} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

4. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (còn gọi là tỷ số giới tính khi sinh) phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

5. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B : Tổng số sinh trong năm;

P : Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

THƯ VIỆN HUBT

6. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,... , cho đến 49 tuổi).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x: Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x =15 tới x =49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$TFR=5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i: Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

7. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ.

$$CDR(‰)=\frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

8. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

9. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$_5q_0 = \frac{_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

$_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

$_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

10. Tỷ lệ tăng dân số

10.1. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong năm;

D : Số chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm.

THƯ VIỆN HUBT

10.2. Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR : Tỷ suất di cư thuần.

11. Tỷ suất di cư

11.1. Tỷ suất nhập cư

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.2. Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

THƯ VIỆN HUBT

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OMR : Tỷ suất xuất cư;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

11.3. Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong năm;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc : NMR = IMR - OMR

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

12. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

THƯ VIỆN HUBT

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số người năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ...,100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

13. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

Là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

14. Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch)

Là số vụ đã được tòa án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

II. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lực lượng lao động (LLLĐ)

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

2. Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

Dân số có việc làm/làm việc bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong khoảng thời gian tham chiếu (một tuần), thuộc một trong các loại sau đây:

2.1. Làm việc được trả lương/trả công

Làm việc: Những người trong thời gian tham chiếu đã làm một số công việc để được trả lương hoặc trả công bằng tiền hay hiện vật;

Có việc làm nhưng không làm việc: Những người hiện đang có việc làm, nhưng trong khoảng thời gian tham chiếu đang tạm thời nghỉ việc nhưng vẫn có những dấu hiệu còn gắn bó với việc làm của họ (vẫn được trả lương/trả công, được bảo đảm sẽ trở lại làm việc, có thoả thuận trở lại làm việc sau khi nghỉ tạm thời, v.v...).

2.2. Tự làm hoặc làm chủ

Tự làm: Những người trong thời gian tham chiếu đã tự làm một số công việc để có lợi nhuận hoặc thu nhập cho gia đình, dưới hình thức bằng tiền hay hiện vật;

Có doanh nghiệp nhưng không làm việc: Những người hiện đang làm chủ doanh nghiệp, có thể là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, một trang trại hoặc một cơ sở dịch vụ, nhưng trong thời kỳ tham chiếu họ đang nghỉ việc tạm thời vì một số lý do cụ thể.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

2.3. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

Những người có việc làm được trả lương/trả công nhưng đang nghỉ việc tạm thời vì ốm đau, nghỉ lễ hoặc nghỉ hè; do đình công hoặc dãn thợ; nghỉ tạm thời để học tập, tập huấn; nghỉ theo chế độ thai sản, con ốm hoặc tổ chức lại sản xuất; do thời tiết xấu, máy móc công cụ bị hư hỏng, thiếu nguyên/nhiên liệu, v.v... Tất cả các trường hợp này đều coi như có việc làm/làm việc.

Những người tự làm/làm chủ được xem là "có việc làm" nếu trong thời gian nghỉ việc tạm thời, đơn vị nơi họ làm việc hoặc đơn vị mà họ làm chủ vẫn tiếp tục hoạt động và họ vẫn được tiếp tục làm việc trong thời gian tới.

Những người giúp việc gia đình được trả công cũng được xếp vào nhóm *"tự làm/làm chủ"*, nghĩa là không phân biệt số giờ mà họ đã làm việc trong khoảng thời gian tham chiếu (07 ngày qua).

Những người tập sự hay học nghề được chi trả bằng tiền hay hiện vật được xếp vào nhóm "được trả lương/trả công".

THƯ VIỆN HUBT

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

4. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đang làm việc tại thời điểm (t) đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc tại thời điểm (t)}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Là người lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

- Là người đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

5. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

5.1. Số người thất nghiệp

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây:

- Không làm việc nhưng sẵn sàng và mong muốn có việc làm; và

- Đang đi tìm việc làm có thu nhập, kể cả những người trước đó chưa bao giờ làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm các trường hợp đặc biệt sau:

- Những người đang nghỉ việc tạm thời nhưng không có căn cứ bảo đảm sẽ được tiếp tục làm công việc cũ, trong khi đó họ vẫn sẵn sàng làm việc hoặc đang tìm kiếm việc làm mới;

- Những người trong thời kỳ tham chiếu không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí việc làm mới sau thời tạm nghỉ việc;

- Những người đã thôi việc không được hưởng tiền lương/tiền công; hoặc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

- Những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ tin rằng không thể tìm được việc làm (do hạn chế về sức khoẻ, trình độ chuyên môn không phù hợp,…).

Lưu ý: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) quy định, với hoạt động kinh tế hiện tại, thời gian tối thiểu để một người có thể được xem xét có việc làm (làm việc) là trong 07 ngày qua phải có ít nhất 01 giờ làm việc để tạo thu nhập chính đáng.

5.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ)}} \times 100$$

Do đặc trưng của nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của nước ta thường được tính cho khu vực thành thị theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp khu vực thành thị}}{\text{Dân số hoạt động kinh tế (LLLĐ) khu vực thành thị}} \times 100$$

6. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm

Người thiếu việc làm bao gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (7 ngày trước thời điểm điều tra) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:

Thứ nhất, mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, (iv) hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Thứ hai, sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ một tuần) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.

Thứ ba, thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Giống như các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, "ngưỡng thời gian" để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là "đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu".

Có hai chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu việc làm như sau:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với lực lượng lao động (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm so với số người đang làm việc (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

THƯ VIỆN HUBT

7. Năng suất lao động xã hội

Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm lịch.

$$\text{Năng suất lao động xã hội (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHÂN KHẨU HỌC

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

I. POPULATION

1. Average population

Average population is the average number of people for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n : Number of equal time points.

If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

THƯ VIỆN HUBT

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the n^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units to which the State is defined urban areas.

Rural population is the population of the territorial units to which the State is defined rural areas.

2. Population density

The population density is the average number of people on a square kilometer of the territory, is calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the territory of that area. Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, economic zone), in each province, district, commune, etc to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

3. Sex ratio of population

Sex ratio of population is determined by the number of males per 100 females of a set of population, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

4. Sex ratio of newborns

Sex ratio of newborns (also known as the sex ratio at birth) reflects the balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

5. Crude birth rate

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that every 1000 people, how many live births are in the year.

$$CBR(‰) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B : Total live births in the year;

P : Average population (or mid-year population).

6. Total fertility rate

Total fertility rate (TFR) can be understood as the average number of live births that would be born to a woman (or a group of women) over her (their) childbirth lifetime if she (or a group of women) experienced age specific fertility rates observed in the year during reproductive period (in other words if she experienced age specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., until 49).

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x),

x : One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49. Meanwhile:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Successive 5-year age interval;

W_i: Number of women in the same age group (i) at the calculation mid-year.

THƯ VIỆN HUBT

Factor of 5 in the above formula is applied for the average rate of successive 5-year age group so that the TFR will be commensurate with the age specific fertility rates described in the above formula.

7. Crude death rate

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can greatly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$CDR(‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

8. Infant mortality rate

Infant mortality rate is a measure of the mortality level of children within the first year of life. This rate is defined as the number of deaths under age 1 over 1000 live births in the year on an average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths under age 1 in the year;

B : Total of live births in the year.

9. Under five mortality rate

Under five mortality rate is a measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths under age 5 per 1,000 live births in the year on an average.

$$_5q_0 = \frac{_5D_0}{B} \times 1000$$

THƯ VIỆN HUBT

Where:

$_5q_0$: Under five mortality rate (other name as U5MR);

$_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the year;

B : Total of live births in the year.

10. Population growth rate

10.1. Natural growth rate of population

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the average population during the reference period, or by the difference between the crude birth rate to the crude death rate of population in the period.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR : Natural growth rate of population;

B : Number of live births in the year;

D : Number of deaths in the year;

P_{tb} : Average population (or population at the 1st July) of the year.

10.2. Total growth rate of population

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed in percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Where:

GR : Total growth rate of population;

CBR : Crude birth rate;

CDR : Crude death rate;

IMR : In-migration rate;

OMR : Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

NIR : Natural growth rate of population;

NMR : Net-migration rate.

THƯ VIỆN HUBT

11. Migration rates

11.1. In-migration rate

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IMR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR : In-migration rate;
I : Number of in-migrants in the year;
P_{tb} : Average population (or mid-year population).

11.2. Out-migration rate

Out-migration rate are the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$OMR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR : Out-migration rate;
O : Number of out-migrants in the year;
P_{tb} : Average population (or mid-year population).

11.3. Net-migration rate

Net-migration rate is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit.

$$NMR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR : Net-migration rate;
I : Number of in-migrants in the year;
O : Number of out-migrants in the year;
P_{tb} : Average population (or mid-year population).
Or : NMR = IMR - OMR

THƯ VIỆN HUBT

Where:

NMR : Net-migration rate;

IMR : In-migration rate;

OMR : Out-migration rate.

12. Life expectancy at birth

Life expectancy at birth is a key statistics indicator of the Life table that represents the prospect of the newborns who could live for how many years if the current death model is continued maintaining.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of year-persons of the newborns in the Life table who will continue to survive;

l_0 : Number of persons who surviving to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the indicators calculated from the Life table.

The Life table (otherwise known as the Death table) is a statistical table included the indicators that indicate the death level of the population at different ages and population's viability when transferred from this age to another. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will survive to age of 1, 2, ..., 100, ...; among those, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; persons who attained a certain age who will have what probalility of survival and death; life expectancy in the future is how much.

13. Rate of literate population aged 15 and over

This is the rate of persons aged 15 and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence by the national language, ethnic or foreign language) to the total population aged 15 and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

THƯ VIỆN HUBT

14. Number of divorce cases in the reference period (usually a calendar year) is the number of cases which have been cleared up for couples to get divorce under the Marriage and Family Law in that period or year. Number of divorce cases does not include the cases of separate couples.

II. LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

1. Labour force

Labour force (also known as the currently economically active population) include employed persons aged 15 and over (working) and the unemployed persons in the reference period (7 days prior to the observed time point).

2. Employed population in the economy

Employed population (working) includes persons aged 15 and over in the reference period (one week), belonging to one of the following categories:

2.1. Wage/salary workers

Wage workers (employees): persons did some work paid in cash or in kind in the reference period;

Employed but not working: persons who are currently employed, but in the reference period those are temporarily absent from work but there are still signs attached to their work (still being paid salary/wage, guaranteed to return to work, have agreed to return to work after a temporary absence, etc. ..).

2.2. Own account workers or employers

Own account workers: persons do some work themselves for profit or income for family in the form of cash or in kind in the reference period;

Having the enterprise but not working: persons who are currently the boss of the enterprise that may be a business, a farm or a service establishment, but in the reference period they are temporarily off work because of some specific reasons.

As regulated by the International Labour Organization (ILO), with the currently economic activity, the minimum time for one person may be considered as employed (working) is that within 07 days he/she must have at least one hour working to make the legitimate income.

2.3. Processing some special cases

Wage/salary workers are temporarily absent from work due to illness, holidays or summer vacation; strike or softened by the worker; temporary leave to study, training; leave as maternity, the sick children or reorganize production; due to bad weather, machine tool damage, lack of raw/fuel, etc. All of these cases are considered as employing/working.

THƯ VIỆN HUBT

Own account workers/employers are considered as "employed" if in the temporary time for off work, units where they work or that they own continues to be active and they still continue to work in the future.

Paid family workers are classified as *"self-employed/employed"*, meaning that regardless of the number of hours they worked during the reference period (past 07days).

Apprentices or trainees who are paid in cash or in kind are classified as "wage/salary workers".

3. Employment to population ratio

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

4. Rate of trained workers in the economy

Rate of trained workers in the economy is the rate of trained persons working to total workers in the period.

$$\text{Rate of trained workers in the economy} = \frac{\text{Number of trained workers at time point (t)}}{\text{Total workers at time point (t)}} \times 100$$

Number of trained employees working in the economy includes persons who satisfy both of the following conditions:

- Employees who are working in the economy; and

- Persons who were trained in a school or a establishment whose responsibility is training in profession, technique, professional knowledge in the National Education System from 3 months and over, and were graduated, were granted the degree/certificate certifying achieved a given level of qualification, technical and professional including: short-term training, trade vocational, trade college, vocational school, vocational college, university and over (master, doctor, science doctorate).

5. Unemployed population and unemployment rate

5.1. Unemployed population

Unemployed population are persons aged 15 and over in the reference week was meeting the following factors:

- Not working but willing and want a job, and

- Be seeking job with income, including persons who have never worked.

THƯ VIỆN HUBT

Unemployed population also includes the following special cases:

- Persons who are temporarily off work but not always guaranteed to continue doing the old job, while they are still willing to work or are looking for new jobs;

- Persons who had no activity of job search because they were arranged a new job after the break in the reference period;

- Persons who resigned their jobs and were not paid salaries/wages; or

- Persons who do not actively seek the job because they believe that they can not find a job (due to health restrictions, unsuitable qualification, ...).

Remark: As regulated by the International Labour Organization (ILO), with the currently economic activity, the minimum time for one person may be considered as employed (working) is that within 07 days he/she must have at least one hour working to make the legitimate income.

5.2. Unemployment rate

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between number of unemployed persons to labour force (total economically active population) in the period.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Economically active population (labour force)}} \times 100$$

Due to characteristics of the economy, unemployment rate of Vietnam is usually calculated for urban area according to the following fomular:

$$\text{Urban unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of urban unemployed person}}{\text{Urban economically active opulation (labour force)}} \times 100$$

6. Under-employed population and under-employment rate

Under-employed people include persons who have jobs that in the reference period (7 days prior to the survey time point) satisfied all three following criteria:

Firstly, willing to work additional hours: (i) wants to work overtime (some) work to increase time; (ii) wants to replace the one of the jobs being done by another one to be able to work overtime; (iii) to increase the hours of one of the existing jobs; (iv) or a combination of the above three types.

THƯ VIỆN HUBT

Secondly, available to work additional hours, which means that in the future (for example a week), if there are job opportunities they are willing to work overtime immediately.

Thirdly, the fact they had worked less than a threshold relating all work completed during the reference week. Like other countries that are implementing of 40 hours worked per week, "time threshold" to determine the under-employment status in oVietnam is "less than 35 hours worked during the reference week".

There are two indicators measuring the extent of under-employment:

$$\text{Under-employment rate to labour force (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

$$\text{Under-employment rate to employed persons (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total of employed persons}} \times 100$$

7. Productivity of employed population

Productivity of employed population is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product at current prices to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Productivity of employed population (VND/worker)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

THƯ VIỆN HUBT

18 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2013 phân theo địa phương
Area, population and population density in 2013 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**330972,4**	**89708,9**	**271**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21059,3**	**20439,4**	**971**
Hà Nội	3324,3	6936,9	2087
Vĩnh Phúc	1238,6	1029,4	831
Bắc Ninh	822,7	1114,0	1354
Quảng Ninh	6102,4	1185,2	194
Hải Dương	1656,0	1747,5	1055
Hải Phòng	1527,4	1925,2	1260
Hưng Yên	926,0	1151,6	1244
Thái Bình	1570,5	1788,4	1139
Hà Nam	860,5	794,3	923
Nam Định	1652,8	1839,9	1113
Ninh Bình	1378,1	927,0	673
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**95274,7**	**11508,1**	**121**
Hà Giang	7914,9	771,2	97
Cao Bằng	6707,9	517,9	77
Bắc Kạn	4859,4	303,1	62
Tuyên Quang	5867,3	746,7	127
Lào Cai	6383,9	656,9	103
Yên Bái	6886,3	771,6	112
Thái Nguyên	3536,4	1156,0	327
Lạng Sơn	8320,8	751,2	90
Bắc Giang	3849,7	1593,2	414
Phú Thọ	3533,3	1351,0	382
Điện Biên	9562,9	527,3	55
Lai Châu	9068,8	404,5	45
Sơn La	14174,4	1149,3	81
Hòa Bình	4608,7	808,2	175
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**95834,5**	**19362,5**	**202**
Thanh Hóa	11130,5	3476,6	312
Nghệ An	16492,7	2978,7	181
Hà Tĩnh	5997,3	1242,7	207
Quảng Bình	8065,3	863,4	107
Quảng Trị	4739,8	612,5	129
Thừa Thiên - Huế	5033,2	1123,8	223

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

18 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2013 phân theo địa phương

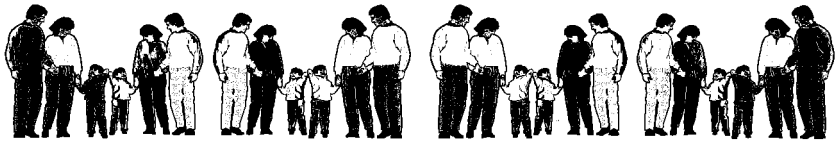
(Cont.) Area, population and population density in 2013 by province

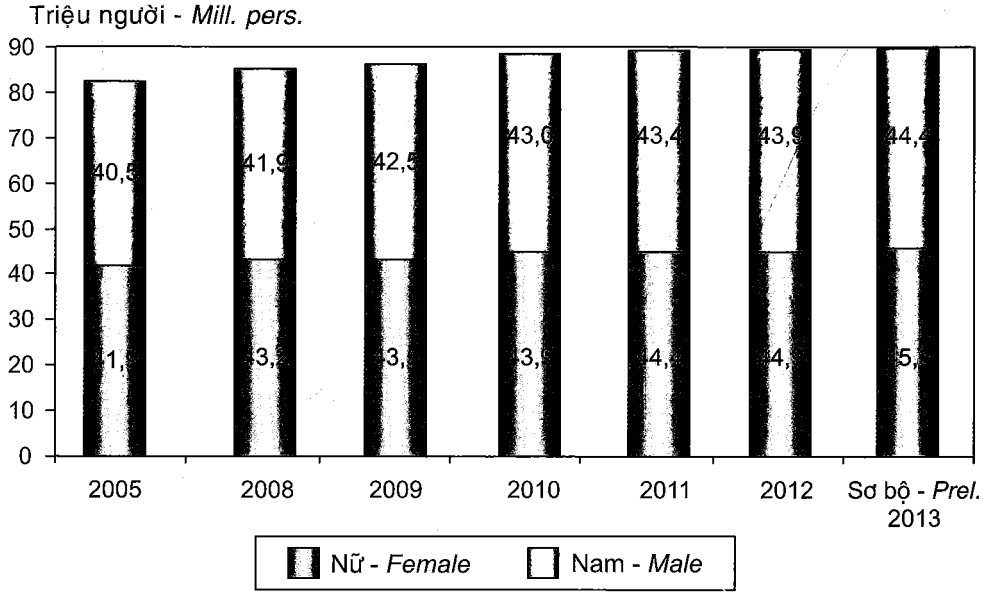
	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Đà Nẵng	1285,4	992,8	772
Quảng Nam	10438,4	1461,0	140
Quảng Ngãi	5152,0	1236,3	240
Bình Định	6050,6	1510,4	250
Phú Yên	5060,5	883,2	175
Khánh Hòa	5217,7	1192,5	229
Ninh Thuận	3358,3	587,4	175
Bình Thuận	7812,8	1201,2	154
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54641,1**	**5460,4**	**100**
Kon Tum	9689,6	473,3	49
Gia Lai	15536,9	1359,9	88
Đắk Lắk	13125,4	1827,8	139
Đắk Nông	6515,6	553,2	85
Lâm Đồng	9773,6	1246,2	128
Đông Nam Bộ - *South East*	**23590,8**	**15459,6**	**655**
Bình Phước	6871,5	921,8	134
Tây Ninh	4032,6	1095,6	272
Bình Dương	2694,4	1802,5	669
Đồng Nai	5907,2	2768,7	469
Bà Rịa - Vũng Tàu	1989,5	1052,8	529
TP. Hồ Chí Minh	2095,6	7818,2	3731
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**40572,0**	**17478,9**	**431**
Long An	4491,9	1469,9	327
Tiền Giang	2508,6	1703,4	679
Bến Tre	2359,5	1262,0	535
Trà Vinh	2341,2	1027,5	439
Vĩnh Long	1520,2	1040,5	684
Đồng Tháp	3378,8	1680,3	497
An Giang	3536,7	2155,3	609
Kiên Giang	6348,5	1738,8	274
Cần Thơ	1409,0	1222,4	868
Hậu Giang	1602,4	773,8	483
Sóc Trăng	3311,6	1308,3	395
Bạc Liêu	2468,7	876,8	355
Cà Mau	5294,9	1219,9	230

(*)Báo cáo số 1809/BC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
Report No 1809/BC-BTNMT dated 15th May 2014 of Minister of Natural Resources and Environment.

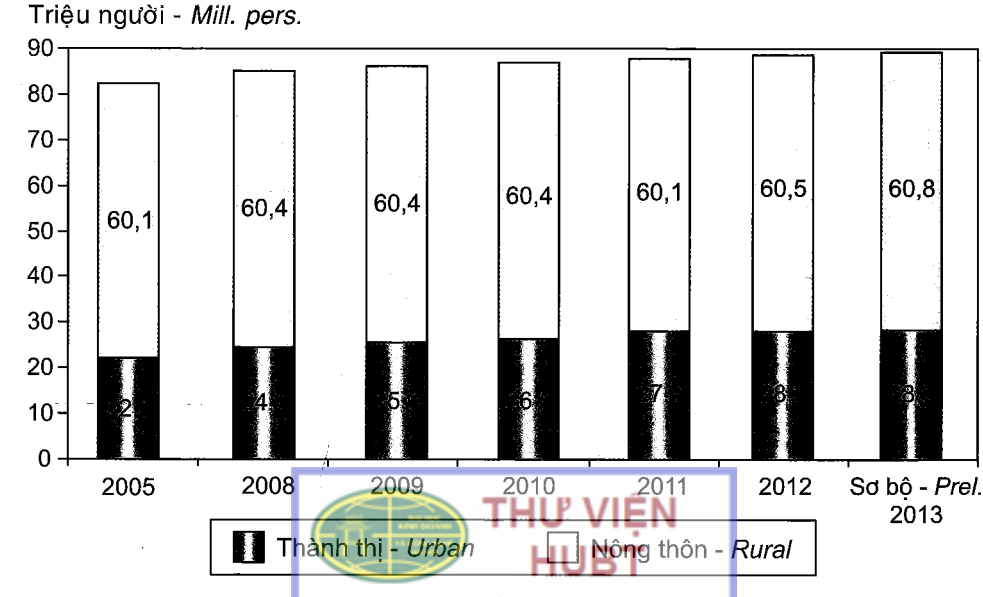
THƯ VIỆN HUBT

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH
AVERAGE POPULATION BY SEX





DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
AVERAGE POPULATION BY RESIDENCE



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

19 Dân số trung bình phân theo giới tính và thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	82392,1	40521,5	41870,6	22332,0	60060,1
2006	83311,2	40999,0	42312,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	41447,3	42771,2	23746,3	60472,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6	24673,1	60445,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6	25584,7	60440,3
2010	86932,5	42986,1	43946,4	26515,9	60416,6
2011	87840,0	43436,7	44403,3	27719,3	60120,7
2012	88772,9	43912,6	44860,3	28269,2	60503,7
Sơ bộ - *Prel.* 2013	89708,9	44454,3	45254,6	28874,9	60834,0
		Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*			
2005	1,17	1,20	1,15	3,38	0,38
2006	1,12	1,18	1,05	3,20	0,34
2007	1,09	1,09	1,08	3,04	0,34
2008	1,07	1,23	0,92	3,90	-0,04
2009	1,06	1,35	0,79	3,69	-0,01
2010	1,05	1,09	1,02	3,64	-0,04
2011	1,04	1,05	1,04	4,54	-0,49
2012	1,06	1,10	1,03	1,98	0,64
Sơ bộ - *Prel.* 2013	1,05	1,23	0,88	2,14	0,55
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2005	100,00	49,18	50,82	27,10	72,90
2006	100,00	49,21	50,79	27,66	72,34
2007	100,00	49,21	50,79	28,20	71,80
2008	100,00	49,29	50,71	28,99	71,01
2009	100,00	49,43	50,57	29,74	70,26
2010	100,00	49,45	50,55	30,50	69,50
2011	100,00	49,45	50,55	31,56	68,44
2012	100,00	49,47	50,53	31,84	68,16
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,00	49,55	50,45	32,19	67,81

THƯ VIỆN HUBT

20 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82392,1**	**86932,5**	**87840,0**	**88772,9**	**89708,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18976,7**	**19803,3**	**20021,7**	**20241,6**	**20439,4**
Hà Nội	3133,4	6588,5	6725,7	6836,5	6936,9
Hà Tây	2702,9				
Vĩnh Phúc	1157,0	1007,6	1011,4	1022,4	1029,4
Bắc Ninh	991,1	1041,2	1060,4	1085,8	1114,0
Quảng Ninh	1096,1	1154,9	1167,0	1178,0	1185,2
Hải Dương	1685,5	1712,8	1723,5	1738,5	1747,5
Hải Phòng	1773,4	1857,8	1879,8	1904,1	1925,2
Hưng Yên	1111,0	1138,3	1139,9	1145,6	1151,6
Thái Bình	1790,5	1784,8	1785,9	1787,4	1788,4
Hà Nam	791,3	786,3	786,9	789,4	794,3
Nam Định	1851,0	1830,0	1833,5	1835,1	1839,9
Ninh Bình	893,5	901,1	907,7	918,8	927,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**10798,7**	**11177,0**	**11289,2**	**11401,1**	**11508,1**
Hà Giang	681,7	733,7	746,1	758,7	771,2
Cao Bằng	504,9	513,1	514,0	515,2	517,9
Bắc Kạn	288,4	296,6	298,7	301,2	303,1
Tuyên Quang	712,1	729,9	732,9	739,9	746,7
Lào Cai	581,4	626,7	637,5	647,0	656,9
Yên Bái	719,5	751,3	758,6	765,7	771,6
Thái Nguyên	1098,5	1131,3	1139,4	1149,1	1156,0
Lạng Sơn	724,1	736,3	740,8	745,3	751,2
Bắc Giang	1537,3	1564,4	1574,8	1584,2	1593,2
Phú Thọ	1297,3	1320,2	1327,7	1338,8	1351,0
Điện Biên	438,5	501,2	510,8	519,7	527,3
Lai Châu	356,7	380,5	389,6	397,2	404,5
Sơn La	1014,5	1099,0	1118,6	1134,3	1149,3
Hòa Bình	843,8	792,8	799,7	804,8	808,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**18608,6**	**18943,5**	**19050,4**	**19191,0**	**19362,5**
Thanh Hóa	3436,4	3405,9	3414,2	3436,8	3476,6
Nghệ An	2895,6	2928,7	2941,8	2958,6	2978,7
Hà Tĩnh	1247,8	1228,2	1229,2	1232,3	1242,7
Quảng Bình	830,3	848,6	853,4	858,3	863,4
Quảng Trị	590,3	601,7	604,7	608,2	612,5
Thừa Thiên - Huế	1072,9	1090,9	1103,1	1113,1	1123,8

THƯ VIỆN HUBT

20 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	805,7	926,8	951,1	972,9	992,8
Quảng Nam	1407,4	1427,1	1437,7	1449,0	1461,0
Quảng Ngãi	1210,0	1218,6	1221,6	1229,7	1236,3
Bình Định	1477,8	1492,0	1498,2	1502,7	1510,4
Phú Yên	838,2	867,2	871,1	877,4	883,2
Khánh Hòa	1115,0	1164,6	1172,3	1182,2	1192,5
Ninh Thuận	547,9	568,2	570,1	577,4	587,4
Bình Thuận	1133,3	1175,0	1181,9	1192,5	1201,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4768,2**	**5207,4**	**5280,2**	**5372,4**	**5460,4**
Kon Tum	386,0	442,1	451,6	462,7	473,3
Gia Lai	1174,6	1301,6	1322,4	1340,8	1359,9
Đắk Lắk	1658,5	1754,4	1771,9	1797,3	1827,8
Đắk Nông	423,6	505,2	515,6	539,5	553,2
Lâm Đồng	1125,5	1204,1	1218,7	1232,0	1246,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**12380,6**	**14545,9**	**14876,2**	**15168,1**	**15459,6**
Bình Phước	799,6	888,2	901,6	911,2	921,8
Tây Ninh	1038,2	1072,7	1081,0	1089,9	1095,6
Bình Dương	1109,3	1619,9	1691,4	1748,0	1802,5
Đồng Nai	2263,8	2575,1	2658,0	2716,3	2768,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	938,8	1012,0	1026,3	1038,9	1052,8
TP. Hồ Chí Minh	6230,9	7378,0	7517,9	7663,8	7818,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16859,3**	**17255,4**	**17322,3**	**17398,7**	**17478,9**
Long An	1393,4	1442,8	1449,9	1460,3	1469,9
Tiền Giang	1650,1	1678,0	1682,6	1692,5	1703,4
Bến Tre	1273,2	1256,7	1257,7	1258,9	1262,0
Trà Vinh	990,2	1006,7	1012,1	1018,1	1027,5
Vĩnh Long	1020,2	1026,5	1029,1	1034,5	1040,5
Đồng Tháp	1639,5	1669,6	1673,2	1675,2	1680,3
An Giang	2118,1	2148,9	2151,5	2153,7	2155,3
Kiên Giang	1619,8	1699,7	1712,1	1726,8	1738,8
Cần Thơ	1149,0	1195,1	1202,7	1214,1	1222,4
Hậu Giang	751,5	760,4	767,6	771,0	773,8
Sóc Trăng	1258,6	1297,5	1300,2	1303,1	1308,3
Bạc Liêu	812,8	863,3	871,4	873,6	876,8
Cà Mau	1182,9	1210,2	1212,2	1216,7	1219,9

THƯ VIỆN HUBT

21 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40521,5**	**42986,1**	**43436,7**	**43912,6**	**44454,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9308,2**	**9758,9**	**9881,8**	**9957,0**	**10124,1**
Hà Nội	1568,0	3248,3	3327,4	3348,7	3455,5
Hà Tây	1310,9				
Vĩnh Phúc	572,9	497,6	499,5	504,9	508,4
Bắc Ninh	481,7	512,5	521,4	534,4	548,8
Quảng Ninh	557,9	591,0	598,8	599,3	611,4
Hải Dương	821,7	839,3	844,5	852,2	857,0
Hải Phòng	876,6	921,6	932,9	945,3	956,1
Hưng Yên	538,8	559,2	561,5	565,8	570,4
Thái Bình	859,3	861,8	862,4	863,3	863,8
Hà Nam	382,7	384,0	384,3	387,2	388,9
Nam Định	901,4	895,5	897,2	897,9	901,3
Ninh Bình	436,3	448,1	451,9	457,9	462,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**5362,1**	**5576,0**	**5626,2**	**5681,4**	**5733,4**
Hà Giang	337,5	366,6	372,7	379,4	387,7
Cao Bằng	247,4	254,5	254,8	255,2	256,4
Bắc Kạn	144,1	149,9	151,3	152,5	154,3
Tuyên Quang	352,0	365,6	367,0	370,4	373,7
Lào Cai	289,4	315,6	320,8	325,7	330,9
Yên Bái	358,1	375,7	378,8	381,6	385,3
Thái Nguyên	549,4	558,9	561,7	566,4	569,8
Lạng Sơn	359,3	366,9	369,6	372,4	375,8
Bắc Giang	760,0	779,3	781,5	786,1	784,8
Phú Thọ	638,2	652,2	654,8	660,1	666,7
Điện Biên	219,9	250,7	255,5	260,1	263,9
Lai Châu	179,5	194,6	199,3	203,1	206,8
Sơn La	509,2	552,3	561,9	569,6	576,9
Hòa Bình	418,1	393,2	396,5	398,9	400,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**9142,6**	**9371,1**	**9427,6**	**9500,0**	**9586,8**
Thanh Hóa	1682,1	1683,1	1687,1	1698,2	1717,9
Nghệ An	1421,8	1453,7	1460,1	1468,3	1478,2
Hà Tĩnh	616,4	607,2	607,7	610,0	612,7
Quảng Bình	412,6	424,5	426,9	429,3	432,1
Quảng Trị	292,0	297,3	299,1	301,4	302,8
Thừa Thiên - Huế	526,1	540,2	546,0	550,4	555,3

THƯ VIỆN HUBT

21 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average male population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	395,8	457,1	469,1	479,9	489,7
Quảng Nam	681,3	696,4	702,6	708,9	716,2
Quảng Ngãi	592,1	600,9	602,5	606,6	610,0
Bình Định	719,8	727,3	730,4	732,6	736,3
Phú Yên	415,2	434,0	436,0	439,2	442,1
Khánh Hòa	552,6	575,8	580,2	584,4	591,5
Ninh Thuận	270,4	284,3	286,3	291,1	297,3
Bình Thuận	564,4	589,3	593,6	599,7	604,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2406,9**	**2638,7**	**2684,1**	**2741,7**	**2789,4**
Kon Tum	193,5	227,6	236,3	246,1	255,8
Gia Lai	583,9	657,2	671,4	684,6	698,2
Đắk Lắk	849,2	885,6	894,3	907,0	922,2
Đắk Nông	217,3	264,8	272,6	287,7	289,6
Lâm Đồng	563,0	603,5	609,5	616,4	623,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**6045,2**	**7065,4**	**7207,9**	**7388,3**	**7535,6**
Bình Phước	406,0	448,3	455,0	459,9	465,3
Tây Ninh	509,0	532,6	535,6	538,8	540,5
Bình Dương	527,0	778,1	813,6	842,5	868,8
Đồng Nai	1121,0	1271,1	1307,7	1331,9	1353,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	470,0	505,8	512,9	519,2	526,2
TP. Hồ Chí Minh	3012,2	3529,5	3583,1	3695,9	3781,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8256,5**	**8576,0**	**8609,1**	**8644,1**	**8685,0**
Long An	683,8	716,5	720,0	725,2	730,0
Tiền Giang	799,6	825,9	829,5	829,8	835,7
Bến Tre	617,5	616,5	616,9	617,4	618,8
Trà Vinh	491,9	495,8	498,5	501,6	506,3
Vĩnh Long	496,0	505,5	507,0	509,9	513,0
Đồng Tháp	798,8	832,0	833,7	834,7	837,1
An Giang	1039,4	1068,0	1069,8	1071,5	1072,7
Kiên Giang	800,2	854,1	860,6	868,3	874,6
Cần Thơ	565,3	595,2	597,4	603,7	607,2
Hậu Giang	368,9	382,9	386,8	388,8	390,5
Sóc Trăng	613,4	644,9	646,2	647,6	650,2
Bạc Liêu	398,2	430,4	433,5	434,6	436,2
Cà Mau	583,5	608,3	609,2	611,0	612,6

THƯ VIỆN HUBT

22 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41870,6**	**43946,4**	**44403,3**	**44860,3**	**45254,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9668,5**	**10044,4**	**10139,9**	**10284,6**	**10315,4**
Hà Nội	1565,4	3340,2	3398,3	3487,8	3481,4
Hà Tây	1392,0				
Vĩnh Phúc	584,1	510,0	511,9	517,5	521,0
Bắc Ninh	509,4	528,7	539,0	551,4	565,2
Quảng Ninh	538,2	563,9	568,2	578,7	573,8
Hải Dương	863,8	873,5	879,0	886,3	890,5
Hải Phòng	896,8	936,2	946,9	958,8	969,1
Hưng Yên	572,2	579,1	578,4	579,7	581,3
Thái Bình	931,2	923,0	923,5	924,1	924,6
Hà Nam	408,6	402,3	402,6	402,2	405,4
Nam Định	949,6	934,5	936,3	937,2	938,6
Ninh Bình	457,2	453,0	455,8	460,9	464,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**5436,6**	**5601,0**	**5663,0**	**5719,7**	**5774,7**
Hà Giang	344,2	367,1	373,4	379,3	383,5
Cao Bằng	257,5	258,6	259,2	260,0	261,5
Bắc Kạn	144,3	146,7	147,4	148,7	148,9
Tuyên Quang	360,1	364,3	365,9	369,5	372,9
Lào Cai	292,0	311,1	316,7	321,3	326,1
Yên Bái	361,4	375,6	379,8	384,1	386,2
Thái Nguyên	549,1	572,4	577,7	582,7	586,2
Lạng Sơn	364,8	369,4	371,2	372,9	375,4
Bắc Giang	777,3	785,1	793,3	798,1	808,5
Phú Thọ	659,1	668,0	672,9	678,7	684,3
Điện Biên	218,6	250,5	255,3	259,6	263,4
Lai Châu	177,2	185,9	190,3	194,1	197,7
Sơn La	505,3	546,7	556,7	564,7	572,3
Hòa Bình	425,7	399,6	403,2	406,0	407,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**9466,0**	**9572,4**	**9622,8**	**9690,9**	**9775,5**
Thanh Hóa	1754,3	1722,8	1727,1	1738,6	1758,7
Nghệ An	1473,8	1475,0	1481,7	1490,3	1500,5
Hà Tĩnh	631,4	621,0	621,5	622,2	630,1
Quảng Bình	417,7	424,1	426,5	428,9	431,3
Quảng Trị	298,3	304,4	305,6	306,8	309,7
Thừa Thiên - Huế	546,8	550,7	557,1	562,6	568,5

THƯ VIỆN HUBT

22 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average female population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	409,9	469,7	482,0	493,1	503,1
Quảng Nam	726,1	730,7	735,1	740,1	744,8
Quảng Ngãi	617,9	617,7	619,1	623,1	626,3
Bình Định	758,0	764,7	767,8	770,2	774,1
Phú Yên	423,0	433,2	435,1	438,2	441,1
Khánh Hòa	562,4	588,8	592,1	597,7	600,9
Ninh Thuận	277,5	283,9	283,8	286,3	290,1
Bình Thuận	568,9	585,7	588,3	592,8	596,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2361,3**	**2568,7**	**2596,1**	**2630,7**	**2670,8**
Kon Tum	192,5	214,5	215,3	216,6	217,4
Gia Lai	590,7	644,4	651,0	656,2	661,6
Đắk Lắk	809,3	868,8	877,6	890,5	905,6
Đắk Nông	206,3	240,4	243,0	251,8	263,6
Lâm Đồng	562,5	600,6	609,2	615,6	622,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**6335,4**	**7480,5**	**7668,3**	**7779,9**	**7924,2**
Bình Phước	393,6	439,9	446,6	451,3	456,6
Tây Ninh	529,2	540,1	545,4	551,1	555,1
Bình Dương	582,3	841,8	877,8	905,5	933,7
Đồng Nai	1142,8	1304,0	1350,3	1384,3	1415,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	468,8	506,2	513,4	519,7	526,6
TP. Hồ Chí Minh	3218,7	3848,5	3934,8	3968,0	4036,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8602,8**	**8679,4**	**8713,2**	**8754,5**	**8794,0**
Long An	709,6	726,3	729,9	735,1	739,9
Tiền Giang	850,5	852,1	853,1	862,6	867,7
Bến Tre	655,7	640,2	640,8	641,5	643,2
Trà Vinh	498,3	510,9	513,6	516,6	521,2
Vĩnh Long	524,2	521,0	522,1	524,6	527,5
Đồng Tháp	840,7	837,6	839,5	840,5	843,2
An Giang	1078,7	1080,9	1081,7	1082,2	1082,6
Kiên Giang	819,6	845,6	851,5	858,6	864,2
Cần Thơ	583,7	599,9	605,3	610,4	615,2
Hậu Giang	382,6	377,5	380,8	382,2	383,3
Sóc Trăng	645,2	652,6	654,0	655,5	658,1
Bạc Liêu	414,6	432,9	437,9	439,0	440,6
Cà Mau	599,4	601,9	603,0	605,7	607,3

THƯ VIỆN HUBT

23 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22332,0**	**26515,9**	**27719,3**	**28269,2**	**28874,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4917,0**	**6022,7**	**6130,8**	**6338,6**	**6558,3**
Hà Nội	2046,1	2804,0	2857,8	2906,9	2951,3
Hà Tây	278,6				
Vĩnh Phúc	166,7	231,2	232,8	238,7	243,8
Bắc Ninh	160,7	269,3	276,0	284,5	293,8
Quảng Ninh	530,9	600,5	608,4	724,4	859,7
Hải Dương	266,4	360,6	377,4	382,1	385,5
Hải Phòng	724,4	858,8	871,3	885,0	897,3
Hưng Yên	122,2	140,3	144,2	148,7	153,5
Thái Bình	135,0	178,5	178,6	178,7	178,8
Hà Nam	63,6	82,2	82,4	83,1	84,0
Nam Định	283,1	326,2	329,5	331,4	333,3
Ninh Bình	139,3	171,1	172,4	175,1	177,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1649,1**	**1841,8**	**1921,3**	**1948,1**	**1974,3**
Hà Giang	77,8	104,6	112,1	114,2	115,9
Cao Bằng	74,2	87,0	103,6	109,0	111,0
Bắc Kạn	44,2	47,9	48,4	48,8	49,1
Tuyên Quang	79,8	95,4	95,9	97,3	98,7
Lào Cai	119,9	133,2	143,3	146,1	149,1
Yên Bái	141,5	146,7	148,3	149,9	151,3
Thái Nguyên	263,9	293,6	322,2	327,0	329,9
Lạng Sơn	137,2	140,8	142,1	143,4	144,9
Bắc Giang	138,4	151,0	152,8	153,9	155,0
Phú Thọ	196,4	240,0	241,7	243,9	249,6
Điện Biên	70,6	75,2	76,7	78,0	79,2
Lai Châu	46,7	54,1	55,8	57,3	58,9
Sơn La	128,9	153,5	158,4	158,4	160,0
Hòa Bình	129,6	118,8	120,0	120,9	121,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**4094,6**	**4765,8**	**4892,5**	**5008,1**	**5074,2**
Thanh Hóa	339,2	367,4	380,6	395,9	413,9
Nghệ An	334,1	383,6	392,1	398,9	401,8
Hà Tĩnh	154,7	190,0	191,5	193,2	192,7
Quảng Bình	115,0	128,4	129,4	129,9	131,2
Quảng Trị	152,5	170,9	174,2	177,6	177,6
Thừa Thiên - Huế	356,3	470,9	534,3	537,6	543,9

THƯ VIỆN HUBT

23 (Tiếp theo) Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average urban population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	675,1	806,0	828,1	848,2	866,6
Quảng Nam	239,0	270,4	273,6	276,4	279,3
Quảng Ngãi	173,0	178,3	178,9	180,1	181,2
Bình Định	386,2	413,8	415,6	463,1	465,4
Phú Yên	172,2	201,5	202,4	203,9	205,2
Khánh Hòa	427,9	518,3	521,7	525,9	530,5
Ninh Thuận	166,8	204,6	205,6	208,7	212,7
Bình Thuận	402,6	461,7	464,5	468,7	472,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1305,1**	**1487,4**	**1510,6**	**1540,4**	**1569,7**
Kon Tum	127,4	150,4	155,8	162,0	168,1
Gia Lai	319,1	382,6	388,5	393,7	399,3
Đắk Lắk	367,2	421,3	426,0	432,6	440,4
Đắk Nông	61,8	75,5	75,6	81,1	84,1
Lâm Đồng	429,6	457,6	464,7	471,0	477,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**6923,1**	**8331,2**	**9059,8**	**9207,1**	**9411,3**
Bình Phước	129,8	149,1	151,5	153,2	155,1
Tây Ninh	154,5	167,5	169,1	170,8	172,0
Bình Dương	333,8	512,9	1084,2	1133,5	1162,7
Đồng Nai	724,8	860,8	895,2	921,7	946,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	435,7	504,5	511,6	517,9	524,9
TP. Hồ Chí Minh	5144,5	6136,4	6248,2	6310,0	6450,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3443,1**	**4067,0**	**4204,3**	**4226,9**	**4287,1**
Long An	236,6	254,6	258,1	260,7	265,0
Tiền Giang	222,3	246,6	265,4	249,5	251,3
Bến Tre	118,6	125,9	126,1	126,4	126,8
Trà Vinh	141,2	154,9	158,7	165,3	172,7
Vĩnh Long	152,3	158,0	159,3	161,1	173,7
Đồng Tháp	262,6	296,5	297,1	297,5	298,6
An Giang	538,9	640,3	643,1	645,8	651,7
Kiên Giang	401,9	460,1	465,5	471,4	475,5
Cần Thơ	573,8	787,9	795,1	805,2	812,3
Hậu Giang	117,2	161,7	181,6	183,1	184,4
Sóc Trăng	236,7	291,4	359,2	360,1	371,9
Bạc Liêu	207,8	229,0	234,2	238,2	239,2
Cà Mau	233,2	260,1	260,9	262,6	264,0

THƯ VIỆN HUBT

24 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**60060,1**	**60416,6**	**60120,7**	**60503,7**	**60834,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14059,7**	**13780,6**	**13890,9**	**13903,0**	**13881,2**
Hà Nội	1087,3	3784,5	3867,9	3929,6	3985,5
Hà Tây	2424,3				
Vĩnh Phúc	990,3	776,4	778,6	783,7	785,6
Bắc Ninh	830,4	771,9	784,4	801,3	820,2
Quảng Ninh	565,2	554,4	558,6	453,6	325,5
Hải Dương	1419,1	1352,2	1346,1	1356,4	1362,0
Hải Phòng	1049,0	999,0	1008,5	1019,1	1027,9
Hưng Yên	988,8	998,0	995,7	996,9	998,2
Thái Bình	1655,5	1606,3	1607,3	1608,7	1609,6
Hà Nam	727,7	704,1	704,5	706,3	710,3
Nam Định	1567,9	1503,8	1504,0	1503,7	1506,7
Ninh Bình	754,2	730,0	735,3	743,7	749,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**9149,6**	**9335,2**	**9367,9**	**9453,0**	**9533,9**
Hà Giang	603,9	629,1	634,0	644,5	655,3
Cao Bằng	430,7	426,1	410,4	406,2	406,9
Bắc Kạn	244,2	248,7	250,3	252,4	254,0
Tuyên Quang	632,3	634,5	637,0	642,6	648,0
Lào Cai	461,5	493,5	494,2	500,9	507,9
Yên Bái	578,0	604,6	610,3	615,7	620,3
Thái Nguyên	834,6	837,7	817,2	822,2	826,1
Lạng Sơn	586,9	595,5	598,7	601,9	606,3
Bắc Giang	1398,9	1413,4	1422,0	1430,4	1438,2
Phú Thọ	1100,9	1080,2	1086,0	1094,9	1101,3
Điện Biên	367,9	426,0	434,1	441,6	448,1
Lai Châu	310,0	326,4	333,8	339,9	345,7
Sơn La	885,6	945,5	960,2	975,9	989,3
Hòa Bình	714,2	674,0	679,7	683,9	686,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**14514,0**	**14177,7**	**14157,9**	**14182,9**	**14288,2**
Thanh Hóa	3097,2	3038,5	3033,6	3040,9	3062,8
Nghệ An	2561,5	2545,1	2549,7	2559,9	2576,9
Hà Tĩnh	1093,1	1038,2	1037,7	1039,0	1050,1
Quảng Bình	715,3	720,2	724,0	728,3	732,1
Quảng Trị	437,8	430,8	430,5	430,5	434,9
Thừa Thiên - Huế	716,6	620,0	568,8	575,5	580,0

THƯ VIỆN HUBT

24 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average rural population by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	130,6	120,8	123,0	124,7	126,2
Quảng Nam	1168,4	1156,7	1164,1	1172,6	1181,7
Quảng Ngãi	1037,0	1040,3	1042,7	1049,5	1055,0
Bình Định	1091,6	1078,2	1082,6	1039,7	1044,9
Phú Yên	666,0	665,7	668,7	673,5	678,0
Khánh Hòa	687,1	646,3	650,6	656,3	661,9
Ninh Thuận	381,1	363,6	364,5	368,7	374,7
Bình Thuận	730,7	713,3	717,4	723,8	729,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3463,1**	**3720,0**	**3769,6**	**3832,0**	**3890,6**
Kon Tum	258,6	291,7	295,8	300,7	305,1
Gia Lai	855,5	919,0	933,9	947,2	960,6
Đắk Lắk	1291,3	1333,1	1345,9	1364,7	1387,3
Đắk Nông	361,8	429,7	440,0	458,4	469,1
Lâm Đồng	695,9	746,5	754,0	761,0	768,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**5457,5**	**6214,7**	**5816,4**	**5960,9**	**6048,3**
Bình Phước	669,8	739,1	750,1	758,1	766,8
Tây Ninh	883,7	905,2	911,9	919,1	923,6
Bình Dương	775,5	1107,0	607,2	614,5	639,7
Đồng Nai	1539,0	1714,3	1762,8	1794,5	1822,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	503,1	507,5	514,7	521,0	528,0
TP. Hồ Chí Minh	1086,4	1241,6	1269,7	1353,7	1368,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**13416,2**	**13188,4**	**13118,0**	**13171,9**	**13191,8**
Long An	1156,8	1188,2	1191,8	1199,7	1204,9
Tiền Giang	1427,8	1431,4	1417,2	1443,0	1452,1
Bến Tre	1154,6	1130,8	1131,6	1132,5	1135,2
Trà Vinh	849,0	851,8	853,4	852,9	854,8
Vĩnh Long	867,9	868,5	869,8	873,4	866,8
Đồng Tháp	1376,9	1373,1	1376,1	1377,7	1381,7
An Giang	1579,2	1508,6	1508,4	1507,8	1503,7
Kiên Giang	1217,9	1239,6	1246,6	1255,5	1263,3
Cần Thơ	575,2	407,2	407,6	408,9	410,0
Hậu Giang	634,3	598,7	586,0	587,9	589,4
Sóc Trăng	1021,9	1006,1	941,0	943,1	936,4
Bạc Liêu	605,0	634,3	637,2	635,4	637,6
Cà Mau	949,7	950,1	951,3	954,1	955,9

THƯ VIỆN HUBT

25 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)			
Sex ratio of population (Males per 100 females)			
2005	96,8	96,1	97,2
2006	96,9	96,4	97,4
2007	96,9	96,2	97,2
2008	97,2	96,3	98,2
2009	97,8	94,4	99,1
2010	97,8	94,7	99,1
2011	97,8	94,9	99,3
2012	97,9	94,8	99,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	98,2	95,1	99,2
Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (Số bé trai/100 bé gái)			
Sex ratio at birth (Males births per 100 female births)			
2005	105,6	105,4	105,7
2006	109,8	109,0	110,0
2007	111,6	112,7	111,3
2008	112,1	114,2	111,4
2009	110,5	110,6	110,5
2010	111,2	108,9	112,0
2011	111,9	114,2	111,1
2012	112,3	116,8	110,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	113,8	110,3	115,5

THƯ VIỆN HUBT

26 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,8**	**97,8**	**97,8**	**97,9**	**98,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,3**	**97,2**	**97,5**	**96,8**	**98,1**
Hà Nội	100,2	97,2	97,9	96,0	99,3
Hà Tây	94,2				
Vĩnh Phúc	98,1	97,6	97,6	97,6	97,6
Bắc Ninh	94,6	96,9	96,7	96,9	97,1
Quảng Ninh	103,7	104,8	105,4	103,6	106,6
Hải Dương	95,1	96,1	96,1	96,2	96,2
Hải Phòng	97,7	98,4	98,5	98,6	98,7
Hưng Yên	94,2	96,6	97,1	97,6	98,1
Thái Bình	92,3	93,4	93,4	93,4	93,4
Hà Nam	93,7	95,5	95,5	96,3	95,9
Nam Định	94,9	95,8	95,8	95,8	96,0
Ninh Bình	95,4	98,9	99,1	99,3	99,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**98,6**	**99,6**	**99,4**	**99,3**	**99,3**
Hà Giang	98,1	99,9	99,8	100,0	101,1
Cao Bằng	96,1	98,4	98,3	98,2	98,0
Bắc Kạn	99,9	102,2	102,6	102,6	103,6
Tuyên Quang	97,8	100,4	100,3	100,2	100,2
Lào Cai	99,1	101,4	101,3	101,4	101,5
Yên Bái	99,1	100,0	99,7	99,3	99,8
Thái Nguyên	100,1	97,6	97,2	97,2	97,2
Lạng Sơn	98,5	99,3	99,6	99,9	100,1
Bắc Giang	97,8	99,3	98,5	98,5	97,1
Phú Thọ	96,8	97,6	97,3	97,3	97,4
Điện Biên	100,6	100,1	100,1	100,2	100,2
Lai Châu	101,3	104,7	104,7	104,6	104,6
Sơn La	100,8	101,0	100,9	100,9	100,8
Hòa Bình	98,2	98,4	98,3	98,3	98,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**96,6**	**97,9**	**98,0**	**98,0**	**98,1**
Thanh Hóa	95,9	97,7	97,7	97,7	97,7
Nghệ An	96,5	98,6	98,5	98,5	98,5
Hà Tĩnh	97,6	97,8	97,8	98,0	97,2
Quảng Bình	98,8	100,1	100,1	100,1	100,2
Quảng Trị	97,9	97,7	97,9	98,2	97,8
Thừa Thiên - Huế	96,2	98,1	98,0	97,8	97,7

THƯ VIỆN HUBT

26 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
(Cont.) Sex ratio of population by province

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	96,6	97,3	97,3	97,3	97,3
Quảng Nam	93,8	95,3	95,6	95,8	96,2
Quảng Ngãi	95,8	97,3	97,3	97,4	97,4
Bình Định	95,0	95,1	95,1	95,1	95,1
Phú Yên	98,2	100,2	100,2	100,2	100,2
Khánh Hòa	98,3	97,8	98,0	97,8	98,4
Ninh Thuận	97,4	100,1	100,9	101,7	102,5
Bình Thuận	99,2	100,6	100,9	101,2	101,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**101,9**	**102,7**	**103,4**	**104,2**	**104,4**
Kon Tum	100,5	106,1	109,8	113,6	117,7
Gia Lai	98,8	102,0	103,1	104,3	105,5
Đắk Lắk	104,9	101,9	101,9	101,9	101,8
Đắk Nông	105,3	110,1	112,2	114,3	109,9
Lâm Đồng	100,1	100,5	100,0	100,1	100,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**95,4**	**94,5**	**94,0**	**95,0**	**95,1**
Bình Phước	103,2	101,9	101,9	101,9	101,9
Tây Ninh	96,2	98,6	98,2	97,8	97,4
Bình Dương	90,5	92,4	92,7	93,0	93,0
Đồng Nai	98,1	97,5	96,8	96,2	95,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,3	99,9	99,9	99,9	99,9
TP. Hồ Chí Minh	93,6	91,7	91,1	93,1	93,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**96,0**	**98,8**	**98,8**	**98,7**	**98,8**
Long An	96,4	98,7	98,6	98,7	98,7
Tiền Giang	94,0	96,9	97,2	96,2	96,3
Bến Tre	94,2	96,3	96,3	96,2	96,2
Trà Vinh	98,7	97,0	97,1	97,1	97,1
Vĩnh Long	94,6	97,0	97,1	97,2	97,3
Đồng Tháp	95,0	99,3	99,3	99,3	99,3
An Giang	96,4	98,8	98,9	99,0	99,1
Kiên Giang	97,6	101,0	101,1	101,1	101,2
Cần Thơ	96,8	99,2	98,7	98,9	98,7
Hậu Giang	96,4	101,4	101,6	101,7	101,9
Sóc Trăng	95,1	98,8	98,8	98,8	98,8
Bạc Liêu	96,0	99,4	99,0	99,0	99,0
Cà Mau	97,3	101,1	101,0	100,9	100,9

THƯ VIỆN HUBT

27 Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng
Sex ratio at birth by region

ĐVT: Số bé trai/100 bé gái - *Unit: Males births per 100 female births*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**105,6**	**111,2**	**111,9**	**112,3**	**113,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	109,3	116,2	122,4	120,9	124,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	101,8	109,9	110,4	108,2	112,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	104,7	114,3	103,3	112,1	112,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	108,5	108,2	104,3	98,4	114,1
Đông Nam Bộ - *South East*	106,8	105,9	108,8	111,9	114,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	103,8	108,3	114,9	111,5	103,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

28 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
2005	18,6	5,3	13,3
2006	17,4	5,3	12,1
2007	16,9	5,3	11,6
2008	16,7	5,3	11,4
2009	17,6	6,8	10,8
2010	17,1	6,8	10,3
2011	16,6	6,9	9,7
2012	16,9	7,0	9,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	17,0	7,1	9,9
Thành thị - *Urban*			
2005	15,6	4,2	11,5
2006	15,3	4,8	10,5
2007	15,9	4,7	11,2
2008	15,8	4,8	11,0
2009	17,3	5,5	11,8
2010	16,4	5,5	10,9
2011	15,3	5,8	9,5
2012	16,0	5,9	10,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	16,2	6,2	10,0
Nông thôn - *Rural*			
2005	19,9	5,8	14,2
2006	18,2	5,5	12,7
2007	17,4	5,6	11,8
2008	17,3	5,5	11,8
2009	17,8	7,4	10,5
2010	17,4	7,3	10,0
2011	17,2	7,4	9,8
2012	17,4	7,5	9,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	17,5	7,5	10,0

THƯ VIỆN HUBT

29 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
Crude birth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18,6**	**17,1**	**16,6**	**16,9**	**17,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17,2**	**16,7**	**16,6**	**16,5**	**16,2**
Hà Nội	16,3	18,8	18,6	17,1	16,5
Hà Tây	18,2				
Vĩnh Phúc	18,7	18,8	17,7	18,7	18,0
Bắc Ninh	19,5	18,1	18,2	22,8	19,2
Quảng Ninh	17,6	15,9	16,2	18,4	17,2
Hải Dương	17,1	15,2	15,5	16,2	15,3
Hải Phòng	16,4	16,6	16,5	18,8	16,1
Hưng Yên	17,9	16,1	16,2	15,7	17,7
Thái Bình	16,3	13,8	13,6	11,2	12,6
Hà Nam	16,5	14,8	14,9	12,8	13,4
Nam Định	17,3	15,6	15,5	12,5	16,4
Ninh Bình	17,3	13,4	13,1	17,9	15,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**19,9**	**19,3**	**19,1**	**19,5**	**18,0**
Hà Giang	25,3	27,0	22,8	23,8	22,6
Cao Bằng	20,0	17,5	17,6	17,9	17,0
Bắc Kạn	19,0	16,0	16,1	18,5	17,0
Tuyên Quang	18,7	17,0	17,1	18,4	18,6
Lào Cai	24,2	24,4	22,6	21,2	21,9
Yên Bái	20,7	19,9	19,4	20,4	17,7
Thái Nguyên	17,4	16,7	17,2	18,0	17,1
Lạng Sơn	18,6	15,8	15,9	17,8	15,3
Bắc Giang	19,1	14,9	15,8	16,8	13,8
Phú Thọ	16,6	17,5	17,4	16,8	17,4
Điện Biên	25,9	24,2	24,7	25,0	22,2
Lai Châu	29,1	26,0	26,2	23,2	21,6
Sơn La	22,8	24,7	23,4	23,3	20,7
Hòa Bình	17,7	16,7	17,6	17,9	15,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**19,1**	**16,9**	**16,7**	**17,6**	**17,8**
Thanh Hóa	17,9	14,3	14,8	16,7	15,7
Nghệ An	21,7	19,9	19,3	19,3	20,6
Hà Tĩnh	16,0	14,0	14,0	16,3	18,3
Quảng Bình	18,9	17,5	18,3	19,1	16,0
Quảng Trị	20,4	19,1	18,1	17,5	18,2
Thừa Thiên - Huế	23,4	16,2	16,0	18,2	16,8

THƯ VIỆN HUBT

29 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
(Cont.) Crude birth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	16,6	19,3	18,0	18,4	19,4
Quảng Nam	18,7	17,8	16,8	19,1	20,5
Quảng Ngãi	18,2	17,1	17,3	17,0	19,2
Bình Định	18,7	16,3	16,7	15,9	17,6
Phú Yên	19,3	15,9	16,4	15,9	15,4
Khánh Hòa	18,2	16,7	15,3	16,4	16,2
Ninh Thuận	20,6	19,1	18,8	17,5	18,2
Bình Thuận	19,0	16,8	16,9	18,3	16,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23,9**	**20,9**	**20,4**	**19,5**	**19,7**
Kon Tum	31,2	27,4	25,8	25,6	21,3
Gia Lai	24,6	23,8	23,2	19,4	20,0
Đắk Lắk	22,8	19,0	18,4	18,5	21,5
Đắk Nông	26,4	20,7	19,6	21,5	17,7
Lâm Đồng	21,8	18,3	18,5	18,0	17,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**17,3**	**16,9**	**15,5**	**15,4**	**17,6**
Bình Phước	21,8	21,3	20,1	19,0	19,9
Tây Ninh	17,4	16,1	16,2	16,1	14,9
Bình Dương	17,3	20,7	19,7	21,5	22,2
Đồng Nai	17,2	18,8	18,0	16,2	18,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,5	15,6	15,2	14,9	16,2
TP. Hồ Chí Minh	15,9	15,1	13,1	13,2	16,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,1**	**15,2**	**14,7**	**15,7**	**15,3**
Long An	17,3	14,9	14,8	16,8	16,4
Tiền Giang	17,3	14,7	14,2	14,3	13,6
Bến Tre	14,8	14,0	12,4	15,3	14,0
Trà Vinh	18,3	14,5	14,1	16,3	14,3
Vĩnh Long	16,6	12,9	12,4	16,3	15,0
Đồng Tháp	18,0	15,6	14,3	12,6	14,9
An Giang	18,4	17,3	16,4	17,5	16,3
Kiên Giang	20,5	15,9	16,2	18,0	16,3
Cần Thơ	16,1	14,6	14,1	13,9	15,7
Hậu Giang	18,0	14,7	14,9	14,9	14,4
Sóc Trăng	19,0	15,7	15,4	15,4	16,2
Bạc Liêu	19,8	15,1	15,7	17,4	16,0
Cà Mau	20,8	14,8	15,0	14,8	14,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

30 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,3**	**6,8**	**6,9**	**7,0**	**7,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5,3**	**7,1**	**7,5**	**7,7**	**7,8**
Hà Nội	4,2	6,0	6,8	7,2	7,3
Hà Tây	5,5				
Vĩnh Phúc	4,5	7,2	7,1	7,3	7,0
Bắc Ninh	5,2	7,0	7,2	7,5	7,3
Quảng Ninh	5,0	6,2	7,0	6,9	7,2
Hải Dương	5,5	7,6	7,7	7,7	7,6
Hải Phòng	5,5	7,5	7,6	7,6	7,6
Hưng Yên	5,8	7,4	7,8	7,9	7,9
Thái Bình	5,7	8,8	8,9	9,3	9,4
Hà Nam	6,2	7,1	7,9	7,7	7,5
Nam Định	5,2	8,2	8,1	8,4	9,0
Ninh Bình	6,2	8,6	8,4	8,6	8,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**5,9**	**6,6**	**7,0**	**7,5**	**7,6**
Hà Giang	7,6	6,9	7,7	8,4	8,5
Cao Bằng	7,5	8,7	8,7	9,3	9,3
Bắc Kạn	6,3	7,1	7,8	8,4	7,8
Tuyên Quang	6,0	6,2	7,0	8,0	8,0
Lào Cai	6,0	6,1	6,8	7,2	7,2
Yên Bái	6,4	6,3	6,9	7,8	7,6
Thái Nguyên	5,0	6,8	6,5	7,0	7,2
Lạng Sơn	6,1	7,3	7,3	6,7	7,2
Bắc Giang	4,9	5,4	6,5	7,2	7,6
Phú Thọ	5,6	6,5	7,1	8,0	7,9
Điện Biên	7,1	7,4	7,3	7,8	8,1
Lai Châu	7,2	7,8	7,6	7,8	8,1
Sơn La	6,4	5,8	6,1	6,4	6,5
Hòa Bình	5,7	6,4	7,0	6,6	7,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5,9**	**7,1**	**7,7**	**6,8**	**7,1**
Thanh Hóa	5,9	7,7	8,4	7,0	6,8
Nghệ An	6,7	7,0	7,8	6,5	7,1
Hà Tĩnh	6,0	8,9	9,1	8,0	8,4
Quảng Bình	5,6	7,3	8,1	7,5	7,3
Quảng Trị	7,5	7,7	8,3	7,9	7,2
Thừa Thiên - Huế	5,2	7,0	7,7	7,2	7,2

THƯ VIỆN HUBT

30 (Tiếp theo) Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
(Cont.) Crude death rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	4,1	6,7	6,7	6,1	6,4
Quảng Nam	6,6	7,1	7,9	6,9	8,2
Quảng Ngãi	5,7	6,2	7,1	6,7	6,6
Bình Định	6,5	7,3	8,0	7,8	7,8
Phú Yên	5,6	5,4	6,0	6,0	6,7
Khánh Hòa	4,9	6,2	6,8	6,6	6,6
Ninh Thuận	5,9	6,2	6,6	5,9	5,6
Bình Thuận	4,6	6,1	6,3	5,5	6,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,7**	**6,1**	**5,7**	**6,2**	**6,3**
Kon Tum	7,9	8,4	7,2	7,5	7,3
Gia Lai	6,3	6,3	6,0	6,2	6,4
Đắk Lắk	5,6	5,8	5,5	6,1	6,2
Đắk Nông	5,9	5,4	5,1	5,9	5,8
Lâm Đồng	4,4	5,7	5,3	6,1	6,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,4**	**6,3**	**5,9**	**6,5**	**6,4**
Bình Phước	5,1	6,9	6,4	6,9	6,5
Tây Ninh	4,9	7,5	7,2	7,4	7,4
Bình Dương	4,4	5,5	5,5	5,6	5,6
Đồng Nai	4,4	6,5	6,0	6,6	6,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,4	6,5	6,3	7,1	7,5
TP. Hồ Chí Minh	4,0	6,1	5,6	6,3	6,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5,1**	**6,8**	**6,6**	**6,8**	**7,0**
Long An	5,3	6,4	6,5	7,3	8,0
Tiền Giang	5,2	7,4	7,2	6,6	6,9
Bến Tre	5,0	7,4	7,2	7,9	8,1
Trà Vinh	4,9	7,3	7,1	7,2	7,7
Vĩnh Long	5,0	6,9	7,0	7,1	7,5
Đồng Tháp	5,4	7,6	7,3	6,4	6,5
An Giang	5,2	7,9	7,3	7,8	7,8
Kiên Giang	5,0	5,5	5,4	5,8	5,9
Cần Thơ	4,5	6,7	5,9	6,8	6,6
Hậu Giang	4,8	6,8	6,0	6,8	7,0
Sóc Trăng	5,6	6,2	6,0	6,4	6,5
Bạc Liêu	4,8	5,7	5,6	5,9	6,2
Cà Mau	4,8	5,6	5,8	5,3	6,0

THƯ VIỆN HUBT

31 Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13,3**	**10,3**	**9,7**	**9,9**	**9,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12,0**	**9,6**	**9,2**	**8,8**	**8,4**
Hà Nội	12,1	12,7	11,8	9,9	9,2
Hà Tây	12,6				
Vĩnh Phúc	14,2	11,5	10,5	11,4	11,0
Bắc Ninh	14,3	11,1	11,0	15,3	11,9
Quảng Ninh	12,6	9,8	9,2	11,5	10,0
Hải Dương	11,6	7,5	7,8	8,5	7,7
Hải Phòng	10,9	9,1	8,9	11,2	8,5
Hưng Yên	12,1	8,7	8,4	7,8	9,8
Thái Bình	10,7	5,0	4,7	1,9	3,2
Hà Nam	10,3	7,7	7,0	5,1	5,8
Nam Định	12,1	7,4	7,4	4,0	7,4
Ninh Bình	11,1	4,8	4,7	9,2	6,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**14,0**	**12,7**	**12,1**	**12,0**	**10,4**
Hà Giang	17,7	20,1	15,1	15,4	14,1
Cao Bằng	12,5	8,8	8,9	8,6	7,7
Bắc Kạn	12,7	8,9	8,4	10,2	9,3
Tuyên Quang	12,7	10,8	10,2	10,4	10,6
Lào Cai	18,2	18,3	15,8	14,0	14,7
Yên Bái	14,4	13,6	12,5	12,6	10,1
Thái Nguyên	12,4	9,9	10,7	11,0	9,9
Lạng Sơn	12,5	8,5	8,6	11,1	8,1
Bắc Giang	14,2	9,5	9,4	9,6	6,2
Phú Thọ	11,0	10,9	10,3	8,9	9,4
Điện Biên	18,8	16,9	17,3	17,2	14,1
Lai Châu	21,8	18,2	18,7	15,4	13,5
Sơn La	16,3	18,9	17,3	16,9	14,2
Hòa Bình	12,0	10,4	10,7	11,3	8,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**13,1**	**9,9**	**9,1**	**10,7**	**10,8**
Thanh Hóa	12,0	6,6	6,3	9,6	8,9
Nghệ An	15,0	12,9	11,6	12,8	13,5
Hà Tĩnh	9,9	5,2	4,8	8,3	9,9
Quảng Bình	13,3	10,2	10,2	11,6	8,7
Quảng Trị	12,9	11,5	9,8	9,6	11,1
Thừa Thiên - Huế	18,3	9,3	8,3	10,9	9,6

THƯ VIỆN HUBT

31 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương
(Cont.) Natural increase rate of population by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	12,5	12,6	11,3	12,3	13,1
Quảng Nam	12,1	10,8	9,0	12,2	12,3
Quảng Ngãi	12,5	10,9	10,2	10,3	12,6
Bình Định	12,2	9,1	8,6	8,1	9,8
Phú Yên	13,7	10,5	10,4	9,9	8,7
Khánh Hòa	13,4	10,4	8,5	9,9	9,6
Ninh Thuận	14,8	12,8	12,1	11,6	12,5
Bình Thuận	14,4	10,7	10,6	12,7	10,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18,3**	**14,8**	**14,7**	**13,3**	**13,4**
Kon Tum	23,3	19,1	18,6	18,1	14,0
Gia Lai	18,3	17,5	17,2	13,2	13,7
Đắk Lắk	17,2	13,2	12,9	12,4	15,3
Đắk Nông	20,5	15,2	14,4	15,7	11,8
Lâm Đồng	17,3	12,6	13,3	11,9	10,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,9**	**10,6**	**9,6**	**8,9**	**11,2**
Bình Phước	16,7	14,4	13,7	12,1	13,3
Tây Ninh	12,5	8,7	8,9	8,7	7,5
Bình Dương	12,9	15,2	14,2	15,9	16,6
Đồng Nai	12,7	12,3	12,0	9,5	12,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,2	9,1	8,9	7,8	8,7
TP. Hồ Chí Minh	11,9	9,0	7,4	6,9	10,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,0**	**8,3**	**8,2**	**8,9**	**8,3**
Long An	12,1	8,5	8,3	9,6	8,3
Tiền Giang	12,1	7,3	7,0	7,7	6,7
Bến Tre	9,7	6,6	5,2	7,4	5,9
Trà Vinh	13,3	7,2	7,0	9,0	6,6
Vĩnh Long	11,6	6,0	5,3	9,2	7,6
Đồng Tháp	12,6	8,0	7,0	6,2	8,5
An Giang	13,2	9,3	9,0	9,6	8,5
Kiên Giang	15,5	10,4	10,8	12,2	10,4
Cần Thơ	11,6	7,9	8,2	7,1	9,1
Hậu Giang	13,2	7,9	8,8	8,1	7,5
Sóc Trăng	13,4	9,5	9,4	9,0	9,7
Bạc Liêu	15,1	9,4	10,1	11,5	9,9
Cà Mau	16,0	9,3	9,2	9,5	8,7

THƯ VIỆN HUBT

32 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
Sơ bộ - *Prel.* 2013	2,10	1,86	2,21

THƯ VIỆN HUBT

33 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,11**	**2,00**	**1,99**	**2,05**	**2,10**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,06**	**2,04**	**2,06**	**2,11**	**2,11**
Hà Nội	1,83	2,00	2,02	2,06	2,03
Hà Tây	2,29				
Vĩnh Phúc	2,15	2,06	2,02	2,07	2,11
Bắc Ninh	2,40	2,26	2,23	2,71	2,29
Quảng Ninh	2,24	1,99	2,07	2,27	2,18
Hải Dương	2,10	1,98	2,01	2,07	1,99
Hải Phòng	2,13	1,98	2,00	2,37	2,03
Hưng Yên	2,32	2,13	2,19	2,10	2,46
Thái Bình	2,19	2,10	2,15	1,78	2,07
Hà Nam	2,30	2,09	2,16	1,83	1,87
Nam Định	2,31	2,20	2,24	1,76	2,32
Ninh Bình	2,37	1,88	1,86	2,66	2,28
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2,33**	**2,22**	**2,21**	**2,31**	**2,18**
Hà Giang	3,06	3,05	2,57	2,78	2,70
Cao Bằng	2,55	2,09	2,15	2,13	2,05
Bắc Kạn	2,29	1,85	1,91	2,30	2,11
Tuyên Quang	2,17	2,07	2,10	2,18	2,35
Lào Cai	2,97	2,73	2,57	2,43	2,52
Yên Bái	2,55	2,32	2,26	2,38	2,13
Thái Nguyên	1,99	1,90	1,96	2,13	2,06
Lạng Sơn	2,28	1,84	1,88	2,11	1,86
Bắc Giang	2,21	1,86	1,94	2,09	1,77
Phú Thọ	2,03	2,08	2,22	2,18	2,22
Điện Biên	3,17	2,57	2,67	2,76	2,48
Lai Châu	3,52	2,91	2,93	2,60	2,45
Sơn La	2,76	2,58	2,43	2,52	2,25
Hòa Bình	2,09	1,98	2,03	2,08	1,90
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2,37**	**2,21**	**2,21**	**2,32**	**2,37**
Thanh Hóa	2,39	1,89	2,01	2,22	2,11
Nghệ An	2,75	2,56	2,49	2,59	2,68
Hà Tĩnh	2,38	2,46	2,50	2,75	2,95
Quảng Bình	2,58	2,39	2,41	2,61	2,22
Quảng Trị	2,90	2,84	2,67	2,65	2,75
Thừa Thiên - Huế	2,98	2,28	2,22	2,38	2,21

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

33 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
(Cont.) Total fertility rate by province

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	1,87	2,16	1,99	2,18	2,32
Quảng Nam	2,40	2,27	2,16	2,35	2,65
Quảng Ngãi	2,21	2,11	2,21	2,13	2,45
Bình Định	2,25	2,17	2,28	2,26	2,55
Phú Yên	2,25	1,98	2,11	2,07	2,04
Khánh Hòa	2,12	2,06	1,93	2,04	2,04
Ninh Thuận	2,53	2,42	2,38	2,25	2,37
Bình Thuận	2,38	2,09	2,14	2,39	2,15
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3,07**	**2,63**	**2,58**	**2,43**	**2,49**
Kon Tum	3,94	3,46	3,25	3,16	2,70
Gia Lai	3,10	2,90	2,85	2,36	2,48
Đắk Lắk	2,98	2,47	2,42	2,31	2,70
Đắk Nông	3,38	2,68	2,57	2,65	2,31
Lâm Đồng	2,67	2,28	2,32	2,36	2,24
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,85**	**1,68**	**1,59**	**1,57**	**1,83**
Bình Phước	2,61	2,43	2,31	2,22	2,43
Tây Ninh	1,98	1,77	1,80	1,93	1,78
Bình Dương	1,66	1,72	1,76	1,70	1,78
Đồng Nai	1,92	2,09	1,99	1,80	2,09
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,06	1,88	1,82	1,70	1,92
TP. Hồ Chí Minh	1,52	1,45	1,30	1,33	1,68
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2,00**	**1,80**	**1,80**	**1,92**	**1,92**
Long An	1,95	1,87	1,83	2,02	2,03
Tiền Giang	2,02	1,93	1,92	1,79	1,78
Bến Tre	1,76	1,79	1,71	2,20	1,98
Trà Vinh	2,03	1,80	1,80	2,06	1,89
Vĩnh Long	1,83	1,65	1,63	2,14	2,02
Đồng Tháp	1,98	1,89	1,83	1,57	1,89
An Giang	2,00	1,97	1,92	2,17	2,07
Kiên Giang	2,22	1,80	1,86	2,16	1,98
Cần Thơ	1,70	1,62	1,62	1,58	1,81
Hậu Giang	1,95	1,75	1,77	1,78	1,78
Sóc Trăng	2,02	1,81	1,83	1,85	2,08
Bạc Liêu	2,11	1,59	1,69	1,97	1,82
Cà Mau	2,10	1,64	1,73	1,62	1,70

THƯ VIỆN HUBT

34 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Child mortality rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) ***Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)***					
2005	17,8	20,1	15,4	9,7	20,4
2006	16,0	18,1	13,8	10,0	18,0
2007	16,0	18,1	13,8	9,8	18,8
2008	15,0	17,0	12,9	10,0	15,0
2009	16,0	18,1	13,8	9,4	18,7
2010	15,8	17,9	13,6	9,2	18,2
2011	15,5	17,5	13,4	8,5	18,1
2012	15,4	17,5	13,3	8,9	18,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	15,3	17,3	13,2	8,9	18,3
Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) ***Under five mortality rate (Under - five deaths per 1000 live births)***					
2005	26,8	34,5	18,7	14,5	30,9
2006	24,1	31,1	16,6	14,9	27,1
2007	24,1	31,1	16,6	14,6	28,3
2008	22,5	29,2	15,4	14,9	22,5
2009	24,1	31,1	16,6	14,0	28,2
2010	23,8	30,7	16,3	13,7	27,4
2011	23,3	30,2	16,0	12,8	27,2
2012	23,2	30,1	15,9	13,4	27,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	23,1	29,9	15,8	13,3	27,5

THƯ VIỆN HUBT

35 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17,8**	**15,8**	**15,5**	**15,4**	**15,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11,5**	**12,3**	**12,5**	**12,3**	**12,2**
Hà Nội	7,9	10,4	10,8	10,5	10,5
Hà Tây	20,6				
Vĩnh Phúc	15,0	12,6	13,1	13,7	13,6
Bắc Ninh	16,8	12,9	13,4	13,7	13,5
Quảng Ninh	17,6	15,8	16,4	16,0	15,9
Hải Dương	11,4	12,2	12,7	12,3	12,3
Hải Phòng	12,1	11,5	12,3	12,7	12,6
Hưng Yên	15,4	12,9	13,4	13,0	12,9
Thái Bình	15,4	11,5	12,2	11,0	10,8
Hà Nam	13,0	15,7	15,0	12,6	12,6
Nam Định	16,0	13,2	13,8	13,4	13,2
Ninh Bình	16,8	15,4	16,0	15,1	15,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**26,4**	**24,3**	**23,0**	**23,5**	**23,2**
Hà Giang	55,8	37,1	35,0	35,8	35,3
Cao Bằng	42,4	28,2	24,8	25,2	25,1
Bắc Kạn	28,9	19,5	18,4	18,7	18,5
Tuyên Quang	29,0	19,0	18,6	18,9	18,9
Lào Cai	30,7	31,6	29,8	30,3	30,2
Yên Bái	35,0	26,5	26,1	29,6	29,4
Thái Nguyên	21,3	14,0	13,7	15,3	15,3
Lạng Sơn	34,1	16,7	19,2	19,5	19,2
Bắc Giang	27,3	16,7	15,7	16,0	15,8
Phú Thọ	17,9	18,2	17,2	15,8	15,8
Điện Biên	41,0	37,3	35,2	35,8	35,5
Lai Châu	44,0	46,1	43,5	44,2	44,0
Sơn La	33,0	25,6	24,1	24,5	24,0
Hòa Bình	27,5	19,4	17,4	17,7	17,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**22,4**	**17,1**	**17,1**	**17,1**	**17,0**
Thanh Hóa	24,9	15,0	14,2	16,2	16,0
Nghệ An	25,1	16,8	16,7	17,4	17,4
Hà Tĩnh	20,4	17,5	18,0	18,1	18,0
Quảng Bình	20,8	18,1	19,0	18,0	17,8
Quảng Trị	37,5	36,0	35,4	33,8	33,5
Thừa Thiên - Huế	19,8	19,3	18,9	21,0	21,0

THƯ VIỆN HUBT

35 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo địa phương

(Cont.) Infant mortality rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	9,0	10,1	9,9	9,5	9,3
Quảng Nam	22,0	19,5	19,9	17,4	17,5
Quảng Ngãi	20,8	18,0	19,9	18,9	18,8
Bình Định	20,3	15,2	16,0	16,0	15,9
Phú Yên	30,8	19,2	18,8	16,0	15,9
Khánh Hòa	14,7	15,0	15,0	14,7	14,7
Ninh Thuận	22,6	18,8	18,4	17,4	17,2
Bình Thuận	18,7	14,0	13,7	13,4	13,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,8**	**26,8**	**24,3**	**26,4**	**26,1**
Kon Tum	62,6	38,1	40,7	40,0	40,0
Gia Lai	44,4	25,7	27,0	30,8	30,6
Đắk Lắk	27,0	22,0	22,0	24,6	24,7
Đắk Nông	34,0	26,6	26,1	28,5	28,5
Lâm Đồng	18,3	14,5	14,2	16,5	16,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,6**	**9,6**	**9,3**	**9,2**	**9,1**
Bình Phước	21,3	16,2	15,9	14,8	14,8
Tây Ninh	19,7	13,0	12,3	12,5	12,4
Bình Dương	15,7	9,0	9,5	9,4	9,4
Đồng Nai	16,4	9,0	9,2	8,1	8,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	10,3	8,9	8,5	8,7	8,6
TP. Hồ Chí Minh	9,0	7,7	7,7	8,1	8,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,4**	**12,6**	**12,2**	**12,0**	**12,0**
Long An	15,1	9,8	10,2	10,0	10,0
Tiền Giang	14,3	10,6	9,6	9,5	9,6
Bến Tre	20,3	11,5	10,4	10,3	10,3
Trà Vinh	20,4	15,0	13,9	12,9	12,9
Vĩnh Long	12,3	11,5	11,1	10,9	10,6
Đồng Tháp	16,1	14,0	12,7	12,5	12,5
An Giang	20,9	15,8	14,2	15,2	15,1
Kiên Giang	16,0	13,6	13,1	12,9	13,0
Cần Thơ	10,0	9,0	9,2	9,9	9,8
Hậu Giang	12,0	10,6	10,7	10,6	10,6
Sóc Trăng	21,5	15,0	14,3	13,9	13,8
Bạc Liêu	21,2	12,8	13,1	12,9	12,7
Cà Mau	17,5	14,0	12,9	11,9	11,9

THƯ VIỆN HUBT

36 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo vùng
Under five mortality rate by region

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26,8**	**23,8**	**23,3**	**23,2**	**23,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	17,2	18,4	18,7	18,4	18,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	40,3	36,9	34,9	35,7	35,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	33,9	25,7	25,8	25,8	25,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	44,0	40,9	37,0	40,2	39,8
Đông Nam Bộ - *South East*	15,8	14,3	13,9	13,7	13,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	21,6	18,9	18,3	18,0	17,9

THƯ VIỆN HUBT

37 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,17**	**1,05**	**1,04**	**1,06**	**1,05**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**0,90**	**0,94**	**1,10**	**1,10**	**0,98**
Hà Nội	2,02	1,80	2,08	1,65	1,47
Hà Tây	2,03				
Vĩnh Phúc	1,03	0,72	0,38	1,09	0,68
Bắc Ninh	0,80	1,43	1,85	2,40	2,60
Quảng Ninh	1,33	0,77	1,05	0,94	0,61
Hải Dương	0,30	0,35	0,62	0,87	0,52
Hải Phòng	0,89	0,94	1,19	1,29	1,11
Hưng Yên	0,60	0,86	0,14	0,50	0,52
Thái Bình	-0,04	0,09	0,06	0,08	0,06
Hà Nam	-0,07	0,02	0,07	0,32	0,62
Nam Định	-0,45	0,09	0,19	0,09	0,26
Ninh Bình	0,14	0,17	0,73	1,22	0,89
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1,10**	**0,94**	**1,00**	**0,99**	**0,94**
Hà Giang	1,90	1,19	1,70	1,69	1,65
Cao Bằng	0,43	0,37	0,18	0,23	0,52
Bắc Kạn	0,65	0,68	0,68	0,84	0,63
Tuyên Quang	0,66	0,65	0,41	0,96	0,92
Lào Cai	1,29	1,77	1,72	1,49	1,53
Yên Bái	0,85	1,29	0,98	0,94	0,77
Thái Nguyên	0,87	0,53	0,72	0,85	0,60
Lạng Sơn	0,49	0,42	0,61	0,61	0,79
Bắc Giang	0,45	0,49	0,66	0,60	0,57
Phú Thọ	0,43	0,28	0,57	0,84	0,91
Điện Biên	3,59	2,12	1,92	1,74	1,46
Lai Châu	1,53	2,46	2,40	1,95	1,84
Sơn La	2,00	1,84	1,78	1,40	1,32
Hòa Bình	2,01	0,81	0,87	0,64	0,42
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**0,38**	**0,47**	**0,56**	**0,74**	**0,89**
Thanh Hóa	-0,18	0,05	0,24	0,66	1,16
Nghệ An	0,19	0,49	0,45	0,57	0,68
Hà Tĩnh	-0,35	0,03	0,08	0,25	0,84
Quảng Bình	0,64	0,42	0,56	0,57	0,59
Quảng Trị	0,29	0,52	0,51	0,58	0,71
Thừa Thiên - Huế	0,40	0,30	1,12	0,91	0,96

THƯ VIỆN HUBT

37 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
(Cont.) Population growth rate by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	2,66	3,62	2,61	2,29	2,05
Quảng Nam	0,31	0,29	0,74	0,79	0,83
Quảng Ngãi	0,30	0,11	0,25	0,66	0,54
Bình Định	0,16	0,31	0,42	0,30	0,51
Phú Yên	0,75	0,56	0,45	0,72	0,66
Khánh Hòa	0,99	0,56	0,65	0,84	0,87
Ninh Thuận	0,81	0,43	0,33	1,28	1,73
Bình Thuận	0,99	0,48	0,59	0,90	0,73
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2,23**	**1,53**	**1,40**	**1,75**	**1,64**
Kon Tum	3,27	2,39	2,15	2,46	2,29
Gia Lai	2,40	1,61	1,60	1,39	1,42
Đắk Lắk	1,40	1,08	1,00	1,43	1,70
Đắk Nông	4,99	2,89	2,06	4,64	2,54
Lâm Đồng	1,91	1,25	1,21	1,09	1,15
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,25**	**2,80**	**2,27**	**1,96**	**1,92**
Bình Phước	2,86	1,52	1,50	1,06	1,16
Tây Ninh	0,87	0,52	0,78	0,82	0,52
Bình Dương	6,97	7,10	4,41	3,35	3,12
Đồng Nai	1,95	3,02	3,22	2,19	1,93
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,16	1,34	1,41	1,23	1,34
TP. Hồ Chí Minh	3,71	2,53	1,90	1,94	2,01
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,63**	**0,32**	**0,39**	**0,44**	**0,46**
Long An	0,81	0,46	0,49	0,72	0,66
Tiền Giang	0,45	0,31	0,27	0,59	0,64
Bến Tre	-0,34	0,05	0,08	0,10	0,25
Trà Vinh	0,39	0,35	0,54	0,59	0,92
Vĩnh Long	0,14	0,14	0,25	0,52	0,58
Đồng Tháp	0,79	0,17	0,22	0,12	0,30
An Giang	0,51	0,06	0,12	0,10	0,07
Kiên Giang	1,30	0,66	0,73	0,86	0,69
Cần Thơ	0,95	0,55	0,64	0,95	0,68
Hậu Giang	0,21	0,33	0,94	0,44	0,36
Sóc Trăng	0,70	0,34	0,20	0,22	0,40
Bạc Liêu	1,44	0,76	0,94	0,25	0,37
Cà Mau	0,72	0,25	0,17	0,37	0,26

THƯ VIỆN HUBT

38 Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*					
2005	5,0	5,1	4,9	3,0	1,7
2006	5,8	5,7	5,9	3,4	2,0
2007	7,5	7,3	7,6	3,8	2,8
2008	6,0	5,7	6,3	2,7	2,3
2009	8,7	8,3	9,0	5,3	1,4
2010	9,7	9,1	10,3	5,2	2,4
2011	10,4	9,9	10,9	4,9	3,2
2012	7,2	6,7	7,8	3,9	1,8
Sơ bộ - *Prel.* 2013	8,8	8,2	9,3	4,4	2,8
Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*					
2005	5,0	5,1	4,9	1,7	3,0
2006	5,8	5,7	5,9	2,0	3,4
2007	7,5	7,3	7,6	2,8	3,8
2008	6,0	5,7	6,3	2,3	2,7
2009	8,7	8,3	9,0	1,4	5,3
2010	9,7	9,1	10,3	2,4	5,2
2011	10,4	9,9	10,9	3,2	4,9
2012	7,2	6,7	7,8	1,8	3,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	8,8	8,2	9,3	2,8	4,4
Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*					
2005				1,3	-1,3
2006				1,3	-1,3
2007				1,0	-1,0
2008				0,4	-0,4
2009				3,9	-3,9
2010				2,8	-2,8
2011				1,7	-1,7
2012				2,1	-2,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013				1,6	-1,6

THƯ VIỆN HUBT

39 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,0**	**9,7**	**10,4**	**7,2**	**8,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,5**	**3,5**	**4,5**	**2,7**	**3,6**
Hà Nội	13,8	10,8	11,0	6,1	7,7
Hà Tây	2,2				
Vĩnh Phúc	2,5	4,8	4,3	2,9	6,4
Bắc Ninh	5,3	9,8	13,4	12,7	19,4
Quảng Ninh	3,6	3,7	3,6	2,0	4,5
Hải Dương	3,1	5,0	7,8	5,6	5,6
Hải Phòng	4,1	7,0	7,1	6,0	6,6
Hưng Yên	6,8	6,5	8,0	7,0	10,9
Thái Bình	5,8	2,7	2,3	1,2	2,2
Hà Nam	2,3	4,1	6,6	1,4	6,1
Nam Định	1,9	4,1	6,1	2,3	3,5
Ninh Bình	3,6	5,9	10,2	10,2	11,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1,9**	**2,3**	**2,8**	**1,6**	**2,7**
Hà Giang	0,6	1,9	2,4	1,3	2,8
Cao Bằng	4,2	4,7	4,6	4,4	8,1
Bắc Kạn	4,3	4,6	4,8	3,1	4,7
Tuyên Quang	2,8	2,8	3,7	2,1	3,3
Lào Cai	1,2	3,7	3,4	2,9	4,4
Yên Bái	2,3	3,4	4,4	1,8	4,0
Thái Nguyên	5,9	11,5	7,7	4,7	4,1
Lạng Sơn	1,2	3,0	6,2	3,5	6,1
Bắc Giang	2,4	3,0	5,5	3,2	4,6
Phú Thọ	2,6	2,4	4,5	3,1	6,7
Điện Biên	2,6	3,6	3,9	3,4	4,7
Lai Châu	1,1	3,5	3,5	3,9	5,0
Sơn La	1,4	2,0	2,7	1,3	2,6
Hòa Bình	3,7	3,8	5,6	2,1	2,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2,0**	**3,1**	**4,7**	**2,1**	**5,0**
Thanh Hóa	2,3	6,8	9,8	5,1	13,3
Nghệ An	2,7	2,7	4,8	1,0	6,8
Hà Tĩnh	6,4	4,7	6,2	3,7	6,9
Quảng Bình	2,6	2,4	4,0	7,6	6,5
Quảng Trị	2,3	5,6	4,9	3,6	5,3
Thừa Thiên - Huế	4,8	8,3	13,5	5,0	6,8

THƯ VIỆN HUBT

39 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
(Cont.) In-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	8,6	29,8	22,8	17,5	15,5
Quảng Nam	2,2	4,9	8,8	3,3	6,2
Quảng Ngãi	0,6	2,3	5,4	1,8	4,2
Bình Định	1,6	6,0	6,6	2,8	3,7
Phú Yên	2,7	2,5	6,1	3,2	3,9
Khánh Hòa	2,6	3,7	5,0	3,1	3,4
Ninh Thuận	1,1	2,9	3,8	3,6	7,4
Bình Thuận	3,1	4,2	2,1	2,3	5,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4,7**	**5,7**	**6,0**	**8,7**	**8,3**
Kon Tum	4,7	6,7	8,8	11,8	13,3
Gia Lai	2,9	3,7	4,9	4,9	8,0
Đắk Lắk	4,3	6,9	7,7	8,4	9,7
Đắk Nông	11,4	7,3	5,7	42,3	18,4
Lâm Đồng	7,6	8,6	9,2	6,8	8,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,3**	**24,8**	**23,4**	**15,5**	**15,7**
Bình Phước	4,6	10,3	10,9	6,7	7,1
Tây Ninh	2,6	3,3	5,8	3,9	3,6
Bình Dương	27,2	89,6	64,8	59,1	54,5
Đồng Nai	3,0	27,2	31,4	18,5	14,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,7	13,3	16,5	10,5	10,8
TP. Hồ Chí Minh	19,1	26,2	25,0	14,8	16,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,8**	**1,8**	**3,1**	**1,5**	**2,7**
Long An	2,6	5,5	3,8	4,7	4,7
Tiền Giang	5,2	9,0	8,5	8,1	9,8
Bến Tre	2,0	2,2	5,8	2,5	5,3
Trà Vinh	2,0	5,0	11,4	4,0	9,5
Vĩnh Long	2,4	4,2	7,6	8,0	9,9
Đồng Tháp	2,3	4,1	5,8	2,5	3,8
An Giang	1,4	3,6	3,9	2,2	3,1
Kiên Giang	3,4	5,8	7,3	4,4	4,1
Cần Thơ	5,1	9,8	6,9	8,9	9,6
Hậu Giang	2,4	4,0	7,7	7,7	6,7
Sóc Trăng	2,5	2,8	3,1	2,0	3,2
Bạc Liêu	1,8	2,6	3,0	2,4	2,5
Cà Mau	1,8	2,5	4,2	2,4	2,9

THƯ VIỆN HUBT

40 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,0**	**9,7**	**10,4**	**7,2**	**8,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,1**	**3,0**	**3,6**	**2,5**	**3,9**
Hà Nội	5,2	4,9	6,4	3,3	7,4
Hà Tây	4,3				
Vĩnh Phúc	3,8	7,2	16,0	4,0	6,8
Bắc Ninh	7,7	7,6	6,5	5,5	6,1
Quảng Ninh	5,3	5,4	5,5	4,8	10,4
Hải Dương	7,3	7,2	5,5	4,8	8,5
Hải Phòng	2,9	3,8	5,0	2,1	4,0
Hưng Yên	5,8	6,7	6,1	9,6	6,5
Thái Bình	6,7	11,1	9,4	9,1	8,6
Hà Nam	8,0	8,7	10,5	5,6	6,2
Nam Định	6,8	8,4	7,4	7,8	8,4
Ninh Bình	6,2	9,2	8,5	6,4	11,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2,3**	**6,2**	**6,1**	**4,2**	**5,0**
Hà Giang	0,9	19,0	3,6	1,7	2,6
Cao Bằng	4,0	9,6	10,1	15,6	8,6
Bắc Kạn	5,0	6,3	6,7	4,6	11,7
Tuyên Quang	3,4	4,7	13,5	3,5	5,1
Lào Cai	2,4	3,8	2,4	3,0	5,1
Yên Bái	3,8	4,1	7,4	4,6	7,4
Thái Nguyên	5,8	6,9	9,7	7,2	8,5
Lạng Sơn	3,0	8,2	8,1	7,8	6,3
Bắc Giang	4,9	10,0	10,4	6,8	9,2
Phú Thọ	3,5	14,2	13,7	5,0	7,0
Điện Biên	0,9	1,3	2,1	3,6	4,5
Lai Châu	3,3	2,5	4,1	3,4	4,7
Sơn La	1,7	2,4	1,8	3,4	2,6
Hòa Bình	2,9	5,8	7,8	5,8	10,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**4,6**	**8,8**	**8,7**	**6,5**	**6,7**
Thanh Hóa	6,1	13,0	14,5	10,3	11,0
Nghệ An	4,5	10,3	11,8	10,5	12,5
Hà Tĩnh	5,1	14,4	12,4	12,8	11,0
Quảng Bình	3,4	13,4	10,3	7,6	14,5
Quảng Trị	5,6	11,4	10,0	8,4	10,2
Thừa Thiên - Huế	8,4	10,3	8,6	7,7	7,1

THƯ VIỆN HUBT

40 (Tiếp theo) Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
(Cont.) Out-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	4,7	3,4	7,9	6,3	9,7
Quảng Nam	6,5	14,6	11,1	6,9	7,7
Quảng Ngãi	5,5	12,0	13,3	7,6	6,0
Bình Định	5,7	9,9	10,0	9,8	7,5
Phú Yên	1,5	8,4	14,0	6,2	6,3
Khánh Hòa	5,3	11,9	8,4	5,5	4,7
Ninh Thuận	1,6	17,1	15,8	4,5	3,1
Bình Thuận	4,2	9,6	8,5	6,1	8,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4,9**	**6,1**	**8,4**	**5,0**	**6,1**
Kon Tum	4,2	4,1	9,8	5,3	5,9
Gia Lai	3,4	5,9	6,9	5,3	8,1
Đắk Lắk	7,5	8,8	12,3	7,8	8,5
Đắk Nông	1,5	3,2	10,7	6,1	6,7
Lâm Đồng	5,5	7,5	8,3	8,9	8,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,1**	**4,9**	**8,6**	**3,8**	**7,4**
Bình Phước	6,6	17,2	11,7	8,9	9,2
Tây Ninh	6,8	7,2	7,5	3,9	6,3
Bình Dương	9,2	15,0	22,1	10,2	19,9
Đồng Nai	6,0	10,8	9,3	6,0	7,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,1	8,9	10,8	7,7	6,9
TP. Hồ Chí Minh	5,0	7,8	13,5	7,2	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2,6**	**10,2**	**9,6**	**6,5**	**7,0**
Long An	6,5	9,0	7,7	7,5	6,8
Tiền Giang	5,3	9,2	9,5	9,4	6,5
Bến Tre	6,6	15,1	15,5	10,8	9,2
Trà Vinh	2,7	9,1	12,7	8,7	7,3
Vĩnh Long	4,5	17,6	11,5	9,3	7,2
Đồng Tháp	5,7	10,7	11,1	8,8	9,5
An Giang	3,5	11,9	16,0	11,2	11,3
Kiên Giang	3,4	14,5	15,2	8,8	10,8
Cần Thơ	5,5	11,5	11,0	7,1	13,6
Hậu Giang	4,0	10,9	5,4	11,6	10,8
Sóc Trăng	4,3	12,7	14,8	10,2	9,5
Bạc Liêu	2,6	13,2	9,6	10,7	16,4
Cà Mau	2,1	29,7	16,3	8,2	11,4

THƯ VIỆN HUBT

41 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**-0,6**	**0,5**	**0,9**	**0,2**	**-0,3**
Hà Nội	8,7	5,9	4,7	2,7	0,3
Hà Tây	-2,1				
Vĩnh Phúc	-1,3	-2,4	-11,7	-1,1	-0,5
Bắc Ninh	-2,5	2,2	7,0	7,2	13,4
Quảng Ninh	-1,8	-1,6	-1,9	-2,9	-5,9
Hải Dương	-4,3	-2,2	2,3	0,8	-2,9
Hải Phòng	1,3	3,2	2,1	3,9	2,5
Hưng Yên	1,0	-0,3	1,8	-2,6	4,5
Thái Bình	-0,9	-8,4	-7,1	-8,0	-6,5
Hà Nam	-5,7	-4,6	-4,0	-4,2	-0,1
Nam Định	-4,9	-4,4	-1,3	-5,5	-4,9
Ninh Bình	-2,6	-3,4	1,7	3,8	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**-0,4**	**-3,9**	**-3,3**	**-2,6**	**-2,3**
Hà Giang	-0,3	-17,0	-1,3	-0,4	0,2
Cao Bằng	0,2	-4,9	-5,5	-11,2	-0,4
Bắc Kạn	-0,7	-1,7	-1,8	-1,5	-6,9
Tuyên Quang	-0,6	-1,9	-9,8	-1,4	-1,8
Lào Cai	-1,2	-0,1	1,0	-0,1	-0,7
Yên Bái	-1,6	-0,7	-3,0	-2,8	-3,5
Thái Nguyên	0,1	4,6	-2,0	-2,5	-4,4
Lạng Sơn	-1,8	-5,2	-1,9	-4,3	-0,2
Bắc Giang	-2,5	-7,1	-4,9	-3,6	-4,5
Phú Thọ	-0,9	-11,8	-9,2	-1,9	-0,4
Điện Biên	1,7	2,3	1,8	-0,1	0,2
Lai Châu	-2,2	1,0	-0,6	0,5	0,3
Sơn La	-0,3	-0,3	0,8	-2,1	0,0
Hòa Bình	0,8	-2,0	-2,2	-3,7	-8,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**-2,6**	**-5,7**	**-4,0**	**-4,5**	**-1,7**
Thanh Hóa	-3,7	-6,2	-4,6	-5,2	2,3
Nghệ An	-1,8	-7,6	-7,0	-9,6	-5,7
Hà Tĩnh	1,3	-9,8	-6,2	-9,1	-4,1
Quảng Bình	-0,8	-11,0	-6,3	0,0	-8,0
Quảng Trị	-3,3	-5,8	-5,1	-4,7	-4,9
Thừa Thiên - Huế	-3,6	-2,1	4,9	-2,7	-0,3

THƯ VIỆN HUBT

41 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
(Cont.) Net-migration rate by province

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	3,8	26,4	14,9	11,2	5,8
Quảng Nam	-4,3	-9,7	-2,3	-3,6	-1,5
Quảng Ngãi	-4,9	-9,8	-7,9	-5,8	-1,9
Bình Định	-4,1	-3,9	-3,4	-7,1	-3,8
Phú Yên	1,2	-5,9	-7,9	-3,1	-2,4
Khánh Hòa	-2,7	-8,3	-3,4	-2,3	-1,2
Ninh Thuận	-0,5	-14,2	-12,0	-0,9	4,3
Bình Thuận	-1,1	-5,4	-6,4	-3,8	-3,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-0,2**	**-0,3**	**-2,4**	**3,7**	**2,1**
Kon Tum	0,4	2,6	-1,0	6,5	7,4
Gia Lai	-0,6	-2,2	-1,9	-0,4	-0,1
Đắk Lắk	-3,2	-1,9	-4,6	0,5	1,2
Đắk Nông	9,9	4,1	-5,0	36,2	11,7
Lâm Đồng	2,1	1,1	1,0	-2,1	-0,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,2**	**19,9**	**14,8**	**11,8**	**8,3**
Bình Phước	-2,0	-6,9	-0,8	-2,2	-2,1
Tây Ninh	-4,2	-3,9	-1,7	0,0	-2,7
Bình Dương	18,0	74,6	42,7	48,9	34,5
Đồng Nai	-3,1	16,3	22,1	12,5	6,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,6	4,4	5,7	2,8	4,0
TP. Hồ Chí Minh	14,0	18,3	11,5	7,6	6,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**-1,8**	**-8,4**	**-6,5**	**-5,0**	**-4,3**
Long An	-3,9	-3,5	-3,9	-2,8	-2,1
Tiền Giang	-0,1	-0,2	-1,0	-1,4	3,3
Bến Tre	-4,6	-12,9	-9,8	-8,2	-3,9
Trà Vinh	-0,7	-4,1	-1,3	-4,7	2,2
Vĩnh Long	-2,1	-13,4	-3,9	-1,3	2,7
Đồng Tháp	-3,4	-6,7	-5,4	-6,3	-5,7
An Giang	-2,1	-8,3	-12,2	-9,1	-8,2
Kiên Giang	0,0	-8,7	-7,8	-4,4	-6,7
Cần Thơ	-0,5	-1,7	-4,1	1,7	-4,0
Hậu Giang	-1,6	-6,9	2,3	-3,9	-4,1
Sóc Trăng	-1,8	-10,0	-11,7	-8,1	-6,3
Bạc Liêu	-0,8	-10,6	-6,6	-8,3	-13,9
Cà Mau	-0,3	-27,3	-12,1	-5,9	-8,5

THƯ VIỆN HUBT

42 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo vùng
Life expectancy at birth by region

Đơn vị tính: Tuổi - *Unit: Age*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72,2**	**72,9**	**73,0**	**73,0**	**73,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	74,6	74,3	74,2	74,3	74,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	69,4	70,0	70,5	70,3	70,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	70,7	72,4	72,4	72,4	72,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	68,7	69,3	70,0	69,4	69,5
Đông Nam Bộ - *South East*	75,0	75,5	75,6	75,7	75,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	73,4	74,1	74,3	74,4	74,4

THƯ VIỆN HUBT

43 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2006	93,6	96,0	91,4	96,9	92,3
2007	93,8	96,2	91,6	97,0	92,5
2008	93,6	96,1	91,3	97,0	92,2
2009	94,0	96,1	92,0	97,3	92,5
2010	93,7	95,9	91,6	97,0	92,3
2011	94,2	96,5	92,2	97,3	92,7
2012	94,7	96,6	92,9	97,5	93,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	94,8	96,6	93,1	97,6	93,4

THƯ VIỆN HUBT

44 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương
Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,6**	**93,7**	**94,2**	**94,7**	**94,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96,8**	**97,3**	**97,6**	**98,0**	**98,1**
Hà Nội	98,3	97,8	98,0	98,3	98,2
Hà Tây	95,7				
Vĩnh Phúc	96,9	97,0	97,4	98,1	98,1
Bắc Ninh	96,5	96,5	97,2	97,8	97,6
Quảng Ninh	96,3	96,9	96,9	95,5	95,5
Hải Dương	96,9	97,4	97,6	98,4	98,7
Hải Phòng	96,8	98,1	98,3	98,3	98,5
Hưng Yên	95,9	95,5	96,5	97,9	98,0
Thái Bình	96,9	97,3	97,7	98,5	98,5
Hà Nam	96,0	97,0	97,7	98,4	98,2
Nam Định	96,7	96,6	97,1	98,2	98,6
Ninh Bình	97,1	96,5	97,0	97,3	97,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**88,8**	**88,3**	**89,3**	**89,2**	**89,5**
Hà Giang	71,7	74,6	81,0	73,3	72,4
Cao Bằng	81,9	84,6	84,9	85,0	86,5
Bắc Kạn	91,0	90,7	89,2	91,2	91,8
Tuyên Quang	95,2	94,2	94,0	93,5	93,2
Lào Cai	81,8	75,5	78,4	80,4	80,7
Yên Bái	85,7	84,8	86,3	86,8	88,1
Thái Nguyên	96,4	97,3	97,8	97,8	98,1
Lạng Sơn	93,4	93,6	94,7	96,2	96,6
Bắc Giang	96,6	96,9	97,4	97,7	97,7
Phú Thọ	96,3	97,0	97,1	98,2	98,1
Điện Biên	73,1	63,4	65,0	70,8	71,4
Lai Châu	60,1	63,6	61,7	65,8	64,3
Sơn La	80,4	77,0	78,3	74,9	75,5
Hòa Bình	94,2	95,9	97,0	96,4	97,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**94,3**	**93,3**	**93,9**	**94,5**	**94,7**
Thanh Hóa	95,5	94,5	95,3	95,4	95,6
Nghệ An	94,7	95,4	95,5	95,7	95,8
Hà Tĩnh	97,0	97,4	97,4	98,4	98,3
Quảng Bình	95,4	96,6	97,0	96,7	96,5
Quảng Trị	91,3	91,0	92,0	92,5	92,8
Thừa Thiên - Huế	91,7	91,0	92,1	93,5	92,9

THƯ VIỆN HUBT

44 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of literate population at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2006	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	96,9	97,4	97,7	97,7	98,1
Quảng Nam	93,9	92,1	93,7	95,1	94,9
Quảng Ngãi	90,2	86,7	86,1	86,0	88,9
Bình Định	95,1	92,7	93,8	95,7	95,8
Phú Yên	95,1	94,9	94,1	95,2	95,2
Khánh Hòa	94,5	92,6	94,2	94,2	93,0
Ninh Thuận	86,2	78,9	80,5	86,1	85,0
Bình Thuận	93,8	92,8	93,9	93,3	93,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**88,2**	**89,9**	**90,8**	**92,1**	**91,2**
Kon Tum	82,5	84,3	88,2	87,6	88,2
Gia Lai	83,1	82,5	83,9	87,9	83,9
Đắk Lắk	89,2	92,6	93,2	94,6	94,2
Đắk Nông	91,3	94,6	93,9	94,2	94,0
Lâm Đồng	92,6	93,5	94,1	93,6	94,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,1**	**96,3**	**96,7**	**97,0**	**97,1**
Bình Phước	94,3	94,1	94,9	92,8	93,3
Tây Ninh	92,1	92,1	92,7	91,8	93,4
Bình Dương	96,5	95,3	96,2	97,1	97,2
Đồng Nai	96,1	96,8	97,1	97,0	97,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	95,6	96,2	96,4	96,0	96,2
TP. Hồ Chí Minh	96,9	97,2	97,5	98,2	98,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**91,8**	**92,2**	**92,3**	**93,1**	**93,4**
Long An	94,7	94,9	95,2	95,0	95,2
Tiền Giang	93,7	95,0	95,2	95,7	95,2
Bến Tre	95,0	95,3	94,0	95,1	96,1
Trà Vinh	85,6	85,0	85,8	89,3	88,5
Vĩnh Long	95,5	93,2	93,0	93,8	93,4
Đồng Tháp	91,1	91,7	91,0	93,0	94,7
An Giang	88,6	88,4	88,5	89,1	91,0
Kiên Giang	89,9	92,5	92,6	92,3	91,7
Cần Thơ	94,0	94,4	95,1	95,4	94,5
Hậu Giang	90,8	93,5	93,3	95,2	94,7
Sóc Trăng	86,6	87,0	87,4	88,3	88,7
Bạc Liêu	94,2	93,7	94,6	94,5	95,4
Cà Mau	96,1	95,9	95,7	96,0	95,5

THƯ VIỆN HUBT

45 Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2013 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử

Number of divorce cases cleared up in 2013 by province and by level

Đơn vị tính: Vụ - *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18308**	**1499**	**16809**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3475**	**372**	**3103**
Hà Nội	953	86	867
Vĩnh Phúc	295	6	289
Bắc Ninh	110	8	102
Quảng Ninh	164	19	145
Hải Dương	262	42	220
Hải Phòng	558	163	395
Hưng Yên	230	11	219
Thái Bình	443	33	410
Hà Nam	91	1	90
Nam Định	314	3	311
Ninh Bình	55		55
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1656**	**47**	**1609**
Hà Giang	55		55
Cao Bằng	50		50
Bắc Kạn	54	1	53
Tuyên Quang	83	2	81
Lào Cai	69		69
Yên Bái	173	1	172
Thái Nguyên	220	14	206
Lạng Sơn	84	1	83
Bắc Giang	306	19	287
Phú Thọ	310	5	305
Điện Biên	46		46
Lai Châu	27		27
Sơn La	106		106
Hòa Bình	73	4	69
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3032**	**237**	**2795**
Thanh Hóa	460		460
Nghệ An	283	45	238
Hà Tĩnh	73	4	69
Quảng Bình	137	8	129
Quảng Trị	56		56
Thừa Thiên - Huế	160	44	116

THƯ VIỆN HUBT

45 (Tiếp theo) Số vụ ly hôn đã xét xử năm 2013 phân theo địa phương và phân theo cấp xét xử

(Cont.) Number of divorce cases cleared up in 2013 by province and by level

Đơn vị tính: Vụ - *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Cấp tỉnh *Provincial level*	Cấp huyện *District level*
Đà Nẵng	279	66	213
Quảng Nam	175	8	167
Quảng Ngãi	187		187
Bình Định	239	9	230
Phú Yên	213	13	200
Khánh Hòa	408	27	381
Ninh Thuận	104	1	103
Bình Thuận	258	12	246
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**802**	**15**	**787**
Kon Tum	43		43
Gia Lai	134	1	133
Đắk Lắk	266	4	262
Đắk Nông	49		49
Lâm Đồng	310	10	300
Đông Nam Bộ - *South East*	**3614**	**480**	**3134**
Bình Phước	261	4	257
Tây Ninh	494	31	463
Bình Dương	363	16	347
Đồng Nai	666	34	632
Bà Rịa - Vũng Tàu	236	27	209
TP. Hồ Chí Minh	1594	368	1226
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**5729**	**348**	**5381**
Long An	634	18	616
Tiền Giang	828	16	812
Bến Tre	553	4	549
Trà Vinh	220	27	193
Vĩnh Long	508	81	427
Đồng Tháp	296	3	293
An Giang	435	12	423
Kiên Giang	394	25	369
Cần Thơ	398	36	362
Hậu Giang	327	84	243
Sóc Trăng	260	26	234
Bạc Liêu	197	12	185
Cà Mau	679	4	675

THƯ VIỆN HUBT

46 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	44904,5	23493,1	21411,4	11461,4	33443,1
2006	46238,7	24613,9	21624,8	12266,3	33972,4
2007	47160,3	23945,7	23214,6	12409,1	34751,2
2008	48209,6	24709,0	23500,6	13175,3	35034,3
2009	49322,0	25655,6	23666,4	13271,8	36050,2
2010	50392,9	25897,0	24495,9	14106,6	36286,3
2011	51398,4	26468,2	24930,2	15251,9	36146,5
2012	52348,0	26918,5	25429,5	15885,7	36462,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	53245,6	27370,6	25875,0	16042,5	37203,1
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	52,3	47,7	25,5	74,5
2006	100,0	53,2	46,8	26,5	73,5
2007	100,0	50,8	49,2	26,3	73,7
2008	100,0	51,3	48,7	27,3	72,7
2009	100,0	52,0	48,0	26,9	73,1
2010	100,0	51,4	48,6	28,0	72,0
2011	100,0	51,5	48,5	29,7	70,3
2012	100,0	51,4	48,6	30,3	69,7
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	51,4	48,6	30,1	69,9

THƯ VIỆN HUBT

47 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force at 15 years of age and above by age group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15 - 24	25 - 49	50+
	Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	44904,5	9168,0	28432,5	7304,0
2006	46238,7	9727,4	29447,7	7063,6
2007	47160,3	8561,8	29392,1	9206,4
2008	48209,6	8734,3	29973,4	9501,9
2009	49322,0	9184,7	30285,1	9852,2
2010	50392,9	9245,4	30939,2	10208,3
2011	51398,4	8465,2	31503,4	11429,8
2012	52348,0	7887,8	32014,5	12445,7
Sơ bộ - *Prel.* 2013	53245,6	7916,1	31904,5	13425,0
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	20,4	63,3	16,3
2006	100,0	21,0	63,7	15,3
2007	100,0	18,2	62,3	19,5
2008	100,0	18,1	62,2	19,7
2009	100,0	18,6	61,4	20,0
2010	100,0	18,3	61,4	20,3
2011	100,0	16,5	61,3	22,2
2012	100,0	15,1	61,1	23,8
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	14,9	59,9	25,2

THƯ VIỆN HUBT

48 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44904,5**	**50392,9**	**51398,4**	**52348,0**	**53245,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10728,4**	**11453,4**	**11536,3**	**11726,1**	**11984,0**
Hà Nội	1553,1	3581,3	3572,9	3702,5	3799,6
Hà Tây	1571,7				
Vĩnh Phúc	677,1	606,8	608,3	607,2	613,2
Bắc Ninh	540,6	612,1	593,5	625,3	642,1
Quảng Ninh	596,0	659,6	675,0	691,9	711,4
Hải Dương	1055,7	1048,1	1071,0	1060,6	1076,9
Hải Phòng	980,6	1062,7	1075,3	1089,0	1125,6
Hưng Yên	659,6	689,1	707,1	702,0	708,3
Thái Bình	1108,2	1109,3	1134,2	1113,1	1103,6
Hà Nam	457,5	476,7	464,0	469,2	473,7
Nam Định	994,0	1070,1	1082,2	1112,1	1145,4
Ninh Bình	534,3	537,6	553,0	553,4	584,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**6275,6**	**6881,3**	**7058,9**	**7209,3**	**7380,2**
Hà Giang	413,8	459,1	467,7	463,4	499,1
Cao Bằng	287,0	336,8	341,2	343,8	356,1
Bắc Kạn	168,4	194,0	199,6	204,8	214,9
Tuyên Quang	393,8	442,2	450,3	467,0	479,1
Lào Cai	332,8	357,5	377,8	396,7	405,3
Yên Bái	431,9	457,0	478,5	479,6	495,9
Thái Nguyên	652,6	685,2	687,7	716,5	716,3
Lạng Sơn	401,8	466,5	480,1	488,1	498,5
Bắc Giang	926,4	978,2	989,4	999,1	1000,0
Phú Thọ	734,3	844,3	841,3	855,1	867,0
Điện Biên	235,7	276,4	300,4	306,4	327,7
Lai Châu	199,8	228,5	224,8	238,2	246,4
Sơn La	605,2	649,0	684,0	710,9	721,8
Hòa Bình	492,1	506,6	536,2	539,6	552,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**9748,5**	**10944,2**	**11151,1**	**11309,3**	**11621,4**
Thanh Hóa	1928,1	2172,2	2225,1	2138,1	2224,2
Nghệ An	1599,5	1752,1	1757,8	1826,3	1920,4
Hà Tĩnh	634,6	674,3	702,3	706,4	700,9
Quảng Bình	433,0	479,4	484,4	513,8	516,5
Quảng Trị	279,3	323,9	334,0	332,4	346,1
Thừa Thiên - Huế	489,2	580,1	596,8	614,8	636,6

THƯ VIỆN HUBT

48 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương

(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by province

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	385,6	467,0	496,2	508,8	527,6
Quảng Nam	757,1	814,0	811,6	838,7	858,2
Quảng Ngãi	691,5	714,7	711,0	725,7	726,2
Bình Định	753,8	861,1	880,4	893,9	920,1
Phú Yên	466,3	505,2	513,1	540,5	545,4
Khánh Hòa	543,3	639,5	656,6	650,7	677,0
Ninh Thuận	267,4	312,9	317,2	318,1	325,1
Bình Thuận	519,8	647,8	664,4	701,1	697,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2548,9**	**2931,7**	**3051,4**	**3136,6**	**3249,4**
Kon Tum	194,5	244,7	259,7	265,0	278,9
Gia Lai	632,0	742,8	783,9	797,3	821,5
Đắk Lắk	862,4	968,8	1012,2	1033,1	1077,6
Đắk Nông	235,1	293,4	306,6	320,7	349,2
Lâm Đồng	624,9	682,0	689,1	720,4	722,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**6248,2**	**8053,6**	**8362,4**	**8604,1**	**8687,7**
Bình Phước	441,3	523,6	531,7	568,4	562,2
Tây Ninh	579,3	623,3	644,5	649,2	647,9
Bình Dương	601,1	1014,6	1077,6	1147,2	1197,7
Đồng Nai	1213,5	1451,9	1553,8	1585,0	1580,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	446,6	531,1	553,9	567,8	577,6
TP. Hồ Chí Minh	2966,4	3909,1	4000,9	4086,4	4122,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9354,9**	**10128,7**	**10238,3**	**10362,8**	**10322,9**
Long An	794,7	854,4	841,7	894,2	898,1
Tiền Giang	908,7	1011,5	987,7	1029,4	1072,3
Bến Tre	717,1	792,6	777,1	770,8	775,8
Trà Vinh	569,7	584,1	616,6	604,4	607,9
Vĩnh Long	574,9	612,9	622,8	619,1	625,2
Đồng Tháp	900,9	988,6	994,4	985,2	986,0
An Giang	1223,9	1255,0	1300,4	1304,4	1275,8
Kiên Giang	867,6	965,5	1008,6	1036,8	990,8
Cần Thơ	627,4	680,7	690,7	698,9	698,6
Hậu Giang	428,7	456,2	456,0	456,4	462,3
Sóc Trăng	720,3	762,3	744,1	749,4	729,3
Bạc Liêu	439,4	487,8	514,0	516,0	504,5
Cà Mau	581,6	677,1	684,3	697,7	696,2

THƯ VIỆN HUBT

49 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Nghìn người - *Thous. persons*			
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
2011	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
2012	51422,4	5353,7	44365,4	1703,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	52207,8	5330,4	45091,7	1785,7
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
2011	100,0	10,4	86,2	3,4
2012	100,0	10,4	86,3	3,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	10,2	86,4	3,4

THƯ VIỆN HUBT

50 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. persons*				
2005	42774,9	21926,4	20848,5	10689,1	32085,8
2006	43980,3	23339,8	20640,5	11432,0	32548,3
2007	45208,0	22940,8	22267,2	11698,8	33509,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2	12499,0	33961,8
2009	47743,6	24800,7	22942,9	12624,5	35119,1
2010	49048,5	25305,9	23742,6	13531,4	35517,1
2011	50352,0	26024,7	24327,3	14732,5	35619,5
2012	51422,4	26499,2	24923,2	15412,0	36010,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	52207,8	26830,2	25377,6	15509,0	36698,8
	So với tổng dân số - *Proportion of total population (%)*				
2005	51,9	54,1	49,8	47,9	53,4
2006	52,8	56,9	48,8	48,5	54,4
2007	53,7	55,3	52,1	46,9	56,3
2008	54,6	57,0	52,3	48,7	57,0
2009	55,5	58,3	52,7	49,6	58,0
2010	56,4	58,9	54,0	51,0	58,8
2011	57,3	59,9	54,8	52,8	59,4
2012	57,9	60,3	55,6	54,5	59,5
Sơ bộ - *Prel.* 2013	58,2	60,4	56,1	53,7	60,3

THƯ VIỆN HUBT

51 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42774,9**	**49048,5**	**50352,0**	**51422,4**	**52207,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	23563,2	24279,0	24362,9	24357,2	24440,2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	256,5	275,6	279,1	285,4	266,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5031,2	6645,8	6972,6	7102,2	7285,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	135,4	130,2	139,7	129,5	131,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	121,0	117,4	106,3	107,8	117,5
Xây dựng - *Construction*	1979,9	3108,0	3221,1	3271,5	3258,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	4593,1	5549,7	5827,6	6313,9	6548,6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1290,4	1416,7	1414,4	1498,3	1495,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	824,5	1711	1995,3	2137,4	2211,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	151,4	257,4	269,0	283,6	267,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	185,9	254,5	301,1	312,5	334,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	19,0	101,3	119,0	148,1	149,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	157,5	217,5	220,2	248,8	242,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	119,5	185,5	197,9	229,3	225,0

THƯ VIỆN HUBT

51 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1679,9	1569,6	1542,2	1582,7	1687,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1258,0	1673,4	1731,8	1767,1	1808,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	349,9	437,0	480,8	482,4	501,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	82,2	232,4	250,1	256,0	280,9
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	781,8	687,3	734,9	731,9	777,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	189,9	196,7	183,1	173,9	174,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	4,7	2,5	2,8	2,8	3,9

THƯ VIỆN HUBT

52 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	55,1	49,5	48,4	47,4	46,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	11,8	13,5	13,8	13,8	14,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Xây dựng - *Construction*	4,6	6,3	6,4	6,4	6,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10,7	11,3	11,6	12,3	12,5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3,0	2,9	2,8	2,9	2,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1,9	3,5	4,0	4,2	4,2
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,4	0,5	0,5	0,6	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,0	0,2	0,2	0,3	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4

THƯ VIỆN HUBT

52 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	3,9	3,2	3,1	3,1	3,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,9	3,4	3,4	3,4	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,8	0,9	1,0	0,9	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,2	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,8	1,4	1,5	1,4	1,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

THƯ VIỆN HUBT

53 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47743,6**	**49048,5**	**50352,0**	**51422,4**	**52207,8**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	460,0	463,7	537,5	532,0	551,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	2218,9	2498,6	2675,8	2817,7	2968,4
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	1818,3	1786,4	1773,8	1745,0	1698,6
Nhân viên - *Clerks*	783,2	707,8	763,7	839,3	881,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	7432,0	7140,9	7543,7	8213,8	8461,8
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	7051,3	7589,8	7070,9	6533,2	6280,4
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	5983,3	6189,2	6064,3	6055,7	6274,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	3188,1	3434,0	3509,6	3728,5	3637,4
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	18808,6	19130,8	20305,5	20828,9	21326,5
Khác - *Others*		107,4	107,3	128,3	127,6
Phân theo vị thế việc làm *By employment status*					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	15981,0	16572,7	17431,7	17862,1	18188,6
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - *Employer*	2286,2	1687,0	1455,1	1387,1	1300,1
Tự làm - *Own account worker*	21357,9	21242,6	22103,6	23175,4	23746,4
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	8062,5	9523,9	9350,5	8981,6	8963,8
Xã viên hợp tác xã - *Member of cooperative*	55,9	22,3	11,2	16,2	8,9

THƯ VIỆN HUBT

54 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nhóm tuổi

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1st July by age group

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47743,6**	**49048,5**	**50352,0**	**51422,4**	**52207,8**
15-19	3795,4	3170,9	2924,7	2550,9	2601,5
20-24	5987,0	5422,1	5096,7	4904,8	4826,4
25-29	6728,8	6618,5	6449,4	6258,0	6119,1
30-34	6229,9	6342,1	6301,9	6232,2	6352,2
35-39	5995,6	6225,4	6387,9	6520,9	6449,6
40-44	5494,4	5778,4	6067,1	6412,3	6462,2
45-49	4898,6	5418,4	5835,2	6212,2	6122,7
50+	8613,9	10072,5	11289,2	12331,0	13274,2

THƯ VIỆN HUBT

55 Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Employed population at 15 years of age and above in State sector by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4967,4**	**5107,4**	**5250,6**	**5353,7**	**5330,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	207,9	184,1	183,7	168,4	152,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	101,3	96,6	96,4	121,8	106,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	636,7	635,4	408,9	422,1	352,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	70,0	101,2	111,4	101,6	99,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	25,9	33,7	58,4	59,7	61,5
Xây dựng - *Construction*	488,8	435,2	117,3	108,6	97,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	112,2	82,7	98,6	96,8	81,6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	181,6	199,7	166,9	147,2	148,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	34,2	38,3	27,3	45,4	39,4
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	25,3	32,6	150,5	162,6	144,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	72,7	78,0	152,1	146,7	152,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,0	3,0	8,9	5,4	9,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	64,2	69,4	63,5	84,0	71,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	25,0	30,6	31,3	32,1	30,8

THƯ VIỆN HUBT

55 (Tiếp theo) Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Employed population at 15 years of age and above in State sector by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1568,5	1523,6	1523,3	1560,6	1675,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1070,1	1251,3	1600,6	1640,1	1651,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	209,4	244,4	398,8	389,0	399,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	24,1	29,7	39,6	47,5	43,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	46,6	37,9	13,1	13,9	13,3

THƯ VIỆN HUBT

56 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,9**	**56,4**	**57,3**	**57,9**	**58,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,9**	**56,6**	**56,7**	**57,0**	**57,3**
Hà Nội	47,1	53,1	52,1	53,1	52,9
Hà Tây	55,4				
Vĩnh Phúc	55,8	59,5	59,0	58,8	59,0
Bắc Ninh	52,0	58,1	55,1	56,7	56,7
Quảng Ninh	51,8	55,4	57,0	58,0	59,4
Hải Dương	59,8	60,1	61,7	60,4	60,8
Hải Phòng	52,7	55,3	55,4	55,2	55,9
Hưng Yên	56,6	59,9	60,8	60,4	60,5
Thái Bình	59,0	60,4	62,4	61,4	60,7
Hà Nam	55,2	59,9	58,3	58,6	59,0
Nam Định	51,2	57,2	58,3	59,9	61,4
Ninh Bình	57,0	58,7	60,2	59,2	62,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**55,4**	**60,9**	**62,0**	**62,8**	**63,7**
Hà Giang	57,8	61,8	62,3	60,8	64,5
Cao Bằng	54,0	65,0	65,7	66,3	68,5
Bắc Kạn	55,7	64,5	66,4	67,7	70,6
Tuyên Quang	52,6	59,7	60,9	62,3	63,5
Lào Cai	54,6	56,4	58,9	61,0	61,3
Yên Bái	57,2	60,1	62,5	62,3	64,1
Thái Nguyên	56,6	59,3	59,9	61,6	61,4
Lạng Sơn	53,0	62,8	64,2	64,9	65,9
Bắc Giang	57,5	62,0	62,0	62,7	62,0
Phú Thọ	54,0	63,4	63,0	63,4	63,6
Điện Biên	51,3	54,2	58,4	58,6	61,6
Lai Châu	53,4	59,5	57,3	59,8	60,7
Sơn La	56,9	59,0	60,7	62,4	62,5
Hòa Bình	55,7	63,2	66,6	66,8	67,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**49,9**	**56,3**	**57,4**	**57,8**	**58,9**
Thanh Hóa	53,5	62,7	63,7	61,1	63,1
Nghệ An	52,6	58,9	59,1	61,2	63,7
Hà Tĩnh	48,5	53,3	56,5	56,7	55,8
Quảng Bình	49,7	55,1	55,8	59,1	58,8
Quảng Trị	45,1	51,9	54,0	53,7	55,3
Thừa Thiên - Huế	43,5	50,7	52,8	54,1	55,4

THƯ VIỆN HUBT

56 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of employed workers at 15 years of age and above among population by province

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	45,4	47,3	49,8	49,7	51,2
Quảng Nam	51,3	55,7	55,3	56,4	57,3
Quảng Ngãi	54,6	57,8	57,0	58,2	57,8
Bình Định	48,7	56,4	58,1	58,3	59,9
Phú Yên	53,1	56,4	58,0	61,0	61,1
Khánh Hòa	46,4	52,6	54,1	53,3	55,1
Ninh Thuận	45,8	53,2	54,0	54,2	54,0
Bình Thuận	43,7	53,3	54,9	56,6	55,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**51,0**	**55,1**	**57,1**	**57,6**	**58,7**
Kon Tum	47,9	54,6	56,8	56,7	58,6
Gia Lai	51,3	56,4	59,0	59,1	60,1
Đắk Lắk	49,6	53,7	55,9	56,0	57,3
Đắk Nông	53,0	57,1	59,1	59,3	63,0
Lâm Đồng	52,8	55,0	55,9	57,9	57,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**48,0**	**53,2**	**54,4**	**55,3**	**54,8**
Bình Phước	52,6	57,4	57,1	61,1	59,4
Tây Ninh	53,2	56,6	58,9	58,9	58,5
Bình Dương	51,6	60,9	62,3	64,8	64,9
Đồng Nai	51,1	55,3	57,5	57,4	56,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	45,2	50,6	52,6	53,6	53,8
TP. Hồ Chí Minh	45,2	50,1	50,9	51,5	51,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**52,8**	**56,7**	**57,6**	**58,4**	**57,8**
Long An	54,3	57,0	56,7	60,3	60,4
Tiền Giang	52,5	58,6	57,2	60,2	61,9
Bến Tre	53,5	61,1	60,8	60,4	60,6
Trà Vinh	54,7	56,2	58,9	58,1	58,0
Vĩnh Long	53,7	57,0	58,6	58,6	58,5
Đồng Tháp	52,4	56,9	58,2	57,7	57,2
An Giang	55,1	56,2	59,2	59,4	57,8
Kiên Giang	50,8	55,2	57,3	58,9	55,7
Cần Thơ	52,0	55,1	55,4	56,0	55,5
Hậu Giang	54,2	58,2	57,6	58,0	59,1
Sóc Trăng	54,5	56,7	55,8	55,9	54,1
Bạc Liêu	51,5	54,3	56,7	57,2	55,7
Cà Mau	46,8	54,1	55,0	56,6	55,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

57 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2005	12,5	14,3	10,6	27,2	7,6
2006	13,1	14,9	11,2	28,4	8,1
2007	13,6	15,6	11,6	29,7	8,3
2008	14,3	16,3	12,2	31,5	8,3
2009	14,8	16,7	12,8	32,0	8,7
2010	14,6	16,2	12,8	30,6	8,5
2011	15,4	17,2	13,5	30,9	9,0
2012	16,6	18,6	14,5	31,7	10,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	17,9	20,3	15,4	33,7	11,2

THƯ VIỆN HUBT

58 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,8**	**14,6**	**15,4**	**16,6**	**17,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,9	2,4	2,7	3,0	3,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	41,7	33,3	35,0	42,5	42,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	14,9	13,4	14,8	16,8	18,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	53,0	67,2	69,5	77,8	76,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	37,4	29,4	33,5	33,2	36,3
Xây dựng - *Construction*	12,4	12,6	11,7	12,6	14,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,3	13,7	14,3	14,9	16,6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	41,2	33,6	36,2	43,5	46,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8,4	8,1	9,0	9,3	10,2
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	61,8	69,8	71,8	72,7	78,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	67,3	79,3	78,8	78,8	80,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	29,3	38,8	33,2	30,8	33,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	63,4	65,2	73,0	75,9	73,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	30,2	31,6	35,6	35,3	39,4

THƯ VIỆN HUBT

58 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	63,0	71,8	71,9	74,0	76,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	78,0	90,8	90,3	91,2	91,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	76,4	86,8	86,9	86,2	85,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14,0	16,6	16,4	19,5	19,0
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	16,2	13,5	15,2	17,0	23,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4,2	3,8	2,9	3,6	2,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	85,4	97,2	82,0	81,9	84,7

THƯ VIỆN HUBT

59 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by age group and by qualification

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14,8**	**14,6**	**15,4**	**16,6**	**17,9**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	2,2	1,3	1,6	1,9	2,2
20-24	16,7	14,8	16,9	19,7	23,0
25-29	23,3	23,8	25,2	27,0	29,2
30-34	18,0	20,0	21,0	22,6	26,0
35-39	13,3	13,9	15,2	17,3	18,6
40-44	12,2	12,0	13,0	13,9	14,6
45-49	14,2	13,1	13,7	13,7	13,7
50+	11,6	11,6	12,2	12,5	13,2
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ***By qualification***					
Dạy nghề - *Vocational training*	4,8	3,8	4,0	4,7	5,3
Trung cấp chuyên nghiệp *Long-term vocational training*	2,7	3,4	3,7	3,6	3,7
Cao đẳng - *College*	1,5	1,7	1,7	1,9	2,0
Đại học trở lên - *Graduate and above*	5,5	5,7	6,1	6,4	6,9

THƯ VIỆN HUBT

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,3**	**14,6**	**15,4**	**16,6**	**17,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,1**	**20,7**	**21,1**	**24,0**	**24,9**
Hà Nội	23,3	30,2	30,6	35,3	36,2
Vĩnh Phúc	14,5	14,5	15,1	19,1	20,5
Bắc Ninh	16,6	14,4	18,9	19,3	20,4
Quảng Ninh	25,1	27,8	28,3	32,1	32,5
Hải Dương	15,1	14,1	13,4	14,7	13,4
Hải Phòng	23,1	22,4	23,6	24,0	26,6
Hưng Yên	11,5	13,0	13,2	16,8	17,7
Thái Bình	13,9	15,0	12,6	14,1	13,1
Hà Nam	11,1	13,9	14,9	15,8	16,1
Nam Định	12,0	10,8	11,7	13,3	15,7
Ninh Bình	14,9	19,8	21,7	25,6	27,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12,2**	**13,3**	**13,6**	**14,6**	**15,6**
Hà Giang	7,6	10,7	10,8	9,8	9,0
Cao Bằng	16,7	16,7	15,0	19,2	19,3
Bắc Kạn	11,1	12,5	13,8	11,7	11,9
Tuyên Quang	14,6	14,0	11,0	16,0	16,5
Lào Cai	9,6	16,5	13,2	14,1	16,2
Yên Bái	11,7	11,2	13,2	12,2	13,7
Thái Nguyên	17,8	17,0	18,9	20,4	21,5
Lạng Sơn	11,0	12,1	12,4	13,6	16,4
Bắc Giang	10,5	13,6	13,9	13,8	15,5
Phú Thọ	14,6	11,7	13,2	14,4	15,3
Điện Biên	10,6	13,1	13,2	17,1	18,9
Lai Châu	7,1	8,8	10,9	11,4	11,8
Sơn La	8,9	11,4	12,3	12,2	12,0
Hoà Bình	11,8	14,9	15,8	16,8	17,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**13,1**	**12,7**	**14,4**	**14,9**	**15,9**
Thanh Hóa	11,2	9,9	17,9	14,4	16,1
Nghệ An	12,1	12,7	12,1	14,4	15,0
Hà Tĩnh	12,0	14,2	12,2	17,8	19,0
Quảng Bình	14,3	15,6	13,8	19,0	18,6
Quảng Trị	14,7	14,6	12,5	16,1	19,2
Thừa Thiên - Huế	16,3	16,9	18,5	20,9	19,6

THƯ VIỆN HUBT

60 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2008	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	32,4	32,4	33,2	34,8	35,9
Quảng Nam	14,4	10,4	12,3	9,5	11,1
Quảng Ngãi	8,7	9,6	9,7	10,7	12,4
Bình Định	11,4	9,2	11,6	12,6	15,2
Phú Yên	10,7	10,3	11,0	10,1	10,4
Khánh Hòa	17,4	14,8	14,1	13,7	13,6
Ninh Thuận	13,0	12,4	13,5	14,2	13,8
Bình Thuận	10,6	10,6	9,1	10,6	10,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11,4**	**10,4**	**10,8**	**12,1**	**13,1**
Kon Tum	11,5	13,2	15,3	13,1	12,8
Gia Lai	11,8	7,4	9,3	10,5	10,4
Đắk Lắk	10,5	12,4	10,4	12,5	14,5
Đắk Nông	8,0	6,2	7,2	8,5	9,4
Lâm Đồng	12,2	11,5	13,0	14,5	16,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**22,5**	**19,5**	**20,7**	**21,0**	**23,5**
Bình Phước	10,0	14,8	12,3	13,0	14,5
Tây Ninh	9,4	9,6	9,0	10,2	11,6
Bình Dương	13,3	13,7	15,0	14,3	17,0
Đồng Nai	13,0	11,5	12,3	13,9	16,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,7	15,6	16,1	21,4	22,5
TP. Hồ Chí Minh	31,1	27,0	29,3	28,5	31,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,8**	**7,9**	**8,6**	**9,1**	**10,4**
Long An	10,5	9,7	8,5	9,5	11,4
Tiền Giang	8,6	8,9	10,2	8,3	9,7
Bến Tre	6,4	9,0	9,3	7,4	8,5
Trà Vinh	7,7	8,1	7,8	12,8	12,3
Vĩnh Long	6,6	7,8	9,1	10,9	9,9
Đồng Tháp	4,5	6,0	7,4	7,0	9,1
An Giang	8,1	7,2	8,0	9,0	10,6
Kiên Giang	10,7	9,4	9,9	9,0	9,7
Cần Thơ	11,0	11,8	13,0	14,7	15,2
Hậu Giang	5,1	5,7	8,2	8,6	8,6
Sóc Trăng	5,0	5,7	7,7	8,9	13,5
Bạc Liêu	9,4	6,7	6,5	8,6	9,7
Cà Mau	5,3	5,8	5,5	5,1	7,5

THƯ VIỆN HUBT

61 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
Productivity of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/người - *Unit: Mill. dongs/person*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21,4**	**44,0**	**55,2**	**63,1**	**68,7**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7,5	16,8	22,9	26,2	27,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	346,6	780,4	1029,7	1354,9	1542,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	34,2	58,3	71,8	79,5	86,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	220,0	550,8	629,2	808,5	944,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	37,3	98,5	133,2	146,6	157,4
Xây dựng - *Construction*	26,9	44,8	50,7	55,6	58,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	24,3	51,2	62,3	67,1	73,5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	21,7	46,1	58,7	65,0	71,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	35,6	47,2	52,9	57,1	62,8
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	66,0	88,3	88,7	89,8	103,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	257,3	466,4	501,5	556,3	592,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3232,2	1330,4	1399,2	1227,1	1289,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	82,0	130,8	162,8	168,7	198,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	32,3	45,4	54,0	54,3	63,5

THƯ VIỆN HUBT

61 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Productivity of employed population by kinds of economic activity

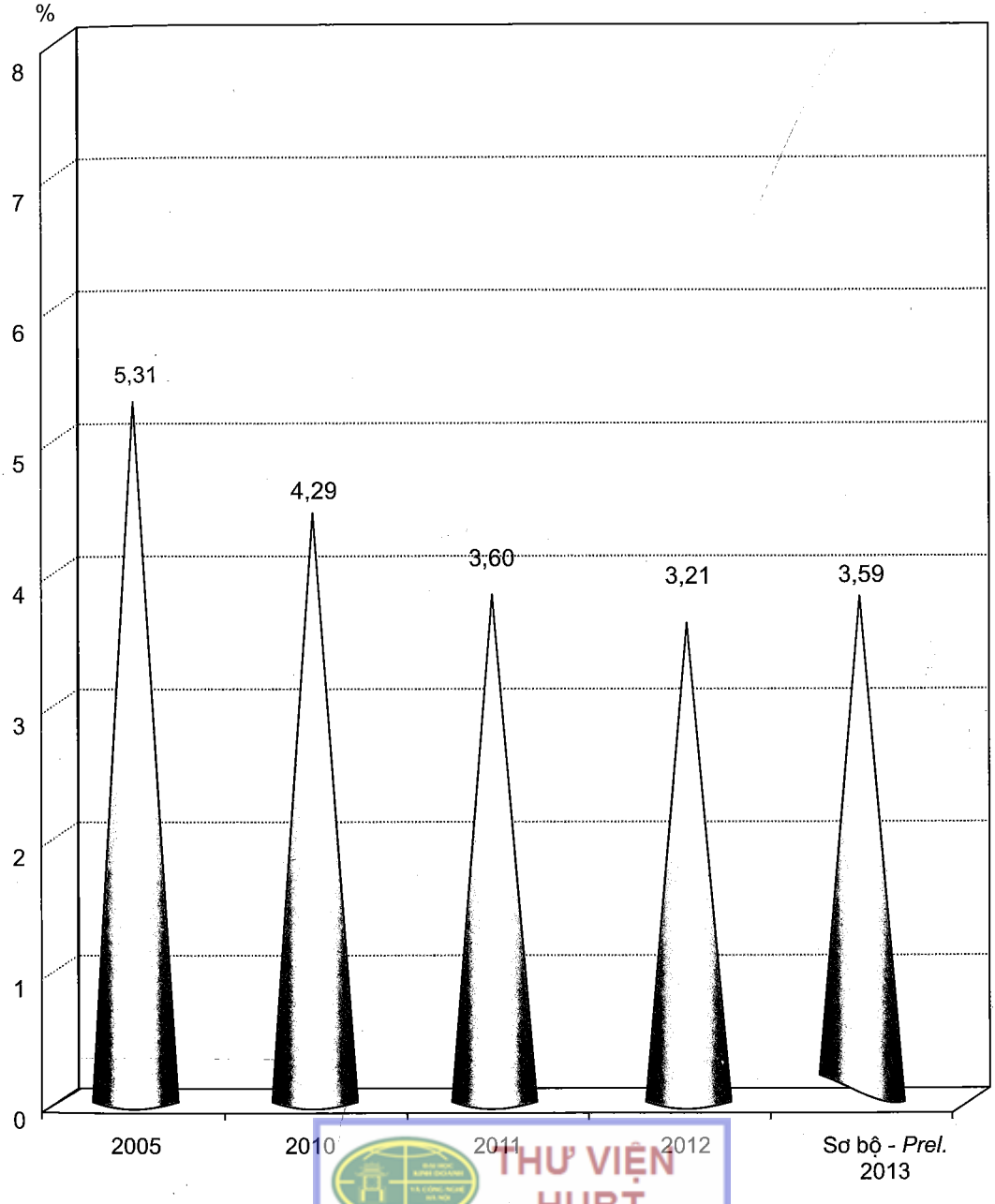
ĐVT: Triệu đồng/người - *Unit: Mill. dongs/person*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	13,7	35,2	45,5	51,9	56,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	21,4	30,2	38,5	47,8	58,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	35,0	53,9	55,7	69,8	117,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	76,9	64,8	69,2	74,9	77,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	17,9	50,2	59,2	68,7	74,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	7,5	17,2	23,3	28,5	32,3

THƯ VIỆN HUBT

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI Ở KHU VỰC THÀNH THỊ

UNEMPLOYMENT RATE OF LABOUR FORCE AT WORKING AGE IN URBAN AREA



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

62 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,31**	**4,29**	**3,60**	**3,21**	**3,59**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5,61	3,73	3,41	3,49	5,13
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	5,07	3,42	2,62	2,25	2,26
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,20	5,01	3,96	3,91	3,81
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4,23	3,37	1,95	1,89	2,07
Đông Nam Bộ - *South East*	5,62	4,72	4,13	3,24	3,34
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,87	4,08	3,37	2,87	2,96

THƯ VIỆN HUBT

63 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng

Underemployment rate of labour force at working age in rural area by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,51**	**4,26**	**3,56**	**3,27**	**3,31**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	6,57	4,23	3,90	3,09	3,20
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3,50	2,18	1,95	2,09	1,75
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,47	4,95	3,63	3,51	3,07
Tây Nguyên - *Central Highlands*	6,00	3,83	3,44	2,89	2,54
Đông Nam Bộ - *South East*	5,52	1,99	1,41	1,51	1,68
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	10,49	6,35	5,39	5,07	6,00

THƯ VIỆN HUBT

64 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2013 phân theo vùng

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2013 by region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*			Tỷ lệ thiếu việc làm *Underemployment rate*		
	Chung *General*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*	Chung *General*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,18**	**3,59**	**1,54**	**2,75**	**1,48**	**3,31**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,65	5,13	1,60	2,66	1,33	3,20
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,81	2,26	0,54	1,67	1,23	1,75
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,15	3,81	1,58	2,90	2,39	3,07
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,51	2,07	1,30	2,42	2,09	2,54
Đông Nam Bộ - *South East*	2,70	3,34	1,69	0,92	0,43	1,68
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,42	2,96	2,24	5,20	2,80	6,00

THƯ VIỆN HUBT

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước
National Accounts and State Budget

		Trang *Page*
65	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Key indicators on National Accounts*	145
66	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	146
67	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	147
68	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity*	148
69	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	150
70	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	152
71	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	154
72	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	156
73	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 *Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices*	157
74	Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành *Gross national income at current prices*	158

THƯ VIỆN HUBT

75 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue accounts 159

76 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue accounts 160

77 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure accounts 161

78 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure accounts 162

THƯ VIỆN HUBT

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

THƯ VIỆN HUBT

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh và thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ dân cư tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ dân cư tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

THƯ VIỆN HUBT

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

THƯ VIỆN HUBT

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all economic activities plus import tax on goods and services.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by final expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

• *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

• *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

• *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

• *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

• *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

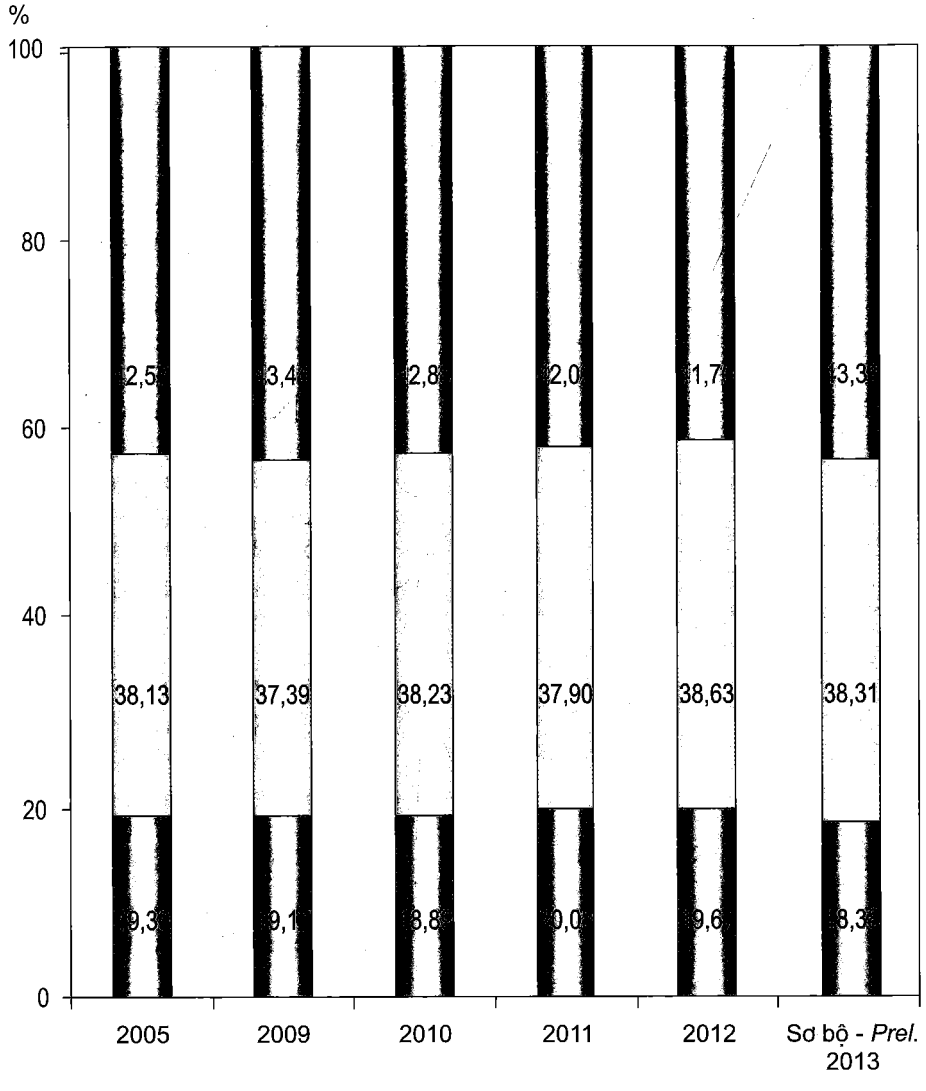
THƯ VIỆN HUBT

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES BY ECONOMIC SECTOR



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

65 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
Key indicators on National Accounts

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	914001	2157828	2779880	3245419	3584262
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*					
Nội tệ - Nghìn đồng - *Vietnam currency - Thous. dongs*	11093	24822	31647	36559	39954
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá hối đoái BQ liên ngân hàng) *Foreign currency - USD* *(At Inter - Bank average exchange rate)*	700	1273	1517	1749	1908
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	308543	770211	827032	884160	953124
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	648519	1565602	2008700	2285623	2551803
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	582214	1553687	2206971	2597264	3006305
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	612521	1730902	2321858	2483567	2859887
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	897222	2075578	2660076	3115227	3433515
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	1588646	2157828	2292483	2412778	2543596
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	7,55	6,42	6,24	5,25	5,42
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***					
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	33,76	35,69	29,75	27,24	26,59
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	31,27	32,64	26,82	24,20	23,56
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	70,96	72,55	72,26	70,43	71,19
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	63,70	72,00	79,39	80,03	83,88
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	67,02	80,21	83,52	76,53	79,79
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	98,16	96,19	95,69	95,99	95,79

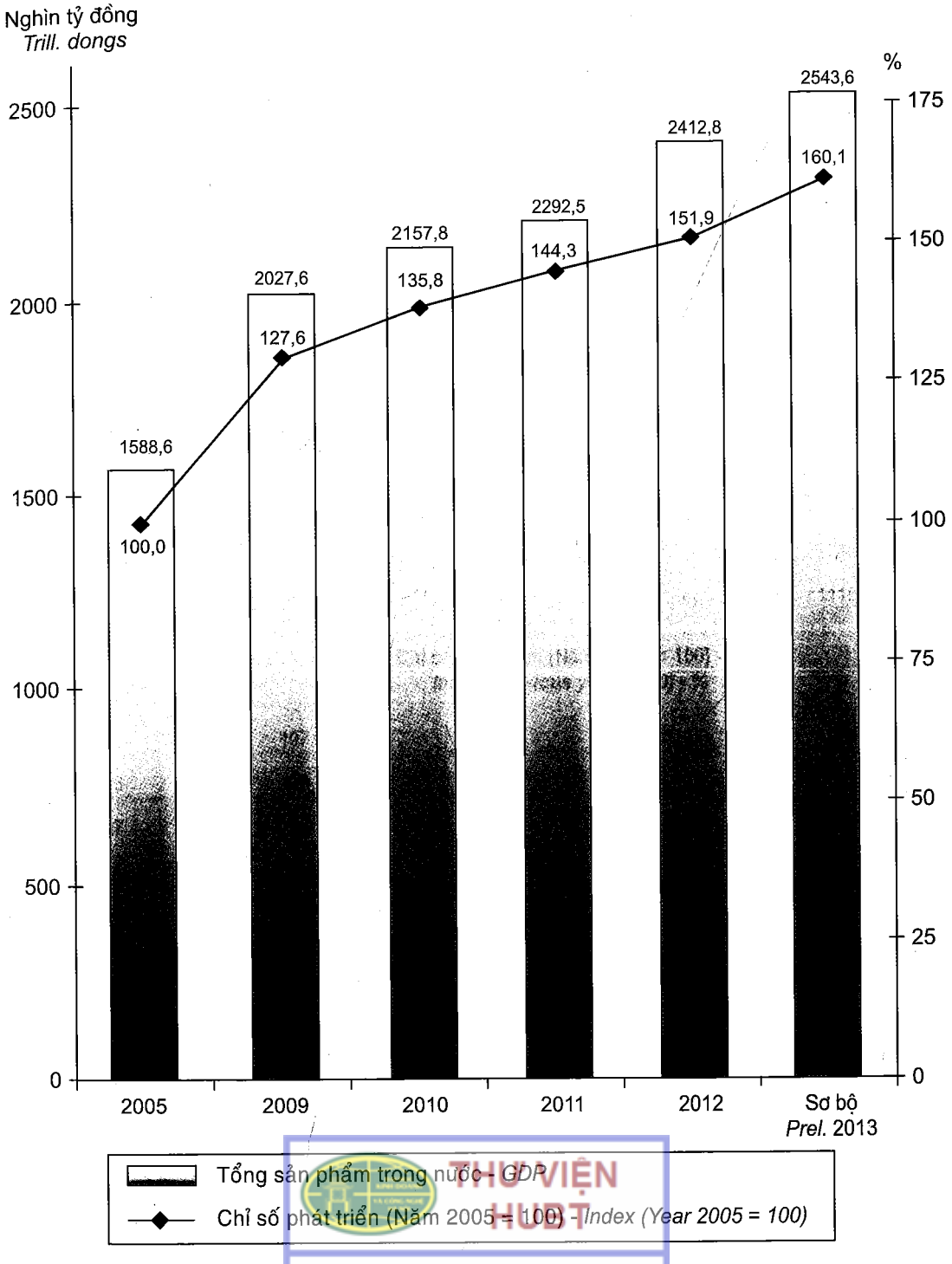
THƯ VIỆN HUBT

66 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	914001	176402	348519	389080
2006	1061565	198797	409602	453166
2007	1246769	232586	480151	534032
2008	1616047	329886	599193	686968
2009	1809149	346786	676408	785955
2010	2157828	407647	824904	925277
2011	2779880	558185	1053546	1168149
2012	3245419	638368	1253572	1353479
Sơ bộ - *Prel.* 2013	3584262	658779	1373000	1552483
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2005	100,00	19,30	38,13	42,57
2006	100,00	18,73	38,58	42,69
2007	100,00	18,66	38,51	42,83
2008	100,00	20,41	37,08	42,51
2009	100,00	19,17	37,39	43,44
2010	100,00	18,89	38,23	42,88
2011	100,00	20,08	37,90	42,02
2012	100,00	19,67	38,63	41,70
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,00	18,38	38,31	43,31

THƯ VIỆN HUBT

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CONSTANT 2010 PRICES



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

67 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	1588646	342811	605516	640319
2006	1699501	355831	649657	694013
2007	1820667	369905	697499	753263
2008	1923749	387262	726329	810158
2009	2027591	394658	769733	863200
2010	2157828	407647	824904	925277
2011	2292483	424047	879994	988442
2012	2412778	435414	930593	1046771
Sơ bộ - *Prel.* 2013	2543596	446905	981146	1115545
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	107,55	104,19	108,42	108,59
2006	106,98	103,80	107,29	108,39
2007	107,13	103,96	107,36	108,54
2008	105,66	104,69	104,13	107,55
2009	105,40	101,91	105,98	106,55
2010	106,42	103,29	107,17	107,19
2011	106,24	104,02	106,68	106,83
2012	105,25	102,68	105,75	105,90
Sơ bộ - *Prel.* 2013	105,42	102,64	105,43	106,57

THƯ VIỆN HUBT

68 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**914001**	**2157828**	**2779880**	**3245419**	**3584262**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY TYPES OF OWNERSHIP***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	343883	722010	908459	1056944	1154132
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	431548	1054075	1369776	1601486	1729435
Kinh tế tập thể - *Collective*	60781	114855	143620	162135	180920
Kinh tế tư nhân - *Private*	77731	232179	303298	361417	391955
Kinh tế cá thể - *Household*	293036	707041	922858	1077934	1156560
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	138570	381743	501645	586989	700695
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ***BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	176402	407647	558185	638368	658779
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	88897	215090	287402	386669	411673
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	172045	387382	500900	564399	627007
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	29785	71709	87889	104715	124114
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	4516	11561	14156	15805	18502
Xây dựng - *Construction*	53276	139162	163200	181984	191704
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	111745	283947	363046	423919	481380
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	28013	65305	82956	97348	107128

THƯ VIỆN HUBT

68 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	29329	80788	105567	121959	138831
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	9998	22732	23854	25474	27588
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	47825	118688	151019	173867	198107
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	61413	134774	166505	181781	192866
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	12908	28453	35859	41974	48046
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3865	8425	10695	12449	14291
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	23038	55200	70117	82195	94402
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	26948	50495	66701	84436	105581
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	12262	23544	26772	33654	59087
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6319	15052	17311	19181	21788
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	13998	34493	43486	50283	57746
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1421	3380	4261	4959	5642

THƯ VIỆN HUBT

69 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

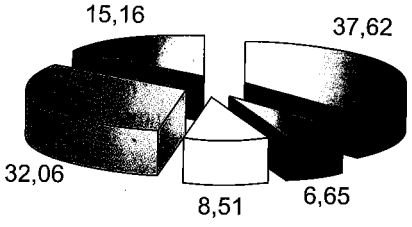
	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY TYPES OF OWNERSHIP***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	37,62	33,46	32,68	32,57	32,20
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	47,22	48,85	49,27	49,34	48,25
Kinh tế tập thể - *Collective*	6,65	5,32	5,16	5,00	5,05
Kinh tế tư nhân - *Private*	8,51	10,76	10,91	11,13	10,93
Kinh tế cá thể - *Household*	32,06	32,77	33,20	33,21	32,27
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	15,16	17,69	18,05	18,09	19,55
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ***BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	19,30	18,89	20,08	19,67	18,38
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9,73	9,97	10,34	11,91	11,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	18,82	17,95	18,02	17,39	17,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,26	3,32	3,16	3,23	3,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,49	0,54	0,51	0,49	0,52
Xây dựng - *Construction*	5,83	6,45	5,87	5,61	5,35
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	12,23	13,16	13,06	13,06	13,43
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3,06	3,03	2,98	3,00	2,99

THƯ VIỆN HUBT

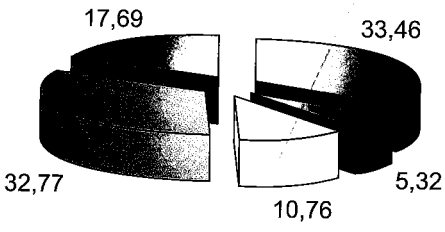
CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

STRUCTURE OF GDP AT CURRENT PRICES BY TYPES OF OWNERSHIP (%)

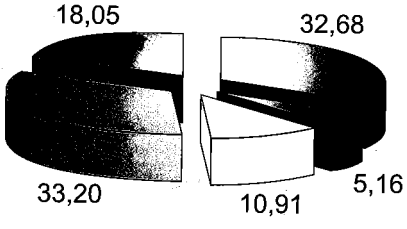
2005



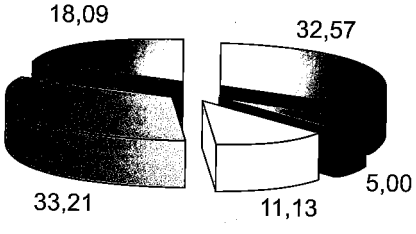
2010



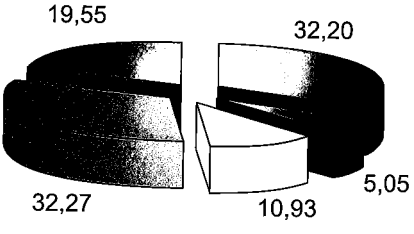
2011



2012



Sơ bộ - *Prel.* 2013



KT Nhà nước - *State*

KT Tập thể - *Collective*

KT Tư nhân - *Private*

KT Cá thể - *Household*

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Foreign investment sector

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

69 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3,21	3,74	3,80	3,76	3,87
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,09	1,05	0,86	0,78	0,77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5,23	5,50	5,43	5,36	5,53
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6,72	6,25	5,99	5,60	5,38
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1,41	1,32	1,29	1,29	1,34
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,42	0,39	0,38	0,38	0,40
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,52	2,56	2,52	2,53	2,63
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,95	2,34	2,40	2,60	2,95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,34	1,09	0,96	1,04	1,65
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,69	0,70	0,62	0,59	0,61
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,53	1,60	1,56	1,55	1,61
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,16	0,16	0,15	0,15	0,16

THƯ VIỆN HUBT

70 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1588646**	**2157828**	**2292483**	**2412778**	**2543596**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY TYPES OF OWNERSHIP***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	565425	722010	754211	797051	835624
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	781407	1054075	1132479	1188103	1251697
Kinh tế tập thể - *Collective*	98110	114855	118174	121428	125400
Kinh tế tư nhân - *Private*	132628	232179	248385	263245	279680
Kinh tế cá thể - *Household*	550669	707041	765920	803431	846617
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	241814	381743	405793	427624	456275
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ***BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	342811	407647	424047	435414	446905
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	212381	215090	220518	230883	230421
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	248709	387382	429994	454933	488780
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	44794	71709	78529	88266	95804
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8108	11561	12648	13710	14958
Xây dựng - *Construction*	91523	139162	138305	142800	151182
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	193430	283947	306161	327348	348704
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	40322	65305	69993	73997	78134

THƯ VIỆN HUBT

70 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	52688	80788	86858	92929	102138
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	14624	22732	24373	26559	28902
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	77704	118688	127356	134259	143505
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	105410	134774	139545	141062	144122
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	22630	28453	30240	32412	34804
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	6480	8425	9019	9613	10352
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	38666	55200	59131	63471	68383
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	34805	50495	54149	58135	62818
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	16422	23544	25256	27118	29261
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	10169	15052	16094	17211	18504
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	24597	34493	36672	38829	41830
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	2374	3380	3593	3829	4087

THƯ VIỆN HUBT

71 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,55**	**106,42**	**106,24**	**105,25**	**105,42**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ ***BY TYPES OF OWNERSHIP***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	107,37	104,64	104,46	105,68	104,84
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	106,03	107,08	107,44	104,91	105,35
Kinh tế tập thể - *Collective*	103,98	103,32	102,89	102,75	103,27
Kinh tế tư nhân - *Private*	114,01	108,46	106,98	105,98	106,24
Kinh tế cá thể - *Household*	104,63	107,27	108,33	104,90	105,38
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	113,22	108,07	106,30	105,38	106,70
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ ***BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	104,19	103,29	104,02	102,68	102,64
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	101,86	102,10	102,52	104,70	99,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	112,92	108,38	111,00	105,80	107,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	112,30	111,27	109,51	112,40	108,54
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	111,08	107,39	109,40	108,40	109,10
Xây dựng - *Construction*	110,87	110,06	99,38	103,25	105,87
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	108,34	108,09	107,82	106,92	106,52
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	109,61	108,74	107,18	105,72	105,59

THƯ VIỆN HUBT

71 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	117,04	108,69	107,51	106,99	109,91
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	116,24	108,18	107,22	108,97	108,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	109,37	108,35	107,30	105,42	106,89
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	104,76	103,41	103,54	101,09	102,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	108,27	104,54	106,28	107,18	107,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	109,28	104,91	107,05	106,58	107,69
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	107,21	107,47	107,12	107,34	107,74
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	108,26	106,95	107,24	107,36	108,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,75	106,98	107,28	107,37	107,90
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	108,31	108,09	106,92	106,94	107,51
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	106,33	106,75	106,32	105,88	107,73
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	106,02	106,81	106,30	106,58	106,73

THƯ VIỆN HUBT

72 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**914001**	**2157828**	**2779880**	**3245419**	**3584262**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	308543	770211	827032	884160	953124
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	285841	704401	745494	785337	844475
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	22702	65810	81538	98823	108649
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	648519	1565602	2008700	2285623	2551803
Nhà nước - *State*	49952	129313	164323	192362	220642
Cá nhân - *Private*	598567	1436289	1844377	2093261	2331161
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-30307	-177215	-114887	113697	146418
Sai số - *Statistical discrepancy*	-12755	-770	59036	-38061	-67083
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	33,76	35,69	29,75	27,24	26,59
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	31,27	32,64	26,82	24,20	23,56
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	2,49	3,05	2,93	3,04	3,03
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	70,96	72,55	72,26	70,43	71,19
Nhà nước - *State*	5,47	5,99	5,91	5,93	6,15
Cá nhân - *Private*	65,49	66,56	66,35	64,50	65,04
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-3,32	-8,21	-4,13	3,50	4,09
Sai số - *Statistical discrepancy*	-1,40	-0,03	2,12	-1,17	-1,87

THƯ VIỆN HUBT

73 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1588646**	**2157828**	**2292483**	**2412778**	**2543596**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	443761	770211	717544	734577	774611
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	412327	704401	649365	661526	696578
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	31434	65810	68179	73051	78033
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	1106408	1565602	1633657	1716565	1808572
Nhà nước - *State*	84251	129313	138524	148481	159261
Cá nhân - *Private*	1022157	1436289	1495133	1568084	1649311
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	11253	-177215	-80563	25959	28050
Sai số - *Statistical discrepancy*	27224	-770	21845	-64323	-67637
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,55**	**106,42**	**106,24**	**105,25**	**105,42**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	111,15	110,41	93,16	102,37	105,45
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	109,75	110,89	92,19	101,87	105,30
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	133,48	105,44	103,60	107,15	106,82
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	106,01	108,51	104,35	105,08	105,36
Nhà nước - *State*	108,20	112,28	107,12	107,19	107,26
Cá nhân - *Private*	105,84	108,19	104,10	104,88	105,18

THƯ VIỆN HUBT

74 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%) *GNI over GDP (%)*
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	
2005	897222	914001	-16779	98,16
2006	1038755	1061565	-22810	97,85
2007	1211806	1246769	-34963	97,20
2008	1567964	1616047	-48083	97,02
2009	1731221	1809149	-77928	95,69
2010	2075578	2157828	-82250	96,19
2011	2660076	2779880	-119804	95,69
2012	3115227	3245419	-130192	95,99
Sơ bộ - *Prel.* 2013	3433515	3584262	-150746	95,79

THƯ VIỆN HUBT

75 Thu ngân sách Nhà nước(*)
State budget revenue accounts(*)

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**228287**	**454786**	**588428**	**721804**	**743190**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**119826**	**280112**	**377030**	**443731**	**467430**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	39079	84049	112143	126418	143618
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	19081	50785	64915	77076	82910
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non state sector*	16938	47903	70023	84503	93642
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	132	67	56	72	69
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	4234	14318	26276	38458	44970
Lệ phí trước bạ - *License tax*	2797	9670	12611	15700	11820
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	3943	8962	10521		
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*				11201	12680
Thu phí, lệ phí - *Fees*	4192	9363	10021	10341	8198
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	17757	43677	55849	60633	53952
Các khoản thu khác - *Other revenue*	11673	11318	14615	19329	15571
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**66558**	**61137**	**69179**	**110205**	**140107**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**38114**	**105629**	**130351**	**155765**	**127828**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	23660	76996	74068	81405	72028
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	14454	28633	56283	74360	55800
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**3789**	**7908**	**11868**	**12103**	**7825**

(*) Số liệu từ 2005-2011 là số liệu quyết toán.
(*) *Data from 2005-2011 are final accounts.*

THƯ VIỆN HUBT

76 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước(*)
Structure of state budget revenue accounts(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**52,50**	**61,59**	**64,07**	**61,47**	**62,90**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	17,12	18,48	19,06	17,51	19,32
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	8,36	11,17	11,03	10,68	11,16
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non state sector*	7,42	10,53	11,90	11,71	12,60
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,06	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	1,85	3,15	4,47	5,33	6,05
Lệ phí trước bạ - *License tax*	1,23	2,13	2,14	2,18	1,59
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	1,73	1,97	1,79		
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*				1,55	1,71
Thu phí, lệ phí - *Fees*	1,84	2,06	1,70	1,43	1,10
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	7,78	9,60	9,49	8,40	7,26
Các khoản thu khác - *Other revenue*	5,11	2,49	2,48	2,67	2,10
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**29,16**	**13,44**	**11,76**	**15,27**	**18,85**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**16,69**	**23,23**	**22,15**	**21,58**	**17,20**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	10,36	16,93	12,59	11,28	9,69
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	6,33	6,30	9,56	10,30	7,51
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**1,65**	**1,74**	**2,02**	**1,68**	**1,05**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 75 - *See the note at Table 75*

THƯ VIỆN HUBT

77 Chi ngân sách Nhà nước(*)
State budget expenditure accounts(*)

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**262697**	**561273**	**648833**	**787554**	**905790**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**79199**	**181363**	**183166**	**208306**	**195054**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**132327**	**303371**	**376620**	**467017**	**610636**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	28611	69320	78206	99369	152590
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	7608	19354	25130	30930	54500
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường *Expenditure on science, technology and environment*	2584	3811	4144	5758	7242
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	2099	6080	8828	8645	10535
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	17747	50266	64218	78090	96624
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	11801	27208	37632	45543	61719
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	18761	40557	56129	72423	87060
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**69**	**247**	**275**	**288**	**100**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 75 - *See the note at Table 75*

THƯ VIỆN HUBT

78 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước(*)
Structure of state budget expenditure accounts(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ *Prel.* 2012
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which*					
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**30,15**	**32,31**	**28,23**	**26,45**	**21,53**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**50,37**	**54,05**	**58,05**	**59,30**	**67,41**
Trong đó - *Of which*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	10,89	12,35	12,05	12,62	16,85
Chi sự nghiệp y tế *Expenditure on health care*	2,90	3,45	3,87	3,93	6,02
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường *Expenditure on science, technology and environment*	0,98	0,68	0,64	0,73	0,80
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture, information; broadcasting, television and sports*	0,80	1,08	1,36	1,10	1,16
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	6,76	8,96	9,90	9,92	10,67
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	4,49	4,85	5,80	5,78	6,81
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	7,14	7,23	8,65	9,20	9,61
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**0,03**	**0,04**	**0,04**	**0,04**	**0,01**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 75 - *See the note at Table 75*

THƯ VIỆN HUBT

Đầu tư và xây dựng
Investment and construction

Biểu *Table*		Trang *Page*
79	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Investment at current prices by types of ownership*	167
80	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế *Investment at constant 2010 prices by types of ownership*	168
81	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	169
82	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	170
83	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý *State investment at current prices by management level*	171
84	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý *State investment at constant 2010 prices by management level*	172
85	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn *State investment at current prices by investment source*	173
86	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn *State investment at constant 2010 prices by investment source*	174
87	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *State investment at current prices by kinds of economic activity*	175
88	Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	176
89	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2013 *Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2013*	177
90	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)*	178

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

91 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013) 179

92 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)
Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013) 180

93 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2013 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2013 by kinds of economic activity 182

94 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2013 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2013 by main counterparts 183

95 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2013 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2013 by province 184

96 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2013
Direct investment oversea projects licensed in period 1989-2013 186

97 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)
Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013) 187

98 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)
Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013) 188

99 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng
Gross output of construction at current prices by types of ownership, types of work and by region 189

100 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo địa phương
Gross output of construction at current prices by province 190

101 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng
Gross output of construction at constant 2010 prices by types of ownership, types of work and by region 192

102 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương
Gross output of construction at constant 2010 prices by province 193

103 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng
Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region 195

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư phát triển khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Giá trị sản xuất xây dựng là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm: (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng; (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); (3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng; (4) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment is the entire amount of expenses (spending) to maintain or increase production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards of the entire society in a given period, including investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing precious assets, reserving gold in the form of goods, commodities and stocks in residents and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Inward foreign direct investment is total amount of legitimate cash and in-kind that foreigners invest in Vietnam and in approved projects, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment is total cash and in-kind that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

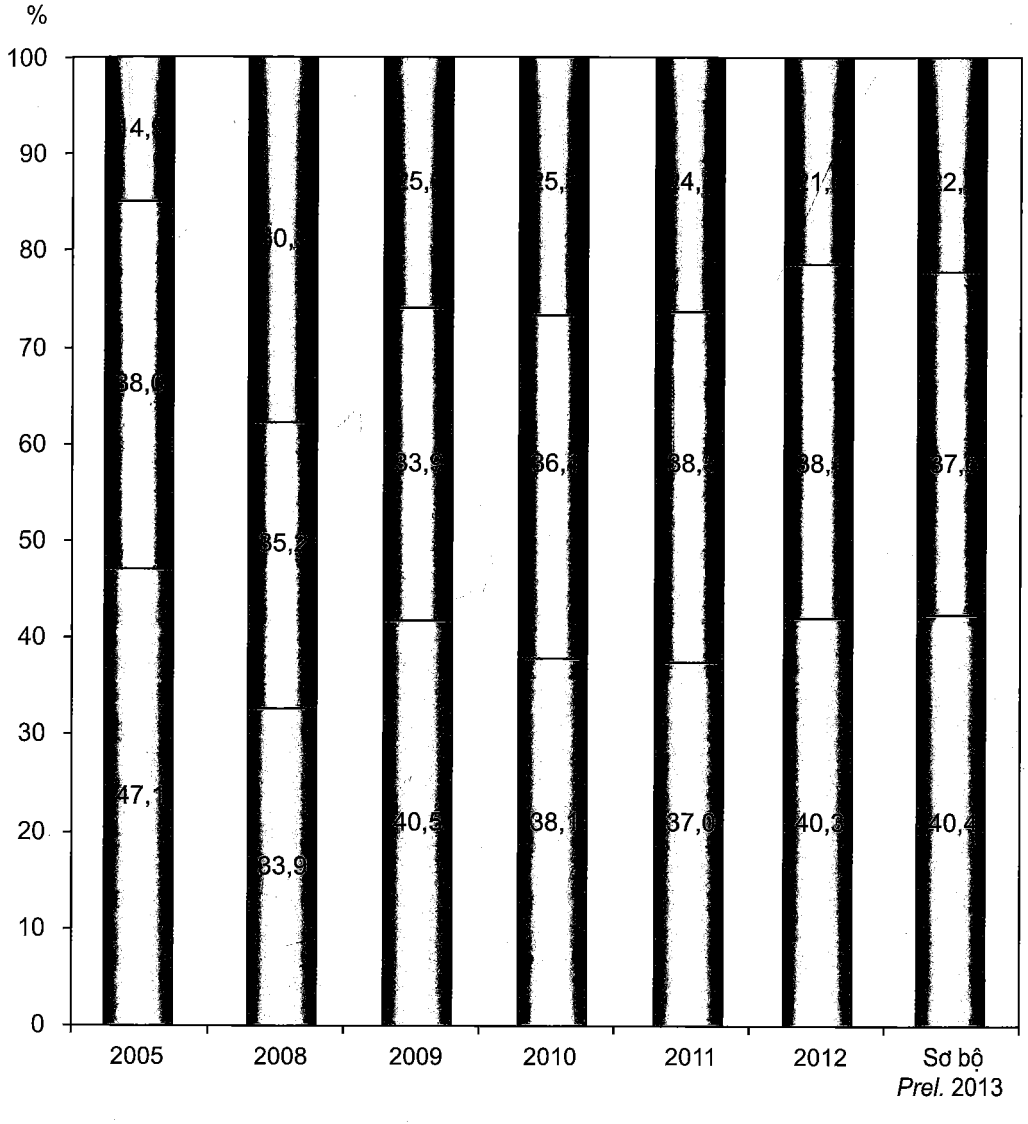
Gross output of construction is a result of construction activities including the value of such activities as: site preparation, construction, machinery installation, work completion and other activities included in construction sector such as the field work and the planning design arising during construction, the rental value of machinery and equipment with the operators. Gross output of construction includes: (1) The total cost of construction activities; (2) The value of building materials, fuel and other supplies provided by the investors (if any); (3) Net profit from construction activities, other profit related to construction activities, (4) Deducted value added tax paid in reference period.

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over, which is used for residential purposes and living activities of households and individuals, including the area of new houses built in the year (residential appartments, private houses) and the area of newly constructed rooms or uplift due to expansion of the existing house.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

STRUCTURE OF INVESTMENT AT CURRENT PRICES BY TYPES OF OWNERSHIP



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

79 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	343135	161635	130398	51102
2006	404712	185102	154006	65604
2007	532093	197989	204705	129399
2008	616735	209031	217034	190670
2009	708826	287534	240109	181183
2010	830278	316285	299487	214506
2011	924495	341555	356049	226891
2012	1010114	406514	385027	218573
Sơ bộ - *Prel.* 2013	1091136	440505	410532	240099
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
2006	100,0	45,7	38,1	16,2
2007	100,0	37,2	38,5	24,3
2008	100,0	33,9	35,2	30,9
2009	100,0	40,5	33,9	25,6
2010	100,0	38,1	36,1	25,8
2011	100,0	37,0	38,5	24,5
2012	100,0	40,3	38,1	21,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	40,4	37,6	22,0

THƯ VIỆN HUBT

80 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế
Investment at constant 2010 prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	447135	233948	137554	75633
2006	506454	255831	158783	91840
2007	649506	268148	202712	178646
2008	696173	259866	194549	241758
2009	762843	318498	249366	194979
2010	830278	316285	299487	214506
2011	770087	287242	298093	184752
2012	812714	325918	309321	177475
Sơ bộ - *Prel.* 2013	869423	349817	326496	193110
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	113,7	110,2	118,0	117,5
2006	113,3	109,4	115,4	121,4
2007	128,2	104,8	127,7	194,5
2008	107,2	96,9	96,0	135,3
2009	109,6	122,6	128,2	80,7
2010	108,8	99,3	120,1	110,0
2011	92,8	90,8	99,5	86,1
2012	105,5	113,5	103,8	96,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	107,0	107,3	105,6	108,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

81 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**343135**	**830278**	**924495**	**1010114**	**1091136**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	25715	51062	55284	52930	60992
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	26780	62520	67950	70405	73649
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	65892	161904	186008	222528	250517
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	34112	70491	75347	79294	83796
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8932	21504	23297	23940	26950
Xây dựng - *Construction*	12292	37362	43914	47273	47790
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	18257	40684	49461	64849	72122
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	40159	95814	104653	106365	116311
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	6628	17436	20802	27576	26405
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	12490	30305	31617	32627	31205
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2205	15692	18952	22425	27605
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	4426	39023	45763	52728	62738
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2863	9299	11556	14041	16181
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	11495	27897	29121	28788	29132
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	10767	25157	28844	30606	31533
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	10829	23580	27273	31415	26732
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5699	12039	15255	18990	18330
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4203	12537	14607	17071	16115
Hoạt động khác - *Other activities*	39391	75972	74791	66263	73031

THƯ VIỆN HUBT

82 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**447135**	**830278**	**770087**	**812714**	**869423**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	31320	51062	46821	42180	47992
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	36401	62520	57217	55996	58164
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	82026	161904	156304	178087	199010
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	49238	70491	61838	63473	67032
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11639	21504	19021	19749	21649
Xây dựng - *Construction*	16426	37362	36502	37629	37820
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	21708	40684	40430	52908	57643
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	56565	95814	86635	86229	92941
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	7777	17436	17558	22675	21214
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	16276	30305	26799	25926	24605
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2777	15692	16095	17798	21822
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	5561	39023	37349	43074	50166
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4006	9299	9318	11703	13128
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	14979	27897	24566	22837	23387
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	15855	25157	24821	24604	25302
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	15499	23580	22256	25113	21475
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8414	12039	12244	15523	14780
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6095	12537	11782	13491	12694
Hoạt động khác - *Other activities*	44574	75972	62531	53720	58599

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

83 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2005	161635	82531	79104
2006	185102	93902	91200
2007	197989	95483	102506
2008	209031	103328	105703
2009	287534	143241	144293
2010	316285	151817	164468
2011	341555	148580	192975
2012	406514	175004	231510
Sơ bộ - *Prel.* 2013	440505	186113	254392
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	42,3	57,7

THƯ VIỆN HUBT

84 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2005	233948	120433	113515
2006	255831	130022	125809
2007	268148	131950	136198
2008	259866	129783	130083
2009	318498	161083	157415
2010	316285	150235	166050
2011	287242	124307	162935
2012	325918	138707	187211
Sơ bộ - *Prel.* 2013	349817	145714	204103
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2005	110,2	112,2	108,1
2006	109,4	108,0	110,8
2007	104,8	101,5	108,3
2008	96,9	98,4	95,5
2009	122,6	124,1	121,0
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	107,3	105,1	109,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

85 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	161635	87932	35975	37728
2006	185102	100201	26837	58064
2007	197989	107328	30504	60157
2008	209031	129203	28124	51704
2009	287534	184941	40418	62175
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
2012	406514	205022	149516	51976
Sơ bộ - *Prel.* 2013	440505	205660	162518	72327
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	46,7	36,9	16,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

86 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	233948	121653	56381	55914
2006	255831	138067	39664	78100
2007	268148	142655	45317	80176
2008	259866	153952	41104	64810
2009	318498	194602	53826	70070
2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
2012	325918	163903	120017	41998
Sơ bộ - *Prel.* 2013	349817	162811	129235	57771
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	110,2	117,5	101,0	105,4
2006	109,4	113,5	70,3	139,7
2007	104,8	103,3	114,3	102,7
2008	96,9	107,9	90,7	80,8
2009	122,6	126,4	131,0	108,1
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	107,3	99,3	107,7	137,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

87 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**161635**	**316285**	**341555**	**406514**	**440505**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11545	18534	19127	21789	26518
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	13624	20590	21484	24310	22333
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13518	30110	33404	48985	50446
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	23598	47462	49583	55383	55591
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	6672	12209	12808	12627	15462
Xây dựng - *Construction*	6795	16257	18273	23659	29998
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2057	7559	8641	13007	13157
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	33431	57216	59114	63463	71153
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	684	3859	4748	6423	6519
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	9003	17712	18546	21383	21849
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	718	4713	5636	7846	8898
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1615	6863	8368	11605	13523
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2126	6009	6934	8415	9339
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2635	5472	5738	5651	6696
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	10767	25157	28844	30606	31533
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	8789	12493	13833	21708	25681
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5448	8540	10008	11566	12422
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3412	7654	8710	8374	8591
Hoạt động khác - *Other activities*	5198	7876	7756	9716	10795

THƯ VIỆN HUBT

88 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**233948**	**316285**	**287242**	**325918**	**349817**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	16710	18534	16402	17697	21408
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	19720	20590	17493	19848	18015
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	21596	30110	28207	39599	39632
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	33709	47462	41248	44037	43917
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	9078	12209	10542	10494	12208
Xây dựng - *Construction*	9835	16257	15166	18838	23681
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2252	7559	7037	10537	10419
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	49163	57216	50382	50256	55437
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	989	3859	3849	5117	5223
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	13030	17712	15367	17515	17735
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1040	4713	4912	6095	7241
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	2338	6863	7210	9102	10914
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3079	6009	5946	6594	7626
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	3814	5472	4510	4661	5527
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	15855	25157	24821	24604	25302
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	12721	12493	11748	17241	20044
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7884	8540	8241	9084	9724
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4937	7654	7497	6873	6996
Hoạt động khác - *Other activities*	6198	7876	6664	7727	8768

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

89 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2013

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2013

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17434**	**268691,6**	**111692,9**
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1191	15618,7	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	1530	22352,2	11500,0

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

90 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15932**	**234121,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	500	3358,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	82	3273,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	8725	125858,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	92	9536,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	30	1285,2
Xây dựng - *Construction*	1046	10292,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1125	3588,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	382	3563,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	341	10739,5
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	937	4029,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	79	1322,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	407	49043,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1526	1521,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	120	203,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	179	742,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	91	1339,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	142	3676,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	128	747,1

(*) Xem ghi chú Biểu 89 - *See the note at Table 89*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

89 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2013

Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2013

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17434**	**268691,6**	**111692,9**
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1191	15618,7	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	1530	22352,2	11500,0

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

90 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15932**	**234121,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	500	3358,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	82	3273,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	8725	125858,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	92	9536,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	30	1285,2
Xây dựng - *Construction*	1046	10292,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1125	3588,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	382	3563,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	341	10739,5
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	937	4029,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	79	1322,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	407	49043,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1526	1521,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	120	203,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	179	742,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	91	1339,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	142	3676,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	128	747,1

(*) Xem ghi chú Biểu 89 - *See the note at Table 89*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

91 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15932**	**234121,0**
Trong đó - *Of which:*		
Nhật Bản - *Japan*	2186	35179,9
Xin-ga-po - *Singapore*	1243	29942,2
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	3611	29653,0
Đài Loan - *Taiwan*	2290	28020,3
Quần đảo Vigin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	523	17152,1
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	772	12524,4
Hoa Kỳ - *United States*	682	10696,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	453	10376,3
CHND Trung Hoa - *China, PR*	992	7551,2
Thái Lan - *Thailand*	339	6400,9
Hà Lan - *Netherlands*	198	6311,2
Quần đảo Cay men - *Cayman Islands*	55	5863,0
Bru-nây - *Brunei*	144	4882,3
Ca-na-đa - *Canada*	130	4698,2
Xa-moa - *Samoa*	103	3966,9
Pháp - *France*	401	3272,9
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	177	2812,7
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	97	1946,1
Thụy Sỹ - *Switzerland*	95	1827,2
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	27	1518,0
Ốt-xtrây-li-a - *Australia*	297	1451,2
CHLB Đức - *F.R Germany*	217	1166,7
Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies*	6	987,0
Síp - *Cyprus*	12	957,1
Đan Mạch - *Denmark*	107	683,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	38	320,5
Phần Lan - *Finland*	8	320,2
Phi-li-pin - *The Philippines*	65	284,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 89 - *See the note at Table 89*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ PHÂN NHÁO NỘI BỘ

92 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15932**	**234121,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4531**	**56117,7**
Hà Nội	2702	22404,0
Vĩnh Phúc	166	2774,2
Bắc Ninh	416	5890,9
Quảng Ninh	104	4590,6
Hải Dương	288	5966,3
Hải Phòng	392	9978,5
Hưng Yên	273	2301,9
Thái Bình	34	272,6
Hà Nam	79	647,3
Nam Định	43	267,9
Ninh Bình	34	1023,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**442**	**7856,5**
Hà Giang	8	13,3
Cao Bằng	18	50,2
Bắc Kạn	7	17,9
Tuyên Quang	9	122,8
Lào Cai	35	875,1
Yên Bái	22	123,5
Thái Nguyên	53	3554,9
Lạng Sơn	31	192,8
Bắc Giang	128	1832,3
Phú Thọ	86	501,7
Lai Châu	4	4,0
Sơn La	10	162,8
Hoà Bình	31	405,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	**972**	**52482,2**
Thanh Hoá	47	10084,9
Nghệ An	38	1569,5
Hà Tĩnh	52	10611,7
Quảng Bình	6	34,8
Quảng Trị	18	80,2
Thừa Thiên-Huế	74	2261,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

92 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Đà Nẵng	280	3894,2
Quảng Nam	84	5004,3
Quảng Ngãi	31	4001,1
Bình Định	57	1608,8
Phú Yên	57	8031,6
Khánh Hoà	87	1026,6
Ninh Thuận	32	819,2
Bình Thuận	109	3454,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**137**	**785,9**
Kon Tum	2	67,1
Gia Lai	11	80,3
Đắk Lắk	5	146,4
Đắk Nông	6	19,7
Lâm Đồng	113	472,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**8962**	**102973,5**
Bình Phước	113	786,9
Tây Ninh	214	2007,5
Bình Dương	2370	19488,1
Đồng Nai	1162	19336,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	294	26502,5
TP. Hồ Chí Minh	4809	34852,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**838**	**11136,5**
Long An	499	3776,0
Tiền Giang	59	1295,7
Bến Tre	37	321,9
Trà Vinh	31	196,9
Vĩnh Long	24	97,4
Đồng Tháp	19	61,5
An Giang	17	86,7
Kiên Giang	34	2915,6
Cần Thơ	64	781,7
Hậu Giang	17	692,5
Sóc Trăng	11	35,4
Bạc Liêu	18	89,6
Cà Mau	8	785,6
Dầu khí - *Oil and gas*	**50**	**2768,7**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 89 - *See the note at Table 89*

THƯ VIỆN HUBT

93 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2013 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2013 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1530**	**22352,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	13	97,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4	85,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	719	17141,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4	2037,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3	51,1
Xây dựng - *Construction*	118	222,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	236	628,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	29	68,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	18	248,9
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	117	87,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3	1,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	23	951,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	196	437,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7	9,4
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	15	127,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	9	90,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	8	50,4
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	8	14,7

(*) Xem ghi chú Biểu 89 - *See the note at Table 89*

THƯ VIỆN HUBT

94 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2013 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2013 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1530**	**22352,2**
Trong đó - *Of which:*		
Nhật Bản - *Japan*	352	5875,5
Xin-ga-po - *Singapore*	130	4769,0
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	427	4466,0
CHND Trung Hoa - *China, PR*	110	2338,6
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	13	1031,9
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	72	729,9
Đài Loan - *Taiwan*	75	637,3
Hà Lan - *Netherlands*	21	398,7
Quần đảo Cay men - *Cayman Islands*	4	372,7
Quần đảo Vigin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	17	309,3
Thái Lan - *Thailand*	44	204,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	16	193,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	23	147,8
Ôx-trây-li-a - *Australia*	24	139,8
Hoa Kỳ - *United States*	44	130,4
CHLB Đức - *F.R Germany*	23	122,0
Pháp - *France*	22	84,4
Bru-nây - *Brunei*	15	82,7
Đan Mạch - *Denmark*	5	56,8
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	0	49,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	4	39,9
Xa-moa - *Samoa*	8	32,9
Ca-na-đa - *Canada*	7	27,7
Áo - *Austria*	0	19,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	3	16,4
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	1	15,0

(*) Xem ghi chú Biểu 89 - *See the note at Table 89*

THƯ VIỆN HUBT

95 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2013 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2013 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1530**	**22352,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**527**	**6731,2**
Hà Nội	261	1074,6
Vĩnh Phúc	19	242,1
Bắc Ninh	122	1607,0
Quảng Ninh	9	124,8
Hải Dương	20	682,5
Hải Phòng	28	2614,5
Hưng Yên	31	135,4
Thái Bình	3	23,2
Hà Nam	25	139,6
Nam Định	3	8,9
Ninh Bình	6	78,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**69**	**3712,0**
Cao Bằng	4	15,6
Tuyên Quang		2,2
Lào Cai	3	37,2
Yên Bái	3	18,1
Thái Nguyên	22	3407,2
Lạng Sơn	1	0,3
Bắc Giang	28	164,3
Phú Thọ	6	9,9
Sơn La	1	49,2
Hoà Bình	1	8,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and central coastal areas*	**104**	**6465,0**
Thanh Hoá	4	2924,2
Nghệ An	5	23,1
Hà Tĩnh	9	49,6
Quảng Bình	1	0,1
Quảng Trị	2	12,5
Thừa Thiên - Huế	7	79,7

THƯ VIỆN HUBT

95 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2013 phân theo địa phương

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2013 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
Đà Nẵng	37	149,7
Quảng Nam	6	25,1
Quảng Ngãi	8	89,6
Bình Định	8	1030,0
Phú Yên		0,6
Khánh Hoà	2	6,0
Ninh Thuận	3	42,5
Bình Thuận	12	2032,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**	**6,3**
Kon Tum	1	0,1
Lâm Đồng	4	6,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**735**	**4713,9**
Bình Phước	12	112,6
Tây Ninh	16	184,8
Bình Dương	125	1070,0
Đồng Nai	80	1163,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	199,9
TP. Hồ Chí Minh	491	1983,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**89**	**708,8**
Long An	46	220,3
Tiền Giang	8	217,9
Bến Tre	6	65,2
Trà Vinh	3	73,2
Vĩnh Long	3	0,9
Đồng Tháp	3	14,7
An Giang	3	7,4
Kiên Giang	2	76,3
Cần Thơ	7	9,7
Hậu Giang	5	12,3
Sóc Trăng	1	5,5
Bạc Liêu	1	0,4
Cà Mau	1	5,0
Dầu khí - *Oil and gas*	1	**15,0**

(*) Xem ghi chú ở Biểu 89 - *See the note at Table 89*

THƯ VIỆN HUBT

96 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2013

Direct investment oversea projects licensed in period 1989 - 2013

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**818**	**19526,0**
1989	1	0,6
1990	1	0,0
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
Sơ bộ - *Prel.* 2013	89	4420,0

(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

97 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**713**	**16624,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	107	2739,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	63	7341,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	113	424,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9	2124,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3	9,4
Xây dựng - *Construction*	26	77,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	148	113,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	16	53,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	24	113,9
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	38	1296,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	26	503,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	29	509,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	58	79,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	14	82,6
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6	3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7	20,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	4	1125,1
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	22	5,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 96 - *See the note at Table 96*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

98 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2013)

Direct investment oversea projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2013)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**713**	**16624,0**
Trong đó - *Of which:*		
Lào - *Lao PDR*	230	4601,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	150	3046,3
Vê-nê-du-êla - *Venezuela*	2	1825,4
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	10	1590,1
Pê-ru - *Peru*	6	1336,9
An-giê-ri - *Algeria*	2	1261,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	11	747,9
My-an-ma - *Myanmar*	12	442,9
Hoa Kỳ - *United States*	114	414,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	1	345,7
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1	230,2
Xin-ga-po - *Singapore*	44	193,4
Ôx-trây-li-a - *Australia*	15	138,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	8	115,9
CHLB Đức - *F.R Germany*	13	73,3
Hai-i-ti - *Haiti*	2	59,9
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	4	49,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5	28,9
CHND Trung Hoa - *China, PR*	13	16,0
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	15	14,0
Niu-di-lân - *New Zealand*	1	11,7
Thái Lan - *Thailand*	7	11,2
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	22	9,6
Ga-na - *Ghana*	2	7,4
Ăng-gô-la - *Angola*	7	6,1
Hà Lan - *Netherlands*	3	5,7
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1	0,9
Công gô - *Congo*	2	0,4

(*) Xem ghi chú Biểu 96 - *See the note at Table 96*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

99 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng

Gross output of construction at current prices by types of ownership, types of work and by region

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**179611,3**	**548719,4**	**656965,5**	**724994,4**	**770410,0**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	61401,2	91843,7	93165,0	89846,0	92192,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	110520,5	437248,2	540530,4	605469,7	647482,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	7689,6	19627,5	23270,1	29678,7	30735,3
Phân theo loại công trình - *By types of work*					
Công trình nhà để ở - *Residential buildings*	47924,9	209441,8	261577,0	288133,8	312542,2
Công trình nhà không để ở *Non-residential buildings*	17695,1	87552,1	120902,7	134071,5	140832,7
Công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering works*	94909,4	179393,7	197245,3	214251,7	225111,1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction services*	19081,9	72331,8	77240,5	88537,4	91924,0
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	69701,8	185286,1	228733,1	246843,3	261757,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	12413,6	51703,7	61053,4	67930,8	69458,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	26422,8	106689,5	127761,6	146111,2	156904,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5743,9	21138,1	27677,3	30804,5	32387,9
Đông Nam Bộ - *South East*	46814,0	128663,4	147945,0	161704,9	173562,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	18515,2	55238,6	63795,1	71599,7	76338,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

100 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Gross output of construction at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**179611,3**	**548719,4**	**656965,5**	**724994,4**	**770410,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**69701,8**	**185286,1**	**228733,1**	**246843,3**	**261757,6**
Hà Nội	47573,6	110889,5	139925,5	147058,2	152767,2
Vĩnh Phúc	1181,3	3528,1	5371,7	6379,2	7755,2
Bắc Ninh	2131,4	9684,1	11670,7	11722,9	11740,5
Quảng Ninh	2308,9	8219,7	11485,5	11950,7	11430,5
Hải Dương	2590,3	5771,9	7128,7	7917,9	8792,4
Hải Phòng	6492,4	14010,6	16028,6	17650,0	18542,4
Hưng Yên	1384,0	4555,9	5615,7	7376,8	7220,1
Thái Bình	1465,3	5439,9	5549,6	7241,9	8333,6
Hà Nam	906,0	3818,5	5161,5	6207,0	7077,8
Nam Định	2253,9	8699,1	9715,3	11609,4	13670,5
Ninh Bình	1414,7	10668,8	11080,3	11729,3	14427,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**12413,6**	**51703,7**	**61053,4**	**67930,8**	**69458,8**
Hà Giang	695,3	3077,3	3820,5	3164,7	3196,8
Cao Bằng	829,2	2477,4	2864,0	3369,9	3423,7
Bắc Kạn	259,2	1220,3	1241,6	1323,2	1322,6
Tuyên Quang	1393,2	3664,3	4283,0	4564,3	4547,9
Lào Cai	1030,3	2475,3	3550,4	4565,9	4761,1
Yên Bái	471,5	2979,2	3303,6	3491,9	3036,5
Thái Nguyên	1573,4	8032,8	8213,9	8230,6	7179,8
Lạng Sơn	436,4	2737,1	3046,6	3935,8	3611,2
Bắc Giang	1353,0	7076,5	8421,3	10529,9	11446,0
Phú Thọ	1126,7	4244,2	5170,6	6832,6	8201,1
Điện Biên	746,4	3637,9	4400,7	4876,1	5549,4
Lai Châu	375,8	1760,9	2201,1	2587,7	2572,8
Sơn La	1076,4	5325,8	7342,4	6207,2	5827,7
Hoà Bình	1046,8	2994,7	3193,7	4251,0	4782,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**26422,8**	**106689,5**	**127761,6**	**146111,2**	**156904,9**
Thanh Hoá	3433,0	19335,3	22922,2	27572,3	31000,8
Nghệ An	3582,0	23602,1	25499,0	26678,9	25589,0
Hà Tĩnh	1572,9	8693,4	10995,6	16716,8	25252,9
Quảng Bình	1506,4	3296,9	3561,3	3892,4	4259,4
Quảng Trị	990,3	4535,1	5447,5	5668,1	6388,4
Thừa Thiên - Huế	1558,8	4883,0	5483,3	5982,9	6001,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

100 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of construction at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	4063,9	9632,1	14613,5	15826,2	13852,9
Quảng Nam	1129,0	3806,4	5122,2	6684,3	6570,0
Quảng Ngãi	2126,7	7314,9	8083,7	7201,0	6158,1
Bình Định	2445,7	8414,0	9407,6	11957,9	13682,7
Phú Yên	826,4	3321,0	3942,1	3958,6	4456,8
Khánh Hoà	1308,0	4724,4	6384,6	6701,3	7032,5
Ninh Thuận	520,2	2433,6	3027,8	3635,7	3041,8
Bình Thuận	1359,5	2697,3	3271,2	3634,8	3618,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5743,9**	**21138,1**	**27677,3**	**30804,5**	**32387,9**
Kon Tum	619,3	2478,8	3374,2	4504,0	5253,5
Gia Lai	2378,3	7408,6	8194,3	7618,7	8820,0
Đắk Lắk	1535,6	4914,0	6235,9	7140,9	7811,0
Đắk Nông	139,7	1247,0	1685,3	2318,5	2173,1
Lâm Đồng	1071,0	5089,7	8187,6	9222,4	8330,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**46814,0**	**128663,4**	**147945,0**	**161704,9**	**173562,2**
Bình Phước	708,4	2761,4	4116,2	5337,7	6226,6
Tây Ninh	955,3	3607,1	5280,3	6765,5	8027,4
Bình Dương	3006,8	9938,2	12972,9	15085,3	15094,2
Đồng Nai	3558,8	11758,9	14108,2	15528,3	16363,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5839,8	9131,5	9686,7	11012,0	11876,6
TP. Hồ Chí Minh	32744,9	91466,3	101780,7	107976,1	115974,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**18515,2**	**55238,6**	**63795,1**	**71599,7**	**76338,6**
Long An	942,9	3777,3	5847,8	7076,2	8556,8
Tiền Giang	2061,2	5157,9	5488,7	6306,0	6619,4
Bến Tre	1128,7	2478,5	2564,6	2903,5	3036,5
Trà Vinh	662,6	2367,9	2746,4	3362,8	3081,6
Vĩnh Long	1306,9	4126,5	4746,7	5342,9	6029,1
Đồng Tháp	940,9	4027,0	4578,9	5723,2	5231,6
An Giang	2124,1	4817,1	6332,5	6068,3	5380,1
Kiên Giang	2101,2	6120,2	7160,2	9154,6	10861,3
Cần Thơ	2498,1	8024,9	8886,9	7864,8	7262,0
Hậu Giang	525,9	1946,2	2488,7	2967,8	3183,2
Sóc Trăng	1049,3	3568,4	5261,1	5841,7	6692,4
Bạc Liêu	2330,0	3754,1	3640,9	4370,7	5391,9
Cà Mau	843,4	5072,6	4051,7	4617,2	5012,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

101 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng

Gross output of construction at constant 2010 prices by types of ownership, types of work and by region

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**292077,4**	**548719,4**	**555855,3**	**591304,1**	**626146,7**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	100926,3	91843,7	78918,8	74084,3	76209,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	178803,1	437248,2	457203,9	492604,4	524085,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	12348,0	19627,5	19732,6	24615,4	25852,1
Phân theo loại công trình ***By types of work***					
Công trình nhà để ở - *Residential buildings*	78602,7	209441,9	221322,1	234528,6	252649,0
Công trình nhà không để ở *Non-residential buildings*	29049,8	87552,1	102418,1	109228,3	114702,5
Công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering works*	154500,3	179393,6	166670,8	174466,2	182844,1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction services*	29924,6	72331,8	65444,3	73081,0	75951,1
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	115352,3	185286,1	195633,5	205211,5	217079,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	20533,8	51703,7	51148,7	53274,1	53445,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	43358,8	106689,5	107314,1	117826,0	126549,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	9358,1	21138,1	22858,2	23889,7	24737,7
Đông Nam Bộ - *South East*	73077,4	128663,4	125603,2	133373,2	142326,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	30397,0	55238,6	53297,6	57729,6	62008,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

102 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương

Gross output of construction at constant 2010 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**292077,4**	**548719,4**	**555855,3**	**591304,1**	**626146,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**115352,3**	**185286,1**	**195633,5**	**205211,5**	**217079,4**
Hà Nội	78473,7	110889,5	118743,2	124667,9	129365,0
Vĩnh Phúc	1968,7	3528,1	4694,3	5236,5	6180,0
Bắc Ninh	3552,2	9684,1	9471,4	9493,8	9154,4
Quảng Ninh	3848,0	8219,7	10075,0	10154,4	9369,4
Hải Dương	4317,0	5771,9	6229,8	6370,0	7234,9
Hải Phòng	10820,2	14010,6	14007,3	13756,9	14554,0
Hưng Yên	2306,5	4555,9	5120,6	6359,5	6161,7
Thái Bình	2442,0	5439,9	4849,7	5646,3	6723,7
Hà Nam	1509,9	3818,5	4648,6	4965,6	5759,9
Nam Định	3756,4	8699,1	8490,2	8862,1	10312,9
Ninh Bình	2357,7	10668,8	9303,4	9698,5	12263,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**20533,8**	**51703,7**	**51148,7**	**53274,1**	**53445,1**
Hà Giang	1150,1	3077,3	3206,7	2609,8	2498,7
Cao Bằng	1371,6	2477,4	2403,9	2472,3	2435,6
Bắc Kạn	428,6	1220,4	1112,5	1160,1	1136,4
Tuyên Quang	2304,5	3664,4	3757,2	3522,8	3470,8
Lào Cai	1704,2	2475,3	2980,0	3702,8	3862,8
Yên Bái	780,0	2979,2	2815,2	2730,6	2313,5
Thái Nguyên	2602,7	8032,6	6894,3	6418,2	5576,9
Lạng Sơn	721,9	2737,1	2557,2	3004,4	2675,0
Bắc Giang	2238,1	7076,5	7068,4	8473,4	8886,5
Phú Thọ	1863,7	4244,2	4339,9	5600,9	6609,2
Điện Biên	1234,6	3637,9	3693,7	3855,2	4147,4
Lai Châu	621,7	1760,9	1795,6	1865,5	1924,9
Sơn La	1780,5	5325,8	5843,5	4656,6	4350,1
Hoà Bình	1731,6	2994,7	2680,6	3201,5	3557,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**43358,8**	**106689,5**	**107314,1**	**117826,0**	**126549,5**
Thanh Hoá	5633,3	19335,3	18901,8	22695,1	24544,9
Nghệ An	5878,1	23602,1	21415,2	21457,7	21023,4
Hà Tĩnh	2581,0	8693,4	9394,7	14048,9	21807,3
Quảng Bình	2471,9	3296,9	2935,1	3159,0	3474,2
Quảng Trị	1625,0	4535,1	4408,8	4346,7	4655,0
Thừa Thiên - Huế	2557,9	4883,0	4667,8	4573,7	4481,2

THƯ VIỆN HUBT

102 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of construction at constant 2010 prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	6668,7	9632,1	12273,0	12729,2	10706,3
Quảng Nam	1852,7	3806,4	4572,6	5517,8	5389,3
Quảng Ngãi	3489,9	7314,9	6789,0	5258,9	4705,0
Bình Định	4013,3	8414,0	7900,9	9617,9	11225,6
Phú Yên	1356,1	3321,0	3310,8	3160,0	3561,8
Khánh Hoà	2146,4	4724,4	5362,0	5334,6	5642,1
Ninh Thuận	853,6	2433,6	2558,5	2949,9	2510,5
Bình Thuận	2230,9	2697,3	2823,9	2976,6	2822,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9358,1**	**21138,1**	**22858,2**	**23889,7**	**24737,7**
Kon Tum	1009,0	2478,8	2883,9	3612,1	4078,7
Gia Lai	3874,6	7408,6	6796,3	5937,3	6848,0
Đắk Lắk	2501,9	4914,0	5172,0	5415,1	5725,1
Đắk Nông	227,7	1247,0	1397,8	1865,2	1670,8
Lâm Đồng	1744,9	5089,7	6608,2	7060,0	6415,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**73077,4**	**128663,4**	**125603,2**	**133373,2**	**142326,6**
Bình Phước	1123,8	2761,4	3373,9	4010,0	4609,6
Tây Ninh	1515,3	3607,1	4476,0	5412,8	6670,6
Bình Dương	4769,9	9938,2	11198,9	12136,2	12473,6
Đồng Nai	5645,6	11758,9	12278,7	12018,8	12355,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	9264,2	9131,5	8123,0	8375,4	8917,3
TP.Hồ Chí Minh	50758,6	91466,3	86152,7	91420,0	97300,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**30397,0**	**55238,6**	**53297,6**	**57729,6**	**62008,4**
Long An	1548,0	3777,3	4891,1	5692,8	7007,4
Tiền Giang	3384,0	5157,8	4590,8	5073,3	5390,3
Bến Tre	1853,1	2478,6	2145,0	2277,2	2487,7
Trà Vinh	1087,9	2367,9	2329,5	2707,6	2518,6
Vĩnh Long	2145,6	4126,5	3970,2	4436,9	5204,3
Đồng Tháp	1544,6	4027,0	4047,8	4538,6	4148,6
An Giang	3487,1	4817,1	5296,3	5130,4	4594,4
Kiên Giang	3449,6	6120,2	5904,3	7412,7	8793,7
Cần Thơ	4101,2	8024,9	7433,0	6339,0	5754,3
Hậu Giang	863,3	1946,2	1971,4	2283,4	2469,0
Sóc Trăng	1722,7	3568,4	4400,4	4593,6	5418,7
Bạc Liêu	3825,2	3754,1	2928,9	3539,1	4248,0
Cà Mau	1384,7	5072,6	3388,9	3705,0	3973,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRÌNH KHÁO NỘI BỘ

103 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng

Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region

ĐVT: Nghìn m^2 - *Unit: Thous. m^2*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33370**	**68210**	**85885**	**84366**	**81313**
Phân theo loại nhà - *By types of house*					
Nhà ở chung cư - *Apartment*	1592	3409	4559	4219	1844
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	31778	64801	81326	80147	79469
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	8381	17391	23993	22619	18841
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2305	7952	14147	10521	10829
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	6072	14007	13399	16665	17382
Tây Nguyên - *Central Highlands*	803	2578	4505	4143	5321
Đông Nam Bộ - *South East*	7806	11618	11757	11355	10338
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	8003	14664	18084	19063	18602

THƯ VIỆN HUBT

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể
Enterprise and individual business establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
104	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	205
105	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	206
106	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 December by province*	212
107	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	214
108	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	215
109	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province*	221
110	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	223
111	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	224
112	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province*	230
113	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*	232
114	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*	233

THƯ VIỆN HUBT

115 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Annual average capital of enterprises by province 239

116 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise 241

117 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity 242

118 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province 248

119 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise 250

120 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity 251

121 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Net turnover from business of enterprises by province 257

122 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by types of enterprise 259

123 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity 261

124 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by province 279

125 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by types of enterprise 283

126 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity 285

THƯ VIỆN HUBT

127 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by province 298

128 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise 302

129 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity 303

130 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Total compensation of employees in enterprises by province 309

131 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise 311

132 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity 312

133 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in enterprises by province 318

134 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise 320

135 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity 321

136 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit before taxes of enterprises by province 327

137 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of enterprises by types of enterprise 329

138 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit rate of enterprises by kinds of economic activity 330

139 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương
Profit rate of enterprises by province 336

140 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity 338

141 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương
Average fixed asset per employee of enterprise by province 339

THƯ VIỆN HUBT

142 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province 341

143 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province 343

144 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 345

145 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 347

THƯ VIỆN HUBT

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương,

THƯ VIỆN HUBT

tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

THƯ VIỆN HUBT

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Cooperative name companies; (3) Private limited companies; (4) Joint stock companies without capital of State (5) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

THƯ VIỆN HUBT

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

Fixed assets and long-term investment is total remaining values of fixed assets, value of under construction project, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Profit before paying tax is amount of gain before paying tax from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and total turnover gained by selling goods, services and other income of enterprise during a year. Profit rate per net turnover reflects how much profits gained by one unit of net turnover?

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

104 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106616**	**236584**	**279360**	**324691**	**346777**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4086**	**3360**	**3281**	**3265**	**3239**
Trung ương - *Central*	1825	1806	1779	1798	1792
Địa phương - *Local*	2261	1554	1502	1467	1447
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**98833**	**226676**	**268831**	**312416**	**334562**
Tư nhân - *Private*	34646	47840	48007	48913	48159
Công ty hợp danh - *Collective name*	37	69	79	179	312
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52505	134407	163978	193281	211069
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1096	1738	1710	1751	1761
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10549	42622	55057	68292	73261
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3697**	**6548**	**7248**	**9010**	**8976**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2852	5414	5989	7516	7523
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	845	1134	1259	1494	1453
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3,83**	**1,42**	**1,18**	**1,00**	**0,93**
Trung ương - *Central*	1,71	0,76	0,64	0,55	0,51
Địa phương - *Local*	2,12	0,66	0,54	0,45	0,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**92,70**	**95,81**	**96,23**	**96,23**	**96,48**
Tư nhân - *Private*	32,50	20,22	17,18	15,06	13,88
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,03	0,03	0,06	0,09
Công ty TNHH - *Limited Co.*	49,25	56,81	58,70	59,54	60,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,03	0,73	0,61	0,54	0,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,89	18,02	19,71	21,03	21,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,47**	**2,77**	**2,59**	**2,77**	**2,59**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,68	2,29	2,14	2,31	2,17
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,79	0,48	0,45	0,46	0,42

THƯ VIỆN HUBT

105 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106616**	**236584**	**279360**	**324691**	**346777**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**2296**	**2408**	**2569**	**3308**	**3517**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	688	853	977	1399	1561
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	311	422	443	593	648
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1297	1133	1149	1316	1308
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**897**	**2191**	**2224**	**2545**	**2642**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	52	143	115	70	83
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6	8	8	12	14
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	77	189	202	312	346
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	761	1819	1869	2087	2123
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1	32	30	64	76
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**20843**	**42894**	**45472**	**52587**	**56305**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3386	5005	4977	5498	5708
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	742	1681	1711	1968	2043
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	25	27	26	26	29
Dệt - *Manufacture of textiles*	821	1744	1862	2138	2238
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1573	3589	3992	4654	4950
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	489	933	1096	1260	1317
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1443	3303	3362	3878	4004

THƯ VIỆN HUBT

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	872	1616	1673	1874	1970
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1145	2901	3362	3529	4169
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	22	45	73	85	99
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	858	1643	1732	2040	2322
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	196	272	289	343	369
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1279	2687	2856	3383	3602
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1626	2721	2963	3537	3685
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	399	810	858	980	1034
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2262	5901	6535	8223	8972
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	256	655	613	629	739
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	485	871	922	1054	1128
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	456	930	1006	1214	1255
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	227	318	318	358	378
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	430	677	637	579	579
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1213	2426	2619	3086	3221
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	440	1439	1241	1180	1185
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	198	700	749	1071	1309

THƯ VIỆN HUBT

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**663**	**875**	**910**	**1045**	**1086**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**322**	**767**	**850**	**928**	**1133**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	164	263	286	312	364
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	19	115	153	125	189
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	135	358	382	473	547
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	4	31	29	18	33
Xây dựng - *Construction*	**13332**	**35178**	**42901**	**44183**	**48790**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	5534	15404	20810	21531	24687
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	5497	13876	14608	13503	14050
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2301	5898	7483	9149	10053
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**41981**	**96361**	**112601**	**128968**	**134988**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3091	7099	8599	8891	9060
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	20664	54833	67619	82442	87593
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	18226	34429	36383	37635	38335
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**5014**	**9291**	**14424**	**17876**	**19336**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	2937	5993	9031	10783	11681
Vận tải đường thủy - *Water transport*	600	889	1197	1411	1428

THƯ VIỆN HUBT

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	8	9	12	9	8
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	1398	2254	3896	5305	5769
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	71	146	288	368	450
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**4643**	**8858**	**10225**	**12855**	**13137**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	2987	4754	5757	6993	7046
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1656	4104	4468	5862	6091
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**1338**	**4536**	**4570**	**7021**	**7269**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	234	610	459	708	625
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	107	313	382	622	702
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	18	59	78	108	103
Viễn thông - *Telecommunication*	293	896	867	1305	1308
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	623	2496	2633	3868	4066
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	63	162	151	410	465
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**693**	**1096**	**1662**	**1575**	**1914**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	594	810	947	955	996
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	40	84	118	158	175
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	59	202	597	462	743
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	1389	4159	**5400**	**6855**	**6980**

THƯ VIỆN HUBT

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**5992**	**17179**	**20766**	**27778**	**29595**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	271	1598	1919	2807	3006
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	389	1588	1882	2272	2242
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2489	7254	9206	12407	13617
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	46	116	191	191	220
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1595	4902	5626	6683	6997
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1201	1719	1939	3410	3500
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	2	3	8	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**3513**	**6133**	**8374**	**9790**	**11498**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	709	1264	1469	1956	2166
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	210	507	530	705	789
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1019	1192	2317	2902	3593
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	200	539	690	844	997
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	299	615	777	1060	1258
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1076	2016	2591	2323	2695
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1026**	**1783**	**2308**	**2547**	**3345**

THƯ VIỆN HUBT

105 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**234**	**663**	**839**	**913**	**996**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	222	640	804	873	950
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	18	23	33	35
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	1	5	12	7	11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1178**	**815**	**1015**	**1366**	**1517**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	404	265	325	424	423
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	266	18	20	22	34
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	66	76	75	80	83
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	442	456	595	840	977
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1262**	**1397**	**2250**	**2551**	**2729**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	1	26	26	16	15
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	587	434	601	952	1088
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	674	937	1623	1583	1626

THƯ VIỆN HUBT

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**106616**	**236584**	**279360**	**324691**	**346777**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30134**	**67755**	**82251**	**103518**	**111781**
Hà Nội	17906	47137	58639	72455	79017
Hà Tây	1391				
Vĩnh Phúc	713	1342	1554	2339	2618
Bắc Ninh	918	1781	2050	3354	3619
Quảng Ninh	1391	1931	2672	3451	3696
Hải Dương	1143	2417	2767	3747	3838
Hải Phòng	2937	5314	5803	7548	7660
Hưng Yên	633	1366	1605	2082	2304
Thái Bình	869	1712	1886	2230	2291
Hà Nam	518	1206	1445	1550	1631
Nam Định	1050	2211	2318	2725	2818
Ninh Bình	665	1338	1512	2037	2289
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5497**	**9842**	**11671**	**14045**	**14779**
Hà Giang	204	420	495	657	716
Cao Bằng	260	426	490	644	673
Bắc Kạn	211	337	404	457	444
Tuyên Quang	304	563	631	728	741
Lào Cai	538	780	810	1022	1112
Yên Bái	309	672	797	921	871
Thái Nguyên	763	946	1332	1908	1982
Lạng Sơn	354	524	622	762	744
Bắc Giang	542	1208	1316	1633	1705
Phú Thọ	893	1637	1916	2232	2338
Điện Biên	242	417	502	647	710
Lai Châu	150	414	557	577	615
Sơn La	298	602	657	718	832
Hòa Bình	429	896	1142	1139	1296
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**14713**	**33139**	**37740**	**42679**	**45312**
Thanh Hóa	1403	3413	3903	4536	4750
Nghệ An	1782	3892	4228	5115	5463
Hà Tĩnh	631	1367	1695	2137	2281
Quảng Bình	778	1736	2032	2129	2238
Quảng Trị	529	1235	1342	1575	1774
Thừa Thiên - Huế	1049	2649	2819	3078	2998

THƯ VIỆN HUBT

106 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	2553	5937	7092	8050	8686
Quảng Nam	724	1747	2092	2698	2841
Quảng Ngãi	708	2306	2451	2149	2198
Bình Định	1171	2509	2768	2943	3232
Phú Yên	521	924	1039	1322	1352
Khánh Hòa	1769	3301	3701	3902	4222
Ninh Thuận	352	643	765	915	970
Bình Thuận	743	1480	1813	2130	2307
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3289**	**6909**	**7282**	**8532**	**8809**
Kon Tum	301	712	845	1048	1109
Gia Lai	760	1713	1630	1937	1998
Đắk Lắk	943	2194	2404	2684	2590
Đắk Nông	203	482	538	656	697
Lâm Đồng	1082	1808	1865	2207	2415
Đông Nam Bộ - *South East*	**39113**	**96658**	**117008**	**128590**	**138493**
Bình Phước	510	1169	1351	1811	1869
Tây Ninh	830	1751	1894	2040	2070
Bình Dương	2863	6318	7368	8600	10177
Đồng Nai	2734	6948	7288	7944	8255
Bà Rịa - Vũng Tàu	1183	2772	3270	3896	5456
TP. Hồ Chí Minh	30993	77700	95837	104299	110666
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13706**	**22142**	**23284**	**27210**	**27487**
Long An	1222	2741	2947	3236	3307
Tiền Giang	1566	2252	2447	2813	2884
Bến Tre	1026	1489	1509	1707	1782
Trà Vinh	452	687	788	1025	966
Vĩnh Long	884	1190	1327	1539	1675
Đồng Tháp	947	1436	1347	1713	1773
An Giang	1195	1640	1743	2231	2297
Kiên Giang	1942	2914	2969	3412	3491
Cần Thơ	1583	3331	3463	4302	3927
Hậu Giang	337	618	733	887	1002
Sóc Trăng	815	1171	1234	1297	1312
Bạc Liêu	598	725	757	892	873
Cà Mau	1139	1948	2020	2156	2198
Không xác định - *Nec.*	**164**	**139**	**124**	**117**	**116**

THƯ VIỆN HUBT

107 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6077,3**	**8719,0**	**9830,9**	**10895,6**	**11084,9**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2037,7**	**1796,9**	**1691,8**	**1664,4**	**1606,4**
Trung ương - *Central*	1432,5	1403,0	1305,0	1308,6	1191,5
Địa phương - *Local*	605,2	393,9	386,8	355,8	414,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**2819,0**	**5002,5**	**5983,0**	**6680,6**	**6758,5**
Tư nhân - *Private*	481,4	571,6	631,0	556,3	543,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,5	0,8	1,0	1,6	2,5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1594,8	2533,8	3086,9	3366,5	3439,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	280,8	480,4	505,5	500,5	475,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	461,5	1415,9	1758,6	2255,7	2298,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1220,6**	**1919,6**	**2156,1**	**2550,6**	**2720,0**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1028,4	1690,7	1902,4	2288,6	2476,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	192,2	228,9	253,7	262,0	243,6
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**33,53**	**20,61**	**17,20**	**15,27**	**14,49**
Trung ương - *Central*	23,57	16,09	13,27	11,89	10,75
Địa phương - *Local*	9,96	4,52	3,93	3,38	3,74
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**46,39**	**57,37**	**60,87**	**61,33**	**60,97**
Tư nhân - *Private*	7,92	6,56	6,42	5,11	4,90
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	26,25	29,05	31,41	30,92	31,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,62	5,51	5,14	4,59	4,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7,59	16,24	17,89	20,70	20,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**20,08**	**22,02**	**21,93**	**23,40**	**24,54**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	16,92	19,39	19,35	21,00	22,34
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,16	2,63	2,58	2,40	2,20

THƯ VIỆN HUBT

108 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6077202**	**8718967**	**9830896**	**10895600**	**11084899**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**253319**	**262763**	**267278**	**251172**	**269116**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	203217	209159	215118	193370	211053
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	19646	18655	15687	19258	17581
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	30456	34949	36473	38544	40482
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**155120**	**187587**	**192040**	**196570**	**202940**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	92657	102305	100816	95156	104898
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8589	7310	7643	8260	10205
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	10235	14771	16112	21417	21458
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	43635	61479	64848	63896	58104
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	4	1722	2621	7841	8275
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**2982926**	**4091677**	**4441800**	**4871576**	**4990858**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	370014	481436	496446	524945	509103
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	34380	42359	46539	48785	43945
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	14598	13596	13586	13592	13076
Dệt - *Manufacture of textiles*	157175	177815	184343	190890	184771
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	509614	775978	858696	962474	1013113
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	530091	610810	711645	820735	841664
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	88916	115124	114396	117098	116791

THƯ VIỆN HUBT

108 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	61069	84854	88644	99905	99285
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	42277	55130	59169	61578	66364
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	3455	3455	5410	4838	5054
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	65886	86987	88566	94768	100156
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	25831	34848	36306	38302	40879
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	111244	176990	199380	208176	215856
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	214241	279026	288508	298830	286025
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	42550	65883	71779	74289	72711
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	130667	214338	229268	250024	253978
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	45685	125641	167562	238661	289757
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	85782	124358	132303	139326	145573
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	34150	52403	54661	61324	60759
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	38461	60282	70063	78906	88115
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	81169	127315	115647	110929	108633
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	208311	262650	276755	283373	281115
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	70807	97710	107548	117524	121928
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	16553	22689	24580	32304	32207

THƯ VIỆN HUBT

108 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**79762**	**183140**	**168319**	**199221**	**203755**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**43165**	**61854**	**68728**	**82406**	**87394**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	22717	27344	29434	31195	32586
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2615	3728	6940	4923	7638
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	17779	29823	31406	45867	46809
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	54	959	948	421	361
Xây dựng - *Construction*	**931771**	**1358158**	**1622423**	**1756035**	**1768956**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	439002	585800	738219	816822	818363
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	397422	627330	710348	706239	717220
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	95347	145028	173856	232974	233373
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**659640**	**1099713**	**1369448**	**1518863**	**1457336**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	43635	84614	97424	107546	104312
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	429080	722511	954135	1076942	1015343
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	186925	292588	317889	334375	337681
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**251388**	**393622**	**433359**	**508446**	**530802**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	124996	226998	246157	282522	286482
Vận tải đường thủy - *Water transport*	37332	42004	44630	46163	46070

THƯ VIỆN HUBT

108 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	9326	14218	14299	11865	11618
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	76340	100775	120620	133988	150882
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3394	9627	7653	33908	35750
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**107402**	**177392**	**201035**	**235671**	**246948**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	66492	94431	102848	118095	118277
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	40910	82961	98187	117576	128671
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**144722**	**186022**	**183315**	**199120**	**197893**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	9151	13346	10591	12588	12149
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2382	4980	5462	8823	9259
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1304	4725	5865	7060	7613
Viễn thông - *Telecommunication*	119584	129749	117413	107941	101214
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	11509	29812	39490	55611	58675
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	792	3410	4494	7097	8983
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**102468**	**185585**	**211876**	**244977**	**253379**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	82843	159205	176647	209032	215464
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	15065	17577	22515	23608	25855
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	4560	8803	12714	12337	12060
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	31406	64630	**79582**	**100347**	**98628**

THƯ VIỆN HUBT

108 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**143465**	**218621**	**267663**	**342367**	**351640**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	4955	15111	17004	23310	24881
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	3612	11984	15744	21815	24831
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	81311	129396	162130	199910	202469
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	763	1445	2648	2288	2333
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	21713	44676	53364	65243	68159
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	31108	15985	16733	29712	28877
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	24	40	89	90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**93529**	**156538**	**205802**	**249283**	**270396**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	11704	11820	13805	18894	19702
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	4995	15599	26876	42976	44281
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	16479	18232	22974	28444	31271
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	21740	57976	76956	96164	101980
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	25420	32219	42333	32367	38172
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	13191	20692	22858	30438	34990
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**14922**	**28523**	**38817**	**48487**	**55730**

THƯ VIỆN HUBT

108 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**7876**	**19014**	**24912**	**31213**	**34586**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	7587	18660	24516	30685	33989
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	277	308	309	492	512
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	12	46	87	36	85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**51514**	**29269**	**34246**	**36793**	**41660**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	7210	2091	2707	3438	3344
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	19516	2121	2180	2195	2221
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	6757	6809	7221	7456	7885
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	18031	18248	22138	23704	28210
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**22807**	**14859**	**20253**	**23053**	**22882**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	4	158	183	202	84
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	8418	2983	4301	6541	7112
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	14385	11718	15769	16310	15686

THƯ VIỆN HUBT

109 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6077202**	**8718967**	**9830896**	**10895600**	**11084899**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1679108**	**2603504**	**2849782**	**3498715**	**3546968**
Hà Nội	826448	1394584	1502832	1981640	1925451
Hà Tây	73707				
Vĩnh Phúc	45015	67397	75351	99020	100118
Bắc Ninh	45995	89288	112902	148422	181481
Quảng Ninh	156092	175311	205568	216645	228172
Hải Dương	78619	166018	189091	214069	226900
Hải Phòng	214174	291751	293765	321476	325211
Hưng Yên	57023	92551	96819	115992	126691
Thái Bình	56442	96162	110041	120346	132997
Hà Nam	21709	46808	51825	61467	66945
Nam Định	64490	100874	104680	114334	115263
Ninh Bình	39394	82760	106908	105304	117739
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**291795**	**450670**	**525311**	**579073**	**607351**
Hà Giang	11770	22541	29441	30329	28572
Cao Bằng	15705	16081	17960	19428	19670
Bắc Kạn	6149	8121	8759	9267	8713
Tuyên Quang	13636	19902	21709	23578	24364
Lào Cai	25514	37358	43283	46551	53550
Yên Bái	19453	26144	28197	27452	28641
Thái Nguyên	44714	57077	66642	81912	82710
Lạng Sơn	11122	16295	18106	19861	20228
Bắc Giang	30890	61854	80791	100965	111374
Phú Thọ	60234	95960	106271	111561	116905
Điện Biên	11767	21932	25501	29759	31956
Lai Châu	5157	10431	13425	13539	16095
Sơn La	16485	29382	31452	30200	32053
Hòa Bình	19199	27592	33774	34671	32520
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**694019**	**1023785**	**1192381**	**1261135**	**1305249**
Thanh Hóa	84212	128524	202561	172637	181106
Nghệ An	68285	114885	125371	144488	154665
Hà Tĩnh	23128	42324	51145	59331	66749
Quảng Bình	28877	38692	42722	41172	40989
Quảng Trị	18928	27418	28559	31685	29833
Thừa Thiên - Huế	36714	61908	69033	74747	76562

THƯ VIỆN HUBT

109 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	123867	176865	209537	239233	250565
Quảng Nam	40045	75803	85015	98316	101845
Quảng Ngãi	24832	44738	48366	48750	50845
Bình Định	83631	102432	106482	112933	113670
Phú Yên	31275	41669	42949	40579	36636
Khánh Hòa	87310	104298	110764	120458	123495
Ninh Thuận	12904	19266	19925	21758	21752
Bình Thuận	30011	44963	49952	55048	56537
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**161073**	**219079**	**236833**	**232516**	**244564**
Kon Tum	17058	23383	29044	30055	31006
Gia Lai	44177	62782	68183	65512	66432
Đắk Lắk	59311	77478	79847	75146	82961
Đắk Nông	6766	10919	11417	13756	15229
Lâm Đồng	33761	44517	48342	48047	48936
Đông Nam Bộ - *South East*	**2449926**	**3328141**	**3904691**	**4165531**	**4198648**
Bình Phước	38022	56463	65722	80121	85073
Tây Ninh	50663	80266	85871	107015	122631
Bình Dương	434988	670450	728504	778410	823008
Đồng Nai	370879	512146	560781	621362	630046
Bà Rịa - Vũng Tàu	79437	116040	180738	148895	166318
TP. Hồ Chí Minh	1475937	1892776	2283075	2429728	2371572
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**396364**	**638959**	**700022**	**795440**	**813199**
Long An	75044	137239	153818	174857	178614
Tiền Giang	40317	65513	74422	97370	110443
Bến Tre	19495	33215	34573	46896	51073
Trà Vinh	10280	25445	31572	36044	41804
Vĩnh Long	26281	39965	45119	52063	51126
Đồng Tháp	23581	44970	53113	52502	57941
An Giang	35151	48363	48245	58067	55998
Kiên Giang	39365	50420	55546	60381	58606
Cần Thơ	54409	93484	96348	98322	94344
Hậu Giang	9274	14628	15884	22101	24104
Sóc Trăng	25663	30760	33814	32077	29485
Bạc Liêu	10155	13587	14164	19784	19343
Cà Mau	27349	41370	43404	44976	40318
Không xác định - *Nec.*	**404917**	**454829**	**421876**	**363190**	**368920**

THƯ VIỆN HUBT

110 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2633,0**	**3700,5**	**4182,4**	**4692,8**	**4827,5**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**731,2**	**571,3**	**542,2**	**520,3**	**507,9**
Trung ương - *Central*	462,5	420,9	397,6	385,2	364,5
Địa phương - *Local*	268,7	150,4	144,6	135,1	143,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1097,4**	**1835,9**	**2199,6**	**2457,8**	**2505,7**
Tư nhân - *Private*	166,3	186,8	211,9	185,7	181,7
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,2	0,4	0,4	0,8	1,2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	643,7	935,7	1142,9	1240,6	1280,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	113,1	191,2	195,2	205,7	199,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	174,0	521,8	649,2	825,0	843,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**804,4**	**1293,3**	**1440,6**	**1714,7**	**1813,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	718,4	1190,8	1323,8	1596,5	1702,6
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	86,0	102,5	116,8	118,2	111,3
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**27,78**	**15,43**	**12,97**	**11,09**	**10,52**
Trung ương - *Central*	17,57	11,37	9,51	8,05	7,55
Địa phương - *Local*	10,21	4,06	3,46	3,04	2,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**41,67**	**49,62**	**52,59**	**52,37**	**51,90**
Tư nhân - *Private*	6,32	5,05	5,07	3,96	3,76
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,43	25,29	27,32	26,43	26,52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,30	5,17	4,67	4,38	4,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6,61	14,10	15,52	17,58	17,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**30,55**	**34,95**	**34,44**	**36,54**	**37,58**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	27,28	32,18	31,65	34,02	35,27
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,27	2,77	2,79	2,52	2,31

THƯ VIỆN HUBT

111 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2633034**	**3700490**	**4182371**	**4692786**	**4827454**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**96126**	**97327**	**97520**	**88589**	**95037**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	87913	88695	89214	78158	85496
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	5291	5465	4289	5896	4544
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2922	3167	4017	4535	4997
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**32163**	**33515**	**34490**	**36847**	**36634**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	20289	18113	17567	18693	19312
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	1096	806	874	912	1311
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	2129	2626	2614	3407	3362
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	8647	11564	12734	12140	10813
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	2	406	701	1695	1836
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**1746803**	**2353992**	**2561867**	**2860151**	**2932870**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	220332	264745	270168	281796	258807
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	13007	15065	16380	16507	16651
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7369	6154	5710	5749	5248
Dệt - *Manufacture of textiles*	103335	110650	111005	109729	106569
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	421099	641292	699531	775027	820191
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	434504	496842	558092	652176	648014
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	42994	49857	46844	47022	46122

THƯ VIỆN HUBT

111 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	22629	32766	35073	39638	40991
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	19506	24367	25460	27473	30544
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2002	740	1108	1013	1109
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	22339	28354	29409	30636	31382
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	14252	18951	19737	20417	22142
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	50254	84313	96050	97490	102537
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	69067	88225	92144	94218	90185
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	8557	13645	15097	15655	15088
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	35147	59485	64409	72457	74414
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	26512	91577	130721	187760	223406
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	54776	76934	67586	83409	89707
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7050	15693	16763	20499	19915
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	12179	20965	29164	40490	48428
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	17914	27969	28743	29326	29095
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	90407	113427	121397	123550	119049
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	49149	68770	77435	83389	88303
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2423	3206	3841	4725	4973

THƯ VIỆN HUBT

111 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**15847**	**35359**	**31700**	**34718**	**37716**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**16541**	**24906**	**27530**	**32489**	**33925**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	6032	7639	8387	8802	9279
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	675	1194	1755	1588	1850
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	9820	15654	16971	22020	22698
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	14	419	417	79	98
Xây dựng - *Construction*	**123283**	**200544**	**265171**	**312838**	**328535**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	53385	83874	121253	146719	154467
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	58323	95442	117078	126393	133733
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	11575	21228	26840	39726	40335
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**258806**	**414479**	**517072**	**563856**	**557612**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12505	24894	29760	31704	31377
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	168402	269511	358176	390598	386443
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	77899	120074	129136	141554	139792
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**47678**	**78602**	**95680**	**118000**	**128661**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	20778	37720	47123	48578	51252
Vận tải đường thủy - *Water transport*	4405	5240	5733	6440	6556

THƯ VIỆN HUBT

111 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	3311	4869	4869	5469	5447
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	17722	26476	35274	38663	45172
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1462	4297	2681	18850	20234
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**56176**	**95406**	**108286**	**126952**	**132716**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	34494	49808	54463	62670	62953
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	21682	45598	53823	64282	69763
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**59911**	**70798**	**70549**	**70944**	**69593**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	3884	5418	4179	4999	4860
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	942	2258	2591	3813	4027
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	360	1527	1944	2703	2834
Viễn thông - *Telecommunication*	50721	48715	45214	36224	33512
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3703	10847	14242	19272	20187
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	301	2033	2379	3933	4173
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**55668**	**103809**	**122334**	**139861**	**142255**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	47443	90815	105181	121649	123669
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	6431	8537	10557	11958	12544
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1794	4457	6596	6254	6042
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**11565**	**23914**	**29801**	**36049**	**36383**

THƯ VIỆN HUBT

111 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**45611**	**69502**	**87639**	**111283**	**116277**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2474	7917	9311	12290	12994
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1445	5783	7665	9684	11211
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	17364	32186	41047	51892	52259
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	287	460	638	805	743
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8329	17921	22950	26788	29213
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	15710	5220	6009	9776	9797
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2	15	19	48	60
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**30580**	**48564**	**68536**	**83908**	**94428**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2625	3339	3922	5003	4872
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	2636	7847	13565	22116	23396
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	7393	9989	11947	13912	15475
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3238	6155	8010	9167	9045
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	9649	11397	20496	18478	22048
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	5039	9837	10596	15232	19592
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**6746**	**16214**	**21862**	**27312**	**31883**

THƯ VIỆN HUBT

111 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**4723**	**11660**	**15539**	**19654**	**22037**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4592	11496	15317	19353	21703
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	126	135	162	281	287
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	5	29	60	20	47
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**15536**	**14206**	**16583**	**18313**	**20013**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2397	796	1121	1357	1278
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3232	1243	1312	1265	1390
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	3022	3180	3406	3746	3981
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	6885	8987	10744	11945	13364
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**9271**	**7693**	**10212**	**11022**	**10879**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	2	89	101	99	23
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	2893	874	1186	1877	2103
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	6376	6730	8925	9046	8753

THƯ VIỆN HUBT

112 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2633034**	**3700490**	**4182371**	**4692786**	**4827454**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**649521**	**1056490**	**1173496**	**1452676**	**1513775**
Hà Nội	278964	508104	555355	723511	722315
Hà Tây	32275				
Vĩnh Phúc	19685	29774	32302	44183	47086
Bắc Ninh	19770	42202	56905	81854	105292
Quảng Ninh	44992	45832	56493	61808	61864
Hải Dương	38131	96431	107587	124643	133753
Hải Phòng	99025	136908	138410	154743	158491
Hưng Yên	29486	48242	52324	61807	68593
Thái Bình	31544	54471	63944	71253	77743
Hà Nam	9852	21308	24440	30372	34113
Nam Định	31887	49258	51206	57769	58760
Ninh Bình	13910	23960	34530	40733	45765
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**98617**	**165256**	**198457**	**230836**	**242247**
Hà Giang	2513	4120	5826	7564	6021
Cao Bằng	3274	4152	4861	5387	5233
Bắc Kạn	1515	2193	2457	2774	2594
Tuyên Quang	4413	5845	6546	7792	9234
Lào Cai	5848	8522	10234	11581	12640
Yên Bái	6515	8149	8533	8675	8960
Thái Nguyên	14182	20085	23742	31087	29834
Lạng Sơn	4265	5792	6219	6579	6508
Bắc Giang	15251	35885	50360	64349	71631
Phú Thọ	26352	47640	52184	55290	58261
Điện Biên	1942	3213	4339	5368	5963
Lai Châu	1238	2249	2691	3065	3883
Sơn La	4241	7471	8323	8257	8931
Hòa Bình	7068	9940	12142	13068	12554
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**267027**	**390960**	**451711**	**494643**	**515565**
Thanh Hóa	25539	43632	69024	73842	79207
Nghệ An	22505	36507	41371	50208	52987
Hà Tĩnh	6816	12216	14987	18372	19007
Quảng Bình	8616	11919	13288	13466	13958
Quảng Trị	4508	7995	8559	9365	9195
Thừa Thiên - Huế	12680	24770	27999	32352	33166

THƯ VIỆN HUBT

112 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	52884	72914	84741	92637	102068
Quảng Nam	18800	36810	40009	45848	49631
Quảng Ngãi	8079	14020	14885	15029	15333
Bình Định	32073	38832	42147	44392	44988
Phú Yên	17983	23009	23253	20969	17176
Khánh Hòa	37620	41273	41866	44734	45677
Ninh Thuận	5249	7475	7960	8863	8413
Bình Thuận	13675	19588	21622	24566	24759
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**59625**	**72223**	**76943**	**76039**	**80225**
Kon Tum	5273	6256	7897	8159	8414
Gia Lai	15376	20071	22561	22769	23000
Đắk Lắk	19835	24049	23205	22280	24859
Đắk Nông	2183	3473	3451	4259	5094
Lâm Đồng	16958	18374	19829	18572	18858
Đông Nam Bộ - *South East*	**1243616**	**1592363**	**1824474**	**1944487**	**1984631**
Bình Phước	19107	28147	31186	36298	40209
Tây Ninh	28836	45495	48539	61276	68870
Bình Dương	247103	355421	385210	413909	433620
Đồng Nai	208820	281880	300646	336155	345623
Bà Rịa - Vũng Tàu	29015	40380	65728	53374	60439
TP. Hồ Chí Minh	710735	841040	993165	1043475	1035870
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**175131**	**275551**	**311783**	**368156**	**363986**
Long An	45475	75709	86398	95338	94799
Tiền Giang	16252	26464	31338	49484	60143
Bến Tre	7074	13444	14729	21864	25654
Trà Vinh	4047	15226	19938	21177	11796
Vĩnh Long	10447	16914	21008	25568	25172
Đồng Tháp	9099	18024	22437	23641	24538
An Giang	16391	18900	19492	24447	21781
Kiên Giang	7972	11746	12545	14991	14210
Cần Thơ	21496	36414	37608	37203	35962
Hậu Giang	4384	5703	6355	11090	11989
Sóc Trăng	13102	13306	14791	14737	13246
Bạc Liêu	4853	5451	5543	8582	8322
Cà Mau	14539	18250	19601	20034	16374
Không xác định - *Nec.*	139497	147647	**145507**	**125949**	**127025**

THƯ VIỆN HUBT

113 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2655,2**	**7936,7**	**10841,1**	**13622,8**	**15189,8**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1444,9**	**3200,1**	**3701,9**	**4568,6**	**4908,4**
Trung ương - *Central*	1260,8	2930,8	3397,6	4181,2	4464,1
Địa phương - *Local*	184,1	269,3	304,3	387,4	444,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**682,3**	**3514,8**	**5451,7**	**6875,0**	**7711,7**
Tư nhân - *Private*	72,1	188,8	323,9	205,5	297,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,4	0,6	0,5	1,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	315,2	1265,5	2084,8	1910,6	2652,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	125,2	567,9	812,5	1173,2	1024,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	169,7	1492,2	2229,9	3585,2	3735,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**528,0**	**1221,8**	**1687,5**	**2179,2**	**2569,7**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	306,8	847,6	1050,3	1603,8	1927,6
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	221,2	374,2	637,2	575,4	642,1
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**54,43**	**40,32**	**34,13**	**33,54**	**32,31**
Trung ương - *Central*	47,50	36,93	31,32	28,22	29,39
Địa phương - *Local*	6,93	3,39	2,81	5,32	2,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**25,69**	**44,28**	**50,30**	**50,47**	**50,77**
Tư nhân - *Private*	2,71	2,38	2,99	1,51	1,96
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,002	0,01	0,01	0,003	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	11,88	15,94	19,23	14,03	17,46
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,71	7,15	7,50	8,61	6,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6,39	18,80	20,57	26,32	24,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**19,88**	**15,40**	**15,57**	**15,99**	**16,92**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,55	10,68	9,69	11,77	12,69
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	8,33	4,72	5,88	4,22	4,23

THƯ VIỆN HUBT

114 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2655194**	**7936671**	**10841067**	**13622801**	**15189802**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**46948**	**75708**	**88861**	**123567**	**168058**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	38898	62561	73091	101931	134766
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	4386	6704	7611	9979	19712
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	3664	6443	8160	11657	13579
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**89532**	**223702**	**289185**	**381027**	**507077**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	9874	26716	30477	36234	48716
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	71720	117493	141806	199023	280775
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1115	8119	12731	23794	26577
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	6804	22013	28566	34464	42226
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	20	49362	75606	87513	108783
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**627435**	**1584570**	**2039459**	**2447207**	**2858436**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	82722	207361	269913	343575	409768
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	20825	48916	59909	69888	70207
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7120	14021	16713	18168	20588
Dệt - *Manufacture of textiles*	47628	81483	99262	126911	141243
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	26805	60365	81802	98204	110514
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	31890	55281	67839	79506	93141
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	9582	26409	43647	46462	61774

THƯ VIỆN HUBT

114 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	17133	47239	52366	75675	88017
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	11640	18555	23621	22648	28992
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1549	55798	121105	85626	91024
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	36797	73026	95209	117859	145788
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	8897	19081	24567	28355	33309
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	29177	83459	104929	125810	145430
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	76713	206998	231895	279917	306894
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	24673	96350	133493	147339	175917
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	35893	101879	132791	187924	228245
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	21734	56267	78818	124315	179389
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	26752	62306	75389	95234	105990
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	9946	28403	35468	43169	51720
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	22250	42787	52732	67801	75310
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	42021	109866	127101	128972	144184
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	24615	61287	69356	76900	88470
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8433	21107	23945	31416	38778
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2639	6327	17590	25535	23742

THƯ VIỆN HUBT

114 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**113851**	**433391**	**515965**	**671624**	**759450**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**19136**	**36390**	**79663**	**60185**	**65311**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	17306	29954	71113	39670	43042
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	220	742	1406	1936	2783
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1566	5023	6618	18252	19222
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	44	672	527	327	265
Xây dựng - *Construction*	**213758**	**654662**	**894907**	**1021390**	**1233498**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	103051	261554	394807	463673	552193
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	90897	278920	385670	430590	525188
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	19810	114189	114431	127127	156117
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**299495**	**1091430**	**1608464**	**1739661**	**2176299**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	18576	77882	97906	128824	143809
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	230675	866171	1326556	1405633	1788976
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50245	147376	184002	205203	243514
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**84511**	**241987**	**337697**	**417742**	**423731**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	22231	54208	90823	108804	118747
Vận tải đường thủy - *Water transport*	19650	75227	96787	108755	107762

THƯ VIỆN HUBT

114 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	13437	36161	43046	45272	15329
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	28432	74371	105501	138119	164218
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	760	2020	1540	16792	17676
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**44453**	**117196**	**144085**	**186863**	**215080**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	33976	81525	99352	146914	164715
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	10477	35671	44733	39949	50365
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**84606**	**173365**	**168475**	**329318**	**345916**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2387	5571	4176	7554	7096
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	432	3049	2670	5487	6995
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	249	3954	5412	6257	7111
Viễn thông - *Telecommunication*	78800	149943	131823	274634	287662
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	2544	9792	22596	31240	32831
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	196	1057	1798	4146	4221
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**892147**	**2678445**	**3420752**	**4761194**	**4841641**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	841449	2514162	3217960	4478163	4587532
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	40939	83726	103155	137251	139499
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	9760	80557	99637	145780	114611
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**65058**	**388090**	**714566**	**874450**	**1122112**

THƯ VIỆN HUBT

114 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**24107**	**92343**	**273961**	**434729**	**275760**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	674	2562	3958	7509	5980
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	990	22738	22272	219775	60503
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	14311	47725	90974	126168	158916
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	455	932	2855	1178	6955
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4358	14354	148927	62834	28513
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3317	4029	4957	17228	14839
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2	3	18	37	53
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**20831**	**97175**	**52911**	**75282**	**75033**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	6432	71002	10214	24413	19342
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1139	3709	5348	4732	6335
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4427	6448	12230	17383	27766
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	493	1394	2497	2677	3182
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	5168	8235	12630	3580	6082
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3172	6387	9990	22496	12326
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2393**	**8035**	**154212**	**21482**	**29874**

THƯ VIỆN HUBT

114 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1940**	**6578**	**14023**	**13061**	**19681**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1924	6401	13796	12862	19588
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	15	152	178	195	91
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	0,05	25	49	3	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**20906**	**31237**	**40628**	**56820**	**62948**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1643	703	768	1492	966
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	5241	754	795	897	855
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	8423	13350	15832	20275	24224
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	5600	16430	23232	34156	36903
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4086**	**2367**	**3253**	**7198**	**9895**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	3	12	16	47	17
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1679	414	636	2261	2481
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2404	1941	2600	4890	7398

THƯ VIỆN HUBT

115 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2655194**	**7936671**	**10841067**	**13622801**	**15189802**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**595600**	**2353016**	**3131632**	**4374068**	**4978134**
Hà Nội	409581	1808551	2367170	3406082	3789483
Hà Tây	12169				
Vĩnh Phúc	15065	34095	44387	63454	80775
Bắc Ninh	11069	48596	77730	119835	174916
Quảng Ninh	28591	68748	130444	156095	190506
Hải Dương	17119	55841	86370	106804	130151
Hải Phòng	57582	159743	203911	248904	280173
Hưng Yên	11227	39748	51182	66067	86724
Thái Bình	7557	40290	39455	40362	46789
Hà Nam	5246	18965	26729	36290	46031
Nam Định	10935	46836	55401	60902	62505
Ninh Bình	9459	31603	48853	69273	90081
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**52107**	**135670**	**184921**	**261943**	**318874**
Hà Giang	2510	7526	10841	17164	21365
Cao Bằng	1958	4186	5477	7728	10019
Bắc Kạn	863	2282	3257	5498	6133
Tuyên Quang	1604	3523	5583	13000	16403
Lào Cai	4013	12229	15754	21643	27795
Yên Bái	2252	6551	8321	10010	11484
Thái Nguyên	9989	23207	29502	45412	52630
Lạng Sơn	2420	5425	7810	12251	14040
Bắc Giang	4774	15298	25078	35969	46170
Phú Thọ	13417	27631	33552	41837	49228
Điện Biên	1833	6294	8984	12071	15506
Lai Châu	618	3797	5621	7326	9230
Sơn La	3287	9525	12340	14650	18463
Hòa Bình	2569	8196	12801	17384	20408
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**140409**	**415309**	**537917**	**698530**	**867437**
Thanh Hóa	17773	40645	62752	66533	80504
Nghệ An	20050	48550	66675	92954	116411
Hà Tĩnh	3554	12415	22634	27002	51100
Quảng Bình	5096	15180	21241	25104	29906
Quảng Trị	4250	8413	11184	14539	18858
Thừa Thiên - Huế	7370	21138	26903	32675	42835

THƯ VIỆN HUBT

115 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Annual average capital of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	28360	66183	90796	127145	164736
Quảng Nam	8911	23984	32827	45001	50319
Quảng Ngãi	4946	76064	70296	108155	118266
Bình Định	10349	28309	36110	41405	50519
Phú Yên	4214	14050	17205	18970	23028
Khánh Hòa	17747	40261	53279	61955	75090
Ninh Thuận	2442	5837	7851	9771	12269
Bình Thuận	5347	14230	18164	27321	33595
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40328**	**97925**	**128738**	**149245**	**203115**
Kon Tum	2873	7350	10747	14567	18057
Gia Lai	17873	31901	59922	61872	84716
Đắk Lắk	10660	34978	31412	35363	42929
Đắk Nông	1562	5984	5478	13648	18802
Lâm Đồng	7360	17712	21179	23795	38611
Đông Nam Bộ - *South East*	**921628**	**3069660**	**4579860**	**5126554**	**5673253**
Bình Phước	5430	18620	24652	33804	45108
Tây Ninh	10363	28134	34760	43528	51605
Bình Dương	94542	250894	310336	387062	467612
Đồng Nai	109469	240588	309577	382645	442958
Bà Rịa - Vũng Tàu	102609	306408	448876	416472	474678
TP. Hồ Chí Minh	599215	2225016	3451659	3863043	4191293
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**83927**	**297024**	**444016**	**607852**	**704186**
Long An	13635	59932	92780	133292	152447
Tiền Giang	5910	19049	28129	36610	50403
Bến Tre	3547	8401	10536	23360	18876
Trà Vinh	2439	5722	7771	10603	12654
Vĩnh Long	4328	12076	17871	19947	22286
Đồng Tháp	6456	22688	30066	38939	47151
An Giang	8714	24421	42081	50936	52751
Kiên Giang	7558	20750	28597	40023	46220
Cần Thơ	15950	50252	78166	99975	111745
Hậu Giang	2037	17720	33489	56500	75363
Sóc Trăng	4926	15292	26401	33877	36587
Bạc Liêu	1944	3011	5000	8388	9647
Cà Mau	6483	37710	43129	55402	68056
Không xác định - *Nec.*	**821195**	**1568067**	**1833983**	**2404609**	**2444800**

THƯ VIỆN HUBT

116 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**946,9**	**3706,6**	**4658,9**	**5590,7**	**6097,1**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**486,6**	**1747,2**	**1759,0**	**2416,5**	**2496,9**
Trung ương - *Central*	402,7	1607,8	1601,3	2223,2	2275,5
Địa phương - *Local*	83,9	139,5	157,6	193,3	221,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**190,6**	**1269,0**	**2129,7**	**2151,0**	**2424,3**
Tư nhân - *Private*	23,9	63,2	126,1	68,1	88,5
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,3	0,1	0,4
Công ty TNHH - *Limited Co.*	99,6	441,5	886,1	607,6	837,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	25,1	184,3	179,5	244,3	240,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42,0	579,9	937,7	1231,0	1257,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**269,7**	**690,3**	**770,2**	**1023,1**	**1175,9**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	141,3	471,7	496,7	695,6	812,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	128,4	218,7	273,6	327,5	363,5
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**51,39**	**47,14**	**37,75**	**43,22**	**40,95**
Trung ương - *Central*	42,53	43,38	34,37	38,39	37,32
Địa phương - *Local*	8,86	3,76	3,38	4,83	3,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**20,13**	**34,23**	**45,72**	**38,48**	**39,76**
Tư nhân - *Private*	2,53	1,71	2,71	1,22	1,45
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,001	0,003	0,007	0,001	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	10,52	11,90	19,02	10,87	13,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,65	4,97	3,85	4,37	3,94
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4,43	15,65	20,13	22,02	20,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**28,48**	**18,63**	**16,53**	**18,30**	**19,29**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	14,92	12,73	10,66	12,44	13,33
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	13,56	5,90	5,87	5,86	5,96

THƯ VIỆN HUBT

117 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**946857**	**3706584**	**4658942**	**5590695**	**6097088**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**32570**	**53716**	**62331**	**80369**	**108202**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	28356	46795	54206	69672	95538
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1812	3171	3498	4051	5256
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2402	3749	4627	6646	7408
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**60839**	**176462**	**190021**	**303490**	**389534**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	6238	19049	22022	26460	34266
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	50589	95001	74934	172884	222504
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	480	5040	9502	15579	16883
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	3532	13749	17095	18046	22556
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	0,2	43623	66468	70522	93324
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**295907**	**830974**	**1010155**	**1172166**	**1354015**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	35289	89088	111475	131665	157541
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	10177	35803	41472	48725	46248
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1781	4486	4898	5608	6121
Dệt - *Manufacture of textiles*	28740	49406	59256	73232	77599
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	13114	30010	37051	46897	49687
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	18546	30045	36585	45644	50301
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4342	11186	17200	16368	25026

THƯ VIỆN HUBT

117 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	8950	26141	26269	42633	47191
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	5269	8891	10890	9134	11340
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	542	45779	77501	50083	48227
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	14623	25262	37335	44221	71938
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	3111	8662	11355	12720	13566
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	15010	44626	50929	59048	65623
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	47487	153773	166424	193071	201263
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	10187	50104	61143	64105	91340
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	16186	43568	54823	77249	92359
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	9135	28624	41054	60498	87799
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	10145	25369	28248	35854	36742
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	3758	15158	16464	19541	23098
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	8494	16596	20895	29172	33037
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	15489	49487	54645	55598	61003
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	10413	26803	28692	29947	31663
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	4011	9940	10259	12542	16526
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1109	2167	5290	8611	8777

THƯ VIỆN HUBT

117 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**83719**	**344541**	**417032**	**529606**	**682290**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**14516**	**30534**	**69551**	**41724**	**48945**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	13468	26105	64731	32590	36164
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	72	330	549	870	1262
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	969	3283	4042	8127	11422
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	6	815	229	136	97
Xây dựng - *Construction*	**55668**	**239963**	**296290**	**322075**	**373836**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	24443	90348	117726	137640	146824
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	24806	104527	143191	147563	184484
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	6419	45088	35373	36871	42528
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**59968**	**321762**	**478799**	**488303**	**571820**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	5199	24557	27284	39823	43226
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42529	263148	409376	385475	463943
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	12239	34057	42139	63005	64650
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**49576**	**181115**	**236495**	**273571**	**294070**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	12941	40416	60706	58967	60067
Vận tải đường thủy - *Water transport*	13131	63411	78794	86023	80647

THƯ VIỆN HUBT

117 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	8934	29467	33133	40494	49063
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	14128	47186	63398	84114	99867
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	442	635	465	3973	4427
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**33184**	**90945**	**99959**	**124570**	**138004**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	28123	65881	74844	101964	109770
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5061	25064	25115	22606	28234
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**42611**	**108740**	**102556**	**211753**	**202975**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	575	2294	1722	2096	2184
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	179	1395	1071	2409	2944
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	163	1739	2036	2486	3044
Viễn thông - *Telecommunication*	41292	101499	93814	195511	184468
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	389	1555	3256	7636	9059
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	13	259	658	1615	1276
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**159581**	**1051799**	**851309**	**1325772**	**1132166**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	125540	978705	769903	1206458	1028100
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	30808	55021	59877	83666	80771
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3233	18072	21530	35648	23294
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	33653	202941	**437182**	**454460**	**602001**

THƯ VIỆN HUBT

117 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**5746**	**27982**	**223080**	**170714**	**106729**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	176	703	1320	1799	1417
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	242	9104	12550	71962	25824
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	3165	14499	33732	52466	64963
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	42	183	182	306	6009
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	995	2187	173851	40883	4810
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1125	1304	1438	3289	3693
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	1	5	9	13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**9320**	**22531**	**18865**	**37571**	**29292**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	3489	10968	6165	17261	11081
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	217	2228	1668	1366	2034
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1997	3060	5200	5670	10919
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	99	256	380	634	636
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2431	3490	3409	902	1456
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1088	2529	2044	11738	3165

THƯ VIỆN HUBT

117 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**708**	**3327**	**132532**	**11134**	**15837**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1023**	**4655**	**10786**	**9590**	**12700**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1018	4621	10741	9537	12670
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	4	20	11	53	30
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	0,05	15	34	0,1	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**6892**	**13689**	**20744**	**30973**	**31641**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	423	78	154	495	327
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1324	661	672	754	689
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1606	2417	2755	2973	3613
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3539	10533	17163	26751	27012
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1375**	**908**	**1254**	**2853**	**3029**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*		2	4	11	3
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	253	76	90	249	358
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1123	830	1160	2594	2668

THƯ VIỆN HUBT

118 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**946857**	**3706584**	**4658942**	**5590695**	**6097088**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**203308**	**1077117**	**1422426**	**1765384**	**2084663**
Hà Nội	116844	788661	1023088	1276816	1497440
Hà Tây	5713				
Vĩnh Phúc	5623	15934	19637	27572	32554
Bắc Ninh	5276	29475	41474	52299	69648
Quảng Ninh	12868	49542	86147	105683	126971
Hải Dương	8754	30582	46556	56652	62735
Hải Phòng	26014	76583	98631	119022	136310
Hưng Yên	4972	20569	24163	29377	39886
Thái Bình	4516	21646	22479	20227	21983
Hà Nam	3345	10465	16278	18489	20908
Nam Định	4961	13678	16918	21069	24192
Ninh Bình	4422	19982	27055	38178	52036
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**23049**	**70977**	**93915**	**137060**	**158945**
Hà Giang	575	4046	6247	10463	11940
Cao Bằng	781	2171	2822	4093	5227
Bắc Kạn	323	1013	1152	1818	2168
Tuyên Quang	593	1728	3340	9707	12448
Lào Cai	1768	6461	7812	9998	13614
Yên Bái	1109	4234	5080	5886	6588
Thái Nguyên	4425	11222	13296	23762	25380
Lạng Sơn	1197	2467	3136	4962	5587
Bắc Giang	1844	7314	12837	20494	23805
Phú Thọ	6472	14162	17496	20250	21772
Điện Biên	731	2810	3743	4785	6054
Lai Châu	285	2118	2908	3100	4788
Sơn La	1671	5791	6897	9199	10152
Hòa Bình	1275	5440	7149	8543	9421
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**66779**	**236828**	**302615**	**362409**	**435480**
Thanh Hóa	10093	21464	31900	35920	39124
Nghệ An	9910	25795	33767	35065	47070
Hà Tĩnh	1734	6880	11088	13319	34984
Quảng Bình	2645	9398	11740	14395	16521
Quảng Trị	2320	4010	4750	5786	6310
Thừa Thiên - Huế	3876	13927	16342	18320	25638

THƯ VIỆN HUBT

118 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	11210	31758	45660	70447	83077
Quảng Nam	3809	10699	14834	25627	27496
Quảng Ngãi	2653	59037	64532	62977	62416
Bình Định	3733	12089	15307	17322	21033
Phú Yên	1969	8937	9403	9860	10538
Khánh Hòa	8859	21038	29149	33846	37987
Ninh Thuận	1237	3609	4087	5085	6235
Bình Thuận	2731	8187	10056	14440	17051
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17178**	**50019**	**61507**	**75494**	**101560**
Kon Tum	1305	2977	4147	5683	7278
Gia Lai	7094	16475	33625	34967	45360
Đắk Lắk	4403	17807	11854	14396	18922
Đắk Nông	496	2656	1964	9363	10031
Lâm Đồng	3880	10104	9917	11085	19969
Đông Nam Bộ - *South East*	**368303**	**1279872**	**1978475**	**1953115**	**2108020**
Bình Phước	2239	10815	12040	14953	20067
Tây Ninh	5815	14986	16685	21070	24000
Bình Dương	42275	120837	137179	164401	202471
Đồng Nai	54888	120099	155203	192004	217725
Bà Rịa - Vũng Tàu	65730	205050	205389	283345	315528
TP. Hồ Chí Minh	197356	808085	1451979	1277342	1328229
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**29479**	**115009**	**157791**	**233402**	**257395**
Long An	5727	24835	39598	57370	59973
Tiền Giang	2348	7086	9944	13959	19367
Bến Tre	1533	4079	4823	10661	8247
Trà Vinh	921	2350	2895	4076	4742
Vĩnh Long	1719	4758	6354	7038	7404
Đồng Tháp	1602	7554	10068	13039	13791
An Giang	2855	7480	10797	16070	14873
Kiên Giang	3195	7994	10448	15100	18329
Cần Thơ	4655	23361	28309	39746	37343
Hậu Giang	662	1941	4481	25514	28871
Sóc Trăng	1888	4871	5382	5676	6289
Bạc Liêu	846	1331	2207	2922	3256
Cà Mau	1528	17369	22485	22231	34910
Không xác định - *Nec.*	**238761**	**876762**	**642213**	**1063831**	**951026**

THƯ VIỆN HUBT

119 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2140,6**	**5900,3**	**7487,7**	**10302,0**	**11167,8**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**838,4**	**1603,1**	**2033,6**	**2695,7**	**2941,3**
Trung ương - *Central*	663,4	1327,0	1653,5	2189,1	2482,8
Địa phương - *Local*	175,0	276,1	380,1	506,6	458,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**833,8**	**3224,9**	**4068,2**	**5574,3**	**5797,4**
Tư nhân - *Private*	172,4	320,8	391,4	486,1	468,7
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,3	0,4	0,4	0,7
Công ty TNHH - *Limited Co.*	442,8	1580,9	1865,9	2541,9	2751,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	103,9	348,0	432,9	656,4	577,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	114,6	974,9	1377,6	1889,5	1998,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**468,4**	**1072,3**	**1385,9**	**2032,0**	**2429,1**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	237,2	706,7	943,5	1479,7	1877,4
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	231,2	365,6	442,4	552,3	551,7
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**39,17**	**27,17**	**27,16**	**26,17**	**26,34**
Trung ương - *Central*	30,99	22,49	22,08	20,83	22,23
Địa phương - *Local*	8,18	4,68	5,08	5,34	4,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**38,95**	**54,65**	**54,33**	**54,11**	**51,91**
Tư nhân - *Private*	8,05	5,44	5,23	4,72	4,20
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,002	0,004	0,005	0,004	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	20,69	26,79	24,91	24,68	24,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,85	5,90	5,78	6,37	5,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,36	16,52	18,40	18,34	17,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**21,88**	**18,18**	**18,51**	**19,72**	**21,75**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,08	11,98	12,60	14,36	16,81
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	10,80	6,20	5,91	5,36	4,94

THƯ VIỆN HUBT

120 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2140558**	**5900322**	**7487724**	**10301985**	**11167844**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**20353**	**38164**	**50468**	**68806**	**69457**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	15844	26707	36965	50514	49424
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1463	2355	2641	3360	3720
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	3047	9102	10862	14932	16313
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**129659**	**190320**	**207799**	**291421**	**390855**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	18630	45568	57760	64042	73157
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	103982	91589	80594	140137	210072
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1300	3390	5169	10462	11075
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	5746	16651	20745	23392	24515
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1	33122	43531	53388	72037
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**708110**	**1895905**	**2435508**	**3270392**	**3752317**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	152247	379477	477567	666471	743190
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	14528	33904	47175	61564	67291
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	10790	18930	22832	26452	28162
Dệt - *Manufacture of textiles*	33968	76839	104652	144928	152876
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	32242	72538	97996	138784	155315
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	37300	67104	86242	118750	140214
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	10624	26118	39261	54678	61307

THƯ VIỆN HUBT

120 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	16718	39806	56040	83789	84483
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	10295	17331	27952	27240	28219
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2247	16877	116912	133332	141759
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	46158	151841	139494	168713	198507
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	9727	21780	28515	31148	38806
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	31051	119755	119912	160353	174414
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	46857	129349	145022	182275	191977
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	34197	128582	185260	219131	209829
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	38883	111096	150517	202230	228717
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	35675	87470	125184	268424	475606
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	31634	80027	111567	131383	147734
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7381	22799	31717	41499	48656
Sản xuất xe có động cơ, rơ mooc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	24775	69896	76658	97353	102101
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	43415	130538	121238	158973	170323
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	26792	55645	73487	86966	98222
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8782	31100	29063	34627	40448
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	4821	7101	21243	31330	24161

THƯ VIỆN HUBT

120 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**39435**	**282841**	**311290**	**386185**	**401200**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**5004**	**12671**	**15906**	**23300**	**27683**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	3766	7418	9798	12127	14272
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	166	874	1236	1406	1942
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1051	4194	4530	9460	11364
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	21	184	343	306	105
Xây dựng - *Construction*	**122768**	**361560**	**495644**	**562907**	**614181**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	55850	154055	211045	247235	253680
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	53497	163699	215549	233734	260518
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13421	43805	69050	81938	99983
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**792848**	**2320559**	**2976942**	**4111746**	**4083201**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	47912	222667	195117	265797	245865
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	618319	1786027	2408691	3228168	3203047
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	126618	311865	373134	617781	634289
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**73376**	**167802**	**247653**	**320855**	**352169**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	21164	59438	80905	111572	109083
Vận tải đường thủy - *Water transport*	13973	25268	36379	43035	44137

THƯ VIỆN HUBT

120 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	10867	28487	41610	47452	53919
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	26447	51711	85474	107900	132665
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	925	2898	3285	10896	12365
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**17809**	**38146**	**48991**	**63568**	**68624**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	12142	21829	26675	35594	35914
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5667	16317	22316	27973	32710
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**49734**	**108245**	**120453**	**259429**	**293633**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	3181	6000	4618	8678	7409
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	331	1836	1916	4698	6457
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	266	2861	3956	5638	6478
Viễn thông - *Telecommunication*	42702	87701	89026	211834	239209
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	2815	9210	19491	23395	30643
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	438	637	1445	5187	3438
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**101262**	**270331**	**302513**	**639113**	**735192**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	86555	238934	263560	581317	686986
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	11496	19641	24678	39816	35497
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3210	11756	14275	17981	12709
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	15793	85425	79314	91272	102390

THƯ VIỆN HUBT

120 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**21567**	**58986**	**93228**	**94630**	**135557**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	817	3805	5193	6278	7325
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1998	4644	9932	8855	10421
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	7940	26433	43933	40987	72299
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	397	998	1264	368	913
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7641	19662	26629	30781	35798
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	2770	3442	6243	7315	8788
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	2	34	47	14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**15935**	**27148**	**43695**	**52649**	**60724**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2957	4915	6971	8815	11541
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	715	2447	3726	3929	4700
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5828	9944	14786	20921	23965
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	611	2204	3284	4740	5450
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2540	4048	5785	3055	4840
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3284	3589	9143	11189	10228

THƯ VIỆN HUBT

120 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1701**	**5217**	**7556**	**10190**	**13349**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1502**	**3654**	**5279**	**7360**	**10997**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1492	3622	5234	7289	10945
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	21	32	70	50
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*		11	13	1	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**20548**	**31749**	**36904**	**44094**	**52424**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	895	336	578	674	545
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2166	179	197	257	359
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	15625	27726	32333	38381	43987
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1862	3508	3796	4782	7533
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3149**	**1599**	**8581**	**4068**	**3890**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*		11	15	65	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1675	334	605	2191	1472
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1474	1254	7961	1812	2416

THƯ VIỆN HUBT

121 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2140558**	**5900322**	**7487724**	**10301985**	**11167844**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**596244**	**1654304**	**2305681**	**3332639**	**3631136**
Hà Nội	381669	1103874	1530071	2147066	2208088
Hà Tây	17258				
Vĩnh Phúc	22257	62980	84223	122735	130222
Bắc Ninh	9526	48826	90223	231101	409430
Quảng Ninh	50423	94315	139332	186992	197755
Hải Dương	15652	49265	88349	108313	127999
Hải Phòng	57950	154093	181127	266160	249738
Hưng Yên	14090	46550	56028	76615	94036
Thái Bình	6361	25293	35575	50984	52263
Hà Nam	4797	16647	24226	35282	42102
Nam Định	10395	26812	31617	41994	52907
Ninh Bình	5866	25649	44910	65397	66595
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**54272**	**165706**	**209214**	**280595**	**313922**
Hà Giang	1080	3625	4543	6060	6434
Cao Bằng	1849	4105	5828	7695	8071
Bắc Kạn	743	2093	2855	3972	3571
Tuyên Quang	1707	4636	6193	9603	11927
Lào Cai	3294	12231	16630	28539	33433
Yên Bái	2225	7055	8897	11009	12652
Thái Nguyên	15505	52043	56304	74486	73613
Lạng Sơn	2409	8323	11265	12595	14382
Bắc Giang	6263	16985	25557	38377	49635
Phú Thọ	13417	32395	40974	53613	59836
Điện Biên	1130	3902	6206	7177	8798
Lai Châu	477	1883	3040	3541	4177
Sơn La	2117	9735	12143	11162	14085
Hòa Bình	2056	6695	8779	12766	13309
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**164490**	**406968**	**572442**	**806132**	**912065**
Thanh Hóa	15460	41161	55169	74462	87641
Nghệ An	17342	46296	54978	78337	85978
Hà Tĩnh	3631	12211	19201	26353	31709
Quảng Bình	5456	12779	20800	24958	25873
Quảng Trị	3841	11498	15260	24177	26282
Thừa Thiên - Huế	8271	20700	26735	39442	45315

THƯ VIỆN HUBT

121 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	40008	80120	100890	135072	146845
Quảng Nam	7561	26327	39371	52632	53347
Quảng Ngãi	5249	28231	83136	147021	170665
Bình Định	14986	35841	43883	55664	68738
Phú Yên	5219	12500	16235	21482	23594
Khánh Hòa	26226	51381	61063	80058	92612
Ninh Thuận	3222	7439	9578	11976	14110
Bình Thuận	8018	20484	26143	34498	39358
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41253**	**165359**	**126985**	**187574**	**226777**
Kon Tum	2086	7474	9551	12402	15064
Gia Lai	10267	22993	31792	50299	77171
Đắk Lắk	17337	105516	49262	72622	74516
Đắk Nông	2534	9009	10255	17495	22197
Lâm Đồng	9028	20367	26125	34756	37830
Đông Nam Bộ - *South East*	**920733**	**2764063**	**3371585**	**4390380**	**4589782**
Bình Phước	8294	20566	32064	52244	51993
Tây Ninh	13746	39022	53629	75268	83208
Bình Dương	97716	279186	380181	496411	592787
Đồng Nai	129304	317796	404690	557245	610458
Bà Rịa - Vũng Tàu	133441	237594	283186	424229	435156
TP. Hồ Chí Minh	538232	1869899	2217835	2784983	2816180
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**186742**	**440825**	**596507**	**808625**	**842993**
Long An	18098	54753	83544	119186	130285
Tiền Giang	16526	37225	51905	65300	75862
Bến Tre	7297	17160	22190	35237	34174
Trà Vinh	5336	11652	15440	19528	21758
Vĩnh Long	8548	24936	30255	37613	39130
Đồng Tháp	16621	43986	63967	89193	97151
An Giang	21383	40842	63006	73359	80900
Kiên Giang	14456	34201	42117	59841	61945
Cần Thơ	30118	86976	103569	137878	135425
Hậu Giang	4499	10330	15326	25094	33384
Sóc Trăng	10491	18681	23812	33400	36238
Bạc Liêu	10908	10312	12005	21659	22753
Cà Mau	22461	49771	69371	91337	73989
Không xác định - *Nec.*	**176824**	**303097**	**305310**	**496040**	**651169**

THƯ VIỆN HUBT

122 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5 - 9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**127010**	**96088**	**94648**	**21071**	**2847**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3239**	**39**	**58**	**646**	**1217**	**331**
Trung ương - *Central*	1792	20	29	292	656	182
Địa phương - *Local*	1447	19	29	354	561	149
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**334562**	**126038**	**95136**	**91337**	**17574**	**1940**
Tư nhân - *Private*	48159	22199	13417	10982	1391	93
Công ty hợp danh - *Collective name*	312	151	89	68	4	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	211069	82869	61325	55595	9332	951
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1761	32	71	415	725	153
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	73261	20787	20234	24277	6122	743
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8976**	**933**	**894**	**2665**	**2280**	**576**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7523	754	733	2186	1908	491
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1453	179	161	479	372	85
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,93**	**0,03**	**0,06**	**0,68**	**5,78**	**11,63**
Trung ương - *Central*	0,51	0,02	0,03	0,31	3,12	6,40
Địa phương - *Local*	0,42	0,01	0,03	0,37	2,66	5,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,48**	**99,24**	**99,01**	**96,50**	**83,40**	**68,14**
Tư nhân - *Private*	13,88	17,48	13,96	11,60	6,60	3,27
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,09	0,12	0,09	0,07	0,02	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	60,87	65,24	63,83	58,74	44,29	33,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,51	0,03	0,07	0,44	3,44	5,37
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,13	16,37	21,06	25,65	29,05	26,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,59**	**0,73**	**0,93**	**2,82**	**10,82**	**20,23**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,17	0,59	0,76	2,31	9,05	17,24
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,42	0,14	0,17	0,51	1,77	2,99

THƯ VIỆN HUBT

122 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**2241**	**1615**	**1132**	**125**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3239**	**352**	**315**	**241**	**40**
Trung ương - *Central*	1792	197	211	170	35
Địa phương - *Local*	1447	155	104	71	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**334562**	**1325**	**790**	**401**	**21**
Tư nhân - *Private*	48159	50	20	7	
Công ty hợp danh - *Collective name*	312				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	211069	557	322	114	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1761	142	125	94	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	73261	576	323	186	13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8976**	**564**	**510**	**490**	**64**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7523	491	439	461	60
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1453	73	71	29	4
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,93**	**15,71**	**19,50**	**21,29**	**32,00**
Trung ương - *Central*	0,51	8,79	13,06	15,02	28,00
Địa phương - *Local*	0,42	6,92	6,44	6,27	4,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,48**	**59,12**	**48,92**	**35,42**	**16,80**
Tư nhân - *Private*	13,88	2,23	1,24	0,62	
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,09				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	60,87	24,85	19,94	10,07	3,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,51	6,34	7,74	8,30	3,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,13	25,70	20,00	16,43	10,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,59**	**25,17**	**31,58**	**43,29**	**51,20**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,17	21,91	27,18	40,73	48,00
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,42	3,26	4,40	2,56	3,20

THƯ VIỆN HUBT

123 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**127010**	**96088**	**94648**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3517**	**858**	**703**	**1352**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1561	476	331	424
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	648	204	135	220
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1308	178	237	708
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2642**	**604**	**532**	**1112**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	83	12	14	19
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	14	4	2	
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	346	108	51	99
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2123	455	444	974
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	76	25	21	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**56305**	**12108**	**12926**	**19574**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	5708	1056	1074	2067
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2043	943	679	289
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	29	4		4
Dệt - *Manufacture of textiles*	2238	429	407	820
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4950	926	754	1532
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1317	188	156	383
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4004	855	999	1632
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1970	287	392	862

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4169	1534	1387	1036
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	99	21	25	33
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2322	551	529	862
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	369	46	60	118
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3602	610	790	1404
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3685	445	517	1564
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1034	108	166	489
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8972	2078	2798	3238
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	739	145	116	199
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1128	193	231	392
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1255	204	308	541
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	378	38	43	112
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	88	77	206
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3221	651	761	1054
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1185	271	257	352
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1309	437	400	385

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1086**	**242**	**425**	**297**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1133**	**318**	**257**	**306**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	364	101	78	86
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	189	73	58	49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	547	131	111	162
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	33	13	10	9
Xây dựng - *Construction*	**48790**	**12325**	**11153**	**18154**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	24687	7086	5585	8849
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14050	2485	2761	5766
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	10053	2754	2807	3539
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**134988**	**60436**	**42071**	**29116**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9060	3663	2848	2237
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	87593	35991	27846	21258
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	38335	20782	11377	5621
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**19336**	**5691**	**5923**	**6361**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	11681	2881	3827	4248

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1428	257	360	647
Vận tải hàng không - *Air transport*	8	1	1	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5769	2389	1573	1368
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	450	163	162	96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**13137**	**4439**	**4194**	**3707**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7046	3069	2251	1319
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	6091	1370	1943	2388
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**7269**	**3587**	**1775**	**1495**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	625	237	183	156
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	702	332	169	166
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	21	24	32
Viễn thông - *Telecommunication*	1308	811	244	183
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	4066	1978	1038	852
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	465	208	117	106
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1914**	**1150**	**257**	**324**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	996	752	68	75
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	175	17	52	64
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	743	381	137	185
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**6980**	**3689**	**1495**	**1418**

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**29595**	**12506**	**8901**	**7327**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3006	1839	702	417
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	2242	1261	592	345
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	13617	4463	4156	4399
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	220	86	61	66
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6997	3160	2335	1382
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3500	1689	1054	714
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	13	8	1	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**11498**	**5110**	**3244**	**2249**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	2166	939	735	456
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	789	357	163	145
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3593	1999	1063	460
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	997	102	91	324
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1258	412	361	368
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2695	1301	831	496

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**3345**	**1579**	**828**	**740**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**996**	**221**	**215**	**397**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	950	200	208	382
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	35	15	5	12
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	11	6	2	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1517**	**713**	**360**	**302**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	423	214	131	72
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	34	16	8	7
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	83	4	2	26
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	977	479	219	197
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2729**	**1434**	**829**	**417**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	15	7	6	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1088	643	317	120
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1626	784	506	295

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**21071**	**2847**	**2241**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3517**	**429**	**50**	**41**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1561	178	35	37
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	648	79	6	2
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1308	172	9	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2642**	**300**	**25**	**22**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	83	9		2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	14	4	1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	346	60	11	8
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2123	223	12	9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	76	4	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**56305**	**7366**	**1357**	**1181**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	5708	957	169	155
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2043	90	19	11
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	29	8	2	5
Dệt - *Manufacture of textiles*	2238	383	80	48
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4950	827	187	224
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1317	239	67	69
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4004	422	57	24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1970	312	64	31

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4169	172	18	13
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	99	16	2	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2322	276	42	31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	369	81	28	18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3602	552	90	83
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3685	840	117	111
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1034	186	35	27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8972	665	85	48
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	739	121	26	39
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1128	183	46	36
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1255	145	24	16
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	378	102	23	23
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	106	31	29
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3221	450	90	98
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1185	174	44	30
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1309	59	11	11

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1086**	**79**	**5**	**9**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**1133**	**119**	**43**	**53**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	364	47	18	19
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	189	5	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	547	66	24	33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	33	1		
Xây dựng - *Construction*	**48790**	**5625**	**686**	**468**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	24687	2518	296	186
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14050	2318	311	225
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	10053	789	79	57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**134988**	**2894**	**231**	**121**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9060	285	15	11
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	87593	2172	161	87
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	38335	437	55	23
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**19336**	**1042**	**122**	**91**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	11681	574	67	37

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1428	128	12	16
Vận tải hàng không - *Air transport*	8	1		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5769	327	38	33
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	450	12	5	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**13137**	**652**	**59**	**42**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7046	311	39	31
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	6091	341	20	11
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**7269**	**329**	**24**	**22**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	625	39	3	4
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	702	32	3	
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	19	3	2
Viễn thông - *Telecommunication*	1308	46	3	4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	4066	166	10	9
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	465	27	2	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1914**	**92**	**17**	**15**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	996	42	7	6
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	175	20	5	5
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	743	30	5	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**6980**	**316**	**32**	**21**

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**29595**	**747**	**50**	**31**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3006	40		5
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	2242	39	1	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	13617	526	33	20
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	220	7		
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6997	98	11	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3500	37	5	1
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	13			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**11498**	**657**	**90**	**79**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	2166	32	3	1
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	789	75	12	15
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3593	58	6	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	997	350	57	45
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1258	89	9	12
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2695	53	3	2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**3345**	**159**	**19**	**11**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**996**	**131**	**12**	**16**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	950	128	12	16
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	35	3		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	11			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**1517**	**94**	**19**	**16**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	423	5	1	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	34			2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	83	43	3	3
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	977	46	15	11
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2729**	**40**	**6**	**2**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	15			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1088	5	2	1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1626	35	4	1

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**1615**	**1132**	**125**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3517**	**33**	**45**	**6**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1561	31	43	6
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	648	1	1	
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1308	1	1	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2642**	**17**	**22**	**8**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	83	4	16	7
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	14		1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	346	8	1	
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2123	4	2	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	76	1	2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**56305**	**948**	**766**	**79**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	5708	140	88	2
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2043	10	2	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	29	2	4	
Dệt - *Manufacture of textiles*	2238	45	25	1
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4950	234	250	16
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1317	75	103	37
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4004	12	3	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1970	17	5	

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4169	7	2	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	99		1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2322	23	8	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	369	14	4	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3602	48	25	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3685	64	27	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1034	18	4	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8972	41	18	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	739	35	49	9
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1128	21	21	5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1255	12	4	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	378	21	13	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	15	25	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	3221	66	50	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1185	25	32	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1309	3	3	

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1086**	**14**	**8**	**7**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**1133**	**28**	**9**	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	364	11	4	
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	189	1	1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	547	16	4	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	33			
Xây dựng - *Construction*	**48790**	**257**	**120**	**2**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	24687	105	61	1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14050	130	53	1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	10053	22	6	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**134988**	**80**	**38**	**1**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9060	1		
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	87593	54	24	
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	38335	25	14	1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**19336**	**69**	**29**	**8**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	11681	30	13	4

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1428	5	3	
Vận tải hàng không - *Air transport*	8	1		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5769	28	11	2
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	450	5	2	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**13137**	**35**	**8**	**1**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7046	24	2	
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	6091	11	6	1
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**7269**	**21**	**13**	**3**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	625	2	1	
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	702			
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103		2	
Viễn thông - *Telecommunication*	1308	8	6	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	4066	9	4	
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	465	2		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1914**	**17**	**32**	**10**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	996	11	26	9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	175	5	6	1
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	743	1		

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**6980**	**8**	**1**	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**29595**	**23**	**10**	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3006	3		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	2242		3	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	13617	16	4	
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	220			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6997	4	3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3500			
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	13			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**11498**	**44**	**25**	
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	2166			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	789	15	7	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3593	2	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	997	20	8	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1258	3	4	

THƯ VIỆN HUBT

123 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2695	4	5	
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**3345**	**7**	**2**	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**996**	**4**		
Hoạt động y tế - *Human health activities*	950	4		
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	35			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	11			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1517**	**9**	**4**	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	423			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	34		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	83	2		
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	977	7	3	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2729**	**1**		
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	15			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1088			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1626	1		

THƯ VIỆN HUBT

124 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**346777**	**127010**	**96088**	**94648**	**21071**	**2847**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**111781**	**33162**	**34031**	**34934**	**7122**	**891**
Hà Nội	79017	25082	25274	23455	3915	479
Vĩnh Phúc	2618	655	819	899	169	22
Bắc Ninh	3619	1011	886	1253	352	39
Quảng Ninh	3696	785	1076	1338	356	46
Hải Dương	3838	997	1008	1269	399	50
Hải Phòng	7660	1835	2408	2566	588	85
Hưng Yên	2304	609	547	704	337	36
Thái Bình	2291	459	427	973	321	44
Hà Nam	1631	323	425	626	195	25
Nam Định	2818	636	616	1193	288	31
Ninh Bình	2289	770	545	658	202	34
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**14779**	**3067**	**3813**	**5763**	**1645**	**203**
Hà Giang	716	165	123	295	106	10
Cao Bằng	673	173	148	250	87	8
Bắc Kạn	444	151	133	129	24	2
Tuyên Quang	741	145	214	286	76	7
Lào Cai	1112	201	234	435	182	35
Yên Bái	871	136	229	383	97	15
Thái Nguyên	1982	436	549	736	197	31
Lạng Sơn	744	152	256	243	77	7
Bắc Giang	1705	355	475	629	173	24
Phú Thọ	2338	412	641	902	282	37
Điện Biên	710	156	142	285	101	5
Lai Châu	615	139	124	297	47	1
Sơn La	832	123	231	373	80	12
Hòa Bình	1296	323	314	520	116	9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**45312**	**13680**	**13453**	**13871**	**3298**	**428**
Thanh Hóa	4750	1086	1278	1832	427	43
Nghệ An	5463	1542	1400	1927	470	61
Hà Tĩnh	2281	584	584	844	216	21
Quảng Bình	2238	778	685	647	103	11
Quảng Trị	1774	611	576	486	82	10
Thừa Thiên - Huế	2998	932	1017	828	163	27

THƯ VIỆN HUBT

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Đà Nẵng	8686	2893	2767	2304	547	69
Quảng Nam	2841	909	811	835	205	23
Quảng Ngãi	2198	727	686	616	139	10
Bình Định	3232	920	860	997	342	55
Phú Yên	1352	401	465	367	86	12
Khánh Hòa	4222	1335	1241	1232	304	50
Ninh Thuận	970	251	348	299	58	6
Bình Thuận	2307	711	735	657	156	30
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8809**	**3054**	**2348**	**2578**	**626**	**86**
Kon Tum	1109	357	286	351	91	9
Gia Lai	1998	638	561	582	156	26
Đắk Lắk	2590	913	635	781	198	21
Đắk Nông	697	239	199	204	43	7
Lâm Đồng	2415	907	667	660	138	23
Đông Nam Bộ - *South East*	**138493**	**63652**	**34960**	**29976**	**6831**	**1034**
Bình Phước	1869	609	442	572	185	30
Tây Ninh	2070	818	492	496	163	32
Bình Dương	10177	2541	2463	3142	1282	249
Đồng Nai	8255	2375	2264	2414	739	148
Bà Rịa - Vũng Tàu	5456	1587	2131	1273	320	48
TP. Hồ Chí Minh	110666	55722	27168	22079	4142	527
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27487**	**10394**	**7482**	**7521**	**1519**	**191**
Long An	3307	930	856	1030	350	51
Tiền Giang	2884	1231	572	822	187	21
Bến Tre	1782	772	355	531	86	19
Trà Vinh	966	373	256	272	41	10
Vĩnh Long	1675	684	424	428	103	15
Đồng Tháp	1773	592	524	526	86	13
An Giang	2297	854	730	602	74	9
Kiên Giang	3491	1437	844	963	223	6
Cần Thơ	3927	1284	1358	1018	197	18
Hậu Giang	1002	400	355	204	26	6
Sóc Trăng	1312	466	351	423	57	3
Bạc Liêu	873	301	263	250	37	12
Cà Mau	2198	1070	594	452	52	8
Không xác định - *Nec.*	**116**	**1**	**1**	**5**	**30**	**14**

THƯ VIỆN HUBT

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**346777**	**2241**	**1615**	**1132**	**125**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**111781**	**730**	**492**	**381**	**38**
Hà Nội	79017	370	257	168	17
Vĩnh Phúc	2618	25	16	12	1
Bắc Ninh	3619	34	20	22	2
Quảng Ninh	3696	37	23	29	6
Hải Dương	3838	39	32	41	3
Hải Phòng	7660	85	49	40	4
Hưng Yên	2304	29	21	21	
Thái Bình	2291	26	25	15	1
Hà Nam	1631	22	11	3	1
Nam Định	2818	27	18	7	2
Ninh Bình	2289	36	20	23	1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**14779**	**158**	**74**	**51**	**5**
Hà Giang	716	14	2	1	
Cao Bằng	673	6	1		
Bắc Kạn	444	4	1		
Tuyên Quang	741	8	3	2	
Lào Cai	1112	16	6	3	
Yên Bái	871	8	3		
Thái Nguyên	1982	14	8	9	2
Lạng Sơn	744	7	2		
Bắc Giang	1705	17	15	14	3
Phú Thọ	2338	29	20	15	
Điện Biên	710	15	3	3	
Lai Châu	615	4	1	2	
Sơn La	832	7	4	2	
Hòa Bình	1296	9	5		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**45312**	**275**	**190**	**110**	**7**
Thanh Hóa	4750	33	34	15	2
Nghệ An	5463	35	18	10	
Hà Tĩnh	2281	19	8	5	
Quảng Bình	2238	4	9	1	
Quảng Trị	1774	5	1	3	
Thừa Thiên - Huế	2998	12	10	8	1

THƯ VIỆN HUBT

124 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of employees and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Đà Nẵng	8686	51	29	23	3
Quảng Nam	2841	26	21	10	1
Quảng Ngãi	2198	8	7	5	
Bình Định	3232	28	22	8	
Phú Yên	1352	12	5	4	
Khánh Hòa	4222	31	18	11	
Ninh Thuận	970	4	2	2	
Bình Thuận	2307	7	6	5	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8809**	**61**	**32**	**24**	
Kon Tum	1109	7	7	1	
Gia Lai	1998	18	10	7	
Đắk Lắk	2590	17	12	13	
Đắk Nông	697	3	1	1	
Lâm Đồng	2415	16	2	2	
Đông Nam Bộ - *South East*	**138493**	**841**	**690**	**454**	**55**
Bình Phước	1869	15	7	7	2
Tây Ninh	2070	31	17	19	2
Bình Dương	10177	201	168	115	16
Đồng Nai	8255	110	113	79	13
Bà Rịa - Vũng Tàu	5456	48	28	20	1
TP. Hồ Chí Minh	110666	436	357	214	21
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27487**	**158**	**120**	**94**	**8**
Long An	3307	43	27	18	2
Tiền Giang	2884	16	19	14	2
Bến Tre	1782	11	2	4	2
Trà Vinh	966	7	5	1	1
Vĩnh Long	1675	10	8	2	1
Đồng Tháp	1773	6	15	11	
An Giang	2297	5	9	14	
Kiên Giang	3491	14	4		
Cần Thơ	3927	22	19	11	
Hậu Giang	1002	4	1	6	
Sóc Trăng	1312	4	2	6	
Bạc Liêu	873	6	3	1	
Cà Mau	2198	10	6	6	
Không xác định - *Nec.*	**116**	**18**	**17**	**18**	**12**

THƯ VIỆN HUBT

125 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**17800**	**23261**	**142124**	**66451**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3239**	**17**	**9**	**113**	**208**
Trung ương - *Central*	1792	8	4	47	66
Địa phương - *Local*	1447	9	5	66	142
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**334562**	**17506**	**23040**	**140850**	**65377**
Tư nhân - *Private*	48159	5055	5356	24146	6993
Công ty hợp danh - *Collective name*	312	125	56	97	16
Công ty TNHH - *Limited Co.*	211069	10088	14467	91744	42929
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1761	8	8	83	95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	73261	2230	3153	24780	15344
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8976**	**277**	**212**	**1161**	**866**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7523	228	179	970	714
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1453	49	33	191	152
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,93**	**0,10**	**0,04**	**0,08**	**0,31**
Trung ương - *Central*	0,51	0,05	0,02	0,03	0,10
Địa phương - *Local*	0,42	0,05	0,02	0,05	0,21
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,48**	**98,34**	**99,05**	**99,10**	**98,39**
Tư nhân - *Private*	13,88	28,40	23,03	16,99	10,52
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,09	0,70	0,24	0,07	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	60,87	56,67	62,20	64,54	64,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,51	0,04	0,03	0,06	0,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,13	12,53	13,55	17,44	23,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,59**	**1,56**	**0,91**	**0,82**	**1,30**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,17	1,28	0,77	0,69	1,07
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,42	0,28	0,14	0,13	0,23

THƯ VIỆN HUBT

125 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 5000 tỷ đồng trở lên *From 5000 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**74208**	**16529**	**3651**	**2753**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3239**	**833**	**926**	**473**	**660**
Trung ương - *Central*	1792	399	522	276	470
Địa phương - *Local*	1447	434	404	197	190
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**334562**	**70571**	**13543**	**2362**	**1313**
Tư nhân - *Private*	48159	5943	599	58	9
Công ty hợp danh - *Collective name*	312	15	2	1	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	211069	43441	7171	897	332
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1761	517	535	274	241
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	73261	20655	5236	1132	731
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8976**	**2804**	**2060**	**816**	**780**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7523	2421	1745	679	587
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1453	383	315	137	193
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,93**	**1,12**	**5,60**	**12,96**	**23,97**
Trung ương - *Central*	0,51	0,54	3,16	7,56	17,07
Địa phương - *Local*	0,42	0,58	2,44	5,40	6,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,48**	**95,10**	**81,93**	**64,69**	**47,69**
Tư nhân - *Private*	13,88	8,01	3,62	1,59	0,33
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,09	0,02	0,01	0,03	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	60,87	58,54	43,38	24,56	12,06
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,51	0,70	3,24	7,50	8,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,13	27,83	31,68	31,01	26,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,59**	**3,78**	**12,47**	**22,35**	**28,34**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,17	3,26	10,56	18,60	21,33
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,42	0,52	1,91	3,75	7,01

THƯ VIỆN HUBT

126 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**17800**	**23261**	**142124**	**66451**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3517**	**346**	**268**	**1308**	**479**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1561	199	131	457	185
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	648	43	44	178	85
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1308	104	93	673	209
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2642**	**122**	**120**	**823**	**505**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	83	2	2	25	9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	14				1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	346	30	10	52	43
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2123	86	101	721	446
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	76	4	7	25	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**56305**	**2138**	**4070**	**22095**	**9139**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5708	205	340	1877	839
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2043	268	432	1029	104
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	29	1	1	1	
Dệt - *Manufacture of textiles*	2238	74	171	747	378
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4950	258	752	1969	658
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1317	66	178	433	154

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4004	228	371	1721	756
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1970	21	41	516	412
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4169	187	343	2722	498
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	99	5	10	29	20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2322	84	97	870	372
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	369	4	15	81	48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3602	58	77	1222	707
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3685	138	141	1088	597
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1034	21	13	220	160
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8972	196	446	3953	1945
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	739	19	56	191	100
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1128	13	32	296	175
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1255	29	37	473	236
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	378	5	6	47	43

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	16	16	150	79
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3221	122	174	1351	507
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1185	66	125	425	165
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1309	54	196	684	186
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1086**	**62**	**96**	**603**	**106**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1133**	**125**	**125**	**378**	**134**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	364	34	40	121	32
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	189	9	9	111	30
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	547	81	67	133	68
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	33	1	9	13	4
Xây dựng - *Construction*	**48790**	**825**	**1531**	**14995**	**12963**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	24687	382	726	6707	7577
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14050	223	354	3892	3182
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	10053	220	451	4396	2204
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**134988**	**3130**	**6699**	**58114**	**29859**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9060	241	587	3732	1689

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	87593	1118	2184	30657	23073
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	38335	1771	3928	23725	5097
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**19336**	**743**	**1214**	**9531**	**3691**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	11681	305	621	6012	2523
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1428	36	76	332	286
Vận tải hàng không - *Air transport*	8		1	1	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5769	342	442	2933	855
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	450	60	74	253	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**13137**	**2391**	**2200**	**5546**	**1387**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7046	1256	1153	2886	776
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	6091	1135	1047	2660	611
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**7269**	**2231**	**1146**	**2575**	**578**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	625	149	93	261	46
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	702	170	101	249	67
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	8	11	30	10
Viễn thông - *Telecommunication*	1308	596	130	364	90
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	4066	1203	732	1493	318
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	465	105	79	178	47

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1914**	**267**	**187**	**221**	**70**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	996	195	90	122	43
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	175	25	47	34	5
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	743	47	50	65	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**6980**	**178**	**140**	**473**	**454**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**29595**	**2308**	**2559**	**16340**	**4244**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3006	1048	470	1348	72
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	2242	114	77	671	308
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	13617	422	805	7298	2792
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	220	23	29	79	17
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6997	504	752	4752	608
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3500	197	423	2187	444
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	13		3	5	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**11498**	**1347**	**1533**	**5812**	**1772**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2166	109	152	1268	384
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	789	108	103	390	87

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3593	371	374	1656	793
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	997	117	107	636	95
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1258	372	317	468	57
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2695	270	480	1394	356
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**3345**	**587**	**433**	**1291**	**562**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**996**	**77**	**132**	**375**	**136**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	950	45	130	367	134
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	35	22	1	8	2
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	11	10	1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1517**	**241**	**263**	**517**	**182**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	423	52	142	191	22
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	34	12	9	7	3
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	83	3	2	7	5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	977	174	110	312	152
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2729**	**682**	**545**	**1127**	**190**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	15	9	2	3	1
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1088	207	256	547	52
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1626	466	287	577	137

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**346777**	**74208**	**16529**	**3651**	**2753**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**3517**	**708**	**245**	**84**	**79**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1561	313	141	61	74
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	648	215	61	19	3
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1308	180	43	4	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2642**	**758**	**209**	**46**	**59**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	83	14	2	3	26
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	14		4	1	8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	346	116	65	18	12
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2123	611	130	20	8
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	76	17	8	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**56305**	**12268**	**4215**	**1375**	**1005**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5708	1429	607	233	178
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2043	112	51	22	25
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	29	8	5	7	6
Dệt - *Manufacture of textiles*	2238	555	205	63	45
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	4950	866	325	91	31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1317	263	125	54	44

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4004	723	158	39	8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1970	700	207	43	30
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	4169	352	52	9	6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	99	12	12	4	7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2322	550	218	82	49
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	369	102	74	27	18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3602	1028	361	95	54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3685	1107	433	90	91
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1034	336	151	64	69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	8972	1853	401	109	69
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	739	159	93	56	65
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1128	347	154	55	56
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1255	341	90	33	16
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	378	114	75	46	42

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	579	135	87	45	51
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3221	759	221	59	28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1185	268	85	39	12
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1309	149	25	10	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**1086**	**66**	**42**	**34**	**77**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1133**	**184**	**119**	**44**	**24**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	364	40	49	33	15
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	189	23	4	1	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	547	116	65	10	7
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	33	5	1		
Xây dựng - *Construction*	**48790**	**14845**	**2871**	**454**	**306**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	24687	7706	1273	180	136
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14050	4741	1292	218	148
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	10053	2398	306	56	22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**134988**	**32079**	**4209**	**573**	**325**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	9060	2312	438	44	17

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	87593	26407	3419	463	272
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	38335	3360	352	66	36
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**19336**	**3301**	**630**	**131**	**95**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	11681	1952	230	19	19
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1428	467	172	34	25
Vận tải hàng không - *Air transport*	8			1	3
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	5769	857	220	73	47
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	450	25	8	4	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**13137**	**1159**	**323**	**74**	**57**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7046	659	216	54	46
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	6091	500	107	20	11
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**7269**	**523**	**148**	**31**	**37**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	625	58	13	3	2
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	702	84	26	3	2
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	103	28	9	4	3
Viễn thông - *Telecommunication*	1308	77	26	6	19
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	4066	234	64	13	9

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	465	42	10	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**1914**	**676**	**223**	**70**	**200**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	996	311	86	17	132
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	175	14	7	7	36
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	743	351	130	46	32
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**6980**	**2236**	**2505**	**597**	**397**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**29595**	**3629**	**430**	**56**	**29**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	3006	57	7	4	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	2242	861	191	14	6
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	13617	2106	153	23	18
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	220	35	31	4	2
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	6997	334	35	9	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3500	234	13	2	
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	13	2			

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**11498**	**879**	**119**	**23**	**13**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	2166	220	25	5	3
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	789	81	16	2	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	3593	337	49	8	5
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	997	38	3	1	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1258	31	8	4	1
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2695	172	18	3	2
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**3345**	**381**	**72**	**12**	**7**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**996**	**172**	**83**	**16**	**5**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	950	170	83	16	5
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	35	2			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	11				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1517**	**190**	**61**	**25**	**38**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	423	15	1		

THƯ VIỆN HUBT

126 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	34		2		1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	83	26	14	8	18
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	977	149	44	17	19
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**2729**	**154**	**25**	**6**	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	15				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1088	23	1	2	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1626	131	24	4	

THƯ VIỆN HUBT

127 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**346777**	**17800**	**23261**	**142124**	**66451**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**111781**	**4736**	**6295**	**40565**	**22684**
Hà Nội	79017	3049	4262	28089	16476
Vĩnh Phúc	2618	75	125	1158	559
Bắc Ninh	3619	364	192	1324	532
Quảng Ninh	3696	121	146	1480	841
Hải Dương	3838	183	247	1508	753
Hải Phòng	7660	246	400	2860	1540
Hưng Yên	2304	116	184	843	383
Thái Bình	2291	187	189	855	375
Hà Nam	1631	36	88	644	310
Nam Định	2818	120	193	1061	549
Ninh Bình	2289	239	269	743	366
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**14779**	**688**	**949**	**6092**	**2849**
Hà Giang	716	26	29	286	143
Cao Bằng	673	74	29	253	140
Bắc Kạn	444	39	42	199	79
Tuyên Quang	741	51	75	346	111
Lào Cai	1112	47	64	414	232
Yên Bái	871	49	77	433	136
Thái Nguyên	1982	90	110	725	416
Lạng Sơn	744	35	57	285	122
Bắc Giang	1705	55	125	723	321
Phú Thọ	2338	93	143	967	500
Điện Biên	710	29	38	288	138
Lai Châu	615	20	31	312	105
Sơn La	832	26	41	337	163
Hòa Bình	1296	54	88	524	243
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**45312**	**3998**	**5422**	**21434**	**6540**
Thanh Hóa	4750	291	407	2323	845
Nghệ An	5463	454	561	2580	891
Hà Tĩnh	2281	129	156	963	454
Quảng Bình	2238	134	180	1171	376
Quảng Trị	1774	115	195	816	264
Thừa Thiên - Huế	2998	314	405	1494	380

THƯ VIỆN HUBT

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Đà Nẵng	8686	851	1180	4158	1177
Quảng Nam	2841	331	401	1359	344
Quảng Ngãi	2198	125	232	1195	311
Bình Định	3232	231	376	1395	481
Phú Yên	1352	140	209	608	142
Khánh Hòa	4222	482	642	1983	490
Ninh Thuận	970	121	135	414	120
Bình Thuận	2307	280	343	975	265
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8809**	**509**	**801**	**3894**	**1452**
Kon Tum	1109	49	108	553	180
Gia Lai	1998	56	121	773	374
Đắk Lắk	2590	162	244	1176	420
Đắk Nông	697	42	76	329	109
Lâm Đồng	2415	200	252	1063	369
Đông Nam Bộ - *South East*	**138493**	**5480**	**7115**	**57248**	**28868**
Bình Phước	1869	72	114	823	334
Tây Ninh	2070	124	142	899	359
Bình Dương	10177	466	686	3679	1725
Đồng Nai	8255	404	665	3580	1342
Bà Rịa - Vũng Tàu	5456	269	247	2302	1155
TP. Hồ Chí Minh	110666	4145	5261	45965	23953
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27487**	**2387**	**2679**	**12891**	**4054**
Long An	3307	223	246	1128	514
Tiền Giang	2884	334	375	1376	316
Bến Tre	1782	177	159	1008	240
Trà Vinh	966	126	144	419	133
Vĩnh Long	1675	151	171	867	218
Đồng Tháp	1773	129	144	881	260
An Giang	2297	92	108	1019	513
Kiên Giang	3491	465	214	1836	549
Cần Thơ	3927	344	392	1530	599
Hậu Giang	1002	107	115	499	119
Sóc Trăng	1312	58	110	687	230
Bạc Liêu	873	32	130	465	125
Cà Mau	2198	149	371	1176	238
Không xác định - *Nec.*	116	2	0	**0**	**4**

THƯ VIỆN HUBT

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**346777**	**74208**	**16529**	**3651**	**2753**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**111781**	**29286**	**6056**	**1189**	**970**
Hà Nội	79017	21723	4073	719	626
Vĩnh Phúc	2618	533	117	31	20
Bắc Ninh	3619	836	263	56	52
Quảng Ninh	3696	841	175	33	59
Hải Dương	3838	859	194	57	37
Hải Phòng	7660	1869	544	121	80
Hưng Yên	2304	511	174	60	33
Thái Bình	2291	510	126	36	13
Hà Nam	1631	408	110	23	12
Nam Định	2818	725	134	26	10
Ninh Bình	2289	471	146	27	28
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**14779**	**3279**	**688**	**142**	**92**
Hà Giang	716	172	42	11	7
Cao Bằng	673	138	28	8	3
Bắc Kạn	444	59	22	3	1
Tuyên Quang	741	129	24	1	4
Lào Cai	1112	266	66	13	10
Yên Bái	871	137	29	8	2
Thái Nguyên	1982	527	76	26	12
Lạng Sơn	744	186	49	5	5
Bắc Giang	1705	357	95	17	12
Phú Thọ	2338	484	112	24	15
Điện Biên	710	175	31	7	4
Lai Châu	615	126	16	3	2
Sơn La	832	207	39	10	9
Hòa Bình	1296	316	59	6	6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**45312**	**5992**	**1401**	**302**	**223**
Thanh Hóa	4750	680	142	44	18
Nghệ An	5463	742	178	37	20
Hà Tĩnh	2281	473	82	11	13
Quảng Bình	2238	296	62	10	9
Quảng Trị	1774	328	46	8	2
Thừa Thiên - Huế	2998	288	88	17	12

THƯ VIỆN HUBT

127 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2012 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2012 by size of capital and by province

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Đà Nẵng	8686	966	224	67	63
Quảng Nam	2841	297	75	11	23
Quảng Ngãi	2198	252	61	9	13
Bình Định	3232	566	146	24	13
Phú Yên	1352	187	48	10	8
Khánh Hòa	4222	454	120	32	19
Ninh Thuận	970	137	33	7	3
Bình Thuận	2307	326	96	15	7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8809**	**1681**	**331**	**80**	**61**
Kon Tum	1109	159	45	9	6
Gia Lai	1998	543	77	28	26
Đắk Lắk	2590	449	100	24	15
Đắk Nông	697	114	19	3	5
Lâm Đồng	2415	416	90	16	9
Đông Nam Bộ - *South East*	**138493**	**29859**	**7125**	**1630**	**1168**
Bình Phước	1869	413	73	27	13
Tây Ninh	2070	383	121	25	17
Bình Dương	10177	2363	836	271	151
Đồng Nai	8255	1401	499	195	169
Bà Rịa - Vũng Tàu	5456	1125	222	50	86
TP. Hồ Chí Minh	110666	24174	5374	1062	732
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27487**	**4097**	**901**	**282**	**196**
Long An	3307	818	246	80	52
Tiền Giang	2884	353	86	26	18
Bến Tre	1782	145	33	15	5
Trà Vinh	966	102	30	5	7
Vĩnh Long	1675	209	40	10	9
Đồng Tháp	1773	265	53	22	19
An Giang	2297	478	52	19	16
Kiên Giang	3491	339	69	10	9
Cần Thơ	3927	822	159	52	29
Hậu Giang	1002	116	30	9	7
Sóc Trăng	1312	174	36	9	8
Bạc Liêu	873	87	23	10	1
Cà Mau	2198	189	44	15	16
Không xác định - *Nec.*	116	14	27	26	43

THƯ VIỆN HUBT

128 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104674**	**345309**	**465782**	**592419**	**698521**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**40210**	**105499**	**125071**	**150597**	**155532**
Trung ương - *Central*	28510	88449	105039	127414	126711
Địa phương - *Local*	11700	17050	20032	23183	28822
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**37955**	**163521**	**237175**	**297835**	**352197**
Tư nhân - *Private*	4646	13945	21781	17199	22478
Công ty hợp danh - *Collective name*	9	58	68	97	150
Công ty TNHH - *Limited Co.*	20109	78803	112349	135424	163599
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5984	20742	27285	33466	35337
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7207	49972	75692	111649	130633
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**26509**	**76290**	**103535**	**143987**	**190791**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	19402	62121	82494	123292	162808
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	7107	14170	21041	20695	27983
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**43,42**	**30,55**	**26,85**	**25,42**	**22,27**
Trung ương - *Central*	33,69	25,61	22,55	21,06	18,14
Địa phương - *Local*	9,73	4,94	4,30	4,36	4,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**34,65**	**47,36**	**50,92**	**50,28**	**50,42**
Tư nhân - *Private*	4,64	4,04	4,68	2,90	3,22
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19,09	22,82	24,12	22,86	23,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,95	6,01	5,86	5,65	5,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,96	14,47	16,25	18,85	18,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**21,93**	**22,09**	**22,23**	**24,30**	**27,31**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	16,05	17,99	17,71	20,81	23,30
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,88	4,10	4,52	3,49	4,01

THƯ VIỆN HUBT

129 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104674**	**345309**	**465782**	**592419**	**698521**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**4889**	**9535**	**12138**	**16534**	**16547**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	4244	8203	10536	14240	13661
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	280	509	561	698	970
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	365	823	1041	1597	1917
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**5744**	**12268**	**15713**	**16603**	**19519**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3664	7271	8675	9748	10386
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	1146	2172	3160	1569	2583
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	185	468	626	1182	2179
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	746	2242	2795	2946	3235
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	3	115	458	1158	1136
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**34077**	**130444**	**168275**	**223628**	**276541**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3969	14986	18708	24105	27713
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	652	1974	2537	3401	3673
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	419	1014	1220	1384	1476
Dệt - *Manufacture of textiles*	1734	5097	6631	8665	10521
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	4655	21055	28188	39912	48291
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	4701	16630	21071	31029	40763
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	665	2581	3086	4025	4700

THƯ VIỆN HUBT

129 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	680	2750	4056	4657	5489
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	670	2199	2717	3058	3658
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	58	280	744	542	663
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1421	4856	5730	7105	8686
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	577	1897	2232	2985	3742
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1332	6008	7833	10485	12973
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2687	10035	11844	14729	15885
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	671	2521	3358	4274	4488
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1681	7544	10215	12260	15155
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	739	4196	7055	10734	16579
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1284	4401	5240	8424	9413
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	424	1961	2698	3290	4202
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	620	2464	3415	3979	5640
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	1259	4993	5409	5860	10144
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2221	7294	9370	11952	14507
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	720	2705	3578	4557	5986
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	236	1002	1337	2217	2194

THƯ VIỆN HUBT

129 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2689**	**12940**	**12234**	**16131**	**18394**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**1073**	**2588**	**3680**	**5275**	**6649**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	674	1342	1995	2211	2713
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	88	217	388	435	653
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	306	986	1243	2611	3262
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	6	43	54	17	21
Xây dựng - *Construction*	**15629**	**44445**	**64141**	**79018**	**93397**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	7349	18001	27970	35376	41061
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	6468	21192	28773	32679	39146
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	1811	5252	7397	10964	13189
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**11893**	**42446**	**65854**	**73340**	**84038**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	694	2867	3797	4847	5274
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	8406	30813	50421	56340	63634
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2793	8766	11636	12154	15129
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**7005**	**20689**	**26096**	**37038**	**35708**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	2587	6782	8626	16766	12862
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1349	2196	3589	3016	3118

THƯ VIỆN HUBT

129 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	273	3715	4446	3838	4087
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2700	7425	8926	11190	13024
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	96	571	509	2229	2618
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**2047**	**5572**	**7939**	**9624**	**10987**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	1433	3278	4675	5755	6386
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	613	2294	3263	3869	4601
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**5422**	**12680**	**12588**	**20739**	**24386**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	282	982	881	906	1127
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	39	363	364	655	705
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	29	403	582	699	798
Viễn thông - *Telecommunication*	4564	8412	6643	12497	13652
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	490	2347	3846	5539	7415
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	18	173	273	443	689
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**5445**	**23290**	**36907**	**43578**	**47581**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	4654	20256	32310	38236	41984
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	620	1916	3046	3568	4035
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	171	1117	1551	1774	1562
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**925**	**4936**	**6008**	**7983**	**9529**

THƯ VIỆN HUBT

129 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**3923**	**13176**	**18933**	**23970**	**29655**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	302	1495	2042	2542	3177
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	118	807	1224	2080	2118
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2459	7671	11066	13557	17592
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	17	85	161	117	154
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	503	2443	3381	3901	4717
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	523	675	1048	1758	1890
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1,0	1,1	10	16	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**1790**	**5693**	**8502**	**10722**	**13752**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	235	507	619	984	1140
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	81	1053	1371	1884	2706
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	335	734	1064	1547	1651
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	314	1447	2343	3378	4184
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	586	1149	1790	1415	2068
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	239	803	1315	1514	2004

THƯ VIỆN HUBT

129 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**439**	**1860**	**2967**	**2910**	**4897**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**271**	**945**	**1536**	**2284**	**2942**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	266	930	1519	2265	2920
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	4	9	10	18	21
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	0,3	5	6	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1091**	**1411**	**1816**	**2263**	**3003**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	153	83	110	121	117
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	300	90	94	135	193
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	289	481	593	790	923
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	349	757	1019	1216	1770
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**324**	**393**	**456**	**779**	**995**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	0,02	3	5	7	9
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	120	84	111	272	321
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	204	307	340	499	665

THƯ VIỆN HUBT

130 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**104674**	**345309**	**465782**	**592419**	**698521**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**28193**	**103112**	**139261**	**190279**	**216170**
Hà Nội	13722	63792	86872	116009	129475
Hà Tây	1006				
Vĩnh Phúc	609	2397	2684	3895	7182
Bắc Ninh	572	2516	3660	7692	10192
Quảng Ninh	4893	10045	14771	20697	16991
Hải Dương	961	4506	6358	8874	11721
Hải Phòng	3746	9291	11056	14431	17661
Hưng Yên	749	2598	3310	5128	6294
Thái Bình	497	2259	2917	3770	5068
Hà Nam	246	1132	1576	2126	2696
Nam Định	735	2239	2747	3723	4062
Ninh Bình	456	2338	3309	3935	4826
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**4159**	**12928**	**17470**	**22505**	**27244**
Hà Giang	127	640	940	1213	1247
Cao Bằng	210	455	674	746	914
Bắc Kạn	85	182	249	333	388
Tuyên Quang	182	543	664	798	993
Lào Cai	394	1363	1747	2122	2647
Yên Bái	212	791	1027	1046	1202
Thái Nguyên	761	1874	2637	3552	4001
Lạng Sơn	135	479	579	734	830
Bắc Giang	390	1431	2274	3637	4790
Phú Thọ	956	2550	3177	4201	5205
Điện Biên	190	775	1084	1373	1519
Lai Châu	58	257	420	578	644
Sơn La	242	914	1021	1013	1299
Hòa Bình	216	672	978	1157	1566
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**10143**	**28817**	**38436**	**49150**	**60381**
Thanh Hóa	1278	3399	5408	5429	7415
Nghệ An	960	3174	4073	5701	6729
Hà Tĩnh	275	1124	1561	2075	2773
Quảng Bình	342	939	1234	1432	1737
Quảng Trị	289	806	981	1240	1340
Thừa Thiên - Huế	536	1651	2092	2607	3334

THƯ VIỆN HUBT

130 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	2050	6007	8122	10815	12316
Quảng Nam	501	1812	2466	3315	5196
Quảng Ngãi	358	1534	1814	2505	2846
Bình Định	1249	2597	3271	4417	4818
Phú Yên	270	714	958	1115	1262
Khánh Hòa	1443	3273	4159	5251	7067
Ninh Thuận	189	549	695	907	1070
Bình Thuận	403	1238	1603	2341	2479
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2431**	**6977**	**8322**	**10373**	**13502**
Kon Tum	288	806	1256	1310	1420
Gia Lai	704	2108	2634	3675	4048
Đắk Lắk	837	2281	2360	2917	3568
Đắk Nông	76	298	356	500	658
Lâm Đồng	526	1484	1716	1971	3809
Đông Nam Bộ - *South East*	**45464**	**143084**	**200200**	**242169**	**291488**
Bình Phước	965	2475	3589	5055	5426
Tây Ninh	898	2628	3665	5095	6848
Bình Dương	8020	23300	30961	40041	51448
Đồng Nai	6959	18041	24025	32451	39813
Bà Rịa - Vũng Tàu	2788	7765	17339	11796	14859
TP. Hồ Chí Minh	25834	88877	120622	147731	173093
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**6064**	**19636**	**22092**	**31924**	**39714**
Long An	1129	5307	5175	7638	11167
Tiền Giang	497	1661	1966	3232	4343
Bến Tre	264	828	1069	1774	2281
Trà Vinh	128	538	749	1124	1549
Vĩnh Long	336	990	1229	1651	2106
Đồng Tháp	374	1310	1558	2108	2677
An Giang	662	1686	2116	2747	2979
Kiên Giang	659	1487	1744	2412	2632
Cần Thơ	961	3130	3227	4327	4715
Hậu Giang	138	476	569	1024	1190
Sóc Trăng	355	754	920	1269	1166
Bạc Liêu	127	279	320	744	809
Cà Mau	434	1190	1448	1874	2100
Không xác định - *Nec.*	**8220**	**30756**	**40002**	**46020**	**50022**

THƯ VIỆN HUBT

131 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1657**	**3399**	**4094**	**4700**	**5322**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2146**	**4960**	**6233**	**7532**	**8030**
Trung ương - *Central*	2369	5342	6791	8093	8818
Địa phương - *Local*	1619	3618	4354	5455	5765
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1238**	**2832**	**3420**	**3857**	**4399**
Tư nhân - *Private*	970	2108	2950	2620	3501
Công ty hợp danh - *Collective name*	1582	5868	5881	5365	5057
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1206	2698	3146	3520	4015
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1776	3597	4575	5562	6085
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1301	3095	3735	4271	4827
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1810**	**3380**	**4252**	**4994**	**5996**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1572	3127	3852	4780	5633
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3082	5243	7170	6820	9594

THƯ VIỆN HUBT

132 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1657**	**3399**	**4094**	**4700**	**5322**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**1608**	**3063**	**3857**	**5610**	**5117**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	1740	3290	4159	6254	5417
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1187	2276	2971	3123	4580
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	999	2081	2449	3571	3830
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3086**	**5509**	**7012**	**7156**	**7966**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3295	5896	7314	8667	8227
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	11123	24109	35378	16033	20277
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1509	2720	3425	4767	8484
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1424	3152	3715	3887	4593
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	62896	5616	15080	12581	11443
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**1404**	**2693**	**3275**	**3958**	**4678**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1319	2630	3189	3931	4473
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2331	4067	4680	5918	6930
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	3526	6251	7530	8454	9308
Dệt - *Manufacture of textiles*	1356	2442	3075	3847	4835
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1123	2260	2824	3618	3956
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1090	2249	2632	3326	4148
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	920	1901	2277	2915	3415

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1368	2776	3900	3977	4469
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1949	3384	3924	4340	4660
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2073	7384	13143	9507	10447
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2651	4753	5516	6438	7372
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2746	4614	5173	6638	7733
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1472	2961	3435	3890	5133
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1542	3042	3519	4104	4563
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1939	3300	4007	4862	5153
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1582	3045	3857	4245	5048
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1989	2957	3994	4219	5303
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1840	2993	3467	5224	5543
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1527	3192	4251	4586	5870
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	1982	3589	4195	4521	5461
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	1907	3297	3828	4507	7577
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1310	2329	2891	3608	4376
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1251	2363	2881	3385	4242
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1751	3675	4466	5842	5749

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2809**	**6170**	**6356**	**6791**	**7526**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**2071**	**3576**	**4578**	**5462**	**6448**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	2471	4182	5722	6058	7041
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2798	4931	5500	7669	7353
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1432	2837	3329	4846	5903
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	9110	3821	4801	3386	4729
Xây dựng - *Construction*	**1398**	**2892**	**3475**	**3899**	**4498**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	1395	2727	3318	3801	4262
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	1356	2978	3573	3922	4665
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	1583	3181	3742	4173	4818
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1502**	**3318**	**4089**	**4185**	**4830**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1325	2916	3329	3902	4137
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1633	3653	4484	4513	5260
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1245	2597	3128	3201	3756
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**2322**	**4754**	**5157**	**6249**	**5648**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1725	2778	3015	5117	3754
Vận tải đường thủy - *Water transport*	3011	4636	6755	5399	5701

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	2443	22745	27031	27912	29014
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2947	6400	6301	7246	7349
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	2345	5039	5870	5432	6007
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**1588**	**2709**	**3444**	**3545**	**3818**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	1796	2980	3897	4196	4577
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1250	2397	2952	2881	3104
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**3122**	**5767**	**5874**	**9030**	**10546**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2571	6113	7085	6280	8106
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1373	6289	5659	6666	6490
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1871	7490	8665	7950	9074
Viễn thông - *Telecommunication*	3180	5477	4782	9749	11280
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3547	6671	8584	9165	11216
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1857	4446	5453	5528	6535
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**4428**	**10907**	**15267**	**15704**	**15969**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	4681	11056	16079	16312	16594
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3429	9407	11418	12718	13268
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3129	11232	10989	11799	10739
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	2454	6536	**6438**	**6900**	**8011**

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**2279**	**5211**	**6067**	**6166**	**7136**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5076	8496	10215	9718	10716
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	2729	5740	6558	8808	7948
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2520	5171	5882	5923	7289
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	1884	4966	5126	4765	5464
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1929	4646	5455	5375	5851
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1402	3637	5212	5024	5494
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	28417	4895	23347	15268	6609
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**1596**	**3259**	**3629**	**3835**	**4344**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1676	3709	3794	4595	4829
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1352	6277	4682	4059	5345
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1693	3530	3924	4809	4419
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1205	2201	2663	3102	3524
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1921	3361	3833	3831	4616
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1513	3414	4889	4486	4834

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	2443	22745	27031	27912	29014
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2947	6400	6301	7246	7349
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	2345	5039	5870	5432	6007
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**1588**	**2709**	**3444**	**3545**	**3818**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	1796	2980	3897	4196	4577
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1250	2397	2952	2881	3104
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**3122**	**5767**	**5874**	**9030**	**10546**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2571	6113	7085	6280	8106
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1373	6289	5659	6666	6490
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1871	7490	8665	7950	9074
Viễn thông - *Telecommunication*	3180	5477	4782	9749	11280
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3547	6671	8584	9165	11216
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1857	4446	5453	5528	6535
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**4428**	**10907**	**15267**	**15704**	**15969**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	4681	11056	16079	16312	16594
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3429	9407	11418	12718	13268
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3129	11232	10989	11799	10739
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	2454	6536	**6438**	**6900**	**8011**

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2809**	**6170**	**6356**	**6791**	**7526**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**2071**	**3576**	**4578**	**5462**	**6448**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	2471	4182	5722	6058	7041
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2798	4931	5500	7669	7353
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1432	2837	3329	4846	5903
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	9110	3821	4801	3386	4729
Xây dựng - *Construction*	**1398**	**2892**	**3475**	**3899**	**4498**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	1395	2727	3318	3801	4262
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	1356	2978	3573	3922	4665
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	1583	3181	3742	4173	4818
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1502**	**3318**	**4089**	**4185**	**4830**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1325	2916	3329	3902	4137
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1633	3653	4484	4513	5260
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1245	2597	3128	3201	3756
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**2322**	**4754**	**5157**	**6249**	**5648**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1725	2778	3015	5117	3754
Vận tải đường thủy - *Water transport*	3011	4636	6755	5399	5701

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	2443	22745	27031	27912	29014
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2947	6400	6301	7246	7349
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	2345	5039	5870	5432	6007
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**1588**	**2709**	**3444**	**3545**	**3818**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	1796	2980	3897	4196	4577
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1250	2397	2952	2881	3104
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**3122**	**5767**	**5874**	**9030**	**10546**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	2571	6113	7085	6280	8106
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	1373	6289	5659	6666	6490
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1871	7490	8665	7950	9074
Viễn thông - *Telecommunication*	3180	5477	4782	9749	11280
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	3547	6671	8584	9165	11216
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1857	4446	5453	5528	6535
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**4428**	**10907**	**15267**	**15704**	**15969**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	4681	11056	16079	16312	16594
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3429	9407	11418	12718	13268
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3129	11232	10989	11799	10739
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	2454	6536	**6438**	**6900**	**8011**

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**2279**	**5211**	**6067**	**6166**	**7136**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5076	8496	10215	9718	10716
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	2729	5740	6558	8808	7948
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2520	5171	5882	5923	7289
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	1884	4966	5126	4765	5464
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1929	4646	5455	5375	5851
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1402	3637	5212	5024	5494
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	28417	4895	23347	15268	6609
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**1596**	**3259**	**3629**	**3835**	**4344**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1676	3709	3794	4595	4829
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1352	6277	4682	4059	5345
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1693	3530	3924	4809	4419
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1205	2201	2663	3102	3524
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	1921	3361	3833	3831	4616
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1513	3414	4889	4486	4834

THƯ VIỆN HUBT

132 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2450**	**5746**	**6674**	**5327**	**7465**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**2865**	**4477**	**5406**	**6452**	**7261**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	2925	4498	5439	6506	7330
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	1261	2560	2721	3293	3597
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	1938	9085	6038	1605	1390
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1765**	**4115**	**4462**	**5251**	**6225**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1773	3453	3440	3151	3041
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1279	3592	3730	5154	7146
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	3564	6077	6843	8984	10059
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1614	3527	3873	4370	5444
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1183**	**2276**	**1916**	**2965**	**3699**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	479	1538	2318	3135	8631
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1184	2410	2231	3836	3825
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1182	2251	1828	2637	3563

THƯ VIỆN HUBT

133 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1657**	**3399**	**4094**	**4700**	**5322**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1600**	**3402**	**4215**	**4650**	**5162**
Hà Nội	1792	3902	4944	4974	5626
Hà Tây	1138				
Vĩnh Phúc	1128	3098	3076	3513	6033
Bắc Ninh	1037	2551	3016	4764	5153
Quảng Ninh	2612	4815	6108	8084	6224
Hải Dương	1018	2414	2968	3679	4469
Hải Phòng	1457	2686	3151	3782	4558
Hưng Yên	1094	2439	2984	3848	4285
Thái Bình	734	2050	2302	2667	3289
Hà Nam	945	2197	2720	2989	3497
Nam Định	950	1851	2245	2756	2994
Ninh Bình	964	2604	2930	3080	3627
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1188**	**2547**	**2955**	**3339**	**3882**
Hà Giang	902	2550	2917	3454	3560
Cao Bằng	1116	2451	3244	3316	3915
Bắc Kạn	1150	2003	2465	3025	3744
Tuyên Quang	1109	2484	2705	2980	3423
Lào Cai	1287	3328	3571	3940	4446
Yên Bái	909	2724	3182	3246	3598
Thái Nguyên	1418	2809	3433	3655	4174
Lạng Sơn	1012	2561	2853	3160	3651
Bắc Giang	1052	2077	2628	3174	3884
Phú Thọ	1323	2301	2603	3190	3804
Điện Biên	1345	3262	3813	3993	4140
Lai Châu	937	2433	2994	3670	3500
Sơn La	1223	2826	2905	2881	3406
Hòa Bình	939	2161	2508	2858	4003
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1218**	**2436**	**2789**	**3385**	**3925**
Thanh Hóa	1265	2317	2316	2755	3492
Nghệ An	1172	2478	2826	3434	3754
Hà Tĩnh	989	2366	2651	3051	3620
Quảng Bình	986	2125	2455	2934	3535
Quảng Trị	1272	2569	2963	3377	3647
Thừa Thiên - Huế	1217	2299	2606	3021	3667

THƯ VIỆN HUBT

133 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	1379	2910	3368	4049	4156
Quảng Nam	1043	2074	2523	2907	4373
Quảng Ngãi	1200	2912	3257	4224	4689
Bình Định	1245	2127	2645	3392	3546
Phú Yên	720	1475	1890	2329	2867
Khánh Hòa	1377	2670	3229	3744	4860
Ninh Thuận	1223	2540	3001	3629	4173
Bình Thuận	1118	2383	2793	3580	3719
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1258**	**2743**	**3027**	**3828**	**4661**
Kon Tum	1407	2995	3869	3765	3922
Gia Lai	1328	2925	3329	4808	5187
Đắk Lắk	1176	2492	2519	3303	3575
Đắk Nông	933	2422	2671	3194	3734
Lâm Đồng	1299	2878	3045	3531	6565
Đông Nam Bộ - *South East*	**1822**	**3648**	**4422**	**5071**	**5823**
Bình Phước	2115	3786	4680	5640	5684
Tây Ninh	1477	2823	3745	4237	4864
Bình Dương	1537	2946	3687	4406	5392
Đồng Nai	1564	2994	3712	4515	5325
Bà Rịa - Vũng Tàu	2925	5814	8182	6810	6195
TP. Hồ Chí Minh	1916	3974	4544	5343	6121
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1275**	**2654**	**2736**	**3507**	**4128**
Long An	1254	3378	2945	3839	5295
Tiền Giang	1028	2199	2309	3068	3494
Bến Tre	1131	2229	2670	3532	3918
Trà Vinh	1040	2024	2206	2709	3422
Vĩnh Long	1067	2163	2416	2801	3390
Đồng Tháp	1321	2466	2627	3267	3912
An Giang	1569	2925	3633	4171	4364
Kiên Giang	1396	2560	2699	3374	3771
Cần Thơ	1472	2758	2825	3755	4008
Hậu Giang	1236	2819	3264	4544	4356
Sóc Trăng	1152	2086	2325	3318	3185
Bạc Liêu	1040	1731	1897	3076	3525
Cà Mau	1321	2568	2815	3526	4178
Không xác định - *Nec.*	**2524**	**5909**	**8114**	**10731**	**11373**

THƯ VIỆN HUBT

134 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2005	2009	2010	2011	2012
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98424**	**327207**	**356301**	**334407**	**358825**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**28473**	**131435**	**115193**	**144880**	**170669**
Trung ương - *Central*	22902	112180	90526	122377	143660
Địa phương - *Local*	5571	19255	24667	22503	27009
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**10583**	**74841**	**115654**	**84218**	**68124**
Tư nhân - *Private*	1217	2230	2931	2994	3497
Công ty hợp danh - *Collective name*	-1	39	53	115	7
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1763	10743	27534	4681	11624
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4158	25252	34164	34580	26961
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3446	36577	50972	41848	26035
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**59368**	**120931**	**125454**	**105309**	**120032**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6197	35059	40832	65886	70653
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	53171	85872	84622	39423	49379
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**28,93**	**40,17**	**32,33**	**43,32**	**47,56**
Trung ương - *Central*	23,27	34,29	25,41	34,82	40,03
Địa phương - *Local*	5,66	5,88	6,92	8,50	7,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**10,75**	**22,88**	**32,46**	**25,19**	**18,99**
Tư nhân - *Private*	1,24	0,68	0,82	0,90	0,97
Công ty hợp danh - *Collective name*	-0,001	0,01	0,01	0,03	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,79	3,28	7,73	1,40	3,24
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,22	7,73	9,59	10,35	7,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3,50	11,18	14,31	12,51	7,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**60,32**	**36,95**	**35,21**	**31,49**	**33,45**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6,30	10,71	11,46	19,70	19,69
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	54,02	26,24	23,75	11,79	13,76

THƯ VIỆN HUBT

135 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98424**	**327207**	**356301**	**334407**	**358825**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**3542**	**5505**	**9602**	**14631**	**6461**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3244	4943	8665	13598	7828
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	78	138	200	150	-825
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	220	424	738	883	-542
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**28904**	**77110**	**81053**	**48143**	**71588**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	737	1446	2287	2282	1449
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	27554	56226	53003	20433	37373
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	247	90	-20	1011	755
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	368	1163	1752	1537	363
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	-2	18184	24031	22881	31648
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**22908**	**86480**	**101313**	**111786**	**117797**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4301	21175	23663	28583	26081
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2416	3392	7314	7107	9304
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	645	1360	1220	1757	2423
Dệt - *Manufacture of textiles*	-283	2729	7102	2361	3981
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	690	715	2132	3267	2783
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	-255	750	1127	68	1140
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	183	457	2982	988	92

THƯ VIỆN HUBT

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	253	1268	1476	4140	2385
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	307	832	1013	640	554
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	134	1878	7286	-871	578
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2240	10895	8137	12928	16379
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	693	2137	2888	2799	3348
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	423	3093	4570	4572	7977
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2129	8448	3678	2470	-1355
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	-243	3930	671	642	-1881
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1072	3372	4243	3513	3082
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1286	490	3313	19833	23610
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1193	3598	3182	2474	3324
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	86	1263	2382	2938	2346
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	1565	4501	4117	2806	3743
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	3450	8930	4507	4614	3984
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	429	2470	2674	1525	1547
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	154	1424	1952	2058	2123
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	38	-2628	-316	575	249

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**3182**	**12010**	**-5200**	**4321**	**9810**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**286**	**872**	**1390**	**1638**	**2877**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	251	501	972	1142	2134
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	-0,2	38	95	89	154
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	34	348	290	418	631
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	1	-14	34	-11	-42
Xây dựng - *Construction*	**2438**	**14345**	**17888**	**9805**	**5349**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	1462	8404	9243	4821	2090
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	650	4391	6578	2922	991
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	327	1550	2067	2062	2268
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**3899**	**28728**	**39498**	**27544**	**30817**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	307	2612	1348	1826	776
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2117	32126	34149	24047	23267
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1475	-6010	4001	1671	6774
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**4297**	**16511**	**8161**	**4719**	**-131**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	299	1514	866	265	-461

THƯ VIỆN HUBT

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải đường thủy - *Water transport*	564	-223	-538	-1727	-5401
Vận tải hàng không - *Air transport*	541	9863	1015	-359	-237
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2850	5271	6704	6460	5806
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	44	87	114	80	161
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**1019**	**3685**	**3910**	**3563**	**2477**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	818	2645	2802	2891	2237
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	200	1040	1108	672	240
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**13000**	**13615**	**8088**	**28932**	**33691**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	324	874	657	472	578
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-14	-152	-53	-139	67
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	19	916	1106	-7	-206
Viễn thông - *Telecommunication*	12675	11226	5501	25504	29053
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	-5	768	627	2815	3798
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1	-16	250	287	401
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**9129**	**47055**	**61672**	**58022**	**56138**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	7996	37987	56422	51964	48142
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	728	4108	4234	7540	4926

THƯ VIỆN HUBT

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	405	4960	1015	-1481	3070
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**3188**	**12356**	**15176**	**12972**	**12999**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**328**	**3602**	**11807**	**3588**	**2544**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	47	591	721	703	591
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	1	985	1072	1353	522
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	230	1489	8631	962	-316
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	9	32	27	-12	-137
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	52	399	1126	634	1501
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	-11	107	229	-53	386
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-0,4	-0,3	1,7	1,4	-2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**236**	**1074**	**-1409**	**-2130**	**-665**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-48	599	-83	68	461
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	23	120	11	201	-745
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	97	96	-1283	1175	-919
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	9	-23	-40	47	-36
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	100	232	319	93	103

THƯ VIỆN HUBT

135 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	56	50	-333	-3714	470
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**-34**	**354**	**-3064**	**431**	**-142**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**66**	**259**	**228**	**283**	**429**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	68	273	224	269	428
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-2	-11	4	14	1
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*		-2,3	-0,3	-0,2	-0,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**2088**	**3733**	**4731**	**6217**	**7163**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-8	64	5	-80	-121
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	67	10	4	5	10
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1944	4084	5367	6757	7415
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	85	-425	-645	-464	-141
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**-52**	**-87**	**1457**	**-58**	**-377**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	0	-2	-0,4	2	0
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	24	-63	-32	22	-318
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	-76	-23	1490	-81	-59

THƯ VIỆN HUBT

136 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98424**	**327207**	**356301**	**334407**	**358825**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18215**	**95222**	**96216**	**100199**	**104837**
Hà Nội	13761	74909	82761	72684	74101
Hà Tây	211				
Vĩnh Phúc	1662	7395	6590	7880	6722
Bắc Ninh	223	1711	3777	17939	18684
Quảng Ninh	964	2304	1369	841	934
Hải Dương	292	371	1825	1588	2976
Hải Phòng	854	3639	1602	-1932	440
Hưng Yên	194	2976	-3218	1031	621
Thái Bình	3	501	215	-97	-288
Hà Nam	89	469	530	127	309
Nam Định	32	590	498	39	281
Ninh Bình	-69	356	266	100	58
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**660**	**2995**	**1578**	**4211**	**1885**
Hà Giang	5	171	162	137	232
Cao Bằng	33	41	203	237	121
Bắc Kạn	17	106	22	8	12
Tuyên Quang	121	125	204	1257	775
Lào Cai	98	449	828	954	1266
Yên Bái	45	89	112	65	265
Thái Nguyên	48	450	882	307	-85
Lạng Sơn	6	53	59	17	-237
Bắc Giang	130	703	549	737	879
Phú Thọ	68	387	669	280	-162
Điện Biên	6	99	107	62	136
Lai Châu	7	24	66	-53	-19
Sơn La	-1	386	439	278	156
Hòa Bình	78	-89	-2724	-75	-1454
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**3059**	**11488**	**13509**	**7328**	**7025**
Thanh Hóa	695	1409	1646	1330	513
Nghệ An	270	979	1143	341	-542
Hà Tĩnh	94	118	218	141	128
Quảng Bình	-38	94	247	7	372
Quảng Trị	78	176	270	334	122
Thừa Thiên - Huế	412	965	1416	1526	2024

THƯ VIỆN HUBT

136 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Billion dongs*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	288	997	1400	654	-193
Quảng Nam	177	1324	1595	1328	2563
Quảng Ngãi	42	1215	342	-2503	-1835
Bình Định	217	843	1142	1338	1362
Phú Yên	63	305	641	453	-38
Khánh Hòa	620	2388	2492	1490	1997
Ninh Thuận	29	-19	-65	-1	-7
Bình Thuận	112	696	1020	888	559
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**780**	**3125**	**6625**	**3780**	**3454**
Kon Tum	39	359	647	530	429
Gia Lai	361	2275	4370	2315	1058
Đắk Lắk	240	744	1043	359	1444
Đắk Nông	17	390	245	413	310
Lâm Đồng	123	-643	320	163	213
Đông Nam Bộ - *South East*	**54055**	**162535**	**208153**	**158275**	**172520**
Bình Phước	784	1554	2818	3883	2838
Tây Ninh	552	1682	1970	2811	2560
Bình Dương	3181	12479	17249	18903	22898
Đồng Nai	4103	18889	19263	19999	18700
Bà Rịa - Vũng Tàu	28855	62432	66615	35048	43328
TP. Hồ Chí Minh	16579	65498	100239	77631	82196
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3719**	**16672**	**22516**	**21099**	**19844**
Long An	251	3204	4849	3088	3273
Tiền Giang	330	1380	1601	1782	1166
Bến Tre	240	594	572	1105	1113
Trà Vinh	133	391	455	414	424
Vĩnh Long	239	852	88	1048	1294
Đồng Tháp	-125	1371	1698	1835	1175
An Giang	557	1352	3768	2826	2149
Kiên Giang	496	1469	1808	2360	1807
Cần Thơ	642	2800	3163	1880	1746
Hậu Giang	153	945	1198	1124	1275
Sóc Trăng	228	420	633	847	502
Bạc Liêu	219	500	897	1104	1415
Cà Mau	353	1395	1786	1687	2505
Không xác định - *Nec.*	**17936**	**35170**	**7704**	**39515**	**49259**

THƯ VIỆN HUBT

137 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,25**	**5,39**	**4,53**	**3,16**	**3,13**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5,40**	**7,89**	**5,31**	**5,18**	**5,59**
Trung ương - *Central*	6,00	8,14	5,10	5,38	5,58
Địa phương - *Local*	3,14	6,72	6,28	4,29	5,66
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1,19**	**2,27**	**2,71**	**1,48**	**1,15**
Tư nhân - *Private*	0,84	0,69	0,74	0,61	0,74
Công ty hợp danh - *Collective name*	-1,51	15,35	12,90	27,25	1,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,39	0,67	1,46	0,18	0,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,90	6,86	7,55	5,08	4,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	2,28	3,62	3,31	2,15	1,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**11,82**	**10,96**	**8,84**	**5,06**	**4,85**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,57	4,80	4,22	4,34	3,70
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	20,39	23,03	18,77	7,00	8,73

THƯ VIỆN HUBT

138 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,25**	**5,39**	**4,53**	**3,16**	**3,13**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**16,78**	**13,68**	**18,02**	**19,96**	**8,51**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	19,61	17,26	21,89	24,93	14,27
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	5,20	5,61	7,19	4,19	-18,21
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	7,15	4,64	6,74	5,82	-3,28
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**29,43**	**40,03**	**24,48**	**16,25**	**17,98**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	3,92	3,12	3,87	3,51	1,95
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	34,22	61,09	65,53	14,50	17,61
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	18,79	2,56	-0,32	9,16	5,79
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	6,30	6,81	1,25	6,40	1,41
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	-120,86	53,94	53,27	41,34	43,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**3,19**	**4,44**	**4,07**	**3,35**	**3,09**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	2,80	5,40	4,86	4,21	3,46
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	15,98	9,42	14,36	10,88	13,00
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	5,94	7,00	5,23	6,50	8,40
Dệt - *Manufacture of textiles*	-0,82	3,47	6,63	1,59	2,56
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2,10	0,96	2,12	2,30	1,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	-0,68	1,07	1,28	0,06	0,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1,71	1,71	7,03	1,76	0,15

THƯ VIỆN HUBT

138 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1,48	3,10	2,60	4,85	2,77
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2,93	4,67	3,54	2,30	1,93
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	5,90	11,05	6,15	-0,65	0,41
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	4,78	7,04	5,72	7,50	8,14
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	7,05	9,62	9,94	8,82	8,47
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1,35	2,51	3,73	2,81	4,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	4,46	6,38	2,48	1,32	-0,69
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	-0,71	3,01	0,36	0,29	-0,86
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2,71	2,97	2,78	1,70	1,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3,57	0,55	2,60	7,27	4,91
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3,70	4,41	2,81	1,85	2,22
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1,15	5,44	7,36	6,96	4,74
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	6,22	6,32	5,26	2,84	3,60
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	7,79	6,72	3,63	2,84	2,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1,59	4,21	3,53	1,71	1,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1,71	4,41	6,57	5,83	5,17
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2,05	-35,76	-1,44	1,76	1,01

THƯ VIỆN HUBT

138 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**8,06**	**4,18**	**-1,40**	**1,09**	**2,37**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**5,53**	**6,65**	**8,47**	**6,78**	**9,68**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	6,47	6,43	9,54	8,96	13,25
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	-0,12	4,28	7,55	6,12	7,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	3,08	8,17	6,29	4,33	5,47
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	4,66	-7,65	9,66	-3,46	-38,96
Xây dựng - *Construction*	**1,93**	**3,85**	**3,50**	**1,69**	**0,85**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	2,55	5,32	4,25	1,90	0,80
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	1,18	2,60	2,97	1,21	0,37
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2,35	3,38	2,86	2,42	2,21
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**0,49**	**1,22**	**1,31**	**0,66**	**0,74**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	0,63	1,16	0,68	0,68	0,31
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	0,34	1,77	1,40	0,73	0,72
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1,15	-1,90	1,06	0,27	1,06
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**5,68**	**9,30**	**3,14**	**1,40**	**-0,04**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1,39	2,43	1,04	0,23	-0,41
Vận tải đường thủy - *Water transport*	3,79	-0,79	-1,37	-3,63	-10,96

THƯ VIỆN HUBT

138 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Vận tải hàng không - *Air transport*	4,75	34,15	2,30	-0,71	-0,42
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	10,60	9,58	7,48	5,73	4,23
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	4,66	2,95	3,43	0,71	1,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**5,61**	**9,22**	**7,50**	**5,30**	**3,24**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	6,64	11,43	9,95	7,56	5,30
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	3,44	6,18	4,62	2,32	0,70
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**25,76**	**11,84**	**6,30**	**10,63**	**10,83**
Hoạt động xuất bản - *Publication*	9,99	14,06	13,85	5,25	7,43
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	-4,02	-8,17	-2,69	-2,90	1,02
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	6,93	30,79	26,99	-0,12	-3,13
Viễn thông - *Telecommunication*	29,26	11,95	5,75	11,48	11,54
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	-0,16	8,18	3,09	11,21	10,94
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	0,18	-2,40	16,66	5,33	11,17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**8,30**	**15,69**	**18,54**	**8,65**	**7,13**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	8,60	14,56	19,81	8,68	6,70
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	5,32	15,44	12,86	14,14	10,62
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	12,03	39,76	6,83	-7,72	13,96
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	18,39	13,33	**16,86**	**11,57**	**10,54**

THƯ VIỆN HUBT

138 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**1,50**	**5,86**	**12,22**	**3,48**	**1,79**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	5,72	15,06	13,67	10,67	7,98
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	0,05	16,08	9,59	11,23	3,60
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2,86	5,50	19,01	2,19	-0,43
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	2,21	3,16	2,11	-3,20	-14,86
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	0,67	2,01	4,15	1,95	4,16
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	-0,40	3,06	3,64	-0,71	4,36
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	-12,61	-15,16	4,89	2,81	-12,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**1,46**	**3,75**	**-3,13**	**-3,82**	**-1,06**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	-1,59	10,60	-1,12	0,73	3,84
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	3,12	4,58	0,29	4,84	-15,22
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1,65	0,93	-8,43	5,24	-3,78
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	1,48	-1,04	-1,22	0,99	-0,66
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	3,85	5,61	5,40	2,97	2,09
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1,67	1,35	-3,61	-30,88	4,33
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**-1,97**	**6,67**	**-39,44**	**4,08**	**-0,98**

THƯ VIỆN HUBT

138 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**4,34**	**6,99**	**4,18**	**3,77**	**2,80**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4,52	7,41	4,15	3,62	3,84
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-20,23	-53,42	11,58	20,25	2,88
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*		-21,60	-2,36	-27,90	-5,60
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**10,01**	**11,46**	**12,30**	**13,48**	**13,11**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-0,85	19,06	0,81	-11,47	-22,08
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3,04	5,57	2,16	1,73	2,79
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	12,32	14,45	16,14	16,97	16,28
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	4,33	-11,23	-14,58	-8,68	-1,72
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**-1,61**	**-5,35**	**15,91**	**-1,38**	**-9,39**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*		-15,84	-1,91	2,76	-5,83
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1,37	-18,58	-5,29	0,98	-20,74
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	-5,01	-1,79	17,47	-4,32	-2,38

THƯ VIỆN HUBT

139 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5,25**	**5,39**	**4,53**	**3,16**	**3,13**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,01**	**5,55**	**3,86**	**2,92**	**2,80**
Hà Nội	3,53	6,53	4,85	3,27	3,23
Hà Tây	1,21				
Vĩnh Phúc	7,37	11,43	7,64	6,28	5,10
Bắc Ninh	2,33	3,06	4,10	7,70	4,54
Quảng Ninh	1,90	2,41	0,96	0,44	0,46
Hải Dương	1,85	0,74	2,02	1,44	2,28
Hải Phòng	1,46	2,31	0,87	-0,71	0,17
Hưng Yên	1,36	6,24	-5,60	1,33	0,65
Thái Bình	0,05	1,94	0,59	-0,19	-0,54
Hà Nam	1,83	2,77	2,14	0,36	0,72
Nam Định	0,30	2,18	1,55	0,09	0,52
Ninh Bình	-1,17	1,37	0,59	0,15	0,09
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1,20**	**1,78**	**0,74**	**1,48**	**0,59**
Hà Giang	0,45	4,66	3,53	2,24	3,52
Cao Bằng	1,76	0,99	3,46	3,04	1,39
Bắc Kạn	2,29	4,99	0,78	0,19	0,33
Tuyên Quang	6,65	2,67	3,24	12,95	6,40
Lào Cai	2,94	3,61	4,90	3,31	3,75
Yên Bái	2,02	1,24	1,23	0,59	2,07
Thái Nguyên	0,31	0,86	1,54	0,41	-0,11
Lạng Sơn	0,24	0,64	0,52	0,13	-1,63
Bắc Giang	2,04	4,02	2,11	1,89	1,75
Phú Thọ	0,50	1,18	1,61	0,52	-0,27
Điện Biên	0,49	2,50	1,71	0,86	1,52
Lai Châu	1,37	1,27	2,15	-1,44	-0,45
Sơn La	-0,07	3,92	3,58	2,46	1,09
Hòa Bình	3,69	-1,30	-30,08	-0,58	-10,83
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1,84**	**2,77**	**2,32**	**0,89**	**0,76**
Thanh Hóa	4,46	3,39	2,95	1,76	0,58
Nghệ An	1,53	2,07	2,04	0,43	-0,62
Hà Tĩnh	2,56	0,95	1,07	0,53	0,40
Quảng Bình	-0,69	0,73	1,18	0,03	1,42
Quảng Trị	2,01	1,51	1,76	1,37	0,46
Thừa Thiên - Huế	4,91	4,58	5,18	3,79	4,30

THƯ VIỆN HUBT

139 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Profit rate of enterprises by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	0,71	1,21	1,36	0,47	-0,13
Quảng Nam	2,26	4,97	4,01	2,49	4,53
Quảng Ngãi	0,79	4,27	0,41	-1,69	-1,07
Bình Định	1,43	2,31	2,56	2,36	1,96
Phú Yên	1,20	2,38	3,89	2,07	-0,16
Khánh Hòa	2,35	4,54	3,98	1,82	2,11
Ninh Thuận	0,91	-0,25	-0,68	-0,004	-0,05
Bình Thuận	1,38	3,35	3,86	2,54	1,40
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,84**	**1,85**	**5,02**	**1,97**	**1,49**
Kon Tum	1,84	4,73	6,66	4,18	2,82
Gia Lai	3,24	8,92	12,50	4,42	1,33
Đắk Lắk	1,37	0,70	2,07	0,49	1,90
Đắk Nông	0,66	4,31	2,38	2,35	1,39
Lâm Đồng	1,35	-3,11	1,21	0,46	0,55
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,40**	**5,72**	**6,03**	**3,51**	**3,67**
Bình Phước	9,33	7,39	8,58	7,27	5,27
Tây Ninh	3,98	4,26	3,62	3,67	3,02
Bình Dương	3,20	4,33	4,43	3,70	3,78
Đồng Nai	3,13	5,78	4,65	3,51	3,01
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,66	25,90	23,11	8,15	9,77
TP. Hồ Chí Minh	3,01	3,41	4,41	2,70	2,84
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1,98**	**3,71**	**3,43**	**2,57**	**2,32**
Long An	1,37	5,67	5,59	2,54	2,46
Tiền Giang	1,99	3,66	3,03	2,68	1,52
Bến Tre	3,27	3,41	2,54	3,09	3,21
Trà Vinh	2,48	3,33	2,93	2,09	1,93
Vĩnh Long	2,78	3,36	0,28	2,75	3,27
Đồng Tháp	-0,75	3,07	2,61	2,03	1,20
An Giang	2,59	3,23	5,87	3,79	2,63
Kiên Giang	3,41	4,22	4,23	3,90	2,89
Cần Thơ	2,11	3,15	2,05	1,34	1,26
Hậu Giang	3,39	8,81	7,70	4,41	3,79
Sóc Trăng	2,17	2,22	2,63	2,50	1,38
Bạc Liêu	2,00	4,83	7,38	5,04	6,17
Cà Mau	1,57	2,76	2,55	1,82	3,33
Không xác định - *Nec.*	**9,91**	**11,15**	**2,36**	**7,65**	**7,27**

THƯ VIỆN HUBT

140 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239,2**	**238,2**	**224,2**
Phân theo loại hình doanh nghiệp - *By types of enterprise*			
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	530,0	569,1	516,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	186,2	148,7	140,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	209,3	272,6	258,8
Phân theo ngành kinh tế - *By kinds of economic activity*			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	183,5	240,6	248,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	502,8	633,0	700,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	182,1	196,6	197,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1891,3	1724,9	1624,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	502,3	428,1	367,3
Xây dựng - *Construction*	97,5	92,4	74,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	140,2	136,2	141,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	402,2	395,5	386,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	324,6	353,5	320,7
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	675,8	655,6	540,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	214,4	224,9	207,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	2787,2	1422,4	749,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific ans technical activities*	70,2	83,6	57,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	59,6	73,0	61,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	185,6	156,8	144,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	217,9	215,5	240,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	419,0	454,3	308,1
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	47,6	61,8	66,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

141 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương

Average fixed asset per employee of enterprise by province

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**239,2**	**238,2**	**224,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**221,2**	**244,2**	**227,8**
Hà Nội	200,0	233,9	215,0
Vĩnh Phúc	205,6	215,8	212,3
Bắc Ninh	255,4	261,0	251,0
Quảng Ninh	376,6	394,6	374,9
Hải Dương	204,1	212,7	193,3
Hải Phòng	287,2	310,4	274,4
Hưng Yên	175,8	182,5	210,4
Thái Bình	159,9	137,0	125,0
Hà Nam	274,5	275,1	273,2
Nam Định	132,0	147,9	141,0
Ninh Bình	203,2	263,3	260,1
Trung du và miền núi phía Bắc			
Northern midlands and mountain areas	**151,7**	**192,6**	**181,7**
Hà Giang	179,5	241,8	247,8
Cao Bằng	137,9	153,2	143,5
Bắc Kạn	115,7	161,6	191,1
Tuyên Quang	117,7	356,3	334,8
Lào Cai	149,1	175,1	151,9
Yên Bái	160,6	187,9	183,6
Thái Nguyên	157,7	231,0	241,2
Lạng Sơn	143,7	211,1	219,5
Bắc Giang	155,4	165,6	145,9
Phú Thọ	137,9	153,9	144,8
Điện Biên	127,0	141,1	126,8
Lai Châu	144,9	161,4	118,7
Sơn La	191,1	239,7	210,4
Hòa Bình	175,5	214,0	199,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
North Central and Central coastal areas	**189,9**	**232,7**	**243,1**
Thanh Hóa	135,2	184,0	172,1
Nghệ An	157,5	195,1	193,1
Hà Tĩnh	158,4	180,3	314,7
Quảng Bình	210,9	275,0	241,5
Quảng Trị	143,7	156,1	162,8
Thừa Thiên - Huế	205,3	195,0	205,0

THƯ VIỆN HUBT

141 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprise by province

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2011	2012
Đà Nẵng	174,8	211,0	274,3
Quảng Nam	164,4	184,6	191,0
Quảng Ngãi	831,1	1191,2	1102,3
Bình Định	111,5	121,6	117,4
Phú Yên	198,5	224,3	225,6
Khánh Hòa	188,2	200,6	192,5
Ninh Thuận	189,6	204,6	205,3
Bình Thuận	163,3	201,0	183,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**153,5**	**188,7**	**237,5**
Kon Tum	116,4	143,6	140,6
Gia Lai	220,1	252,2	296,4
Đắk Lắk	113,0	139,9	143,0
Đắk Nông	138,5	251,7	464,7
Lâm Đồng	152,5	189,1	312,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**226,2**	**216,0**	**208,3**
Bình Phước	151,2	147,4	155,5
Tây Ninh	162,9	167,2	150,1
Bình Dương	150,4	159,8	156,3
Đồng Nai	214,2	228,3	241,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	912,9	907,8	838,1
TP. Hồ Chí Minh	202,8	192,3	168,4
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**173,9**	**186,7**	**182,3**
Long An	168,0	193,8	177,4
Tiền Giang	105,5	117,6	110,9
Bến Tre	120,1	129,6	145,7
Trà Vinh	86,4	94,1	98,5
Vĩnh Long	112,4	105,6	88,7
Đồng Tháp	167,0	181,2	201,7
An Giang	153,1	164,0	173,6
Kiên Giang	145,2	137,6	142,8
Cần Thơ	234,1	274,2	240,5
Hậu Giang	147,6	291,9	169,1
Sóc Trăng	127,7	151,6	179,6
Bạc Liêu	155,5	128,7	156,9
Cà Mau	453,1	431,4	538,1
Không xác định - *Nec.*	**652,1**	**641,2**	**504,6**

THƯ VIỆN HUBT

142 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2008	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13532**	**12249**	**11924**	**13338**	**13087**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5102**	**4930**	**4818**	**5135**	**4959**
Hà Nội	1299	1323	1301	1416	1346
Vĩnh Phúc	305	310	291	342	349
Bắc Ninh	627	613	601	653	625
Quảng Ninh	116	91	91	114	109
Hải Dương	655	573	554	567	519
Hải Phòng	339	333	311	342	324
Hưng Yên	231	239	241	242	249
Thái Bình	580	502	512	527	523
Hà Nam	179	185	183	184	181
Nam Định	428	423	410	413	405
Ninh Bình	343	338	323	335	329
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2682**	**1787**	**1750**	**2281**	**2229**
Hà Giang	119	151	213	361	353
Cao Bằng	163	175	189	230	220
Bắc Kạn	75	39	40	32	49
Tuyên Quang	172	166	156	192	190
Lào Cai	98	81	74	90	86
Yên Bái	189	122	128	152	126
Thái Nguyên	218	73	69	115	107
Lạng Sơn	205	56	37	47	44
Bắc Giang	580	289	222	256	270
Phú Thọ	336	214	190	370	365
Điện Biên	66	53	36	58	58
Lai Châu	98	107	134	133	118
Sơn La	53	51	45	43	41
Hòa Bình	310	210	217	202	202
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3699**	**3471**	**3253**	**3503**	**3505**
Thanh Hóa	832	715	654	765	748
Nghệ An	546	516	489	527	525
Hà Tĩnh	404	335	299	386	470
Quảng Bình	272	276	267	243	227
Quảng Trị	299	282	286	294	295
Thừa Thiên - Huế	227	229	212	215	213

THƯ VIỆN HUBT

142 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương
(Cont.) Number of cooperatives by province

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2008	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	58	68	53	61	60
Quảng Nam	150	150	151	156	148
Quảng Ngãi	240	233	217	209	200
Bình Định	274	261	234	223	215
Phú Yên	137	134	128	143	132
Khánh Hòa	101	102	99	102	95
Ninh Thuận	40	40	36	33	34
Bình Thuận	119	130	128	146	143
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**395**	**377**	**338**	**404**	**427**
Kon Tum	28	26	28	31	29
Gia Lai	75	74	55	87	88
Đắk Lắk	177	174	152	176	161
Đắk Nông	50	38	37	39	55
Lâm Đồng	65	65	66	71	94
Đông Nam Bộ - *South East*	**600**	**604**	**632**	**734**	**720**
Bình Phước	20	13	12	28	23
Tây Ninh	50	44	46	72	75
Bình Dương	70	66	66	74	74
Đồng Nai	142	132	121	156	165
Bà Rịa - Vũng Tàu	17	24	20	37	35
TP. Hồ Chí Minh	301	325	367	367	348
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1054**	**1080**	**1133**	**1281**	**1247**
Long An	44	40	40	42	40
Tiền Giang	78	74	82	87	84
Bến Tre	49	53	52	57	53
Trà Vinh	67	74	75	81	75
Vĩnh Long	52	66	71	75	76
Đồng Tháp	161	147	143	170	176
An Giang	136	128	128	133	132
Kiên Giang	90	107	111	173	169
Cần Thơ	138	107	102	121	114
Hậu Giang	98	92	81	91	99
Sóc Trăng	53	70	74	83	73
Bạc Liêu	35	77	73	78	78
Cà Mau	53	45	101	90	78

THƯ VIỆN HUBT

143 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương
Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2008	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**270077**	**261364**	**251541**	**241118**	**227399**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**106623**	**102050**	**95287**	**91427**	**91233**
Hà Nội	25012	23758	23304	23798	24607
Vĩnh Phúc	4012	3838	3197	3545	4331
Bắc Ninh	8590	8356	7983	7450	7132
Quảng Ninh	2453	2256	2457	2536	2101
Hải Dương	11264	10198	9718	9337	10553
Hải Phòng	9656	10947	8501	9434	7671
Hưng Yên	5229	5514	5664	4633	4786
Thái Bình	13901	12461	12231	10738	11370
Hà Nam	4633	5169	4614	3725	3897
Nam Định	15520	13264	11392	10137	8892
Ninh Bình	6353	6289	6226	6094	5893
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**31915**	**27504**	**25527**	**28213**	**26994**
Hà Giang	2022	2443	2897	3548	3215
Cao Bằng	2173	2424	2472	2342	2069
Bắc Kạn	586	382	414	302	310
Tuyên Quang	2734	2382	2448	2472	2387
Lào Cai	1981	1606	1289	1252	1353
Yên Bái	2768	2327	2168	2156	1798
Thái Nguyên	4004	2480	1932	3037	2504
Lạng Sơn	2624	1471	938	1263	1567
Bắc Giang	5240	3133	2605	3184	3302
Phú Thọ	3559	2948	2733	4107	4261
Điện Biên	963	966	797	972	682
Lai Châu	1428	1678	1541	1073	1007
Sơn La	679	767	662	601	629
Hòa Bình	1154	2497	2631	1904	1910
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**60792**	**57097**	**55440**	**53038**	**48846**
Thanh Hóa	15493	15039	14154	15048	13734
Nghệ An	7760	7247	6811	7541	5795
Hà Tĩnh	5257	4680	4196	4686	5247
Quảng Bình	3742	3024	3035	2678	2359
Quảng Trị	2762	2627	2562	2206	2045
Thừa Thiên - Huế	4000	3979	3936	3883	3414

THƯ VIỆN HUBT

143 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in cooperatives by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2008	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	1819	1862	1713	1700	1361
Quảng Nam	2830	2718	2558	2708	2209
Quảng Ngãi	2168	2046	2086	1839	1474
Bình Định	5625	4751	4334	3647	3608
Phú Yên	3511	3287	2977	1959	2533
Khánh Hòa	3853	3678	3204	3067	3160
Ninh Thuận	592	505	473	412	395
Bình Thuận	1380	1654	3401	1664	1512
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8344**	**7052**	**9712**	**11609**	**8144**
Kon Tum	370	223	336	331	333
Gia Lai	1573	1238	3118	3208	1779
Đắk Lắk	4604	4037	4432	6352	4164
Đắk Nông	1138	699	604	548	656
Lâm Đồng	659	855	1222	1170	1212
Đông Nam Bộ - *South East*	**34878**	**38616**	**38824**	**33771**	**30412**
Bình Phước	295	229	218	533	572
Tây Ninh	730	675	786	1019	1102
Bình Dương	4449	4330	3806	3967	3022
Đồng Nai	6215	4669	3289	4025	4453
Bà Rịa - Vũng Tàu	422	584	469	811	706
TP. Hồ Chí Minh	22767	28129	30256	23416	20557
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**27525**	**29045**	**26751**	**23060**	**21770**
Long An	328	412	390	316	425
Tiền Giang	2461	1806	1834	1629	1438
Bến Tre	3026	3174	1027	1062	1016
Trà Vinh	1343	1721	1690	1218	1257
Vĩnh Long	777	1439	1222	1618	1795
Đồng Tháp	1516	1835	1875	2039	2168
An Giang	3170	3242	3147	3033	3230
Kiên Giang	1059	962	927	1360	1155
Cần Thơ	4421	3383	3308	3491	3011
Hậu Giang	1308	995	849	763	768
Sóc Trăng	2220	2937	3047	2416	1205
Bạc Liêu	4610	5510	5173	2815	3132
Cà Mau	1286	1629	2262	1300	1170

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

144 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương (*)

Number of non-farm individual business establishments by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3053011**	**4124980**	**4236352**	**4628802**	**4539067**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**813309**	**1093148**	**1113923**	**1233773**	**1183441**
Hà Nội	108746	303859	303708	345893	321543
Hà Tây	120043				
Vĩnh Phúc	41658	53818	56476	63798	60912
Bắc Ninh	50590	77057	83313	95845	96123
Quảng Ninh	43516	62336	59490	70199	66731
Hải Dương	69449	97831	100585	113149	110008
Hải Phòng	66266	86770	84778	94241	92178
Hưng Yên	47472	60114	60995	70878	73725
Thái Bình	99006	126531	131147	137582	121696
Hà Nam	43309	58308	61955	56015	55930
Nam Định	72795	83459	86366	95931	94735
Ninh Bình	50459	83065	85110	90242	89860
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**266598**	**369587**	**380372**	**430435**	**426118**
Hà Giang	9811	14607	15759	18374	18512
Cao Bằng	7971	12887	13029	14174	15228
Bắc Kạn	6986	10041	9822	12346	12464
Tuyên Quang	19363	24542	24724	28888	28604
Lào Cai	13014	18277	18258	20334	20527
Yên Bái	17119	24961	26036	29177	29352
Thái Nguyên	37639	50807	56172	60518	60348
Lạng Sơn	21226	28223	28322	31064	28699
Bắc Giang	39527	54044	56093	63786	63749
Phú Thọ	46654	61833	60316	69209	64700
Điện Biên	7770	11453	12360	13521	14389
Lai Châu	3415	7192	6787	8647	9034
Sơn La	16324	23119	24180	27993	28205
Hoà Bình	19779	27601	28514	32404	32307
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**700968**	**945428**	**979435**	**1054027**	**1045238**
Thanh Hoá	127229	159576	159343	177816	171057
Nghệ An	91156	125613	135053	142016	140255
Hà Tĩnh	43466	57835	59890	64023	66549
Quảng Bình	41764	54769	57351	62095	63692
Quảng Trị	24957	33665	35036	37222	38152
Thừa Thiên - Huế	49929	64188	61835	68422	71225

THƯ VIỆN HUBT

144 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	35429	56287	60626	66167	64858
Quảng Nam	41089	63037	65599	73910	74468
Quảng Ngãi	51728	66205	67208	70271	72733
Bình Định	64202	83924	88114	92343	86955
Phú Yên	31009	44325	47426	51142	52308
Khánh Hoà	40305	56677	59227	61618	53868
Ninh Thuận	24536	32345	33875	32628	33076
Bình Thuận	34169	46982	48852	54354	56042
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**124005**	**181054**	**187817**	**213795**	**219532**
Kon Tum	11102	16638	17530	19395	19685
Gia Lai	29224	37144	38395	46586	49025
Đắk Lắk	36558	56891	58481	69841	70587
Đắk Nông	8016	15657	16188	18627	18577
Lâm Đồng	39105	54724	57223	59346	61658
Đông Nam Bộ - *South East*	**505093**	**664769**	**671982**	**748883**	**752215**
Bình Phước	23488	35701	37842	41245	42584
Tây Ninh	42981	58027	60800	62667	62162
Bình Dương	40885	68117	72801	80485	84149
Đồng Nai	82580	109893	115532	128276	131564
Bà Rịa - Vũng Tàu	38540	47260	49229	55408	53475
TP.Hồ Chí Minh	276619	345771	335778	380802	378281
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**643038**	**870994**	**902823**	**947889**	**912523**
Long An	50215	65317	67483	64090	63078
Tiền Giang	40123	60572	62497	73020	69082
Bến Tre	36365	65447	68115	72006	71768
Trà Vinh	35562	50508	50698	61676	55988
Vĩnh Long	49550	63368	66069	66134	67340
Đồng Tháp	78235	97134	100618	105289	105154
An Giang	104473	132105	135222	139114	140376
Kiên Giang	57481	72447	74654	80256	73559
Cần Thơ	43681	65355	69419	73859	68987
Hậu Giang	28121	31222	36342	38382	32653
Sóc Trăng	49626	61632	63041	64409	63638
Bạc Liêu	42857	58056	58657	56317	45466
Cà Mau	26749	47831	50008	53337	55434

(*) Số liệu năm 2013 điều chỉnh căn cứ kết quả rà soát điều tra

Data in 2013 are revised according to reviewed Survery's result

THƯ VIỆN HUBT

145 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương(*)

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province(*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5583617**	**7412632**	**7558026**	**7946699**	**7738645**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1604367**	**2051558**	**2066634**	**2263307**	**2074074**
Hà Nội	215532	585186	586343	671814	595153
Hà Tây	268764				
Vĩnh Phúc	72487	98695	109341	114449	96023
Bắc Ninh	126567	150018	167358	182810	171735
Quảng Ninh	70994	115938	89751	106706	102614
Hải Dương	127829	185666	181177	216939	191781
Hải Phòng	99055	134875	133778	146153	143175
Hưng Yên	99749	125737	130685	136670	141878
Thái Bình	210671	248869	257603	253032	213754
Hà Nam	77624	102003	102317	102759	98709
Nam Định	147306	162569	169597	185154	177317
Ninh Bình	87789	142002	138684	146821	141935
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**407415**	**635637**	**641348**	**665834**	**658484**
Hà Giang	14688	21126	23023	27518	27851
Cao Bằng	12034	21208	17800	19494	20721
Bắc Kạn	10356	14669	14503	17617	17374
Tuyên Quang	27977	35576	37146	43789	43411
Lào Cai	17839	26340	26592	29891	29341
Yên Bái	25427	39063	40062	44326	45099
Thái Nguyên	61625	76841	87528	92149	91215
Lạng Sơn	31397	39685	39997	44547	42267
Bắc Giang	61853	95433	94795	110310	111537
Phú Thọ	72318	106910	105580	116417	105180
Điện Biên	10979	16067	17357	20507	20734
Lai Châu	5364	10966	10471	13304	13390
Sơn La	23952	34826	37050	40619	41878
Hoà Bình	31606	96927	89444	45346	48486
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1113481**	**1519102**	**1615431**	**1669207**	**1660514**
Thanh Hoá	215483	268982	268178	288427	276489
Nghệ An	136363	207981	260777	227154	230704
Hà Tĩnh	65621	95225	103322	114215	116055
Quảng Bình	66616	86473	91125	95397	100223
Quảng Trị	36026	47751	50063	53707	55261
Thừa Thiên - Huế	71650	91814	87040	99250	104238

THƯ VIỆN HUBT

145 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province(*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	55812	86042	93578	96512	97325
Quảng Nam	67368	95190	98060	114563	110524
Quảng Ngãi	79575	100060	102134	105174	108296
Bình Định	101237	137825	144793	148089	143578
Phú Yên	50267	67810	72428	77645	78021
Khánh Hoà	68897	96453	99359	96868	88437
Ninh Thuận	40944	54556	57909	54379	53300
Bình Thuận	57622	82940	86665	97827	98063
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**185744**	**297783**	**301769**	**330084**	**335006**
Kon Tum	17025	38578	29926	30850	30152
Gia Lai	41974	57411	59204	68342	72399
Đắk Lắk	54974	90486	94673	104428	105989
Đắk Nông	12498	23723	25772	30047	30137
Lâm Đồng	59273	87585	92194	96417	96329
Đông Nam Bộ - *South East*	**1056499**	**1304931**	**1278792**	**1348787**	**1376743**
Bình Phước	40293	71604	73333	78013	85187
Tây Ninh	87033	106392	109438	106048	104103
Bình Dương	85566	118840	126746	136080	146098
Đồng Nai	156428	193253	196903	206659	214558
Bà Rịa - Vũng Tàu	79162	82761	80699	93972	91668
TP.Hồ Chí Minh	608017	732081	691673	728015	735129
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1216111**	**1603621**	**1654052**	**1669480**	**1633824**
Long An	86464	119847	115394	112713	109964
Tiền Giang	79542	112062	116336	132054	126246
Bến Tre	72705	118603	120289	131728	123565
Trà Vinh	60165	91349	94509	105464	99289
Vĩnh Long	93859	122286	129569	120766	123702
Đồng Tháp	157013	181348	183667	180279	183167
An Giang	201058	239501	241529	245818	238981
Kiên Giang	95812	130312	137183	134230	128895
Cần Thơ	98313	127374	137533	132057	126267
Hậu Giang	49817	62402	70544	71594	66783
Sóc Trăng	99624	112342	114456	118496	112655
Bạc Liêu	72810	100718	101834	92130	93715
Cà Mau	48929	85477	91209	92151	100595

(*) Xem ghi chú ở Biểu 144 – *See the note at Table 144.*

THƯ VIỆN HUBT

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
146	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	359
147	Số trang trại năm 2013 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương *Number of farms in 2013 by kinds of manufacturing sector and by province*	361
148	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity*	364
149	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity*	365
150	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây *Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crops group*	366
151	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm *Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product*	367
152	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	368
153	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	369
154	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	370
155	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	371
156	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	372
157	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals*	373
158	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	374
159	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	376
160	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	378
161	Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy*	380

THƯ VIỆN HUBT

162 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province* 381

163 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province* 383

164 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province* 385

165 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province 387

166 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương - *Yield of spring paddy by province* 389

167 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 391

168 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 393

169 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 394

170 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 395

171 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 396

172 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 398

173 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 400

174 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 402

175 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 404

176 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 406

177 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 408

178 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 410

179 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 412

180 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 413

181 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 414

182 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 415

183 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 416

184 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 417

185 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 418

186 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 419

THƯ VIỆN HUBT

187 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 420

188 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 421

189 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops 422

190 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 423

191 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of buffaloes as of annual 1st October by province 424

192 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of cattles as of annual 1st October by province 426

193 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of pigs as of annual 1st October by province 428

194 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of poultry as of annual 1st October by province 430

195 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 432

196 Hiện trạng rừng đến 31/12/2012 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2012 by province 433

197 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest 435

198 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 436

199 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity 438

200 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity 439

201 Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2013 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động
Gross output of forestry 2013 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity 440

202 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Production of wood by kinds of economic activity 443

203 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 444

204 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương - *Area of fired forest by province* 446

205 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 448

THƯ VIỆN HUBT

206 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 450

207 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 451

208 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 453

209 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 454

210 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity 455

211 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity 456

212 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 457

213 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 458

214 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 460

215 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 461

216 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 463

217 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 464

218 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 465

219 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 467

220 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 469

THƯ VIỆN HUBT

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng

THƯ VIỆN HUBT

trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ NHÂM NHÍO NỘI BỘ

• *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

• *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

THƯ VIỆN HUBT

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

THƯ VIỆN HUBT

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.

THƯ VIỆN HUBT

- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts.

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic species harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

THƯ VIỆN HUBT

146 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**114362**	**145880**	**20078**	**22655**	**23774**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10960**	**23574**	**3512**	**4472**	**5197**
Hà Nội	1306	3561	1123	1233	1291
Vĩnh Phúc	525	1953	311	508	589
Bắc Ninh	1757	2679	79	74	78
Quảng Ninh	1323	2253	63	141	212
Hải Dương	619	2523	289	506	525
Hải Phòng	1043	2209	398	421	571
Hưng Yên	1105	2384	189	353	416
Thái Bình	1182	3376	524	600	650
Hà Nam	273	574	215	240	418
Nam Định	1134	1265	306	366	391
Ninh Bình	693	797	15	30	56
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4545**	**6108**	**593**	**929**	**1120**
Hà Giang	173	211	7	5	8
Cao Bằng	54	55		2	3
Bắc Kạn	24	8			
Tuyên Quang	99	95	23	23	37
Lào Cai	129	252		12	10
Yên Bái	1030	438	7	9	14
Thái Nguyên	662	923	270	416	445
Lạng Sơn	126	25	2	2	4
Bắc Giang	1364	2369	137	256	310
Phú Thọ	489	935	65	112	124
Điện Biên	113	198		5	8
Lai Châu	25	223			
Sơn La	120	114	29	29	29
Hòa Bình	137	262	53	58	128
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**16788**	**21491**	**1750**	**2266**	**2450**
Thanh Hóa	3359	4146	374	530	587
Nghệ An	1072	1859	159	230	239
Hà Tĩnh	340	1218	14	86	137
Quảng Bình	700	1587	531	579	616
Quảng Trị	746	902	5	24	26
Thừa Thiên - Huế	489	591	20	40	42

THƯ VIỆN HUBT

146 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương
(Cont.) Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	260	332	12	11	9
Quảng Nam	916	1165	86	98	111
Quảng Ngãi	353	377		20	20
Bình Định	1124	1039	17	30	39
Phú Yên	2701	2702	45	64	74
Khánh Hòa	1784	1952	56	62	59
Ninh Thuận	1048	814	45	52	50
Bình Thuận	1896	2807	386	440	441
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9623**	**8932**	**2528**	**2622**	**2676**
Kon Tum	373	605	55	61	62
Gia Lai	2107	2386	577	609	624
Đắk Lắk	1391	1492	535	582	553
Đắk Nông	3774	3501	985	913	953
Lâm Đồng	1978	948	376	457	484
Đông Nam Bộ - *South East*	**15864**	**15945**	**5389**	**5474**	**5565**
Bình Phước	5527	5657	1237	1371	1326
Tây Ninh	2371	2411	856	987	937
Bình Dương	1913	1873	1223	1131	1149
Đồng Nai	3118	3231	1764	1621	1749
Bà Rịa - Vũng Tàu	967	718	199	224	235
TP. Hồ Chí Minh	1968	2055	110	140	169
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**56582**	**69830**	**6306**	**6892**	**6766**
Long An	7691	3454	564	807	731
Tiền Giang	1989	3034	167	297	283
Bến Tre	3308	4855	82	318	279
Trà Vinh	2584	1820	19	63	70
Vĩnh Long	371	519	32	37	40
Đồng Tháp	4687	5097	219	229	224
An Giang	8403	17273	663	571	539
Kiên Giang	6876	9855	568	576	608
Cần Thơ	35	651	28	36	36
Hậu Giang	45	94	4	4	3
Sóc Trăng	4757	6130	325	328	380
Bạc Liêu	12386	13432	3613	3589	3536
Cà Mau	3450	3616	22	37	37

THƯ VIỆN HUBT

147 Số trang trại năm 2013 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Number of farms in 2013 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23774**	**8745**	**9206**	**4690**	**1133**
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	**5197**	**31**	**3779**	**1017**	**370**
Hà Nội	1291	11	944	180	156
Vĩnh Phúc	589		532	33	24
Bắc Ninh	78		73	4	1
Quảng Ninh	212	4	84	109	15
Hải Dương	525	2	451	23	49
Hải Phòng	571	3	458	78	32
Hưng Yên	416	5	404	4	3
Thái Bình	650	1	279	316	54
Hà Nam	418	4	371	23	20
Nam Định	391	1	138	247	5
Ninh Bình	56		45		11
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1120**	**64**	**917**	**36**	**103**
Hà Giang	8	8			
Cao Bằng	3		2		1
Bắc Kạn					
Tuyên Quang	37	4	14		19
Lào Cai	10		9	1	
Yên Bái	14		14		
Thái Nguyên	445	2	440	3	
Lạng Sơn	4		4		
Bắc Giang	310	6	283	16	5
Phú Thọ	124	3	66	11	44
Điện Biên	8	4	2		2
Lai Châu					
Sơn La	29	1	28		
Hòa Bình	128	36	55	5	32

THƯ VIỆN HUBT

147 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2013 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2013 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others*(*)
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2450**	**875**	**886**	**289**	**400**
Thanh Hóa	587	51	342	124	70
Nghệ An	239	17	120	33	69
Hà Tĩnh	137	6	87	16	28
Quảng Bình	616	300	70	51	195
Quảng Trị	26	12	5	4	5
Thừa Thiên - Huế	42		23	14	5
Đà Nẵng	9		5		4
Quảng Nam	111		92	7	12
Quảng Ngãi	20		16		4
Bình Định	39	1	36		2
Phú Yên	74	52	10	11	1
Khánh Hòa	59	32	27		
Ninh Thuận	50	15	17	18	
Bình Thuận	441	389	36	11	5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2676**	**2167**	**478**	**4**	**27**
Kon Tum	62	59	3		
Gia Lai	624	595	23		6
Đắk Lắk	553	379	157	4	13
Đắk Nông	953	928	17		8
Lâm Đồng	484	206	278		
Đông Nam Bộ - *South East*	**5565**	**3268**	**2204**	**50**	**43**
Bình Phước	1326	1197	121		8
Tây Ninh	937	877	52	6	2
Bình Dương	1149	751	395	3	
Đồng Nai	1749	377	1329	12	31
Bà Rịa - Vũng Tàu	235	66	153	14	2
TP. Hồ Chí Minh	169		154	15	

THƯ VIỆN HUBT

147 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2013 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2013 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others*(*)
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**6766**	**2340**	**942**	**3294**	**190**
Long An	731	438	284	9	
Tiền Giang	283	11	232	39	1
Bến Tre	279	4	231	44	
Trà Vinh	70	5	19	45	1
Vĩnh Long	40	8	29	3	
Đồng Tháp	224	161	18	39	6
An Giang	539	510	10	19	
Kiên Giang	608	542	16	35	15
Cần Thơ	36		8	28	
Hậu Giang	3	1	1		1
Sóc Trăng	380	222	77	80	1
Bạc Liêu	3536	438	16	2917	165
Cà Mau	37		1	36	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm*

THƯ VIỆN HUBT

148 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

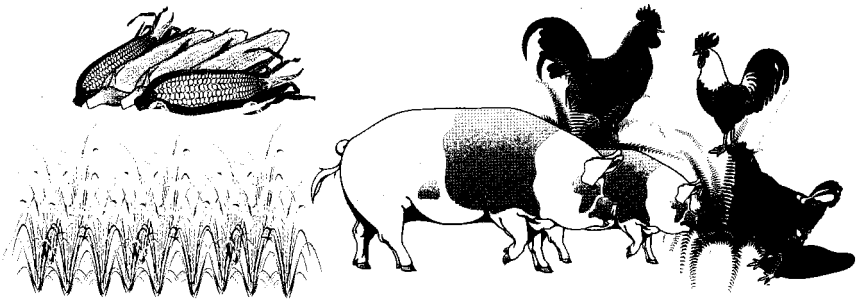
Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity

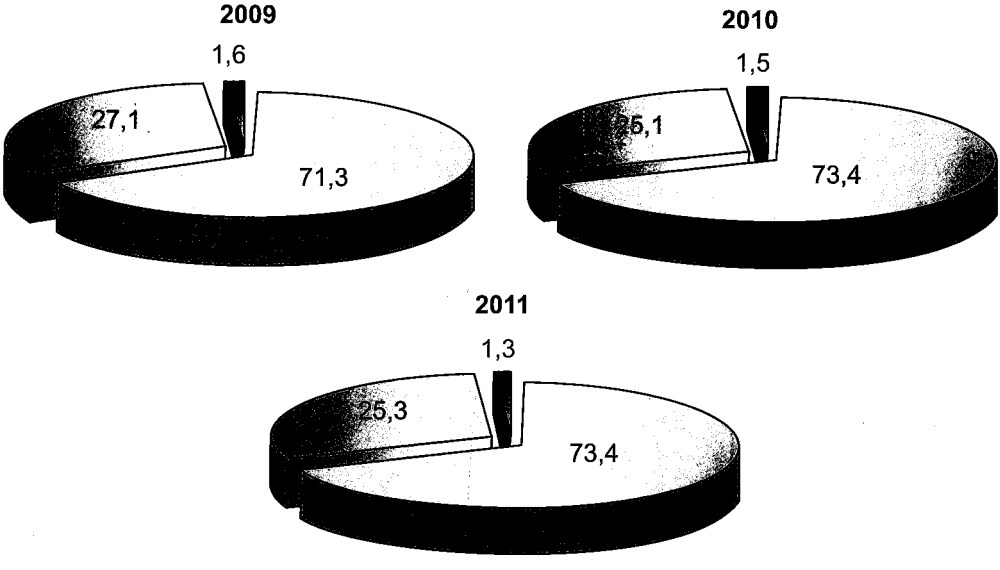
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	183213,6	134754,5	45096,8	3362,3
2006	197700,7	145807,7	48333,1	3559,9
2007	236750,4	175007,0	57618,4	4125,0
2008	377238,6	269337,6	102200,9	5700,1
2009	430221,6	306648,4	116576,7	6996,5
2010	540162,8	396733,6	135137,2	8292,0
2011	787196,6	577749,0	199171,8	10275,8
2012	746479,9	533189,1	200849,8	12441,0
Sơ bộ - *Prel.* 2013	748138,9	534532,8	196955,1	16651,0
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
2005	100,0	73,6	24,6	1,8
2006	100,0	73,8	24,4	1,8
2007	100,0	73,9	24,4	1,7
2008	100,0	71,4	27,1	1,5
2009	100,0	71,3	27,1	1,6
2010	100,0	73,4	25,1	1,5
2011	100,0	73,4	25,3	1,3
2012	100,0	71,4	26,9	1,7
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	71,5	26,3	2,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF GROSS OUTPUT OF AGRICULTURE AT CURRENT PRICES BY KINDS OF ACTIVITY (%)





Trồng trọt - *Cultivation*

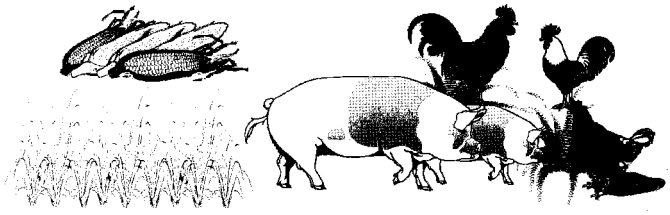
Chăn nuôi - *Livestock*

Dịch vụ - *Service*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS OUTPUT OF AGRICULTURE AT CONSTANT 2010 PRICES



Nghìn tỷ đồng
Trillion dongs

%

600
500
400
300
200
100
0

150
140
130
120
110
100
90
80
70
60
50
40
30
20
10
0

2005 2008 2009 2010 2011 2012 Sơ bộ - *Prel.* 2013

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
Gross output of agriculture at constant 2010 prices

Chỉ số phát triển (Năm 2005 = 100) - *Index (Year 2005 = 100)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

149 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	433874,4	331424,4	95252,9	7197,1
2006	451550,8	342367,4	101792,1	7391,3
2007	467723,6	353680,2	106454,8	7588,6
2008	500411,5	378012,7	114543,8	7855,0
2009	515819,6	381090,2	126614,4	8115,0
2010	540162,8	396733,6	135137,2	8292,0
2011	571885,8	421925,4	141204,2	8756,2
2012	587101,6	433176,8	144863,0	9061,8
Sơ bộ - *Prel.* 2013	600278,4	442954,4	147979,5	9344,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	103,4	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,3	106,9	102,7
2007	103,6	103,3	104,6	102,7
2008	107,0	106,9	107,6	103,5
2009	103,1	100,8	110,5	103,3
2010	104,7	104,1	106,7	102,2
2011	105,9	106,3	104,5	105,6
2012	102,7	102,7	102,6	103,5
Sơ bộ - *Prel.* 2013	102,2	102,3	102,2	103,1

THƯ VIỆN HUBT

150 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây

Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crops group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2005	331424,4	194774,7	30887,0	78970,0	20449,2
2006	342367,4	195791,6	32474,0	87723,5	20611,2
2007	353680,2	198866,8	35198,6	91297,2	22628,0
2008	378012,7	213909,8	36617,3	97649,5	24145,2
2009	381090,2	213403,1	37936,4	99278,2	24912,0
2010	396733,6	218818,4	41242,2	105336,3	26025,5
2011	421925,4	233751,2	42590,5	112751,7	27437,4
2012	433176,8	240678,8	43564,6	115929,4	27523,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	442954,4	242946,0	45566,2	120783,9	28080,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
2006	103,3	100,5	105,1	111,1	100,8
2007	103,3	101,6	108,4	104,1	109,8
2008	106,9	107,6	104,0	107,0	106,7
2009	100,8	99,8	103,6	101,7	103,2
2010	104,1	102,5	108,7	106,1	104,5
2011	106,3	106,8	103,3	107,0	105,4
2012	102,7	103,0	102,3	102,8	100,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	102,3	100,9	104,6	104,2	102,0

THƯ VIỆN HUBT

151 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm
Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2005	95252,9	74749,1	9820,0	10019,7
2006	101792,1	81117,3	10101,8	10314,3
2007	106454,8	84157,6	10440,8	11347,0
2008	114543,8	87962,9	13362,8	12095,2
2009	126614,4	96192,2	15972,4	13223,1
2010	135137,2	97685,4	19884,2	15280,1
2011	141204,2	99494,9	25760,7	13606,6
2012	144863,0	101377,7	26921,7	14141,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	147979,5	102589,8	27596,5	15295,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	111,4	115,1	101,2	104,6
2006	106,9	108,5	102,9	102,9
2007	104,6	103,7	103,4	110,0
2008	107,6	104,5	128,0	106,6
2009	110,5	109,4	119,5	109,3
2010	106,7	101,6	124,5	115,6
2011	104,5	101,9	129,6	89,0
2012	102,6	101,9	104,5	103,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	102,2	101,2	102,5	108,2

THƯ VIỆN HUBT

152 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6

THƯ VIỆN HUBT

153 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	14861,7	11709,3	9073,0	730,1	3152,4	2272,0	779,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	101,5	101,5	101,7	100,0	101,8	102,2	101,8

THƯ VIỆN HUBT

154 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	7899,4	1172,5	309,4	2,7	216,3	117,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,2	107,0	70,4	97,9	66,0
Sơ bộ - *Prel.* 2013	101,8	101,4	102,5	39,1	98,7	98,5

THƯ VIỆN HUBT

155 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
Sơ bộ - *Prel.* 2013	55,8	44,3	646,9	12,6	22,8	14,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
2012	101,8	99,7	101,3	99,2	102,1	98,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	98,9	103,0	102,7	98,7	106,6	98,5

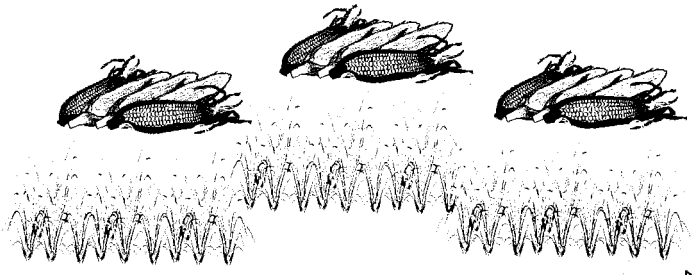
THƯ VIỆN HUBT

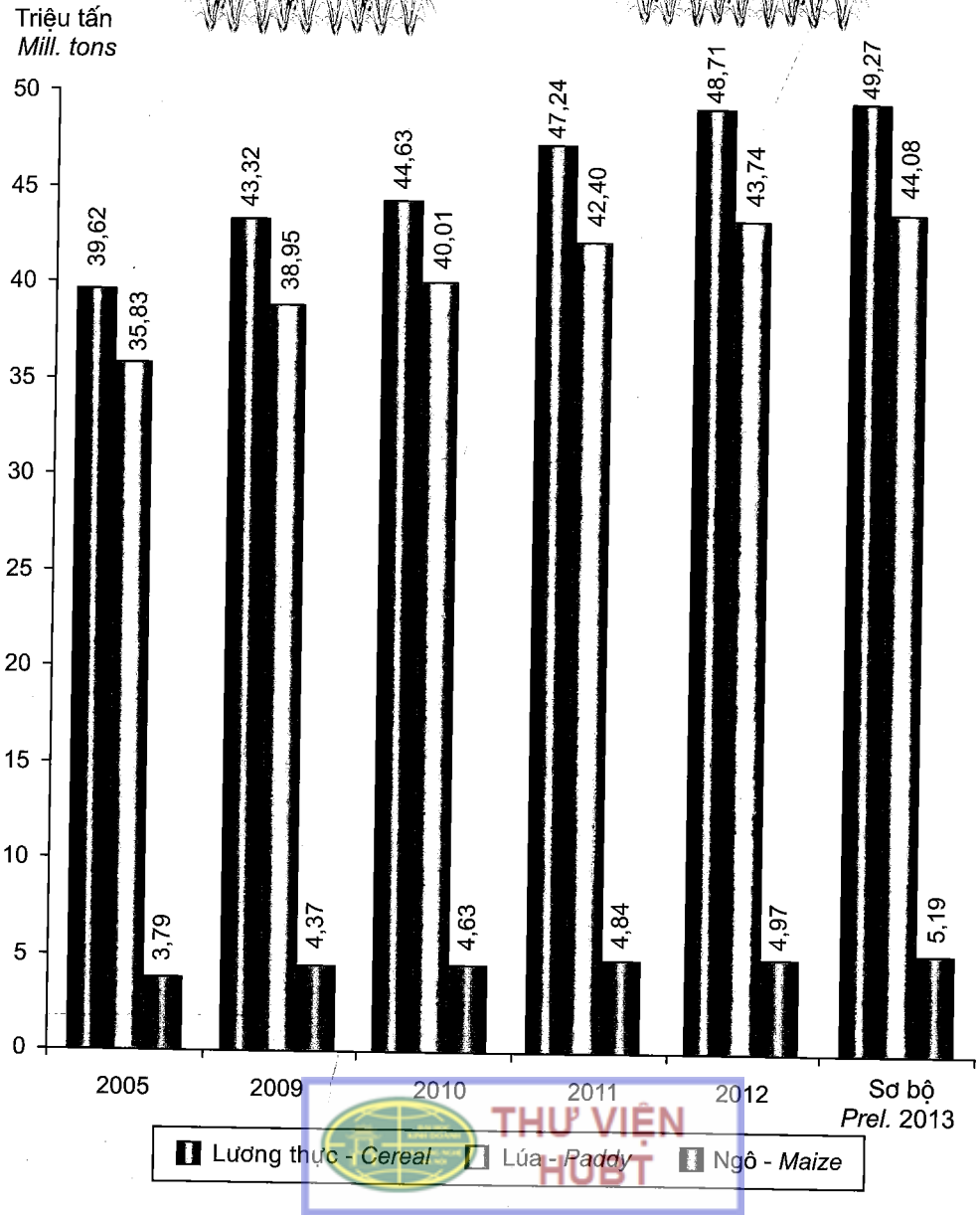
156 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
Sơ bộ - *Prel.* 2013	44076,1	5193,5	20016,2	3,4	492,6	168,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,8	104,4	105,3	38,6	105,1	97,0

THƯ VIỆN HUBT

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
PRODUCTION OF CEREALS





THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

157 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7422,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	9073,0	7899,4	1172,5	49270,9	44076,1	5193,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	101,7	101,8	101,4	101,1	100,8	104,4

THƯ VIỆN HUBT

158 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8383,4**	**8615,9**	**8777,6**	**8918,9**	**9073,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1274,6**	**1247,8**	**1240,6**	**1225,2**	**1219,1**
Hà Nội	53,8	229,7	229,2	225,9	225,0
Hà Tây	176,0				
Vĩnh Phúc	86,1	77,1	76,1	73,1	74,8
Bắc Ninh	82,2	76,9	76,5	76,9	76,3
Quảng Ninh	53,7	51,4	50,3	49,7	48,9
Hải Dương	138,4	132,2	130,8	130,0	130,1
Hải Phòng	89,9	83,5	82,2	81,0	79,8
Hưng Yên	89,5	90,5	90,6	89,6	89,1
Thái Bình	177,4	175,6	174,9	172,1	171,1
Hà Nam	78,7	78,8	78,6	77,6	77,4
Nam Định	163,1	163,9	163,4	162,0	159,6
Ninh Bình	85,8	88,2	88,0	87,3	87,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1033,5**	**1127,5**	**1137,1**	**1180,5**	**1195,1**
Hà Giang	79,6	84,4	87,5	90,2	90,7
Cao Bằng	65,8	69,2	69,3	70,2	69,5
Bắc Kạn	35,5	37,7	39,1	38,8	39,4
Tuyên Quang	60,3	62,1	62,0	59,9	62,1
Lào Cai	53,1	60,8	63,1	64,3	65,1
Yên Bái	55,5	63,6	66,1	65,1	67,2
Thái Nguyên	86,0	87,7	89,8	90,5	91,2
Lạng Sơn	67,9	69,8	70,5	72,1	72,7
Bắc Giang	127,3	124,5	123,3	120,7	120,9
Phú Thọ	93,5	89,5	91,1	86,6	88,4
Điện Biên	65,5	75,5	77,3	77,5	78,3
Lai Châu	46,5	49,7	49,3	50,2	52,1
Sơn La	119,9	177,3	171,6	216,9	219,5
Hòa Bình	77,1	75,7	77,1	77,5	78,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1370,6**	**1427,5**	**1436,7**	**1439,2**	**1436,2**
Thanh Hóa	317,5	308,0	309,9	305,8	308,3
Nghệ An	244,6	246,3	243,9	242,0	240,5
Hà Tĩnh	109,6	107,2	107,8	105,7	106,4
Quảng Bình	52,4	56,7	57,5	58,1	58,1
Quảng Trị	47,8	51,7	52,1	52,8	53,7
Thừa Thiên - Huế	52,3	55,3	55,2	55,5	55,3

THƯ VIỆN HUBT

158 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	8,8	8,1	7,3	6,5	5,9
Quảng Nam	94,9	98,4	100,8	102,0	100,6
Quảng Ngãi	84,1	83,0	82,7	84,1	85,4
Bình Định	119,3	120,9	120,4	119,5	110,9
Phú Yên	64,5	63,4	64,0	63,1	64,1
Khánh Hòa	40,0	50,2	51,5	53,7	53,1
Ninh Thuận	30,7	52,4	54,8	57,5	59,2
Bình Thuận	104,1	125,9	128,8	132,9	134,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**428,8**	**454,6**	**456,8**	**476,7**	**484,0**
Kon Tum	33,0	30,4	29,9	30,5	30,7
Gia Lai	120,4	127,3	121,2	126,7	126,0
Đắk Lắk	183,9	195,8	200,5	207,0	214,0
Đắk Nông	39,4	51,1	54,1	61,5	65,6
Lâm Đồng	52,1	50,0	51,1	51,0	47,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,7**	**374,9**	**371,8**	**373,7**	**360,4**
Bình Phước	22,2	21,3	18,7	20,1	18,9
Tây Ninh	152,5	160,1	160,7	160,5	151,6
Bình Dương	19,6	10,6	10,3	10,0	9,7
Đồng Nai	139,3	117,1	118,6	119,6	118,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,7	40,5	40,9	40,3	39,5
TP. Hồ Chí Minh	41,4	25,3	22,6	23,2	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3861,2**	**3983,6**	**4134,6**	**4223,6**	**4378,2**
Long An	432,5	476,3	489,1	503,6	531,6
Tiền Giang	255,3	248,7	246,8	246,0	239,9
Bến Tre	84,3	81,1	77,9	76,7	73,0
Trà Vinh	237,6	237,9	238,7	232,9	240,9
Vĩnh Long	203,9	171,3	183,0	187,4	183,0
Đồng Tháp	473,3	468,8	506,0	492,2	546,9
An Giang	539,5	596,4	618,0	635,8	652,8
Kiên Giang	595,8	642,7	687,0	725,2	770,5
Cần Thơ	232,8	210,4	225,8	229,3	237,8
Hậu Giang	230,2	212,5	214,4	216,3	214,2
Sóc Trăng	324,4	353,3	352,7	369,7	375,4
Bạc Liêu	141,8	158,4	164,4	178,8	181,8
Cà Mau	109,8	125,8	130,8	129,7	130,4

THƯ VIỆN HUBT

159 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39621,6**	**44632,2**	**47235,5**	**48712,6**	**49270,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6755,0**	**7246,6**	**7409,8**	**7285,2**	**7104,9**
Hà Nội	215,7	1237,5	1332,2	1301,9	1255,7
Hà Tây	991,7				
Vĩnh Phúc	413,2	388,7	405,5	355,6	374,0
Bắc Ninh	444,6	450,8	480,5	471,9	446,1
Quảng Ninh	237,1	232,8	236,6	239,2	234,0
Hải Dương	797,0	780,3	801,5	800,6	763,7
Hải Phòng	466,9	499,2	498,1	499,1	498,0
Hưng Yên	537,1	563,3	579,4	574,9	548,7
Thái Bình	1033,3	1153,7	1140,8	1110,1	1103,2
Hà Nam	401,7	459,2	468,9	469,0	466,9
Nam Định	801,4	972,5	952,6	953,7	932,2
Ninh Bình	415,3	508,6	513,7	509,2	482,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**3908,3**	**4623,5**	**4900,2**	**5115,3**	**5180,2**
Hà Giang	247,5	330,7	357,3	371,7	385,9
Cao Bằng	206,7	242,1	242,1	250,2	257,6
Bắc Kạn	127,4	151,0	162,6	166,2	174,8
Tuyên Quang	308,8	332,5	338,3	327,1	337,2
Lào Cai	182,1	228,0	251,7	259,9	269,4
Yên Bái	202,9	250,8	267,6	273,2	283,7
Thái Nguyên	377,3	415,0	448,7	443,8	443,3
Lạng Sơn	278,7	295,5	270,6	306,6	311,4
Bắc Giang	601,0	642,7	668,5	662,7	631,4
Phú Thọ	430,2	442,7	470,7	454,6	464,0
Điện Biên	176,6	222,5	225,8	229,5	235,0
Lai Châu	121,7	166,8	171,3	178,8	188,5
Sơn La	356,3	564,5	662,5	830,2	837,1
Hòa Bình	291,1	338,7	362,5	360,8	360,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**6143,0**	**7002,2**	**7372,7**	**7554,7**	**7490,4**
Thanh Hóa	1481,7	1612,5	1641,4	1682,1	1649,9
Nghệ An	1040,7	1063,2	1171,6	1170,5	1159,9
Hà Tĩnh	486,9	442,2	495,7	500,9	505,9
Quảng Bình	236,5	254,0	281,4	284,0	274,0
Quảng Trị	205,8	221,3	232,6	250,5	233,7
Thừa Thiên - Huế	240,1	291,2	305,3	305,9	291,3

THƯ VIỆN HUBT

159 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	46,0	45,8	38,8	38,8	34,3
Quảng Nam	410,7	468,4	473,6	505,9	495,4
Quảng Ngãi	413,7	443,0	433,0	462,1	468,6
Bình Định	560,9	673,6	693,0	697,8	653,8
Phú Yên	328,3	364,0	365,2	368,7	388,5
Khánh Hòa	148,0	243,1	254,5	260,6	273,2
Ninh Thuận	117,1	234,8	280,1	290,0	306,1
Bình Thuận	426,6	645,1	706,5	736,9	755,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1680,4**	**2226,3**	**2278,2**	**2378,9**	**2469,0**
Kon Tum	98,1	106,1	103,2	110,1	111,3
Gia Lai	424,4	528,8	501,0	540,9	545,0
Đắk Lắk	746,4	1068,8	1116,6	1110,1	1186,9
Đắk Nông	195,6	309,6	320,8	366,5	389,7
Lâm Đồng	215,9	213,0	236,6	251,3	236,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1646,7**	**1737,6**	**1787,8**	**1843,9**	**1807,3**
Bình Phước	64,0	67,0	59,6	66,0	62,9
Tây Ninh	622,2	768,8	788,5	804,4	770,7
Bình Dương	59,4	40,0	39,5	38,8	37,7
Đồng Nai	619,5	604,9	641,6	670,8	671,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,7	162,1	170,5	168,3	171,1
TP. Hồ Chí Minh	136,9	94,8	88,1	95,6	93,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19488,2**	**21796,0**	**23486,8**	**24534,6**	**25219,1**
Long An	1948,7	2333,3	2576,6	2687,3	2838,5
Tiền Giang	1314,0	1336,3	1349,4	1385,4	1363,6
Bến Tre	344,3	370,3	366,1	378,4	334,6
Trà Vinh	1052,1	1183,0	1184,3	1284,2	1303,1
Vĩnh Long	974,5	931,7	1035,5	1082,9	1066,3
Đồng Tháp	2642,3	2832,0	3131,8	3085,2	3365,4
An Giang	3218,4	3721,5	3933,6	4017,4	4090,7
Kiên Giang	2944,3	3497,3	3921,4	4287,4	4482,5
Cần Thơ	1237,7	1201,7	1295,2	1325,3	1376,5
Hậu Giang	1117,0	1098,5	1136,5	1190,2	1201,7
Sóc Trăng	1643,7	1980,9	2104,4	2265,9	2235,9
Bạc Liêu	663,6	810,2	909,6	987,3	1014,8
Cà Mau	387,6	499,3	542,4	557,7	545,5

THƯ VIỆN HUBT

160 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**480,9**	**513,4**	**537,7**	**548,7**	**549,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,0**	**365,5**	**370,1**	359,9	347,6
Hà Nội	68,8	187,8	198,1	190,4	181,0
Hà Tây	366,9				
Vĩnh Phúc	357,1	385,8	400,9	347,8	363,3
Bắc Ninh	448,6	433,0	453,1	434,6	400,4
Quảng Ninh	216,3	201,6	202,7	203,1	197,4
Hải Dương	472,9	455,6	465,0	460,5	437,0
Hải Phòng	263,3	268,7	265,0	262,1	258,7
Hưng Yên	483,4	494,9	508,3	501,8	476,5
Thái Bình	577,1	646,4	638,8	621,1	616,9
Hà Nam	507,6	584,0	595,9	594,1	587,8
Nam Định	433,0	531,4	519,6	519,7	506,7
Ninh Bình	464,8	564,4	565,9	554,2	520,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**361,9**	**413,9**	**434,1**	**448,7**	**450,1**
Hà Giang	363,1	450,7	478,9	489,9	500,4
Cao Bằng	409,4	471,8	471,0	485,6	497,4
Bắc Kạn	441,7	509,1	544,4	551,8	576,7
Tuyên Quang	433,6	455,5	461,6	442,1	451,6
Lào Cai	313,2	363,8	394,8	401,7	410,1
Yên Bái	282,0	333,8	352,8	356,8	367,7
Thái Nguyên	343,5	366,8	393,8	386,2	383,5
Lạng Sơn	384,9	401,3	365,3	411,4	414,5
Bắc Giang	390,9	410,8	424,5	418,3	396,3
Phú Thọ	331,6	335,3	354,5	339,6	343,4
Điện Biên	402,7	443,9	442,1	441,6	445,7
Lai Châu	341,2	438,4	439,7	450,2	466,0
Sơn La	351,2	513,6	592,3	731,9	728,4
Hòa Bình	345,0	427,2	453,3	448,3	446,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**330,1**	**369,8**	**387,0**	**393,7**	**386,9**
Thanh Hóa	431,2	473,4	480,8	489,4	474,6
Nghệ An	359,4	363,0	398,3	395,6	389,4
Hà Tĩnh	390,2	360,0	403,3	406,5	407,1
Quảng Bình	284,8	299,3	329,7	330,9	317,4
Quảng Trị	348,6	367,8	384,7	411,9	381,6
Thừa Thiên - Huế	223,8	266,9	276,8	274,8	259,2

THƯ VIỆN HUBT

160 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	57,1	49,4	40,8	39,9	34,5
Quảng Nam	291,8	328,2	329,4	349,1	339,1
Quảng Ngãi	341,9	363,5	354,5	375,8	379,0
Bình Định	379,6	451,5	462,6	464,4	432,9
Phú Yên	391,7	419,7	419,2	420,2	439,9
Khánh Hòa	132,7	208,7	217,1	220,4	229,1
Ninh Thuận	213,7	413,2	491,3	502,3	521,1
Bình Thuận	376,4	549,0	597,8	617,9	629,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**352,4**	**427,0**	**431,5**	**442,8**	**452,2**
Kon Tum	254,1	240,0	228,5	238,0	235,2
Gia Lai	361,3	406,3	378,9	403,4	400,8
Đắk Lắk	450,0	609,2	630,2	617,6	649,4
Đắk Nông	461,8	612,8	622,2	679,3	704,4
Lâm Đồng	191,8	176,9	194,1	204,0	189,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**133,0**	**119,3**	**120,2**	**121,6**	**116,9**
Bình Phước	80,0	75,4	66,1	72,4	68,2
Tây Ninh	599,3	716,7	729,4	738,0	703,5
Bình Dương	53,5	24,7	23,4	22,2	20,9
Đồng Nai	273,7	234,9	241,4	247,0	242,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	154,1	160,2	166,1	162,0	162,5
TP. Hồ Chí Minh	22,0	12,8	11,7	12,5	12,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1155,9**	**1269,1**	**1355,9**	**1410,1**	**1442,8**
Long An	1398,5	1617,2	1777,1	1840,2	1931,1
Tiền Giang	796,3	796,4	802,0	818,6	800,5
Bến Tre	270,4	294,7	291,1	300,6	265,1
Trà Vinh	1062,5	1175,1	1170,1	1261,4	1268,2
Vĩnh Long	955,2	907,6	1006,2	1046,8	1024,8
Đồng Tháp	1611,6	1696,2	1871,7	1841,7	2002,9
An Giang	1519,5	1731,8	1828,3	1865,3	1898,0
Kiên Giang	1817,7	2057,6	2290,4	2482,9	2577,9
Cần Thơ	1077,2	1005,5	1076,9	1091,6	1126,1
Hậu Giang	1486,4	1444,6	1480,6	1543,7	1553,0
Sóc Trăng	1306,0	1526,7	1618,5	1738,9	1709,0
Bạc Liêu	816,4	938,5	1043,8	1130,2	1157,4
Cà Mau	327,7	412,6	447,5	458,4	447,2

THƯ VIỆN HUBT

161 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	7899,4	3140,7	2773,3	1985,4	44076,1	20237,5	14455,1	9383,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	101,8	100,5	104,3	100,4	100,8	99,7	103,6	98,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

162 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7329,2**	**7489,4**	**7655,4**	**7761,2**	**7899,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1186,1**	**1150,1**	**1144,5**	**1138,7**	**1130,7**
Hà Nội	45,0	204,7	204,9	205,4	204,3
Hà Tây	162,2				
Vĩnh Phúc	69,6	59,3	59,2	59,4	59,0
Bắc Ninh	79,8	74,3	73,7	72,6	72,5
Quảng Ninh	47,2	44,7	43,9	43,6	43,0
Hải Dương	133,3	127,5	126,6	126,4	125,9
Hải Phòng	88,3	80,9	79,6	79,2	78,2
Hưng Yên	82,6	81,9	81,9	81,8	80,7
Thái Bình	167,4	166,4	165,7	162,8	161,8
Hà Nam	72,3	70,3	69,8	69,0	69,0
Nam Định	158,3	159,0	158,4	157,3	155,4
Ninh Bình	80,1	81,1	80,8	81,2	80,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**661,2**	**666,4**	**670,9**	**678,0**	**688,8**
Hà Giang	35,3	36,5	37,3	37,4	37,4
Cao Bằng	30,1	30,5	30,1	30,7	30,3
Bắc Kạn	20,9	21,8	22,2	22,3	23,0
Tuyên Quang	45,6	45,4	45,5	45,8	45,9
Lào Cai	28,4	29,7	30,4	30,6	30,4
Yên Bái	41,3	41,0	41,2	40,4	40,5
Thái Nguyên	70,1	69,8	71,2	72,6	72,2
Lạng Sơn	49,5	49,6	49,6	50,3	50,7
Bắc Giang	114,0	112,2	112,5	112,1	111,6
Phú Thọ	73,2	68,8	69,7	69,2	69,8
Điện Biên	40,0	46,4	47,5	48,3	49,0
Lai Châu	30,5	30,3	29,3	28,8	30,2
Sơn La	39,0	44,6	44,1	48,2	56,7
Hòa Bình	43,3	39,8	40,3	41,3	41,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1144,5**	**1214,1**	**1228,8**	**1236,4**	**1230,2**
Thanh Hóa	252,2	253,6	257,1	256,7	256,3
Nghệ An	180,2	183,4	186,0	186,1	184,2
Hà Tĩnh	98,5	99,1	99,1	99,3	98,7
Quảng Bình	48,2	52,1	52,8	53,4	53,5
Quảng Trị	44,9	48,1	48,5	49,0	50,1
Thừa Thiên - Huế	50,5	53,7	53,5	53,8	53,7

THƯ VIỆN HUBT

162 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	8,0	7,3	6,5	5,9	5,4
Quảng Nam	84,4	85,3	87,7	88,6	87,9
Quảng Ngãi	74,3	72,7	72,5	73,5	74,8
Bình Định	111,7	113,1	112,4	111,2	102,5
Phú Yên	58,3	56,5	57,4	57,1	57,8
Khánh Hòa	34,8	44,2	45,2	47,1	46,5
Ninh Thuận	17,0	37,8	38,8	41,5	43,6
Bình Thuận	81,5	107,2	111,3	113,2	115,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**192,2**	**217,8**	**224,2**	**229,7**	**231,5**
Kon Tum	23,3	22,4	22,6	23,3	23,4
Gia Lai	64,4	70,4	70,5	73,4	73,4
Đắk Lắk	57,4	80,1	84,5	87,4	90,6
Đắk Nông	13,3	11,1	12,3	12,3	12,6
Lâm Đồng	33,8	33,8	34,3	33,3	31,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**318,9**	**295,1**	**293,1**	**294,4**	**280,3**
Bình Phước	14,5	14,6	13,4	14,6	13,6
Tây Ninh	144,6	154,2	155,5	155,3	146,3
Bình Dương	18,6	10,1	9,8	9,6	9,3
Đồng Nai	79,5	69,4	68,7	68,4	66,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,3	22,4	23,7	24,1	23,5
TP. Hồ Chí Minh	40,4	24,4	22,0	22,4	21,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3826,3**	**3945,9**	**4093,9**	**4184,0**	**4337,9**
Long An	429,3	471,1	484,2	499,6	527,7
Tiền Giang	251,9	244,0	241,8	241,4	235,6
Bến Tre	83,5	80,2	76,9	75,8	72,2
Trà Vinh	232,4	232,7	233,0	227,4	235,6
Vĩnh Long	203,1	170,0	181,5	185,9	181,9
Đồng Tháp	467,7	465,1	501,1	487,6	541,8
An Giang	529,7	586,6	607,6	625,1	641,3
Kiên Giang	595,8	642,7	686,9	725,1	770,4
Cần Thơ	232,0	209,4	224,7	228,2	236,6
Hậu Giang	228,4	210,7	212,7	214,1	212,0
Sóc Trăng	321,6	349,6	349,0	365,9	371,2
Bạc Liêu	141,3	158,3	164,3	178,7	181,7
Cà Mau	109,6	125,5	130,2	129,2	129,9

THƯ VIỆN HUBT

163 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,9**	**53,4**	**55,4**	**56,4**	**55,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,9**	**59,2**	**60,9**	**60,4**	**59,2**
Hà Nội	42,1	55,0	59,6	58,5	56,6
Hà Tây	57,2				
Vĩnh Phúc	50,5	53,0	56,7	50,5	52,3
Bắc Ninh	54,9	59,2	63,5	62,5	59,0
Quảng Ninh	45,5	46,7	48,4	49,7	49,2
Hải Dương	58,1	59,4	61,7	61,9	59,0
Hải Phòng	52,0	60,0	60,9	61,9	62,7
Hưng Yên	61,4	62,8	64,5	64,6	62,3
Thái Bình	58,6	66,4	65,9	65,1	65,4
Hà Nam	51,8	59,4	60,8	61,5	61,5
Nam Định	49,4	59,9	58,8	59,4	58,8
Ninh Bình	49,6	59,9	60,4	60,4	57,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43,3**	**46,3**	**47,7**	**48,2**	**47,6**
Hà Giang	43,9	53,2	54,1	54,3	55,4
Cao Bằng	36,6	41,2	38,9	40,1	41,5
Bắc Kạn	41,9	43,0	44,1	46,8	46,9
Tuyên Quang	54,6	57,7	58,4	58,2	58,0
Lào Cai	41,4	42,6	46,6	47,2	48,3
Yên Bái	41,0	45,4	47,3	48,9	49,2
Thái Nguyên	46,0	48,7	51,7	50,6	50,2
Lạng Sơn	40,2	40,0	34,3	40,3	40,7
Bắc Giang	48,8	53,3	55,8	56,1	53,3
Phú Thọ	48,6	51,2	54,0	54,3	54,4
Điện Biên	31,9	33,4	32,6	32,7	32,9
Lai Châu	30,4	38,5	40,5	41,5	42,0
Sơn La	32,9	33,0	35,3	33,8	32,2
Hòa Bình	44,8	48,4	51,7	52,5	50,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**46,7**	**50,7**	**53,2**	**54,4**	**53,7**
Thanh Hóa	49,1	55,1	55,5	57,8	55,8
Nghệ An	45,6	45,2	51,6	52,1	50,5
Hà Tĩnh	46,1	41,8	47,5	48,6	48,5
Quảng Bình	46,0	45,0	49,3	49,1	47,1
Quảng Trị	44,5	44,3	46,3	49,1	44,8
Thừa Thiên - Huế	46,5	53,1	55,9	55,6	53,1

THƯ VIỆN HUBT

163 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	52,3	56,3	52,9	59,8	58,0
Quảng Nam	43,5	48,4	47,7	50,5	50,1
Quảng Ngãi	49,4	53,8	52,5	55,3	55,1
Bình Định	47,2	56,0	57,8	58,6	59,2
Phú Yên	54,1	61,4	60,0	60,6	63,3
Khánh Hòa	40,3	52,3	53,4	52,3	55,6
Ninh Thuận	47,0	49,7	57,5	57,1	56,4
Bình Thuận	40,9	50,0	54,1	54,8	55,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37,3**	**47,8**	**47,6**	**49,6**	**50,2**
Kon Tum	28,2	34,7	34,1	36,0	36,1
Gia Lai	36,3	44,0	41,6	45,3	45,3
Đắk Lắk	41,2	56,3	56,1	56,1	57,8
Đắk Nông	38,9	55,7	52,8	55,8	54,0
Lâm Đồng	38,4	42,0	46,1	49,0	48,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**38,0**	**44,8**	**46,4**	**47,5**	**48,0**
Bình Phước	27,2	31,5	32,0	32,3	33,0
Tây Ninh	40,5	47,9	49,0	50,1	50,7
Bình Dương	30,9	38,4	39,3	39,5	39,8
Đồng Nai	40,9	46,5	48,9	50,1	50,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	37,7	40,3	41,4	42,2
TP. Hồ Chí Minh	33,1	37,6	39,0	41,5	42,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50,4**	**54,7**	**56,8**	**58,1**	**57,6**
Long An	45,1	48,9	52,7	53,3	53,4
Tiền Giang	51,7	54,1	55,1	56,8	57,2
Bến Tre	40,9	45,7	47,1	49,5	45,9
Trà Vinh	44,3	49,7	49,6	55,3	54,1
Vĩnh Long	47,9	54,6	56,9	58,1	58,5
Đồng Tháp	55,7	60,4	61,9	62,6	61,4
An Giang	59,3	62,3	63,5	63,1	62,5
Kiên Giang	49,4	54,4	57,1	59,1	58,2
Cần Thơ	53,2	57,1	57,4	57,8	57,9
Hậu Giang	48,6	51,7	53,1	55,1	56,2
Sóc Trăng	50,8	56,3	59,9	61,5	59,8
Bạc Liêu	46,8	51,1	55,3	55,2	55,8
Cà Mau	35,3	39,7	41,5	43,0	41,9

THƯ VIỆN HUBT

164 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35832,9**	**40005,6**	**42398,5**	**43737,8**	**44076,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6398,4**	**6805,4**	**6965,9**	**6881,3**	**6698,0**
Hà Nội	189,6	1125,1	1220,3	1202,4	1156,3
Hà Tây	928,4				
Vĩnh Phúc	351,4	314,3	335,7	299,8	308,7
Bắc Ninh	437,8	440,1	468,0	453,4	427,8
Quảng Ninh	214,9	208,6	212,6	216,5	211,4
Hải Dương	774,1	757,9	780,9	782,3	742,8
Hải Phòng	459,3	485,5	484,4	490,1	490,1
Hưng Yên	506,8	514,6	528,6	528,6	502,7
Thái Bình	981,6	1104,4	1091,3	1059,5	1058,4
Hà Nam	374,8	417,4	424,6	424,5	424,5
Nam Định	782,6	952,0	931,6	933,8	914,4
Ninh Bình	397,1	485,5	487,9	490,4	460,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**2864,6**	**3087,8**	**3199,1**	**3271,1**	**3275,8**
Hà Giang	154,8	194,2	201,8	202,9	207,3
Cao Bằng	110,3	125,8	117,2	123,1	125,8
Bắc Kạn	87,6	93,7	97,9	104,4	107,8
Tuyên Quang	248,9	261,8	265,9	266,7	266,3
Lào Cai	117,5	126,4	141,7	144,3	146,9
Yên Bái	169,5	186,1	194,8	197,7	199,3
Thái Nguyên	322,2	339,8	368,3	367,4	362,3
Lạng Sơn	198,9	198,3	169,9	202,8	206,6
Bắc Giang	556,7	597,8	627,8	629,1	595,3
Phú Thọ	355,4	352,3	376,4	375,5	379,6
Điện Biên	127,5	155,1	154,8	157,9	161,2
Lai Châu	92,8	116,7	118,6	119,4	126,8
Sơn La	128,3	147,1	155,8	162,9	182,5
Hòa Bình	194,2	192,7	208,2	217,0	208,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**5342,5**	**6152,0**	**6535,1**	**6727,2**	**6600,7**
Thanh Hóa	1237,5	1396,6	1427,4	1482,5	1431,4
Nghệ An	822,1	828,6	959,9	969,8	930,0
Hà Tĩnh	454,2	414,4	470,9	482,3	479,0
Quảng Bình	221,5	234,7	260,2	262,4	251,9
Quảng Trị	200,0	213,0	224,7	240,6	224,2
Thừa Thiên - Huế	235,0	285,2	299,1	299,0	284,9

THƯ VIỆN HUBT

164 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	41,8	41,1	34,4	35,3	31,3
Quảng Nam	366,9	412,7	417,9	447,3	440,1
Quảng Ngãi	367,1	391,2	380,4	406,8	412,3
Bình Định	527,3	633,2	649,3	651,8	606,6
Phú Yên	315,5	346,8	344,2	346,0	365,8
Khánh Hòa	140,3	231,0	241,2	246,5	258,7
Ninh Thuận	79,9	188,0	223,2	236,8	246,1
Bình Thuận	333,4	535,5	602,3	620,1	638,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**717,3**	**1042,1**	**1067,7**	**1138,8**	**1162,8**
Kon Tum	65,8	77,7	77,0	83,8	84,4
Gia Lai	233,7	310,1	293,3	332,6	332,6
Đắk Lắk	236,3	450,7	474,3	490,6	523,7
Đắk Nông	51,8	61,8	64,9	68,6	68,0
Lâm Đồng	129,7	141,8	158,2	163,2	154,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1211,6**	**1322,7**	**1361,2**	**1398,6**	**1345,8**
Bình Phước	39,5	46,0	42,9	47,2	44,9
Tây Ninh	585,5	738,8	762,4	778,1	742,0
Bình Dương	57,4	38,8	38,5	37,9	37,0
Đồng Nai	325,2	322,9	336,2	342,7	332,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	70,4	84,5	95,4	99,7	99,1
TP. Hồ Chí Minh	133,6	91,7	85,8	93,0	90,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19298,5**	**21595,6**	**23269,5**	**24320,8**	**24993,0**
Long An	1934,2	2304,8	2550,7	2663,5	2816,1
Tiền Giang	1303,2	1320,6	1332,8	1370,0	1348,7
Bến Tre	341,4	366,8	362,2	375,0	331,6
Trà Vinh	1028,8	1156,0	1155,3	1258,0	1274,8
Vĩnh Long	973,0	928,9	1032,3	1079,6	1063,7
Đồng Tháp	2606,5	2807,0	3100,2	3051,8	3327,0
An Giang	3141,6	3653,1	3856,8	3941,6	4009,8
Kiên Giang	2944,3	3497,1	3921,1	4287,1	4481,8
Cần Thơ	1233,7	1196,7	1289,7	1319,8	1370,3
Hậu Giang	1109,2	1090,2	1128,5	1179,9	1191,3
Sóc Trăng	1634,2	1966,6	2090,6	2251,8	2220,0
Bạc Liêu	661,5	809,5	908,9	986,7	1014,1
Cà Mau	386,9	498,3	540,4	556,0	543,8

THƯ VIỆN HUBT

165 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2942,1**	**3085,9**	**3096,8**	**3124,3**	**3140,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**584,2**	**568,7**	**566,1**	**565,2**	**561,3**
Hà Nội	20,9	101,8	102,0	102,7	102,3
Hà Tây	80,3				
Vĩnh Phúc	35,0	30,9	30,8	31,1	30,9
Bắc Ninh	39,8	37,1	36,8	36,5	36,4
Quảng Ninh	18,3	17,8	17,2	17,2	17,2
Hải Dương	67,3	64,1	63,6	63,6	63,4
Hải Phòng	43,1	39,2	38,5	38,5	38,0
Hưng Yên	40,8	40,6	40,6	40,7	40,4
Thái Bình	83,0	82,7	82,4	81,1	80,5
Hà Nam	35,9	34,8	34,5	34,2	33,8
Nam Định	78,3	78,1	78,1	77,7	76,5
Ninh Bình	41,5	41,6	41,6	41,9	41,9
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**236,1**	**236,5**	**240,6**	**245,6**	**248,0**
Hà Giang	9,6	9,3	10,0	9,9	9,7
Cao Bằng	3,6	3,0	3,3	3,2	3,4
Bắc Kạn	7,0	7,4	7,6	7,7	7,9
Tuyên Quang	19,5	19,7	19,7	20,1	20,3
Lào Cai	8,4	9,1	9,5	9,8	9,8
Yên Bái	17,0	17,4	17,9	18,2	18,7
Thái Nguyên	28,3	28,3	29,6	30,2	30,1
Lạng Sơn	15,5	15,4	15,5	16,1	16,1
Bắc Giang	52,0	52,9	53,2	53,2	53,2
Phú Thọ	37,9	35,5	35,8	36,7	36,7
Điện Biên	7,3	7,9	7,9	8,2	8,3
Lai Châu	4,7	5,4	5,5	5,7	6,1
Sơn La	9,0	9,5	9,4	10,1	11,1
Hòa Bình	16,3	15,7	15,7	16,5	16,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**515,8**	**561,6**	**567,4**	**572,0**	**575,1**
Thanh Hóa	118,3	121,3	122,1	122,6	122,5
Nghệ An	83,5	87,5	88,4	88,7	88,7
Hà Tĩnh	54,5	53,6	54,0	54,8	55,4
Quảng Bình	27,0	28,3	28,6	28,9	29,0
Quảng Trị	23,2	23,8	24,3	24,7	25,4
Thừa Thiên - Huế	25,9	27,5	27,4	27,4	27,6

THƯ VIỆN HUBT

165 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	4,4	4,0	3,5	3,2	2,9
Quảng Nam	41,3	42,3	42,9	43,3	43,1
Quảng Ngãi	36,7	37,0	37,0	37,6	38,9
Bình Định	46,8	47,7	47,8	47,7	45,7
Phú Yên	25,3	26,1	26,4	26,3	26,9
Khánh Hòa	13,7	19,5	19,5	19,9	20,4
Ninh Thuận	4,6	13,1	14,3	14,3	15,0
Bình Thuận	10,6	29,9	31,2	32,6	33,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54,5**	**75,2**	**77,9**	**80,7**	**80,1**
Kon Tum	6,2	6,5	6,6	6,9	7,1
Gia Lai	19,5	24,0	24,4	25,4	25,7
Đắk Lắk	17,0	29,8	31,2	33,0	32,4
Đắk Nông	3,2	4,1	4,5	4,5	4,4
Lâm Đồng	8,6	10,8	11,2	10,9	10,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**72,8**	**79,3**	**77,3**	**80,6**	**76,7**
Bình Phước	2,9	2,9	2,7	3,6	3,3
Tây Ninh	37,3	45,9	45,8	47,6	44,6
Bình Dương	5,1	2,7	3,0	2,9	2,8
Đồng Nai	15,7	15,8	15,0	14,7	14,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	5,4	5,4	5,4	5,4
TP. Hồ Chí Minh	9,4	6,6	5,4	6,4	6,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1478,7**	**1564,6**	**1567,5**	**1580,2**	**1599,5**
Long An	235,5	251,1	254,0	262,1	267,8
Tiền Giang	85,7	81,9	81,0	80,6	79,3
Bến Tre	21,8	21,1	20,2	20,0	19,0
Trà Vinh	53,6	59,5	61,1	58,2	64,5
Vĩnh Long	70,9	66,9	65,8	63,8	63,5
Đồng Tháp	203,3	207,7	206,9	208,3	208,2
An Giang	223,3	234,2	235,5	235,9	238,1
Kiên Giang	250,8	283,9	287,2	292,2	300,6
Cần Thơ	93,4	89,8	88,7	87,8	88,0
Hậu Giang	85,4	84,3	83,0	77,9	79,9
Sóc Trăng	136,0	139,6	138,3	138,8	141,3
Bạc Liêu	18,6	44,6	45,8	54,6	49,3
Cà Mau	0,4				

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

166 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58,9**	**62,3**	**63,9**	**64,9**	**64,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**62,8**	**63,2**	**66,9**	**66,2**	**65,7**
Hà Nội	46,2	58,0	62,6	61,8	61,2
Hà Tây	60,5				
Vĩnh Phúc	53,8	55,3	59,9	59,3	60,3
Bắc Ninh	59,8	64,5	70,5	68,8	67,0
Quảng Ninh	49,7	50,6	55,2	54,3	53,4
Hải Dương	63,8	60,5	67,8	65,7	63,5
Hải Phòng	61,6	63,8	67,9	69,1	69,1
Hưng Yên	65,0	63,9	69,3	68,2	67,6
Thái Bình	71,1	70,6	72,6	71,7	71,5
Hà Nam	60,2	63,7	66,6	66,1	66,4
Nam Định	69,9	68,2	68,8	68,9	69,0
Ninh Bình	62,1	64,2	65,4	65,0	65,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**51,0**	**54,0**	**56,8**	**56,3**	**56,6**
Hà Giang	44,9	52,4	54,2	52,9	55,9
Cao Bằng	48,1	50,7	51,2	50,9	52,1
Bắc Kạn	44,4	48,1	53,3	53,6	53,9
Tuyên Quang	56,5	58,2	59,9	59,4	59,6
Lào Cai	50,7	54,4	55,5	55,9	56,1
Yên Bái	49,7	52,1	53,2	54,1	54,0
Thái Nguyên	48,6	51,3	54,9	52,6	53,8
Lạng Sơn	49,7	50,7	51,4	52,1	52,2
Bắc Giang	51,8	56,1	59,5	59,4	59,2
Phú Thọ	51,7	54,1	57,7	57,5	58,0
Điện Biên	58,2	58,7	58,7	58,5	54,8
Lai Châu	49,1	52,2	52,2	53,7	53,0
Sơn La	52,8	57,8	61,2	59,6	60,5
Hòa Bình	50,1	52,2	57,5	55,3	56,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54,8**	**57,8**	**58,7**	**60,2**	**59,6**
Thanh Hóa	60,1	59,9	62,9	64,3	62,0
Nghệ An	59,2	61,8	65,2	65,1	61,2
Hà Tĩnh	50,8	50,1	52,7	53,6	54,9
Quảng Bình	52,2	53,7	57,6	58,1	57,5
Quảng Trị	49,9	51,1	53,7	53,8	50,0
Thừa Thiên - Huế	45,7	56,1	55,8	56,9	57,6

THƯ VIỆN HUBT

166 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	50,0	57,5	52,0	61,6	61,7
Quảng Nam	44,9	50,6	47,1	54,7	55,3
Quảng Ngãi	50,7	55,5	50,6	56,2	56,8
Bình Định	56,8	61,9	62,4	63,0	63,4
Phú Yên	61,0	67,1	59,4	63,3	67,5
Khánh Hòa	56,8	58,4	56,8	55,9	60,4
Ninh Thuận	52,0	60,8	63,0	60,2	61,6
Bình Thuận	49,0	57,6	61,3	59,8	59,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,0**	**56,9**	**52,2**	**58,1**	**56,3**
Kon Tum	36,8	46,6	41,5	45,5	44,5
Gia Lai	48,8	56,3	46,1	57,6	53,9
Đắk Lắk	37,4	63,8	60,1	63,4	62,8
Đắk Nông	45,6	59,0	55,3	58,9	56,1
Lâm Đồng	31,5	44,5	48,1	50,6	49,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,5**	**50,3**	**51,9**	**52,6**	**53,4**
Bình Phước	22,4	33,8	34,8	33,9	34,8
Tây Ninh	49,7	51,1	53,4	53,8	54,8
Bình Dương	36,9	43,7	45,7	46,2	47,1
Đồng Nai	46,9	55,5	55,8	57,2	57,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,2	48,0	48,1	51,5	50,9
TP. Hồ Chí Minh	39,9	43,9	44,6	48,0	47,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61,4**	**65,7**	**66,9**	**68,6**	**67,9**
Long An	53,3	57,2	58,5	60,9	61,4
Tiền Giang	61,6	65,6	66,7	69,8	69,0
Bến Tre	44,2	57,4	52,3	57,8	50,7
Trà Vinh	56,1	58,3	47,4	62,3	60,3
Vĩnh Long	61,7	67,8	66,1	68,1	66,5
Đồng Tháp	67,0	70,9	71,6	72,2	70,7
An Giang	69,3	73,0	75,1	74,0	73,5
Kiên Giang	59,9	66,6	69,5	70,6	69,1
Cần Thơ	69,7	70,6	71,6	72,9	72,4
Hậu Giang	63,9	65,1	67,0	71,1	71,1
Sóc Trăng	55,3	62,5	63,9	65,5	66,0
Bạc Liêu	50,9	56,4	66,7	63,4	66,0
Cà Mau	35,0				

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

167 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17331,6**	**19216,8**	**19778,3**	**20291,9**	**20237,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3671,3**	**3592,6**	**3789,0**	**3739,2**	**3687,5**
Hà Nội	96,6	590,0	638,8	634,2	625,6
Hà Tây	485,9				
Vĩnh Phúc	188,2	171,0	184,6	184,5	186,3
Bắc Ninh	238,0	239,3	259,6	251,1	243,8
Quảng Ninh	91,0	90,1	94,9	93,4	91,9
Hải Dương	429,2	387,9	430,9	418,0	402,3
Hải Phòng	265,4	250,1	261,3	265,9	262,6
Hưng Yên	265,3	259,5	281,4	277,4	273,2
Thái Bình	590,1	583,7	598,5	581,2	575,7
Hà Nam	216,0	221,6	229,7	226,1	224,6
Nam Định	547,7	532,5	537,2	535,2	527,8
Ninh Bình	257,9	266,9	272,1	272,2	273,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1203,3**	**1278,2**	**1365,8**	**1382,7**	**1403,4**
Hà Giang	43,1	48,7	54,2	52,4	54,2
Cao Bằng	17,3	15,2	16,9	16,3	17,7
Bắc Kạn	31,1	35,6	40,5	41,3	42,6
Tuyên Quang	110,1	114,7	118,1	119,4	121,0
Lào Cai	42,6	49,5	52,7	54,8	55,0
Yên Bái	84,5	90,7	95,2	98,4	100,9
Thái Nguyên	137,4	145,3	162,6	159,0	161,8
Lạng Sơn	77,1	78,1	79,7	83,9	84,1
Bắc Giang	269,3	296,7	316,4	316,0	314,8
Phú Thọ	196,0	192,2	206,6	211,1	212,7
Điện Biên	42,5	46,4	46,4	48,0	45,5
Lai Châu	23,1	28,2	28,7	30,6	32,3
Sơn La	47,5	54,9	57,5	60,2	67,1
Hòa Bình	81,7	82,0	90,3	91,3	93,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2825,3**	**3243,6**	**3332,3**	**3443,2**	**3425,3**
Thanh Hóa	711,5	727,1	768,5	788,4	759,9
Nghệ An	494,6	540,9	576,6	577,4	543,2
Hà Tĩnh	277,1	268,6	284,6	293,6	303,9
Quảng Bình	140,9	152,0	164,6	167,8	166,8
Quảng Trị	115,8	121,6	130,4	132,8	127,1
Thừa Thiên - Huế	118,3	154,4	153,0	155,8	159,1

THƯ VIỆN HUBT
TRA CỨU PHỤC VỤ NHÀM KHÁO NỘI BỘ

167 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	22,0	23,0	18,2	19,7	17,9
Quảng Nam	185,4	214,0	201,9	236,8	238,2
Quảng Ngãi	186,0	205,5	187,3	211,3	221,0
Bình Định	265,7	295,5	298,1	300,5	289,7
Phú Yên	154,4	175,2	156,9	166,6	181,7
Khánh Hòa	77,8	113,9	110,8	111,3	123,3
Ninh Thuận	23,9	79,6	90,1	86,1	92,4
Bình Thuận	51,9	172,3	191,3	195,1	201,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**223,3**	**427,8**	**406,3**	**468,5**	**450,8**
Kon Tum	22,8	30,3	27,4	31,4	31,6
Gia Lai	95,2	135,0	112,6	146,2	138,5
Đắk Lắk	63,6	190,2	187,5	209,3	203,6
Đắk Nông	14,6	24,2	24,9	26,5	24,7
Lâm Đồng	27,1	48,1	53,9	55,1	52,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**331,1**	**398,6**	**401,5**	**424,1**	**409,2**
Bình Phước	6,5	9,8	9,4	12,2	11,5
Tây Ninh	185,3	234,4	244,6	255,9	244,2
Bình Dương	18,8	11,8	13,7	13,4	13,2
Đồng Nai	73,6	87,7	83,7	84,1	83,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,4	25,9	26,0	27,8	27,5
TP. Hồ Chí Minh	37,5	29,0	24,1	30,7	29,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9077,3**	**10276,0**	**10483,4**	**10834,2**	**10861,3**
Long An	1255,4	1436,6	1486,0	1596,5	1644,6
Tiền Giang	527,6	537,2	540,4	562,3	547,5
Bến Tre	96,4	121,2	105,6	115,6	96,3
Trà Vinh	300,5	346,8	289,6	362,6	389,0
Vĩnh Long	437,7	453,9	434,8	434,5	422,0
Đồng Tháp	1362,8	1472,7	1482,0	1504,8	1472,8
An Giang	1547,6	1708,9	1768,8	1746,1	1749,4
Kiên Giang	1503,4	1892,1	1995,5	2061,7	2076,4
Cần Thơ	651,3	634,1	635,1	640,0	637,2
Hậu Giang	546,1	548,5	556,3	554,2	567,7
Sóc Trăng	752,5	872,4	884,0	909,8	933,2
Bạc Liêu	94,6	251,6	305,3	346,1	325,2
Cà Mau	1,4				

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ NHU CẦU NỘI BỘ

168 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2349,3**	**2436,0**	**2589,5**	**2659,1**	**2773,3**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**281,9**	**333,6**	**338,6**	**347,6**	**343,2**
Nghệ An	55,7	58,2	54,3	59,4	59,9
Hà Tĩnh	35,4	41,4	41,7	41,9	41,3
Quảng Bình	20,5	23,2	23,6	24,0	24,0
Quảng Trị	16,9	21,2	21,6	21,9	22,3
Thừa Thiên - Huế	24,0	25,6	25,5	25,6	25,4
Quảng Ngãi	27,2	31,7	31,9	33,2	33,9
Bình Định	33,7	41,3	42,4	42,9	38,2
Phú Yên	22,7	23,8	24,4	24,5	25,0
Khánh Hòa	9,9	17,4	18,7	19,1	18,7
Ninh Thuận	5,6	11,1	14,3	14,5	13,7
Bình Thuận	30,3	38,7	40,2	40,6	40,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,0**	**5,9**	**6,2**	**6,3**	**6,2**
Lâm Đồng	6,0	5,9	6,2	6,3	6,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**86,1**	**91,3**	**93,7**	**92,7**	**91,0**
Tây Ninh	42,7	51,9	52,9	51,3	50,9
Bình Dương	3,3	2,1	1,9	1,9	1,8
Đồng Nai	27,4	25,4	25,5	25,7	24,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	7,4	7,8	7,7
TP. Hồ Chí Minh	7,3	6,5	6,0	6,0	6,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1975,3**	**2005,2**	**2151,0**	**2212,5**	**2332,9**
Long An	174,9	207,7	220,2	227,4	251,1
Tiền Giang	166,2	162,1	160,8	160,8	156,3
Bến Tre	24,0	23,2	23,1	22,2	20,1
Trà Vinh	84,9	81,4	81,0	80,2	80,7
Vĩnh Long	132,2	103,1	115,7	122,1	118,4
Đồng Tháp	264,4	257,4	294,2	279,3	333,6
An Giang	298,1	347,0	366,7	383,3	397,8
Kiên Giang	299,8	296,6	345,3	368,5	403,9
Cần Thơ	138,6	119,6	136,0	140,4	148,6
Hậu Giang	143,0	126,4	129,7	136,2	132,1
Sóc Trăng	154,4	188,2	187,1	200,5	198,4
Bạc Liêu	58,6	56,9	55,8	55,8	56,4
Cà Mau	36,2	35,6	35,4	35,8	35,5

THƯ VIỆN HUBT
TRƯỜNG PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

169 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44,4**	**48,0**	**51,8**	**52,5**	**52,1**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**45,7**	**46,5**	**52,6**	**52,1**	**50,6**
Nghệ An	39,2	34,6	46,4	45,2	45,3
Hà Tĩnh	43,9	34,4	43,3	43,7	41,5
Quảng Bình	38,6	35,6	40,2	39,1	35,3
Quảng Trị	45,1	42,0	42,5	48,2	42,5
Thừa Thiên - Huế	48,3	50,7	56,9	55,5	49,1
Quảng Ngãi	55,5	55,3	57,4	56,7	55,1
Bình Định	45,0	56,7	59,5	59,8	60,5
Phú Yên	60,6	64,6	68,5	64,7	65,0
Khánh Hòa	38,5	53,3	56,3	55,7	57,4
Ninh Thuận	49,6	54,1	59,2	59,3	57,5
Bình Thuận	45,6	48,7	55,9	55,1	55,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,8**	**41,9**	**45,0**	**48,7**	**48,7**
Lâm Đồng	40,8	41,9	45,0	48,7	48,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**37,8**	**42,8**	**46,4**	**47,2**	**47,5**
Tây Ninh	38,5	44,7	47,8	48,6	49,0
Bình Dương	32,1	37,6	38,4	37,4	37,8
Đồng Nai	40,5	42,4	47,4	48,5	48,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,1	33,9	40,0	41,0	40,9
TP. Hồ Chí Minh	30,1	38,5	40,7	41,3	41,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,5**	**48,5**	**51,9**	**52,8**	**52,5**
Long An	35,6	39,9	46,8	45,3	45,4
Tiền Giang	46,7	48,3	49,3	50,2	51,3
Bến Tre	37,6	39,2	46,6	47,4	43,7
Trà Vinh	40,1	46,6	53,3	54,2	51,8
Vĩnh Long	40,5	46,1	51,6	52,8	54,2
Đồng Tháp	47,0	51,8	55,0	55,4	55,6
An Giang	52,6	55,4	56,3	56,5	56,1
Kiên Giang	42,8	46,1	49,9	52,9	52,6
Cần Thơ	42,0	47,0	48,1	48,4	49,3
Hậu Giang	39,4	42,9	44,1	45,9	47,2
Sóc Trăng	49,5	52,9	58,9	60,6	56,9
Bạc Liêu	47,3	50,5	54,0	53,7	54,8
Cà Mau	41,6	43,1	45,3	47,7	45,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

170 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10436,2**	**11686,1**	**13402,9**	**13958,0**	**14455,1**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1289,4**	**1549,8**	**1781,3**	**1812,4**	**1737,9**
Nghệ An	218,4	201,3	251,9	268,2	271,3
Hà Tĩnh	155,3	142,6	180,6	183,3	171,5
Quảng Bình	79,2	82,5	94,8	93,8	84,8
Quảng Trị	76,3	89,0	91,9	105,5	94,8
Thừa Thiên - Huế	116,0	129,8	145,0	142,0	124,7
Quảng Ngãi	151,0	175,4	183,1	188,4	186,7
Bình Định	151,5	234,3	252,1	256,6	231,1
Phú Yên	137,6	153,7	167,2	158,4	162,5
Khánh Hòa	38,1	92,7	105,3	106,3	107,3
Ninh Thuận	27,8	60,0	84,7	86,0	78,8
Bình Thuận	138,2	188,5	224,7	223,9	224,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,5**	**24,7**	**27,9**	**30,7**	**30,2**
Lâm Đồng	24,5	24,7	27,9	30,7	30,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**325,8**	**391,0**	**435,2**	**437,9**	**432,5**
Tây Ninh	164,4	232,0	253,1	249,3	249,2
Bình Dương	10,6	7,9	7,3	7,1	6,8
Đồng Nai	110,9	107,8	120,8	124,7	118,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	18,3	29,6	32,0	31,5
TP. Hồ Chí Minh	22,0	25,0	24,4	24,8	26,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8796,5**	**9720,6**	**11158,5**	**11677,0**	**12254,5**
Long An	622,9	828,8	1031,5	1030,6	1140,7
Tiền Giang	775,6	783,4	792,4	807,7	801,2
Bến Tre	90,3	91,0	107,7	105,2	87,9
Trà Vinh	340,5	379,0	431,9	434,8	418,1
Vĩnh Long	535,3	475,0	597,5	645,1	641,7
Đồng Tháp	1243,7	1334,3	1618,2	1547,0	1854,2
An Giang	1568,7	1920,9	2064,7	2165,8	2233,0
Kiên Giang	1282,0	1367,9	1723,6	1950,5	2122,8
Cần Thơ	582,4	562,6	654,6	679,8	733,1
Hậu Giang	563,1	541,7	572,2	625,7	623,6
Sóc Trăng	764,1	995,1	1102,9	1214,6	1128,2
Bạc Liêu	277,4	287,3	301,1	299,4	309,0
Cà Mau	150,5	153,6	160,2	170,8	161,0

THƯ VIỆN HUBT

171 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2037,8**	**1967,5**	**1969,1**	**1977,8**	**1985,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**601,9**	**581,4**	**578,5**	**573,5**	**569,4**
Hà Nội	24,1	102,9	102,9	102,7	102,0
Hà Tây	81,9				
Vĩnh Phúc	34,6	28,4	28,5	28,3	28,1
Bắc Ninh	40,0	37,2	36,9	36,1	36,1
Quảng Ninh	28,9	26,9	26,7	26,4	25,8
Hải Dương	66,0	63,4	63,0	62,8	62,5
Hải Phòng	45,2	41,7	41,1	40,7	40,2
Hưng Yên	41,8	41,3	41,3	41,1	40,3
Thái Bình	84,4	83,7	83,3	81,7	81,3
Hà Nam	36,4	35,5	35,3	34,8	35,2
Nam Định	80,0	80,9	80,3	79,6	78,9
Ninh Bình	38,6	39,5	39,2	39,3	39,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**425,1**	**429,9**	**430,2**	**432,4**	**440,8**
Hà Giang	25,7	27,2	27,3	27,5	27,7
Cao Bằng	26,5	27,5	26,8	27,5	26,9
Bắc Kạn	13,9	14,4	14,6	14,6	15,1
Tuyên Quang	26,1	25,7	25,8	25,7	25,6
Lào Cai	20,0	20,6	20,9	20,8	20,6
Yên Bái	24,3	23,6	23,3	22,2	21,8
Thái Nguyên	41,8	41,5	41,6	42,4	42,1
Lạng Sơn	34,0	34,2	34,1	34,2	34,6
Bắc Giang	62,0	59,3	59,2	58,9	58,4
Phú Thọ	35,3	33,3	33,9	32,5	33,1
Điện Biên	32,7	38,5	39,6	40,1	40,7
Lai Châu	25,8	24,9	23,8	23,1	24,1
Sơn La	30,0	35,1	34,7	38,1	45,6
Hòa Bình	27,0	24,1	24,6	24,8	24,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**346,8**	**318,9**	**322,8**	**316,8**	**311,9**
Thanh Hóa	133,9	132,3	135,0	134,1	133,8
Nghệ An	41,0	37,7	43,3	38,0	35,6
Hà Tĩnh	8,6	4,1	3,4	2,6	2,0
Quảng Bình	0,7	0,6	0,6	0,5	0,5
Quảng Trị	4,8	3,1	2,6	2,4	2,4
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,6	0,8	0,7

THƯ VIỆN HUBT

171 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	3,6	3,3	3,0	2,7	2,5
Quảng Nam	43,1	43,0	44,8	45,3	44,8
Quảng Ngãi	10,4	4,0	3,6	2,7	2,0
Bình Định	31,2	24,1	22,2	20,6	18,6
Phú Yên	10,3	6,6	6,6	6,3	5,9
Khánh Hòa	11,2	7,3	7,0	8,1	7,4
Ninh Thuận	6,8	13,6	10,2	12,7	14,9
Bình Thuận	40,6	38,6	39,9	40,0	40,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**131,7**	**136,7**	**140,1**	**142,7**	**145,2**
Kon Tum	17,1	15,9	16,0	16,4	16,3
Gia Lai	44,9	46,4	46,1	48,0	47,7
Đắk Lắk	40,4	50,3	53,3	54,4	58,2
Đắk Nông	10,1	7,0	7,8	7,8	8,2
Lâm Đồng	19,2	17,1	16,9	16,1	14,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**124,5**	**122,1**	**121,1**	**112,6**
Bình Phước	11,6	11,7	10,7	11,0	10,3
Tây Ninh	64,6	56,4	56,8	56,4	50,8
Bình Dương	10,2	5,3	4,9	4,8	4,7
Đồng Nai	36,4	28,2	28,2	28,0	27,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,5	11,6	10,9	10,9	10,4
TP. Hồ Chí Minh	23,7	11,3	10,6	10,0	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**372,3**	**376,1**	**375,4**	**391,3**	**405,5**
Long An	18,9	12,3	10,0	10,1	8,8
Bến Tre	37,7	35,9	33,6	33,6	33,1
Trà Vinh	93,9	91,8	90,9	89,0	90,4
An Giang	8,3	5,4	5,4	5,9	5,4
Kiên Giang	45,2	62,2	54,4	64,4	65,9
Sóc Trăng	31,2	21,8	23,6	26,6	31,5
Bạc Liêu	64,1	56,8	62,7	68,3	76,0
Cà Mau	73,0	89,9	94,8	93,4	94,4

THƯ VIỆN HUBT

172 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39,6**	**46,3**	**46,8**	**48,0**	**47,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,3**	**55,3**	**54,9**	**54,8**	**52,9**
Hà Nội	38,6	52,0	56,5	55,3	52,0
Hà Tây	54,0				
Vĩnh Phúc	47,2	50,5	53,2	40,7	43,6
Bắc Ninh	50,0	54,0	56,5	56,0	51,0
Quảng Ninh	42,9	44,1	44,1	46,6	46,3
Hải Dương	52,3	58,4	55,6	58,0	54,5
Hải Phòng	42,9	56,5	54,3	55,1	56,6
Hưng Yên	57,8	61,8	59,9	61,1	56,9
Thái Bình	46,4	62,2	59,2	58,5	59,4
Hà Nam	43,6	55,2	55,2	57,0	56,8
Nam Định	29,4	51,9	49,1	50,1	49,0
Ninh Bình	36,1	55,3	55,1	55,5	48,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**39,1**	**42,1**	**42,6**	**43,7**	**42,5**
Hà Giang	43,5	53,5	54,1	54,7	55,3
Cao Bằng	35,1	40,2	37,4	38,8	40,2
Bắc Kạn	40,6	40,3	39,3	43,2	43,2
Tuyên Quang	53,2	57,2	57,3	57,3	56,8
Lào Cai	37,5	37,3	42,6	43,0	44,6
Yên Bái	35,0	40,4	42,7	44,7	45,1
Thái Nguyên	44,2	46,9	49,4	49,2	47,6
Lạng Sơn	35,8	35,1	26,5	34,8	35,4
Bắc Giang	46,4	50,8	52,6	53,2	48,0
Phú Thọ	45,2	48,1	50,1	50,6	50,4
Điện Biên	26,0	28,2	27,4	27,4	28,4
Lai Châu	27,0	35,5	37,8	38,4	39,2
Sơn La	26,9	26,3	28,3	27,0	25,3
Hòa Bình	41,7	45,9	47,9	50,7	46,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,4**	**42,6**	**44,0**	**46,5**	**46,1**
Thanh Hóa	39,3	50,6	48,8	51,8	50,2
Nghệ An	26,6	22,9	30,3	32,7	32,4
Hà Tĩnh	25,3	7,8	16,8	20,8	18,0
Quảng Bình	20,0	3,3	13,3	16,0	6,0
Quảng Trị	16,5	7,7	9,2	9,6	9,6
Thừa Thiên - Huế	11,7	16,7	18,3	15,0	15,7

THƯ VIỆN HUBT

172 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	55,0	54,8	54,0	57,8	53,6
Quảng Nam	42,1	46,2	48,2	46,5	45,1
Quảng Ngãi	28,9	25,8	27,8	26,3	23,0
Bình Định	35,3	42,9	44,6	46,0	46,1
Phú Yên	22,8	27,1	30,5	33,3	36,6
Khánh Hòa	21,8	33,4	35,9	35,7	38,0
Ninh Thuận	41,5	35,6	47,5	50,9	50,3
Bình Thuận	35,3	45,3	46,7	50,3	52,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**35,6**	**43,1**	**45,2**	**44,8**	**47,0**
Kon Tum	25,1	29,8	31,0	32,0	32,4
Gia Lai	30,8	37,7	39,2	38,8	40,7
Đắk Lắk	42,7	51,8	53,8	51,7	55,0
Đắk Nông	36,8	53,7	51,3	54,0	52,8
Lâm Đồng	40,7	40,4	45,2	48,1	48,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**34,7**	**42,8**	**43,0**	**44,3**	**44,8**
Bình Phước	28,4	30,9	31,3	31,8	32,4
Tây Ninh	36,5	48,3	46,6	48,4	48,9
Bình Dương	27,5	36,0	35,7	36,3	36,2
Đồng Nai	38,7	45,2	46,7	47,8	47,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	31,9	34,7	36,5	36,6	38,6
TP. Hồ Chí Minh	31,3	33,4	35,2	37,5	38,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,3**	**42,5**	**43,4**	**46,2**	**46,3**
Long An	29,6	32,0	33,2	36,0	35,0
Bến Tre	41,0	43,1	44,3	45,9	44,5
Trà Vinh	41,3	46,9	47,7	51,8	51,7
An Giang	30,5	43,1	43,1	50,3	50,7
Kiên Giang	35,2	38,1	37,1	42,7	42,9
Sóc Trăng	37,7	45,5	43,9	47,9	50,3
Bạc Liêu	45,2	47,6	48,2	50,0	50,0
Cà Mau	32,2	38,3	40,1	41,2	40,6

THƯ VIỆN HUBT

173 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8065,1**	**9102,7**	**9217,3**	**9487,9**	**9383,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2727,1**	**3212,8**	**3176,9**	**3142,1**	**3010,5**
Hà Nội	93,0	535,1	581,5	568,2	530,7
Hà Tây	442,5				
Vĩnh Phúc	163,2	143,3	151,1	115,3	122,4
Bắc Ninh	199,8	200,8	208,4	202,3	184,0
Quảng Ninh	123,9	118,5	117,7	123,1	119,5
Hải Dương	344,9	370,0	350,0	364,3	340,5
Hải Phòng	193,9	235,4	223,1	224,2	227,5
Hưng Yên	241,5	255,1	247,2	251,2	229,5
Thái Bình	391,5	520,7	492,8	478,3	482,7
Hà Nam	158,8	195,8	194,9	198,4	199,9
Nam Định	234,9	419,5	394,4	398,6	386,6
Ninh Bình	139,2	218,6	215,8	218,2	187,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1661,3**	**1809,6**	**1833,3**	**1888,4**	**1872,4**
Hà Giang	111,7	145,5	147,6	150,5	153,1
Cao Bằng	93,0	110,6	100,3	106,8	108,1
Bắc Kạn	56,5	58,1	57,4	63,1	65,2
Tuyên Quang	138,8	147,1	147,8	147,3	145,3
Lào Cai	74,9	76,9	89,0	89,5	91,9
Yên Bái	85,0	95,4	99,6	99,3	98,4
Thái Nguyên	184,8	194,5	205,7	208,4	200,5
Lạng Sơn	121,8	120,2	90,2	118,9	122,5
Bắc Giang	287,4	301,1	311,4	313,1	280,5
Phú Thọ	159,4	160,1	169,8	164,4	166,9
Điện Biên	85,0	108,7	108,4	109,9	115,7
Lai Châu	69,7	88,5	89,9	88,8	94,5
Sơn La	80,8	92,2	98,3	102,7	115,4
Hòa Bình	112,5	110,7	117,9	125,7	114,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1227,8**	**1358,6**	**1421,5**	**1471,6**	**1437,5**
Thanh Hóa	526,0	669,5	658,9	694,1	671,5
Nghệ An	109,1	86,4	131,4	124,2	115,5
Hà Tĩnh	21,8	3,2	5,7	5,4	3,6
Quảng Bình	1,4	0,2	0,8	0,8	0,3
Quảng Trị	7,9	2,4	2,4	2,3	2,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	1,0	1,1	1,2	1,1

THƯ VIỆN HUBT

173 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	19,8	18,1	16,2	15,6	13,4
Quảng Nam	181,5	198,7	216,0	210,5	201,9
Quảng Ngãi	30,1	10,3	10,0	7,1	4,6
Bình Định	110,1	103,4	99,1	94,7	85,8
Phú Yên	23,5	17,9	20,1	21,0	21,6
Khánh Hòa	24,4	24,4	25,1	28,9	28,1
Ninh Thuận	28,2	48,4	48,4	64,7	74,9
Bình Thuận	143,3	174,7	186,3	201,1	212,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**469,5**	**589,6**	**633,5**	**639,6**	**681,8**
Kon Tum	43,0	47,4	49,6	52,4	52,8
Gia Lai	138,5	175,1	180,7	186,4	194,1
Đắk Lắk	172,7	260,5	286,8	281,3	320,1
Đắk Nông	37,2	37,6	40,0	42,1	43,3
Lâm Đồng	78,1	69,0	76,4	77,4	71,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**554,7**	**533,1**	**524,5**	**536,6**	**504,1**
Bình Phước	33,0	36,2	33,5	35,0	33,4
Tây Ninh	235,8	272,4	264,7	272,9	248,6
Bình Dương	28,0	19,1	17,5	17,4	17,0
Đồng Nai	140,7	127,4	131,7	133,9	130,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,1	40,3	39,8	39,9	40,1
TP. Hồ Chí Minh	74,1	37,7	37,3	37,5	34,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1424,7**	**1599,0**	**1627,6**	**1809,6**	**1877,2**
Long An	55,9	39,4	33,2	36,4	30,8
Bến Tre	154,7	154,6	148,9	154,2	147,4
Trà Vinh	387,8	430,2	433,8	460,6	467,7
An Giang	25,3	23,3	23,3	29,7	27,4
Kiên Giang	158,9	237,1	202,0	274,9	282,6
Sóc Trăng	117,6	99,1	103,7	127,4	158,6
Bạc Liêu	289,5	270,6	302,5	341,2	379,9
Cà Mau	235,0	344,7	380,2	385,2	382,8

THƯ VIỆN HUBT

174 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1125,7**	**1121,3**	**1156,6**	**1172,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**88,3**	**97,6**	**96,0**	**86,4**	**88,3**
Hà Nội	8,8	25,0	24,3	20,5	20,7
Hà Tây	13,8				
Vĩnh Phúc	16,5	17,8	16,9	13,7	15,8
Bắc Ninh	2,4	2,6	2,8	4,3	3,8
Quảng Ninh	6,4	6,6	6,3	6,0	5,8
Hải Dương	5,1	4,7	4,2	3,6	4,2
Hải Phòng	1,6	2,6	2,6	1,8	1,6
Hưng Yên	6,9	8,6	8,7	7,8	8,4
Thái Bình	10,0	9,2	9,2	9,3	9,3
Hà Nam	6,4	8,5	8,8	8,6	8,4
Nam Định	4,7	4,9	5,0	4,7	4,2
Ninh Bình	5,7	7,1	7,2	6,1	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**371,5**	**460,6**	**465,7**	**502,0**	**505,8**
Hà Giang	44,0	47,6	49,9	52,5	53,0
Cao Bằng	35,2	38,5	39,0	39,3	39,0
Bắc Kạn	14,6	15,9	16,9	16,5	16,4
Tuyên Quang	14,7	16,7	16,5	14,1	16,2
Lào Cai	24,7	31,1	32,7	33,7	34,7
Yên Bái	14,2	22,6	24,9	24,7	26,7
Thái Nguyên	15,9	17,9	18,6	17,9	19,0
Lạng Sơn	18,4	20,2	20,9	21,8	22,0
Bắc Giang	13,3	12,3	10,8	8,6	9,3
Phú Thọ	20,3	20,7	21,4	17,4	18,6
Điện Biên	25,5	29,1	29,8	29,2	29,3
Lai Châu	16,0	19,4	20,0	21,4	21,9
Sơn La	80,9	132,7	127,5	168,7	162,8
Hòa Bình	33,8	35,9	36,8	36,2	36,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**225,6**	**213,2**	**207,6**	**202,4**	**205,6**
Thanh Hóa	65,3	54,4	52,8	49,1	52,0
Nghệ An	64,4	62,9	57,9	55,8	56,2
Hà Tĩnh	11,1	8,1	8,7	6,4	7,7
Quảng Bình	4,1	4,5	4,6	4,6	4,5
Quảng Trị	2,9	3,6	3,6	3,8	3,6
Thừa Thiên - Huế	1,8	1,6	1,7	1,7	1,6

THƯ VIỆN HUBT

174 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	0,8	0,8	0,8	0,6	0,5
Quảng Nam	10,5	13,1	13,1	13,4	12,7
Quảng Ngãi	9,8	10,3	10,2	10,6	10,6
Bình Định	7,6	7,8	8,0	8,3	8,4
Phú Yên	6,2	6,9	6,6	6,0	6,3
Khánh Hòa	5,2	6,0	6,3	6,6	6,6
Ninh Thuận	13,3	14,5	15,8	15,8	15,4
Bình Thuận	22,6	18,7	17,5	19,7	19,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,6**	**236,8**	**232,6**	**246,9**	**252,4**
Kon Tum	9,7	8,0	7,3	7,2	7,3
Gia Lai	56,0	56,9	50,7	53,3	52,6
Đắk Lắk	126,5	115,7	116,0	119,6	123,4
Đắk Nông	26,1	40,0	41,8	49,1	52,9
Lâm Đồng	18,3	16,2	16,8	17,7	16,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**95,7**	**79,8**	**78,7**	**79,3**	**80,1**
Bình Phước	7,6	6,7	5,3	5,5	5,3
Tây Ninh	7,9	5,9	5,2	5,2	5,3
Bình Dương	1,0	0,5	0,5	0,4	0,4
Đồng Nai	59,8	47,7	49,9	51,2	52,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,4	18,1	17,2	16,2	16,0
TP. Hồ Chí Minh	1,0	0,9	0,6	0,8	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**34,9**	**37,7**	**40,7**	**39,6**	**40,3**
Long An	3,2	5,2	4,9	4,0	3,9
Tiền Giang	3,4	4,7	5,0	4,6	4,3
Bến Tre	0,8	0,9	1,0	0,9	0,8
Trà Vinh	5,2	5,2	5,7	5,5	5,3
Vĩnh Long	0,8	1,3	1,5	1,5	1,1
Đồng Tháp	5,6	3,7	4,9	4,6	5,1
An Giang	9,8	9,8	10,4	10,7	11,5
Kiên Giang		0,0	0,1	0,1	0,1
Cần Thơ	0,8	1,0	1,1	1,1	1,2
Hậu Giang	1,8	1,8	1,7	2,2	2,2
Sóc Trăng	2,8	3,7	3,7	3,8	4,2
Bạc Liêu	0,5	0,1	0,1	0,1	0,1
Cà Mau	0,2	0,3	0,6	0,5	0,5

THƯ VIỆN HUBT

175 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**36,0**	**41,1**	**43,1**	**43,0**	**44,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40,4**	**45,2**	**46,2**	**46,7**	**46,1**
Hà Nội	29,7	45,0	46,0	48,5	48,0
Hà Tây	45,9				
Vĩnh Phúc	37,5	41,8	41,3	40,7	41,3
Bắc Ninh	28,3	41,2	44,6	43,0	48,2
Quảng Ninh	34,5	36,4	37,8	37,5	38,6
Hải Dương	44,9	47,7	49,0	50,8	49,8
Hải Phòng	47,5	52,7	52,7	50,0	49,4
Hưng Yên	43,9	56,6	58,4	59,4	54,8
Thái Bình	51,7	53,6	53,8	54,4	48,2
Hà Nam	42,0	49,2	50,3	51,7	50,5
Nam Định	39,8	41,8	42,0	42,3	42,4
Ninh Bình	31,9	32,5	35,8	30,8	35,2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**28,1**	**33,3**	**36,5**	**36,7**	**37,6**
Hà Giang	21,0	28,6	31,1	32,1	33,7
Cao Bằng	27,3	30,2	32,0	32,3	33,8
Bắc Kạn	27,3	36,0	38,3	37,5	40,9
Tuyên Quang	40,7	42,3	43,9	42,8	43,8
Lào Cai	26,2	32,7	33,6	34,3	35,3
Yên Bái	23,5	28,6	29,2	30,6	31,6
Thái Nguyên	34,7	42,0	43,2	42,7	42,6
Lạng Sơn	43,4	48,1	48,2	47,6	47,6
Bắc Giang	33,3	36,5	37,7	39,1	38,8
Phú Thọ	36,8	43,7	44,1	45,5	45,4
Điện Biên	19,3	23,2	23,8	24,5	25,2
Lai Châu	18,1	25,8	26,4	27,8	28,2
Sơn La	28,2	31,5	39,8	39,6	40,2
Hòa Bình	28,7	40,7	41,9	39,7	41,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**35,5**	**39,9**	**40,3**	**40,8**	**43,2**
Thanh Hóa	37,4	39,7	40,5	40,7	42,0
Nghệ An	33,9	37,3	36,5	35,9	40,9
Hà Tĩnh	29,5	34,3	28,5	29,1	34,9
Quảng Bình	36,1	42,4	45,7	46,3	48,4
Quảng Trị	20,0	23,1	21,9	26,1	26,4
Thừa Thiên - Huế	28,3	37,5	36,5	40,6	40,0

THƯ VIỆN HUBT

175 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	52,5	58,8	55,0	58,3	60,0
Quảng Nam	41,7	42,5	42,5	43,7	43,5
Quảng Ngãi	47,6	50,3	51,6	52,2	53,1
Bình Định	44,2	51,8	54,6	55,4	56,2
Phú Yên	20,6	24,9	31,8	37,8	36,0
Khánh Hòa	14,8	20,2	21,1	21,4	22,0
Ninh Thuận	27,6	32,1	35,8	33,5	38,7
Bình Thuận	41,2	58,6	59,5	59,3	60,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40,7**	**50,0**	**52,0**	**50,2**	**51,7**
Kon Tum	33,3	35,5	35,9	36,5	36,8
Gia Lai	34,1	38,4	41,0	39,1	40,4
Đắk Lắk	40,3	53,4	55,4	51,8	53,7
Đắk Nông	55,1	62,0	61,2	60,7	60,8
Lâm Đồng	47,1	44,0	46,7	49,8	50,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,4**	**52,0**	**54,2**	**56,2**	**57,6**
Bình Phước	31,8	31,3	31,5	34,2	34,0
Tây Ninh	46,5	50,8	50,2	50,6	54,2
Bình Dương	20,0	24,0	20,0	22,5	17,5
Đồng Nai	49,2	59,1	61,2	64,1	65,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,4	42,9	43,7	42,3	45,0
TP. Hồ Chí Minh	33,0	34,4	38,3	32,5	31,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,4**	**53,2**	**53,4**	**54,0**	**56,1**
Long An	45,3	54,8	52,9	59,5	57,4
Tiền Giang	31,8	33,4	33,0	33,5	34,7
Bến Tre	36,3	38,9	39,0	37,8	37,5
Trà Vinh	44,8	51,9	50,9	47,6	53,4
Vĩnh Long	18,8	21,5	21,3	22,0	23,6
Đồng Tháp	63,9	67,6	64,5	72,6	75,3
An Giang	78,4	69,8	73,8	70,8	70,3
Kiên Giang		0,0	30,0	30,0	70,0
Cần Thơ	50,0	50,0	50,0	50,0	51,7
Hậu Giang	43,3	46,1	47,1	46,8	47,3
Sóc Trăng	33,9	38,6	37,3	37,1	37,9
Bạc Liêu	42,0	70,0	70,0	60,0	70,0
Cà Mau	35,0	33,3	33,3	34,0	34,0

THƯ VIỆN HUBT

176 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3787,1**	**4625,7**	**4835,6**	**4973,6**	**5193,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**356,4**	**441,0**	**443,7**	**403,7**	**406,7**
Hà Nội	26,1	112,4	111,9	99,5	99,4
Hà Tây	63,3				
Vĩnh Phúc	61,8	74,4	69,8	55,8	65,3
Bắc Ninh	6,8	10,7	12,5	18,5	18,3
Quảng Ninh	22,1	24,0	23,8	22,5	22,4
Hải Dương	22,9	22,4	20,6	18,3	20,9
Hải Phòng	7,6	13,7	13,7	9,0	7,9
Hưng Yên	30,3	48,7	50,8	46,3	46,0
Thái Bình	51,7	49,3	49,5	50,6	44,8
Hà Nam	26,9	41,8	44,3	44,5	42,4
Nam Định	18,7	20,5	21,0	19,9	17,8
Ninh Bình	18,2	23,1	25,8	18,8	21,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1043,3**	**1535,4**	**1700,8**	**1844,0**	**1904,2**
Hà Giang	92,6	136,3	155,3	168,7	178,5
Cao Bằng	96,1	116,2	124,8	127,0	131,7
Bắc Kạn	39,8	57,3	64,7	61,8	67,0
Tuyên Quang	59,9	70,7	72,4	60,4	70,9
Lào Cai	64,6	101,6	110,0	115,6	122,5
Yên Bái	33,4	64,7	72,8	75,5	84,4
Thái Nguyên	55,1	75,2	80,4	76,4	81,0
Lạng Sơn	79,8	97,2	100,7	103,8	104,8
Bắc Giang	44,3	44,9	40,7	33,6	36,1
Phú Thọ	74,8	90,4	94,3	79,1	84,4
Điện Biên	49,1	67,4	71,0	71,6	73,8
Lai Châu	28,9	50,1	52,7	59,4	61,7
Sơn La	228,0	417,4	506,7	667,3	654,6
Hòa Bình	96,9	146,0	154,3	143,8	152,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**799,8**	**849,8**	**836,9**	**826,8**	**888,9**
Thanh Hóa	244,2	215,9	214,0	199,6	218,5
Nghệ An	218,6	234,6	211,6	200,6	229,8
Hà Tĩnh	32,7	27,8	24,8	18,6	26,9
Quảng Bình	14,8	19,1	21,0	21,3	21,8
Quảng Trị	5,8	8,3	7,9	9,9	9,5
Thừa Thiên - Huế	5,1	6,0	6,2	6,9	6,4

THƯ VIỆN HUBT

176 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	4,2	4,7	4,4	3,5	3,0
Quảng Nam	43,8	55,7	55,7	58,6	55,3
Quảng Ngãi	46,6	51,8	52,6	55,3	56,3
Bình Định	33,6	40,4	43,7	46,0	47,2
Phú Yên	12,8	17,2	21,0	22,7	22,7
Khánh Hòa	7,7	12,1	13,3	14,1	14,5
Ninh Thuận	36,7	46,6	56,5	52,9	59,6
Bình Thuận	93,2	109,6	104,2	116,8	117,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**963,1**	**1184,2**	**1210,4**	**1240,0**	**1306,1**
Kon Tum	32,3	28,4	26,2	26,3	26,9
Gia Lai	190,7	218,7	207,7	208,3	212,4
Đắk Lắk	510,1	618,1	642,3	619,5	663,2
Đắk Nông	143,8	247,8	255,8	297,8	321,6
Lâm Đồng	86,2	71,2	78,4	88,1	82,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**434,8**	**414,9**	**426,6**	**445,3**	**461,5**
Bình Phước	24,2	21,0	16,7	18,8	18,0
Tây Ninh	36,7	30,0	26,1	26,3	28,7
Bình Dương	2,0	1,2	1,0	0,9	0,7
Đồng Nai	294,3	282,0	305,4	328,1	338,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	74,3	77,6	75,1	68,6	72,0
TP. Hồ Chí Minh	3,3	3,1	2,3	2,6	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**189,7**	**200,4**	**217,2**	**213,8**	**226,1**
Long An	14,5	28,5	25,9	23,8	22,4
Tiền Giang	10,8	15,7	16,5	15,4	14,9
Bến Tre	2,9	3,5	3,9	3,4	3,0
Trà Vinh	23,3	27,0	29,0	26,2	28,3
Vĩnh Long	1,5	2,8	3,2	3,3	2,6
Đồng Tháp	35,8	25,0	31,6	33,4	38,4
An Giang	76,8	68,4	76,8	75,8	80,9
Kiên Giang		0,2	0,3	0,3	0,7
Cần Thơ	4,0	5,0	5,5	5,5	6,2
Hậu Giang	7,8	8,3	8,0	10,3	10,4
Sóc Trăng	9,5	14,3	13,8	14,1	15,9
Bạc Liêu	2,1	0,7	0,7	0,6	0,7
Cà Mau	0,7	1,0	2,0	1,7	1,7

THƯ VIỆN HUBT

177 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**185,3**	**150,8**	**146,8**	**141,7**	**135,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**42,8**	**27,0**	**26,1**	**24,1**	**22,4**
Hà Nội	2,1	5,9	5,1	4,4	4,0
Hà Tây	8,4				
Vĩnh Phúc	4,6	3,1	2,8	2,6	2,5
Bắc Ninh	2,3	1,0	0,9	0,8	0,6
Quảng Ninh	5,5	4,5	4,5	4,2	4,0
Hải Dương	3,0	1,2	1,2	1,0	0,9
Hải Phòng	2,4	1,4	1,5	1,3	1,4
Hưng Yên	1,4	0,7	0,8	0,7	0,7
Thái Bình	4,4	3,6	3,8	4,0	3,2
Hà Nam	1,7	0,5	0,7	0,8	0,8
Nam Định	4,2	2,4	2,1	2,1	1,9
Ninh Bình	2,8	2,7	2,7	2,2	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43,3**	**38,9**	**37,3**	**34,7**	**34,8**
Hà Giang	1,3	1,4	1,6	1,6	1,5
Cao Bằng	1,9	1,6	1,5	1,5	1,5
Bắc Kạn	0,4	0,5	0,6	0,5	0,5
Tuyên Quang	3,8	4,3	3,8	2,9	3,6
Lào Cai	0,4	0,8	0,9	0,9	0,9
Yên Bái	2,4	2,7	2,4	2,8	2,8
Thái Nguyên	9,3	7,1	7,3	6,3	6,1
Lạng Sơn	2,6	2,2	2,2	2,3	2,1
Bắc Giang	10,6	8,1	7,7	6,7	6,6
Phú Thọ	3,9	3,4	2,8	2,8	2,9
Điện Biên	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6
Lai Châu	0,7	0,4	0,4	0,4	0,3
Sơn La	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4
Hòa Bình	4,9	5,3	5,1	5,0	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**74,3**	**53,9**	**49,5**	**45,1**	**42,7**
Thanh Hóa	16,3	11,5	11,5	10,4	9,7
Nghệ An	15,9	11,4	10,4	8,7	8,1
Hà Tĩnh	14,8	9,4	7,9	6,7	6,7
Quảng Bình	4,3	4,1	4,1	4,0	3,9
Quảng Trị	3,9	3,2	2,9	2,9	2,7
Thừa Thiên - Huế	4,7	4,3	4,1	4,1	3,8

THƯ VIỆN HUBT

177 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,4	0,3	0,3
Quảng Nam	9,2	6,7	5,5	5,3	4,9
Quảng Ngãi	1,2	0,7	0,6	0,7	0,6
Bình Định	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Bình Thuận	2,5	1,1	1,1	1,0	1,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10,4**	**14,1**	**14,1**	**14,0**	**14,3**
Kon Tum	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Gia Lai	1,8	1,7	1,4	1,5	1,3
Đắk Lắk	3,0	3,4	3,2	3,3	3,2
Đắk Nông	2,4	6,6	7,1	7,1	8,0
Lâm Đồng	3,0	2,2	2,3	2,0	1,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,4**	**2,0**	**1,9**	**1,4**	**1,3**
Bình Phước	1,0	0,8	0,7	0,5	0,5
Tây Ninh	0,2	0,4	0,5	0,3	0,2
Bình Dương	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,1	0,2	0,1	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,1**	**14,9**	**17,9**	**22,4**	**20,0**
Long An	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0
Tiền Giang	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Bến Tre	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,9	1,8	1,8	1,8	1,6
Vĩnh Long	5,2	5,8	8,5	11,8	10,1
Đồng Tháp	0,4	1,0	1,7	2,4	2,9
An Giang	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3
Kiên Giang	0,6	1,5	0,8	1,0	1,3
Cần Thơ	0,0	0,0	0,2	0,9	0,1
Hậu Giang	0,7	0,6	0,5	0,4	0,4
Sóc Trăng	1,4	2,6	2,7	2,4	2,1
Bạc Liêu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Cà Mau	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2

THƯ VIỆN HUBT

178 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1443,1**	**1318,5**	**1362,1**	**1427,3**	**1364,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**376,7**	**247,0**	**242,4**	**228,0**	**212,9**
Hà Nội	13,0	51,1	46,7	41,2	40,2
Hà Tây	74,8				
Vĩnh Phúc	34,0	27,6	24,1	23,6	24,3
Bắc Ninh	29,8	11,7	10,2	9,2	7,5
Quảng Ninh	31,6	27,2	26,6	24,7	23,7
Hải Dương	31,3	11,5	12,2	9,7	8,6
Hải Phòng	22,6	16,0	15,9	13,8	14,5
Hưng Yên	16,4	10,0	11,6	9,3	10,2
Thái Bình	52,7	44,7	47,7	51,3	37,4
Hà Nam	19,9	6,1	8,1	9,7	9,7
Nam Định	31,4	21,7	18,7	18,3	17,4
Ninh Bình	19,2	19,4	20,6	17,2	19,4
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**270,6**	**256,3**	**250,5**	**231,2**	**234,1**
Hà Giang	6,1	6,8	7,7	7,7	6,9
Cao Bằng	9,2	8,4	8,4	8,3	7,8
Bắc Kạn	1,5	2,2	2,4	2,1	2,6
Tuyên Quang	21,0	25,8	23,2	17,5	22,3
Lào Cai	2,0	4,5	5,2	5,1	5,4
Yên Bái	12,7	14,1	12,7	14,8	15,4
Thái Nguyên	50,7	43,9	46,3	39,6	38,8
Lạng Sơn	12,4	11,0	12,8	12,1	11,9
Bắc Giang	99,7	83,0	77,6	67,4	67,6
Phú Thọ	22,3	21,0	17,3	18,8	18,4
Điện Biên	1,9	3,6	4,8	6,5	7,0
Lai Châu	3,8	2,1	2,1	2,2	1,8
Sơn La	3,4	3,2	3,4	2,6	2,5
Hòa Bình	23,9	26,7	26,6	26,5	25,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**458,2**	**340,6**	**314,3**	**284,8**	**272,6**
Thanh Hóa	104,2	75,9	76,5	70,9	66,6
Nghệ An	103,1	74,4	68,9	55,1	53,0
Hà Tĩnh	87,6	58,9	50,4	41,4	39,3
Quảng Bình	28,4	28,7	28,5	28,2	28,3
Quảng Trị	25,7	23,2	20,5	20,3	19,4
Thừa Thiên - Huế	22,4	20,4	19,0	19,6	18,5

THƯ VIỆN HUBT

178 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	2,8	3,1	2,6	2,0	2,1
Quảng Nam	60,1	39,0	32,2	31,7	29,8
Quảng Ngãi	5,9	4,2	3,7	4,1	3,7
Bình Định	2,3	1,5	1,5	1,7	1,7
Phú Yên	1,3	1,6	1,5	1,3	1,7
Khánh Hòa	0,7	0,9	1,1	1,1	1,0
Ninh Thuận	0,4	2,5	1,7	1,8	1,7
Bình Thuận	13,3	6,3	6,2	5,6	5,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,9**	**151,5**	**154,4**	**159,6**	**168,0**
Kon Tum	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1
Gia Lai	12,5	12,4	10,1	11,1	11,7
Đắk Lắk	23,5	34,2	33,0	36,5	34,2
Đắk Nông	19,0	76,9	80,8	84,7	98,8
Lâm Đồng	29,9	26,9	29,5	26,2	22,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,5**	**16,0**	**14,5**	**11,1**	**10,2**
Bình Phước	6,1	4,9	4,3	3,0	2,8
Tây Ninh	2,0	4,2	4,8	2,8	2,2
Bình Dương	2,5	2,1	1,8	1,7	1,7
Đồng Nai	2,7	4,0	2,7	3,0	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,6	0,5	0,6	0,6	0,5
TP. Hồ Chí Minh	0,6	0,3	0,3	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**236,2**	**307,1**	**386,0**	**512,6**	**466,4**
Long An	0,6	0,5	1,2	1,0	0,3
Tiền Giang	3,8	3,3	3,8	4,5	4,1
Bến Tre	1,9	2,0	1,2	1,3	1,2
Trà Vinh	23,9	28,8	26,1	28,9	25,6
Vĩnh Long	152,0	170,7	248,2	344,7	294,9
Đồng Tháp	6,4	24,0	39,5	58,3	68,5
An Giang	7,7	3,7	6,4	5,6	6,8
Kiên Giang	9,9	28,9	14,4	17,8	25,7
Cần Thơ	0,4	0,5	2,1	10,5	0,6
Hậu Giang	10,4	9,7	6,9	5,9	5,8
Sóc Trăng	14,6	30,7	32,0	29,7	28,4
Bạc Liêu	3,0	3,4	3,3	3,4	3,5
Cà Mau	1,6	0,9	0,9	1,0	1,0

THƯ VIỆN HUBT

179 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**425,5**	**498,0**	**558,4**	**551,9**	**544,1**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	0,2	2,1	2,1	2,1	2,1
Hà Giang	2,6	4,2	0,7	5,1	5,0
Cao Bằng	2,2	2,3	2,6	2,7	3,0
Bắc Kạn	2,1	2,2	2,6	2,5	3,1
Tuyên Quang	3,7	4,6	5,7	4,8	4,3
Lào Cai	5,6	7,8	9,7	9,3	9,2
Yên Bái	12,7	13,6	15,3	16,2	16,9
Thái Nguyên	3,6	3,9	3,6	3,8	3,7
Lạng Sơn	4,6	5,1	5,9	6,0	5,5
Bắc Giang	3,4	5,2	5,7	5,8	5,9
Phú Thọ	7,7	7,6	8,1	9,2	8,7
Điện Biên	7,2	7,2	7,1	7,0	7,2
Lai Châu	5,5	5,4	4,5	4,4	4,5
Sơn La	17,8	24,6	28,5	28,1	28,0
Hòa Bình	10,7	11,3	12,6	12,3	12,2
Thanh Hóa	15,1	15,3	16,3	16,8	16,1
Nghệ An	13,9	17,3	21,0	19,3	18,3
Hà Tĩnh	3,9	3,4	3,8	3,8	3,7
Quảng Bình	5,6	5,9	5,7	5,7	5,6
Quảng Trị	7,8	9,8	10,7	10,7	11,0
Thừa Thiên - Huế	6,6	7,1	7,8	7,6	7,2
Quảng Nam	13,2	13,9	15,1	14,3	13,3
Quảng Ngãi	17,9	19,3	21,5	21,5	20,5
Bình Định	12,0	13,3	13,5	13,6	13,8
Phú Yên	10,6	15,2	17,9	19,1	22,3
Khánh Hòa	5,9	6,2	6,7	6,3	6,2
Bình Thuận	18,9	25,7	31,4	32,8	32,4
Kon Tum	27,7	37,7	41,7	39,7	39,0
Gia Lai	31,9	52,7	63,4	58,6	55,2
Đắk Lắk	13,2	25,9	32,0	25,7	29,2
Đắk Nông	15,4	14,7	17,7	22,8	21,1
Bình Phước	22,1	20,4	21,6	20,8	19,2
Tây Ninh	43,3	40,1	45,7	45,4	45,7
Bình Dương	6,5	6,5	6,5	6,3	4,2
Đồng Nai	19,0	14,8	16,0	14,9	15,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,8	9,2	9,6	8,3	7,9

THƯ VIỆN HUBT

180 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6716,2**	**8595,6**	**9897,9**	**9735,4**	**9742,2**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	1,8	38,4	38,1	40,2	39,0
Hà Giang	19,8	34,2	4,7	41,5	40,3
Cao Bằng	21,6	22,7	33,6	32,2	40,5
Bắc Kạn	21,2	22,6	27,8	27,0	32,1
Tuyên Quang	44,4	60,7	76,0	62,6	56,2
Lào Cai	63,0	89,6	113,5	115,1	114,6
Yên Bái	227,4	259,6	283,0	304,1	317,8
Thái Nguyên	35,0	56,9	52,8	55,8	55,7
Lạng Sơn	40,7	50,1	58,5	61,8	57,3
Bắc Giang	36,6	70,1	80,4	81,1	85,1
Phú Thọ	88,8	96,3	105,0	122,0	114,6
Điện Biên	51,8	54,7	54,6	54,4	57,3
Lai Châu	42,1	46,7	37,0	35,6	36,8
Sơn La	192,3	295,1	351,5	352,6	345,9
Hoà Bình	102,1	123,8	146,6	145,7	146,3
Thanh Hoá	126,0	172,6	203,1	218,9	215,9
Nghệ An	248,2	382,2	458,6	429,1	423,8
Hà Tĩnh	36,6	39,9	54,5	53,2	46,5
Quảng Bình	74,6	94,6	96,2	97,3	98,8
Quảng Trị	121,8	152,6	171,9	168,6	176,4
Thừa Thiên-Huế	102,6	135,1	149,3	140,2	132,2
Quảng Nam	180,2	189,7	214,6	217,0	206,2
Quảng Ngãi	268,1	332,7	367,3	391,1	380,2
Bình Định	212,2	296,0	317,8	319,5	333,6
Phú Yên	173,2	176,7	280,0	305,7	379,9
Khánh Hoà	81,9	111,4	120,6	120,2	119,7
Bình Thuận	216,9	481,7	584,5	511,4	504,7
Kon Tum	372,3	563,4	629,0	600,0	593,3
Gia Lai	383,4	833,3	1016,7	985,0	960,2
Đắk Lắk	296,2	479,0	610,0	472,8	563,6
Đắk Nông	381,0	280,6	326,2	395,1	348,0
Lâm Đồng	13,7	48,7	80,2	73,0	61,3
Bình Phước	493,8	464,2	491,3	470,0	430,5
Tây Ninh	1071,8	1150,7	1325,9	1317,3	1347,0
Bình Dương	117,8	117,7	114,4	112,3	75,8
Đồng Nai	442,2	361,6	388,9	366,8	374,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	144,0	212,5	231,6	212,0	205,6

THƯ VIỆN HUBT

181 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**266,3**	**269,1**	**282,2**	**301,9**	**309,4**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	1,5	1,0	0,9	1,0	1,0
Cao Bằng	1,7	2,9	3,4	4,2	4,6
Tuyên Quang	5,3	6,6	8,6	10,1	10,6
Sơn La	3,4	3,3	4,2	4,7	4,8
Hoà Bình	6,6	8,1	9,1	8,3	8,7
Thanh Hoá	30,7	30,3	31,1	34,6	36,5
Nghệ An	22,3	23,4	23,3	25,6	27,8
Quảng Ngãi	7,0	5,8	5,6	5,7	5,3
Bình Định	4,0	2,4	2,6	2,8	2,8
Phú Yên	18,0	19,9	20,9	23,4	24,7
Khánh Hoà	15,4	17,3	17,2	17,7	18,2
Ninh Thuận	1,4	1,7	2,3	2,6	3,1
Bình Thuận	4,3	4,8	3,4	2,9	2,4
Kon Tum	2,8	1,9	1,8	1,8	1,8
Gia Lai	13,9	21,7	26,9	33,4	35,0
Đắk Lắk	7,2	12,9	16,1	16,1	17,6
Lâm Đồng	2,0	1,0	0,9	0,9	0,8
Tây Ninh	31,6	25,5	23,9	23,2	22,3
Đồng Nai	8,9	9,6	10,5	10,7	10,5
TP. Hồ Chí Minh	2,6	2,0	2,1	2,3	2,4
Long An	14,7	12,8	12,6	13,6	13,4
Bến Tre	8,9	5,9	5,3	5,0	4,5
Trà Vinh	6,3	6,1	6,6	6,7	6,8
Kiên Giang	3,7	4,5	4,4	4,9	5,2
Hậu Giang	11,0	13,1	13,7	14,2	13,9
Sóc Trăng	0,7	13,9	14,0	13,3	13,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

182 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14948,7**	**16161,7**	**17539,6**	**19015,4**	**20016,2**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	81,0	62,0	60,9	64,4	60,9
Cao Bằng	89,7	168,6	195,8	246,2	274,6
Tuyên Quang	291,8	374,3	480,8	589,4	623,5
Sơn La	152,8	174,7	249,4	313,5	326,1
Hoà Bình	389,3	527,4	602,2	553,4	588,4
Thanh Hoá	1700,6	1581,1	1669,2	1963,7	2140,5
Nghệ An	1128,6	1249,0	1293,3	1476,7	1597,7
Quảng Ngãi	353,3	272,2	289,1	307,5	315,0
Bình Định	180,9	129,3	149,1	157,1	160,3
Phú Yên	814,7	945,9	1132,9	1342,3	1512,6
Khánh Hoà	566,7	732,8	764,0	914,4	962,3
Ninh Thuận	68,0	87,4	122,3	138,2	162,1
Bình Thuận	208,4	201,4	143,7	133,0	111,4
Kon Tum	115,6	91,4	87,1	89,3	90,9
Gia Lai	604,3	1203,7	1505,5	1717,6	1943,7
Đắk Lắk	353,3	780,1	1005,7	954,1	1093,3
Lâm Đồng	128,5	71,6	64,8	66,5	60,5
Tây Ninh	1944,2	1607,4	1708,9	1711,0	1660,7
Đồng Nai	513,4	568,7	620,5	624,8	636,4
TP. Hồ Chí Minh	139,7	124,8	132,2	141,3	152,2
Long An	933,8	895,9	884,2	921,0	924,2
Bến Tre	623,3	460,1	424,2	405,6	369,7
Trà Vinh	549,4	617,4	696,6	691,7	726,9
Kiên Giang	168,8	362,3	313,7	346,3	365,5
Hậu Giang	926,3	1079,0	1120,7	1199,3	1185,8
Sóc Trăng	50,4	1297,0	1300,1	1379,6	1404,9

THƯ VIỆN HUBT

183 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,6**	**231,4**	**223,8**	**219,2**	**216,3**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	4,2	6,7	6,1	5,0	4,7
Vĩnh Phúc	4,1	3,6	3,6	3,3	3,4
Nam Định	6,4	6,2	6,3	6,3	6,3
Ninh Bình	5,7	4,8	4,9	4,7	4,9
Hà Giang	3,7	6,7	7,1	7,3	7,8
Tuyên Quang	3,4	4,9	4,8	4,7	4,8
Thái Nguyên	4,2	4,3	4,2	4,3	4,3
Bắc Giang	10,9	11,5	11,6	11,8	11,7
Phú Thọ	6,0	5,5	5,4	5,0	5,1
Hòa Bình	4,6	4,7	4,1	4,5	4,5
Thanh Hóa	18,4	15,0	14,7	14,1	13,5
Nghệ An	27,2	21,9	20,5	20,1	19,6
Hà Tĩnh	21,7	19,4	18,0	17,1	17,3
Quảng Bình	5,2	5,7	5,1	5,3	5,4
Quảng Trị	5,4	4,8	4,4	4,5	4,3
Quảng Nam	8,9	9,9	10,0	9,9	10,8
Quảng Ngãi	5,9	5,5	5,7	5,8	5,9
Bình Định	7,7	8,3	8,8	9,0	10,2
Bình Thuận	8,2	5,3	5,2	5,6	5,7
Đắk Lắk	12,4	7,8	7,4	7,8	7,6
Đắk Nông	8,2	7,8	7,7	6,4	3,7
Tây Ninh	23,4	14,7	12,0	9,4	6,7
Long An	8,8	5,1	6,2	7,0	8,1
Trà Vinh	3,6	4,4	4,5	4,7	4,6

THƯ VIỆN HUBT

184 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**489,3**	**487,2**	**468,7**	**468,5**	**492,6**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	4,7	12,9	11,9	9,7	9,6
Vĩnh Phúc	6,2	6,5	6,9	6,3	6,2
Nam Định	22,7	23,6	24,3	24,7	25,0
Ninh Bình	11,3	10,7	12,2	11,3	12,5
Hà Giang	3,8	9,7	10,8	13,2	15,4
Tuyên Quang	7,5	12,7	12,8	12,2	12,6
Thái Nguyên	5,2	6,8	6,6	6,7	6,7
Bắc Giang	20,6	25,5	26,5	28,3	28,8
Phú Thọ	9,4	9,8	10,0	9,3	9,7
Hòa Bình	7,3	8,4	7,7	6,6	7,7
Thanh Hóa	29,3	27,2	27,4	25,6	27,6
Nghệ An	45,5	46,1	43,0	39,7	44,5
Hà Tĩnh	35,8	41,0	38,5	35,8	40,8
Quảng Bình	6,4	10,2	9,5	9,9	11,1
Quảng Trị	8,1	8,8	5,9	8,1	8,5
Quảng Nam	12,8	16,8	14,4	18,1	21,4
Quảng Ngãi	11,2	11,3	11,4	12,2	12,8
Bình Định	15,6	23,2	24,4	25,7	30,0
Bình Thuận	8,6	6,5	5,8	8,3	8,7
Đắk Lắk	14,4	11,0	11,0	10,3	11,5
Đắk Nông	15,2	17,1	16,7	11,9	8,1
Tây Ninh	70,1	44,2	34,7	29,6	23,4
Long An	22,9	16,5	15,1	20,2	23,8
Trà Vinh	13,6	19,3	21,0	22,1	23,2

THƯ VIỆN HUBT

185 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn ha - *ĐVT: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**204,1**	**197,8**	**181,1**	**119,6**	**117,8**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,0	35,9	32,5	12,1	19,8
Vĩnh Phúc	8,5	6,2	4,6	2,9	2,7
Bắc Ninh	1,7	3,3	2,4	1,7	1,5
Quảng Ninh	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8
Hải Dương	2,3	1,1	0,8	0,6	0,6
Hưng Yên	7,3	3,9	3,3	2,4	2,4
Thái Bình	6,2	15,7	13,9	6,8	5,0
Hà Nam	6,2	12,3	12,2	5,0	6,1
Nam Định	3,2	2,1	2,9	1,7	1,5
Hà Giang	15,7	20,8	21,3	22,1	22,9
Cao Bằng	7,6	5,6	5,5	5,4	4,8
Bắc Kạn	2,6	2,0	1,8	1,6	1,3
Tuyên Quang	2,0	2,7	2,8	2,1	1,6
Lào Cai	5,3	5,0	4,9	4,9	4,9
Thái Nguyên	3,4	1,6	1,6	1,4	1,3
Lạng Sơn	2,4	1,6	1,4	1,3	1,2
Bắc Giang	4,2	1,6	1,2	1,1	0,8
Điện Biên	8,6	7,7	7,1	6,6	5,4
Lai Châu	1,7	2,4	2,6	2,5	2,6
Sơn La	12,1	7,4	7,4	3,6	2,7
Hòa Bình	2,2	1,4	1,1	0,6	0,6
Thanh Hóa	5,6	6,0	9,6	7,8	9,3
Đắk Lắk	11,5	8,0	7,9	7,7	4,6
Đắk Nông	15,1	15,4	11,1	6,6	5,1
Đồng Nai	4,5	1,6	0,7	0,6	0,4
Đồng Tháp	11,5	4,9	2,5	1,7	0,9

THƯ VIỆN HUBT

186 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**292,7**	**298,6**	**266,9**	**173,5**	**168,3**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,3	56,4	50,5	19,8	30,3
Hà Tây	42,5				
Vĩnh Phúc	13,3	10,9	8,0	4,6	4,4
Bắc Ninh	2,8	5,5	3,9	3,1	2,7
Quảng Ninh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Hải Dương	3,7	2,4	1,7	1,3	1,2
Hưng Yên	13,1	7,5	6,6	4,9	4,8
Thái Bình	11,8	27,1	24,8	12,5	8,7
Hà Nam	10,3	17,7	17,5	7,4	7,5
Nam Định	4,5	3,7	4,7	3,0	2,8
Hà Giang	14,7	23,0	24,2	25,8	28,9
Cao Bằng	5,8	4,6	4,6	4,6	4,1
Bắc Kạn	3,2	3,1	2,8	2,5	2,0
Tuyên Quang	2,8	4,8	5,1	3,7	2,9
Lào Cai	4,7	4,9	5,3	5,2	5,3
Thái Nguyên	4,3	2,3	2,4	2,2	2,0
Lạng Sơn	3,4	2,3	2,1	1,8	1,6
Bắc Giang	6,1	2,6	2,1	1,9	1,5
Điện Biên	10,1	10,0	9,5	8,8	7,2
Lai Châu	1,3	2,2	2,6	2,5	2,6
Sơn La	13,6	10,6	10,6	4,6	3,5
Hòa Bình	3,2	2,1	1,7	0,9	0,9
Thanh Hóa	7,3	9,3	14,4	12,1	13,8
Đắk Lắk	13,0	11,7	11,4	11,4	6,5
Đắk Nông	29,0	31,1	21,5	11,1	9,2
Đồng Nai	4,8	2,2	1,1	0,9	0,5
Đồng Tháp	24,1	9,8	4,5	3,4	1,8

THƯ VIỆN HUBT

187 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	1,9	0,9	0,8	0,8	0,8
Xoài - *Mango*	80,1	87,5	86,4	85,6	85,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	85,6	75,3	68,8	67,5	69,8
Nhãn - *Longan*	115,1	88,4	86,2	79,4	78,2
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	115,9	101,7	100,9	97,1	94,6
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	348,1	379,3	363,7	335,2	310,9
Cao su - *Rubber*	482,7	748,7	801,6	917,9	955,7
Cà phê - *Coffee*	497,4	554,8	586,2	623,0	635,0
Chè - *Tea*	122,5	129,9	127,8	128,3	128,2
Hồ tiêu - *Pepper*	49,1	51,3	55,5	60,2	67,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	95,0	75,0	88,9	100,0	100,0
Xoài - *Mango*	103,4	99,9	98,7	99,1	99,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	103,5	97,3	91,4	98,1	103,4
Nhãn - *Longan*	95,0	97,5	97,5	92,1	98,5
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,2	98,4	99,2	96,2	97,4
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	117,6	96,9	95,9	92,2	92,8
Cao su - *Rubber*	106,3	110,5	107,1	114,5	104,1
Cà phê - *Coffee*	100,1	103,0	105,7	106,3	101,9
Chè - *Tea*	101,4	102,2	98,4	100,4	99,9
Hồ tiêu - *Pepper*	96,7	101,4	108,2	108,5	112,8

THƯ VIỆN HUBT

188 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	1,8	0,8	0,7	0,8	0,8
Xoài - *Mango*	51,4	71,2	71,8	73,6	73,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	59,4	64,1	55,8	55,6	56,6
Nhãn - *Longan*	90,3	83,1	79,7	74,6	72,3
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	89,3	97,2	95,5	90,2	88,0
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	223,7	339,4	332,9	320,7	301,3
Cao su - *Rubber*	334,2	439,1	460,0	510,0	545,6
Cà phê - *Coffee*	483,6	511,9	543,9	572,6	584,6
Chè - *Tea*	97,7	113,2	114,2	114,5	114,1
Hồ tiêu - *Pepper*	39,4	44,3	45,0	48,2	51,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	105,9	80,0	87,5	114,3	100,0
Xoài - *Mango*	96,1	103,5	100,8	102,5	100,1
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	107,0	99,4	87,1	99,6	101,8
Nhãn - *Longan*	97,6	99,5	95,9	93,6	96,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	105,3	100,6	98,3	94,5	97,6
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	109,5	99,7	98,1	96,3	94,0
Cao su - *Rubber*	111,1	104,8	104,8	110,9	107,0
Cà phê - *Coffee*	100,9	100,9	106,3	105,3	102,1
Chè - *Tea*	105,7	101,6	100,9	100,3	99,7
Hồ tiêu - *Pepper*	108,8	100,2	101,6	107,1	106,0

THƯ VIỆN HUBT

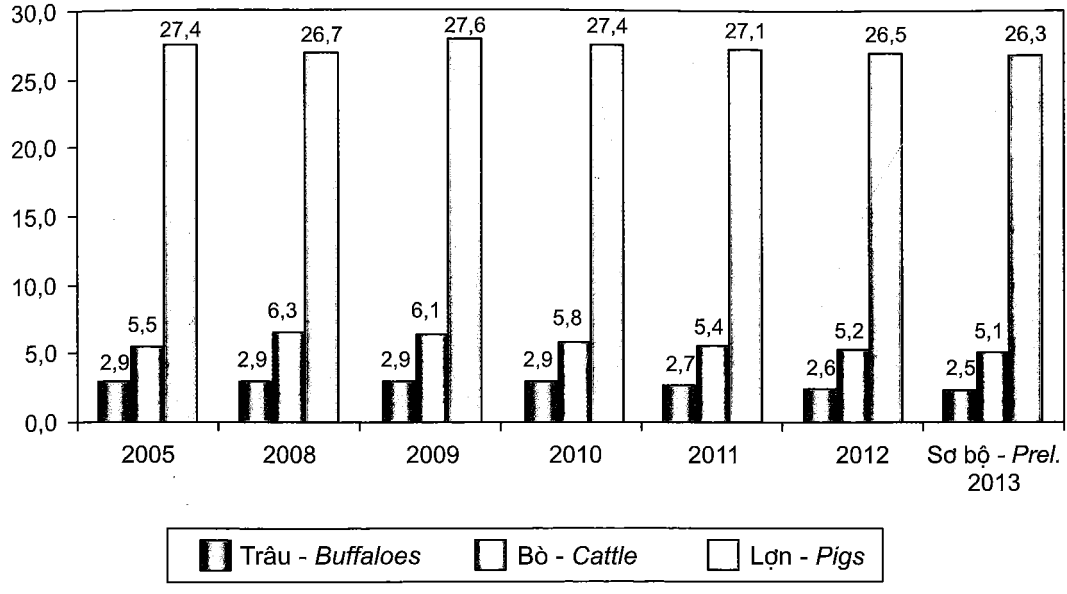
189 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	28,6	16,7	14,7	16,3	17,4
Xoài - *Mango*	367,8	580,3	687,0	665,0	678,4
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	601,3	728,6	702,7	704,1	708,6
Nhãn - *Longan*	612,1	573,7	595,7	542,5	552,0
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	398,8	522,3	725,4	648,5	641,1
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	240,2	310,5	309,1	312,5	277,7
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	481,6	751,7	789,3	877,1	949,1
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	752,1	1100,5	1276,6	1260,4	1289,5
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	570,0	834,6	878,9	909,8	921,7
Hồ tiêu - *Pepper*	80,3	105,4	112,0	116,0	122,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	114,4	69,6	88,0	110,9	106,7
Xoài - *Mango*	108,9	104,7	118,4	96,8	102,0
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	111,2	105,1	96,4	100,2	100,6
Nhãn - *Longan*	100,9	94,6	103,8	91,1	101,8
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	78,6	93,7	138,9	89,4	98,9
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	117,3	106,4	99,5	101,1	88,9
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	114,9	105,7	105,0	111,1	108,2
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	90,0	104,1	116,0	98,7	102,3
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	110,9	108,2	105,3	103,5	101,3
Hồ tiêu - *Pepper*	109,4	97,6	106,3	103,6	105,3

THƯ VIỆN HUBT

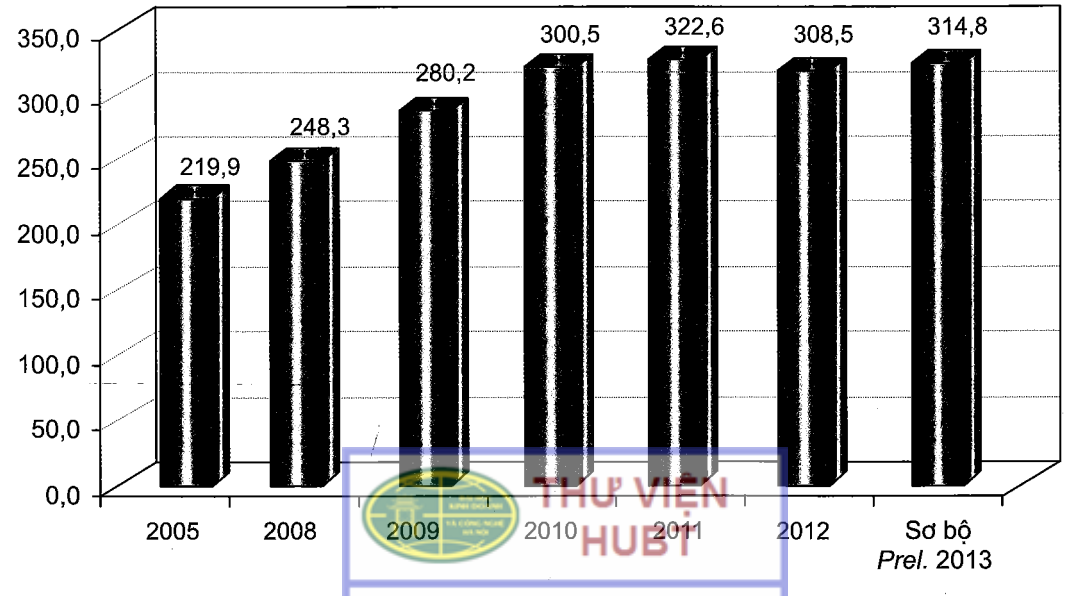
SỐ LƯỢNG GIA SÚC
LIVESTOCK POPULATION

Triệu con - *Mill. heads*



SỐ LƯỢNG GIA CẦM
POULTRY POPULATION

Triệu con - *Mill. heads*



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

190 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
	Nghìn con - *Thous. heads*				**Triệu con *Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	1375,1	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	1288,4	27373,1	300,5
2011	2712,0	5436,6	1267,8	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	1343,6	26494,0	308,5
Sơ bộ - *Prel.* 2013	2559,6	5156,0	1345,4	26261,4	314,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
2005	101,8	112,9	128,5	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	116,1	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	116,5	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	83,4	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	92,7	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	93,7	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,4	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	106,0	97,9	95,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	97,4	99,3	100,1	99,1	102,0

THƯ VIỆN HUBT

191 Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of buffaloes as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2922,2**	**2877,0**	**2712,0**	**2627,8**	**2559,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209,1**	**168,3**	**155,3**	**145,7**	**137,7**
Hà Nội	11,5	26,9	25,1	24,2	23,9
Hà Tây	22,8				
Vĩnh Phúc	31,6	26,9	24,2	21,5	21,5
Bắc Ninh	8,0	2,9	2,8	2,5	2,5
Quảng Ninh	63,2	63,8	56,6	53,4	46,5
Hải Dương	18,7	6,8	6,3	5,4	5,1
Hải Phòng	10,5	8,9	8,3	8,0	7,6
Hưng Yên	3,3	2,4	2,3	2,4	2,5
Thái Bình	6,7	6,6	5,1	4,3	4,4
Hà Nam	3,3	2,8	2,9	2,8	2,9
Nam Định	9,1	5,5	6,6	6,5	6,3
Ninh Bình	20,4	14,8	15,1	14,7	14,5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1616,3**	**1618,2**	**1506,2**	**1453,6**	**1424,2**
Hà Giang	138,1	158,3	156,3	158,7	158,3
Cao Bằng	112,5	109,3	102,1	100,8	97,4
Bắc Kạn	83,0	66,9	60,8	53,0	52,2
Tuyên Quang	133,1	134,6	116,9	104,9	102,8
Lào Cai	106,7	134,9	123,6	123,7	120,9
Yên Bái	101,1	102,4	102,3	97,4	96,4
Thái Nguyên	111,1	88,5	73,9	70,6	69,9
Lạng Sơn	188,5	155,3	132,4	122,7	119,8
Bắc Giang	92,0	83,7	74,7	68,8	62,0
Phú Thọ	97,1	86,5	77,3	73,5	70,9
Điện Biên	99,6	115,4	113,4	116,2	119,5
Lai Châu	84,7	98,8	96,0	89,3	90,2
Sơn La	143,8	170,2	166,1	168,5	158,4
Hòa Bình	125,0	113,4	110,4	105,5	105,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**894,6**	**889,8**	**855,7**	**839,0**	**815,4**
Thanh Hóa	224,1	207,9	206,2	195,9	190,2
Nghệ An	293,6	308,6	300,1	296,4	292,0
Hà Tĩnh	115,0	94,7	89,8	86,0	78,6
Quảng Bình	37,5	41,7	34,0	33,7	33,1
Quảng Trị	40,9	30,6	26,8	25,8	24,7
Thừa Thiên - Huế	32,2	27,4	25,6	23,5	21,5

THƯ VIỆN HUBT

191 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of buffaloes as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	2,3	2,0	2,0	1,9	1,9
Quảng Nam	61,6	79,4	71,0	70,4	69,6
Quảng Ngãi	48,3	56,5	59,0	63,6	61,5
Bình Định	19,3	19,4	20,6	21,0	21,0
Phú Yên	2,7	3,0	3,6	3,7	3,9
Khánh Hòa	5,3	5,1	4,8	4,6	4,7
Ninh Thuận	4,3	4,3	4,2	4,0	3,9
Bình Thuận	7,5	9,2	8,0	8,5	8,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,9**	**94,2**	**90,7**	**91,6**	**92,1**
Kon Tum	14,1	21,1	20,4	20,6	21,0
Gia Lai	13,5	13,2	13,4	13,9	14,2
Đắk Lắk	21,6	33,2	31,7	32,1	33,1
Đắk Nông	4,9	7,7	7,8	7,0	6,5
Lâm Đồng	17,8	19,0	17,4	18,0	17,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,5**	**62,1**	**60,2**	**57,2**	**53,1**
Bình Phước	21,3	19,0	16,4	15,2	14,4
Tây Ninh	41,4	28,4	29,3	27,2	24,1
Bình Dương	15,7	5,7	5,3	5,4	5,6
Đồng Nai	6,0	4,0	3,5	3,5	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,6	0,6	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	6,3	4,4	5,1	5,4	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**38,8**	**44,4**	**43,9**	**40,7**	**37,1**
Long An	12,8	15,5	14,9	13,5	13,2
Tiền Giang	0,6	0,4	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	2,9	1,8	1,8	1,5	1,2
Trà Vinh	2,8	2,2	2,2	1,6	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,3	0,2	0,3	0,3
Đồng Tháp	1,3	1,2	2,1	2,4	2,5
An Giang	5,4	5,7	5,1	5,1	4,3
Kiên Giang	7,4	9,3	9,1	7,8	7,0
Cần Thơ	0,5	0,5	0,5	0,4	0,3
Hậu Giang	1,2	1,9	2,0	1,9	1,7
Sóc Trăng	1,5	3,3	3,4	3,7	3,2
Bạc Liêu	1,6	1,9	1,9	1,8	1,5
Cà Mau	0,6	0,4	0,4	0,4	0,3

THƯ VIỆN HUBT

192 Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of cattles as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5540,7**	**5808,3**	**5436,6**	**5194,2**	**5156,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**709,9**	**651,7**	**603,4**	**517,2**	**496,3**
Hà Nội	47,5	184,6	173,3	141,7	141,7
Hà Tây	140,3				
Vĩnh Phúc	149,6	138,7	122,6	94,1	95,5
Bắc Ninh	59,8	42,3	40,3	36,1	35,4
Quảng Ninh	24,1	24,9	21,7	19,2	17,5
Hải Dương	47,4	28,4	22,9	22,0	20,7
Hải Phòng	13,8	17,1	16,7	15,9	14,0
Hưng Yên	43,2	43,8	43,4	44,1	37,9
Thái Bình	54,0	64,4	60,1	49,9	44,1
Hà Nam	42,3	38,2	34,7	27,7	26,4
Nam Định	39,0	34,7	37,0	35,7	34,5
Ninh Bình	48,9	34,6	30,7	30,8	28,6
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**875,7**	**993,7**	**924,7**	**904,6**	**896,6**
Hà Giang	72,7	101,7	103,0	103,8	106,1
Cao Bằng	124,4	129,8	122,6	121,1	119,5
Bắc Kạn	38,6	25,1	22,4	20,2	19,8
Tuyên Quang	43,0	26,7	20,9	18,4	17,5
Lào Cai	19,5	23,4	17,2	16,3	*14,6*
Yên Bái	28,1	24,3	20,5	19,0	18,2
Thái Nguyên	43,3	36,9	30,8	34,8	36,1
Lạng Sơn	52,7	44,3	38,0	31,9	31,9
Bắc Giang	99,8	151,0	139,1	132,8	129,1
Phú Thọ	129,3	112,1	100,1	91,9	91,1
Điện Biên	27,7	39,1	40,4	42,0	44,4
Lai Châu	12,4	15,1	14,9	14,9	15,1
Sơn La	119,9	191,3	188,0	196,5	195,6
Hòa Bình	64,3	72,9	66,8	61,0	57,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2404,2**	**2336,9**	**2144,9**	**2103,6**	**2092,6**
Thanh Hóa	335,4	244,8	229,8	210,8	211,9
Nghệ An	387,7	396,0	382,4	378,9	382,4
Hà Tĩnh	189,3	166,3	159,5	157,9	161,9
Quảng Bình	109,5	110,2	100,6	95,0	87,0
Quảng Trị	66,0	62,8	53,2	49,9	50,6
Thừa Thiên - Huế	23,0	23,9	22,6	21,3	21,0

THƯ VIỆN HUBT

192 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	15,5	17,6	12,2	13,3	13,8
Quảng Nam	188,2	157,1	149,8	148,2	143,4
Quảng Ngãi	243,7	278,3	269,6	273,1	273,9
Bình Định	289,2	276,5	251,8	246,2	246,7
Phú Yên	201,6	189,6	177,9	176,4	178,9
Khánh Hòa	69,1	76,1	73,3	71,2	71,7
Ninh Thuận	108,0	114,1	105,3	94,2	89,2
Bình Thuận	178,0	223,6	156,9	167,2	160,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**616,9**	**694,9**	**689,0**	**657,2**	**662,6**
Kon Tum	67,4	74,1	68,8	63,4	62,2
Gia Lai	278,8	333,0	344,1	347,6	351,0
Đắk Lắk	162,2	191,1	181,0	158,5	165,7
Đắk Nông	15,5	23,0	23,0	16,4	15,7
Lâm Đồng	93,0	73,7	72,1	71,3	68,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**396,1**	**440,0**	**408,9**	**382,5**	**364,0**
Bình Phước	53,1	64,0	44,5	32,7	29,1
Tây Ninh	92,3	128,1	125,9	110,7	99,9
Bình Dương	35,7	29,9	27,3	25,1	22,6
Đồng Nai	86,6	80,7	75,1	68,3	64,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,1	37,9	33,8	37,0	35,6
TP. Hồ Chí Minh	80,3	99,4	102,3	108,7	112,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**537,9**	**691,1**	**665,7**	**629,1**	**643,9**
Long An	72,8	81,7	78,8	79,0	80,3
Tiền Giang	40,8	72,7	72,4	71,1	76,5
Bến Tre	124,3	166,5	157,4	152,0	152,4
Trà Vinh	117,9	152,4	150,1	122,2	131,4
Vĩnh Long	45,3	67,2	67,3	65,5	53,8
Đồng Tháp	28,1	20,5	18,2	19,0	20,6
An Giang	69,8	75,3	75,7	79,3	88,2
Kiên Giang	13,3	13,8	12,2	10,7	9,6
Cần Thơ	4,8	4,6	3,4	3,5	3,5
Hậu Giang	2,5	2,6	1,7	1,5	1,3
Sóc Trăng	17,6	31,6	26,6	23,6	24,7
Bạc Liêu	0,6	1,7	1,4	1,3	1,2
Cà Mau	0,1	0,5	0,5	0,4	0,4

THƯ VIỆN HUBT

193 Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
Number of pigs as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27435,0**	**27373,3**	**27056,0**	**26494,0**	**26261,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7795,5**	**7301,0**	**7092,2**	**6855,2**	**6759,6**
Hà Nội	372,1	1625,2	1533,1	1377,1	1380,1
Hà Tây	1320,2				
Vĩnh Phúc	549,0	548,7	498,0	480,1	488,6
Bắc Ninh	462,7	389,3	392,1	385,0	375,4
Quảng Ninh	374,9	354,5	330,8	330,5	332,0
Hải Dương	855,5	586,2	537,6	537,1	544,4
Hải Phòng	612,8	526,0	541,4	526,9	515,2
Hưng Yên	599,6	630,1	644,6	640,3	623,3
Thái Bình	1133,8	1131,2	1118,3	1099,1	1061,5
Hà Nam	369,8	367,8	360,2	349,8	352,6
Nam Định	775,0	742,7	744,1	743,5	734,4
Ninh Bình	370,1	399,3	392,0	385,8	352,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5446,4**	**6602,1**	**6424,9**	**6346,9**	**6328,7**
Hà Giang	329,1	431,7	461,0	449,5	435,4
Cao Bằng	308,8	339,8	354,1	356,0	377,2
Bắc Kạn	157,7	193,2	183,5	178,9	181,4
Tuyên Quang	343,0	519,6	427,5	419,9	433,1
Lào Cai	334,4	459,3	422,5	413,3	*419,3*
Yên Bái	354,4	422,6	426,8	423,3	431,0
Thái Nguyên	519,3	577,5	516,6	514,8	520,7
Lạng Sơn	350,6	369,0	333,2	328,4	336,2
Bắc Giang	928,4	1162,3	1168,2	1173,1	1193,6
Phú Thọ	568,0	665,7	658,7	658,0	666,9
Điện Biên	210,6	276,8	289,3	288,6	295,6
Lai Châu	155,8	209,6	203,9	181,4	180,2
Sơn La	476,0	523,8	544,3	535,3	473,7
Hòa Bình	410,3	451,2	435,3	426,4	384,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6526,4**	**5552,9**	**5253,3**	**5084,9**	**5090,1**
Thanh Hóa	1369,7	874,5	830,0	771,8	789,6
Nghệ An	1239,0	1169,6	1067,1	1006,0	1014,9
Hà Tĩnh	452,9	356,1	333,5	328,0	337,0
Quảng Bình	332,8	388,9	354,2	346,4	345,2
Quảng Trị	253,9	251,6	229,1	225,2	229,0
Thừa Thiên - Huế	264,8	247,0	232,9	230,1	217,0

THƯ VIỆN HUBT
TRUNG TÂM PHỤC VỤ THÔNG TIN NỘI BỘ

193 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương
(Cont.) Number of pigs as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	94,9	64,0	58,6	56,3	57,3
Quảng Nam	576,5	574,7	526,1	519,7	488,2
Quảng Ngãi	576,6	508,4	487,6	477,2	464,7
Bình Định	659,4	569,4	660,4	650,4	665,9
Phú Yên	197,0	126,0	101,3	99,7	99,5
Khánh Hòa	138,5	95,6	108,5	110,2	113,3
Ninh Thuận	102,0	57,6	58,2	57,8	59,2
Bình Thuận	268,4	269,5	205,8	206,1	209,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1590,5**	**1633,1**	**1711,7**	**1704,1**	**1728,7**
Kon Tum	122,9	129,8	120,2	122,2	124,1
Gia Lai	359,1	374,2	391,3	390,0	400,2
Đắk Lắk	643,7	658,0	705,4	701,5	722,1
Đắk Nông	124,9	134,6	149,6	145,3	141,6
Lâm Đồng	339,9	336,5	345,2	345,1	340,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2247,6**	**2485,3**	**2801,4**	**2780,0**	**2758,7**
Bình Phước	164,2	200,8	201,0	204,0	210,1
Tây Ninh	209,6	210,5	210,8	212,7	194,5
Bình Dương	291,7	385,2	447,4	443,1	445,7
Đồng Nai	1140,1	1119,8	1329,3	1306,5	1320,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	206,4	275,6	303,2	301,3	301,6
TP. Hồ Chí Minh	235,6	293,4	309,7	312,4	286,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3828,6**	**3798,9**	**3772,5**	**3722,9**	**3595,6**
Long An	335,3	274,2	266,9	254,0	**253,2**
Tiền Giang	517,8	553,4	565,1	571,5	564,2
Bến Tre	299,8	431,6	446,5	430,9	431,1
Trà Vinh	370,5	421,8	430,2	438,3	403,8
Vĩnh Long	315,0	402,0	308,0	305,7	308,5
Đồng Tháp	317,3	272,6	274,1	274,5	252,6
An Giang	209,2	170,8	177,9	170,3	151,3
Kiên Giang	383,3	319,4	327,8	322,8	326,7
Cần Thơ	135,9	121,0	126,2	125,3	107,9
Hậu Giang	175,0	129,6	117,7	115,5	115,5
Sóc Trăng	277,2	267,0	280,0	279,2	278,5
Bạc Liêu	246,4	217,9	226,8	221,3	210,1
Cà Mau	245,9	217,6	225,3	213,6	192,2

THƯ VIỆN HUBT

194 Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

Number of poultry as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**219911**	**300498**	**322569**	**308461**	**314755**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64465**	**76535**	**83165**	**81344**	**87885**
Hà Nội	3391	17261	18228	17996	21244
Hà Tây	10766				
Vĩnh Phúc	5410	7338	8464	8434	8844
Bắc Ninh	3676	4250	4440	4150	4487
Quảng Ninh	2105	2363	2521	2419	2525
Hải Dương	8034	8106	9948	9842	10591
Hải Phòng	4591	6208	6708	6607	7083
Hưng Yên	6496	7597	7953	7644	7701
Thái Bình	8150	8899	9097	8711	9344
Hà Nam	3412	4499	5468	5331	5409
Nam Định	5399	6394	6645	6560	6893
Ninh Bình	3036	3620	3694	3650	3765
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**47835**	**67002**	**65927**	**62526**	**63229**
Hà Giang	2139	3041	3232	3166	3403
Cao Bằng	1968	2145	2130	1975	2044
Bắc Kạn	1205	1182	1209	1142	1228
Tuyên Quang	4374	5718	3945	3519	3838
Lào Cai	1981	2883	2942	2309	*2464*
Yên Bái	2507	3097	3372	3363	3539
Thái Nguyên	4669	6823	7602	7564	8179
Lạng Sơn	3703	3758,0	3944,8	3330,0	3517
Bắc Giang	9075	15425	15543	14962	13415
Phú Thọ	7887	11127	9796	9499	10027
Điện Biên	917	2020	2337	2302	2493
Lai Châu	526	1011	996	915	974
Sơn La	3402	4890	4838	4604	4472
Hòa Bình	3483	3882	4040	3876	3637
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54392**	**64188**	**68726**	**66175**	**65484**
Thanh Hóa	16027	16732	17414	16746	15063
Nghệ An	10951	14938	15821	15645	15279
Hà Tĩnh	4976	4861	4747	4577	4920
Quảng Bình	2055	2452	2331	1990	2112
Quảng Trị	1829	1684	1796	1757	1793
Thừa Thiên - Huế	1722	2049	2120	2075	2007

THƯ VIỆN HUBT

194 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of poultry as of annual 1st October by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	455	457	515	386	386
Quảng Nam	3922	3931	4698	4559	4670
Quảng Ngãi	3307	3145	3469	3403	3681
Bình Định	3004	5663	6227	5928	6313
Phú Yên	1899	2168	2803	2722	2908
Khánh Hòa	1264	2250	2317	2205	2353
Ninh Thuận	390	1468	1748	1591	1255
Bình Thuận	2593	2390	2720	2591	2744
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8729**	**11591**	**14268**	**13754**	**14374**
Kon Tum	459	697	706	672	709
Gia Lai	1142	1695	1762	1735	1875
Đắk Lắk	4482	5740	7719	7413	7580
Đắk Nông	826	964	1134	1077	1174
Lâm Đồng	1820	2495	2948	2857	3037
Đông Nam Bộ - *South East*	**13143**	**20480**	**24121**	**23335**	**25081**
Bình Phước	820	2631	3325	3291	3518
Tây Ninh	3232	3121	3518	3439	3750
Bình Dương	1721	2829	3291	3170	3484
Đồng Nai	5166	9301	10655	10557	11181
Bà Rịa - Vũng Tàu	1644	2497	3111	2648	2882
TP. Hồ Chí Minh	561	101	222	230	267
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31347**	**60703**	**66361**	**61327**	**58703**
Long An	1917	10736	12794	10516	**8572**
Tiền Giang	4078	6148	6308	5866	5931
Bến Tre	2660	4703	5410	4945	5046
Trà Vinh	2431	5393	6374	5431	5176
Vĩnh Long	4607	4709	5772	5702	5921
Đồng Tháp	3100	5605	5691	5635	5182
An Giang	2835	4067	4119	3795	3880
Kiên Giang	2858	5916	5358	5271	5116
Cần Thơ	1216	1895	1968	1912	1797
Hậu Giang	1750	3572	3688	3727	3596
Sóc Trăng	2132	4494	4994	4714	4467
Bạc Liêu	1116	1994	2230	2211	2333
Cà Mau	647	1469	1654	1602	1687

THƯ VIỆN HUBT

195 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	59,8	83,6	87,8	88,5	85,4
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	142,2	278,9	287,2	293,9	285,4
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2288,3	3036,4	3098,9	3160,0	3217,9
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	321,9	615,2	696,0	729,4	746,9
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	197,7	306,7	345,4	381,7	456,4
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3948,5	6421,9	6896,9	7299,9	7754,6
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	13590,8	11944,4	11803,9	12364,7	12882,6
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	11475,2	7106,5	7057,2	7516,8	6358,7

THƯ VIỆN HUBT

196 Hiện trạng rừng đến 31/12/2012 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2012 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13862,0**	**10423,8**	**3438,2**	**398,4**	**40,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**447,7**	**203,6**	**244,1**	**26,9**	
Hà Nội	24,5	6,9	17,6	0,7	7,1
Vĩnh Phúc	31,0	11,1	19,9	1,1	24,1
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	322,4	145,9	176,5	24,2	48,9
Hải Dương	10,4	2,3	8,1		6,3
Hải Phòng	18,0	10,8	7,2	0,8	11,3
Thái Bình	5,7		5,7		3,6
Hà Nam	4,7	3,1	1,6		5,5
Nam Định	3,5		3,5		2,1
Ninh Bình	26,9	23,5	3,4	0,1	19,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**4925,2**	**3714,1**	**1211,1**	**160,7**	
Hà Giang	447,9	365,4	82,5	11,0	55,2
Cao Bằng	339,0	316,8	22,2		50,5
Bắc Kạn	367,5	294,2	73,3	24,6	70,6
Tuyên Quang	405,5	267,5	138,0	28,1	64,3
Lào Cai	334,9	261,5	73,4	8,2	51,2
Yên Bái	414,6	236,8	177,8	9,9	58,8
Thái Nguyên	178,8	95,1	83,7	12,1	47,2
Lạng Sơn	435,1	252,5	182,6	22,7	49,6
Bắc Giang	145,7	63,6	82,1	8,9	35,5
Phú Thọ	184,6	65,2	119,4	5,7	50,6
Điện Biên	393,3	377,1	16,2	8,7	40,2
Lai Châu	403,1	371,8	31,3	6,8	43,7
Sơn La	635,2	611,6	23,6	1,2	44,7
Hòa Bình	240,0	135,0	105,0	12,8	49,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**4864,2**	**3606,6**	**1257,6**	**121,7**	
Thanh Hóa	565,2	389,0	176,2	3,6	50,5
Nghệ An	885,2	731,1	153,1	6,6	53,3
Hà Tĩnh	327,3	221,8	105,5	30,4	49,5
Quảng Bình	574,9	481,9	93,0	9,5	70,1
Quảng Trị	231,7	139,9	91,8	6,3	47,6
Thừa Thiên - Huế	295,0	202,6	92,4	9,4	56,7

THƯ VIỆN HUBT

196 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2012 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2012 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
Đà Nẵng	59,9	40,8	19,1	1,8	45,2
Quảng Nam	517,1	394,2	122,9	9,9	48,6
Quảng Ngãi	261,6	110,4	151,2	21,5	46,6
Bình Định	304,7	204,2	100,5	13,0	48,2
Phú Yên	181,4	122,2	59,2	3,6	35,1
Khánh Hòa	211,5	170,6	40,9	0,3	40,5
Ninh Thuận	148,6	140,0	8,6	1,7	43,7
Bình Thuận	300,1	256,9	43,2	4,1	37,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2903,9**	**2594,0**	**309,9**	**42,7**	
Kon Tum	656,8	589,7	67,1	4,1	67,4
Gia Lai	720,6	659,0	61,6	15,2	45,4
Đắk Lắk	641,2	560,9	80,3	11,2	48,0
Đắk Nông	287,6	256,8	30,8	3,7	43,6
Lâm Đồng	597,7	527,6	70,1	8,6	60,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**471,8**	**246,0**	**225,8**	**32,3**	
Bình Phước	160,6	58,9	101,7	26,5	19,5
Tây Ninh	57,0	39,5	17,5	1,4	13,8
Bình Dương	10,2	1,0	9,2	0,0	3,8
Đồng Nai	178,7	120,0	58,7	3,3	29,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	14,1	11,9	1,2	12,5
TP. Hồ Chí Minh	39,3	12,5	26,8		18,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**249,2**	**59,5**	**189,7**	**14,1**	
Long An	29,7	0,8	28,9		6,6
Tiền Giang	5,5		5,5		2,2
Bến Tre	4,0	1,0	3,0	0,2	1,6
Trà Vinh	7,5	1,6	5,9	0,3	3,1
Đồng Tháp	6,7		6,7	0,3	1,9
An Giang	12,3	0,6	11,7	0,3	3,4
Kiên Giang	63,8	44,2	19,6	0,5	10,0
Hậu Giang	3,3		3,3	0,7	1,7
Sóc Trăng	10,3	1,5	8,8	0,7	2,9
Bạc Liêu	3,4	1,6	1,8		1,6
Cà Mau	102,7	8,2	94,5	11,1	17,3

THƯ VIỆN HUBT

197 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	205,1	187,5	16,1	1,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
Sơ bộ - *Prel.* 2013	109,6	109,6	110,3	107,1

THƯ VIỆN HUBT

198 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**177,3**	**252,5**	**212,0**	**187,0**	**205,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13,0**	**18,0**	**12,0**	**14,5**	**12,9**
Hà Nội	0,3	0,3			0,2
Hà Tây	0,4				
Vĩnh Phúc	0,7	0,4	0,3	0,7	0,8
Bắc Ninh	0,1				
Quảng Ninh	8,7	15,1	11,1	13,7	11,7
Hải Dương	0,2	0,2		0,1	
Hải Phòng	0,8	0,5	0,5		
Thái Bình	1,2	1,0			0,1
Hà Nam	0,1				
Nam Định	0,2	0,3			0,1
Ninh Bình	0,3	0,2	0,1		
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**56,9**	**117,5**	**98,5**	**85,2**	**90,1**
Hà Giang	6,9	15,6	8,0	3,2	4,1
Cao Bằng	2,2	2,5	0,6	0,9	1,2
Bắc Kạn	2,0	9,7	14,0	13,0	11,4
Tuyên Quang	3,8	15,6	15,0	15,4	13,2
Lào Cai	2,0	8,6	5,8	3,5	7,0
Yên Bái	5,2	14,2	14,8	14,3	14,9
Thái Nguyên	2,1	7,2	5,6	4,5	6,6
Lạng Sơn	4,9	7,8	6,7	5,8	5,0
Bắc Giang	3,9	6,2	5,4	4,6	7,4
Phú Thọ	8,4	6,9	5,8	5,2	6,6
Điện Biên	1,9	4,0	4,8	0,4	0,6
Lai Châu	3,3	4,8	1,5	2,8	1,5
Sơn La	3,7	5,5	4,1	2,9	1,8
Hòa Bình	6,6	8,9	6,4	8,7	8,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**73,8**	**82,1**	**61,2**	**72,6**	**80,6**
Thanh Hóa	8,9	13,5	10,0	13,2	10,7
Nghệ An	10,0	14,1	15,3	15,6	15,3
Hà Tĩnh	6,2	5,1	3,8	5,0	4,3
Quảng Bình	4,4	5,1	2,4	5,0	5,0
Quảng Trị	4,6	4,4	5,3	5,5	6,5
Thừa Thiên - Huế	5,2	4,0	2,5	3,0	4,0

THƯ VIỆN HUBT
TRUNG TÂM PHỤC VỤ KHÁM PHÁ NỘI BỘ

198 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	0,6	0,8	0,2	0,5	0,4
Quảng Nam	7,8	6,6	3,0		12,0
Quảng Ngãi	7,9	7,7	0,8	5,5	6,5
Bình Định	6,8	6,6	9,3	9,3	8,3
Phú Yên	3,4	5,0	3,0	4,0	3,8
Khánh Hòa	2,6	1,3	0,6	2,3	0,8
Ninh Thuận	1,0	0,4	1,6	0,5	0,1
Bình Thuận	4,4	7,5	3,4	3,1	2,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**12,3**	**19,0**	**10,2**	**9,4**	**9,9**
Kon Tum	0,6	6,1	0,9	1,1	2,0
Gia Lai	5,3	2,0	1,7	1,7	1,4
Đắk Lắk	2,7	6,9	2,8	2,8	3,6
Đắk Nông	1,7	1,3	1,9	0,9	0,6
Lâm Đồng	2,0	2,7	2,9	2,9	2,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,5**	**4,8**	**3,4**	**1,8**	**6,1**
Bình Phước	0,6	0,9	0,2		2,5
Tây Ninh	0,3	1,3	1,6	0,9	0,7
Bình Dương	0,5				0,1
Đồng Nai	1,1	1,7	0,7		2,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	0,8	0,9	0,8	0,5
TP. Hồ Chí Minh		0,1			0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13,3**	**6,1**	**1,3**	**1,6**	**5,5**
Long An	1,4				
Tiền Giang		0,1	0,2		0,1
Bến Tre		0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,4	0,3		0,1	0,1
Đồng Tháp	0,5	0,3		0,3	0,1
An Giang	1,5	1,0	0,1	0,1	
Kiên Giang	2,6	0,3			
Hậu Giang	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Sóc Trăng	0,2	0,3		0,1	0,7
Bạc Liêu	0,1	1,3		0,1	
Cà Mau	6,4	2,2	0,8	0,7	4,3
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***	**4,5**	**5,0**	**25,4**	**1,9**	

THƯ VIỆN HUBT

199 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

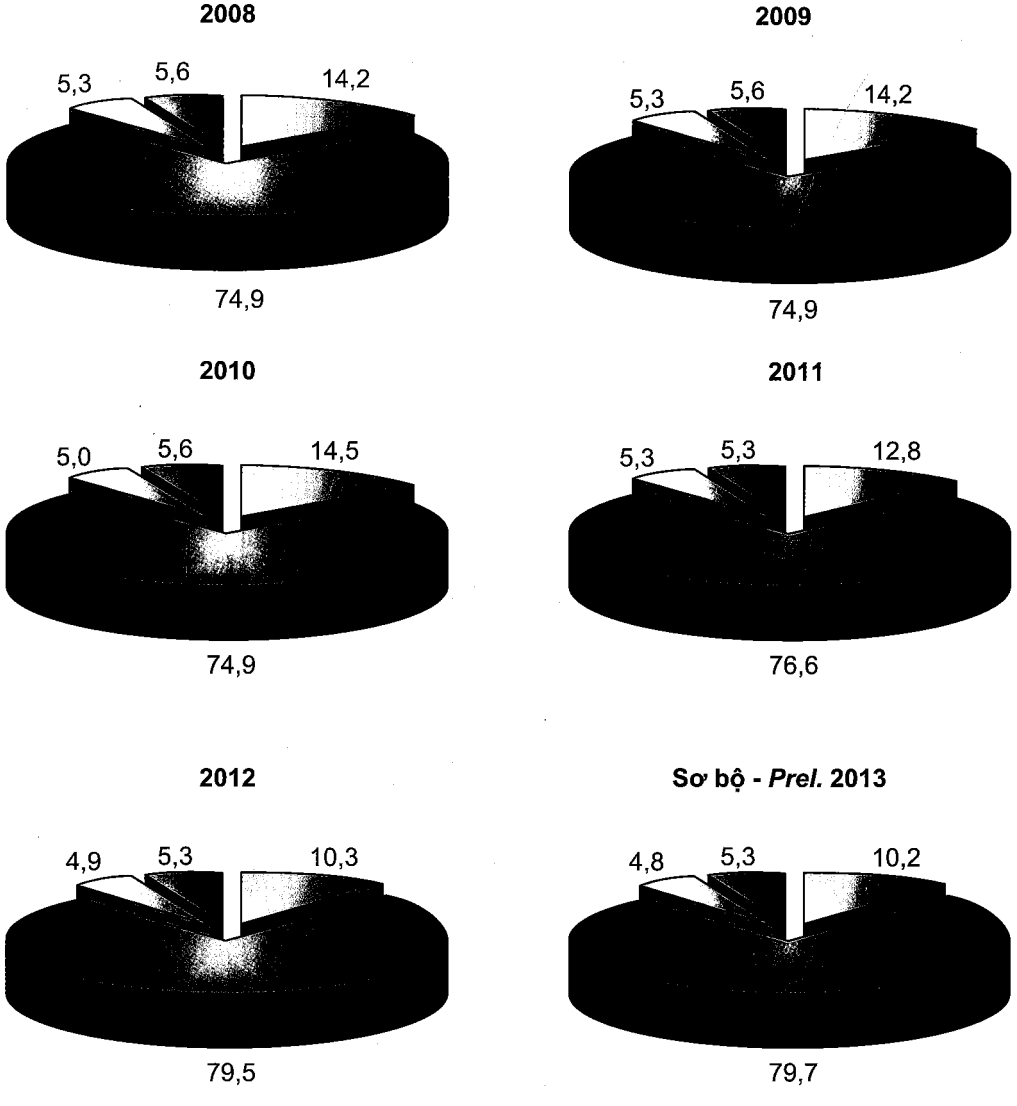
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2005	9496,2	1403,5	7033,1	517,2	542,4
2006	10331,4	1490,5	7689,0	561,0	590,9
2007	12108,3	1637,1	9135,5	645,5	690,2
2008	14369,8	2040,5	10764,0	760,6	804,7
2009	16105,8	2287,0	12064,4	852,5	901,9
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
2011	23016,7	2943,0	17622,4	1221,9	1229,4
2012	26800,4	2764,7	21292,7	1318,4	1424,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	29043,1	2949,4	23161,3	1394,2	1538,2
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
2005	100,0	14,8	74,1	5,4	5,7
2006	100,0	14,4	74,4	5,4	5,8
2007	100,0	13,5	75,5	5,3	5,7
2008	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2009	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2010	100,0	14,5	74,9	5,0	5,6
2011	100,0	12,8	76,6	5,3	5,3
2012	100,0	10,3	79,5	4,9	5,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	10,2	79,7	4,8	5,3

THƯ VIỆN HUBT

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

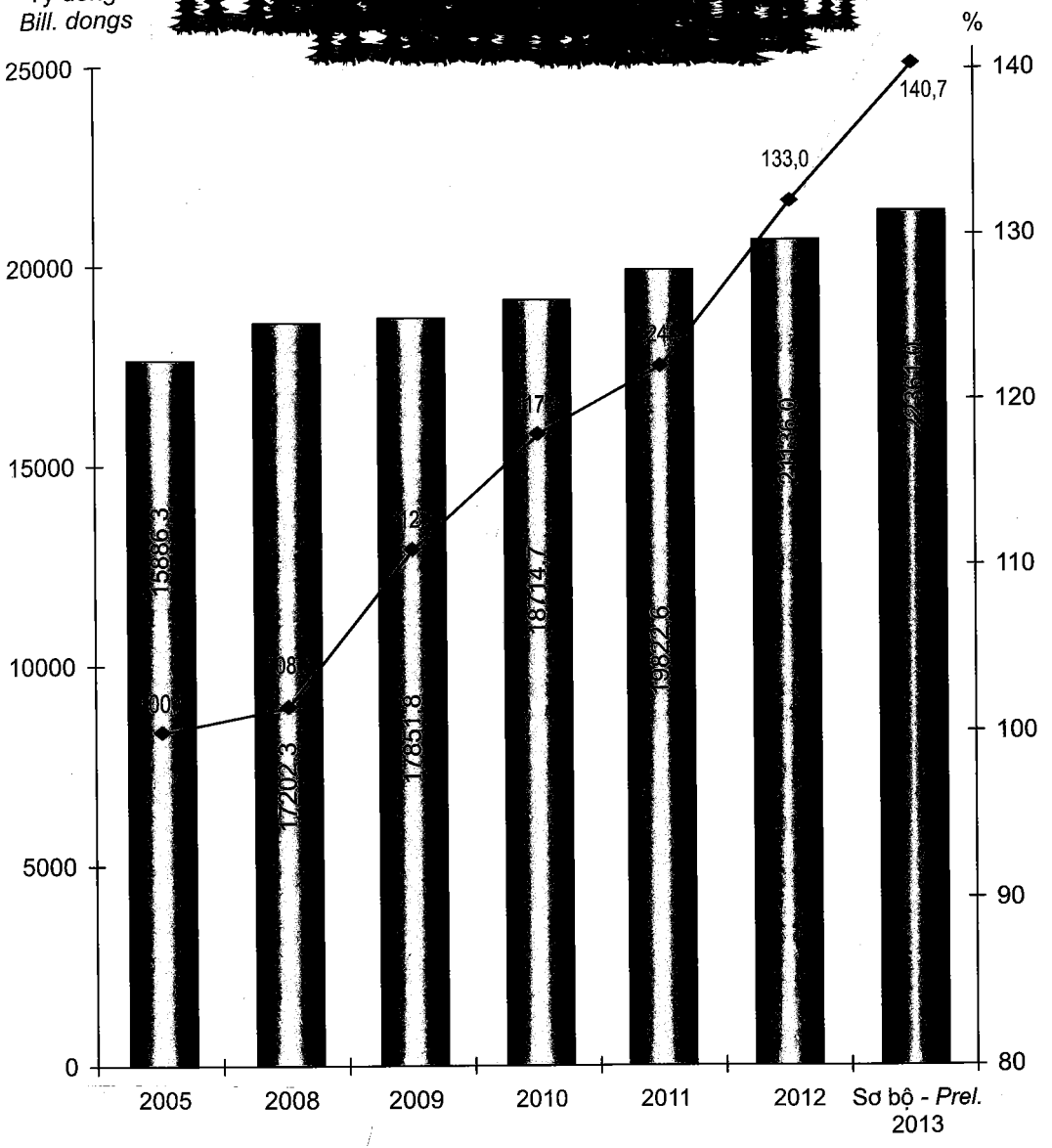
STRUCTURE OF GROSS OUTPUT OF FORESTRY AT CURRENT PRICES BY KINDS OF ACTIVITY (%)



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS OUTPUT OF FORESTRY AT CONSTANT 2010 PRICES





THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

200 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2005	15886,3	2323,2	11827,2	862,4	873,5
2006	16190,9	2371,8	12059,0	861,9	898,2
2007	16704,9	2454,0	12445,0	880,4	925,5
2008	17202,3	2526,4	12823,0	898,3	954,6
2009	17851,8	2629,1	13305,1	922,0	995,6
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
2011	19822,6	2556,0	15195,8	965,0	1105,8
2012	21136,0	2380,1	16604,1	998,0	1153,8
Sơ bộ - *Prel.* 2013	22361,0	2516,1	17586,4	1035,8	1222,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2005	101,3	100,2	101,6	101,4	100,7
2006	101,9	102,1	102,0	99,9	102,8
2007	103,2	103,5	103,2	102,1	103,0
2008	103,0	103,0	103,0	102,0	103,1
2009	103,8	104,1	103,8	102,6	104,3
2010	104,8	103,1	105,3	101,5	106,0
2011	105,9	94,3	108,4	103,1	104,8
2012	106,6	93,1	109,3	103,4	104,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	105,8	105,7	105,9	103,8	106,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

201 Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2013 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động

Gross output of forestry 2013 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**22361,0**	**2516,1**	**17856,4**	**1035,8**	**1222,7**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**1287,3**	**136,1**	**1095,7**	**21,5**	**34,0**
Hà Nội	60,3	5,1	52,1	2,0	1,1
Vĩnh Phúc	76,1	4,7	66,2	0,3	4,9
Bắc Ninh	20,3	0,7	12,4	6,8	0,4
Quảng Ninh	851,6	106,2	724,5	8,1	12,8
Hải Dương	38,3	0,5	32,8	2,0	3,0
Hải Phòng	59,3	11,0	45,2	0,1	3,0
Hưng Yên	16,6	0,2	13,1		3,3
Thái Bình	16,9	0,7	16,2		
Hà Nam	24,1	0,9	21,8		1,4
Nam Định	45,9	2,1	42,3		1,5
Ninh Bình	77,9	4,0	69,1	2,2	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**8170,3**	**1173,8**	**6013,8**	**527,0**	**455,7**
Hà Giang	495,3	63,9	400,0	7,3	24,1
Cao Bằng	338,9	35,4	271,9	12,3	19,3
Bắc Kạn	381,1	58,3	290,6	11,8	20,4
Tuyên Quang	584,8	95,4	400,6	50,8	38,0
Lào Cai	485,2	86,4	362,9	10,7	25,2
Yên Bái	1270,3	114,4	1003,7	79,7	72,5
Thái Nguyên	351,5	26,5	301,0	2,6	21,4
Lạng Sơn	1027,7	126,3	756,7	104,6	40,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

201 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2013 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động

(Cont.) Gross output of forestry 2013 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
Bắc Giang	290,1	50,4	219,5	7,3	12,9
Phú Thọ	605,3	43,7	517,1	6,4	38,1
Điện Biên	427,6	47,0	319,4	35,1	26,1
Lai Châu	380,5	103,1	212,0	47,7	17,7
Sơn La	887,5	244,3	499,5	93,1	50,6
Hòa Bình	644,5	78,7	458,9	57,6	49,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5246,8**	**832,0**	**3876,1**	**184,9**	**353,8**
Thanh Hóa	794,8	95,6	629,2	13,2	56,8
Nghệ An	1206,8	155,6	909,7	67,9	73,6
Hà Tĩnh	592,0	75,6	438,7	36,9	40,8
Quảng Bình	105,2	19,9	69,6	9,9	5,8
Quảng Trị	251,5	59,4	156,0	19,8	16,3
Thừa Thiên-Huế	337,5	56,9	245,8	12,4	22,4
Đà Nẵng	55,7	1,9	53,1	0,1	0,6
Quảng Nam	458,0	103,3	297,4	12,9	44,4
Quảng Ngãi	503,7	54,6	430,6	0,2	18,3
Bình Định	406,2	98,6	273,9	7,3	26,4
Phú Yên	146,0	42,5	90,2	0,2	13,1
Khánh Hòa	173,5	15,2	155,7	0,7	1,9
Ninh Thuận	96,6	6,5	67,9	2,0	20,2
Bình Thuận	119,3	46,4	58,3	1,4	13,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

201 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp 2013 theo giá so sánh 2010 phân theo địa phương và ngành hoạt động

(Cont.) Gross output of forestry 2013 at constant 2010 prices by province and by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trồng và chăm sóc rừng *Planting and care of forest*	Khai thác gỗ và lâm sản khác *Exploitation of wood and other forest products*	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác *Collected forest products without timber and other forest products*	Dịch vụ lâm nghiệp *Services*
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2627,5**	**155,4**	**2221,7**	**93,7**	**156,7**
Kon Tum	216,7	32,9	160,2	10,9	12,7
Gia Lai	1165,4	13,2	1042,4	31,8	78,0
Đắk Lắk	727,1	51,1	624,9	7,2	43,9
Đắk Nông	98,9	16,7	76,3	2,0	3,9
Lâm Đồng	419,4	41,5	317,9	41,8	18,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1945,1**	**87,8**	**1714,6**	**54,0**	**88,7**
Bình Phước	179,1	15,2	155,2	2,2	6,5
Tây Ninh	339,6	25,9	292,8	7,1	13,8
Bình Dương	111,3	5,2	101,5	0,4	4,2
Đồng Nai	234,7	21,9	198,0	0,7	14,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	11,4	61,0	6,8	5,3
TP. Hồ Chí Minh	995,9	8,2	906,1	36,8	44,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3084,0**	**131,0**	**2664,5**	**154,7**	**133,8**
Long An	992,2	8,1	872,9	66,5	44,7
Tiền Giang	167,2	9,3	147,9	3,0	7,0
Bến Tre	42,3	2,3	38,4		1,6
Trà Vinh	264,5	10,4	224,7	16,1	13,3
Vĩnh Long	111,8	0,3	111,5	0,0	0,0
Đồng Tháp	431,7	19,9	366,9	21,6	23,3
An Giang	301,8	12,0	259,9	13,0	16,9
Kiên Giang	299,2	8,4	263,2	15,3	12,3
Cần Thơ	23,8	1,1	22,6	0,1	
Hậu Giang	66,9	4,3	61,8	0,1	0,7
Sóc Trăng	117,5	4,2	101,4	5,9	6,0
Bạc Liêu	67,1	30,2	34,9	1,4	0,6
Cà Mau	198,0	20,5	158,4	11,7	7,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

202 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Production of wood by kinds of economic activity

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Nghìn m^3 – *Thous. m^3*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2996,4**	**4042,6**	**4692,0**	**5251,0**	**5608,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	915,4	1376,8	1893,0	1721,4	1839,4
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	2041,5	2612,5	2737,1	3460,3	3695,7
Tập thể - *Collective*	2,2	3,0	3,4	3,7	3,7
Cá thể - *Private*	1999,1	2555,2	2670,7	3386,1	3618,0
Tư nhân - *Household*	40,2	54,3	63,0	70,5	74,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	39,5	53,3	61,9	69,3	72,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114,0**	**107,3**	**116,1**	**111,9**	**106,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	109,1	109,5	137,5	90,9	106,9
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	114,1	106,2	104,8	126,4	106,8
Tập thể - *Collective*	122,2	120,0	113,3	108,8	100,0
Cá thể - *Private*	116,3	106,2	104,5	126,8	106,8
Tư nhân - *Household*	117,2	107,3	116,0	111,9	105,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	116,5	107,2	116,1	112,0	105,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

203 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2996,4**	**4042,6**	**4692,0**	**5251,0**	**5608,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**157,0**	**187,3**	**278,7**	**318,7**	**384,8**
Hà Nội	2,3	10,0	9,8	10,7	20,5
Hà Tây	6,3				
Vĩnh Phúc	27,1	27,8	25,7	26,4	25,9
Bắc Ninh	4,9	4,0	4,9	4,8	4,7
Quảng Ninh	54,2	104,6	200,3	240,4	302,5
Hải Dương	1,9	2,5	2,5	1,8	1,2
Hải Phòng	10,5	6,7	6,7	6,7	2,8
Hưng Yên	9,1	5,0	3,7	3,3	3,1
Thái Bình	4,6	3,9	3,6	3,7	3,1
Hà Nam	12,5	3,9	2,8	2,5	2,3
Nam Định	7,0	7,5	7,6	7,8	7,8
Ninh Bình	16,6	11,4	11,1	10,7	10,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**996,7**	**1328,1**	**1402,9**	**1590,2**	**1728,9**
Hà Giang	52,3	73,0	77,5	82,2	84,2
Cao Bằng	23,5	31,5	19,4	22,0	16,4
Bắc Kạn	27,5	53,8	57,7	87,9	122,6
Tuyên Quang	152,0	225,7	225,0	225,5	216,2
Lào Cai	32,4	53,9	51,0	60,0	60,3
Yên Bái	148,6	200,1	225,0	265,0	376,4
Thái Nguyên	27,1	50,7	60,6	100,1	148,4
Lạng Sơn	64,1	75,3	89,8	92,9	78,9
Bắc Giang	39,1	62,7	87,6	102,2	98,8
Phú Thọ	150,4	273,5	289,0	321,5	312,7
Điện Biên	65,7	35,1	24,4	24,0	19,9
Lai Châu	5,5	9,4	5,3	9,6	8,4
Sơn La	53,4	43,9	44,0	44,8	39,4
Hòa Bình	155,1	139,5	146,6	152,6	146,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**833,2**	**1237,7**	**1443,5**	**1717,3**	**2044,1**
Thanh Hóa	33,7	51,3	53,0	75,3	167,2
Nghệ An	93,5	125,7	140,1	147,7	143,5
Hà Tĩnh	47,5	84,4	88,5	113,2	170,0
Quảng Bình	37,3	74,0	86,5	116,6	198,5
Quảng Trị	44,6	105,7	121,6	166,0	192,9
Thừa Thiên - Huế	54,2	82,5	161,3	179,0	169,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

203 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	23,5	24,2	19,1	18,6	25,2
Quảng Nam	128,7	189,0	205,7	226,9	240,6
Quảng Ngãi	151,4	185,5	209,0	245,2	272,6
Bình Định	127,3	196,0	272,6	332,6	386,3
Phú Yên	11,7	30,5	28,6	29,6	31,3
Khánh Hòa	39,8	35,1	36,8	38,8	34,9
Ninh Thuận	3,3	7,0	7,0	7,7	9,3
Bình Thuận	36,7	46,8	13,7	20,2	2,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**309,3**	**416,5**	**589,5**	**620,3**	**483,4**
Kon Tum	38,4	16,7	26,7	38,5	28,8
Gia Lai	118,0	220,7	326,5	330,4	145,9
Đắk Lắk	79,9	49,6	77,6	96,9	144,9
Đắk Nông	25,4	33,8	36,8	15,4	16,4
Lâm Đồng	47,6	95,7	121,9	139,0	147,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**90,4**	**262,8**	**324,6**	**323,0**	**339,8**
Bình Phước	7,1	20,6	46,5	15,4	15,0
Tây Ninh	52,0	68,5	72,6	79,7	75,0
Bình Dương	1,3	1,2	5,2	5,3	6,9
Đồng Nai	13,8	74,8	95,7	117,3	149,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,2	84,0	89,0	89,0	77,6
TP. Hồ Chí Minh	14,0	13,7	15,6	16,2	15,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**609,8**	**610,1**	**652,8**	**681,5**	**627,1**
Long An	84,7	86,2	88,8	88,2	82,6
Tiền Giang	74,0	80,0	80,1	83,2	61,9
Bến Tre	7,1	2,7	2,9	3,1	3,0
Trà Vinh	60,4	77,2	85,0	85,2	77,6
Vĩnh Long	18,6	18,1	18,0	17,8	17,5
Đồng Tháp	98,7	112,1	112,2	112,7	108,1
An Giang	58,4	51,0	74,7	75,0	70,7
Kiên Giang	57,6	42,9	42,8	43,4	40,9
Cần Thơ	7,6	4,7	4,6	4,6	4,4
Hậu Giang	9,1	10,1	9,9	10,0	10,2
Sóc Trăng	38,8	38,7	32,7	33,3	31,2
Bạc Liêu	2,9	2,9	2,8	2,6	2,4
Cà Mau	91,9	83,5	98,3	122,5	116,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

204 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6829,3**	**6723,3**	**1745,0**	**1324,9**	**1156,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**195,7**	**104,0**	**33,2**	**114,8**	**45,6**
Hà Nội	7,7	33,5	6,6	63,6	23,9
Hà Tây	6,0				
Vĩnh Phúc	11,5	19,5	2,0	27,0	8,0
Bắc Ninh	0,9	6,8			
Quảng Ninh	162,7	20,3	7,0	18,4	3,0
Hải Dương	4,0	7,5	13,6	2,8	3,2
Hải Phòng	1,7	8,1			3,5
Hà Nam	1,2	6,8			4,0
Ninh Bình		1,5	4,0	3,0	
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1980,4**	**4085,4**	**157,2**	**569,9**	**230,4**
Hà Giang	66,5	660,1	9,1	60,9	79,3
Cao Bằng	64,9	433,0	6,7	40,3	20,7
Bắc Kạn	3,4	43,0	1,6	68,6	0,6
Tuyên Quang	32,1	9,3	0,2	2,2	
Lào Cai	28,7	794,0		99,5	5,0
Yên Bái	190,1	917,9	9,7	22,9	4,9
Thái Nguyên	3,5	26,1	6,6	18,0	7,8
Lạng Sơn	85,8	164,0	63,5	51,4	44,0
Bắc Giang	17,2	28,1	52,2	23,3	11,5
Phú Thọ	8,9	45,6			5,2
Điện Biên	876,9	32,4	7,6	85,4	7,8
Lai Châu	156,4	330,4			27,1
Sơn La	238,0	548,3		72,1	14,4
Hòa Bình	208,0	53,2		25,3	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1285,4**	**1200,5**	**693,0**	**597,0**	**219,3**
Thanh Hóa	24,0	65,5	19,3		2,4
Nghệ An	126,5	146,2	65,6	36,4	29,1
Hà Tĩnh	132,0	113,0		36,9	3,7
Quảng Bình	80,9	37,9	2,7	5,0	8,6
Quảng Trị	282,1	180,6	94,0	11,2	3,5
Thừa Thiên - Huế	50,7	5,0	65,5	67,7	2,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

204 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	136,0	101,5	35,9		14,9
Quảng Nam	7,0	91,0			35,0
Quảng Ngãi	62,0	132,0	59,1	63,7	12,4
Bình Định	80,0	16,5	174,9	220,0	5,2
Phú Yên	45,0	228,5	156,2	113,1	20,5
Khánh Hòa	259,2	29,6	5,8	26,8	1,0
Ninh Thuận		1,2	7,0	14,8	
Bình Thuận		52,0	7,0	1,4	80,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1612,7**	**255,6**	**834,6**	**20,1**	**475,3**
Kon Tum	1483,3	171,0	289,4		10,7
Gia Lai		65,3	207,6		362,8
Đắk Lắk	52,4		277,0	12,0	41,1
Đắk Nông	9,0	6,0	35,3	2,9	23,2
Lâm Đồng	68,0	13,3	25,3	5,2	37,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**355,8**	**69,1**	**15,8**	**1,7**	**139,8**
Bình Phước	58,0	10,8	6,6		93,1
Tây Ninh	263,4	14,1	4,8	1,2	2,6
Bình Dương	19,0				
Đồng Nai	9,3		2,9	0,5	4,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	44,2	1,5		40,0
TP. Hồ Chí Minh	0,3				
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**1399,3**	**1008,7**	**11,2**	**21,4**	**45,6**
Long An	553,5	266,6	6,2	21,4	0,7
Tiền Giang	272,2	19,0			
Đồng Tháp	6,2	130,5	5,0		0,6
An Giang	41,2	0,5			
Kiên Giang	446,0	347,3			
Hậu Giang	2,3	9,8			
Sóc Trăng	0,9				
Cà Mau	77,0	235,0			44,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

205 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3347,3**	**1057,4**	**2186,7**	**1164,4**	**808,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**66,4**	**4,2**	**1,2**	**3,9**	**8,0**
Hà Nội		0,2	0,5	2,9	
Hà Tây	65,0				
Quảng Ninh		4,0			5,8
Hải Dương	0,1		0,7	1,0	1,2
Hải Phòng	1,2				1,0
Ninh Bình	0,1				
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**238,5**	**235,4**	**164,7**	**150,9**	**157,2**
Hà Giang	31,7	8,4			28,3
Cao Bằng	1,5	6,4	0,3	2,8	1,5
Bắc Kạn	8,0	3,5	7,6	10,5	11,0
Tuyên Quang	36,9	6,6	36,7	26,0	16,8
Lào Cai	6,7	6,6		4,5	2,0
Thái Nguyên	3,0	2,6			0,4
Lạng Sơn	3,0	25,0			1,0
Bắc Giang	4,5	19,2	45,5	8,7	11,1
Điện Biên	45,5	43,8	67,3	47,9	19,3
Lai Châu	0,8	7,4			7,5
Sơn La	90,0	105,6		49,5	53,3
Hòa Bình	6,9	0,3	7,3	1,0	5,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**178,5**	**136,9**	**616,9**	**279,8**	**185,9**
Thanh Hóa	0,7				2,9
Nghệ An	9,2	1,0		0,3	6,3
Hà Tĩnh	4,0	1,2		0,7	0,9
Quảng Bình			0,4		
Quảng Trị	3,8	1,0			
Thừa Thiên - Huế	0,8		62,1	46,4	16,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

205 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Quảng Nam	42,0	38,0	92,3	93,5	103,0
Quảng Ngãi	59,0	3,0	42,2	30,8	0,1
Bình Định	21,0	20,5	255,6	59,9	30,0
Phú Yên	23,0	51,0	117,5	11,1	14,2
Khánh Hòa	15,0	2,2		2,1	3,0
Ninh Thuận			17,8		
Bình Thuận		19,0	29,1	35,0	9,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1008,9**	**408,3**	**1192,3**	**621,2**	**366,8**
Kon Tum	60,0	61,8	93,2	104,7	75,2
Gia Lai	212,9	28,7	36,7	80,2	47,5
Đắk Lắk	94,3	55,8	563,7	45,0	17,0
Đắk Nông	337,0	142,0	273,5	247,3	124,9
Lâm Đồng	304,7	120,0	225,2	144,0	102,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1827,9**	**246,5**	**206,2**	**105,5**	**70,4**
Bình Phước	1793,0	230,9	172,3	39,7	60,7
Tây Ninh	30,6	3,4	28,0	62,0	2,7
Bình Dương	1,0				
Đồng Nai	2,5	11,0	5,8	3,7	3,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4	0,6	0,1	0,1	3,7
TP. Hồ Chí Minh	0,4	0,6			0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,1**	**26,1**	**5,4**	**3,1**	**19,7**
Bến Tre	11,4	0,6			1,9
Trà Vinh	2,5	0,4		0,3	0,3
An Giang					0,5
Kiên Giang	4,0	6,1			
Hậu Giang		1,0			
Sóc Trăng	1,4				
Cà Mau	7,8	18,0	5,4	2,8	17,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

206 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**952,6**	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**	**1046,4**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**220,5**	**330,2**	**331,9**	**333,0**	**337,4**
Nuôi cá - *Water for fish*	2,2	3,2	3,3	3,3	3,4
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	200,8	305,0	303,0	304	305
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	17,5	22,0	25,6	25,7	29
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**728,2**	**719,2**	**705,3**	**702,6**	**705,6**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**440,0**	**405,0**	**403,1**	**405,0**	**418,8**
Nuôi cá - *Water for fish*	7,9	42,2	43	46,1	46,2
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	327,4	324,0	320,1	319,0	332,7
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	104,7	38,8	40,0	39,9	39,9
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**288,2**	**314,2**	**302,2**	**297,6**	**286,8**
Nuôi cá - *Water for fish*	281,7	302,1	295,0	291,0	280,0
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	4,9	7,1	4,8	4,0	4,2
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	1,6	5,0	2,4	2,6	2,6
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,9**	**3,2**	**3,3**	**3,3**	**3,4**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

207 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**952,6**	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**	**1046,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,8**	**124,5**	**124,8**	**134,3**	**125,9**
Hà Nội	3,1	20,6	20,6	20,8	21,0
Hà Tây	10,5				
Vĩnh Phúc	5,6	7,0	7,0	6,9	6,9
Bắc Ninh	4,6	5,4	5,5	5,3	5,4
Quảng Ninh	18,6	19,1	19,2	22,8	19,1
Hải Dương	8,6	9,9	10,2	10,1	10,0
Hải Phòng	13,5	13,5	12,8	13,5	12,3
Hưng Yên	4,1	4,4	4,4	4,4	4,4
Thái Bình	12,2	13,4	13,5	17,5	14,4
Hà Nam	5,4	6,2	6,2	6,1	6,2
Nam Định	14,0	15,6	15,8	16,2	15,9
Ninh Bình	7,6	9,4	9,6	10,7	10,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**31,1**	**40,8**	**41,3**	**41,3**	**42,9**
Hà Giang	1,2	1,6	1,6	1,7	1,9
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,8	1,1	1,1	1,1	1,1
Tuyên Quang	1,8	2,1	2,3	2,5	3,0
Lào Cai	1,2	1,6	1,6	1,7	1,8
Yên Bái	2,5	2,6	2,6	2,2	2,3
Thái Nguyên	4,5	4,6	4,5	4,8	4,8
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bắc Giang	5,0	8,9	9,2	9,2	9,5
Phú Thọ	7,6	9,7	9,9	9,7	9,8
Điện Biên	1,4	1,9	1,9	1,9	1,9
Lai Châu	0,5	0,6	0,6	0,7	0,8
Sơn La	1,6	2,6	2,5	2,5	2,5
Hòa Bình	1,7	2,2	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**73,6**	**79,9**	**80,8**	**86,5**	**82,8**
Thanh Hóa	13,0	13,9	14,1	15,7	15,0
Nghệ An	18,8	20,4	20,9	21,0	20,1
Hà Tĩnh	6,1	6,2	6,0	6,4	6,1
Quảng Bình	3,1	4,7	4,6	4,7	4,7
Quảng Trị	2,2	3,1	3,1	3,1	3,3
Thừa Thiên - Huế	5,2	5,8	5,8	6,2	7,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

207 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,6	0,5	0,5
Quảng Nam	6,3	6,7	7,0	7,0	6,9
Quảng Ngãi	1,4	1,4	1,4	2,0	2,1
Bình Định	4,5	4,7	4,7	4,6	4,2
Phú Yên	2,3	3,0	3,0	2,8	3,0
Khánh Hòa	6,6	5,6	6,0	8,8	5,7
Ninh Thuận	1,4	1,3	1,1	1,2	1,0
Bình Thuận	2,0	2,4	2,5	2,5	3,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8,3**	**13,0**	**12,1**	**13,5**	**13,9**
Kon Tum	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
Gia Lai	0,2	1,2	1,3	1,4	1,4
Đắk Lắk	5,0	7,3	6,0	7,8	7,8
Đắk Nông	0,7	0,9	1,1	1,1	1,2
Lâm Đồng	2,1	3,1	3,2	2,8	3,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,8**	**51,7**	**52,2**	**29,1**	**27,4**
Bình Phước	2,1	2,3	2,1	2,1	2,0
Tây Ninh	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	31,4	33,2	33,1	11,1	10,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,4	6,7	6,8	7,0	7,1
TP. Hồ Chí Minh	9,7	8,2	8,9	7,5	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**680,2**	**742,7**	**729,3**	**734,1**	**753,5**
Long An	13,2	9,4	10,8	8,9	9,0
Tiền Giang	12,1	13,1	14,1	14,4	15,4
Bến Tre	42,3	42,5	43,1	47,7	44,8
Trà Vinh	38,7	32,8	29,1	40,4	37,0
Vĩnh Long	1,8	2,4	2,5	2,4	2,6
Đồng Tháp	3,6	4,8	5,5	5,7	5,9
An Giang	1,8	2,4	1,8	1,8	2,5
Kiên Giang	82,2	123,1	114,6	115,5	126,9
Cần Thơ	12,5	12,8	12,6	11,7	11,0
Hậu Giang	8,9	6,4	6,4	6,6	6,5
Sóc Trăng	64,9	71,5	67,1	64,8	68,2
Bạc Liêu	118,7	125,4	125,2	117,8	127,9
Cà Mau	279,2	296,1	296,5	296,5	295,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

208 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20537**	**26446**	**27224**	**27988**	**29358**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**936**	**855**	**958**	**1144**	**1240**
Quảng Ninh	147	162	162	261	297
Hải Phòng	682	503	536	650	525
Thái Bình	66	56	99	63	96
Nam Định	23	132	159	168	320
Ninh Bình	18	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**11052**	**14929**	**14863**	**15694**	**16735**
Thanh Hóa	338	636	673	901	1100
Nghệ An	233	795	964	981	1307
Hà Tĩnh	49	30	24	31	49
Quảng Bình	645	1164	1253	1206	1264
Quảng Trị	25	76	98	110	152
Thừa Thiên - Huế	100	201	234	256	277
Đà Nẵng	276	175	207	231	227
Quảng Nam	540	569	576	345	428
Quảng Ngãi	1897	2254	2305	2935	2948
Bình Định	3784	3827	3027	3308	3128
Phú Yên	755	1389	1444	1164	1315
Khánh Hòa	665	504	727	767	783
Ninh Thuận	1055	1097	978	1003	1056
Bình Thuận	690	2212	2353	2456	2701
Đông Nam Bộ - *South East*	**3033**	**3245**	**3317**	**3149**	**3191**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2932	3206	3284	3103	3167
TP. Hồ Chí Minh	101	39	33	46	24
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5516**	**7417**	**8086**	**8001**	**8192**
Tiền Giang	589	849	655	698	614
Bến Tre	845	1549	1732	1752	1745
Trà Vinh	258	122	140	152	163
Kiên Giang	2075	3090	3623	3320	3453
Sóc Trăng	182	193	257	282	296
Bạc Liêu	344	373	416	451	487
Cà Mau	1223	1241	1263	1346	1434

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

209 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province

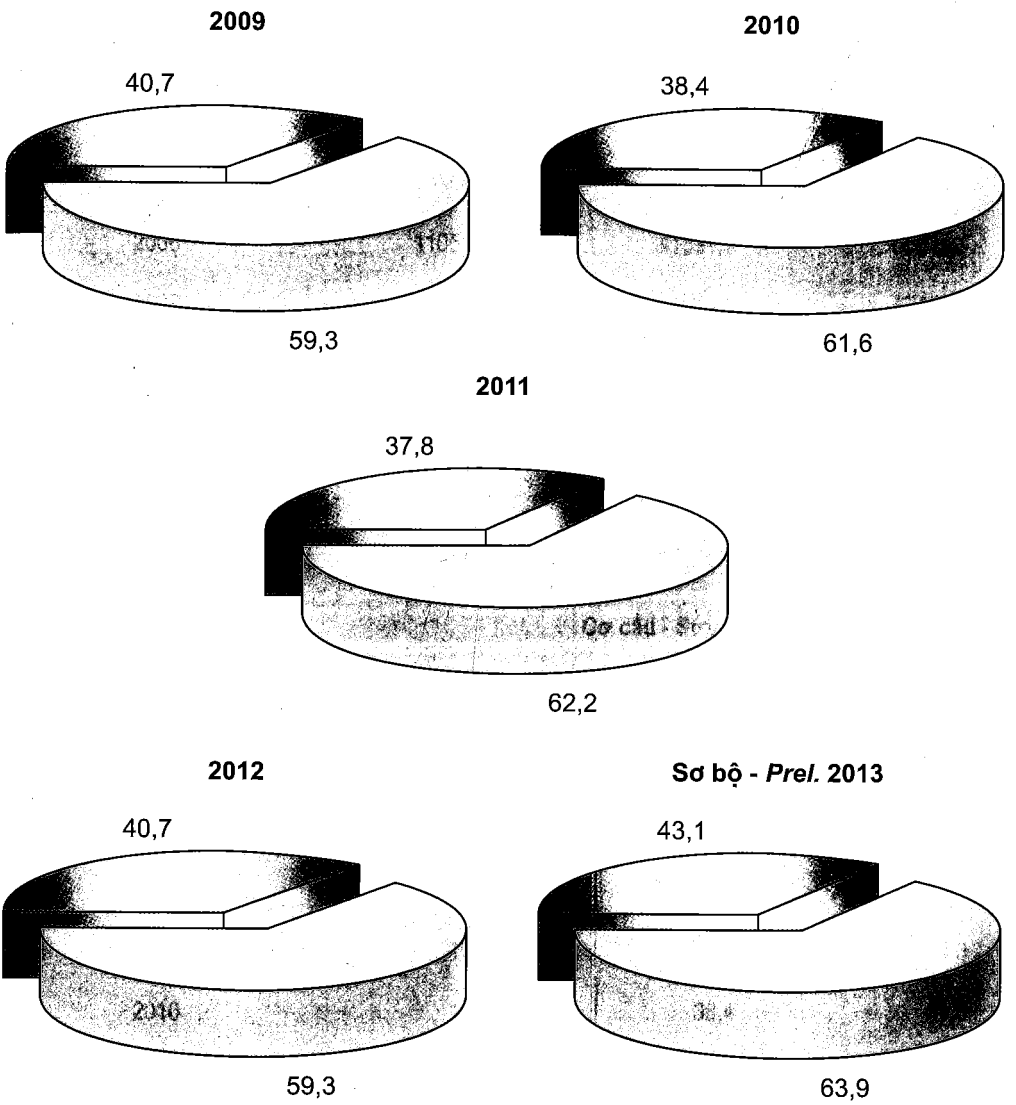
ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2801,1**	**4498,7**	**5264,3**	**5996,3**	**6572,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108,5**	**117,4**	**123,6**	**138,5**	**157,7**
Quảng Ninh	22,6	25,9	22,1	22,5	27,0
Hải Phòng	57,3	45,6	45,2	65,9	67,4
Thái Bình	16,3	18,3	24,2	16,9	22,1
Nam Định	8,0	27,0	31,2	32,3	40,3
Ninh Bình	4,4	0,6	0,9	0,9	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**853,5**	**1668,6**	**1881,3**	**2626,1**	**2974,4**
Thanh Hóa	50,8	117,1	128,5	177,7	187,7
Nghệ An	40,1	103,4	183,1	186,8	255,5
Hà Tĩnh	11,9	8,8	6,7	9,2	14,0
Quảng Bình	50,1	107,9	114,3	124,7	144,6
Quảng Trị	3,1	11,7	14,5	18,0	25,7
Thừa Thiên - Huế	10,8	23,4	26,0	35,4	41,0
Đà Nẵng	33,1	30,7	34,7	47,0	47,0
Quảng Nam	30,0	41,6	42,1	37,5	48,0
Quảng Ngãi	121,4	195,7	197,2	590,1	612,3
Bình Định	196,3	265,6	271,7	543,7	645,9
Phú Yên	55,7	117,8	124,9	127,5	155,6
Khánh Hòa	35,1	38,1	84,3	25,4	29,0
Ninh Thuận	150,2	162,6	167,9	183,4	194,2
Bình Thuận	64,9	444,2	485,4	519,6	573,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**437,1**	**693,0**	**705,2**	**703,5**	**789,6**
Bà Rịa - Vũng Tàu	403,1	676,2	690,7	692,2	784,7
TP. Hồ Chí Minh	34,0	16,8	14,5	11,3	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1402,0**	**2019,7**	**2554,2**	**2528,3**	**2651,0**
Tiền Giang	134,0	180,4	169,1	170,2	176,6
Bến Tre	236,2	509,6	606,2	646,5	651,4
Trà Vinh	24,0	27,6	33,5	35,4	42,4
Kiên Giang	643,3	932,0	1292,5	1192,7	1275,3
Sóc Trăng	47,0	32,8	84,7	99,2	105,3
Bạc Liêu	91,2	88,0	117,4	129,2	125,0
Cà Mau	226,3	249,3	250,8	255,2	275,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG (%)

STRUCTURE OF GROSS OUTPUT OF FISHING AT CURRENT PRICES BY KINDS OF ACTIVITY (%)



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

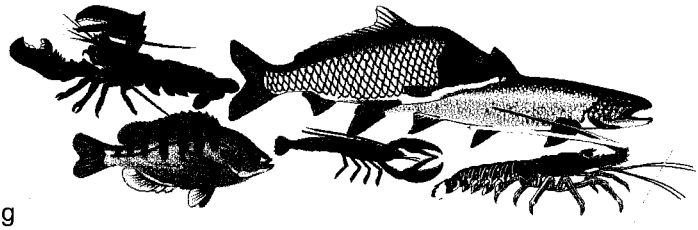
THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

210 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

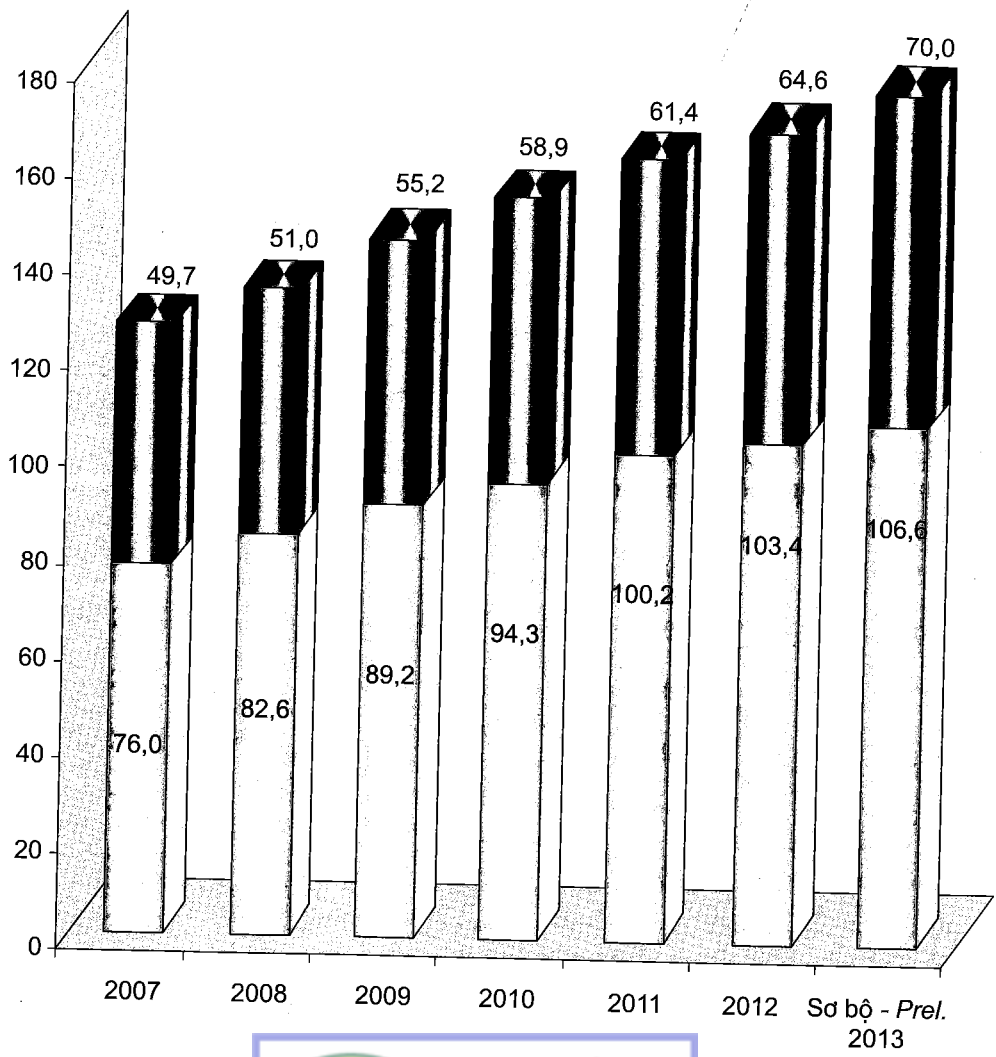
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	63678,0	22770,9	40907,1
2006	74493,2	25144,0	49349,2
2007	89694,3	29411,1	60283,2
2008	110510,4	41894,9	68615,5
2009	122666,0	49885,6	72780,4
2010	153169,9	58863,0	94306,9
2011	205866,4	78203,4	127663,0
2012	224263,9	91313,7	132950,2
Sơ bộ - *Prel.* 2013	239976,7	96742,4	143234,3
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
2007	100,0	32,8	67,2
2008	100,0	37,9	62,1
2009	100,0	40,7	59,3
2010	100,0	38,4	61,6
2011	100,0	37,8	62,2
2012	100,0	40,7	59,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	43,1	63,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS OUTPUT OF FISHING AT CONSTANT 2010 PRICES



Nghìn tỷ đồng
Trillion dongs



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	6019,7	2803,8	3215,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
Sơ bộ - *Prel.* 2013	103,4	103,6	103,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

213 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3466804**	**5142745**	**5447418**	**5820754**	**6019732**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**379300**	**592266**	**625670**	**666026**	**737461**
Hà Nội	10430	59548	64984	71384	76724
Hà Tây	24012				
Vĩnh Phúc	9877	14111	17845	17934	18520
Bắc Ninh	17607	30652	33231	34155	35021
Quảng Ninh	54864	82154	85637	85735	90867
Hải Dương	30594	53655	57757	62684	63269
Hải Phòng	70256	85379	93393	97716	100772
Hưng Yên	12704	24371	26144	29072	30417
Thái Bình	62529	113204	100505	116345	161433
Hà Nam	12266	19232	20588	21110	21541
Nam Định	60118	88827	93379	94211	100505
Ninh Bình	14043	21133	32207	35679	38393
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**43946**	**75428**	**82710**	**90405**	**99143**
Hà Giang	1091	1422	1498	1644	1827
Cao Bằng	312	346	367	391	408
Bắc Kạn	450	863	872	854	889
Tuyên Quang	2015	3620	3736	4549	5723
Lào Cai	1164	3156	3308	3628	4409
Yên Bái	3627	5714	6183	6349	6592
Thái Nguyên	3755	5858	6171	6875	7362
Lạng Sơn	1130	1115	1171	1149	1354
Bắc Giang	8958	22018	25204	27851	30146
Phú Thọ	13765	19039	21184	22971	25413
Điện Biên	791	1315	1467	1603	1752
Lai Châu	744	1167	1246	1514	1590
Sơn La	3326	5253	5565	5989	6356
Hòa Bình	2818	4542	4738	5037	5321
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**871597**	**1086137**	**1167646**	**1241642**	**1316728**
Thanh Hóa	73544	102878	108794	115885	123902
Nghệ An	66604	98321	105814	116519	130788
Hà Tĩnh	29688	36120	37728	34403	42724
Quảng Bình	31113	45548	51964	57038	60210
Quảng Trị	18308	19938	24962	25297	27159
Thừa Thiên - Huế	28460	35209	43183	45724	47593

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

213 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	40557	36723	34463	33579	33031
Quảng Nam	53296	63249	77455	82319	83622
Quảng Ngãi	91223	105391	119938	132526	146350
Bình Định	110390	150398	161303	175397	187857
Phú Yên	38607	50736	55254	58946	60251
Khánh Hòa	80581	88928	89088	93943	96051
Ninh Thuận	55993	65306	66829	75461	76510
Bình Thuận	153233	187392	190871	194605	200680
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14581**	**25258**	**29086**	**30064**	**33751**
Kon Tum	1260	2211	2127	2210	2484
Gia Lai	443	2544	2717	2771	4264
Đắk Lắk	7363	11031	14759	15335	15804
Đắk Nông	1558	2608	2007	2085	3299
Lâm Đồng	3957	6864	7476	7663	7899
Đông Nam Bộ - *South East*	**311110**	**364542**	**372591**	**406628**	**424356**
Bình Phước	4175	6926	6361	4051	5176
Tây Ninh	6884	12578	13101	12864	15313
Bình Dương	3341	5661	6880	6650	4464
Đồng Nai	28546	34852	42596	48179	47976
Bà Rịa - Vũng Tàu	214642	261022	258721	285365	299264
TP. Hồ Chí Minh	53522	43503	44932	49519	52163
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1846271**	**2999114**	**3169715**	**3385989**	**3408292**
Long An	32267	41573	45262	43291	43621
Tiền Giang	136041	200910	211374	220048	228852
Bến Tre	137397	287585	327102	383120	391616
Trà Vinh	139376	152797	165845	147232	162744
Vĩnh Long	37198	140458	143104	141236	129915
Đồng Tháp	133652	360578	392074	438579	436260
An Giang	232192	333482	335399	339323	307200
Kiên Giang	353796	432489	463458	545962	568136
Cần Thơ	90237	178296	195201	197911	170890
Hậu Giang	26104	47473	53592	65767	61923
Sóc Trăng	100943	168000	175295	181011	195140
Bạc Liêu	172809	252266	253479	257966	270885
Cà Mau	254259	403207	408530	424543	441110

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

214 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,0
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
Sơ bộ - *Prel.* 2013	2803,8	2608,4	1877,7	195,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	103,6	103,9	103,2	100,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

215 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1987934**	**2414408**	**2514335**	**2705439**	**2803814**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**144973**	**198403**	**204697**	**209921**	**216790**
Hà Nội	614	2813	2854	3600	3901
Hà Tây	2373				
Vĩnh Phúc	1364	1705	1650	2044	1923
Bắc Ninh	1214	1578	1531	1529	1565
Quảng Ninh	35700	53429	56022	56790	54755
Hải Dương	2336	2244	2203	2186	2145
Hải Phòng	35279	45204	46323	47853	49932
Hưng Yên	1468	885	784	774	764
Thái Bình	29541	44798	46943	49602	54169
Hà Nam	682	1024	979	959	748
Nam Định	31699	39890	40149	40174	41216
Ninh Bình	2703	4833	5259	4410	5673
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6938**	**9637**	**9773**	**9339**	**10219**
Hà Giang	10	81	85	92	144
Cao Bằng	60	80	89	94	86
Bắc Kạn	20	29	30	27	29
Tuyên Quang	131	294	312	766	837
Lào Cai	11	9	8	6	5
Yên Bái	780	955	1020	940	881
Thái Nguyên	128	144	149	151	166
Lạng Sơn	201	231	246	248	296
Bắc Giang	2930	4150	3808	3531	4157
Phú Thọ	1172	1537	1798	754	777
Điện Biên	55	81	155	171	197
Lai Châu	113	162	115	330	217
Sơn La	743	691	704	901	1028
Hòa Bình	585	1193	1254	1329	1400
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**757142**	**937652**	**977674**	**1048772**	**1109521**
Thanh Hóa	54401	73912	77357	80124	83757
Nghệ An	44503	64268	66533	76262	90069
Hà Tĩnh	20119	26121	27404	29629	30775
Quảng Bình	26152	40728	42832	47230	50160
Quảng Trị	14871	16899	17159	17730	19284
Thừa Thiên - Huế	22164	30750	32443	33659	34384

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

215 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	40019	35978	33776	32848	32287
Quảng Nam	48015	58279	62638	63479	66322
Quảng Ngãi	87408	104191	113311	125839	140043
Bình Định	107196	141655	152109	166974	179065
Phú Yên	35432	42215	45281	50891	49904
Khánh Hòa	63121	75242	75178	80160	82300
Ninh Thuận	44800	54550	56076	63685	64153
Bình Thuận	148941	172864	175576	180263	187019
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3237**	**3882**	**3960**	**4215**	**4595**
Kon Tum	388	890	791	794	914
Gia Lai	254	571	784	890	1034
Đắk Lắk	1589	1563	1557	1464	1536
Đắk Nông	569	427	413	520	491
Lâm Đồng	437	431	415	548	621
Đông Nam Bộ - *South East*	**232628**	**278766**	**277472**	**304091**	**317301**
Bình Phước	355	412	327	377	399
Tây Ninh	3230	3060	3131	3207	3238
Bình Dương	467	280	264	265	268
Đồng Nai	3122	3482	4367	5443	5939
Bà Rịa - Vũng Tàu	203981	250335	247618	272987	285725
TP. Hồ Chí Minh	21473	21197	21765	21811	21733
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**843017**	**986068**	**1040759**	**1129101**	**1145387**
Long An	8823	11063	13068	13627	13204
Tiền Giang	74946	80722	85360	84826	92250
Bến Tre	74039	121014	132073	156864	157975
Trà Vinh	65477	77275	76136	75020	74383
Vĩnh Long	8161	7676	7659	7481	6761
Đồng Tháp	18486	14205	15256	14316	15322
An Giang	51330	37209	40183	38486	33700
Kiên Giang	305565	341256	356952	418929	424150
Cần Thơ	6454	5936	6393	6158	6029
Hậu Giang	4294	3048	2976	2952	2909
Sóc Trăng	29235	43450	53250	56084	56584
Bạc Liêu	62034	89463	98500	99578	100449
Cà Mau	134173	153751	152953	154780	161670

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

216 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1367,5**	**1662,7**	**1720,7**	**1818,9**	**1877,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**87,4**	**113,8**	**117,4**	**124,0**	**124,0**
Quảng Ninh	24,4	30,4	29,4	36,0	34,4
Hải Phòng	19,2	25,7	25,8	25,3	25,5
Thái Bình	19,7	29,2	30,9	33,3	34,5
Nam Định	23,5	27,4	30,0	28,0	28,4
Ninh Bình	0,7	1,1	1,3	1,3	1,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**551,7**	**693,8**	**728,1**	**784,2**	**821,8**
Thanh Hóa	38,1	51,7	54,1	56,1	58,6
Nghệ An	32,6	41,1	45,2	53,4	62,5
Hà Tĩnh	14,3	17,2	18,5	19,2	20,1
Quảng Bình	19,2	31,5	33,3	37,1	39,5
Quảng Trị	10,9	12,0	12,4	13,5	14,2
Thừa Thiên - Huế	16,2	23,4	25,0	26,0	26,8
Đà Nẵng	26,4	31,6	29,8	28,6	28,1
Quảng Nam	34,5	39,6	41,4	40,1	42,1
Quảng Ngãi	66,6	78,9	86,1	96,1	105,2
Bình Định	83,5	108,8	116,4	129,5	139,0
Phú Yên	30,4	36,3	38,9	43,4	42,3
Khánh Hòa	56,2	68,7	68,7	71,9	73,3
Ninh Thuận	40,3	50,9	53,0	60,6	61,2
Bình Thuận	82,5	102,1	105,3	108,6	109,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**199,3**	**227,6**	**221,6**	**228,3**	**240,2**
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,8	211,9	206,7	213,8	226,1
TP. Hồ Chí Minh	18,5	15,7	14,9	14,6	14,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**529,1**	**627,5**	**653,6**	**682,4**	**691,7**
Long An	2,1	1,9	2,1	2,4	2,5
Tiền Giang	51,2	53,6	55,1	56,2	57,9
Bến Tre	53,1	101,5	112,4	116,2	116,8
Trà Vinh	10,4	24,0	22,9	22,6	19,8
Kiên Giang	238,3	252,7	260,0	277,6	285,3
Sóc Trăng	21,8	24,7	31,7	35,0	34,8
Bạc Liêu	46,9	60,9	65,4	69,5	68,2
Cà Mau	105,3	108,2	104,0	103,0	106,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

217 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295,0	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
2012	3115,3	305,0	61,0	78,7	2810,3	2341,2	395,2
Sơ bộ - *Prel.* 2013	3215,9	475,3	106,6	153,6	2740,6	2245,0	406,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
2012	106,2	103,4	108,9	99,6	106,5	106,4	98,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	103,2	155,8	174,8	195,2	97,5	95,9	103,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

218 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1478870**	**2728334**	**2933083**	**3115315**	**3215918**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**234327**	**393863**	**420973**	**456105**	**520671**
Hà Nội	9816	56735	62131	67784	72823
Hà Tây	21639				
Vĩnh Phúc	8523	12406	16195	15890	16597
Bắc Ninh	16383	29074	31700	32626	33456
Quảng Ninh	19165	28725	29615	28945	36112
Hải Dương	28258	51411	55554	60498	61124
Hải Phòng	34977	40175	47070	49863	50840
Hưng Yên	11236	23486	25360	28298	29653
Thái Bình	32988	68406	53562	66743	107264
Hà Nam	11584	18208	19608	20151	20793
Nam Định	28419	48937	53230	54037	59289
Ninh Bình	11339	16300	26948	31270	32720
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**37006**	**65792**	**72936**	**81066**	**88924**
Hà Giang	1081	1341	1413	1552	1683
Cao Bằng	252	265	278	297	323
Bắc Kạn	430	834	842	827	860
Tuyên Quang	1884	3327	3423	3782	4886
Lào Cai	1153	3147	3300	3622	4404
Yên Bái	2847	4759	5163	5410	5711
Thái Nguyên	3627	5714	6022	6724	7196
Lạng Sơn	929	884	925	901	1058
Bắc Giang	6028	17868	21396	24320	25989
Phú Thọ	12593	17503	19386	22218	24636
Điện Biên	736	1235	1312	1432	1556
Lai Châu	631	1004	1131	1184	1373
Sơn La	2583	4562	4861	5088	5328
Hòa Bình	2233	3349	3484	3708	3921
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**114981**	**174972**	**189972**	**192870**	**207207**
Thanh Hóa	19143	27466	31437	35761	40145
Nghệ An	22101	34053	39281	40257	40719
Hà Tĩnh	9569	9999	10324	4774	11949
Quảng Bình	4962	8443	9133	9808	10050
Quảng Trị	3437	7769	7803	7567	7875
Thừa Thiên - Huế	6296	9392	10740	12065	13209

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

218 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	1063	913	687	732	745
Quảng Nam	5282	13765	14817	18840	17300
Quảng Ngãi	3815	6938	6627	6687	6307
Bình Định	3194	8743	9193	8423	8793
Phú Yên	3175	8521	9973	8055	10347
Khánh Hòa	17460	13686	13910	13784	13751
Ninh Thuận	11193	10756	10753	11775	12357
Bình Thuận	4292	14528	15294	14342	13661
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11344**	**21375**	**25127**	**25849**	**29155**
Kon Tum	873	1321	1336	1416	1570
Gia Lai	188	1972	1933	1881	3231
Đắk Lắk	5774	9468	13203	13871	14268
Đắk Nông	989	2181	1594	1565	2809
Lâm Đồng	3520	6433	7061	7115	7278
Đông Nam Bộ - *South East*	**78481**	**85776**	**95119**	**102537**	**107055**
Bình Phước	3820	6514	6034	3674	4777
Tây Ninh	3653	9518	9970	9657	12075
Bình Dương	2874	5381	6616	6385	4197
Đồng Nai	25424	31370	38229	42736	42037
Bà Rịa - Vũng Tàu	10661	10687	11103	12377	13539
TP. Hồ Chí Minh	32049	22306	23167	27708	30431
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1002730**	**1986556**	**2128956**	**2256889**	**2262906**
Long An	23444	30510	32194	29665	30416
Tiền Giang	61095	120188	126014	135222	136602
Bến Tre	63358	166671	195029	226256	233641
Trà Vinh	73900	78834	89709	72213	88361
Vĩnh Long	29038	132782	135445	133755	123154
Đồng Tháp	114941	345373	376818	424263	420938
An Giang	180562	296273	295216	300837	273500
Kiên Giang	48231	90232	106506	127033	143986
Cần Thơ	83783	172360	188808	191753	164862
Hậu Giang	21810	44424	50616	62814	59014
Sóc Trăng	71708	124550	122045	124927	138556
Bạc Liêu	110775	150003	154979	158388	170436
Cà Mau	120086	234356	255577	269763	279440

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

219 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**971179**	**2101577**	**2255563**	**2402240**	**2351592**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**174650**	**307161**	**332303**	**354124**	**371397**
Hà Nội	9795	56708	62105	67752	72793
Hà Tây	21634				
Vĩnh Phúc	8513	12389	16184	15883	16587
Bắc Ninh	15978	28659	31275	32212	33059
Quảng Ninh	7133	10413	9083	8763	12540
Hải Dương	28123	51318	55478	60419	61043
Hải Phòng	17666	29726	32693	37442	35977
Hưng Yên	10357	22428	24676	27551	28902
Thái Bình	19733	34687	35390	36211	37682
Hà Nam	11430	17718	19365	20002	20642
Nam Định	15276	26874	28934	29908	32872
Ninh Bình	9012	16241	17120	17983	19300
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**34595**	**65109**	**72351**	**79092**	**86748**
Hà Giang	1077	1304	1376	1515	1654
Cao Bằng	252	264	277	297	322
Bắc Kạn	414	822	830	817	847
Tuyên Quang	1871	3312	3421	3780	4881
Lào Cai	1144	3146	3299	3622	4404
Yên Bái	2839	4744	5158	5397	5697
Thái Nguyên	3469	5522	5825	6514	6969
Lạng Sơn	923	879	923	897	1054
Bắc Giang	6028	17845	21385	24300	25967
Phú Thọ	10557	17341	19298	20771	23110
Điện Biên	692	1177	1255	1379	1502
Lai Châu	624	981	1116	1171	1369
Sơn La	2555	4539	4823	5048	5177
Hòa Bình	2150	3233	3365	3585	3794
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**52330**	**85520**	**92574**	**91558**	**102263**
Thanh Hóa	12716	19646	20864	21767	23895
Nghệ An	19827	28450	31980	34026	33627
Hà Tĩnh	4800	6156	6045	138	7026
Quảng Bình	3136	4781	4685	5123	5454
Quảng Trị	1784	3039	3167	3362	3399
Thừa Thiên - Huế	2621	5344	6061	6948	7763

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

219 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	536	745	606	601	693
Quảng Nam	1973	4852	5640	5769	5980
Quảng Ngãi	810	1200	1250	1340	1505
Bình Định	1294	2289	2512	2686	3130
Phú Yên	259	686	870	952	1174
Khánh Hòa	678	2787	3501	3468	3527
Ninh Thuận	100	431	343	466	534
Bình Thuận	1796	5114	5050	4912	4556
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11094**	**20985**	**25037**	**25784**	**29079**
Kon Tum	873	1313	1330	1410	1559
Gia Lai	188	1971	1931	1880	3230
Đắk Lắk	5567	9218	13132	13821	14212
Đắk Nông	948	2058	1585	1565	2807
Lâm Đồng	3517	6425	7059	7109	7271
Đông Nam Bộ - *South East*	**46248**	**65898**	**70899**	**71015**	**72649**
Bình Phước	3820	6514	6034	3674	4777
Tây Ninh	3596	9396	9806	9467	11747
Bình Dương	2854	5270	6484	6254	4149
Đồng Nai	23809	30989	33133	37577	36404
Bà Rịa - Vũng Tàu	5926	6604	8633	6837	7775
TP. Hồ Chí Minh	6243	7125	6809	7206	7797
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**652262**	**1556904**	**1662399**	**1780667**	**1689456**
Long An	17210	23751	23093	19254	18350
Tiền Giang	36205	87925	90706	95117	98070
Bến Tre	20029	124850	142538	177009	169353
Trà Vinh	47587	53823	57425	53784	59771
Vĩnh Long	28967	132690	135360	133670	123060
Đồng Tháp	114808	341757	373243	420988	417920
An Giang	179112	293441	292471	298395	271083
Kiên Giang	8754	46637	46415	48515	55114
Cần Thơ	83708	172331	188776	191724	164835
Hậu Giang	21771	43482	49623	61691	57829
Sóc Trăng	28151	63440	73526	84240	65725
Bạc Liêu	34430	63814	70826	70260	69815
Cà Mau	31530	108963	118397	126019	118532

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

220 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**327194**	**449652**	**478694**	**473910**	**560499**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13321**	**15753**	**15844**	**17263**	**17815**
Hà Nội	21	14	17	13	10
Hà Tây	4				
Vĩnh Phúc	6				
Bắc Ninh	221	139	141	152	149
Quảng Ninh	5038	7162	7010	7784	7864
Hải Dương	17	16	15	21	22
Hải Phòng	2266	3039	3282	4108	4255
Hưng Yên	269	273	210	232	236
Thái Bình	2201	1938	2013	2090	2046
Hà Nam	129	311	112	14	15
Nam Định	1904	2007	2120	2351	2615
Ninh Bình	1245	854	924	499	604
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**312**	**328**	**239**	**322**	**338**
Hà Giang	4	24	24	23	16
Cao Bằng		1			
Bắc Kạn	6	5	5	4	5
Tuyên Quang	13	11	3	2	1
Lào Cai	2	1	1		
Yên Bái	6	9			
Thái Nguyên	49	56	56	58	60
Lạng Sơn	4	2	2	2	2
Phú Thọ	174	162	86	166	169
Điện Biên	9	10	10	11	11
Lai Châu	7	7	6	6	3
Sơn La	11	2	7	8	28
Hòa Bình	30	38	39	41	43
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**33311**	**71457**	**77835**	**75664**	**76773**
Thanh Hóa	2208	2105	2496	2506	2763
Nghệ An	1180	4069	5830	4405	5441
Hà Tĩnh	2517	1726	2120	2139	2436
Quảng Bình	1585	3310	4082	4321	4223
Quảng Trị	1653	4725	4626	4165	4434
Thừa Thiên - Huế	3362	3558	3696	4174	4510

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

220 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	505	168	81	130	51
Quảng Nam	3151	8253	8647	12340	10555
Quảng Ngãi	3005	5717	5354	5293	4746
Bình Định	1709	5971	6166	5393	5357
Phú Yên	2615	7438	8863	6859	8201
Khánh Hòa	5330	7188	7857	7620	7047
Ninh Thuận	1995	7851	7820	6953	7956
Bình Thuận	2496	9378	10197	9366	9054
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**64**	**71**	**61**	**8**	**7**
Gia Lai		1	1		
Đắk Lắk	55	54	50	7	7
Đắk Nông	7	12	9		
Lâm Đồng	2	4	1		
Đông Nam Bộ - *South East*	**14426**	**14804**	**18519**	**22833**	**24313**
Tây Ninh	3	1	1	1	
Bình Dương	2				
Đồng Nai	1531	195	4448	4731	4804
Bà Rịa - Vũng Tàu	3702	3657	1259	4596	4833
TP. Hồ Chí Minh	9188	10951	12811	13505	14676
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**265761**	**347239**	**366196**	**357822**	**441254**
Long An	6014	6660	8912	10179	11809
Tiền Giang	7998	12833	14479	15595	17295
Bến Tre	25090	29208	38251	35796	53589
Trà Vinh	19688	20944	24678	11256	20592
Vĩnh Long	47	16	12	13	11
Đồng Tháp	103	1727	1889	1900	1541
An Giang	698	916	774	697	333
Kiên Giang	18461	34765	39668	40292	41978
Cần Thơ	75	22	25	22	20
Hậu Giang	34	9	3	3	4
Sóc Trăng	42837	60830	47753	40529	72511
Bạc Liêu	63616	70462	72400	77107	84957
Cà Mau	81100	108847	117352	124433	136614

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Công nghiệp
Industry

Biểu *Table*		Trang *Page*
221	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Gross output of industry at current prices by types of ownership*	479
222	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp *Gross output of industry at current prices by industrial activity*	480
223	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp *Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity*	483
224	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương *Gross output of industry at current prices by province*	486
225	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương *Structure of gross output of industry at current prices by province*	488
226	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế *Gross output of industry at constant 2010 prices by types of ownership*	490
227	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp *Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*	491
228	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp *Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*	494
229	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	497
230	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương *Index of industrial production by province*	499
231	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp *Main industrial products*	501
232	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế *Main industrial products by types of ownership*	506

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp bao gồm giá trị của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

• *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

• *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Khái niệm

Là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tuỳ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp".

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

b. Quy trình tính toán

- Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

- i_{qn}: là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than vải, xi măng,…)
- q_{n1}: là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo.
- q_{n0}: là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

- Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4:

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

I_{qn} : là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

W_{qn} : là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

I_{qN2} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{qN4} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4.

W_{qN4} : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

I_{qN2} : là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

W_{qN2} : là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

- Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q: là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

I_{qN1}: là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

W_{qN1}: là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

3. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Nguồn số liệu

Điều tra chọn mẫu các cơ sở sản xuất đại diện cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hàng tháng do Tổng cục Thống kê thực hiện.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output of industry includes gross output of following industries: mining and quarrying; manufacturing and production and distribution of electricity, gas and water, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; turnover from industrial services and from machinery and equipments with operators for rent; (2) Difference of finished products in stock, consigned products, work-in-progress at the beginning and the end of the period.

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

• *Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

• *Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

The Index of industrial production (IIP)

1. Purpose, meaning

IIP evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is called "The index of quantity of industrial production"; IIP is important indicator reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; it satisfies the information needs of State agencies, investors and other users.

2. Definition, content, calculation method

a. Definition

IIP is the ratio between quantity of industrial production at current and base time.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

The index of industrial production can be calculated with many different base times depending on the purpose of research. In Vietnam, the selected base times are the same period of last year and the previous period; fixed month of any year as base time is rarely used. However, most of countries in the world are using the base time of the average month of one year to calculate the "Index of quantity of industrial production"

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit industries, VSIC 1-digit industries and the whole industry can be calculated and so is IIP for a province or the whole country.

b. Calculation

- Step 1: Calculating production index of commodity

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

i_{qn}: production index of commodity n (For example: electricity, coal, fabric, cement…)

q_{n1}: quantity of commodity n at reference time.

q_{n0}: quantity of commodity n at base time.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit industries:

The production index of VSIC 4-digit industries is the weighted average index of representing commodities for VSIC 4-digit industries.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

I_{qN4} : production index of VSIC 4-digit industry N.

I_{qn} : production index of commodity n in VSIC 4-digit industry.

W_{qn} : weight of commodity n. Weight of commodity is the value at base price in 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit industries.

The production index of VSIC 2-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 4-digit industries in VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

I_{qN2} : production index of VSIC 2-digit industries

I_{qN4} : production index of VSIC 4-digit industries

W_{qN4} : weight of VSIC 4-digit industries. Weight of VSIC 4-digit industries is the value added at current price in 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit industries.

The production index of VSIC 1-digit industries is the weighted average index of representing VSIC 2-digit industries in VSIC 1-digit industries.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

I_{qN1} : production index of VSIC 1-digit industries

I_{qN2} : production index of VSIC 2-digit industries

W_{qN2} : weight of VSIC 2-digit industries. Weight of VSIC 2-digit industries is the value added at current price in 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry.

The production index of industry is the weighted average index of representing VSIC 1-digit industries in the whole industry.

Fomula: $$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

I_q: production index of the whole industry

I_{qN1}: production index of VSIC 1-digit industries

W_{qN1}: weight of VSIC 1-digit industries. Weight of VSIC 1-digit industries is the value added at current price in 2010.

3. Disaggregation

- Kinds of economic activity;
- Province.

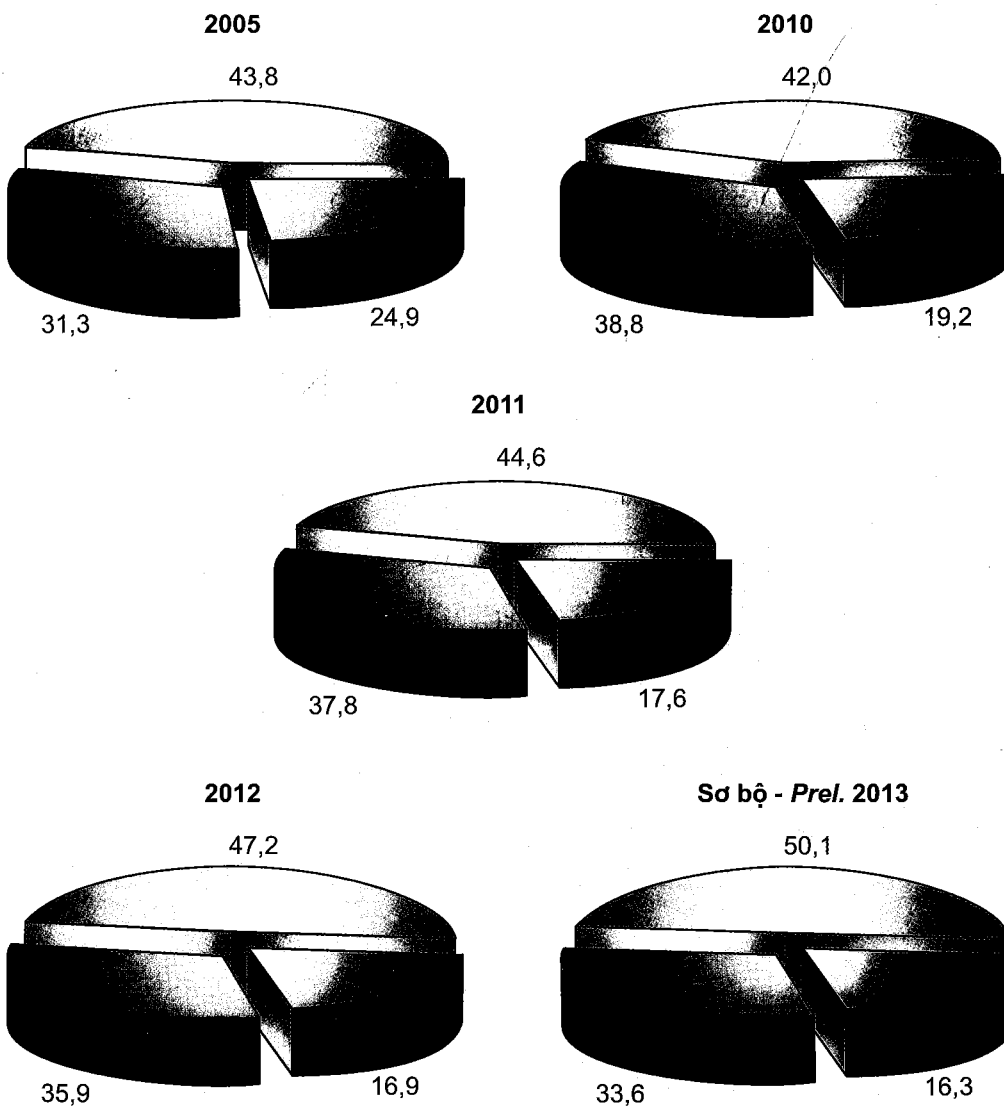
4. Data source

Monthly sample survey of representing industrial establishments is conducted by the General Statistics Officer.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)

STRUCTURE GROSS OUTPUT OF INDUSTRY AT CURRENT PRICES BY TYPES OF OWNERSHIP (%)



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

221 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Gross output of industry at current prices by types of ownership

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**988540,0**	**2963499,7**	**3695091,9**	**4506757,0**	**5469110,3**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**246334,0**	**567108,0**	**649272,3**	**763118,1**	**891668,4**
Trung ương - *Central*	189275,9	497407,4	576755,8	686330,2	810768,8
Địa phương - *Local*	57058,1	69700,6	72516,5	76787,9	80899,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**309087,6**	**1150867,3**	**1398720,2**	**1616178,3**	**1834887,8**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**433118,4**	**1245524,4**	**1647099,4**	**2127460,6**	**2742554,1**
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**24,9**	**19,2**	**17,6**	**16,9**	**16,3**
Trung ương - *Central*	19,1	16,8	15,6	15,2	14,8
Địa phương - *Local*	5,8	2,4	2,0	1,7	1,5
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**31,3**	**38,8**	**37,8**	**35,9**	**33,6**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**43,8**	**42,0**	**44,6**	**47,2**	**50,1**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

222 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**988540,0**	**2963499,7**	**3695091,9**	**4506757,0**	**5469110,3**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**110919,0**	**250465,9**	**297100,7**	**384850,9**	**413785,1**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	15088,8	50635,9	63261,9	70209,8	78866,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	86359,0	159101,6	183572,5	268390,4	287862,7
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	1441,2	5499,0	10491,5	10885,7	11487,7
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	7696,8	30226,1	32466,2	28406,5	28740,3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities*	333,2	5003,3	7308,6	6958,5	6827,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**818501,5**	**2563031,0**	**3220359,4**	**3922589,9**	**4818315,4**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	176632,5	529622,1	660492,1	786297,7	945373,5
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	24891,2	53097,7	57471,2	83135,2	105493,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	16477,3	27372,2	31108,5	39384,9	50232,0
Dệt - *Manufacture of textiles*	39790,3	112722,2	150830,7	160589,0	174311,8
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	39240,8	124217,3	151743,5	173106,2	205204,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	42313,2	102073,9	124348,0	147294,2	175920,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	19403,3	48942,0	64064,2	81081,5	101695,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	18601,0	55606,2	74416,7	86816,9	100980,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

222 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	9738,8	24643,3	26272,1	27335,7	28826,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2145,0	120696,9	135547,9	158440,3	186188,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	46641,3	137122,3	165557,1	196137,0	230169,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	8861,0	43017,2	44123,6	44234,2	44302,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	38913,9	129773,7	161986,2	180435,0	204569,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	54639,5	161629,6	197388,2	212967,7	233098,1
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	37400,8	132047,6	149580,3	196849,3	249861,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	45706,7	176172,0	209594,4	238718,6	278614,1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	34781,9	112649,2	205213,6	411023,9	690986,6
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	33985,3	92231,9	120816,3	150197,6	188419,0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	11459,7	32936,8	37427,0	48064,1	59658,6
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	28465,5	85412,5	104291,2	104565,0	107101,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

222 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at current prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	44375,2	111207,0	140922,1	146778,0	159182,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	33656,8	93752,3	104410,3	135763,4	172683,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	6612,3	31873,8	32245,0	42806,8	54632,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	3768,2	24211,3	70509,2	70567,7	70810,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**54601,3**	**132501,2**	**158206,1**	**175064,1**	**206846,0**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**4518,2**	**17501,6**	**19425,7**	**24252,1**	**30163,8**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	3382,7	8933,4	10169,3	11800,5	13823,7
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	82,2	1232,4	1313,0	2386,9	3217,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1053,3	6992,3	7756,9	9920,9	12942,0
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*		343,5	186,5	143,8	180,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

223 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**11,22**	**8,45**	**8,04**	**8,54**	**7,57**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	1,53	1,71	1,71	1,56	1,44
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8,73	5,36	4,97	5,96	5,26
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	0,15	0,19	0,28	0,24	0,21
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	0,78	1,02	0,88	0,63	0,53
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities*	0,03	0,17	0,20	0,15	0,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**82,80**	**86,49**	**87,15**	**87,04**	**88,10**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	17,85	17,87	18,15	17,45	17,29
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	2,52	1,79	1,56	1,84	1,93
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1,67	0,92	0,84	0,87	0,92
Dệt - *Manufacture of textiles*	4,03	3,80	4,08	3,56	3,19
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3,97	4,19	4,11	3,84	3,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	4,28	3,44	3,37	3,27	3,22
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1,96	1,65	1,73	1,80	1,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1,88	1,88	2,01	1,93	1,85

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

223 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	0,99	0,83	0,71	0,61	0,53
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	0,22	4,07	3,67	3,52	3,40
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	4,72	4,63	4,48	4,35	4,21
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	0,90	1,45	0,92	0,98	0,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	3,94	4,38	4,38	4,00	3,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5,53	5,45	5,34	4,73	4,26
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	3,78	4,46	4,05	4,37	4,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	4,62	5,94	5,67	5,30	5,09
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	3,52	3,80	5,55	9,12	12,63
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	3,44	3,11	3,27	3,33	3,45
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	1,16	1,11	1,01	1,07	1,09
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	2,88	2,88	2,82	2,32	1,96

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

223 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	4,49	3,75	3,81	3,26	2,91
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3,40	3,16	2,83	3,01	3,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	0,67	1,08	0,87	0,95	1,00
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	0,38	0,82	1,91	1,57	1,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**5,52**	**4,47**	**4,28**	**3,88**	**3,78**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**0,46**	**0,59**	**0,53**	**0,54**	**0,55**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	0,34	0,30	0,28	0,26	0,25
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	0,01	0,04	0,04	0,05	0,06
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	0,11	0,24	0,21	0,22	0,24
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*		0,012	0,005	0,003	0,003

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

224 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

Gross output of industry at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**988540,0**	**2963499,7**	**3695091,9**	**4506757,0**	**5469110,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**214132,4**	**709979,3**	**963774,6**	**1251863,6**	**1607154,8**
Hà Nội	76631,1	239265,3	313407,0	369740,1	418925,8
Hà Tây	13255,5				
Vĩnh Phúc	21187,9	74709,3	96235,3	95486,5	119392,0
Bắc Ninh	12787,9	76117,4	152113,6	310122,8	507261,2
Quảng Ninh	20989,0	80347,6	99122,1	100729,9	112954,0
Hải Dương	11700,0	44032,1	67003,4	77505,6	91886,4
Hải Phòng	25231,3	76533,6	86199,2	106548,8	124366,9
Hưng Yên	13443,4	48626,0	58883,7	74256,2	87317,9
Thái Bình	5365,4	22200,5	26372,0	30470,5	36109,5
Hà Nam	3562,7	14401,8	19438,8	30183,2	37704,9
Nam Định	6653,5	21065,9	26598,1	35183,9	44805,3
Ninh Bình	3324,7	12679,8	18401,4	21636,1	26430,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**24529,0**	**85637,5**	**104111,7**	**120701,8**	**146916,3**
Hà Giang	260,3	946,9	1495,6	2307,1	3603,0
Cao Bằng	572,0	2317,0	2547,3	2405,6	2842,9
Bắc Kạn	279,7	903,7	1182,1	1070,1	1108,7
Tuyên Quang	657,6	2334,3	3332,5	5104,2	5761,2
Lào Cai	812,3	6259,9	9138,4	10311,3	13687,0
Yên Bái	1036,4	4397,9	5086,5	5712,9	6866,7
Thái Nguyên	7189,7	24928,8	25196,9	24511,8	26795,9
Lạng Sơn	696,0	2186,4	2475,0	2439,7	2688,4
Bắc Giang	2329,9	10904,2	16014,7	24083,9	31344,1
Phú Thọ	8611,4	22427,7	28057,5	31369,0	35592,6
Điện Biên	422,3	1330,8	1673,2	1933,9	2215,0
Lai Châu	117,1	639,0	587,0	580,2	592,2
Sơn La	674,4	2968,3	3784,0	4989,8	9132,6
Hòa Bình	869,9	3092,6	3541,0	3882,3	4686,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**69160,8**	**277012,9**	**357971,0**	**447195,0**	**569571,7**
Thanh Hóa	9556,1	27720,5	38931,8	49889,7	61758,7
Nghệ An	4822,5	13744,2	21164,6	25808,0	31299,2
Hà Tĩnh	1520,9	4776,6	5973,2	7183,7	9291,7
Quảng Bình	2204,6	5866,0	6519,8	7762,5	9654,2
Quảng Trị	987,7	3364,2	4398,2	5804,7	7251,1
Thừa Thiên - Huế	4119,8	13524,1	17570,1	20742,3	25651,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

224 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of industry at current prices by province

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	11799,2	23943,0	30307,8	34883,9	44099,8
Quảng Nam	4658,5	20639,5	33440,2	37300,8	46746,1
Quảng Ngãi	2564,9	98467,7	122974,4	162236,8	216488,2
Bình Định	6285,5	16639,7	19660,3	25261,5	30933,0
Phú Yên	2642,1	8560,5	9958,9	13871,9	16859,5
Khánh Hòa	13356,6	28046,6	31628,0	38031,8	45456,7
Ninh Thuận	1049,8	2367,1	3069,9	3683,1	4722,0
Bình Thuận	3592,6	9353,2	12374,0	14734,3	19360,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7181,6**	**22743,1**	**28797,3**	**31064,3**	**36816,8**
Kon Tum	386,8	1586,5	2062,6	2680,0	3251,1
Gia Lai	1605,6	6774,5	8541,0	7783,8	8996,0
Đắk Lắk	2133,9	7342,7	9051,8	10011,3	10742,4
Đắk Nông	810,0	2187,0	2845,1	3080,5	3464,5
Lâm Đồng	2245,3	4852,4	6296,8	7508,7	10362,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**550139,3**	**1483036,3**	**1766503,5**	**2081719,6**	**2423563,1**
Bình Phước	2154,2	12157,9	16906,6	21718,3	26734,0
Tây Ninh	5311,0	21019,2	30813,9	39177,0	51266,4
Bình Dương	79720,1	258083,1	307704,7	397655,4	487793,4
Đồng Nai	104803,1	313974,8	381922,8	436528,1	515982,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	118605,1	281565,6	354639,3	396616,2	414424,1
TP. Hồ Chí Minh	239545,8	596235,7	674516,2	790024,6	927362,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**87555,3**	**297829,0**	**362570,6**	**431885,7**	**507701,4**
Long An	11589,7	51480,7	68485,5	84903,8	103805,3
Tiền Giang	6272,8	24343,0	31853,2	41176,4	49589,5
Bến Tre	3455,5	8961,0	12438,5	16160,6	19429,1
Trà Vinh	2392,6	7459,5	10757,2	13025,8	14873,7
Vĩnh Long	2731,4	10529,9	12232,7	13836,1	16649,4
Đồng Tháp	6944,3	29062,0	40186,9	44040,9	50535,6
An Giang	8397,5	24651,1	29953,5	32733,3	36944,6
Kiên Giang	7034,0	18949,8	22765,2	31423,8	36757,6
Cần Thơ	14737,9	58818,0	61196,9	70137,4	81117,9
Hậu Giang	3768,4	8058,3	10842,9	15064,9	16902,6
Sóc Trăng	4954,3	13743,8	18275,8	21709,6	24422,1
Bạc Liêu	2775,5	8603,8	9916,7	11390,7	12880,3
Cà Mau	12501,4	33168,1	33665,6	36282,4	43793,7
Không phân vùng - *Nec.*	**35841,6**	**87261,6**	**111363,2**	**142327,1**	**177386,2**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

225 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

Structure of gross output of industry at current prices by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21,66**	**23,96**	**26,08**	**27,78**	**29,39**
Hà Nội	7,77	8,07	8,48	8,20	7,66
Hà Tây	1,34				
Vĩnh Phúc	2,14	2,52	2,60	2,12	2,18
Bắc Ninh	1,29	2,57	4,13	6,88	9,28
Quảng Ninh	2,12	2,71	2,68	2,24	2,07
Hải Dương	1,18	1,49	1,81	1,72	1,68
Hải Phòng	2,55	2,58	2,33	2,36	2,27
Hưng Yên	1,36	1,64	1,59	1,65	1,60
Thái Bình	0,54	0,75	0,71	0,68	0,66
Hà Nam	0,36	0,49	0,53	0,67	0,69
Nam Định	0,67	0,71	0,72	0,78	0,82
Ninh Bình	0,34	0,43	0,50	0,48	0,48
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2,49**	**2,89**	**2,83**	**2,68**	**2,69**
Hà Giang	0,03	0,03	0,04	0,05	0,07
Cao Bằng	0,06	0,08	0,07	0,05	0,05
Bắc Kạn	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02
Tuyên Quang	0,07	0,08	0,09	0,11	0,11
Lào Cai	0,08	0,21	0,25	0,23	0,25
Yên Bái	0,10	0,15	0,14	0,13	0,13
Thái Nguyên	0,73	0,84	0,68	0,55	0,49
Lạng Sơn	0,07	0,07	0,07	0,05	0,05
Bắc Giang	0,24	0,37	0,43	0,53	0,56
Phú Thọ	0,87	0,77	0,76	0,71	0,65
Điện Biên	0,04	0,04	0,05	0,04	0,04
Lai Châu	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
Sơn La	0,07	0,10	0,10	0,11	0,17
Hòa Bình	0,09	0,10	0,10	0,09	0,09
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**7,00**	**9,35**	**9,68**	**9,92**	**10,41**
Thanh Hóa	0,97	0,94	1,05	1,11	1,13
Nghệ An	0,49	0,46	0,57	0,57	0,57
Hà Tĩnh	0,15	0,16	0,16	0,16	0,17
Quảng Bình	0,22	0,20	0,18	0,17	0,18
Quảng Trị	0,10	0,11	0,12	0,13	0,13
Thừa Thiên - Huế	0,42	0,46	0,48	0,46	0,47

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

225 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	1,19	0,81	0,82	0,77	0,81
Quảng Nam	0,47	0,70	0,90	0,83	0,85
Quảng Ngãi	0,26	3,31	3,33	3,60	3,96
Bình Định	0,64	0,56	0,53	0,56	0,57
Phú Yên	0,27	0,29	0,27	0,31	0,31
Khánh Hòa	1,35	0,95	0,86	0,84	0,83
Ninh Thuận	0,11	0,08	0,08	0,08	0,09
Bình Thuận	0,36	0,32	0,33	0,33	0,35
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,73**	**0,77**	**0,78**	**0,69**	**0,67**
Kon Tum	0,04	0,05	0,06	0,06	0,06
Gia Lai	0,16	0,23	0,23	0,17	0,16
Đắk Lắk	0,22	0,26	0,24	0,22	0,20
Đắk Nông	0,08	0,07	0,08	0,07	0,06
Lâm Đồng	0,23	0,16	0,17	0,17	0,19
Đông Nam Bộ - *South East*	**55,65**	**50,04**	**47,81**	**46,19**	**44,32**
Bình Phước	0,22	0,41	0,46	0,48	0,49
Tây Ninh	0,54	0,71	0,83	0,87	0,94
Bình Dương	8,06	8,71	8,33	8,82	8,92
Đồng Nai	10,60	10,59	10,34	9,69	9,43
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,00	9,50	9,60	8,80	7,58
TP. Hồ Chí Minh	24,23	20,12	18,25	17,53	16,96
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**8,84**	**10,05**	**9,81**	**9,58**	**9,28**
Long An	1,17	1,74	1,85	1,88	1,90
Tiền Giang	0,63	0,82	0,86	0,91	0,91
Bến Tre	0,35	0,30	0,34	0,36	0,36
Trà Vinh	0,24	0,25	0,29	0,29	0,27
Vĩnh Long	0,28	0,36	0,33	0,31	0,30
Đồng Tháp	0,70	0,98	1,09	0,98	0,92
An Giang	0,85	0,83	0,81	0,73	0,68
Kiên Giang	0,71	0,64	0,62	0,70	0,67
Cần Thơ	1,49	1,99	1,66	1,56	1,47
Hậu Giang	0,38	0,27	0,29	0,33	0,31
Sóc Trăng	0,50	0,46	0,49	0,48	0,45
Bạc Liêu	0,28	0,29	0,27	0,25	0,24
Cà Mau	1,26	1,12	0,91	0,81	0,80
Không phân vùng - *Nec.*	**3,63**	**2,94**	**3,01**	**3,16**	**3,24**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

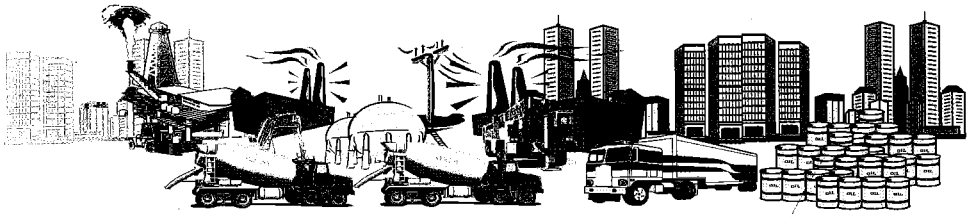
226 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Gross output of industry at constant 2010 prices by types of ownership

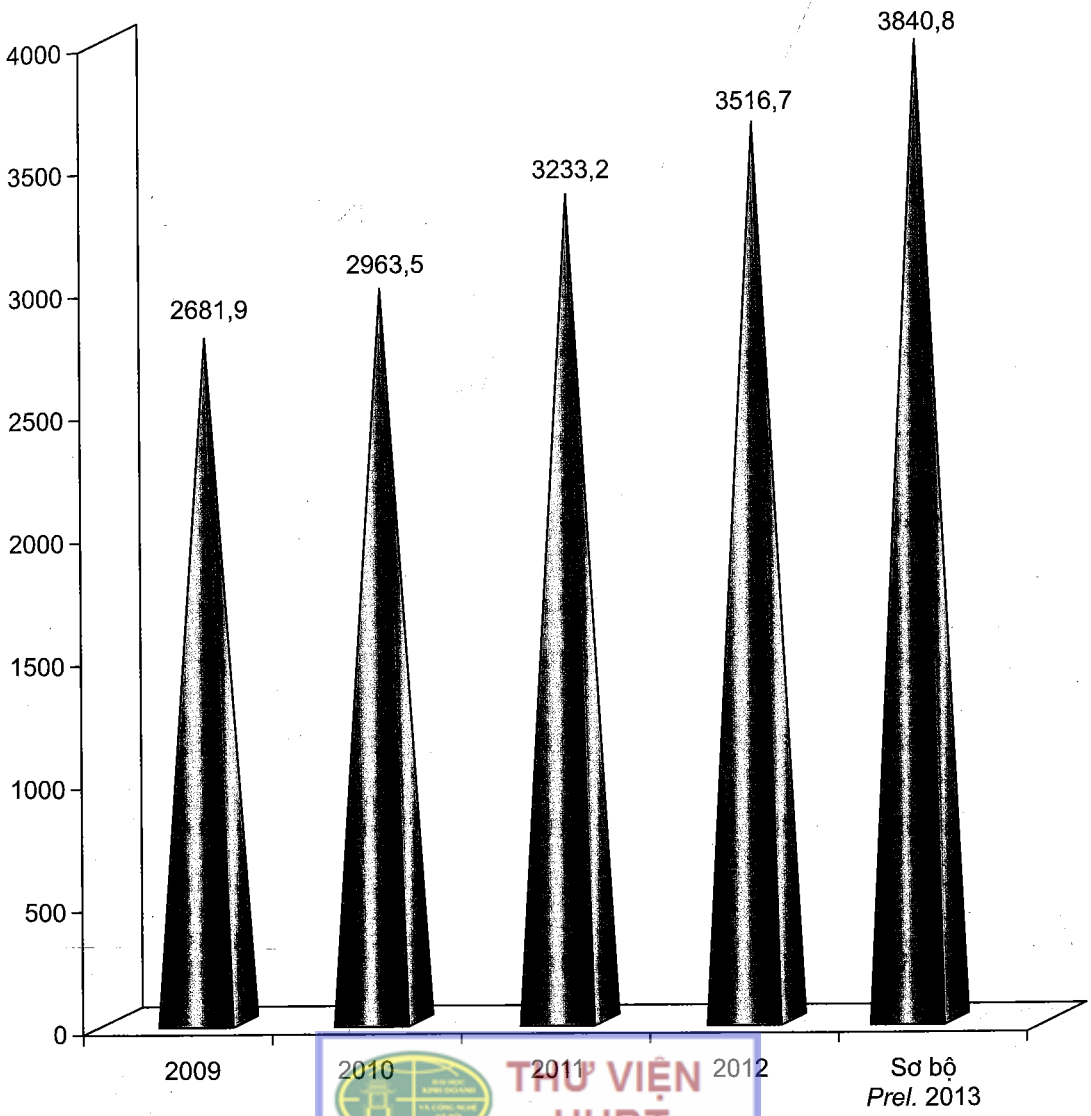
	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2681900,2**	**2963499,7**	**3233178,2**	**3516651,7**	**3840767,1**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**515097,5**	**567108,0**	**628108,2**	**684258,8**	**743699,5**
Trung ương - *Central*	445527,7	497407,4	559828,3	617098,7	677806,2
Địa phương - *Local*	69569,8	69700,6	68279,9	67160,1	65893,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**1050172,5**	**1150867,3**	**1238729,7**	**1329276,3**	**1433018,5**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**1116630,2**	**1245524,4**	**1366340,3**	**1503116,6**	**1664049,1**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*		**110,5**	**109,1**	**108,8**	**109,2**
Kinh tế Nhà nước - *State*		**110,1**	**110,8**	**108,9**	**108,7**
Trung ương - *Central*		111,6	112,5	110,2	109,8
Địa phương - *Local*		100,2	98,0	98,4	98,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*		**109,6**	**107,6**	**107,3**	**107,8**
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		**111,5**	**109,7**	**110,0**	**110,7**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
GROSS OUTPUT OF INDUSTRY AT CONSTANT 2010 PRICES



Nghìn tỷ đồng
Trillion dongs



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

227 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2681900,2**	**2963499,7**	**3233178,3**	**3516651,7**	**3840767,1**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**247900,0**	**250465,9**	**255205,8**	**272451,3**	**270848,4**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	47906,1	50635,9	52659,3	50348,9	48401,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	169139,1	159101,6	160905,8	180446,3	183174,9
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	3884,9	5499,0	6839,4	7365,3	7004,6
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	24863,2	30226,1	29222,6	27683,7	25782,5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities*	2106,7	5003,3	5578,7	6607,1	6485,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**2301721,0**	**2563031,0**	**2812507,1**	**3062065,7**	**3372210,1**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	457165,2	529622,1	548705,6	582773,6	620383,0
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	48541,8	53097,7	53976,3	58572,3	63325,5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24486,6	27372,2	28521,8	29127,9	31240,9
Dệt - *Manufacture of textiles*	96748,0	112722,2	121712,3	125183,7	148236,3
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	114777,7	124217,3	136565,9	144534,5	156407,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	89010,4	102073,9	106561,3	115811,9	132319,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	43494,5	48942,0	57502,4	67116,9	78900,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	51544,2	55606,2	67152,1	78037,5	86516,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

227 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	22553,0	24643,3	24658,5	25278,5	25089,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	109630,5	120696,9	117105,0	125202,8	145286,7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	125222,4	137122,3	139700,5	156765,0	172212,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	36456,9	43017,2	43361,3	46056,2	53063,7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	113929,0	129773,7	138231,9	152954,9	167762,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	149346,9	161629,6	174721,6	171865,1	181010,9
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	117868,1	132047,6	130325,2	141070,5	140305,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	154835,1	176172,0	180989,8	203706,6	234774,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	110497,5	112649,2	204131,4	267932,1	335856,7
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	76809,2	92231,9	99189,7	102289,8	111777,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	31144,6	32936,8	34848,2	39257,2	43385,0
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	83864,8	85412,5	87377,0	91901,7	103988,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

227 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2009	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	108755,6	111207,0	137263,9	129647,4	129329,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	84144,8	93752,3	92736,0	113615,6	112314,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	29045,2	31873,8	28157,7	31016,0	35849,5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	21848,9	24211,3	59011,4	62348,0	62872,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**117100,0**	**132501,2**	**146710,6**	**161839,4**	**175611,9**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**15179,2**	**17501,6**	**18754,8**	**20295,3**	**22096,7**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	7682,9	8933,4	9885,5	10588,4	11490,2
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	1057,7	1232,4	1258,1	1475,9	1530,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	6133,9	6992,3	7432,5	8075,7	8905,0
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	304,7	343,5	178,7	155,3	171,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

228 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**110,5**	**109,1**	**108,8**	**109,2**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**101,0**	**101,9**	**106,8**	**99,4**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	105,7	104,0	95,6	96,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	94,1	101,1	112,1	101,5
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	141,5	124,4	107,7	95,1
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	121,6	96,7	94,7	93,1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - *Mining support service activities*	237,5	111,5	118,4	98,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**111,4**	**109,7**	**108,9**	**110,1**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	115,8	103,6	106,2	106,5
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	109,4	101,7	108,5	108,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	111,8	104,2	102,1	107,3
Dệt - *Manufacture of textiles*	116,5	108,0	102,9	118,4
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	108,2	109,9	105,8	108,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	114,7	104,4	108,7	114,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	112,5	117,5	116,7	117,6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	107,9	120,8	116,2	110,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

228 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	109,3	100,1	102,5	99,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	110,1	97,0	106,9	116,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	109,5	101,9	112,2	109,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	118,0	100,8	106,2	115,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	113,9	106,5	110,7	109,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	108,2	108,1	98,4	105,3
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	112,0	98,7	108,2	99,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	113,8	102,7	112,6	115,3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	101,9	181,2	131,3	125,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	120,1	107,5	103,1	109,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	105,8	105,8	112,7	110,5
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	101,8	102,3	105,2	113,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

228 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	102,3	123,4	94,5	99,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	111,4	98,9	122,5	98,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	109,7	88,3	110,2	115,6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	110,8	243,7	105,7	100,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**113,2**	**110,7**	**110,3**	**108,5**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**115,3**	**107,2**	**108,2**	**108,9**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	116,3	110,7	107,1	108,5
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	116,5	102,1	117,3	103,7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	114,0	106,3	108,7	110,3
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - *Remediation activities and other waste management services*	112,7	52,0	86,9	110,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

229 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp(*)
Index of industrial production by industrial activity(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,8**	**105,9**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**105,0**	**99,4**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	91,1	98,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,2	99,5
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	87,5	95,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**105,5**	**107,6**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	107,9	106,0
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	111,3	109,2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	100,7	106,2
Dệt - *Manufacture of textiles*	104,2	121,0
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	107,5	110,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	107,8	118,7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	115,2	120,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	110,0	107,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	106,0	111,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	110,4	109,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	94,9	104,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	106,4	98,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

229 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp*

*(Cont.) Index of industrial production by industrial activity**

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	107,9	117,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	114,4	102,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	103,2	110,7
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	108,9	113,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	91,7	98,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	118,9	96,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**111,5**	**108,4**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**108,2**	**109,5**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	108,5	109,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	107,6	109,5

(*) Phân theo ngành công nghiệp cấp 4 VSIC 2007, năm gốc so sánh 2010

(*) *By industrial activity at level 4 VSIC 2007, baseyear 2010*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

230 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
Index of industrial production by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**105,8**	**105,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Hà Nội	105,0	104,5
Vĩnh Phúc	97,0	114,0
Bắc Ninh	175,0	149,2
Quảng Ninh	92,0	102,3
Hải Dương	99,0	108,1
Hải Phòng	103,9	106,5
Hưng Yên	108,9	107,2
Thái Bình	106,5	114,1
Hà Nam	130,7	110,9
Nam Định	116,4	116,1
Ninh Bình	111,6	111,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*		
Hà Giang	118,6	105,4
Cao Bằng	99,1	110,4
Bắc Kạn	74,9	96,8
Tuyên Quang	120,8	105,5
Lào Cai	104,0	124,0
Yên Bái	114,5	112,3
Thái Nguyên	106,7	102,1
Lạng Sơn	96,1	103,0
Bắc Giang	122,9	118,7
Phú Thọ	97,5	106,0
Điện Biên	105,4	107,0
Lai Châu	101,2	95,4
Sơn La	117,0	171,0
Hòa Bình	128,7	112,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*		
Thanh Hóa	107,9	108,2
Nghệ An	109,7	106,0
Hà Tĩnh	107,0	113,1
Quảng Bình	108,5	108,7
Quảng Trị	113,0	109,2
Thừa Thiên - Huế	112,6	108,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

230 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Index of industrial production by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2012	2013
Đà Nẵng	106,0	110,5
Quảng Nam	118,2	109,6
Quảng Ngãi	107,7	116,6
Bình Định	106,8	107,0
Phú Yên	113,4	106,2
Khánh Hòa	106,8	104,5
Ninh Thuận	110,9	112,1
Bình Thuận	107,8	114,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*		
Kon Tum	115,3	113,4
Gia Lai	121,0	108,1
Đắk Lắk	110,5	100,3
Đắk Nông	109,4	105,1
Lâm Đồng	126,0	129,0
Đông Nam Bộ - *South East*		
Bình Phước	114,7	112,1
Tây Ninh	121,4	119,2
Bình Dương	110,4	111,7
Đồng Nai	107,4	107,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,5	95,1
TP. Hồ Chí Minh	105,0	106,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		
Long An	114,6	113,8
Tiền Giang	118,9	112,1
Bến Tre	114,8	111,9
Trà Vinh	116,2	106,3
Vĩnh Long	102,1	112,0
Đồng Tháp	105,2	106,8
An Giang	106,6	105,1
Kiên Giang	105,8	108,9
Cần Thơ	104,6	107,7
Hậu Giang	135,4	104,5
Sóc Trăng	102,0	104,7
Bạc Liêu	103,8	105,3
Cà Mau	109,9	112,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

231 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	34093	44835	46611	42083	41035
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	18519	15014	15185	16739	16705
Khí tự nhiên ở dạng khí *Natural gas*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	6440	9402	8480	9355	9751
Quặng sắt và tinh quặng sắt *Iron ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	772,3	1972,1	2371,3	1506,2	2435,1
Quặng đồng và tinh quặng đồng *Copper ores*	Tấn *Ton*	8001	49038	47552	50862	53349
Quặng Titan và tinh quặng Titan *Titan ore*	Nghìn tấn *Thous. tons*	404,9	586,8	760,0	978,3	1038,3
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan *Antimoan ores*	Tấn *Ton*	333	608	714	1199	1307
Đá khai thác *Stone of all kinds*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	70836	146857	155549	136635	128532
Cát các loại *Sands*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	63114	60161	55051	45242	40527
Sỏi, đá cuội *Pebbles, Gravel*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	3329,5	2883,6	2831,6	2314,2	2068,9
Quặng apatít *Apatite ore*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1024,2	2324,5	2395,3	2363,8	2635,8
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	897,7	975,3	862,0	776,4	716,6
Thịt hộp - *Canned meat*	Tấn - *Ton*	3191,0	4677,0	5209,2	5520,0	4908,2
Thủy sản đóng hộp *Canned aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	37,5	76,9	86,2	96,6	107,9
Thủy sản ướp đông *Frozen aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	681,7	1278,3	1362,9	1372,1	1468,2
Nước mắm *Fish sauce*	Triệu lít *Mill. litres*	191,5	257,1	280,2	306,0	324,4
Rau đóng hộp - *Canned vegetables*	Tấn - *Ton*	16924	48411	55680	60423	62236
Quả và hạt đóng hộp *Canned fruits and nuts*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55,9	60,1	53,6	50,0	52,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

231 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Dầu thực vật tinh luyện *Refined vegetable oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	397,2	565,9	568,7	631,6	690,3
Sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	215,7	520,6	645,3	701,3	718,1
Sữa bột *Powder milk*	Nghìn tấn *Thous. tons*	49,1	58,9	76,1	81,2	86,9
Gạo xay xát *Milled rice*	Nghìn tấn *Thous. tons*	28429	33473	38289	39748	40940
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1102,3	1141,5	1306,8	1634,3	1765,0
Cà phê bột và cà phê hòa tan *Powder and instant coffee*	Nghìn tấn *Thous. tons*	24,3	68,1	80,5	92,0	90,4
Chè chế biến *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	127,2	211,0	207,4	193,3	187,1
Bột ngọt *Sodium glutamate*	Nghìn tấn *Thous. tons*	244,7	248,2	257,8	255,8	250,1
Thức ăn cho gia súc và gia cầm *Animal and poultry feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	4752,2	8708,8	9743,3	11075,6	11677,3
Thức ăn cho thủy sản *Aquatic feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	748,8	2096,0	2307,2	2553,4	2720,7
Rượu mạnh và rượu trắng *Liquor*	Triệu lít *Mill. litres*	221,1	349,4	337,1	330,9	314,3
Bia các loại *Beer*	Triệu lít *Mill. litres*	1460,6	2420,2	2625,7	2978,7	3190,2
Nước khoáng *Mineral water*	Triệu lít *Mill. litres*	247,2	458,5	528,0	566,4	623,0
Nước tinh khiết *Pure water*	Triệu lít *Mill. litres*	328,3	1342,9	1572,2	1694,7	1811,6
Thuốc lá *Cigarettes*	Triệu bao *Mill. packets*	4484,7	5073,9	5316,4	5463,0	5829,0
Sợi *Textile fibres*	Nghìn tấn *Thous. tons*	259,2	810,2	967,1	1152,8	1261,2
Vải *Fabrics of all kinds*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	560,8	1176,9	1238,3	1251,7	1184,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

231 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Quần áo mặc thường *Clothes*	Triệu cái *Mill. pieces*	1156,4	2604,5	2975,3	3144,1	3422,4
Giày, dép da *Footwear*	Triệu đôi *Mill. pairs*	218,0	192,2	200,4	222,1	233,2
Giày vải *Fabric shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	34,2	50,3	49,6	51,1	53,6
Giày thể thao *Sport shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	240,8	347,0	380,1	400,9	441,0
Gỗ xẻ *Sawn wood*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	3231,7	5236,7	5179,3	4732,0	4324,0
Giấy, bìa *Paper, cover*	Nghìn tấn *Thous. tons*	901,2	1536,8	1568,8	1492,3	1417,7
Báo in và các sản phẩm in khác *Printed newspapers and other printed products*	Tỷ trang *Bill. pages*	450,3	716,2	675,8	702,5	709,5
Phốt pho vàng - *Yellow phosphorus*	Tấn - *Ton*	3961	24514	31339	41893	52366
Phân hóa học *Chemical fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2189,5	2411,3	2602,0	3205,0	3654,0
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2083,5	2645,4	3118,0	3295,2	3391,3
Thuốc trừ sâu - *Insecticide*	Tấn - *Ton*	45877	73633	79787	84264	86792
Thuốc diệt cỏ - *Pesticide*	Tấn - *Ton*	21120	24218	30302	39769	41757
Dầu gội đầu, dầu xả *Shampoo, conditioner*	Tấn - *Ton*	55536	49280	50197	57451	60324
Thuốc đánh răng - *Toothpastes*	Tấn - *Ton*	30907	30307	37161	37432	38500
Sữa tắm, sữa rửa mặt *Shower creame, cleansing foam*	Tấn *Ton*	6099	14328	17436	20055	21858
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa *Soap*	Nghìn tấn *Thous. tons*	573,0	815,6	791,8	867,2	910,6
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi *Car tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	1708	5494	5379	5239	5134
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi *Motobike, bicycle tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	37465	48526	47031	41407	39337
Săm dùng cho ô tô, máy bay *Car, plane tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	9483	7872	9292	9408	9690

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

231 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Săm dùng cho xe đạp, xe máy *Motobike, bicycle tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	57692	92782	84993	91276	95840
Bao và túi bằng plastic *Plastic packing*	Nghìn tấn *Thous. tons*	278,8	662,9	714,4	741,7	778,8
Sứ dân dụng *House-hold porcelain*	Triệu cái *Mill. pieces*	513,6	351,3	372,3	342,0	335,2
Sứ vệ sinh *Sainitation porcelain*	Nghìn cái *Thous. pieces*	4573	7295	8520	8140	7977
Gạch nung *Brick*	Triệu viên *Mill. pieces*	16530	20196	19865	17491	16616
Ngói nung *Tile*	Triệu viên *Mill. pieces*	526,6	587,4	543,0	476,1	466,6
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	30808	55801	58271	56353	58619
Tấm lợp fipro xi-măng *Cement proof sheet*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	203,4	88,3	73,1	75,8	78,2
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	473,5	2906,4	2930,8	2964,8	2845,0
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3403,2	8414,5	8084,9	8405,4	8850,9
Máy in *Printer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	672,5	14561,9	15467,9	15721,7	17444,7
Điện thoại cố định *Telephone*	Nghìn cái *Thous. pieces*	168,6	9405,7	11047,8	9680,5	4891,6
Điện thoại di động *Mobile phone*	Triệu cái *Mill. pieces*		37,5	79,6	109,4	104,8
Ti vi lắp ráp *Assembled television set*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2515,3	2800,3	3099,2	2600,4	3025,6
Máy ảnh kỹ thuật số *Digital camera*	Nghìn cái *Thous. pieces*		3273,0	1468,9	0,0	0,0
Pin quy chuẩn (1,5V) *Batteries (1.5V)*	Triệu viên *Mill. pieces*	395,7	397,0	415,1	443,9	453,7
Ắc quy điện *Battery power*	Nghìn kwh *Thous. kwh*	8308	15931	13667	12398	12229

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

231 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Bóng đèn điện *Lamp*	Triệu cái *Mill. pieces*	102,2	350,4	360,4	253,7	190,6
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình *Household fridge and freezer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	692,6	1540,9	1507,1	1632,2	1691,8
Máy giặt dùng trong gia đình *Household washing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	336,6	467,4	656,1	851,3	958,9
Quạt điện dùng trong gia đình *Household electric fan*	Nghìn cái *Thous. pieces*	1751,7	7174,1	7045,8	5905,0	5113,2
Máy điều hoà không khí *Air-conditioner*	Nghìn cái *Thous. pieces*	147,9	343,7	355,3	393,4	441,0
Máy tuốt lúa *Threshing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	26,5	9,0	9,9	12,6	14,3
Ô tô lắp ráp *Assembled automobile*	Nghìn cái *Thous. pieces*	59,2	112,3	108,2	86,9	98,8
Xe mô tô, xe máy lắp ráp *Assembled motobike*	Nghìn cái *Thous. pieces*	1982,1	3506,6	4070,2	3634,5	3682,5
Xe đạp *Bicycle*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2524,5	705,9	756,5	643,5	664,2
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	52078	91722	101499	115147	124580
Nước máy thương phẩm *Running water*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	933,0	1416,8	1552,7	1677,6	1837,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

232 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	34093	44835	46611	42083	41035
Nhà nước - *State*	"	32944	43500	44984	40512	39500
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	639	577	734	674	667
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	510	758	893	897	868
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	18519	15014	15185	16739	16705
Nhà nước - *State*	"		186	245	652	685
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	18519	14828	14940	16087	16020
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	897,7	975,3	862,0	776,4	716,6
Nhà nước - *State*	"	229,2	8,8	6,2	7,1	7,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	588,5	929,4	832,1	729,7	666
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	80,0	37,1	23,7	39,6	43,4
Đường kính *Refined sugar*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1102,3	1141,5	1306,8	1634,3	1765,0
Nhà nước - *State*	"	504,1	264,7	254,8	122,3	119,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	255,0	609,2	803,9	1220,9	1330,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	343,2	267,6	248,1	291,1	314,4
Phân hóa học *Chemical fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2189,5	2411,3	2602,0	3205,0	3654,0
Nhà nước - *State*	"	2176,6	2400,1	2513,8	3120,8	3570,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	12,9	11,2	88,2	84,2	83,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*						

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

232 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp phân theo thành phần kinh tế
(Cont.) Main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2083,5	2645,4	3118,0	3295,2	3391,3
Nhà nước - *State*	"	1560,6	1845,4	2148,9	2121,9	2100,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	176,2	412,1	553,9	747,6	822,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	346,7	387,9	415,2	425,7	468,2
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	30808	55801	58271	56353	58619
Nhà nước - *State*	"	19724	27546	25245	26411	27203
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2903	10644	14849	14594	15761
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	8181	17611	18177	15348	15655
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	473,5	2906,4	2930,8	2964,8	2845,0
Nhà nước - *State*	"	23,0	489,7	524,3	653,3	683,3
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	441,9	1899,9	1876,3	1718,6	1546,8
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	8,6	516,8	530,2	592,9	614,8
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3403,2	8414,5	8084,9	8405,4	8850,9
Nhà nước - *State*	"	1133,7	1860,2	1674,1	1662,1	1721,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1284,4	3482,0	3367,4	3517,2	3699,5
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	985,1	3072,3	3043,4	3226,2	3429,5
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	52078	91722	101499	115147	124580
Nhà nước - *State*	"	49250	67678	76818	103157	110684
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	9	1721	1958	3523	4777
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2819	22323	22723	8467	9119

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
233	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế *Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership*	517
234	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	518
235	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	519
236	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương *Number of markets as of annual December 31st by class and by province*	521
237	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of supermarkets as of annual December 31st by province*	523
238	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of commercial centers as of annual December 31st by province*	525
239	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	527
240	Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	528
241	Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	529
242	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Exports of goods by kinds of economic sectors and commodity group*	530
243	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ *Exports of goods by country group, by country and territory*	531
244	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	534

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

245 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC) 536

246 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương
Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC) 537

247 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng
Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group 538

248 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by group country, by country and territory 539

249 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - *Some main goods for importation* 542

250 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ - *Exports and imports of service* 545

251 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP 546

252 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export to and goods imports from ASEAN countries over GDP 547

253 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch - *Outcome of tourism* 548

254 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership 549

255 Số khách quốc tế đến Việt Nam - *Number of foreign visitors to Vietnam* 550

256 Chi tiêu của khách du lịch trong nước
Expenditure of domestic visitors 551

257 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation 552

258 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
Expenditure of foreign visitors in Vietnam 553

259 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch
Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities 554

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu pháp triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó, trừ những hàng hoá tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là những hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài, theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi, trừ hàng hoá tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo qui định của pháp luật.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 28/2011/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền chi tiêu của khách quốc tế đi du lịch hoặc của đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại Việt Nam.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu của khách nội địa đi du lịch hoặc đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến. Từ nơi đến ở đây bao gồm toàn bộ những nơi được đi thăm trong suốt hành trình chuyến đi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of production and business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, accommodation, food and beverage service, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Market is the place where many people trade and exchange goods and services, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 market places in urban areas and 30 market places in rural areas. The market is divided into three classes: ***Class 1*** (with over 400 market places, located in the important centers of commerce of the province or city, and surface area matched the scale of market activities); ***Class 2*** (with from 200 to 400 market places, located in the center of economic exchange of the region . and surface area matched the scale of market activities); ***Class 3*** (with less than 200 market places or temporary establishments, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three classes: ***Grocery class 1*** (business area of 5,000m^2 or more and 20,000 items or more), ***Specialized class*** 1 (business area of 1,000 m^2 or more and 2,000 items or more), ***Grocery class 2*** (business area of 2,000 m^2 or more and 10,000 items or more), ***Specialized class 2*** (business area of 500 m^2 or more and 1,000 items or more .) ***Grocery class 3*** (business area of 500 m^2 or more and 4,000 or more), ***Specialized class 3*** (business area of 250m2 or more and 500 items or more).

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services; conference halls, meeting rooms, offices for rent ... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestic goods and re-exported goods which are exported to the rest of the World to subtract from the stock of material resources of the country.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

• *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Vietnam's origin regulations.

• *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods are foreign goods and re-imported goods into Vietnam from the rest of the World, to add the stock of material resources of the country.

• *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Vietnam's origin regulations

• *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Vietnam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Vietnam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Vietnam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC- Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals – residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals – non-residential units.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals – residential units- from foreign enterprises, organizations and individuals – non-residential units.

Vietnam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Vietnam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification issued under Decision No. 28/2011/QD-TTg dated 17 May 2011 by the Prime Minister.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi- package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

Expenditure by foreign visitors to Vietnam is the total amount of spending by international visitors to travel or representative for tourists for

travel during the travel and stay in Vietnam

Expenditure by domestic tourists is the total amount spent by domestic tourists to travel or representative for tourists for travel during the travel and places to stay. "Places to stay" including places to visit during the trip.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

233 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế(*)

Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn ĐTTT nước ngoài *Foreign direct invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	480293,5	62175,6	399870,7	18247,2
2006	596207,1	75314,0	498610,1	22283,0
2007	746159,4	79673,0	638842,4	27644,0
2008	1007213,5	98351,2	874824,4	34037,9
2009	1405864,6	184625,4	1183632,9	37606,3
2010	1677344,7	237557,1	1395622,3	44165,3
2011	2079523,5	261319,4	1757323,2	60880,9
2012	2369130,6	268282,1	2031962,4	68886,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	2668752,8	271795,8	2313009,6	83947,4
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	12,9	83,3	3,8
2006	100,0	12,7	83,6	3,7
2007	100,0	10,7	85,6	3,7
2008	100,0	9,8	86,8	3,4
2009	100,0	13,1	84,2	2,7
2010	100,0	14,2	83,2	2,6
2011	100,0	12,6	84,5	2,9
2012	100,0	11,3	85,8	2,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	10,2	86,7	3,1

(*) Thực hiện Chính sách phổ biến thông tin thống kê nhà nước qui định tại Điều 5 khoản 1(b), số liệu các năm 2009 - 2011 được điều chỉnh căn cứ vào kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, HCSN năm 2012. Các số liệu đã công bố trong Niên giám Thống kê trước đây được tổng hợp từ kết quả điều tra mẫu hàng năm với cỡ mẫu gồm 10% doanh nghiệp và 5,2% cơ sở SXKD cá thể, từ đó suy rộng kết quả. Tổng điều tra CSKTHCSN năm 2012 thực hiện đối với toàn bộ các đơn vị điều tra này nên kết quả đầy đủ, chính xác hơn, là cơ sở tin cậy cho việc rà soát, điều chỉnh lại số liệu các năm trước theo thông lệ thống kê quốc tế.

(*) On implementing Article 5, Clause 1(b) of the Official Statistics Dissemination Policy, data from 2009 to 2011 have been revised based on the Results of the 2012 establishment Census. Data published in previous Statistical Yearbooks were integrated from annual sample surveys with sample size of 10% of enterprises and 5.2% individual business establishments, from which overall results were estimated. The 2012 Establishment Census was conducted for all units of survey, thus, its results are sufficient, accurate and are reliable basis for data revision of previous years in accordance with international practices.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

234 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh(*)

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Dịch vụ và du lịch *Service and tourism*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
2006	596207,1	463144,1	71314,9	61748,1
2007	746159,4	574814,4	90101,1	81243,9
2008	1007213,5	781957,1	113983,2	111273,2
2009	1405864,6	1116476,6	158847,9	130540,1
2010	1677344,7	1254200,0	212065,2	211079,5
2011	2079523,5	1535600,0	260325,9	283597,6
2012	2369130,6	1740359,7	305651,0	323119,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	2668752,8	1966948,0	337904,0	363900,8
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
2006	100,0	77,7	12,0	10,3
2007	100,0	77,0	12,1	10,9
2008	100,0	77,6	11,3	11,1
2009	100,0	79,4	11,3	9,3
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
Sơ bộ - *Prel.* 2013	100,0	73,7	12,7	13,6

(*) Xem ghi chú Biểu 233 - *See the note at Table 233*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

235 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

Retail sales of goods and services at current prices by province(*)

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**480293,5**	**1677344,7**	**2079523,5**	**2369130,6**	**2668752,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**106737,9**	**363695,4**	**445164,9**	**513143,1**	**573922,1**
Hà Nội	44823,1	197469,9	228127,0	268332,9	298833,3
Hà Tây	10321,9				
Vĩnh Phúc	3632,1	17031,3	21420,5	24310,9	27216,6
Bắc Ninh	4116,0	18701,0	19790,4	23069,8	26877,8
Quảng Ninh	10315,6	25364,6	32003,8	36680,6	41648,5
Hải Dương	4638,0	13394,0	23427,3	27081,0	30200,8
Hải Phòng	11551,8	38445,6	53967,8	57673,0	62070,5
Hưng Yên	3577,1	10086,0	12556,8	14352,2	16521,2
Thái Bình	4174,9	13612,8	17733,7	19859,3	22237,8
Hà Nam	2593,5	7131,7	7419,3	9184,7	10456,4
Nam Định	4203,6	11859,6	14653,4	16972,2	19860,9
Ninh Bình	2790,3	10598,9	14064,9	15626,5	17998,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**24783,7**	**78912,1**	**99890,3**	**114033,6**	**129246,3**
Hà Giang	959,0	2497,2	3473,2	4063,3	4885,6
Cao Bằng	1059,6	4007,4	6319,9	6488,2	7042,1
Bắc Kạn	627,0	1832,5	2758,0	3289,5	3817,4
Tuyên Quang	1903,5	6708,0	8299,8	9328,8	10162,3
Lào Cai	1674,9	5590,2	6812,3	8052,2	9333,0
Yên Bái	1539,1	5281,6	6165,2	7553,6	8941,3
Thái Nguyên	3564,1	8778,1	11579,1	13453,4	15560,5
Lạng Sơn	2513,4	9318,1	10354,4	10597,2	12012,9
Bắc Giang	2799,7	7316,9	9342,9	11297,6	13033,9
Phú Thọ	3190,3	9841,1	12601,6	14723,2	15580,9
Điện Biên	836,0	3198,5	4393,0	4736,2	5533,2
Lai Châu	399,2	1539,7	2470,3	2896,3	3151,8
Sơn La	2241,2	7543,1	8604,7	10328,2	12056,4
Hòa Bình	1476,7	5459,7	6715,9	7225,9	8135,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**76728,3**	**247026,1**	**306864,8**	**356184,2**	**407349,1**
Thanh Hóa	7479,5	23699,1	29968,5	37059,6	43988,1
Nghệ An	9053,2	23981,4	28426,3	32644,0	37206,9
Hà Tĩnh	3376,8	14427,6	19000,8	21984,5	25333,7
Quảng Bình	2850,6	9306,4	11887,5	13255,5	14975,3
Quảng Trị	3087,2	9724,3	12446,8	15135,6	17774,1
Thừa Thiên - Huế	4174,1	14611,0	17885,6	21505,9	24304,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

235 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province(*)

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	9641,0	33544,3	41572,2	45351,6	49922,9
Quảng Nam	3679,5	14377,1	18631,1	20780,3	24075,5
Quảng Ngãi	4820,4	17262,6	21398,2	25236,7	29731,0
Bình Định	7968,4	23005,0	28708,5	32822,7	37837,3
Phú Yên	3176,1	9244,5	11487,1	14227,3	16613,0
Khánh Hòa	8539,0	29982,1	35936,4	41442,4	45781,0
Ninh Thuận	2129,6	7229,0	8849,4	10604,1	11890,2
Bình Thuận	6752,9	16631,7	20666,4	24134,0	27915,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17398,2**	**68981,7**	**86419,0**	**103187,6**	**118529,0**
Kon Tum	1019,2	3674,8	5406,0	6550,4	7726,2
Gia Lai	3733,4	13656,3	18420,2	21249,9	24634,8
Đắk Lắk	5321,9	26681,2	32445,3	38559,0	44273,5
Đắk Nông	1348,0	5140,4	6623,9	7910,8	8809,9
Lâm Đồng	5975,7	19829,0	23523,6	28917,5	33084,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**157144,2**	**616116,6**	**777509,5**	**863089,5**	**963704,8**
Bình Phước	3271,8	12286,7	16725,3	18755,1	21580,7
Tây Ninh	8550,8	30349,2	38395,1	41462,2	44437,6
Bình Dương	10683,9	43815,5	56589,5	73197,7	86253,2
Đồng Nai	17364,1	58045,1	73488,6	86178,7	97122,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	9296,2	22870,9	31752,5	37102,2	38962,6
TP. Hồ Chí Minh	107977,4	448749,2	560558,5	606393,6	675348,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**97501,2**	**302612,8**	**363675,0**	**419492,6**	**476001,5**
Long An	6053,3	18320,5	24022,1	28683,7	34190,3
Tiền Giang	9302,1	23635,3	28364,8	33420,2	37185,2
Bến Tre	5458,0	16025,8	19325,1	20607,7	22682,1
Trà Vinh	4781,1	9402,0	10821,2	13242,1	14893,0
Vĩnh Long	5710,7	17508,9	20599,4	24466,3	28326,6
Đồng Tháp	7674,2	29181,6	39566,4	46874,6	54620,2
An Giang	17225,2	51086,9	46722,9	52261,4	56125,9
Kiên Giang	10294,6	31188,0	38476,1	41903,9	46397,7
Cần Thơ	10414,5	32514,0	39496,8	45637,9	52536,3
Hậu Giang	2664,1	12948,4	17443,9	17950,4	20390,0
Sóc Trăng	5377,7	22782,8	28518,1	34965,1	40458,7
Bạc Liêu	4950,1	13982,7	19970,1	24567,5	27519,9
Cà Mau	7595,6	24035,9	30348,1	34911,8	40675,6

(*) Xem ghi chú Biểu 233 - *See the note at Table 233*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

236 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương

Number of markets as of annual December 31st by class and by province

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2008	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7871**	**8528**	**8550**	**8547**	**8546**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	215	224	232	247	236
Hạng 2 - *Class 2*	921	907	936	926	935
Hạng 3 - *Class 3*	6735	7397	7382	7374	7375
Phân theo địa phương - *By province*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1717**	**1771**	**1782**	**1798**	**1815**
Hà Nội	362	411	411	414	418
Vĩnh Phúc	103	59	59	77	68
Bắc Ninh	86	91	91	91	108
Quảng Ninh	131	132	132	135	136
Hải Dương	150	176	176	176	175
Hải Phòng	155	152	143	143	143
Hưng Yên	99	99	99	99	101
Thái Bình	233	233	233	233	233
Hà Nam	87	98	106	106	110
Nam Định	196	201	213	215	216
Ninh Bình	115	119	119	109	107
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1236**	**1404**	**1423**	**1407**	**1429**
Hà Giang	195	196	193	178	176
Cao Bằng	75	78	80	80	80
Bắc Kạn	66	65	65	65	65
Tuyên Quang	63	78	79	82	91
Lào Cai	72	72	72	71	77
Yên Bái	104	105	107	107	103
Thái Nguyên	135	135	137	137	138
Lạng Sơn	79	84	84	84	86
Bắc Giang	11	130	131	131	131
Phú Thọ	208	214	214	213	213
Điện Biên	30	30	38	38	38
Lai Châu	15	22	26	24	25
Sơn La	98	103	105	105	114
Hòa Bình	85	92	92	92	92
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2325**	**2462**	**2427**	**2457**	**2466**
Thanh Hóa	401	405	408	455	433
Nghệ An	214	380	370	370	404
Hà Tĩnh	171	173	173	173	173

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

236 (Tiếp theo) Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng và phân theo địa phương

(Cont.) Number of markets as of annual December 31st by class and by province

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2008	2010	2011	2012	2013
Quảng Bình	134	152	155	156	150
Quảng Trị	154	77	77	77	80
Thừa Thiên - Huế	150	153	153	154	157
Đà Nẵng	84	85	85	66	69
Quảng Nam	145	156	160	160	161
Quảng Ngãi	155	153	157	154	158
Bình Định	212	210	171	171	173
Phú Yên	141	150	146	147	151
Khánh Hòa	125	125	125	125	125
Ninh Thuận	100	101	101	104	95
Bình Thuận	139	142	146	145	137
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**345**	**356**	**370**	**368**	**362**
Kon Tum	30	25	27	25	24
Gia Lai	73	76	84	83	83
Đắk Lắk	138	146	146	146	146
Đắk Nông	38	43	46	47	41
Lâm Đồng	66	66	67	67	68
Đông Nam Bộ - *South East*	**572**	**756**	**766**	**778**	**748**
Bình Phước	50	50	50	50	50
Tây Ninh	95	86	105	109	107
Bình Dương	78	83	86	91	95
Đồng Nai	37	193	199	200	167
Bà Rịa - Vũng Tàu	74	89	79	85	86
TP. Hồ Chí Minh	238	255	247	243	243
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1676**	**1779**	**1782**	**1739**	**1726**
Long An	113	122	125	124	125
Tiền Giang	171	171	171	171	173
Bến Tre	172	174	170	170	170
Trà Vinh	112	111	115	115	120
Vĩnh Long	101	103	108	110	110
Đồng Tháp	186	228	229	228	229
An Giang	229	278	279	230	194
Kiên Giang	165	146	132	130	143
Cần Thơ	102	102	107	107	107
Hậu Giang	60	64	65	73	70
Sóc Trăng	120	125	125	126	131
Bạc Liêu	72	69	69	69	69
Cà Mau	73	86	87	86	85

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

237 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

	2008	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**385**	**571**	**638**	**659**	**724**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107**	**148**	**165**	**171**	**171**
Hà Nội	59	74	88	100	94
Vĩnh Phúc	5	3	4	5	5
Bắc Ninh	3	8	8	8	11
Quảng Ninh	8	11	14	12	15
Hải Dương	5	7	8	5	5
Hải Phòng	9	11	11	9	12
Hưng Yên	7	9	6	8	7
Thái Bình		8	8	8	8
Hà Nam	3	3	5	4	4
Nam Định	3	7	6	5	5
Ninh Bình	5	7	7	7	5
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**32**	**60**	**63**	**66**	**76**
Hà Giang	1	1	3	3	4
Cao Bằng	1	1	2	2	2
Bắc Kạn		4	4	4	4
Tuyên Quang	10	13	12	11	10
Lào Cai	3	3	3	1	1
Yên Bái	9	14	14	13	19
Thái Nguyên	1	4	4	4	3
Lạng Sơn	1	2	3	3	3
Bắc Giang	3	11	11	9	12
Phú Thọ				9	9
Lai Châu	1	1	2	1	3
Sơn La	2	2	2	2	3
Hòa Bình		4	3	4	3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**90**	**119**	**144**	**140**	**167**
Thanh Hóa	10	12	12	12	14
Nghệ An	10	22	28	23	39
Hà Tĩnh	6	6	6	1	9
Quảng Bình	2	4	16	11	9
Quảng Trị	7	10	7	9	10
Thừa Thiên - Huế	7	8	8	8	5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

237 (Tiếp theo) Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of supermarkets as of annual December 31st by province

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermaket*

	2008	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	21	23	29	34	39
Quảng Nam		1	1	1	2
Quảng Ngãi	10	9	5	5	5
Bình Định	1	2	3	6	7
Phú Yên	2	2	2	1	1
Khánh Hòa	13	16	22	22	23
Ninh Thuận		3	4	5	2
Bình Thuận	1	1	1	2	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17**	**24**	**24**	**25**	**24**
Kon Tum	4	3	2	2	2
Gia Lai	9	13	12	13	13
Đắk Lắk	1	4	5	5	4
Lâm Đồng	3	4	5	5	5
Đông Nam Bộ - *South East*	**110**	**170**	**186**	**195**	**223**
Bình Phước		1	1	1	3
Tây Ninh	8	2	7	6	8
Bình Dương	12	13	10	8	11
Đồng Nai	5	6	9	10	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	6	7	8	9
TP. Hồ Chí Minh	82	142	152	162	185
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**29**	**50**	**56**	**62**	**63**
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	3	4	4	5	6
Bến Tre	3	2	2	2	1
Trà Vinh	2	2	5	4	4
Vĩnh Long	4	4	4	4	4
Đồng Tháp	4	12	14	16	14
An Giang	4	5	6	6	7
Kiên Giang	2	2	2	3	7
Cần Thơ	4	10	9	11	8
Hậu Giang	1	1	1	1	2
Sóc Trăng		5	5	5	5
Bạc Liêu		1	2	2	2
Cà Mau				1	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

238 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of commercial centers as of annual December 31st by province

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

	2008	2010	2011	2012	2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72**	**101**	**116**	**115**	**132**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**24**	**33**	**38**	**36**	**33**
Hà Nội	11	18	20	15	16
Vĩnh Phúc				2	
Bắc Ninh					1
Quảng Ninh	2	3	4	4	4
Hải Dương	1	1	1	1	1
Hải Phòng	7	7	9	7	7
Thái Bình	1	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	1
Ninh Bình				3	1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4**	**9**	**7**	**10**	**10**
Lào Cai	1	1	1	1	1
Yên Bái		1	1	1	
Lạng Sơn	1	3	1	1	3
Bắc Giang	1	1	1	1	1
Phú Thọ				1	
Điện Biên		1	1	2	1
Lai Châu				1	2
Hòa Bình	1	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**15**	**18**	**22**	**24**	**35**
Thanh Hóa	2	2	3	4	4
Nghệ An	4	4	4	4	2
Hà Tĩnh	1	1	1	3	15
Quảng Bình					1
Quảng Trị	3	2	1	2	1
Thừa Thiên - Huế	1	2	2	2	2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

238 (Tiếp theo) Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương

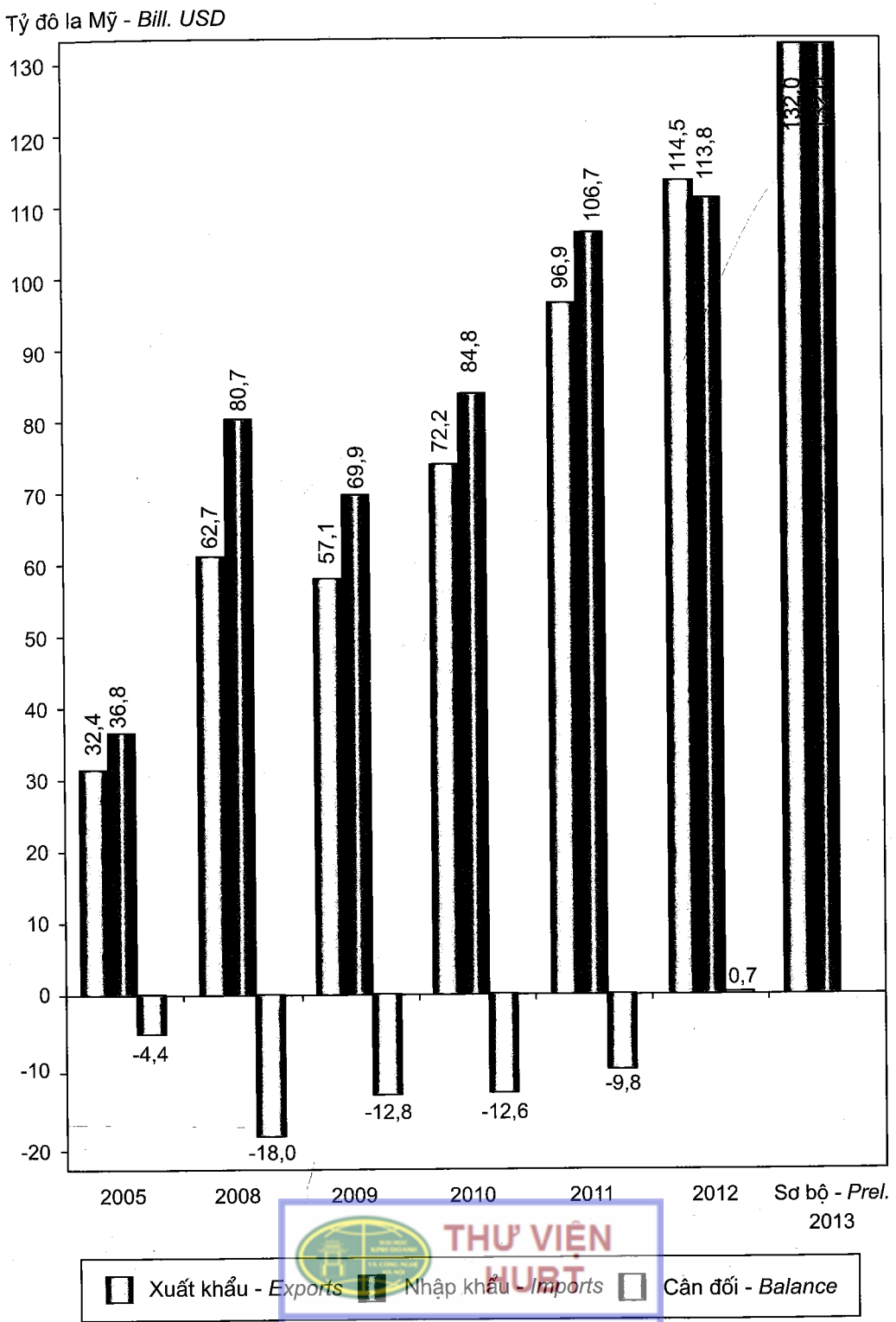
(Cont.) Number of commercial centers as of annual December 31st by province

ĐVT: Trung tâm - *Unit: Center*

	2008	2010	2011	2012	2013
Đà Nẵng	2	4	6	6	5
Quảng Nam	1	1	1		1
Bình Định	1	2	3	2	2
Khánh Hòa			1	1	1
Bình Thuận					1
Tây Nguyên - *Central Highlands*		**1**	**1**	**1**	**1**
Lâm Đồng		1	1		
Đắk Lắk				1	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**26**	**36**	**44**	**40**	**46**
Bình Phước		2		2	3
Tây Ninh	2	2	3	3	3
Bình Dương	5	5	7	7	5
Đồng Nai		2	6	1	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	1	1	2
TP. Hồ Chí Minh	18	24	27	26	31
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3**	**4**	**4**	**4**	**7**
Tiền Giang	2	1	1	1	1
Vĩnh Long		1	1		
An Giang	1	1	1	1	1
Cần Thơ				1	2
Bạc Liêu					2
Cà Mau		1	1	1	1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ
EXPORTS AND IMPORTS OF GOODS



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

239 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance*(*)
		Xuất khẩu *Exports*	Nhập khẩu *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
Sơ bộ - *Prel.* 2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
Sơ bộ - *Prel.* 2013	115,7	115,3	116,0	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

240 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32447,1**	**57096,3**	**72236,7**	**96905,7**	**114529,2**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**16100,7**	**22266,1**	**25187,5**	**33736,7**	**35200,9**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	6345,7	11514,6	13432,5	17442,9	18812,6
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	150,0	237,8	301,3	358,0	464,3
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	1229,1	1928,3	3373,8	4716,1	4254,2
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	8358,0	8507,1	7979,7	11007,9	11353,2
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	17,9	78,3	100,2	211,9	316,6
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**16341,0**	**34007,6**	**47012,5**	**63106,1**	**79241,6**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	536,0	1270,4	1881,9	2875,7	3749,5
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	2165,4	5226,0	8485,6	10874,6	12203,5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	3145,1	7398,8	11476,1	18834,9	30703,7
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	10494,5	20112,4	25168,9	30520,9	32584,9
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**5,4**	**822,6**	**36,7**	**62,9**	**86,7**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

241 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**49,7**	**39,0**	**34,8**	**34,8**	**30,7**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	19,5	20,2	18,6	18,0	16,4
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	3,8	3,4	4,7	4,9	3,7
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	25,8	14,9	11,0	11,3	9,9
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**50,3**	**59,6**	**65,1**	**65,1**	**69,2**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	1,6	2,2	2,6	3,0	3,3
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	6,7	9,2	11,7	11,2	10,7
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	9,7	13,0	15,9	19,4	26,8
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	32,3	35,2	34,9	31,5	28,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**0,0**	**1,4**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

242 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and commodity group

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
			Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32447,1**	**72236,7**	**96905,7**	**114529,2**	**132032,9**
Phân theo khu vực kinh tế					
By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	13893,4	33084,3	41781,4	42277,2	43872,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	18553,7	39152,4	55124,3	72252,0	88160,2
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	11701,4	22402,9	34722,6	48228,2	58554,7
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	13288,0	33336,9	40339,6	43298,7	50278,7
Hàng nông sản - *Agricultural products*	4467,4	10639,5	14447,5	15463,4	16487,3
Hàng lâm sản - *Forest products*	252,5	803,9	1220,7	1363,7	
Hàng thủy sản - *Fishery products*	2732,5	5016,9	6112,4	6088,5	6712,2
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	5,3	36,6	62,8	86,7	
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế					
By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	42,8	45,8	43,1	36,9	33,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	57,2	54,2	56,9	63,1	66,8
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	36,1	31,0	35,8	42,1	44,3
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	41,0	46,1	41,6	37,8	38,1
Hàng nông sản - *Agricultural products*	13,7	14,7	14,9	13,5	12,5
Hàng lâm sản - *Forest products*	0,8	1,1	1,3	1,2	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	8,4	7,0	6,3	5,3	5,1
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,0	0,1	0,1	0,1	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

243 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32447,1**	**72236,7**	**96905,7**	**114529,2**	**132032,9**
Phân theo khối nước chủ yếu					
By main country group					
ASEAN	5743,5	10364,7	13656,0	17426,5	18415,1
APEC	24169,7	49354,6	65182,4	78028,3	
EU	5517,0	11385,5	16541,3	20302,0	24318,7
OPEC	877,5	1316,7	1709,9	3249,9	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu					
By main country and territory					
Bru-nây - *Brunei Darusalem*	0,6	14,2	15,4	16,9	17,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	555,6	1563,8	2519,0	2929,9	2920,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	468,8	1433,4	2358,9	2357,7	2451,5
Lào - *Lao PDR*	69,2	200,0	286,6	432,6	423,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1028,3	2093,1	2770,8	4500,3	4922,0
My-an-ma - *Myanmar*	12,0	49,5	82,5	117,8	227,8
Phi-li-pin - *The Philippines*	829,0	1706,4	1535,3	1871,5	1693,6
Xin-ga-po - *Singapore*	1917,0	2121,3	2149,3	2367,7	2655,8
Thái Lan - *Thailand*	863,0	1182,8	1938,3	2832,2	3103,2
Đài Loan - *Taiwan*	935,0	1442,8	1843,3	2081,5	2216,1
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	663,6	3092,2	4866,7	5580,9	6618,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	353,1	1464,2	2205,7	3705,4	4108,2
Nhật Bản - *Japan*	4340,3	7727,7	11091,7	13064,5	13630,8
CHND Trung Hoa - *China, PR*	3228,1	7742,9	11613,3	12836,0	13233,0
Ấn Độ - *India*	97,8	991,6	1553,9	1782,2	2353,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*	22,1	256,1	445,2	353,0	485,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	42,4	133,6	168,4	174,8	187,1
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	20,1	62,0	83,6	95,3	
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	30,5	144,0	261,7	599,1	470,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

243 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	121,6	508,3	922,0	2078,3	4137,8
Cô oét - *Kuwait*	11,8	29,9	28,9	29,2	35,3
Gru-di-a - *Georgia*	4,1	15,4	12,6	15,1	
I-xra-en - *Israel*	31,6	97,5	170,8	279,3	399,7
Síp - *Cyprus*	4,8	13,9	19,3	17,7	16,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	60,2	528,7	771,7	862,7	1172,5
Yê-men - *Yemen*	6,6	15,0	14,6	21,8	
Ba Lan - *Poland*	81,8	241,2	445,5	328,2	348,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	11,2	36,9	26,9	37,0	41,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	27,0	38,4	51,3	57,6	60,1
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	251,9	829,7	1287,3	1617,9	1902,6
Ru-ma-ni - *Romania*	15,5	77,7	74,4	80,6	69,1
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	49,0	134,9	183,3	180,1	180,5
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	11,7	111,4	156,9	290,9	392,0
U-crai-na - *Ukraine*	39,2	115,7	194,5	220,9	253,7
Đan Mạch - *Denmark*	88,2	195,0	271,5	276,1	267,6
Ai-len - *Ireland*	25,1	46,1	63,7	81,0	73,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1015,8	1681,9	2398,2	3033,6	3697,5
Na Uy - *Norway*	32,7	74,1	89,8	125,8	109,4
Phần Lan - *Finland*	57,2	68,4	87,0	99,7	78,9
Thụy Điển - *Sweden*	133,6	233,2	427,4	673,7	905,4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	22,9	94,7	153,0	173,3	245,0
Hy Lạp - *Greece*	55,0	80,3	132,3	150,6	186,2
I-ta-li-a - *Italy*	469,9	980,1	1534,3	1876,6	2290,5
Tây Ban Nha - *Spain*	410,8	1110,8	1554,7	1793,6	2109,3
Áo - *Austria*	88,9	144,0	461,5	1065,2	1905,2
CHLB Đức - *FR, Germany*	1085,5	2372,7	3366,9	4094,9	4737,0
Bỉ - *Belgium*	544,1	848,8	1199,7	1146,7	1323,6
Hà Lan - *Netherlands*	659,2	1688,3	2148,0	2476,2	2934,1
Pháp - *France*	652,9	1095,1	1658,9	2163,4	2203,6
Thụy Sỹ - *Switzerland*	103,9	2652,0	1188,5	397,7	288,7
Ca-na-đa - *Canada*	356,0	802,1	969,4	1156,5	1544,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

243 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Hoa Kỳ - *United States*	5924,0	14238,1	16955,4	19665,2	23841,2
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	16,6	91,6	148,9	166,8	191,8
Bra-xin - *Brazil*	32,3	492,8	597,9	718,1	1105,0
Chi-lê - *Chile*	30,9	94,1	137,5	168,6	219,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	10,5	71,9	99,8	106,4	
Mê-hi-cô - *Mexico*	191,5	488,8	589,7	682,8	889,4
Pa-na-ma - *Panama*	42,9	173,8	227,4	237,2	234,6
Pêru - *Peru*	8,1	38,3	76,3	100,6	
Ai Cập - *Egypt*	45,1	174,6	256,3	297,7	219,7
An-giê-ri - *Algeria*	30,9	75,8	100,4	129,1	176,7
Ăng-gô-la - *Angola*	76,2	111,2	68,1	115,8	124,5
Ga-na - *Ghana*	23,4	98,6	120,3	203,6	247,0
Ghi-nê - *Guinea*	6,6	47,8	94,4	39,1	
Nam Phi - *South Africa*	111,8	494,1	1864,4	612,6	764,3
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	17,1	109,8	70,5	112,7	147,8
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	22,5	35,7	24,1	37,3	
Xê-nê-gan - *Senegal*	41,9	80,3	190,2	91,2	43,2
Niu-Di-lân - *New Zealand*	47,5	122,6	151,4	184,0	274,0
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2722,8	2704,0	2602,0	3208,7	3509,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

244 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Dầu thô - *Crude oil*	7373,5	5023,5	7241,5	8211,9	7236,4
Than đá - *Coal*	669,9	1614,6	1632,2	1239,8	914,1
Thiếc - *Tin*	13,3	27,5	59,1	35,1	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	1427,4	3590,1	4662,2	7848,8	10601,2
Điện thoại các loại và linh kiện *Phones all of kinds and their parts*	10,4	2307,3	6396,7	12746,6	21243,8
Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic*	357,7	1130,2	1373,7	1595,5	1817,8
Dây điện và cáp điện - *Electrical wire and cable*	518,2	1316,0	443,6	618,8	678,5
Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycle*	158,4	93,6	44,6	18,0	
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù *Rucksacks, bags, pockets, wallets, hats and umbrellas*	470,9	985,5	1285,4	1522,5	1933,1
Giày, dép - *Footwear*	3038,8	5123,3	6549,4	7263,9	8400,6
Hàng dệt, may - *Textile, sewing products*	4772,4	11209,8	13211,7	14416,2	17933,4
Hàng mây tre, cói, lá, thảm *Rattan, bamboo and rush products*	157,3	27,4	181,5	211,1	229,7
Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware*	255,3	317,1	359,2	440,5	475,3
Xơ, sợi dệt các loại - *Fibres of all kinds*	220,7	1377,6	1790,3	1843,7	472,3
Sắn và sản phẩm của sắn *Cassava and the product of cassava*	139,4	567,2	960,2	1351,4	1096,5
Hàng rau, hoa, quả *Fresh, processed vegetables and fruit*	235,5	460,3	622,6	827,0	1073,2
Hạt tiêu - *Pepper*	151,5	421,5	732,5	793,7	889,0
Cà phê - *Coffee*	740,3	1851,4	2760,2	3674,4	2717,5
Cao su - *Rubber*	803,6	2386,2	3234,4	2860,2	2486,4
Gạo - *Rice*	1408,4	3249,5	3659	3673,7	2922,7
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	503,1	1136,9	1473,2	1470,1	1643,9
Lạc nhân - *Shelled ground nut*	33,0	22,5	7,1	5,6	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

244 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for exportation

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations*	35,6	40,1	58,9	68,1	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc *Foodstuff processed from starch and cereals*	129,6	385,2	377,5	410,8	450,8
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	85,3	33,7	66,6	122,8	
Đường - *Sugar*	0,3	0,8	173,8	47,1	
Chè - *Tea*	91,7	200,5	205,5	224,8	229,4
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetable oil and fat*	13,7	98,0	209,6	314,5	
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products*	1561,4	3444,5	3960,5	4665,5	5590,8
Quế - *Cinamon*	8,3	5,8	5,3	5,7	
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	2732,5	5016,9	6112,4	6088,5	6712,2
Trong đó - *Of which:*					
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp*	1265,7	1565,5	1693,7	1547,6	
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	608,8	2018,4	2166,2	2130,0	
Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	73,9	97,7	107,9	27,6	
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) ***VOLUME (Thous. tons)***					
Dầu thô - *Crude oil*	17966,6	8072,0	8240,4	9251,4	8405,6
Than đá - *Coal*	17987,8	19876,0	17162,7	15219,0	12801,5
Hạt tiêu - *Pepper*	109,9	117,0	124,0	116,8	132,6
Cà phê - *Coffee*	912,7	1218,0	1260,0	1735,5	1300,1
Cao su - *Rubber*	554,1	779,0	817,5	1023,5	1074,0
Gạo - *Rice*	5254,8	6893,0	7116,3	8017,1	6587,1
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	109,0	190,0	178,0	221,8	260,7
Chè - *Tea*	91,7	137,0	135,0	146,9	141,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

245 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36761,1**	**69948,8**	**84838,6**	**106749,8**	**113780,4**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**9308,2**	**16340,8**	**19962,6**	**27620,0**	**26898,8**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	1955,2	4631,2	6225,1	7379,8	7669,1
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	175,8	341,6	292,9	318,5	321,1
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	1623,2	3388,5	4622,3	6497,5	6739,1
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	5365,7	7497,4	8140,3	12531,1	11452,1
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	188,3	482,1	682,0	893,1	717,4
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**26633,1**	**53225,4**	**63910,6**	**77056,1**	**86780,5**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	5309,9	10225,4	12491,3	15550,4	16161,4
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	10172,2	17777,4	22449,6	25594,8	26221,4
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	9252,3	21908,0	24713,5	31092,1	38885,3
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	1898,7	3314,6	4256,2	4818,8	5512,4
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**819,8**	**382,6**	**965,4**	**2073,7**	**101,1**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

246 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**25,3**	**23,4**	**23,5**	**25,9**	**23,6**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	5,3	6,6	7,3	6,9	6,7
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	0,5	0,5	0,3	0,3	0,3
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4,4	4,9	5,5	6,1	5,9
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	14,6	10,7	9,6	11,8	10,1
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	0,5	0,7	0,8	0,8	0,6
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**72,5**	**76,1**	**75,3**	**72,2**	**76,3**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	14,4	14,6	14,7	14,6	14,2
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	27,7	25,4	26,5	24,0	23,1
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	25,2	31,3	29,1	29,1	34,2
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	5,2	4,8	5,0	4,5	4,8
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**2,2**	**0,5**	**1,2**	**1,9**	**0,1**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

247 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36761,1**	**84838,6**	**106749,8**	**113780,4**	**132032,6**
Phân theo khu vực kinh tế					
By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	23121,0	47870,7	58362,8	53839,2	57597,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	13640,1	36967,9	48387,0	59941,2	74435,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**32949,2**	**75496,0**	**94551,5**	**103430,2**	**121440,1**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	9285,3	25152,4	31592,9	39911,6	48465,9
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	23663,9	50343,6	62958,6	63518,6	72974,2
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**2992,5**	**8378,0**	**10125,4**	**10249,8**	**10592,5**
Lương thực - *Food*	3,8	7,9	3,5	8,4	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	1100,2	2838,4	3711,1	3761,6	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	527,1	1312,0	1589,8	1868,6	1878,2
Hàng khác - *Others*	1361,4	4219,7	4821	4611,2	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**819,4**	**964,6**	**2073,0**	**100,4**	
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế					
By kinds of economic sector					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	62,9	56,4	54,7	47,3	43,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	37,1	43,6	45,3	52,7	56,4
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**89,6**	**89,0**	**88,6**	**90,9**	**92,0**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	25,3	29,6	29,6	35,1	36,7
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	64,3	59,4	59,0	55,8	55,3
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**8,2**	**9,9**	**9,5**	**9,0**	**8,0**
Lương thực - *Food*	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thực phẩm - *Foodstuff*	3,0	3,3	3,5	3,3	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1,4	1,6	1,5	1,6	1,4
Hàng khác - *Others*	3,8	5,0	4,5	4,1	
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**2,2**	**1,1**	**1,9**	**0,1**	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

248 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ(*)

Imports of goods by group country, by country and territory(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36761,1**	**84838,6**	**106749,8**	**113780,4**	**132032,6**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	9326,3	16407,5	20910,2	20820,3	21334,1
APEC	30686,8	69924,6	86518,6	94259,8	
EU	2581,2	6361,7	7745,8	8791,0	9456,9
OPEC	1301,0	1440,0	2282,2	2314,6	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*		10,0	189,2	610,6	607,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	160,2	276,6	829,6	542,6	503,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	700,0	1909,2	2247,6	2247,4	2372,0
Lào - *Lao PDR*	97,5	291,7	460,0	450,9	668,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1256,5	3413,4	3919,7	3412,0	4099,5
My-an-ma - *Myanmar*	45,8	102,8	84,8	109,5	123,5
Phi-li-pin - *The Philippines*	209,9	700,3	805,1	964,5	952,9
Xin-ga-po - *Singapore*	4482,3	4101,1	6390,6	6691,0	5689,3
Thái Lan - *Thailand*	2374,1	5602,3	6383,6	5791,9	6317,5
Đài Loan - *Taiwan*	4304,2	6976,9	8556,8	8534,2	9416,5
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	3594,1	9757,6	13175,9	15535,4	20705,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	1235,0	860,4	969,7	969,5	1050,4
Nhật Bản - *Japan*	4074,1	9016,1	10400,7	11602,1	11614,5
CHND Trung Hoa - *China, PR*	5899,7	20203,6	24866,4	29035,0	36937,9
Ấn Độ - *India*	596,0	1762,0	2346,4	2160,5	2881,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	32,0	34,8	41,2	37,6	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	38,3	109,6	156,0	215,9	143,4
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	7,2	16,1	20,2	16,6	
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	10,4	30,9	29,9	35,9	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	91,3	601,5	783,5	886,5	1238,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

248 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Ba-ren - *Bahrain*	8,0	6,8	23,2	11,0	
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	69,2	223,3	384,6	303,8	326,2
Cô-oét - *Kuwait*	358,7	372,8	807,9	708,7	704,8
Gru-di-a - *Georgia*	0,8	13,3	47,7	26,1	
I-xra-en - *Israel*	36,2	124,9	205,2	158,9	204,7
Qua-ta - *Qatar*	29,0	83,3	178,4	233,5	253,2
Síp - *Cyprus*	10,7	10,7	10,8	11,2	11,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	43,0	107,7	80,2	90,1	97,0
Giooc-đa-ni - *Jordan*	6,1	3,2	4,5	3,9	
Ba Lan - *Poland*	42,9	105,6	124,3	163,7	151,0
Bê-la-rút - *Belarus*	23,0	85,7	199,3	167,2	138,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	5,7	49,2	42,2	21,7	26,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	18,5	106,3	117,0	63,4	87,9
Liên Bang Nga - *Russian Fed.*	766,6	999,1	694,0	829,4	855,3
Ru-ma-ni - *Romania*	10,4	32,1	29,0	21,9	47,2
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	15,9	70,3	36,5	62,1	57,8
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	2,1	15,7	13,5	16,5	15,6
U-crai-na - *Ukraine*	191,5	140,0	105,2	92,4	146,0
Đan Mạch - *Denmark*	70,2	116,4	149,6	191,9	187,3
Ai-len - *Ireland*	22,2	110,5	267,3	647,0	958,5
Ai-xơ-len - *Iceland*	2,0	10,3			
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	182,4	511,1	646,1	542,1	572,9
Na Uy - *Norway*	15,8	129,5	166,0	131,3	131,2
Phần Lan - *Finland*	42,7	122,3	124,0	204,3	149,6
Thụy Điển - *Sweden*	139,3	317,0	258,2	241,2	226,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	11,9	13,4	17,2	12,4	32,9
Hy Lạp - *Greece*	4,9	5,8	11,9	22,5	17,8
I-ta-li-a - *Italy*	288,1	822,5	998,8	972,1	1176,8
Tây Ban Nha - *Spain*	76,7	230,6	262,2	283,7	312,4
Áo - *Austria*	51,0	123,4	165,4	157,5	197,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

248 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Imports of goods by group country, by country and territory(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CHLB Đức - *FR. Germany*	661,9	1742,4	2198,6	2377,3	2964,7
Bỉ - *Belgium*	171,2	320,2	346,9	411,5	502,0
Hà Lan - *Netherlands*	312,1	527,8	669,4	704,1	678,4
Pháp - *France*	447,7	969,0	1205,0	1589,1	996,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	893,4	1006,6	1771,0	398,1	410,8
Ca-na-đa - *Canada*	173,6	349,3	342,1	455,7	406,7
Hoa Kỳ - *United States*	862,9	3766,9	4529,2	4826,4	5232,8
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	271,2	826,3	858,9	915,5	1241,6
Bra-xin - *Brazil*	75,6	543,6	938,3	1019,3	1294,6
Chi-lê - *Chile*	77,5	291,2	335,7	370,1	314,8
Mê-hi-cô - *Mexico*	7,9	89,1	91,3	111,8	114,6
Pa-na-ma - *Panama*	0,2	12,0	19,4	6,8	
Pê-ru - *Peru*	31,9	69,0	89,9	96,6	42,9
Ai Cập - *Egypt*	19,1	12,2	14,4	7,6	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	5,1	5,2	4,2	7,6	6,7
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	12,8	129,5	174,5	135,9	
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,3		0,7	5,3	
Ma-li - *Mali*	12,6	23,8	24,3	18,6	
Nam Phi - *South Africa*	108,0	165,1	223,8	111,1	154,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	30,7	46,2	116,9	94,8	
Dăm-bi-a - *Zambia*	1,4	28,3	60,6	63,0	
Niu Di-lân - *New Zealand*	118,7	353,0	383,9	384,9	454,9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	498,5	1443,6	2123,3	1772,2	1586,8

(*) Từ năm 2010 trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ được tính theo phạm vi thống kê mới (Xem giải thích phần thương mại trang 511)

(*) *Since 2010 imports of goods by group countries, country and territory have been calculated with new statistical space (See the explaination of trade at page 511)*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

249 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles, assembled*	334,8	978,2	1031,9	594,8	722,6
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	447,2	578,3	707,1	610,6	
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus, parts for leather, footwear*	87,4	70,3	75,7	59,7	
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	64,0	150,3	161,8	121,2	
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	164,8	348,4	387,5	421,1	
Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	255,8	868,8	639,1	433,0	
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	63,3	211,7	161,2	108,4	
Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield*	65,9	341,5	668,1	1320,7	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	598,2	2480,6	2682,3	5030,4	
Máy và phụ tùng máy SX đồ uống, thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food, drink*	130,9	249,3	327,0	411,2	
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	1638,6	5208,3	7873,8	13166,4	17713,5
Xăng, dầu - *Petroleum oil, refined*	5024,3	6441,3	9878,1	8960,2	6972,1
Dầu mỡ nhờn - *Lubricating oil*	18,5	25,7	54,2	57,8	
Phân bón - *Fertilizer*	650,8	1220,0	1779,3	1693,5	1706,7
Sắt, thép - *Iron, steel*	2977,6	6164,6	6442,3	6019,9	6656,6
Trong đó - *Of which:*					
Phôi thép - *Blank*	855,5	1115,6	627,1	325,2	194,1
Chì - *Lead*	43,4	198,1	246,3	226,4	
Đồng - *Copper*	340,2	1306,8	1162,2	1099,0	
Kẽm - *Zinc*	66,0	178,8	184,4	159,2	
Nhôm - *Aluminium*	357,4	930,5	1055,3	1105,7	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

249 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for importation

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Kính xây dựng - *Glass*	14,2	81,6	99,1	200,0	
Hoá chất - *Chemicals*	921,4	2137,4	2717,1	2780,3	3032,0
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	1516,9	3780,4	4763,1	4804,0	5713,8
Malt - *Malt*	57,8	154,2	145,6	183,4	
Nhựa đường - *Asphalt*	39,6	102,7	70,7	59,1	
Bông - *Cotton*	170,0	673,5	1061,5	881,0	1171,7
Sợi chưa xe - *Non-spun fibres*	213,2	437,3	588,2	553,1	1517,2
Sợi xe - *Spun fibres*	399,8	864,6	953,0	867,9	
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	168,3	575,7	664,9	699,8	747,9
Clanke - *Clinkers*	127,1	86,5	45,1	23,8	
Giấy - *Paper*	411,0	968,3	1080,9	1163,9	1328,9
Trong đó - *Of which:*					
Giấy Kraft - *Kraft paper*	47,5	52,3	54,2	49,4	
Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials*	118,4	265,4	256,9	267,8	308,2
Nguyên, phụ liệu giày dép - *Auxiliary materials for footwear*	843,3	997,9	1292,0	1298,1	3779,4
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	1438,7	1937,2	1610,0	1793,6	
Vải - *Textile fabrics*	2474,2	5383,1	6791,1	7135,5	8339,8
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	163,5	239,5	311,7	331,4	297,9
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat*	192,3	698,1	955,8	747,7	692,2
Bột mỳ - *Wheat flour*	8,6	12,8	10,9	10,7	
Lúa mỳ - *Wheat*	200,6	569,7	814,2	769,9	619,5
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	278,9	708,3	859,1	1016,0	1096,1
Tân dược - *Medicament*	507,6	1238,8	1525,4	1792,9	1879,2
Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners*	85,5	345,3	369,9	304,0	
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)*	541,4	890,6	832,8	637,3	458,3
Chia ra - *Of which:*					
Nguyên chiếc - *Assembled*	65,7	123,8	93,3	70,9	
Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled*	475,7	766,8	739,5	566,3	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

249 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
(Cont.) Some main goods for importation

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Xăng, dầu - *Petroleum oil, refined*	11477,8	9853,0	10678,0	9200,7	7371,0
Trong đó - *Of which:*					
Xăng - *Gasoline*	2630,1	1995,0	2915,0	2804,6	2323,0
Dầu diesel - *Diesel oil*	5876,7	4940,0	5311,0	4564,5	3157,1
Dầu mazut - *Mazout*	2199,5	1766,0	1470,0	823,2	658,9
Dầu hỏa - *Kerosene*	332,8		17,0	29,4	24,6
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	438,6	833,0	964,0	979,0	1200,4
Phân bón - *Fertilizer*	2915,0	3511,0	4255,0	3961,2	4676,4
Trong đó - *Of which:*					
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	731,8	687,0	894,0	1156,5	1103,6
Phân urê - *Urea*	858,4	985,0	1128,0	504,1	797,7
Phân NPK *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	169,5	245,0	306,0	330,3	421,2
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	606,3	705,0	624,0	764,3	977,1
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	456,5	666,0	951,0	837,5	1022,2
Loại khác - *Others*	93,4	223,0	353,0	368,5	354,6
Sắt, thép - *Iron, steel*	5495,1	9082,0	7382,0	7612,7	9448,8
Trong đó - *Of which:*					
Phôi thép - *Blank*	2239,7	2009,0	892,0	465,0	349,8
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) *Motor vehicles, assembled (Piece)*	21279	53899	54647	26680	35125
Chia ra - *Of which:*					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - *Kind of 9 seats or less*	5447	35654	19294	13655	15501
Loại trên 9 chỗ ngồi - *Kind of more than 9 seats*	749	415	180	176	619
Ô tô tải - *Motor truck*	12334	14458	14282	8762	16618
Ô tô loại khác - *Others*	2749	3372	20891	4087	2387

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

250 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and Imports of services

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Xuất khẩu - *Exports*	**4265**	**7460**	**8691**	**9620**	**10500**
Dịch vụ vận tải - *Transportation service*	1167	2306	2227	2070	2190
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	100	137	145	138	150
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	2300	4450	5710	6850	7530
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	220	192	208	150	160
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	45	70	81	64	68
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	33	105	110	110	120
Dịch vụ khác - *Other services*	400	200	210	238	282
Nhập khẩu - *Imports*(*)	**4450**	**9921**	**11859**	**11050**	**11900**
Dịch vụ vận tải - *Transportation service*	2190	6596	8226	6953	7423
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecomunication service*	31	79	67	57	48
Dịch vụ du lịch - *Travel service*	900	1470	1710	1856	2050
Dịch vụ tài chính - *Finance service*	230	195	217	175	190
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance service*	249	481	567	874	1024
Dịch vụ Chính phủ - *Government service*	30	150	152	167	185
Dịch vụ khác - *Other services*	820	950	920	968	980

(*) Số liệu nhập khẩu dịch vụ năm 2012 có sự điều chỉnh tỷ lệ chi phí bảo hiểm, vận tải
In 2012 imports of service, the insurance and freight rate was revised

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

251 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Percentage of goods export, goods import over GDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**56,3**	**65,3**	**72,7**	**73,8**	**77,1**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	20,3	20,3	26,1	31,1	34,2
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	23,1	30,1	30,3	27,9	29,4
Hàng nông sản - *Agricultural products*	7,7	9,6	10,8	9,9	9,6
Hàng lâm sản - *Forest products*	0,4	0,7	0,9	0,9	
Hàng thủy sản - *Fishery products*	4,7	4,5	4,6	3,9	3,9
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**63,8**	**76,6**	**80,1**	**73,3**	**77,1**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**57,2**	**68,2**	**71,0**	**66,6**	**70,9**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	16,1	22,7	23,7	25,7	28,3
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	41,1	45,5	47,3	40,9	42,6
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**5,2**	**7,6**	**7,6**	**6,6**	**6,2**
Lương thực - *Food*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thực phẩm - *Foodstuffs*	1,9	2,6	2,8	2,4	0,0
Hàng y tế *Pharmaceutical & medicinal products*	0,9	1,2	1,2	1,2	1,1
Hàng khác - *Others*	2,4	3,8	3,6	3,0	0,0
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**1,4**	**0,9**	**1,6**	**0,1**	**0,0**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

252 Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước

Percentage of goods exports to and goods imports from ASEAN countries over GDP

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Xuất khẩu với các nước ASEAN/GDP ***Exports to ASEAN/GDP***	**9,9**	**9,4**	**10,3**	**11,2**	**10,8**
Trong đó - *Of which*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1,0	1,4	1,9	1,9	1,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,8	1,3	1,8	1,5	1,4
Lào - *Lao PDR*	0,1	0,2	0,2	0,3	0,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1,8	1,9	2,1	2,9	2,9
My-an-ma - *Myanmar*	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	1,4	1,5	1,2	1,2	1,0
Xin-ga-po - *Singapore*	3,3	1,9	1,6	1,5	1,6
Thái Lan - *Thailand*	1,5	1,1	1,5	1,8	1,8
Nhập khẩu từ các nước ASEAN/GDP ***Imports from ASEAN/GDP***	**16,1**	**14,8**	**15,8**	**13,4**	**12,5**
Trong đó - *Of which*					
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,3	0,2	0,6	0,3	0,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1,2	1,7	1,7	1,4	1,4
Lào - *Lao PDR*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	2,2	3,1	3,0	2,2	2,4
My-an-ma - *Myanmar*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Phi-li-pin - *The Philippines*	0,4	0,6	0,6	0,6	0,6
Xin-ga-po - *Singapore*	7,7	3,7	4,8	4,3	3,3
Thái Lan - *Thailand*	4,1	5,1	4,8	3,7	3,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

253 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch(*)
Outcome of tourism(*)

	2005	2009	2010	2011	2012
DOANH THU - *TURNOVER*					
Doanh thu dịch vụ lưu trú (Tỷ đồng) ***Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)***	**9932,1**	**23780,8**	**28907,8**	**34097,8**	**37439,6**
Doanh thu dịch vụ lữ hành (Tỷ đồng) ***Turnover of travel agencies (Bill. dongs)***	**4761,2**	**10278,4**	**15539,3**	**18091,6**	**18852,9**
SỐ LƯỢT KHÁCH ***NUMBER OF VISITORS***					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)***	**26905,1**	**54323,4**	**66535,2**	**71216,3**	**79680,0**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	21578,5	46728,1	57897,3	61405,4	70085,4
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	5326,6	7595,3	8637,91	9810,9	9594,6
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)***	**5433,9**	**8074,22**	**8234,2**	**8667,2**	**8998,3**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	3287,0	5274,2	5415,0	5986,2	6608,4
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	1776,3	2344,27	2385,8	2520,0	1985,4
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad*	370,6	455,7	433,4	461,0	404,5

(*) Số liệu từ năm 2009 đến 2011 được điều chỉnh căn cứ vào kết quả TĐTCSKTHCSN năm 2012
(*) *Data from 2009 to 2011 were revised according to the Results of the 2012 Establishment Census*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

254 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế(*)

Turnover of travelling at current prices by types of ownership(*)

	2005	2009	2010	2011	2012
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4761,2**	**10278,4**	**15539,3**	**18091,6**	**18852,9**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**2097,3**	**3638,8**	**4950,4**	**4750,7**	**6346,6**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**1598,8**	**4970,7**	**9366,8**	**11096,5**	**10333,0**
Tập thể - *Collective*	1,7	0,9	2,3	3,8	3,0
Tư nhân và cá thể - *Private and Household*	1597,1	4969,8	9364,5	11092,7	10330,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**1065,1**	**1668,9**	**1222,1**	**2244,4**	**2173,4**
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**44,0**	**35,4**	**31,9**	**26,3**	**33,7**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**33,6**	**48,4**	**60,3**	**61,3**	**54,8**
Tập thể - *Collective*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tư nhân và cá thể - *Private and Household*	33,6	48,4	60,3	61,3	54,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**22,4**	**16,2**	**7,9**	**12,4**	**11,5**

(*) Xem ghi chú Biểu 253 - *See the note at Table 253*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

255 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam

ĐVT: Nghìn lượt người - *Unit: Thous. visitors*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3477,5**	**5049,9**	**6250,9**	**6847,7**	**7572,4**
Phân theo mục đích đến					
By main purpose of journey					
Du lịch - *Tourism*	2038,5	3110,4	3888,2	4170,9	4640,9
Thương mại - *Business*	495,6	1023,6	1003,0	1166,0	1266,9
Thăm thân nhân - *Visiting friend & relative*	508,2	574,1	1007,3	1150,9	1259,6
Các mục đích khác - *Others*	435,2	341,7	352,5	359,9	405,0
Phân theo phương tiện đến					
By means of transport					
Đường hàng không - *Air ways*	2335,2	4061,7	5031,6	5575,9	5980,0
Đường thủy - *Water ways*	200,5	50,5	46,3	285,5	193,3
Đường bộ - *Roads*	941,8	937,6	936,1	986,2	1399,1
Phân theo một số quốc tịch					
By some nationalities					
Cam-pu-chia - *Cambodian*	198,6	254,6	423,4	331,9	342,3
Ca-na-đa - *Canadian*	63,8	102,2	106,4	113,6	105,0
CHND Trung Hoa - *Chinese*	717,4	905,4	1416,8	1428,7	1907,8
Đài Loan - *Taiwanese*	274,4	334,0	361,1	409,4	399,0
Đan Mạch - *Danish*	15,0	24,4	25,7	28,0	25,6
Đức - *German*	69,4	123,2	113,9	106,6	97,7
Hà Lan - *Dutch*	22,9	43,8	45,0	45,9	47,4
Hàn Quốc - *Korean*	325,9	495,9	536,4	700,9	748,7
Hoa Kỳ - *American*	330,2	431,0	439,9	443,8	432,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	23,1	51,5	55,4	60,9	70,4
I-ta-li-a - *Italian*	16,3	24,7	28,3	31,3	32,1
Lào - *Laotian*	42,7	37,4	118,5	150,7	122,8
Liên bang Nga - *Russian*	24,9	82,8	101,6	174,3	298,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	80,6	211,3	233,1	299,0	339,5
Nhật Bản - *Japanese*	338,5	442,1	481,5	576,4	604,1
Ôx-trây-li-a - *Australian*	148,8	278,2	289,8	289,8	319,6
Pháp - *French*	133,4	199,4	211,4	219,7	209,9
Phi-li-pin - *The Philippine*	31,6	69,2	86,8	99,2	100,5
Tây Ban Nha - *Spainish*	19,6	29,6	32,5	31,3	33,2
Thái Lan - *Thai*	86,8	222,8	181,8	225,9	269,0
Thụy Điển - *Swedish*	17,9	27,5	30,0	35,7	31,5
Thuỵ Sĩ - *Swiss*	15,4	25,3	25,5	28,7	28,4
Vương quốc Anh - *English*	82,9	139,2	156,3	170,3	184,7
Xin-ga-po - *Singaporean*	82,2	170,7	172,5	196,2	195,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

256 Chi tiêu của khách du lịch trong nước
Expenditure of domestic visitors

	2005	2006	2009	2011	2013
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*				
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**506,2**	**550,8**	**703,4**	**977,7**	**1148,5**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	110,3	137,7	171,0	227,2	284,9
Ăn uống - *Food*	88,6	97,8	166,0	230,8	279,0
Đi lại - *Transportion*	162,0	175,1	171,9	216,1	255,9
Thăm quan - *Sightseeing*	19,7	20,0	38,6	52,1	76,6
Mua hàng hóa - *Shopping*	75,7	71,0	97,4	132,9	155,7
Y tế - *Health*	4,6	3,7	6,0	15,6	15,4
Chi khác - *Others*	45,3	45,5	52,5	103,0	81,0
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	21,8	25,0	24,3	23,2	24,8
Ăn uống - *Food*	17,5	17,8	23,6	23,6	24,3
Đi lại - *Transportion*	32,0	31,7	24,4	22,1	22,3
Thăm quan - *Sightseeing*	3,9	3,6	5,5	5,3	6,7
Mua hàng hóa - *Shopping*	15,0	12,9	13,8	13,6	13,6
Y tế - *Health*	0,9	0,7	0,9	1,6	1,3
Chi khác - *Others*	8,9	8,3	7,5	10,6	7,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

257 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2005	2006	2009	2011	2013
Bình quân chung ***Average expenditure***	**506,2**	**550,8**	**703,4**	**977,7**	**1148,5**
Khách sạn 1 sao - *1-Star hotel*	459,0	491,7	643,8	832,4	924,8
Khách sạn 2 sao - *2-Star hotel*	507,2	611,2	677,1	971,3	1098,7
Khách sạn 3 sao - *3-Star hotel*	618,6	747,8	880,6	1205,6	1477,7
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotel*	776,5	928,7	1385,6	1717,2	1718,0
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotel*	1488,5	1794,5	1491,9	1827,2	2918,4
Khách sạn chưa xếp sao - *Non-Star hotel*	480,4	458,2	607,9	872,6	993,8
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest house*	504,1	434,7	607,3	861,9	867,4
Biệt thự kinh doanh du lịch - *Tourist villa*	370,5	557,4	566,0	1226,1	762,4
Làng du lịch - *Tourist village*	431,2	365,6	627,7	818,7	701,5
Căn hộ kinh doanh du lịch - *Tourist household*	714,2	900,6	1170,7	1293,5	1207,6
Khác - *Others*	235,7	275,0	243,0	504,2	594,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

258 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
Expenditure of foreign visitors in Vietnam

	2005	2006	2009	2011	2013
			Đô la Mỹ - *USD*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**76,4**	**83,5**	**91,2**	**105,7**	**95,8**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	19,2	21,7	25,7	28,2	26,8
Ăn uống - *Food*	14,0	16,7	19,2	21,3	21,3
Đi lại tại Việt Nam - *Transport in Vietnam*	14,3	14,5	14,9	18,6	16,7
Thăm quan - *Sightseeing*	5,8	5,9	7,6	7,9	7,4
Mua hàng hóa - *Shopping*	12,7	13,0	14,1	15,5	12,7
Y tế - *Health*	1,1	0,6	1,0	1,1	1,0
Chi khác - *Others*	9,3	11,1	8,7	13,1	10,0
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
Chi tiêu bình quân 1 ngày ***Average expenditure per day of visitor***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Chia ra - *Of which:*					
Thuê phòng - *Accommodation*	25,1	26,0	28,2	26,7	27,9
Ăn uống - *Food*	18,3	20,0	21,1	20,2	22,2
Đi lại - *Transportion*	18,7	17,4	16,3	17,6	17,4
Thăm quan - *Sightseeing*	7,6	7,1	8,3	7,5	7,7
Mua hàng hóa - *Shopping*	16,6	15,6	15,5	14,6	13,3
Y tế - *Health*	1,4	0,7	1,1	1,0	1,0
Chi khác - *Others*	12,3	13,2	9,5	12,4	10,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

259 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2006	2009	2011	2013
Bình quân chung - *Average expenditure*	**76,4**	**83,5**	**91,2**	**105,7**	**95,8**
Bỉ - *Belgium*	69,1	58,6	72,8	100,6	75,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*		103,5	149,3	115,5	100,3
Ca-na-đa - *Canada*	74,8	89,5	73,0	113,6	105,0
CHND Trung Hoa - *China, PR*	73,3	67,8	90,1	108,0	84,6
Đài Loan - *Taiwan*	78,3	103,3	113,0	101,5	112,8
Đan Mạch - *Denmark*	87,6	57,0	174,3	97,5	101,4
Đức - *Germany*	70,5	76,1	96,8	93,3	92,3
Hà Lan - *Netherlands*	73,2	80,2	62,6	85,4	77,1
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	97,3	99,5	118,5	131,6	99,5
Hoa Kỳ - *United States*	77,0	83,1	99,5	113,1	110,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	99,6	94,8	147,3	160,1	112,8
I-ta-li-a - *Italy*	50,9	73,8	91,4	101,8	92,7
Lào - *Lao, PDR*	79,2	57,0	73,1	105,5	116,9
Liên bang Nga - *Russian Federation*	47,9	96,9	93,3	108,1	124,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	103,6	109,0	105,1	142,2	147,2
Na Uy - *Norway*	56,4	82,9	95,8	75,0	92,7
Nhật Bản - *Japan*	86,2	127,2	133,1	167,8	105,1
Niu-di-lân - *New Zealand*	85,2	86,1	101,2	88,0	86,9
Ôx-trây-li-a - *Australia*	88,2	78,1	100,7	109,8	102,3
Pháp - *France*	77,1	77,9	75,2	77,6	85,0
Phi-li-pin - *The Philippines*	64,3	55,0	90,3	116,9	103,4
Tây Ban Nha - *Spain*	103,6	90,7	82,5	98,4	72,3
Thái Lan - *Thailand*	73,6	85,1	134,3	130,0	95,1
Thụy Điển - *Sweden*	65,4	97,5	74,0	123,6	121,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	53,6	105,6	59,6	114,4	101,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	75,0	69,1	77,4	94,4	88,4
Xin-ga-po - *Singapore*	120,8	111,9	127,0	140,2	138,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ số giá
Price index

Biểu *Table*		Trang *Page*
260	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	565
261	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to previous month*	566
262	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng 12 năm 2012 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to December 2012*	568
263	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to the same period of previous year*	570
264	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)*	572
265	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với kỳ gốc 2009 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to base period 2009*	573
266	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*	575
267	Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100) *Price index of materials, fuel used for production (Previous year = 100)*	576
268	Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100) *Price index of materials, fuel used for production (Year 2010 = 100)*	577
269	Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100) *Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)*	578
270	Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2005 = 100) *Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2005 = 100)*	579

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

271 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
Producer's price index of agircultural, forestry and fishing products (Year 2010 = 100) 580

272 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer's price index of industrial products (Previous year = 100) 581

273 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2005 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 2005 = 100) 582

274 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 2010 = 100) 583

275 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise Export Price Index (USD, previous year = 100) 584

276 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise Export Price Index (USD, year 2010 = 100) 585

277 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100) 586

278 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise Import Price Index (USD, year 2010 = 100) 588

279 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, năm trước = 100)
Commodity term of trade (Merchandise export price index/Merchandise import price index, previous year = 100) 590

280 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, năm 2010 = 100)
Commodity term of trade (Merchandise export price index/Merchandise import price index, year 2010 = 100) 591

281 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm trước = 100)
Transportation and warehouse price index (Previous year = 100) 592

282 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transportation and warehouse price index (Year 2010 = 100) 593

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I_p^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t\to 0}$: là chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

p_i^t, p_i^0 : tương ứng là giá của mặt hàng i kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định 0;

$W_i^0 = \dfrac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định 0;

q_i^0 : là lượng của mặt hàng i ở kỳ gốc cố định 0;

n : là số lượng mặt hàng i tham gia tính chỉ số giá.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho năm gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài. Giá xuất khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương).

Giá xuất khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế xuất khẩu.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá xuất khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch xuất khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam mua của bạn hàng nước ngoài. Giá nhập khẩu được tính cho từng mặt hàng có quy cách phẩm cấp, thị trường nhất định với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương).

Giá nhập khẩu được quy đổi ra Đô la Mỹ, không bao gồm thuế nhập khẩu.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá nhập khẩu hàng hóa theo thời gian.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định, được tính theo công thức:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các sản phẩm công nghiệp.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về doanh thu tiêu thụ của nhóm ngành sản phẩm công nghiệp trên tổng doanh thu tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là giá mà người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT; không bao gồm phí lưu thông thương mại và cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của mỗi nhóm sản phẩm hàng hóa trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

Giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất (giá đầu vào dùng cho sản xuất) là số tiền mà người sản xuất phải trả khi mua một đơn vị khối lượng nguyên, nhiên vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm mới (vật chất hoặc dịch vụ) của đơn vị. Giá đầu vào cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm cả chi phí vận tải, phí thương nghiệp, các khoản phụ thu khác do người mua phải trả nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ hay thuế tương tự khác được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá của các loại nguyên, nhiên, vật liệu theo thời gian của "rổ" hàng hoá đại diện.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên, nhiên, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên, nhiên vật liệu đưa vào sản xuất.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, kỳ trước và cùng kỳ năm trước.

Giá cước vận tải kho bãi gồm các loại như sau:

+ Giá cước vận tải hành khách: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hành khách trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Số tiền này có thể thu thập qua giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, các thông báo giá, giá niêm yết) bao gồm cước vận chuyển người và hành lý đi kèm theo thỏa thuận. Giá vé (hoặc đồng hồ tính cước, thông báo giá niêm yết) thường phụ thuộc vào tuyến đường, cự ly, điều kiện và chất lượng phương tiện như loại tàu xe, loại ghế, chất lượng xe…

Giá cước vận tải hành khách được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá cước vận tải hàng hoá: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải thu được khi vận tải hàng hoá trên một quãng đường nhất định (không bao gồm thuế VAT). Giá cước vận tải hàng hoá phụ thuộc vào loại hàng hoá được vận chuyển, bậc cước, tuyến đường vận chuyển và cách tính giá (theo ngày, theo lần, theo giờ hoặc km).

Giá cước vận tải hàng hóa được tính trên tất cả các loại đường: đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không.

+ Giá dịch vụ kho bãi, bốc xếp:

Giá dịch vụ kho bãi: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi cho thuê kho bãi để lưu giữ hàng hóa, trông giữ phương tiện vận tải (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ kho bãi được thể hiện trên các thông báo giá, giá niêm yết, bảng giá trông giữ phương tiện vận tải. Giá dịch vụ kho bãi thường được tính trên một đơn vị diện tích thuê, đầu phương tiện trông giữ, trong khoảng thời gian quy định.

Giá dịch vụ bốc xếp: Là số tiền mà đơn vị cung cấp dịch vụ thu được khi bốc dỡ hàng hóa lên xuống phương tiện vận tải và đưa vào nơi quy định (không bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ bốc xếp thường được tính trên một đơn vị khối lượng hàng hóa phải bốc xếp.

Chỉ số giá cước vận tải kho bãi là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động chung của giá cước vận tải kho bãi theo thời gian.

Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi được tính công thức Laspeyres chuyển đổi, với quyền số cố định trong 5 năm là tỷ trọng về doanh thu dịch vụ của các nhóm dịch vụ trên tổng doanh thu của ngành vận tải kho bãi tương ứng năm 2010, tính theo tỷ lệ phần trăm. Quyền số của chỉ số giá cước vận tải kho bãi được sử dụng cố định khoảng 5 năm. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá cước vận tải được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc so sánh: năm gốc, quý trước và cùng quý năm trước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight for CPI compilation is the proportion expenditure on each group in total expenditure. It is calculated base on the results of Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in 5-year period.

Laspeyres formula is used to calculate CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \frac{p_i^t}{p_i^0}$$

In which:

$I_p^{t\to 0}$: Price index in period t compared to base period 0;

p_i^t, p_i^0 : Price of product i in period t and in base period 0;

$W_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$: Weight in base period 0.

q_i^0 : Quantity of product i in base period 0;

n : The number of products within calculation;

CPI is measured monthly, with 5 bases: base year, previous month, same month of previous year, previous December and year on year index for every province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Merchandise export price: is the amount of money received when Vietnam sells a unit of commodity to foreign partners. Merchandise export price regards to the specified commodity and market under the condition FOB and equivalent.

Merchandise export price is converted into U.S. dollars, excluding export duties.

Merchandise export price index (XPI) reflects the trend and level of change in price of merchandise export over time.

Merchandise export price index also uses the modified Laspeyres formula to calculate. Weight for XPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

XPI is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases: base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Merchandise Import price is the amount of money that Vietnam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners. Merchandise import price regards to the specified commodity and market under the condition CIF and equivalent.

Merchandise import price is converted into U.S. dollars, excluding import duties.

Merchandise import price index (MPI) reflects the trend and level of change in price of imports over time.

Modified Laspeyres formula is used to calculate MPI. Weight for MPI calculation is the proportion of export turnover of each commodity group in total of the base year. Base price is the price in base year.

MPI is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases: base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Commodity Term of trade (ToT) reflects the relationship between the prices at which a country sells its exports and the prices paid for its imports in a specified time. ToT is calculated as follow:

$$\text{ToT} = \frac{\text{XPI}}{\text{MPI}} \text{ x } 100$$

Producer's price of industrial products refers to prices that producers directly sell industrial products to the customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, excluding taxes; not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer's price index of industrial products is an indicator reflecting the price trend and change of industrial products sold by producers on the market over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of industrial products, the weight of which normally fixed for five years is the proportion of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer's price index of industrial products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, says, base year, previous quarter, same quarter of previous year.

Producer's price of agricultural, forestry and fishing products refers to price of agricultural, forestry and fishing products sold by producers directly to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing product is an indicator reflecting the price trend and change of such products sold by producers over time.

Modified Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of agricultural, forestry and fishing products, the weight of which, also normally fixed for five years, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, says, base year, previous quarter, same quarter of previous year.

For an input Producer Price Index (PPI), the pricing concept is the **purchasers' price**, that is, the per unit cost paid by the producer for material and energy inputs to the production process.

Input PPI is an indicator reflecting the price trend and change of such materials purchased by producers on the market over time.

Modified Laspeyres formula is also used to calculate input PPI, the weight of which, normally fixed for five years, is the proportion of spending of each material group as compared to total.

Input PPI is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases: base year, previous period, same period of previous year.

Transport charges are specified as basic price of the producers, not including VAT. Transport charges consist of:

+ Passenger transport charge: is the amount that units providing transportation services obtained when carrying passengers in a certain distance (not including VAT). This amount can be collected through fares (or clock charging, quotation, listed prices) which charge on passengers and their luggage under the agreement. Fares (or clock charging, quotation, listed price) often depend on the route, distance, condition and quality of the vehicles such as the type of vehicle, type of chair, quality of vehicles, etc.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Passenger transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Freight transport charge: is the amount that units providing transportation service obtained when carrying freight in a certain distance (not including VAT). Freight transport charge depends on the type of carried freight, charge grade, route and calculation of price (by date, by time, by the hour or km).

Freight transport charge is calculated for all types of roads: road, waterway, railway, and airway.

+ Warehousing charge: is the amount that the provider obtained when leasing warehouse for store commodity or vehicle (excluding VAT). Warehousing charge is placed on the price lists and charging per area, number of vehicle in the specified duration.

+ Cargo handling charge: is the amount that the provider obtained when loading, unloading of cargo and carrying to the special place (excluding VAT). Cargo handling charge rates for a specified cargo.

Transport, warehousing, cargo handling charge index reflects trend and change in the charge of transport, warehousing and cargo handling over time.

Transport charge index is calculated for to each kind of transportation, including road and rail transport, waterway transport, air transport.

Transport, warehousing, cargo handling charge index is calculated by the modified Laspeyres formula, the weight for calculation which normally fixed for five years is the proportion of sales of each service group in total of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Transport, warehousing, cargo handling charge index is calculated every quarter, every 6 months and every year with three bases: base year, previous quarter and same quarter of the previous year.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

260 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	2013
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *January*	101,10	101,36	101,74	101,00	101,25
2 - *February*	102,50	101,96	102,09	101,37	101,32
3 - *March*	100,10	100,75	102,17	100,16	99,81
4 - *April*	100,60	100,14	103,32	100,05	100,02
5 - *May*	100,50	100,27	102,21	100,18	99,94
6 - *June*	100,40	100,22	101,09	99,74	100,05
7 - *July*	100,40	100,06	101,17	99,71	100,27
8 - *August*	100,40	100,23	100,93	100,63	100,83
9 - *September*	100,80	101,31	100,82	102,20	101,06
10 - *October*	100,40	101,05	100,36	100,85	100,49
11 - *November*	100,40	101,86	100,39	100,47	100,34
12 - *December*	100,80	101,98	100,53	100,27	100,51
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,70	100,93	101,40	100,55	100,49
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	108,40	111,75	118,13	106,81	106,04
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	108,27	109,19	118,58	109,21	106,60
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	125,53	209,64	248,60	271,49	289,41
Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100*	100,00	164,32	194,84	212,79	226,83

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

261 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to previous month

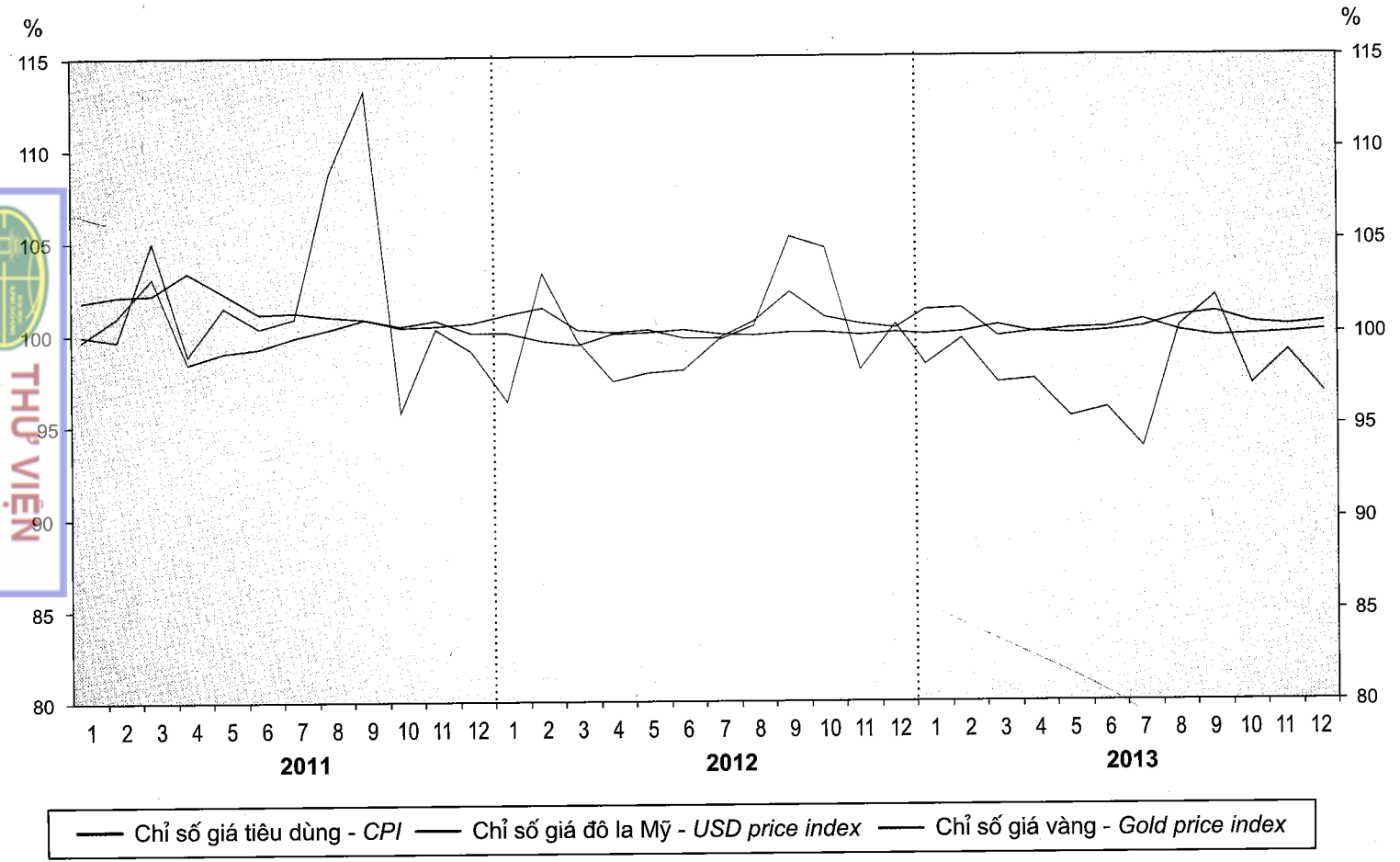
Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,25**	**101,32**	**99,81**	**100,02**	**99,94**	**100,05**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,34	102,28	99,47	99,09	99,65	99,92
Lương thực - *Food*	100,15	100,37	99,41	99,14	99,31	99,38
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,96	103,00	99,05	98,76	99,55	99,97
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,42	101,50	99,92	100,10	100,41	100,32
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,30	101,08	100,18	100,45	100,36	100,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,36	100,45	100,09	99,56	99,47	100,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,54	100,60	100,23	100,38	100,36	100,33
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	107,40	100,58	100,07	103,62	101,58	100,09
Giao thông - *Transport*	100,03	100,81	99,75	101,20	99,43	99,91
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,95	99,97	99,95	99,85	99,93	99,87
Giáo dục - *Education*	100,30	100,03	100,04	100,05	100,02	100,03
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,33	100,40	100,25	100,33	100,23	100,40
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,74	101,07	100,16	100,33	100,08	100,15
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,27**	**99,67**	**97,27**	**97,44**	**95,38**	**95,89**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,92**	**100,03**	**100,41**	**100,01**	**100,21**	**100,26**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (THÁNG TRƯỚC = 100)

CONSUMER PRICE INDEX, GOLD AND USD PRICE INDEXES (PREVIOUS MONTH = 100)



TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

261 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,27**	**100,83**	**101,06**	**100,49**	**100,34**	**100,51**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,10	100,54	100,65	100,86	100,62	100,49
Lương thực - *Food*	99,70	100,70	100,41	100,91	101,29	101,22
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,18	100,62	100,87	101,04	100,56	100,38
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,29	100,27	100,22	100,12	100,28	100,27
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,25	100,44	100,29	100,35	100,35	100,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,43	100,88	100,91	100,50	100,41	102,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,26	100,22	100,23	100,24	100,24	100,25
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	100,05	104,11	100,04	100,10	100,07	100,08
Giao thông - *Transport*	101,34	101,11	99,76	99,83	99,66	99,77
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	99,98	99,99	99,97	99,98	99,99
Giáo dục - *Education*	100,09	100,90	109,38	100,53	100,10	100,02
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,31	100,27	100,09	100,14	100,10	100,13
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,14	100,35	101,33	100,23	100,18	100,16
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**93,72**	**100,32**	**101,97**	**97,13**	**98,96**	**96,67**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,68**	**100,06**	**99,74**	**99,82**	**99,90**	**100,05**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

262 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng 12 năm 2012

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to December, 2012

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,25**	**102,59**	**102,39**	**102,41**	**102,35**	**102,40**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,34	103,65	103,10	102,16	101,81	101,72
Lương thực - *Food*	100,15	100,52	99,93	99,07	98,38	97,77
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,96	105,02	104,02	102,73	102,27	102,24
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,42	101,93	101,84	101,95	102,36	102,69
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,30	102,39	102,58	103,04	103,41	103,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,36	100,81	100,90	100,46	99,93	99,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,54	101,14	101,38	101,76	102,13	102,46
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	107,40	108,02	108,10	112,01	113,78	113,88
Giao thông - *Transport*	100,03	100,84	100,59	101,80	101,21	101,12
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,95	99,92	99,87	99,72	99,65	99,52
Giáo dục - *Education*	100,30	100,33	100,37	100,42	100,44	100,47
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,33	100,73	100,98	101,32	101,55	101,96
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,74	101,82	101,98	102,32	102,40	102,55
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,27**	**97,95**	**95,27**	**92,83**	**88,54**	**84,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,92**	**99,95**	**100,36**	**100,37**	**100,55**	**100,84**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

262 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với tháng 12 năm 2012

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to December, 2012

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,68**	**103,53**	**104,63**	**105,14**	**105,50**	**106,04**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,83	102,38	103,04	103,93	104,57	105,08
Lương thực - *Food*	97,48	98,16	98,57	99,46	100,75	101,98
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,42	103,06	103,95	105,04	105,62	106,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,99	103,27	103,50	103,62	103,91	104,19
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	104,10	104,56	104,87	105,23	105,60	106,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,38	101,26	102,18	102,69	103,11	105,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,73	102,96	103,19	103,44	103,69	103,95
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	113,94	118,62	118,67	118,79	118,87	118,97
Giao thông - *Transport*	102,48	103,62	103,37	103,19	102,84	102,60
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,52	99,50	99,49	99,46	99,44	99,43
Giáo dục - *Education*	100,56	101,47	110,98	111,57	111,68	111,71
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	102,27	102,55	102,64	102,78	102,89	103,02
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,70	103,06	104,43	104,67	104,86	105,02
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**79,57**	**79,83**	**81,40**	**79,06**	**78,24**	**75,64**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,53**	**101,59**	**101,32**	**101,14**	**101,04**	**101,09**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

263 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**107,07**	**107,02**	**106,64**	**106,61**	**106,36**	**106,69**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,34	101,51	101,81	101,70	101,49	101,64
Lương thực - *Food*	94,61	95,35	95,95	96,76	96,61	96,77
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,50	101,77	102,08	101,70	101,50	101,79
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,90	104,56	104,30	104,20	104,18	104,17
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	108,36	108,93	108,68	108,56	108,33	108,11
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	107,73	105,60	103,31	103,31	103,77	105,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,71	105,91	105,58	105,42	105,20	105,06
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	155,59	156,04	155,40	160,63	162,63	162,03
Giao thông - *Transport*	106,09	106,70	105,30	103,79	101,85	103,46
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,61	99,74	99,71	99,57	99,50	99,39
Giáo dục - *Education*	117,29	117,25	116,01	114,20	114,15	114,07
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	104,35	104,23	104,11	104,17	103,76	104,46
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	109,52	109,72	109,41	109,36	106,16	105,95
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,37**	**98,80**	**96,53**	**96,59**	**94,17**	**92,17**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,91**	**99,35**	**100,39**	**100,47**	**100,59**	**100,68**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

263 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**107,29**	**107,50**	**106,30**	**105,92**	**105,78**	**106,04**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,22	102,96	103,55	104,13	104,86	105,08
Lương thực - *Food*	97,94	99,05	99,11	99,64	100,88	101,98
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,43	103,35	104,32	105,11	105,92	106,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,13	104,16	104,24	104,19	104,24	104,19
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	107,88	107,74	107,56	107,35	106,84	106,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,51	105,31	104,00	103,39	103,27	105,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,92	104,78	104,70	104,63	104,30	103,95
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	156,84	154,86	132,39	125,09	119,04	118,97
Giao thông - *Transport*	107,77	107,81	103,58	102,78	102,40	102,60
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,47	99,46	99,44	99,43	99,42	99,43
Giáo dục - *Education*	114,04	114,52	113,32	111,82	111,78	111,71
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	104,55	103,85	103,60	103,49	103,24	103,02
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,68	105,60	106,36	105,85	105,60	105,02
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**86,65**	**86,57**	**83,87**	**77,85**	**78,60**	**75,64**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,42**	**101,63**	**101,30**	**101,06**	**101,07**	**101,09**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

264 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	2013
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**108,29**	**109,19**	**118,58**	**109,21**	**106,60**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	111,32	110,71	126,49	108,12	102,68
Lương thực - *Food*	109,48	112,95	122,82	103,26	97,86
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,13	110,21	129,34	108,14	103,11
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,07	108,22	111,70	106,58	104,20
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	104,20	106,92	112,10	109,98	107,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	107,05	114,68	119,66	110,64	104,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,34	105,36	108,83	107,60	105,01
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	105,38	103,44	105,65	116,34	145,63
Giao thông - *Transport*	109,68	112,37	115,97	108,22	104,49
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,56	95,43	95,94	98,89	99,52
Giáo dục - *Education*	101,74	110,37	123,18	117,07	114,17
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	101,58	103,59	107,57	105,64	103,90
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,79	111,68	112,00	110,68	107,00
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**107,80**	**136,72**	**139,00**	**107,83**	**88,74**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,56**	**107,63**	**108,47**	**100,18**	**100,66**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

265 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với kỳ gốc 2009

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**148,67**	**150,64**	**150,35**	**150,38**	**150,29**	**150,37**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	154,06	157,57	156,74	155,31	154,77	154,64
Lương thực - *Food*	142,07	142,60	141,75	140,54	139,57	138,70
Thực phẩm - *Foodstuff*	156,18	160,87	159,34	157,36	156,65	156,61
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	133,26	135,26	135,15	135,29	135,84	136,28
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	139,64	141,15	141,40	142,04	142,55	143,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	160,55	161,28	161,42	160,71	159,86	159,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	126,90	127,66	127,96	128,44	128,91	129,33
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	172,85	173,86	173,98	180,28	183,13	183,29
Giao thông - *Transport*	145,18	146,35	145,99	147,74	146,90	146,77
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	87,84	87,81	87,77	87,64	87,58	87,46
Giáo dục - *Education*	175,09	175,14	175,21	175,30	175,34	175,39
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	122,04	122,53	122,84	123,24	123,52	124,02
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	146,46	148,03	148,26	148,75	148,87	149,09
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**226,97**	**226,22**	**220,05**	**214,41**	**204,51**	**196,10**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**120,44**	**120,48**	**120,97**	**120,98**	**121,20**	**121,55**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

265 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2013 so với kỳ gốc 2009

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2013 as compared to base period 2009

Đơn vị tính - *Unit: %*

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**150,77**	**152,02**	**153,63**	**154,39**	**154,91**	**155,70**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	154,80	155,63	156,65	157,99	158,97	159,75
Lương thực - *Food*	138,28	139,25	139,82	141,10	142,92	144,66
Thực phẩm - *Foodstuff*	156,89	157,86	159,24	160,89	161,79	162,41
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	136,67	137,04	137,34	137,51	137,89	138,26
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	143,51	144,14	144,56	145,06	145,57	146,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	160,58	161,99	163,47	164,28	164,96	168,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	129,67	129,95	130,25	130,57	130,88	131,21
Dược phẩm, y tế *Medicament, health*	183,38	190,92	191,00	191,19	191,32	191,47
Giao thông - *Transport*	148,73	150,38	150,02	149,77	149,26	148,91
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	87,46	87,44	87,44	87,41	87,39	87,38
Giáo dục - *Education*	175,55	177,13	193,74	194,77	194,96	195,00
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	124,40	124,74	124,85	125,03	125,15	125,31
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	149,30	149,83	151,82	152,17	152,44	152,69
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**183,79**	**184,38**	**188,01**	**182,61**	**180,71**	**174,69**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**122,38**	**122,45**	**122,13**	**121,92**	**121,79**	**121,85**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

266 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	2013
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**108,40**	**111,75**	**118,13**	**106,81**	**106,04**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,80	116,18	124,80	101,01	105,08
Lương thực - *Food*	107,80	117,96	118,98	94,34	101,98
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,00	116,69	127,38	100,95	106,02
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	104,90	109,57	110,87	104,67	104,19
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	105,00	108,38	112,90	109,08	106,20
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	109,80	115,74	117,29	109,18	105,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,80	106,60	109,76	106,16	103,95
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	104,90	104,16	105,81	145,23	118,97
Giao thông - *Transport*	110,25	103,75	119,04	106,76	102,60
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,01	94,10	97,87	99,65	99,43
Giáo dục - *Education*	105,00	119,38	120,41	116,97	111,71
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	102,70	105,25	108,06	104,97	103,02
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,00	111,83	112,68	109,80	105,02
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**111,30**	**130,00**	**124,09**	**100,40**	**75,64**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,90**	**109,68**	**102,24**	**99,04**	**101,09**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

267 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)

Price index of materials, fuel used for production (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**109,59**	**121,27**	**109,88**	**103,05**
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agricultural, forestry and fishing*	111,51	130,65	108,34	100,49
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	111,26	107,10	105,83	109,63
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	110,38	122,75	108,47	100,60
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	105,80	113,82	114,31	105,72
Gỗ chế biến, giấy và in ấn - *Manufacture of wood, paper and printing*	107,15	114,20	109,89	103,73
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	113,64	127,68	112,07	100,48
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	104,29	118,33	109,86	102,24
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	106,51	109,94	108,57	105,58
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	106,61	116,36	113,80	106,16
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	107,53	119,20	105,20	99,86
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	98,04	104,06	113,14	100,05
Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	104,32	111,11	105,31	103,03
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	103,22	121,05	113,74	105,46
Các thiết bị vận tải - *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	103,74	106,77	101,83	101,43
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	103,21	115,17	106,85	103,05
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	109,51	121,80	109,52	104,48
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	109,46	113,50	109,57	108,45

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

268 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2010 = 100)

Price index of materials, fuel used for production (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**121,27**	**133,25**	**137,32**
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agricultural, forestry and fishing*	130,65	141,54	142,24
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	107,10	113,35	124,26
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá *Manufacture of food, beverages and tobacco products*	122,75	133,15	133,94
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan *Textile, wearing apparel, leather and related products*	113,82	130,11	137,56
Gỗ chế biến, giấy và in ấn - *Manufacture of wood, paper and printing*	125,58	138,00	143,15
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	127,68	143,09	143,77
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	118,33	130,00	132,91
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	109,94	119,36	126,03
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại - *Manufacture of rubber, plastic products and other non-metalic mineral products*	116,36	132,41	140,56
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)*	119,20	125,40	125,23
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical product*	104,06	117,73	117,79
Thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	111,11	117,01	120,55
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment non where classification*	121,05	137,68	145,20
Các thiết bị vận tải - *Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer*	106,77	108,73	110,28
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị *Manufacture of funiture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment*	115,17	123,06	126,82
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	121,80	133,40	139,37
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	113,50	124,36	134,87

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

269 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	2013
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**105,90**	**114,40**	**131,60**	**97,87**	**100,57**
Nông nghiệp - *Agricultural*	**105,50**	**114,30**	**133,50**	**95,49**	**99,41**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Non-perennial crops products*		116,80	126,80	92,44	101,34
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products*		124,50	151,18	91,69	98,20
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*		102,00	140,80	98,37	97,62
Dịch vụ nông nghiệp *Support activities to agriculture*		111,40	117,23	133,62	113,76
Lâm nghiệp - *Forestry*	**104,90**	**110,30**	**113,56**	**112,25**	**108,85**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Silviculture and other forestry activities*	104,10	108,90	115,13	100,89	103,79
Lâm sản khai thác - *Logging*	105,00	110,40	113,32	113,40	109,92
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*			126,62	104,33	101,99
Dịch vụ lâm nghiệp *Support services to forestry*			111,18	111,05	104,23
Thuỷ sản - *Fishing*	**108,30**	**115,00**	**126,33**	**106,13**	**103,66**
Thủy sản khai thác - *Fishing*	109,50	111,40	127,10	111,14	102,57
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	106,70	116,90	125,78	103,07	104,40

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

270 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2005 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**197,20**	**259,51**	**253,98**	**255,42**
Nông nghiệp - *Agricultural*	**211,51**	**282,37**	**269,64**	**268,04**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Non-perennial crops products*	217,90	276,30	255,41	258,82
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products*	205,78	311,10	285,25	280,13
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	187,17	263,53	259,23	253,07
Dịch vụ nông nghiệp *Support activities to agriculture*	195,32	228,98	305,96	348,05
Lâm nghiệp - *Forestry*	**179,18**	**203,47**	**228,40**	**248,62**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Silviculture and other forestry activities*	142,39	163,93	165,39	171,66
Lâm sản khai thác - *Logging*	191,34	216,83	245,88	270,28
Thuỷ sản - *Fishing*	**158,28**	**199,96**	**212,22**	**216,45**
Thủy sản khai thác - *Fishing*	177,32	225,38	250,48	261,08
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	149,01	187,43	193,18	200,26

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

271 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	2013
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**50,71**	**100,00**	**131,60**	**128,80**	**129,53**
Nông nghiệp - *Agricultural*	**47,21**	**100,00**	**133,50**	**127,48**	**126,72**
Sản phẩm từ cây hàng năm *Non-perennial crops products*		100,00	126,80	117,21	118,78
Sản phẩm từ cây lâu năm *Perennial crops products*		100,00	151,18	138,62	136,13
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*		100,00	140,80	138,50	135,21
Dịch vụ nông nghiệp *Support activities to agriculture*		100,00	117,23	156,64	178,19
Lâm nghiệp - *Forestry*	**55,81**	**100,00**	**113,56**	**127,47**	**138,76**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Silviculture and other forestry activities*	70,23	100,00	115,13	116,15	120,56
Lâm sản khai thác - *Logging*	52,26	100,00	113,32	128,50	141,26
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*		100,00	126,62	132,10	134,74
Dịch vụ lâm nghiệp *Support services to forestry*		100,00	111,18	123,47	128,69
Thuỷ sản - *Fishing*	**63,18**	**100,00**	**126,33**	**134,07**	**138,98**
Thủy sản khai thác - *Fishing*	56,39	100,00	127,10	141,26	144,88
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	67,11	100,00	125,78	129,64	135,35

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

272 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)

Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	2013
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**104,40**	**112,63**	**118,43**	**103,43**	**105,25**
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	**106,50**	**135,10**	**130,33**	**121,73**	**106,68**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	102,30	119,19	108,77	149,97	115,21
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	108,60	152,96	157,10	101,08	96,27
Quặng kim loại - *Metal ores*	103,90	110,23	136,36	118,26	104,03
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	103,20	109,96	120,32	103,81	104,64
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	**103,80**	**107,95**	**116,49**	**102,90**	**103,44**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	102,70	113,59	120,60	103,90	103,51
Đồ uống - *Beverage*	102,70	107,30	107,16	102,18	102,69
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	100,60	109,63	113,32	105,79	109,10
Sản phẩm dệt - *Textile products*	107,60	114,28	124,72	108,05	100,73
Trang phục - *Garment*	100,50	106,12	111,83	111,64	106,27
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	104,70	112,51	117,44	109,11	107,94
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	103,10	110,41	112,13	107,32	103,76
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	97,80	105,80	111,53	110,40	101,20
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	102,90	107,18	107,23	113,09	105,80
Hoá chất - *Chemical*	100,80	107,46	119,27	101,12	103,34
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	101,00	115,74	115,88	96,70	101,82
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	129,70	111,75	117,94	107,91	100,55
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	107,50	106,18	119,40	99,78	101,80
Kim loại - *Metal*	108,60	109,92	120,51	98,20	100,91
SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment*	100,50	99,96	101,17	108,19	103,80
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	103,00	117,73	122,58	96,80	100,35
Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	98,70	103,69	108,09	97,45	106,94
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	100,50	99,92	107,73	98,59	99,37
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	101,50	100,30	103,32	103,69	107,13
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	100,60	109,26	113,31	100,89	118,67
Điện và phân phối điện					
Electricity power generation and distribution	**107,60**	**113,47**	**116,29**	**100,04**	**109,20**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải					
Water supply; sewerage and remediation activities	**100,50**	**105,41**	**108,19**	**115,02**	**106,22**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

273 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2005 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	2013
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**163,98**	**194,20**	**200,86**	**211,41**
Sản phẩm khai khoáng				
Products of mining and quarrying	**208,92**	**272,30**	**331,47**	**353,63**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	157,26	171,05	256,52	295,55
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	266,23	418,23	422,75	406,99
Quặng kim loại - *Metal ores*	158,14	215,64	255,02	265,30
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	181,24	218,06	226,37	236,87
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo				
Manufacturing of food products	**156,25**	**182,01**	**187,29**	**193,74**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	172,56	208,10	216,22	223,80
Đồ uống - *Beverage*	158,37	169,71	173,41	178,07
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	162,42	184,06	194,71	212,43
Sản phẩm dệt - *Textile products*	141,36	176,31	190,50	191,89
Trang phục - *Garment*	135,95	152,02	169,72	180,36
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	167,77	197,02	214,97	232,03
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	179,47	201,23	215,96	224,07
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	210,61	234,89	259,31	262,41
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	237,06	254,20	287,47	304,13
Hoá chất - *Chemical*	171,77	204,87	207,17	214,09
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	167,15	193,70	187,31	190,72
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	159,06	187,59	202,43	203,53
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	150,07	179,18	178,79	182,00
Kim loại - *Metal*	159,53	192,25	188,79	190,50
SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment*	94,23	95,33	103,14	107,06
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	137,96	169,11	163,70	164,28
Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	140,00	151,33	147,47	157,70
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	105,17	113,30	111,70	111,00
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	139,73	144,38	149,70	160,38
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	153,65	174,11	175,65	208,46
Điện và phân phối điện				
Electricity power generation and distribution	**154,05**	**179,16**	**179,23**	**195,72**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải				
Water supply; sewerage and remediation activities	**135,59**	**146,69**	**168,73**	**179,22**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

274 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2010 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	2013
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**60,98**	**100,00**	**118,43**	**122,50**	**128,93**
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	**47,86**	**100,00**	**130,33**	**158,66**	**169,26**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	63,59	100,00	108,77	163,12	187,94
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	37,56	100,00	157,10	158,79	152,88
Quặng kim loại - *Metal ores*	63,24	100,00	136,36	161,26	167,76
Sản phẩm khai khoáng - *Mining products other*	55,18	100,00	120,32	124,90	130,70
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	**64,00**	**100,00**	**116,49**	**119,87**	**123,99**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	57,95	100,00	120,60	125,30	129,70
Đồ uống - *Beverage*	63,14	100,00	107,16	109,50	112,44
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	61,57	100,00	113,32	119,88	130,79
Sản phẩm dệt - *Textile products*	70,74	100,00	124,72	134,76	135,75
Trang phục - *Garment*	73,56	100,00	111,83	124,84	132,67
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	59,61	100,00	117,44	128,14	138,31
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	55,72	100,00	112,13	120,33	124,85
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	47,48	100,00	111,53	123,13	124,60
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	42,18	100,00	107,23	121,26	128,29
Hoá chất - *Chemical*	58,22	100,00	119,27	120,60	124,63
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	59,82	100,00	115,88	112,06	114,10
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	62,87	100,00	117,94	127,26	127,96
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - *Non metal products*	66,63	100,00	119,40	119,13	121,27
Kim loại - *Metal*	62,68	100,00	120,51	118,34	119,41
SP điện tử, máy tính, quang học *Machinery and equipment*	106,13	100,00	101,17	109,46	113,62
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	72,49	100,00	122,58	118,66	119,08
Máy móc thiết bị điện khác *Machinery and equipment n.e.c*	71,43	100,00	108,09	105,33	112,64
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	95,09	100,00	107,73	106,21	105,55
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	71,57	100,00	103,32	107,14	114,78
SP giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair products*	65,08	100,00	113,31	114,32	135,67
Điện và phân phối điện					
Electricity power generation and distribution	**64,91**	**100,00**	**116,29**	**116,34**	**127,04**
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải					
Water supply; sewerage and remediation activities	**73,75**	**100,00**	**108,19**	**124,44**	**132,18**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

275 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise Export Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG ***GENERAL EXPORT PRICE INDEX***	**119,62**	**99,46**	**97,59**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	115,73	103,33	98,85
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	112,64	100,72	103,71
Hạt điều - *Cashew nut*	137,90	85,06	90,68
Cà phê - *Coffee*	153,19	93,84	95,95
Chè - *Tea*	102,81	97,85	102,54
Hạt tiêu - *Pepper*	168,49	116,70	92,89
Gạo - *Rice*	112,32	92,86	90,42
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	108,82	83,17	106,61
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	105,57	101,23	101,34
Than đá - *Coal*	123,60	88,07	84,32
Dầu thô - *Crude oil*	142,78	103,77	97,56
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	138,64	108,69	98,40
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	101,87	101,36	101,04
Hoá chất - *Chemicals*	107,00	97,20	95,00
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,42	97,11	96,35
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,75	100,70	90,02
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	104,64	100,48	92,50
Cao su - *Rubber*	142,26	68,98	81,04
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	146,87	70,30	85,87
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	111,24	100,87	109,34
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	131,55	85,55	99,15
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and Aticles of wood*	107,53	105,46	102,05
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and Aticles of paper*	110,06	102,97	100,71
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	109,17	102,47	103,34
Giày dép các loại - *Footwear*	107,14	107,46	100,74
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	109,75	98,70	99,56
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	107,57	94,95	95,62
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	110,88	103,95	100,31
Sắt, thép - *Iron, Steel*	110,41	99,97	98,89
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	113,85	100,39	95,59
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	108,20	97,55	96,88
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	105,39	100,01	95,68
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,76	103,65	101,17
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	102,32	100,91	96,99
Khác - *Others*	115,52	98,39	99,40

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

276 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise Export Price Index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG *GENERAL EXPORT PRICE INDEX*	**119,62**	**118,97**	**116,10**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	115,73	119,58	118,21
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	112,64	113,45	117,65
Hạt điều - *Cashew nut*	137,90	117,29	106,36
Cà phê - *Coffee*	153,19	143,75	137,92
Chè - *Tea*	102,81	100,60	103,15
Hạt tiêu - *Pepper*	168,49	196,62	182,65
Gạo - *Rice*	112,32	104,30	94,31
Sắn & sản phẩm từ sắn - *Casava and casava products*	108,82	90,50	96,48
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	105,57	106,87	108,30
Than đá - *Coal*	123,60	108,85	91,79
Dầu thô - *Crude oil*	142,78	148,16	144,54
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	138,64	150,68	148,26
Quặng & khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	101,87	103,25	104,33
Hoá chất - *Chemicals*	107,00	104,00	98,80
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	106,42	103,35	99,57
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	111,75	112,53	101,30
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	104,64	105,14	97,25
Cao su - *Rubber*	142,26	98,13	79,53
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	146,87	103,25	88,66
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	111,24	112,21	122,69
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm - *Rattan, bamboo and rush products*	131,55	112,54	111,58
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and Aticles of wood*	107,53	113,40	115,72
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and Aticles of paper*	110,06	113,33	114,14
Hàng dệt, may - *Articles of apparel and clothing accessories*	109,17	111,86	115,60
Giày dép các loại - *Footwear*	107,14	115,13	115,98
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic articles*	109,75	108,32	107,85
Thuỷ tinh & sản phẩm bằng thuỷ tinh - *Glass and articles of glass*	107,57	102,14	97,67
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	110,88	115,26	115,62
Sắt, thép - *Iron, Steel*	110,41	110,37	109,14
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	113,85	114,29	109,25
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	108,20	105,55	102,26
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - *Machinery, apparatus, accessory*	105,39	105,40	100,85
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	103,76	107,54	108,80
Phương tiện vận tải & phụ tùng - *Means of transport and equipment*	102,32	103,25	100,15
Khác - *Others*	115,52	113,66	112,98

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

277 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG ***GENERAL IMPORT PRICE INDEX***	**120,18**	**99,67**	**97,64**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	116,43	102,53	105,70
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	125,63	102,22	105,69
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	103,74	100,53	107,40
Lúa mỳ - *Wheat*	118,13	97,86	112,33
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	123,24	99,02	100,97
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	125,52	99,07	106,82
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	104,47	104,86	115,04
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	122,58	94,18	99,56
Clanhke - *Clinker*	131,97	110,34	97,86
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	141,43	104,41	95,77
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	120,13	104,17	96,81
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	123,75	102,49	100,39
Hoá chất - *Chemicals*	116,76	98,03	94,16
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	120,33	98,88	92,67
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	109,70	99,66	91,56
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,39	99,33	101,32
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	121,17	107,17	82,17
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	121,04	100,14	92,32
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	116,78	95,82	102,42
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	122,29	98,90	99,48
Cao su - *Rubber*	134,03	89,24	78,85
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	124,12	99,31	98,74
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	112,24	104,09	102,30
Giấy - *Paper*	105,47	92,11	98,90

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

277 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) Merchandise Import Price Index (USD, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	114,96	98,93	100,00
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	120,14	92,30	99,10
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	119,56	107,48	99,00
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	126,24	102,47	93,40
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	121,78	103,55	95,78
Sắt, thép - *Iron, Steel*	115,21	94,04	89,50
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	123,66	98,76	99,40
Kim loại thường khác - *Other base metals*	119,24	101,16	92,50
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	118,32	101,30	97,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	116,34	97,48	95,90
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	112,72	97,17	99,60
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	120,78	100,63	101,50
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	125,76	97,30	97,80
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	122,33	98,62	99,60
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	119,60	99,22	98,30
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Unassembled and parts for motorcycles*	120,37	100,04	97,70
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	117,68	98,94	95,30
Hàng hóa khác - *Others*	128,76	93,28	99,50

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

278 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa
(Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

Merchandise Import Price Index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG ***GENERAL IMPORT PRICE INDEX***	**120,18**	**119,79**	**116,96**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	116,43	119,38	126,18
Sữa & sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	125,63	128,42	135,72
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	103,74	104,29	112,00
Lúa mỳ - *Wheat*	118,13	115,60	129,85
Dầu mỡ động thực vật - *Animail or Vegetable oil and fats*	123,24	122,03	123,21
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - *Confectionery and cereal preparations*	125,52	124,36	132,84
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - *Aninal fodder and materials*	104,47	109,55	126,03
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	122,58	115,44	114,94
Clanhke - *Clinker*	131,97	145,61	142,50
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	141,43	147,67	141,42
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	120,13	125,13	121,14
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	123,75	126,83	127,32
Hoá chất - *Chemicals*	116,76	114,47	107,78
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	120,33	118,98	110,26
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	109,70	109,33	100,10
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,39	99,72	101,04
Phân bón các loại - *Chemical Fertilizers*	121,17	129,86	106,70
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - *Insecticides and materials*	121,04	121,21	111,89
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	116,78	111,90	114,61
Sản phẩm từ chất dẻo - *Articles of plastic*	122,29	120,94	120,32
Cao su - *Rubber*	134,03	119,62	94,31
Sản phẩm từ cao su - *Articles of rubber*	124,12	123,27	121,71
Gỗ & sản phẩm gỗ - *Wood and articles of wood*	112,24	116,83	119,53
Giấy - *Paper*	105,47	97,15	96,13

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

278 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo Đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise Import Price Index (USD, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
Sản phẩm từ giấy - *Articles of paper*	114,96	113,73	113,70
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	120,14	110,88	109,93
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	119,56	128,50	127,24
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	126,24	129,36	120,83
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	121,78	126,10	120,78
Sắt, thép - *Iron, Steel*	115,21	108,34	96,98
Sản phẩm từ sắt thép - *Articles of iron and steel*	123,66	122,12	121,42
Kim loại thường khác - *Other base metals*	119,24	120,63	111,55
Sản phẩm từ kim loại thường khác - *Other base metal products*	118,32	119,86	116,25
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện *Electronic parts (including TV parts), computer and their parts*	116,34	113,40	108,75
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - *Machinery, apparatus, accessory*	112,72	109,53	109,08
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	120,78	121,54	123,39
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	125,76	122,37	119,65
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	122,33	120,64	120,21
Xe máy nguyên chiếc - *Assembled motorcycles*	119,60	118,66	116,65
Linh kiện & phụ tùng xe máy - *Unassembled and parts for motorcycles*	120,37	120,42	117,64
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng *Other means of transort and equipment*	117,68	116,43	110,94
Hàng hóa khác - *Others*	128,76	120,11	119,46

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

279 Tỷ giá thương mại hàng hóa
(Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, năm trước = 100)

Commodity term of trade

(Merchandise export price index/Merchandise import price index, previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
Tỷ giá thương mại hàng hóa ***Commodity term of trade***	**99,54**	**99,79**	**99,94**
Trong đó - *Of which:*			
Thủy sản - *Fishery products*	99,40	100,78	93,52
Rau quả - *Vegetables and fruit*	108,58	100,19	96,56
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	95,81	101,31	99,74
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	84,11	102,17	94,86
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	98,03	104,09	102,74
Sắt, thép - *Iron, Steel*	95,83	106,31	110,47
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	92,07	101,65	96,15
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,69	105,09	87,90
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	85,57	101,59	92,98
Hoá chất - *Chemicals*	91,64	99,15	100,90
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	88,44	98,22	103,97
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	91,05	100,39	104,73
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	93,50	102,92	96,08
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	85,91	103,00	99,66

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

280 Tỷ giá thương mại hàng hóa
(Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, năm 2010 = 100)

Commodity term of trade

(Merchandise export price index/Merchandise import price index, year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
Tỷ giá thương mại hàng hóa ***Commodity term of trade***	**99,54**	**99,32**	**99,27**
Trong đó - *Of which:*			
Thủy sản - *Fishery products*	99,40	100,17	93,68
Rau quả - *Vegetables and fruit*	108,58	108,78	105,04
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and articles of wood*	95,81	97,06	96,81
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	84,11	85,94	81,52
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	98,03	102,04	104,84
Sắt, thép - *Iron, Steel*	95,83	101,88	112,54
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel producs*	92,07	93,59	89,98
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,69	100,57	88,39
Sản phẩm chất dẻo - *Articles of plastics*	85,57	86,93	80,83
Hoá chất - *Chemicals*	91,64	90,85	91,67
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	88,44	86,87	90,31
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	91,05	91,40	95,73
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác *Machinery, apparatus, accessory*	93,50	96,23	92,46
Dây điện & dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	85,91	88,48	88,18

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

281 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm trước = 100)
Transportation and warehouse price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi ***Transportation and warehouse price index***	**114,48**	**113,20**	**106,48**
Vận tải hành khách - *Passenger transportation*	118,37	122,00	107,38
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	112,84	107,82	104,91
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Warehouse and transport service activities*	109,53	108,22	109,45
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**116,06**	**110,38**	**108,81**
Dịch vụ vận tải đường sắt - *Railway transport services*	120,84	115,49	108,23
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	115,61	109,98	108,84
Dịch vụ vận tải đường thủy - *Waterway transport services*	**109,67**	**107,84**	**102,55**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and Coastal transport services*	109,39	107,87	101,73
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	110,88	107,80	104,65
Dịch vụ vận tải hàng không - *Aviation transport service*	**118,39**	**131,97**	**103,45**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Warehouse and transport service activities***	**109,53**	**108,22**	**109,45**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

282 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm 2010 = 100)
Transportation and warehouse price index (Year 2010 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	2013
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi ***Transportation and warehouse price index***	**114,48**	**129,58**	**137,98**
Vận tải hành khách - *Passenger transportation*	118,37	144,41	155,07
Vận tải hàng hóa - *Freight transportation*	112,84	121,67	127,65
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Warehouse and transport service activities*	109,53	118,52	129,72
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ ***Road and railway transport services***	**116,06**	**128,11**	**139,40**
Dịch vụ vận tải đường sắt - *Railway transport services*	120,84	139,56	151,05
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt *Road transport and bus services*	115,61	127,15	138,38
Dịch vụ vận tải đường thủy - *Waterway transport services*	**109,67**	**118,28**	**121,29**
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương *Sea and Coastal transport services*	109,39	118,00	120,05
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa *Inland waterway transport services*	110,88	119,52	125,09
Dịch vụ vận tải hàng không - *Aviation transport service*	**118,39**	**156,24**	**161,62**
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ***Warehouse and transport service activities***	**109,53**	**118,52**	**129,72**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Services, Telecommunications

Biểu *Table*		Trang *Page*
283	Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2012 *Some key indicators on capacity of transportation in 2012*	601
284	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of transport*	602
285	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of transport*	603
286	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Number of passengers carried by types of ownership*	604
287	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế *Number of passengers traffic by types of ownership*	605
288	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried by province*	606
289	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Number of passengers traffic by province*	608
290	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried by the road by province*	610
291	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers traffic by the road by province*	612
292	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight by types of transport*	614
293	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of transport*	615
294	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight by transport sector*	616
295	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight traffic by transport sector*	617
296	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Volume of freight by types of ownership*	618
297	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế *Volume of freight traffic by types of ownership*	619

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

298 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
Volume of freight by province 620

299 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương
Volume of freight traffic by province 622

300 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight by the road by province 624

301 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the road by province 626

302 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight by the waterway by province 628

303 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the waterway by province 630

304 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-port managed by central level 632

305 Vận tải hàng không
Air transport 633

306 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunications 634

307 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers 635

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

• *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

• *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Doanh thu bưu chính viễn thông

Tổng doanh thu phát sinh: Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Tổng doanh thu phát sinh bao gồm doanh thu phát sinh thu được từ việc cung cấp các dịch vụ sau: Dịch vụ bưu chính; Dịch vụ chuyển phát; Dịch vụ viễn thông; Dịch vụ Internet và các dịch vụ khác.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thuê bao điện thoại

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau).

Số thuê bao điện thoại gồm: Thuê bao điện thoại cố định có dây và điện thoại vô tuyến (kể cả điện thoại city phone); Thuê bao điện thoại di động trả trước và trả sau (chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá).

Thuê bao Internet

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp.

Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total volume passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance.

Number of freight traffic refers to the passengers traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Number of freight traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

Volume of freight is the total volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination station as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

Volume of freight traffic refers to the freight traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometer as measuring unit.

TELECOMMUNICATIONS

Telecommunications revenue

Total incurred revenue: is the total amount which has being received from the provision of domestic and international service to clients in reference period.

Total incurred revenue includes revenues generated from the provision of the following services: Postal services; Delivery service; Telecom services; Internet Service and other services.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Telephone subscribers

Number of telephone subscriber (number of data terminal equipment) is in active at the observation time which is connected at an address or subscribed by user's address and already connected with the telecommunication network. Each subscriber have an individual phone number including fixed number and mobile number (pre-paid and post-paid subscriber).

The number of telephone subscribers include: Landline subscribers with wire and wireless (including city phone); Prepaid and post-paid mobile subscribers (only including two-way connection subscribers and those with at least one-way connection)

Internet subscribers

Internet subscribers is the number of registers who have permission to access Internet nerwork. Each subscriber has an account provided by Internet providers (ISP) to access to the network

The number of internet subscribers include indirect internet subscribers (dial up); Broadband Internet subscribers (xDSL) and direct internet subcrivers.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

283 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2012
Some key indicators on capacity of transportation in 2012

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trung ương quản lý *Central management*	Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial, city management*	Quận, huyện quản lý *District management*
Đường bộ - *Road* (Km)	**216557**	**16226**	**39919**	**160412**
Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road*	112940	15628	32548	64764
Đá - *Stone paved road*	5511	13	1294	4204
Cấp phối - *Mixed stone & soil road*	42189	333	3966	37890
Đường đất - *Soil road*	55917	252	2111	53554
Đường sông - *Inland waterways* (Km)	**49740**	**8334**	**11863**	**29543**
Chia ra - *Of which:*				
Trọng tải dưới 50 tấn *Weight under 50 tons*	33789	821	5809	27159
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn *Weight 51 tons - 100 tons*	5614	1105	2955	1554
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn *Weight 101 tons - 500 tons*	6229	3230	2192	807
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn *Weight 501 tons - 1000 tons*	3126	2210	893	23
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên *Weight over 1001 tons*	982	968	14	
Cầu - *Bridge*				
Số lượng (Cái) *Number of bridges (Unit)*	34253	3467	7826	22960
Chiều dài - *Total length of bridges* (M)	1070606	168750	312903	588953

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

284 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers carried by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*				
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	2016,9	11,1	1843,6	151,3	10,9
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
Sơ bộ - *Prel.* 2013	2844,0	12,1	2670,3	144,7	16,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*				
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	112,5	98,0	113,2	105,8	106,9
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	106,3	99,2	106,6	99,8	112,7

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

285 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers traffic by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*				
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
2012	116043,7	4600,6	84982,0	2835,1	23626,0
Sơ bộ - *Prel.* 2013	124453,3	4441,7	90219,8	2914,1	26877,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index** (Previous year = 100) - %*				
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
Sơ bộ - *Prel.* 2013	107,2	96,5	106,2	102,8	113,8

(*) Xem ghi chú Biểu 284 - *See the note at Table 284*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

286 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

Number of passengers carried by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2005	1349,6	296,9	1040,1	12,6
2006	1493,8	343,5	1135,7	14,6
2007	1638,0	344,0	1279,3	14,7
2008	1793,5	367,7	1411,5	14,3
2009	2016,9	383,0	1619,7	14,2
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
2012	2676,5	467,5	2192,6	16,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	112,2	116,5	111,0	111,7
2006	110,7	115,7	109,2	116,1
2007	109,7	100,1	112,6	100,7
2008	109,5	106,9	110,3	97,3
2009	112,5	104,2	114,8	99,3
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	106,9	108,9	106,5	105,3
2012	108,1	98,2	110,5	103,1

(*) Xem ghi chú Biểu 284 - *See the note at Table 284.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

287 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế(*)

Number of passengers traffic by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2005	57695,7	22845,1	34249,6	601,0
2006	63908,8	24380,2	38984,4	544,2
2007	71864,6	27364,9	43868,5	631,2
2008	78180,0	29004,8	48327,5	847,7
2009	85202,7	30218,2	53398,9	1585,6
2010	97931,8	34727,7	61519,1	1685,0
2011	108709,0	36453,2	70476,4	1779,4
2012	116043,7	36442,3	77561,9	2039,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
2005	112,8	112,5	112,0	206,4
2006	110,8	106,7	113,8	90,6
2007	112,4	112,2	112,5	116,0
2008	108,8	106,0	110,2	134,3
2009	109,0	104,2	110,5	187,0
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6
2012	106,7	100,0	110,1	114,6

(*) Xem ghi chú Biểu 284 - *See the note at Table 284.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

288 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1297,6**	**1960,4**	**2262,3**	**2442,1**	**2642,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**415,3**	**648,5**	**762,1**	**787,7**	**863,4**
Hà Nội	335,3	549,3	648,1	652,7	721,1
Hà Tây	20,6				
Vĩnh Phúc	3,9	7,9	9,9	10,9	11,8
Bắc Ninh	3,5	7,8	9,4	10,8	11,3
Quảng Ninh	8,5	12,9	13,9	17,1	18,1
Hải Dương	4,4	9,6	12,0	14,3	15,1
Hải Phòng	17,7	28,0	30,8	34,2	34,5
Hưng Yên	2,8	4,9	5,7	6,5	6,9
Thái Bình	4,1	8,4	9,5	14,1	15,0
Hà Nam	2,5	3,2	3,9	4,2	4,9
Nam Định	6,1	8,0	9,1	10,0	11,1
Ninh Bình	5,9	8,5	9,8	12,9	13,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**33,3**	**56,6**	**63,5**	**67,7**	**72,3**
Hà Giang	0,5	1,0	1,1	1,6	1,8
Cao Bằng	1,1	1,2	1,2	1,2	1,3
Bắc Kạn	1,3	2,1	2,2	3,0	3,0
Tuyên Quang	3,4	5,7	5,8	5,8	6,0
Lào Cai	2,5	4,1	4,2	4,6	4,6
Yên Bái	4,5	5,5	5,9	5,9	6,4
Thái Nguyên	2,5	5,9	6,3	7,2	8,2
Lạng Sơn	3,4	6,5	7,5	8,2	8,6
Bắc Giang	4,7	11,7	14,8	16,2	17,4
Phú Thọ	2,9	4,8	5,7	5,1	5,5
Điện Biên	0,6	0,9	1,0	1,1	1,1
Lai Châu	0,4	0,8	1,0	0,9	1,0
Sơn La	2,2	2,4	2,7	2,7	2,9
Hòa Bình	3,3	4,0	4,1	4,2	4,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**120,1**	**178,2**	**199,9**	**210,9**	**228,3**
Thanh Hóa	5,0	10,6	12,4	13,2	13,8
Nghệ An	16,5	28,8	30,7	36,9	41,1
Hà Tĩnh	3,6	7,7	9,8	11,3	12,4
Quảng Bình	7,7	9,8	12,4	9,8	10,6
Quảng Trị	3,0	6,0	6,6	5,4	5,5
Thừa Thiên - Huế	7,2	12,1	12,6	13,0	14,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

288 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	12,0	18,8	23,8	25,7	27,8
Quảng Nam	7,1	8,7	9,4	9,8	11,0
Quảng Ngãi	1,1	1,9	2,4	2,3	2,6
Bình Định	18,4	22,8	23,4	24,4	26,1
Phú Yên	7,3	9,2	10,0	10,4	11,3
Khánh Hòa	19,4	26,2	28,8	30,2	32,0
Ninh Thuận	2,4	3,8	4,6	4,9	5,0
Bình Thuận	9,5	11,8	13,0	13,6	14,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,6**	**43,9**	**51,1**	**58,2**	**61,4**
Kon Tum	1,2	2,6	3,1	4,4	4,6
Gia Lai	3,2	5,8	5,8	8,9	9,6
Đắk Lắk	7,9	12,6	14,9	14,7	15,3
Đắk Nông	1,2	1,7	2,0	2,1	2,4
Lâm Đồng	9,1	21,2	25,3	28,1	29,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**297,2**	**502,3**	**624,6**	**745,9**	**822,7**
Bình Phước	4,3	6,2	6,7	7,7	8,0
Tây Ninh	6,0	12,5	13,0	13,5	13,8
Bình Dương	7,5	20,6	24,6	26,2	27,1
Đồng Nai	38,0	54,0	58,7	64,2	73,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,2	28,2	30,5	30,8	35,8
TP. Hồ Chí Minh	220,2	380,8	491,1	603,5	665,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**409,1**	**530,9**	**561,1**	**571,7**	**594,4**
Long An	34,4	40,6	41,5	42,1	44,9
Tiền Giang	22,7	26,5	27,9	28,8	30,7
Bến Tre	24,5	32,2	38,6	38,3	39,2
Trà Vinh	9,3	10,9	10,9	7,2	7,6
Vĩnh Long	28,5	36,0	38,5	37,5	38,8
Đồng Tháp	22,8	24,1	25,8	25,0	25,7
An Giang	40,1	66,9	70,5	73,5	73,1
Kiên Giang	28,7	29,4	31,9	33,8	35,2
Cần Thơ	82,7	96,3	97,2	105,4	110,8
Hậu Giang	34,0	62,2	66,9	72,2	76,2
Sóc Trăng	20,6	32,5	36,5	33,1	34,6
Bạc Liêu	26,0	40,9	41,0	42,9	44,1
Cà Mau	34,8	32,4	33,9	31,9	33,5

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
Excluding data of Central State owned enterprises.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

289 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers traffic by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40273,6**	**62505,0**	**71942,9**	**80869,0**	**86578,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7595,2**	**12422,4**	**14947,2**	**16372,1**	**17829,8**
Hà Nội	3339,2	5728,2	7174,2	7815,5	8581,1
Hà Tây	402,6				
Vĩnh Phúc	371,1	889,7	1111,2	1198,2	1322,1
Bắc Ninh	122,5	281,0	335,2	341,2	371,3
Quảng Ninh	870,5	1243,1	1375,0	1499,4	1606,2
Hải Dương	291,0	577,8	718,1	845,8	954,7
Hải Phòng	598,7	1054,2	1156,4	1294,2	1390,2
Hưng Yên	129,0	307,9	362,7	438,5	470,4
Thái Bình	463,2	814,2	917,6	965,8	1030,6
Hà Nam	108,5	195,2	232,4	246,8	255,9
Nam Định	641,3	854,7	1006,8	1151,4	1215,1
Ninh Bình	257,6	476,4	557,6	575,3	632,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2563,6**	**4147,8**	**4629,3**	**4633,2**	**4974,4**
Hà Giang	62,8	108,7	120,7	123,7	129,6
Cao Bằng	63,9	74,0	78,7	73,4	76,3
Bắc Kạn	116,6	196,2	203,7	227,1	221,4
Tuyên Quang	276,8	618,0	643,4	651,7	669,8
Lào Cai	84,3	141,2	148,0	140,4	143,7
Yên Bái	231,8	275,6	308,0	304,5	333,6
Thái Nguyên	284,7	454,9	468,4	523,9	573,2
Lạng Sơn	199,4	287,6	322,3	355,4	383,7
Bắc Giang	389,5	775,4	977,5	977,8	1082,0
Phú Thọ	322,1	527,9	616,1	557,1	608,0
Điện Biên	90,5	144,2	157,9	142,9	156,5
Lai Châu	11,0	17,7	22,3	22,4	22,9
Sơn La	192,6	249,4	279,3	251,0	272,4
Hòa Bình	237,6	277,0	283,0	281,9	301,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**6379,2**	**11339,5**	**13074,4**	**14986,0**	**16293,6**
Thanh Hóa	304,7	715,8	858,2	963,1	1094,2
Nghệ An	1080,1	2489,6	2837,0	3341,5	3702,1
Hà Tĩnh	375,5	1180,2	1516,0	1773,0	1898,6
Quảng Bình	162,7	401,5	473,4	566,8	608,5
Quảng Trị	218,7	557,0	627,4	568,2	591,7
Thừa Thiên - Huế	534,7	717,5	746,8	732,5	792,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

289 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	465,0	796,2	1097,0	1209,3	1324,9
Quảng Nam	415,5	569,8	637,1	655,2	678,8
Quảng Ngãi	291,5	508,6	537,7	652,9	699,0
Bình Định	975,6	1333,3	1365,3	2105,8	2261,4
Phú Yên	470,0	510,9	563,9	579,7	637,7
Khánh Hòa	546,3	796,6	928,0	968,0	1083,7
Ninh Thuận	149,7	283,0	340,4	301,7	311,6
Bình Thuận	389,2	479,5	546,2	568,3	609,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2337,4**	**4359,1**	**4991,4**	**5301,2**	**5614,1**
Kon Tum	167,0	162,0	193,9	201,5	209,5
Gia Lai	395,1	841,4	854,3	875,5	899,2
Đắk Lắk	840,0	1334,5	1573,0	1698,2	1787,5
Đắk Nông	98,8	225,9	267,9	292,1	305,3
Lâm Đồng	836,5	1795,3	2102,3	2233,9	2412,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**8839,0**	**15497,7**	**18235,3**	**22288,6**	**23244,9**
Bình Phước	514,7	730,9	811,3	904,5	978,1
Tây Ninh	654,3	932,9	961,8	996,6	1067,5
Bình Dương	468,7	1527,4	1822,2	1959,2	2113,0
Đồng Nai	1424,5	3317,8	3641,0	4090,1	4493,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1446,4	1994,0	2163,5	2194,8	2432,1
TP. Hồ Chí Minh	4330,4	6994,7	8835,5	12143,4	12161,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12559,2**	**14738,5**	**16065,3**	**17287,9**	**18621,3**
Long An	591,8	959,4	1017,8	1110,4	1211,7
Tiền Giang	962,9	957,1	998,3	1053,5	1120,4
Bến Tre	831,1	963,0	1109,1	1274,1	1348,8
Trà Vinh	413,1	419,2	430,8	352,3	375,7
Vĩnh Long	502,0	838,9	896,9	846,4	895,2
Đồng Tháp	351,7	648,4	719,5	635,4	668,2
An Giang	1654,5	1687,7	2112,4	2147,4	2267,9
Kiên Giang	1200,7	1503,1	1810,0	2289,8	2619,0
Cần Thơ	3874,1	4341,1	4395,0	4919,0	5290,8
Hậu Giang	301,8	369,2	394,0	429,0	464,0
Sóc Trăng	317,8	453,9	515,2	522,2	550,8
Bạc Liêu	572,4	955,3	957,2	983,4	1044,6
Cà Mau	985,3	642,2	709,1	725,0	764,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

290 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1153,8**	**1816,4**	**2113,2**	**2299,7**	**2497,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**405,5**	**638,4**	**748,6**	**767,9**	**842,5**
Hà Nội	335,2	547,8	646,6	651,0	719,3
Hà Tây	16,8				
Vĩnh Phúc	3,9	7,9	9,9	10,9	11,8
Bắc Ninh	2,8	4,6	5,6	6,2	6,6
Quảng Ninh	6,8	11,4	12,1	12,9	13,5
Hải Dương	4,4	9,6	12,0	14,3	15,1
Hải Phòng	15,1	25,4	25,6	31,1	31,4
Hưng Yên	2,1	4,3	5,1	5,9	6,2
Thái Bình	4,1	8,4	9,5	10,1	10,8
Hà Nam	2,5	2,9	3,4	4,0	4,7
Nam Định	6,1	8,0	9,1	10,0	11,1
Ninh Bình	5,7	8,1	9,7	11,5	12,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**31,5**	**53,6**	**60,0**	**65,1**	**69,3**
Hà Giang	0,5	1,0	1,1	1,6	1,8
Cao Bằng	1,1	1,2	1,2	1,2	1,3
Bắc Kạn	1,2	2,1	2,1	2,4	2,4
Tuyên Quang	3,2	4,3	4,3	5,0	5,2
Lào Cai	2,4	3,9	4,0	4,4	4,6
Yên Bái	3,5	4,9	4,9	5,4	5,9
Thái Nguyên	2,4	5,8	6,3	7,1	8,0
Lạng Sơn	3,4	6,5	7,5	8,2	8,6
Bắc Giang	4,7	11,7	14,8	16,1	17,3
Phú Thọ	2,9	4,5	5,4	5,1	5,2
Điện Biên	0,6	0,9	1,0	1,1	1,1
Lai Châu	0,4	0,8	1,0	0,9	1,0
Sơn La	2,0	2,3	2,6	2,5	2,7
Hòa Bình	3,2	3,7	3,8	4,1	4,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**109,1**	**166,5**	**186,3**	**202,3**	**219,2**
Thanh Hóa	4,4	9,7	11,5	12,2	12,8
Nghệ An	15,3	27,8	29,6	35,7	39,9
Hà Tĩnh	3,5	7,5	9,6	11,2	12,3
Quảng Bình	3,8	5,9	7,0	7,6	8,3
Quảng Trị	2,7	6,0	6,6	5,4	5,5
Thừa Thiên - Huế	5,1	10,0	10,5	11,6	13,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

290 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người - *Unit: Mill. persons*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	11,5	18,7	23,7	25,7	27,7
Quảng Nam	6,1	7,1	7,7	8,0	9,1
Quảng Ngãi	1,0	1,8	2,0	2,2	2,5
Bình Định	17,9	22,6	23,2	24,3	25,9
Phú Yên	7,3	9,2	10,0	10,4	11,3
Khánh Hòa	18,6	24,6	27,3	29,7	31,4
Ninh Thuận	2,4	3,8	4,6	4,9	5,0
Bình Thuận	9,5	11,8	13,0	13,4	14,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,4**	**43,9**	**50,8**	**58,0**	**61,1**
Kon Tum	1,2	2,6	3,1	4,4	4,6
Gia Lai	3,2	5,8	5,8	8,9	9,6
Đắk Lắk	7,9	12,5	14,8	14,7	15,3
Đắk Nông	1,2	1,9	2,0	2,1	2,4
Lâm Đồng	8,9	21,1	25,1	27,9	29,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**291,6**	**494,8**	**615,1**	**734,5**	**811,0**
Bình Phước	4,3	6,2	6,7	7,7	8,0
Tây Ninh	6,0	12,3	12,9	13,3	13,5
Bình Dương	6,3	18,3	21,7	23,1	24,1
Đồng Nai	36,7	51,9	57,0	60,3	69,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,2	28,0	28,5	29,0	33,9
TP. Hồ Chí Minh	219,1	378,1	488,3	601,1	662,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**293,7**	**419,2**	**452,4**	**471,9**	**494,4**
Long An	18,6	32,3	35,0	38,7	41,3
Tiền Giang	18,6	20,4	21,9	22,3	24,1
Bến Tre	16,8	22,3	26,6	30,5	31,3
Trà Vinh	5,3	4,7	5,0	5,2	5,5
Vĩnh Long	22,5	30,4	33,3	32,0	33,2
Đồng Tháp	10,6	17,5	20,1	19,3	19,8
An Giang	36,2	65,8	68,4	71,3	70,8
Kiên Giang	19,9	23,0	24,2	24,9	26,1
Cần Thơ	61,1	68,5	76,2	83,3	88,9
Hậu Giang	27,8	53,0	56,8	61,1	65,5
Sóc Trăng	17,1	27,1	30,7	26,9	28,3
Bạc Liêu	20,2	35,6	35,6	37,2	38,2
Cà Mau	19,0	18,6	18,6	19,2	21,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

291 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37550,3**	**60097,6**	**68777,3**	**76786,3**	**83743,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7495,2**	**12314,9**	**14551,3**	**16040,5**	**17595,7**
Hà Nội	3339,3	5710,4	7079,5	7716,6	8581,1
Hà Tây	392,9				
Vĩnh Phúc	371,1	889,7	1111,2	1197,8	1315,7
Bắc Ninh	122,3	280,0	333,2	338,9	368,8
Quảng Ninh	809,9	1188,0	1285,0	1377,5	1492,2
Hải Dương	291,0	577,8	718,1	845,8	953,7
Hải Phòng	570,1	1021,9	1032,1	1197,0	1290,9
Hưng Yên	128,3	307,3	362,5	437,9	469,5
Thái Bình	463,2	814,1	888,9	961,8	1028,8
Hà Nam	108,5	194,9	232,2	246,6	255,7
Nam Định	641,3	854,8	956,6	1151,4	1215,1
Ninh Bình	257,3	476,0	552,0	569,2	624,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2553,3**	**4122,9**	**4576,5**	**4617,4**	**4954,2**
Hà Giang	62,8	108,7	118,0	123,7	129,6
Cao Bằng	63,9	74,0	78,7	73,4	76,3
Bắc Kạn	115,9	194,7	194,7	222,7	216,6
Tuyên Quang	274,6	607,1	642,2	647,1	665,9
Lào Cai	84,1	140,9	147,7	139,9	143,7
Yên Bái	227,5	271,2	274,7	302,8	332,5
Thái Nguyên	284,6	454,8	468,4	523,8	573,0
Lạng Sơn	199,4	287,6	322,3	355,4	383,7
Bắc Giang	389,5	775,4	977,5	977,0	1081,4
Phú Thọ	322,2	527,8	616,1	557,1	605,0
Điện Biên	90,5	144,2	157,9	142,9	156,5
Lai Châu	11,0	17,7	22,3	22,4	22,9
Sơn La	190,4	248,1	278,0	249,1	270,4
Hòa Bình	236,9	270,7	278,0	280,1	296,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**6327,0**	**11272,2**	**12927,9**	**14934,1**	**16246,5**
Thanh Hóa	304,0	714,8	857,2	962,1	1093,2
Nghệ An	1074,5	2487,2	2834,6	3338,7	3699,4
Hà Tĩnh	375,3	1180,0	1515,8	1772,9	1898,5
Quảng Bình	151,3	389,2	461,2	560,1	601,4
Quảng Trị	213,5	557,0	627,4	568,1	591,6
Thừa Thiên - Huế	521,5	706,8	739,1	724,8	784,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

291 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu lượt người.km - *Unit: Mill. persons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	464,1	795,8	1015,4	1209,3	1324,7
Quảng Nam	413,7	553,6	619,6	636,0	673,6
Quảng Ngãi	288,6	504,0	533,8	648,2	694,1
Bình Định	970,5	1332,5	1364,3	2104,9	2260,5
Phú Yên	469,8	510,9	563,8	579,7	637,7
Khánh Hòa	541,3	782,1	913,0	965,2	1066,7
Ninh Thuận	149,7	283,0	340,4	301,7	311,6
Bình Thuận	389,2	475,3	542,3	562,4	608,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2331,0**	**4389,6**	**4893,4**	**5300,9**	**5613,5**
Kon Tum	167,0	162,0	193,9	201,5	209,5
Gia Lai	395,0	841,4	854,3	875,5	899,2
Đắk Lắk	840,0	1334,1	1572,6	1698,2	1786,9
Đắk Nông	98,8	257,0	267,9	291,8	305,3
Lâm Đồng	830,2	1795,1	2004,7	2233,9	2412,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**8735,9**	**15421,8**	**17859,2**	**20666,2**	**22838,3**
Bình Phước	514,7	730,9	811,3	904,5	978,1
Tây Ninh	654,3	932,4	961,3	996,1	1067,2
Bình Dương	467,6	1525,2	1804,3	1941,0	2111,0
Đồng Nai	1410,3	3315,7	3635,0	4085,2	4489,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1385,8	1978,7	2008,4	2048,6	2273,2
TP. Hồ Chí Minh	4303,2	6938,9	8638,9	10690,8	11919,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10107,9**	**12576,2**	**13969,0**	**15227,2**	**16494,8**
Long An	523,6	946,0	1004,5	1098,0	1198,8
Tiền Giang	950,1	939,8	986,8	1035,4	1099,5
Bến Tre	583,2	787,8	902,6	1068,5	1135,9
Trà Vinh	383,8	408,0	419,1	340,3	362,7
Vĩnh Long	472,1	803,1	866,9	817,8	866,7
Đồng Tháp	253,8	620,0	709,7	626,9	659,3
An Giang	1495,5	1637,1	1792,6	1824,2	1935,4
Kiên Giang	854,6	1148,9	1266,1	1777,6	2092,4
Cần Thơ	2992,7	3338,7	3989,7	4502,6	4859,4
Hậu Giang	256,2	287,3	305,4	334,4	362,9
Sóc Trăng	277,0	427,3	486,0	492,3	517,1
Bạc Liêu	513,6	835,4	839,6	862,2	912,4
Cà Mau	551,7	396,8	400,0	447,0	492,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

292 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
2007	596800,9	9050,0	403361,8	135282,8	48976,7	129,6
2008	653235,3	8481,1	455898,4	133027,9	55696,5	131,4
2009	715522,4	8247,5	513629,9	137714,5	55790,9	139,6
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
2012	961128,4	6952,1	717905,7	174385,4	61694,2	191,0
Sơ bộ - *Prel.* 2013	1011094,3	6525,9	765070,4	180812,7	58501,6	183,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*					
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	105,2	93,9	106,6	103,7	94,8	96,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

293 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*					
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
2012	215735,8	4023,4	43468,5	36622,5	131146,3	475,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	219497,3	3804,1	46790,7	39344,3	129088,4	469,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100)* - %					
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
Sơ bộ - *Prel.* 2013	101,7	94,5	107,6	107,4	98,4	98,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

294 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
2007	596800,9	546289,7	50511,2
2008	653235,3	610775,0	42460,3
2009	715522,4	679746,3	35776,1
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
2012	961128,4	929352,3	31776,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	1011094,3	980308,6	30785,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2
2007	116,2	118,9	93,7
2008	109,5	111,8	84,1
2009	109,5	111,3	84,3
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	105,2	105,5	96,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

295 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
2012	215735,8	87609,4	128126,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	219497,3	94574,1	124923,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
Sơ bộ - *Prel.* 2013	101,7	107,9	97,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

296 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	460146,3	75961,6	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	423539,0	5309,6
2007	596800,9	92070,9	500700,0	4030,0
2008	653235,3	94065,9	555853,4	3316,0
2009	715522,4	97804,1	615349,3	2369,0
2010	800886,0	105724,5	692766,4	2395,1
2011	885681,5	112490,9	770684,1	2506,5
2012	961128,4	112315,5	846218,8	2594,1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	114,2	116,1	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	112,4	71,3
2007	116,2	108,7	118,2	75,9
2008	109,5	102,2	111,0	82,3
2009	109,5	104,0	110,7	71,4
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7
2012	108,5	99,8	109,8	103,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

297 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2005	100728,3	64066,4	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	38493,4	4297,1
2007	134883,0	88126,0	42057,0	4700,0
2008	172859,1	120213,0	48449,0	4197,1
2009	199070,2	142160,2	54147,1	2762,9
2010	217767,1	157359,1	57667,7	2740,3
2011	216129,5	155613,2	57879,5	2636,8
2012	215735,8	151256,0	61948,5	2531,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
2005	111,3	106,1	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	125,9	70,5
2007	118,8	124,5	109,3	109,4
2008	128,2	136,4	115,2	89,3
2009	115,2	118,3	111,8	65,8
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2
2012	99,8	97,2	107,0	96,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

298 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**411276,5**	**656840,0**	**739941,0**	**822163,8**	**909786,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137567,3**	**231234,0**	**265370,8**	**293477,9**	**322918,0**
Hà Nội	22781,0	60132,8	73242,0	77023,4	84603,2
Hà Tây	18062,0				
Vĩnh Phúc	6335,0	13364,0	14983,4	16241,8	17287,0
Bắc Ninh	16123,1	18106,5	19382,8	20024,0	20181,1
Quảng Ninh	9034,0	12233,0	13283,0	15418,4	16923,2
Hải Dương	13231,0	27614,0	31478,6	33590,7	38738,9
Hải Phòng	19286,5	36758,6	40254,4	47567,7	51157,6
Hưng Yên	5979,0	11467,0	13406,0	14319,4	17059,1
Thái Bình	7121,7	9558,0	12777,8	14948,4	16912,8
Hà Nam	3122,0	6078,1	6644,2	7773,9	8222,4
Nam Định	7988,0	13564,0	15854,3	16642,9	19491,3
Ninh Bình	8504,0	22358,0	24064,3	29927,3	32341,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42183,4**	**69195,8**	**76108,4**	**87011,9**	**95818,4**
Hà Giang	536,9	981,0	1090,9	1332,0	1621,5
Cao Bằng	1479,0	2451,0	2456,0	2524,1	2294,3
Bắc Kạn	1368,0	2392,9	2584,3	2349,2	2272,2
Tuyên Quang	5997,0	7206,0	7739,7	7882,4	8374,8
Lào Cai	627,7	1431,0	1607,5	1902,7	2273,3
Yên Bái	3516,0	4494,0	5199,7	6383,0	7243,0
Thái Nguyên	7358,2	12203,4	14233,3	16964,6	18212,4
Lạng Sơn	1509,0	3121,0	3768,0	4034,8	4411,3
Bắc Giang	4985,0	7925,0	8146,3	9734,4	10573,3
Phú Thọ	9120,9	18887,0	20098,4	22835,1	27174,7
Điện Biên	753,2	818,5	908,5	1099,8	1195,5
Lai Châu	435,5	757,0	885,2	979,4	1208,8
Sơn La	2082,0	2686,0	2957,4	3097,6	3232,6
Hòa Bình	2415,0	3842,0	4433,2	5892,8	5730,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**92370,1**	**137316,6**	**153132,7**	**176241,7**	**196687,5**
Thanh Hóa	12629,0	22147,0	24854,8	30315,1	34457,4
Nghệ An	18274,0	27218,0	29313,3	35327,4	40571,0
Hà Tĩnh	6889,0	11871,0	14540,1	17647,3	19832,0
Quảng Bình	6221,0	7377,0	8099,5	9576,9	10790,1
Quảng Trị	3139,1	4864,4	5800,3	6082,4	6039,0
Thừa Thiên - Huế	4661,0	5834,0	5840,4	4392,5	5100,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

298 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương (*)

(Cont.) Volume of freight by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	14914,0	17666,0	19190,6	22156,9	25077,0
Quảng Nam	3247,0	5567,0	6637,5	7654,8	7414,6
Quảng Ngãi	1146,0	3028,0	3185,2	5505,9	6716,5
Bình Định	5813,0	8080,0	9049,2	10265,6	9574,3
Phú Yên	3943,0	5619,4	6584,1	7415,5	8330,8
Khánh Hòa	8024,0	12175,8	13480,6	12879,1	14447,7
Ninh Thuận	1312,0	2916,0	3244,1	3549,4	4022,4
Bình Thuận	2158,0	2953,0	3313,0	3472,9	4313,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8820,5**	**19002,2**	**23058,9**	**26874,8**	**29340,4**
Kon Tum	1032,0	2323,5	2486,1	2890,1	3104,0
Gia Lai	2636,0	6734,0	7819,0	8264,7	8801,9
Đắk Lắk	2378,0	4988,0	6925,0	8885,2	10004,9
Đắk Nông	399,0	609,7	652,4	774,4	800,7
Lâm Đồng	2375,5	4347,0	5176,4	6060,4	6628,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**71007,0**	**120357,3**	**135348,5**	**150399,3**	**167603,2**
Bình Phước	913,0	1279,0	1368,8	1576,2	1625,6
Tây Ninh	5670,0	7697,0	7901,3	9299,1	9634,9
Bình Dương	6680,0	20840,8	21934,5	25645,2	30945,2
Đồng Nai	18482,0	28643,0	30687,7	33245,4	37806,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	5426,0	4460,5	4673,6	4733,7	4993,4
TP. Hồ Chí Minh	33836,0	57437,0	68782,6	75899,7	82597,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**59328,2**	**79734,1**	**86921,7**	**88158,2**	**97418,7**
Long An	7293,0	15097,0	15301,5	15060,7	14769,5
Tiền Giang	5443,0	8809,0	9785,3	10939,8	12170,7
Bến Tre	2640,0	3081,8	3216,6	3480,8	5224,6
Trà Vinh	5298,2	3244,1	3429,3	3754,0	4328,0
Vĩnh Long	3022,0	4712,0	4926,2	5461,4	5132,8
Đồng Tháp	2428,0	2944,0	3019,9	3278,7	3358,8
An Giang	14845,0	16154,0	19801,4	17926,0	22047,0
Kiên Giang	3664,0	5233,0	5789,0	6188,0	7149,0
Cần Thơ	5995,0	8774,0	8739,3	7463,3	6939,0
Hậu Giang	3684,0	5042,0	5556,2	6201,9	6734,2
Sóc Trăng	2708,0	2416,1	2617,2	3321,6	3907,6
Bạc Liêu	1624,0	3478,6	3947,2	4335,8	4926,1
Cà Mau	684,0	748,5	792,6	746,2	731,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

299 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight traffic by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**43172,2**	**68807,9**	**73572,1**	**82470,0**	**89640,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16235,5**	**29402,7**	**31668,5**	**35096,1**	**38591,2**
Hà Nội	2719,5	4813,0	5426,6	6111,4	6445,1
Hà Tây	935,7				
Vĩnh Phúc	258,6	871,7	1011,3	1107,5	1489,5
Bắc Ninh	446,4	1047,2	1139,3	1231,2	1280,1
Quảng Ninh	1080,2	1563,0	1642,3	1779,3	1617,2
Hải Dương	806,5	1800,1	1918,4	2067,4	2865,5
Hải Phòng	6134,5	10253,8	10665,2	11887,3	11936,5
Hưng Yên	211,0	464,8	489,4	527,2	631,4
Thái Bình	1731,6	3531,8	3769,4	3845,6	4611,7
Hà Nam	192,9	290,2	318,8	344,6	372,4
Nam Định	1150,3	2366,2	2633,3	3104,4	3572,6
Ninh Bình	568,3	2400,9	2654,5	3090,2	3769,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1576,3**	**2869,9**	**2935,7**	**3261,0**	**3500,4**
Hà Giang	16,3	33,7	34,1	39,1	41,2
Cao Bằng	58,3	63,3	72,6	78,5	75,5
Bắc Kạn	20,3	36,9	38,4	37,8	32,3
Tuyên Quang	247,0	483,1	544,4	542,6	561,2
Lào Cai	13,6	35,1	35,5	37,9	47,1
Yên Bái	65,8	88,1	92,8	107,3	137,6
Thái Nguyên	257,2	447,7	526,9	631,1	658,1
Lạng Sơn	46,6	86,0	92,4	139,8	156,8
Bắc Giang	137,7	244,0	241,3	285,3	358,3
Phú Thọ	389,7	830,1	697,3	735,1	769,1
Điện Biên	29,0	59,2	69,2	78,8	83,6
Lai Châu	16,6	21,8	20,4	26,5	28,9
Sơn La	198,6	284,1	309,1	323,8	340,2
Hòa Bình	79,6	156,8	161,3	197,4	210,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**8164,1**	**10170,6**	**10863,2**	**12361,7**	**13105,6**
Thanh Hóa	800,0	1500,3	1678,9	1988,9	2184,0
Nghệ An	987,7	1343,3	1430,7	1685,0	1726,7
Hà Tĩnh	151,4	230,8	250,6	312,2	390,8
Quảng Bình	261,2	339,3	344,4	432,1	483,5
Quảng Trị	158,2	337,1	394,2	470,4	454,0
Thừa Thiên - Huế	190,3	331,3	344,4	402,8	450,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

299 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương (*)

(Cont.) Volume of freight traffic by province (*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	2175,9	2190,7	2303,8	2392,0	2437,5
Quảng Nam	216,4	403,3	440,6	580,1	563,2
Quảng Ngãi	380,7	625,4	726,5	915,6	1064,7
Bình Định	907,6	925,6	941,4	1021,7	1159,5
Phú Yên	345,1	373,5	431,1	463,2	514,7
Khánh Hòa	1295,1	1119,4	1086,5	1172,0	1103,4
Ninh Thuận	156,2	238,6	252,2	277,9	310,9
Bình Thuận	138,3	212,0	237,9	247,8	262,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1058,7**	**2406,3**	**2674,8**	**3087,2**	**3432,2**
Kon Tum	52,9	160,6	173,8	183,7	199,7
Gia Lai	451,0	965,9	1064,3	1279,7	1412,8
Đắk Lắk	273,3	707,4	760,5	852,4	966,7
Đắk Nông	36,9	57,5	59,3	61,8	64,9
Lâm Đồng	244,6	514,9	616,9	709,6	788,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**11486,7**	**17039,8**	**18160,3**	**21598,1**	**23575,8**
Bình Phước	53,8	83,1	90,0	107,3	112,7
Tây Ninh	426,3	586,5	607,0	652,5	668,6
Bình Dương	316,5	932,0	1046,0	1254,7	1526,6
Đồng Nai	1056,0	1926,0	1961,3	2049,0	2436,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	630,0	222,5	211,6	222,8	236,7
TP. Hồ Chí Minh	9004,1	13289,7	14244,4	17311,8	18594,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4650,9**	**6918,6**	**7269,6**	**7065,9**	**7434,8**
Long An	416,0	661,1	733,2	783,0	767,5
Tiền Giang	485,8	836,6	898,5	1038,7	1101,3
Bến Tre	257,0	329,6	351,5	384,5	535,3
Trà Vinh	367,6	315,4	331,6	385,2	425,6
Vĩnh Long	137,5	241,8	262,4	279,9	356,7
Đồng Tháp	242,6	324,8	320,6	333,8	400,9
An Giang	986,8	2056,2	2163,5	1665,3	1526,6
Kiên Giang	443,9	658,8	719,3	809,5	896,2
Cần Thơ	762,8	985,0	939,1	769,4	739,1
Hậu Giang	133,2	138,7	148,7	163,4	173,8
Sóc Trăng	150,0	120,6	133,7	165,4	203,8
Bạc Liêu	157,6	144,7	165,3	186,1	203,1
Cà Mau	110,1	105,3	102,2	101,7	104,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

300 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the road by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**294718,0**	**492081,7**	**561515,0**	**633848,7**	**705110,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89133,4**	**163433,0**	**191371,1**	**215947,4**	**238811,3**
Hà Nội	16634,0	58490,6	71450,4	75108,6	82521,8
Hà Tây	15350,0				
Vĩnh Phúc	4889,0	10687,0	11950,5	13169,5	14250,7
Bắc Ninh	6085,5	9989,2	11267,9	11910,1	12755,7
Quảng Ninh	6811,0	10958,5	11966,7	13996,7	15494,4
Hải Dương	5917,0	14066,0	16697,7	18617,7	21204,7
Hải Phòng	12935,5	23363,6	25466,3	31374,5	36833,7
Hưng Yên	5308,0	9762,0	11470,5	12147,3	14704,7
Thái Bình	4817,4	5137,0	7857,8	9941,0	9815,5
Hà Nam	2412,0	5576,1	6077,9	7186,8	7603,6
Nam Định	3136,0	4783,0	5365,1	5653,6	6623,1
Ninh Bình	4838,0	10620,0	11800,3	16841,6	17003,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**38659,6**	**62393,4**	**69280,7**	**78977,8**	**87770,9**
Hà Giang	536,9	981,0	1090,9	1332,0	1621,5
Cao Bằng	1479,0	2451,0	2456,0	2524,1	2294,3
Bắc Kạn	1342,0	2392,9	2584,3	2349,1	2272,2
Tuyên Quang	5906,0	7103,0	7729,7	7872,6	8365,9
Lào Cai	616,8	1430,0	1605,9	1900,9	2271,6
Yên Bái	3307,0	4243,0	4893,2	6077,4	6937,1
Thái Nguyên	7346,2	12185,0	14216,4	16964,6	18212,4
Lạng Sơn	1509,0	3121,0	3768,0	4034,8	4411,3
Bắc Giang	4236,0	6866,0	7490,8	9004,0	9886,4
Phú Thọ	6830,0	13773,0	14533,2	16108,0	20363,5
Điện Biên	753,2	818,5	908,5	1099,8	1195,5
Lai Châu	435,5	757,0	885,2	979,4	1208,8
Sơn La	2022,0	2650,0	2905,6	3039,5	3183,2
Hòa Bình	2340,0	3622,0	4213,0	5691,6	5547,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**85168,6**	**128062,0**	**143132,4**	**165721,0**	**185138,8**
Thanh Hóa	8979,0	16746,0	18956,5	23994,6	27099,3
Nghệ An	17836,0	26272,0	28242,4	34229,8	39361,4
Hà Tĩnh	6470,0	11330,0	14022,9	17315,4	19480,4
Quảng Bình	5525,0	6996,0	7710,3	9175,2	10404,7
Quảng Trị	2997,6	4784,2	5709,6	5984,0	5963,9
Thừa Thiên - Huế	4526,0	5619,0	5685,8	4171,6	4839,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

300 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương (*)

(Cont.) Volume of freight by the road by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	14248,0	17010,0	18438,8	21360,0	24300,0
Quảng Nam	2855,0	4946,0	5923,3	6803,7	6672,4
Quảng Ngãi	1090,0	2994,0	3146,7	5463,7	6674,1
Bình Định	5539,0	7928,0	8908,7	10156,9	9463,8
Phú Yên	3894,0	5618,0	6582,9	7414,7	8329,9
Khánh Hòa	7760,0	11988,8	13283,6	12664,0	14247,0
Ninh Thuận	1312,0	2916,0	3244,1	3549,4	4022,4
Bình Thuận	2137,0	2914,0	3276,8	3438,0	4280,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8800,9**	**18971,2**	**23023,7**	**26841,5**	**29316,4**
Kon Tum	1032,0	2323,5	2486,1	2890,1	3104,0
Gia Lai	2636,0	6734,0	7819,0	8264,7	8801,9
Đắk Lắk	2374,0	4968,0	6900,0	8864,0	9980,9
Đắk Nông	399,0	609,7	652,4	774,4	800,7
Lâm Đồng	2359,9	4336,0	5166,2	6048,3	6628,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**54579,0**	**95710,9**	**106293,0**	**118714,0**	**135039,4**
Bình Phước	913,0	1279,0	1368,8	1576,2	1625,6
Tây Ninh	5611,0	7571,0	7790,3	9182,2	9552,2
Bình Dương	6381,0	20506,8	21573,2	25219,0	30641,1
Đồng Nai	18064,0	27384,0	29615,0	32282,8	36821,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	3358,0	3956,5	4158,2	4195,0	4450,9
TP. Hồ Chí Minh	20252,0	35013,6	41787,5	46258,8	51948,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18376,5**	**23511,2**	**28414,1**	**27647,0**	**29033,2**
Long An	3367,0	4359,0	4422,9	4018,9	4127,4
Tiền Giang	1950,0	2334,0	2763,6	3281,0	3703,9
Bến Tre	1109,0	1303,8	1446,0	1745,6	1870,0
Trà Vinh	1844,3	1859,8	1911,4	2035,1	2619,0
Vĩnh Long	679,2	1090,0	1126,6	1163,2	823,0
Đồng Tháp	1020,0	929,0	1109,9	1190,5	1209,0
An Giang	3111,0	2409,0	5334,9	3891,0	3880,0
Kiên Giang	1065,0	1526,5	1698,0	1854,0	2140,0
Cần Thơ	1950,0	3731,0	4162,8	3234,6	2895,0
Hậu Giang	706,0	994,0	1089,7	1188,9	1306,6
Sóc Trăng	698,0	1136,1	1215,6	1777,0	2031,0
Bạc Liêu	674,0	1585,6	1825,1	1943,8	2140,1
Cà Mau	203,0	253,4	307,6	323,4	288,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

301 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the road by province(*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17524,8**	**30955,4**	**33826,5**	**38511,1**	**42077,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4717,0**	**9529,8**	**10476,3**	**12068,8**	**13031,2**
Hà Nội	1454,6	4113,1	4656,0	5199,6	5496,0
Hà Tây	719,8				
Vĩnh Phúc	112,9	403,2	495,0	569,3	824,8
Bắc Ninh	172,4	334,3	372,4	388,1	451,1
Quảng Ninh	205,4	321,0	359,6	394,2	402,6
Hải Dương	171,4	453,4	540,7	686,9	770,2
Hải Phòng	1293,5	2775,5	2798,1	3399,7	3406,5
Hưng Yên	122,2	263,2	271,7	293,8	362,0
Thái Bình	71,6	88,3	97,4	108,4	111,1
Hà Nam	97,9	225,2	250,4	276,0	290,9
Nam Định	128,7	232,3	260,3	291,3	345,8
Ninh Bình	166,6	320,3	374,7	461,5	570,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1336,6**	**2289,6**	**2455,0**	**2786,8**	**3021,6**
Hà Giang	16,3	33,7	34,1	39,1	41,2
Cao Bằng	58,3	63,3	72,6	78,6	75,4
Bắc Kạn	20,1	36,9	38,5	37,8	32,3
Tuyên Quang	244,5	482,5	543,9	542,1	560,8
Lào Cai	13,5	35,1	35,5	37,9	47,1
Yên Bái	61,6	83,4	87,2	102,0	131,7
Thái Nguyên	254,4	446,5	526,1	631,1	658,1
Lạng Sơn	46,7	86,0	92,4	139,8	156,8
Bắc Giang	118,0	195,7	211,8	253,9	332,8
Phú Thọ	185,7	326,2	274,0	315,9	349,1
Điện Biên	29,0	59,2	69,2	78,8	83,6
Lai Châu	16,6	21,8	20,4	26,4	28,9
Sơn La	194,6	282,7	307,1	321,4	338,3
Hòa Bình	77,3	136,6	142,2	182,0	185,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5234,1**	**7579,8**	**8338,8**	**9754,0**	**10326,1**
Thanh Hóa	273,2	606,7	694,2	928,4	1028,1
Nghệ An	704,9	983,2	1088,6	1353,2	1167,3
Hà Tĩnh	103,7	214,9	239,4	301,4	379,3
Quảng Bình	174,1	276,5	290,7	354,2	408,4
Quảng Trị	153,6	332,3	390,1	465,9	447,9
Thừa Thiên - Huế	168,5	313,9	330,2	387,2	433,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

301 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương (*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province (*)

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	1463,9	1581,0	1724,9	1847,4	1998,6
Quảng Nam	207,4	359,4	395,7	504,5	507,0
Quảng Ngãi	328,5	624,0	724,8	913,4	1062,0
Bình Định	517,4	787,1	820,1	930,0	1073,3
Phú Yên	264,2	373,5	431,1	463,2	514,7
Khánh Hòa	582,3	681,9	723,5	782,8	736,6
Ninh Thuận	156,2	238,6	252,2	277,9	310,9
Bình Thuận	136,2	206,8	233,3	244,5	259,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1058,5**	**2405,9**	**2674,4**	**3086,9**	**3431,8**
Kon Tum	52,9	160,6	173,8	183,7	199,7
Gia Lai	451,0	965,8	1064,3	1279,7	1412,8
Đắk Lắk	273,2	707,1	760,2	852,1	966,3
Đắk Nông	36,9	57,5	59,3	61,8	64,9
Lâm Đồng	244,5	514,9	616,8	709,6	788,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**3858,9**	**7523,2**	**8167,1**	**9035,5**	**10381,2**
Bình Phước	53,8	83,1	90,0	107,3	112,7
Tây Ninh	421,7	569,6	588,9	636,7	652,5
Bình Dương	276,9	879,7	971,2	1178,1	1450,2
Đồng Nai	949,5	1879,7	1919,2	1998,6	2385,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	246,4	155,7	163,8	175,3	189,2
TP. Hồ Chí Minh	1910,6	3955,4	4434,0	4939,5	5591,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1319,7**	**1627,1**	**1714,9**	**1779,1**	**1885,6**
Long An	109,7	54,1	56,4	71,0	79,0
Tiền Giang	144,7	217,3	225,5	277,9	304,1
Bến Tre	116,4	155,2	163,2	189,7	193,5
Trà Vinh	58,0	61,5	63,8	78,3	83,8
Vĩnh Long	30,7	49,3	56,2	61,9	61,6
Đồng Tháp	62,8	94,5	88,9	100,6	101,2
An Giang	118,0	173,9	159,9	167,3	203,3
Kiên Giang	100,1	174,1	190,3	203,9	226,7
Cần Thơ	415,7	454,0	496,0	386,1	364,8
Hậu Giang	8,9	11,3	12,4	13,4	14,7
Sóc Trăng	25,9	42,3	47,6	49,8	56,4
Bạc Liêu	70,8	110,3	127,0	148,9	166,0
Cà Mau	58,0	29,3	27,7	30,3	30,5

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

302 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the waterway by province(*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**116558,4**	**164758,3**	**178426,0**	**188315,0**	**204676,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**48433,9**	**67801,0**	**73999,7**	**77530,5**	**84106,7**
Hà Nội	6147,0	1642,2	1791,6	1914,8	2081,4
Hà Tây	2712,0				
Vĩnh Phúc	1446,0	2677,0	3032,9	3072,3	3036,3
Bắc Ninh	10037,6	8117,3	8114,9	8113,9	7425,4
Quảng Ninh	2223,0	1274,5	1316,3	1421,7	1428,8
Hải Dương	7314,0	13548,0	14780,9	14973,0	17534,2
Hải Phòng	6351,0	13395,0	14788,1	16193,2	14323,9
Hưng Yên	671,0	1705,0	1935,5	2172,1	2354,4
Thái Bình	2304,3	4421,0	4920,0	5007,4	7097,3
Hà Nam	710,0	502,0	566,3	587,1	618,8
Nam Định	4852,0	8781,0	10489,2	10989,3	12868,2
Ninh Bình	3666,0	11738,0	12264,0	13085,7	15338,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3523,7**	**6802,4**	**6827,7**	**8034,0**	**8047,6**
Bắc Kạn	26,0				
Tuyên Quang	91,0	103,0	10,0	9,8	8,9
Lào Cai	10,8	1,0	1,6	1,8	1,8
Yên Bái	209,0	251,0	306,5	305,6	305,9
Thái Nguyên	12,0	18,4	16,9		
Bắc Giang	749,0	1059,0	655,5	730,4	686,9
Phú Thọ	2290,9	5114,0	5565,2	6727,1	6811,2
Sơn La	60,0	36,0	51,8	58,1	49,4
Hòa Bình	75,0	220,0	220,2	201,2	183,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7201,5**	**9254,6**	**10000,3**	**10520,6**	**11548,6**
Thanh Hóa	3650,0	5401,0	5898,3	6320,5	7358,1
Nghệ An	438,0	946,0	1070,9	1097,6	1209,6
Hà Tĩnh	419,0	541,0	517,2	331,9	351,6
Quảng Bình	696,0	381,0	389,2	401,6	385,4
Quảng Trị	141,5	80,2	90,7	98,4	75,1
Thừa Thiên - Huế	135,0	215,0	154,6	220,9	261,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

302 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương (*)

(Cont.) Volume of freight by the waterway by province (*)

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	666,0	656,0	751,8	796,9	777,0
Quảng Nam	392,0	621,0	714,2	851,1	742,1
Quảng Ngãi	56,0	34,0	38,5	42,2	42,4
Bình Định	274,0	152,0	140,5	108,7	110,5
Phú Yên	49,0	1,4	1,2	0,8	0,9
Khánh Hòa	264,0	187,0	197,0	215,1	200,7
Bình Thuận	21,0	39,0	36,2	34,9	33,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,6**	**31,0**	**35,2**	**33,3**	**24,0**
Đắk Lắk	4,0	20,0	25,0	21,2	24,0
Lâm Đồng	15,6	11,0	10,2	12,1	
Đông Nam Bộ - *South East*	**16428,0**	**24646,4**	**29055,5**	**31685,4**	**32563,8**
Tây Ninh	59,0	126,0	111,0	116,9	82,7
Bình Dương	299,0	334,0	361,4	426,2	304,1
Đồng Nai	418,0	1259,0	1072,7	962,6	985,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2068,0	504,0	515,4	538,7	542,5
TP. Hồ Chí Minh	13584,0	22423,4	26995,0	29641,0	30648,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**40951,7**	**56222,9**	**58507,6**	**60511,2**	**68385,5**
Long An	3926,0	10738,0	10878,6	11041,8	10642,1
Tiền Giang	3493,0	6475,0	7021,8	7658,8	8466,8
Bến Tre	1531,0	1778,0	1770,6	1735,2	3354,6
Trà Vinh	3453,9	1384,3	1517,9	1718,9	1709,0
Vĩnh Long	2342,8	3622,0	3799,6	4298,2	4309,8
Đồng Tháp	1408,0	2015,0	1910,0	2088,2	2149,8
An Giang	11734,0	13745,0	14466,5	14035,0	18167,0
Kiên Giang	2599,0	3706,5	4091,0	4334,0	5009,0
Cần Thơ	4045,0	5043,0	4576,5	4228,7	4044,0
Hậu Giang	2978,0	4048,0	4466,4	5013,0	5427,6
Sóc Trăng	2010,0	1280,0	1401,6	1544,6	1876,6
Bạc Liêu	950,0	1893,0	2122,1	2392,0	2786,0
Cà Mau	481,0	495,1	485,0	422,8	443,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

303 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

Volume of freight traffic by the waterway by province

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25647,4**	**37852,4**	**39745,5**	**43958,9**	**47562,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11518,6**	**19872,8**	**21192,2**	**23027,2**	**25560,0**
Hà Nội	1264,9	699,9	770,6	911,8	949,2
Hà Tây	215,9				
Vĩnh Phúc	145,8	468,5	516,2	538,2	664,6
Bắc Ninh	274,0	712,9	766,9	843,1	829,1
Quảng Ninh	874,8	1242,0	1282,8	1385,1	1214,5
Hải Dương	635,2	1346,7	1377,7	1380,5	2095,4
Hải Phòng	4841,0	7478,2	7867,1	8487,5	8530,0
Hưng Yên	88,8	201,6	217,7	233,4	269,3
Thái Bình	1660,0	3443,5	3672,1	3737,2	4500,6
Hà Nam	95,0	65,0	68,4	68,7	81,5
Nam Định	1021,6	2133,9	2372,9	2813,1	3226,8
Ninh Bình	401,6	2080,6	2279,8	2628,6	3199,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**239,6**	**580,3**	**480,7**	**474,2**	**478,8**
Bắc Kạn	0,2				
Tuyên Quang	2,5	0,6	0,5	0,5	0,5
Lào Cai	0,1				
Yên Bái	4,2	4,7	5,6	5,4	5,9
Thái Nguyên	2,8	1,2	0,8		
Bắc Giang	19,6	48,3	29,5	31,5	25,5
Phú Thọ	204,0	503,9	423,2	419,1	420,0
Sơn La	3,9	1,4	2,0	2,4	1,9
Hòa Bình	2,3	20,2	19,1	15,3	25,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2930,1**	**2590,8**	**2524,4**	**2607,7**	**2779,5**
Thanh Hóa	526,8	893,6	984,7	1060,5	1155,9
Nghệ An	282,8	360,0	342,1	331,8	559,4
Hà Tĩnh	47,7	15,9	11,2	10,8	11,5
Quảng Bình	87,1	62,7	53,7	77,9	75,0
Quảng Trị	4,6	4,8	4,1	4,6	6,1
Thừa Thiên - Huế	21,8	17,4	14,2	15,6	17,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

303 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province

ĐVT: Triệu tấn.km - *Unit: Mill. tons.km*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đà Nẵng	712,0	609,9	578,9	544,7	438,9
Quảng Nam	9,0	44,0	44,9	75,6	56,2
Quảng Ngãi	52,2	1,3	1,7	2,2	2,7
Bình Định	390,3	138,5	121,3	91,7	86,3
Phú Yên	80,9				
Khánh Hòa	712,8	437,5	363,0	389,1	366,8
Bình Thuận	2,1	5,2	4,6	3,2	3,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,2**	**0,3**	**0,3**	**0,3**	**0,4**
Đắk Lắk	0,1	0,3	0,3	0,3	0,4
Lâm Đồng	0,1				
Đông Nam Bộ - *South East*	**7627,8**	**9516,6**	**9993,2**	**12562,7**	**13194,6**
Tây Ninh	4,6	16,9	18,1	15,9	16,1
Bình Dương	39,7	52,4	74,8	76,6	76,4
Đồng Nai	106,5	46,3	42,2	50,4	51,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	383,6	66,8	47,8	47,5	47,5
TP. Hồ Chí Minh	7093,4	9334,2	9810,3	12372,3	13003,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3331,1**	**5291,6**	**5554,7**	**5286,8**	**5549,2**
Long An	306,3	607,0	676,8	712,0	688,6
Tiền Giang	341,1	619,3	673,1	760,8	797,2
Bến Tre	140,6	174,4	188,2	194,8	341,9
Trà Vinh	309,6	253,9	267,8	306,9	341,8
Vĩnh Long	106,8	192,5	206,2	217,9	295,1
Đồng Tháp	179,8	230,2	231,7	233,2	299,7
An Giang	868,8	1882,5	2003,6	1498,0	1323,3
Kiên Giang	343,8	484,8	529,0	605,6	669,5
Cần Thơ	347,0	531,0	443,2	383,4	374,3
Hậu Giang	124,3	127,4	136,3	150,0	159,1
Sóc Trăng	124,1	78,2	86,1	115,6	147,4
Bạc Liêu	86,8	34,4	38,3	37,2	37,1
Cà Mau	52,1	76,0	74,4	71,4	74,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 288 - *See the note at Table 288.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

304 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

Volume of main cargos across sea-port managed by central level

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	2012
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38328,0**	**60309,8**	**60924,8**	**64270,7**	**67045,8**
Phân theo loại hàng hóa - *By kinds of goods*					
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	9916,0	18869,7	17476,5	19290,7	22474,0
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	14859,0	21993,9	21179,9	21224,7	20820,3
Hàng nội địa - *Domestic goods*	13553,0	19446,2	22268,4	23755,3	23751,5
Phân theo cảng - *By sea-port*					
Trong đó - *Of which:*					
Hải Phòng - *Hai Phong Harbour*	13074,0	25787,2	23075,0	28845,4	31016,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	3239,0	3893,4	4561,0	6510,9	8977,0
Sài Gòn - *Sai Gon Harbour*	13557,0	14008,1	13046,0	12025,0	11292,4
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	3199,0	4614,7	1485,0	1249,0	1369,6
Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	3177,0	4736,2	6096,4	6414,6	7196,5
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	973,0	1673,6	2173,1	2313,5	2903,3
Nghệ An - *Nghe An Harbour*	1206,0	1202,8	1595,0	1823,0	1959,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	365,0	605,4	784,0	947,0	997,0
Đà Nẵng - *Da Nang Harbour*	2255,0	3204,8	2378,0	2775,0	3396,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	778,0	1352,2	1388,0	1594,0	1988,0
Quy Nhơn - *Quy Nhon Harbour*	2449,0	3855,6	4502,0	5493,0	5716,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1076,0	2016,0	2639,0	3331,0	3482,0
Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	682,0	2590,3	2529,4	2578,0	2544,5
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	119,0	1077,2	1178,0	1386,0	1457,0
Cần Thơ - *Can Tho Harbour*	978,0	2932,8	3376,0	1856,0	1969,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	54,0	2097,8	2102,0	60,0	53,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

305 Vận tải hàng không
Air transport

	2005	2009	2010	2011	2012
Hành khách - *Passenger*					
Vận chuyển (Nghìn lượt người) *Volume of passengers carried (Thous. pers.)*	6495,0	10965,0	14195,4	15142,3	15069,5
Trong nước - *Domestic*	3680,0	7844,9	9927,2	10780,6	9751,2
Quốc tế - *Overseas*	2815,0	3120,1	4268,2	4361,7	5318,3
Luân chuyển (Triệu lượt người.km) *Volume of passengers traffic (Mill. pers.km)*	11124,2	16507,6	21162,0	23269,0	23626,0
Trong nước - *Domestic*	2985,7	6846,8	8412,3	9085,1	7316,2
Quốc tế - *Overseas*	8138,5	9660,8	12749,7	14183,9	16309,8
Hàng hóa - *Goods*					
Vận chuyển (Nghìn tấn) *Volume of freight (Thous. tons)*	111,0	139,7	190,1	200,3	191,0
Trong nước - *Domestic*	65,0	95,6	121,6	128,5	114,4
Quốc tế - *Overseas*	46,0	44,1	68,5	71,8	76,6
Luân chuyển (Triệu tấn.km) *Volume of freight traffic (Mill. tons.km)*	239,3	316,6	426,8	426,7	475,1
Trong nước - *Domestic*	71,4	106,0	121,2	127,5	132,2
Quốc tế - *Overseas*	167,9	210,6	305,6	299,2	342,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

306 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunications

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Bưu chính *Postal service*	Viễn thông *Telecommunications*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
2007	58864,1	1611,4	57252,7
2008	89750,3	2315,3	87434,9
2009	126352,5	3141,8	123210,7
2010	182182,6	4017,6	178165,1
2011	150755,1	5129,1	145626,0
2012	182089,6	5701,2	176388,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	216228,0	7556,0	208672,0
		Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2008	152,5	143,7	152,7
2009	140,8	135,7	140,9
2010	144,2	127,9	144,6
2011	82,7	127,7	81,7
2012	120,8	111,2	121,1
Sơ bộ - *Prel.* 2013	118,7	132,5	118,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

307 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*		Số thuê bao internet băng rộng (ADSL) *Number of internet subscribers*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Di động *Of which: Mobi-phone*	
	Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*		
2005	15845,0	8718,1	210,0
2006	28518,1	19748,9	516,6
2007	56189,7	45024,0	1294,1
2008	89639,9	74872,3	2049,0
2009	112563,2	98224,0	2967,3
2010	124311,1	111570,2	3643,7
2011	138143,7	127318,0	4084,6
2012	141229,8	131673,7	4775,4
Sơ bộ - *Prel.* 2013	105000,0	97650,0	5170,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	153,9	181,0	398,5
2006	180,0	226,5	246,0
2007	197,0	228,0	250,5
2008	159,5	166,3	158,3
2009	125,6	131,2	144,8
2010	110,4	113,6	122,8
2011	111,1	114,1	112,1
2012	102,2	103,4	116,9
Sơ bộ - *Prel.* 2013	74,3	74,2	108,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
308	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September*	641
309	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương *Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September 2013 by province*	642
310	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30 September*	644
311	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30 September 2013 by province*	645
312	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30 September 2013 by province*	647
313	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of teachers and pupils of general education as of 30 September*	650
314	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September*	651
315	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương *Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2013 by province*	652
316	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2013 by province*	655
317	Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương *Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2013 by province*	658
318	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương *Number of pupils of general education as of 30 September 2013 by province*	660
319	Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương *Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2013 by province*	663

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

320 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương
Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2013 by province 666

321 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
Percentage of graduates of upper secondary education by province 668

322 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education 670

323 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100)
Index of the university and college education (Previous year = 100) 671

324 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities and colleges by professional qualification 672

325 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2013 phân theo địa phương
Number of teachers, students in universities and colleges in 2013 by province 673

326 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education 676

327 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100)
Index of the professional secondary education (Previous year = 100) 677

328 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification 678

329 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2013 phân theo địa phương
Number of teachers and students in professional secondary schools in 2013 by province 679

330 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa y
Number of students participated in post-graduate and medical specialized training 682

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Trường trung cấp chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập (bao gồm trường dân lập và trường tư thục) là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational unit, admitting children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a unit of general education from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a unit of general education from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a unit of general education from grade 10 to grade 12.

Universal school includes: (1) *Basic general school* is the combination of primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

Public school is the one established by the State who invests in construction and ensures fund for its recurrent expenditure.

Non-public school is established by a residential community, a social, professional or economic organization or an individual, who invests in facilities and ensures its operations by non-state fund.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

308 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2005-2006	2010-2011	2011-2012	2012-2013	Sơ bộ-*Prel.* 2013-2014
Số trường học (Trường) *Number of schools (School)*	10927	12678	13144	13548	13841
Số lớp học (Nghìn lớp) *Number of classes (Thous. classes)*	93,9	119,4	118,0	122,0	125,5
Số giáo viên (Nghìn người) *Number of teachers (Thous. persons)*	117,2	157,5	174,0	188,2	204,9
Số học sinh (Nghìn học sinh) *Number of pupils (Thous. pupils)*	2426,9	3061,3	3320,3	3551,1	3614,1
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) *Average number of pupils per class (Pupil)*	26	26	28	29	29
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) *Average number of pupils per teacher (Pupil)*	21	19	19	19	18
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	105,3	103,4	103,7	103,1	102,2
Lớp học - *Class*	101,0	112,0	98,8	103,4	102,9
Giáo viên - *Teacher*	103,9	109,0	110,5	108,1	108,9
Học sinh - *Pupil*	104,2	105,2	108,5	107,0	100,4
Học sinh bình quân một lớp học *Average pupils per class*	103,2	93,9	109,8	103,4	98,9
Học sinh bình quân một giáo viên *Average pupils per teacher*	100,5	96,7	98,2	97,3	93,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

309 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September 2013 by province

	Trường học (Trường) *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Pupil (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13841**	**125486**	**204944**	**3614066**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3089**	**30139**	**57638**	**942594**
Hà Nội	929	10331	23354	341298
Vĩnh Phúc	181	1960	2871	57878
Bắc Ninh	153	1772	2917	56496
Quảng Ninh	209	2107	3817	53486
Hải Dương	315	2657	4613	82206
Hải Phòng	290	2336	4919	74321
Hưng Yên	176	1855	2533	53967
Thái Bình	301	2315	4065	71746
Hà Nam	120	1152	1905	35320
Nam Định	264	2404	4257	76742
Ninh Bình	151	1250	2387	39134
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	**2841**	**25816**	**40140**	**634978**
Hà Giang	214	2541	3588	50799
Cao Bằng	176	1280	1775	24214
Bắc Kạn	124	805	960	14819
Tuyên Quang	148	1728	2653	43067
Lào Cai	204	1857	3112	41132
Yên Bái	187	1376	2367	39886
Thái Nguyên	217	1671	3212	52693
Lạng Sơn	203	1615	2681	36723
Bắc Giang	272	2613	4012	77036
Phú Thọ	312	2421	4559	69745
Điện Biên	163	1648	2256	36579
Lai Châu	139	1479	2174	31181
Sơn La	255	3104	3682	74149
Hòa Bình	227	1678	3109	42955
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	**3338**	**26976**	**43796**	**753630**
Thanh Hóa	658	5163	8875	146715
Nghệ An	517	4400	6679	135264
Hà Tĩnh	265	2022	3688	56560
Quảng Bình	178	1483	2730	39885
Quảng Trị	162	1107	2166	28264
Thừa Thiên - Huế	198	1375	2831	36324

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

309 (Tiếp theo) Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergartens as of 30 September 2013 by province

	Trường học (Trường) *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Person)*	Học sinh (Người) *Pupil (Person)*
Đà Nẵng	154	1459	2753	38198
Quảng Nam	232	1938	3025	51381
Quảng Ngãi	205	1573	2071	42357
Bình Định	194	1792	2272	49767
Phú Yên	133	1065	1393	25375
Khánh Hòa	180	1465	2284	42010
Ninh Thuận	89	674	909	17926
Bình Thuận	173	1460	2120	43604
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**942**	**8980**	**12973**	**259027**
Kon Tum	120	1234	1539	30811
Gia Lai	246	2430	3089	68082
Đắk Lắk	263	2717	4022	79470
Đắk Nông	94	906	1316	27068
Lâm Đồng	219	1693	3007	53596
Đông Nam Bộ - *South East*	**1761**	**15841**	**27476**	**508533**
Bình Phước	137	1196	2082	37094
Tây Ninh	123	841	1255	29809
Bình Dương	228	1617	3249	58745
Đồng Nai	265	2463	4459	78849
Bà Rịa - Vũng Tàu	138	1494	2657	45506
TP. Hồ Chí Minh	870	8230	13774	258530
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1870**	**17734**	**22921**	**515304**
Long An	198	1497	2261	45986
Tiền Giang	179	1362	1952	47556
Bến Tre	172	1172	1520	38693
Trà Vinh	112	1230	1413	32306
Vĩnh Long	133	1272	1597	35650
Đồng Tháp	186	2001	2611	49402
An Giang	194	1794	1958	59079
Kiên Giang	107	1419	1763	39857
Cần Thơ	148	1472	2204	39145
Hậu Giang	82	917	1108	26848
Sóc Trăng	146	1589	1970	44907
Bạc Liêu	82	836	1135	26163
Cà Mau	131	1173	1429	29712

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

310 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	Năm học - *School year*				
	2005-2006	2010-2011	2011-2012	2012-2013	Sơ bộ-*Prel.* 2013-2014
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**27227**	**28593**	**28803**	**28916**	**28977**
Tiểu học - *Primary school*	14688	15242	15337	15361	15337
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	9383	10143	10243	10290	10290
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	1952	2288	2350	2361	2404
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	889	601	554	557	592
Trung học *Lower and upper secondary school*	315	319	319	347	354
Số lớp học (Nghìn lớp) ***Number of classes (Thous. classes)***	**508,7**	**490,5**	**488,1**	**486,3**	**490,8**
Tiểu học - *Primary*	276,6	272,4	274,7	275,0	279,0
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	167,5	151,2	147,1	145,4	147,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	64,6	66,9	66,3	65,9	64,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	**101,5**	**100,7**	**100,7**	**100,4**	**100,2**
Tiểu học - *Primary school*	101,2	100,5	100,6	100,2	99,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	103,8	100,8	101,0	100,5	100,0
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	106,8	100,9	102,7	100,5	101,8
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	86,0	98,4	92,2	100,5	106,3
Trung học *Lower and upper secondary school*	79,5	108,5	100,0	108,8	102,0
Lớp học - *Class*	**97,9**	**101,2**	**99,5**	**99,6**	**100,9**
Tiểu học - *Primary*	95,7	101,6	100,8	100,1	101,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	98,0	100,8	97,3	98,8	101,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	107,8	100,7	99,0	99,4	97,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

311 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**28977**	**15337**	**10290**	**2404**	**592**	**354**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5922**	**2762**	**2448**	**614**	**61**	**37**
Hà Nội	1531	696	605	205	6	19
Vĩnh Phúc	359	173	146	37	1	2
Bắc Ninh	322	153	134	35		
Quảng Ninh	435	183	153	46	42	11
Hải Dương	604	279	271	54		
Hải Phòng	489	232	190	51	11	5
Hưng Yên	379	169	171	38	1	
Thái Bình	606	295	271	40		
Hà Nam	285	140	119	26		
Nam Định	593	292	246	55		
Ninh Bình	319	150	142	27		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6032**	**2959**	**2422**	**400**	**223**	**28**
Hà Giang	424	193	166	22	34	9
Cao Bằng	462	243	157	23	32	7
Bắc Kạn	225	111	80	11	19	4
Tuyên Quang	336	150	142	29	15	
Lào Cai	465	241	190	27	6	1
Yên Bái	381	169	150	24	37	1
Thái Nguyên	444	226	183	30	3	2
Lạng Sơn	498	247	204	24	23	
Bắc Giang	550	260	225	48	15	2
Phú Thọ	603	300	253	44	5	1
Điện Biên	316	173	110	28	4	1
Lai Châu	292	148	122	22		
Sơn La	552	282	231	31	8	
Hòa Bình	484	216	209	37	22	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7021**	**3745**	**2508**	**580**	**145**	**43**
Thanh Hóa	1485	731	634	101	14	5
Nghệ An	1042	541	389	90	21	1
Hà Tĩnh	463	261	155	44	3	
Quảng Bình	408	210	148	27	17	6
Quảng Trị	324	160	114	30	17	3
Thừa Thiên - Huế	397	225	120	37	12	3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

311 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
Đà Nẵng	178	100	55	20	2	1
Quảng Nam	537	271	190	50	22	4
Quảng Ngãi	437	217	161	37	20	2
Bình Định	443	243	144	48	5	3
Phú Yên	307	169	101	24	5	8
Khánh Hòa	330	185	107	27	7	4
Ninh Thuận	235	152	63	19		1
Bình Thuận	435	280	127	26		2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2247**	**1233**	**747**	**177**	**57**	**33**
Kon Tum	266	141	100	13	1	11
Gia Lai	549	271	203	42	31	2
Đắk Lắk	709	422	226	52	6	3
Đắk Nông	253	145	78	23	2	5
Lâm Đồng	470	254	140	47	17	12
Đông Nam Bộ - *South East*	**2677**	**1494**	**776**	**276**	**23**	**108**
Bình Phước	309	171	96	25	9	8
Tây Ninh	405	265	106	30	1	3
Bình Dương	240	136	66	22	5	11
Đồng Nai	539	302	168	50	3	16
Bà Rịa - Vũng Tàu	262	144	85	29		4
TP. Hồ Chí Minh	922	476	255	120	5	66
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**5078**	**3144**	**1389**	**357**	**83**	**105**
Long An	431	253	122	33	10	13
Tiền Giang	390	228	125	33	1	3
Bến Tre	357	190	134	32		1
Trà Vinh	349	215	99	28	1	6
Vĩnh Long	342	214	89	23	8	8
Đồng Tháp	504	319	129	40	13	3
An Giang	563	357	155	43		8
Kiên Giang	516	300	121	23	43	29
Cần Thơ	277	182	65	23		7
Hậu Giang	256	171	61	19	1	4
Sóc Trăng	453	306	110	22	3	12
Bạc Liêu	227	142	62	15	3	5
Cà Mau	413	267	117	23		6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

312 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**490771**	**278982**	**147441**	**64348**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**96335**	**50152**	**31410**	**14773**
Hà Nội	28847	14931	9134	4782
Vĩnh Phúc	5681	3042	1797	842
Bắc Ninh	5686	2870	1870	946
Quảng Ninh	7487	4314	2139	1034
Hải Dương	8621	4554	2873	1194
Hải Phòng	8649	4356	2969	1324
Hưng Yên	5639	2901	1897	841
Thái Bình	8544	4267	3072	1205
Hà Nam	3949	2096	1270	583
Nam Định	8771	4452	2944	1375
Ninh Bình	4461	2369	1445	647
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**84117**	**52230**	**23543**	**8344**
Hà Giang	7142	4838	1808	496
Cao Bằng	4713	3156	1160	397
Bắc Kạn	2335	1488	603	244
Tuyên Quang	5131	3138	1341	652
Lào Cai	5989	3989	1518	482
Yên Bái	4962	2994	1465	503
Thái Nguyên	6091	3439	1892	760
Lạng Sơn	5998	3565	1745	688
Bắc Giang	9317	4982	3125	1210
Phú Thọ	7776	4421	2421	934

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

312 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	4994	3217	1276	501
Lai Châu	4159	3072	1021	66
Sơn La	9576	6444	2464	668
Hòa Bình	5934	3487	1704	743
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**114241**	**62272**	**35318**	**16651**
Thanh Hóa	18978	10752	5728	2498
Nghệ An	17765	9718	5487	2560
Hà Tĩnh	7759	4053	2470	1236
Quảng Bình	5544	3030	1727	787
Quảng Trị	4506	2534	1314	658
Thừa Thiên - Huế	6691	3394	2247	1050
Đà Nẵng	4233	2209	1294	730
Quảng Nam	8843	4713	2699	1431
Quảng Ngãi	7113	3882	2199	1032
Bình Định	8781	4734	2624	1423
Phú Yên	5751	3212	1749	790
Khánh Hòa	6707	3521	2254	932
Ninh Thuận	3958	2382	1120	456
Bình Thuận	7612	4138	2406	1068
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38802**	**22865**	**11160**	**4777**
Kon Tum	3986	2456	1145	385
Gia Lai	9955	6314	2624	1017
Đắk Lắk	12499	7131	3717	1651
Đắk Nông	3979	2378	1120	481
Lâm Đồng	8383	4586	2554	1243

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

312 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Lớp học - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**64813**	**35547**	**19688**	**9578**
Bình Phước	6554	3772	1983	799
Tây Ninh	6343	4135	1583	625
Bình Dương	5789	3370	1715	704
Đồng Nai	13014	7279	3964	1771
Bà Rịa - Vũng Tàu	6017	3116	1965	936
TP. Hồ Chí Minh	27096	13875	8478	4743
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92463**	**55916**	**26322**	**10225**
Long An	7771	4464	2323	984
Tiền Giang	7909	4439	2502	968
Bến Tre	6309	3456	2053	800
Trà Vinh	5596	3401	1610	585
Vĩnh Long	5477	2971	1702	804
Đồng Tháp	9398	5841	2505	1052
An Giang	10986	6579	3189	1218
Kiên Giang	10232	6601	2721	910
Cần Thơ	5381	3137	1551	693
Hậu Giang	4200	2624	1141	435
Sóc Trăng	7752	4937	2000	815
Bạc Liêu	4119	2607	1156	356
Cà Mau	7333	4859	1869	605

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

313 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9(*)
Number of teachers and pupils of general education as of 30 September(*)

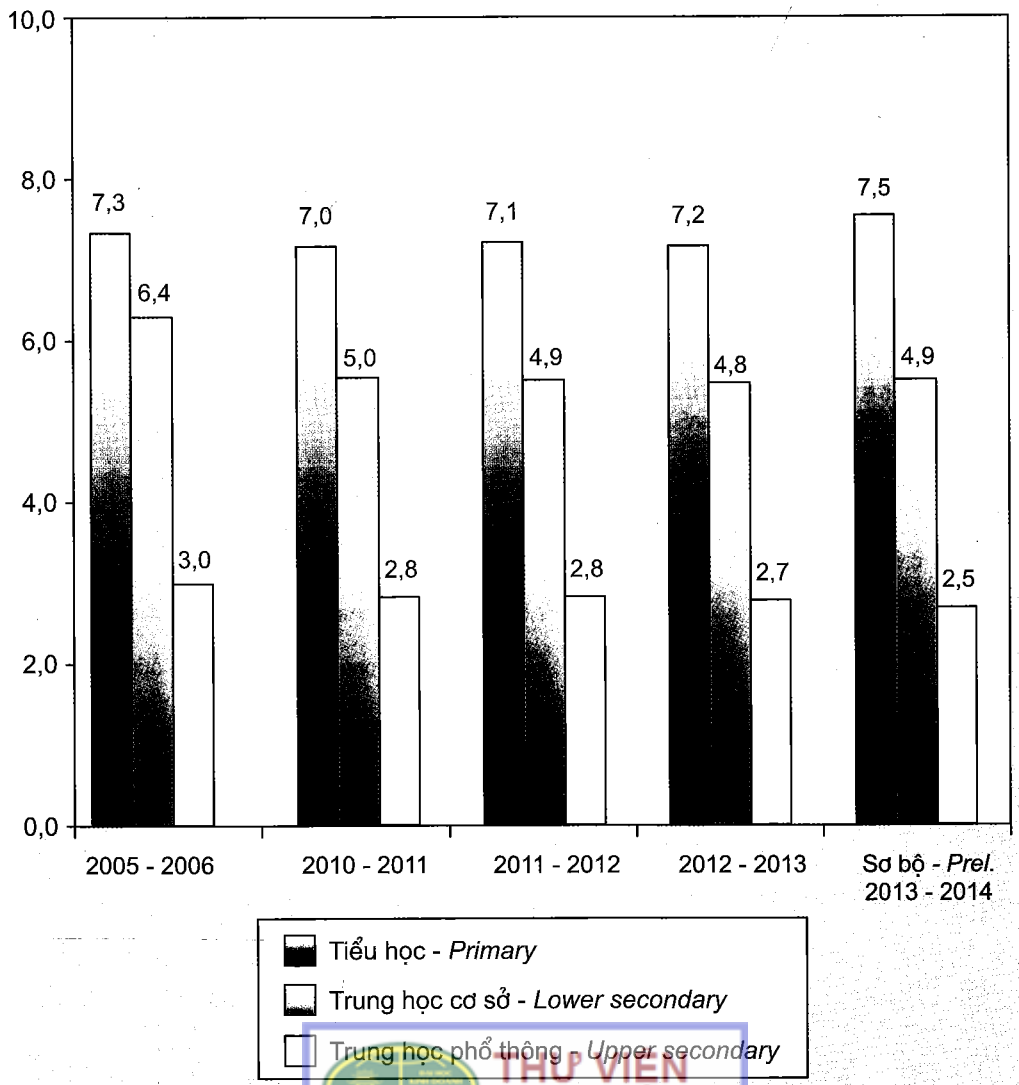
	Năm học - *School year*				
	2005-2006	2010-2011	2011-2012	2012-2013	Sơ bộ-*Prel.* 2013-2014
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching teachers (Thous. persons)***	**780,5**	**830,9**	**828,1**	**847,5**	**855,2**
Tiểu học - *Primary*	354,8	365,8	366,0	381,4	386,9
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	310,2	316,2	312,0	315,2	315,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	115,5	148,9	150,1	150,9	152,7
Số học sinh (Nghìn học sinh) ***Number of pupils (Thous. pupils)***	**16650,6**	**14792,8**	**14782,6**	**14747,1**	**14900,7**
Tiểu học - *Primary*	7304,0	7043,3	7101,0	7202,8	7435,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	6371,3	4945,2	4926,4	4869,8	4932,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2975,3	2804,3	2755,2	2674,5	2532,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giáo viên trực tiếp giảng dạy ***Direct teaching teacher***	**101,2**	**101,5**	**99,7**	**102,3**	**100,9**
Tiểu học - *Primary*	97,9	103,0	100,1	104,2	101,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	102,6	99,7	98,6	101,0	100,1
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	108,9	101,8	100,8	100,5	101,2
Học sinh - *Pupil*	**97,2**	**99,2**	**99,9**	**99,8**	**101,0**
Tiểu học - *Primary*	94,3	102,0	100,8	101,4	103,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	96,3	95,8	99,6	98,9	101,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	107,8	98,7	98,2	97,1	94,7

(*) Số liệu năm học 2005-2006 và 2010-2011 tính tại thời điểm 31/12
(*) *Data of school years 2005-2006 and 2010-2011 are those as of 31 December*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

HỌC SINH PHỔ THÔNG
PUPILS OF GENERAL EDUCATION





THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

314 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9(*)

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 30 September(*)

	Năm học - *School year*				
	2005-2006	2010-2011	2011-2012	2012-2013	Sơ bộ-*Prel.* 2013-2014
Nữ giáo viên (Nghìn người) ***Woman teachers (Thous. persons)***	**550,3**	**590,0**	**588,4**	**596,8**	**600,4**
Tiểu học - *Primary*	276,3	283,9	283,3	293,3	292,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	208,8	215,7	213,1	212,1	214,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	65,2	90,4	92,0	91,4	93,9
Nữ học sinh (Nghìn học sinh) ***Schoolgirls (Thous. pupils)***	**8086,0**	**7304,4**	**7302,0**	**7226,8**	**7301,2**
Tiểu học - *Primary*	3523,2	3392,1	3447,6	3444,7	3559,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	3094,4	2416,5	2388,2	2363,6	2401,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1468,4	1495,8	1466,2	1418,5	1339,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**100,7**	**101,9**	**99,7**	**101,4**	**100,6**
Tiểu học - *Primary*	97,9	103,0	99,8	103,5	99,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	102,1	99,5	98,8	99,5	100,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	109,3	104,3	101,8	99,3	102,8
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**98,2**	**99,6**	**100,0**	**99,0**	**101,0**
Tiểu học - *Primary*	95,4	102,1	101,6	99,9	103,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	96,9	96,1	98,8	99,0	101,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	108,9	99,7	98,0	96,7	94,4

(*) Số liệu năm học 2005-2006 và 2010-2011 là tại thời điểm 31/12

(*) *Data of school years 2005-2006 and 2010-2011 are those as of 31 December*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

315 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**855235**	**386953**	**315593**	**152689**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**180935**	**75466**	**69449**	**36020**
Hà Nội	56024	22806	20782	12436
Vĩnh Phúc	10617	4311	4204	2102
Bắc Ninh	10105	4077	3818	2210
Quảng Ninh	13103	6166	4617	2320
Hải Dương	15829	7182	5977	2670
Hải Phòng	16087	6416	5907	3764
Hưng Yên	10426	4181	4269	1976
Thái Bình	16730	7305	6958	2467
Hà Nam	7283	2987	2956	1340
Nam Định	16474	6617	6657	3200
Ninh Bình	8257	3418	3304	1535
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**144031**	**71863**	**52116**	**20052**
Hà Giang	11604	6617	3887	1100
Cao Bằng	7694	4148	2582	964
Bắc Kạn	4061	2183	1321	557
Tuyên Quang	8253	3923	2880	1450
Lào Cai	9906	5323	3471	1112
Yên Bái	8693	4238	3194	1261
Thái Nguyên	11396	5325	4028	2043
Lạng Sơn	11006	5182	4125	1699
Bắc Giang	16892	7385	6710	2797
Phú Thọ	14168	6155	5837	2176

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

315 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	8647	4805	2669	1173
Lai Châu	7027	4271	2212	544
Sơn La	14035	7322	5098	1615
Hòa Bình	10649	4986	4102	1561
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**202726**	**86773**	**78396**	**37557**
Thanh Hóa	33812	13974	14291	5547
Nghệ An	32742	14085	12843	5814
Hà Tĩnh	14067	5532	5488	3047
Quảng Bình	9821	4535	3544	1742
Quảng Trị	8413	3772	3112	1529
Thừa Thiên - Huế	12585	5276	4808	2501
Đà Nẵng	7534	3112	2721	1701
Quảng Nam	15896	6953	5916	3027
Quảng Ngãi	12599	5133	5063	2403
Bình Định	14241	6261	5284	2696
Phú Yên	10458	4357	4178	1923
Khánh Hòa	11299	5051	4163	2085
Ninh Thuận	6204	3016	2172	1016
Bình Thuận	13055	5716	4813	2526
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**64558**	**30561**	**22941**	**11056**
Kon Tum	7180	3472	2655	1053
Gia Lai	15139	7631	5262	2246
Đắk Lắk	22465	10550	8022	3893
Đắk Nông	6725	3312	2245	1168
Lâm Đồng	13049	5596	4757	2696

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

315 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**107282**	**46352**	**38221**	**22709**
Bình Phước	10323	4862	3530	1931
Tây Ninh	9215	4551	3286	1378
Bình Dương	9973	4868	3413	1692
Đồng Nai	20795	9281	7697	3817
Bà Rịa - Vũng Tàu	9988	4238	3614	2136
TP. Hồ Chí Minh	46988	18552	16681	11755
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**155703**	**75938**	**54470**	**25295**
Long An	13859	6404	4984	2471
Tiền Giang	13102	6169	4789	2144
Bến Tre	11163	4969	4270	1924
Trà Vinh	10060	4945	3442	1673
Vĩnh Long	9980	4333	3512	2135
Đồng Tháp	14820	7293	5016	2511
An Giang	18840	8747	7048	3045
Kiên Giang	16616	9115	5358	2143
Cần Thơ	9457	4496	3234	1727
Hậu Giang	6982	3578	2252	1152
Sóc Trăng	12228	5913	4368	1947
Bạc Liêu	6585	3484	2272	829
Cà Mau	12011	6492	3925	1594

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

316 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**600476**	**292515**	**214029**	**93932**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**140658**	**61305**	**53532**	**25821**
Hà Nội	39346	14226	16095	9025
Vĩnh Phúc	8242	3725	2948	1569
Bắc Ninh	7845	3595	2744	1506
Quảng Ninh	10795	5473	3753	1569
Hải Dương	13008	6480	4657	1871
Hải Phòng	13462	5966	4781	2715
Hưng Yên	8708	3835	3386	1487
Thái Bình	13705	6429	5556	1720
Hà Nam	5977	2748	2218	1011
Nam Định	13006	5847	4937	2222
Ninh Bình	6564	2981	2457	1126
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**102788**	**54105**	**35386**	**13297**
Hà Giang	7388	4235	2450	703
Cao Bằng	5936	3305	1926	705
Bắc Kạn	3125	1763	981	381
Tuyên Quang	6008	3053	2026	929
Lào Cai	6627	3706	2191	730
Yên Bái	6085	3089	2180	816
Thái Nguyên	9458	4803	3163	1492
Lạng Sơn	8360	4243	2958	1159
Bắc Giang	12747	6374	4522	1851
Phú Thọ	10967	5347	4139	1481

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

316 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	4894	2636	1523	735
Lai Châu	4235	2647	1264	324
Sơn La	8868	4712	3206	950
Hòa Bình	8090	4192	2857	1041
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**142381**	**69596**	**50480**	**22305**
Thanh Hóa	23700	11405	9181	3114
Nghệ An	24170	11774	8884	3512
Hà Tĩnh	10441	4930	3559	1952
Quảng Bình	7093	3769	2271	1053
Quảng Trị	5522	2953	1704	865
Thừa Thiên - Huế	8234	3861	2870	1503
Đà Nẵng	5857	2629	2016	1212
Quảng Nam	11059	5467	3739	1853
Quảng Ngãi	8371	3937	3069	1365
Bình Định	8846	4433	3041	1372
Phú Yên	6853	3139	2563	1151
Khánh Hòa	8416	4144	2965	1307
Ninh Thuận	4386	2442	1398	546
Bình Thuận	9433	4713	3220	1500
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**46338**	**24764**	**15282**	**6292**
Kon Tum	5333	2810	1834	689
Gia Lai	10826	5894	3563	1369
Đắk Lắk	15459	8501	5092	1866
Đắk Nông	4768	2687	1423	658
Lâm Đồng	9952	4872	3370	1710

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

316 (Tiếp theo) Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**78221**	**37975**	**27365**	**12881**
Bình Phước	7503	3950	2410	1143
Tây Ninh	6357	3312	2283	762
Bình Dương	6563	3583	2231	749
Đồng Nai	15477	8029	5637	1811
Bà Rịa - Vũng Tàu	7703	3589	2738	1376
TP. Hồ Chí Minh	34618	15512	12066	7040
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**90090**	**44770**	**31984**	**13336**
Long An	9413	4465	3438	1510
Tiền Giang	8453	4175	3065	1213
Bến Tre	6944	3223	2654	1067
Trà Vinh	4844	2183	1852	809
Vĩnh Long	5785	2436	2076	1273
Đồng Tháp	8021	3884	2829	1308
An Giang	10600	5009	4037	1554
Kiên Giang	9313	5230	3012	1071
Cần Thơ	6102	2953	2158	991
Hậu Giang	3689	1847	1283	559
Sóc Trăng	6521	3527	2168	826
Bạc Liêu	3513	1915	1199	399
Cà Mau	6892	3923	2213	756

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

317 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**80508**	**46980**	**24867**	**8661**
Hà Nội	354	135	133	86
Vĩnh Phúc	199	88	53	58
Quảng Ninh	1279	895	277	107
Ninh Bình	179	62	43	74
Hà Giang	5888	3721	1783	384
Cao Bằng	7089	3988	2304	797
Bắc Kạn	3424	1962	1061	401
Tuyên Quang	2746	1593	816	337
Lào Cai	2764	1744	808	212
Yên Bái	2247	1199	827	221
Thái Nguyên	2876	1494	921	461
Lạng Sơn	8611	4457	3083	1071
Bắc Giang	1411	623	546	242
Phú Thọ	1627	916	552	159
Điện Biên	3114	2170	769	175
Lai Châu	2373	1718	582	73
Sơn La	5634	3811	1424	399
Hoà Bình	4258	2218	1548	492
Thanh Hoá	3680	2178	1205	297
Nghệ An	2892	1813	905	174
Quảng Trị	310	177	110	23
Thừa Thiên - Huế	246	138	59	49

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

317 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	535	287	145	103
Quảng Ngãi	435	251	109	75
Bình Định	179	81	39	59
Phú Yên	103	43	32	28
Khánh Hòa	250	159	49	42
Ninh Thuận	1258	674	379	205
Bình Thuận	595	281	148	166
Kon Tum	944	682	185	77
Gia Lai	1912	1389	385	138
Đắk Lắk	2017	1378	400	239
Đắk Nông	630	368	179	83
Lâm Đồng	846	464	218	164
Bình Phước	535	335	133	67
Đồng Nai	244	117	94	33
TP. Hồ Chí Minh	566	283	196	87
Trà Vinh	2039	1284	541	214
An Giang	455	287	103	65
Kiên Giang	1060	680	286	94
Sóc Trăng	1780	369	1165	246
Bạc Liêu	269	138	89	42
Các địa phương khác - *Other provinces*	655	330	183	142

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

318 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of pupils of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14900686**	**7435600**	**4932390**	**2532696**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3234718**	**1579862**	**1041651**	**613205**
Hà Nội	1090168	564383	330531	195254
Vĩnh Phúc	173873	87769	54844	31260
Bắc Ninh	191878	90195	62554	39129
Quảng Ninh	201039	96673	65642	38724
Hải Dương	268765	126259	90985	51521
Hải Phòng	283115	138730	87509	56876
Hưng Yên	179750	85985	59128	34637
Thái Bình	276807	125264	95769	55774
Hà Nam	127906	59402	43308	25196
Nam Định	301753	137745	104147	59861
Ninh Bình	139664	67457	47234	24973
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2016828**	**1024806**	**672111**	**319911**
Hà Giang	146203	81600	47959	16644
Cao Bằng	85766	43699	28263	13804
Bắc Kạn	47616	23525	15925	8166
Tuyên Quang	127559	61756	42068	23735
Lào Cai	129740	69102	43875	16763
Yên Bái	136269	70843	46495	18931
Thái Nguyên	180788	86368	60494	33926
Lạng Sơn	125596	57607	42787	25202
Bắc Giang	268893	124948	93769	50176
Phú Thọ	211498	104992	69633	36873

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

318 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	116245	63281	37087	15877
Lai Châu	85724	50164	27976	7584
Sơn La	221970	122814	71919	27237
Hòa Bình	132961	64107	43861	24993
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3382746**	**1561026**	**1144486**	**677234**
Thanh Hóa	534229	246775	180399	107055
Nghệ An	507317	237571	170485	99261
Hà Tĩnh	225272	97307	75952	52013
Quảng Bình	155278	71194	52814	31270
Quảng Trị	125750	57260	42036	26454
Thừa Thiên - Huế	208137	93009	73194	41934
Đà Nẵng	157226	77578	48661	30987
Quảng Nam	262791	112387	89284	61120
Quảng Ngãi	211063	97627	70678	42758
Bình Định	280286	124142	95027	61117
Phú Yên	166390	76274	59019	31097
Khánh Hòa	210998	101594	73789	35615
Ninh Thuận	110981	56852	36650	17479
Bình Thuận	227028	111456	76498	39074
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1136641**	**569491**	**381848**	**185302**
Kon Tum	103942	55079	35832	13031
Gia Lai	295879	162473	93043	40363
Đắk Lắk	372054	174997	128138	68919
Đắk Nông	119632	62519	38934	18179
Lâm Đồng	245134	114423	85901	44810

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

318 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2295319**	**1181896**	**749544**	**363879**
Bình Phước	182218	95380	60068	26770
Tây Ninh	177067	92932	59665	24470
Bình Dương	210153	123441	64297	22415
Đồng Nai	451302	227077	151073	73152
Bà Rịa - Vũng Tàu	191259	95720	63634	31905
TP. Hồ Chí Minh	1083320	547346	350807	185167
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2834434**	**1518519**	**942750**	**373165**
Long An	248756	127098	83689	37969
Tiền Giang	276738	141460	97404	37874
Bến Tre	199969	97447	71283	31239
Trà Vinh	152754	81784	53402	17568
Vĩnh Long	164620	79584	57001	28035
Đồng Tháp	276896	146476	92010	38410
An Giang	348289	193255	111028	44006
Kiên Giang	287124	160748	92321	34055
Cần Thơ	181560	96919	59429	25212
Hậu Giang	127933	70231	41728	15974
Sóc Trăng	219035	123115	69635	26285
Bạc Liêu	140608	79945	46330	14333
Cà Mau	210152	120457	67490	22205

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

319 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7301157**	**3559759**	**2401840**	**1339558**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1574259**	**750439**	**505854**	**317966**
Hà Nội	528336	266079	160720	101537
Vĩnh Phúc	85921	41828	26702	17391
Bắc Ninh	92650	41955	29915	20780
Quảng Ninh	96482	46200	31764	18518
Hải Dương	130750	59653	44053	27044
Hải Phòng	137344	66749	42691	27904
Hưng Yên	87427	40064	28891	18472
Thái Bình	133136	60060	46006	27070
Hà Nam	64071	28873	21206	13992
Nam Định	148151	65976	50830	31345
Ninh Bình	69991	33002	23076	13913
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**975583**	**494144**	**318689**	**162750**
Hà Giang	72595	42797	21974	7824
Cao Bằng	42412	21271	13551	7590
Bắc Kạn	23345	11303	7635	4407
Tuyên Quang	61963	29415	20485	12063
Lào Cai	61964	33131	20669	8164
Yên Bái	65564	34163	22006	9395
Thái Nguyên	89772	41684	29583	18505
Lạng Sơn	62726	27894	20914	13918
Bắc Giang	132995	59185	45640	28170
Phú Thọ	103165	50027	34048	19090

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

319 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Điện Biên	52480	30112	16053	6315
Lai Châu	39814	24122	12482	3210
Sơn La	102265	58262	32214	11789
Hòa Bình	64523	30778	21435	12310
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1666111**	**745570**	**558259**	**362282**
Thanh Hóa	254874	112664	87317	54893
Nghệ An	248365	113604	82364	52397
Hà Tĩnh	110517	46551	36834	27132
Quảng Bình	77347	34522	25839	16986
Quảng Trị	61733	27351	20422	13960
Thừa Thiên - Huế	102648	44811	34516	23321
Đà Nẵng	77077	37160	23514	16403
Quảng Nam	130528	54271	43535	32722
Quảng Ngãi	104300	46943	34012	23345
Bình Định	138124	59838	46706	31580
Phú Yên	82955	37088	29132	16735
Khánh Hòa	105940	49038	36714	20188
Ninh Thuận	56763	27699	18930	10134
Bình Thuận	114940	54030	38424	22486
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**564490**	**270113**	**190986**	**103391**
Kon Tum	53295	27323	18498	7474
Gia Lai	148664	79006	47730	21928
Đắk Lắk	180722	79050	62511	39161
Đắk Nông	59041	29793	19385	9863
Lâm Đồng	122768	54941	42862	24965

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

319 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1121137**	**566383**	**362706**	**192048**
Bình Phước	90013	45783	29672	14558
Tây Ninh	87518	44613	29508	13397
Bình Dương	101744	58837	30583	12324
Đồng Nai	222922	108877	73907	40138
Bà Rịa - Vũng Tàu	94087	45851	30907	17329
TP. Hồ Chí Minh	524853	262422	168129	94302
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1399577**	**733110**	**465346**	**201121**
Long An	123746	61392	40859	21495
Tiền Giang	139365	68496	48575	22294
Bến Tre	100626	47437	35360	17829
Trà Vinh	76097	39397	26418	10282
Vĩnh Long	81933	38641	28147	15145
Đồng Tháp	135628	70378	45347	19903
An Giang	172038	93762	54955	23321
Kiên Giang	140737	77065	45945	17727
Cần Thơ	89733	46817	29272	13644
Hậu Giang	62609	33713	20770	8126
Sóc Trăng	107649	59571	34818	13260
Bạc Liêu	68223	38527	22474	7222
Cà Mau	101193	57914	32406	10873

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

320 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2398250**	**1304217**	**794439**	**299594**
Hà Nội	15541	6049	3711	5781
Vĩnh Phúc	8876	4393	3151	1332
Quảng Ninh	26673	13314	9639	3720
Hải Dương	986	472	341	173
Ninh Bình	4475	2388	1559	528
Hà Giang	124855	72496	41747	10612
Cao Bằng	83289	42429	27536	13324
Bắc Kạn	43416	21491	14582	7343
Tuyên Quang	77103	38168	25795	13140
Lào Cai	92748	50899	32325	9524
Yên Bái	81233	44462	28329	8442
Thái Nguyên	58936	29278	19592	10066
Lạng Sơn	107663	48818	37120	21725
Bắc Giang	42727	19330	16350	7047
Phú Thọ	38164	19758	12661	5745
Điện Biên	100111	55653	32242	12216
Lai Châu	76826	45332	25488	6006
Sơn La	190536	107691	61966	20879
Hoà Bình	97322	48182	33364	15776
Thanh Hoá	103186	50490	35590	17106
Nghệ An	80328	42983	27934	9411
Quảng Bình	5783	3233	2130	420
Quảng Trị	20414	11707	7059	1648
Thừa Thiên - Huế	10975	5375	3576	2024

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

320 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 30/9/2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 30 September 2013 by province

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	30606	14974	10477	5155
Quảng Ngãi	33001	18690	10695	3616
Bình Định	7169	3826	2197	1146
Phú Yên	11350	6493	3695	1162
Khánh Hoà	13555	7886	4658	1011
Ninh Thuận	29060	15814	9327	3919
Bình Thuận	19057	10269	6175	2613
Kon Tum	61148	34557	21846	4745
Gia Lai	131382	85474	37585	8323
Đắk Lắk	123027	70592	38582	13853
Đắk Nông	41265	25087	12367	3811
Lâm Đồng	60373	30809	21619	7945
Bình Phước	36381	22233	10755	3393
Tây Ninh	2854	1825	807	222
Bình Dương	2972	1887	900	185
Đồng Nai	27139	13927	8719	4493
Bà Rịa - Vũng Tàu	4648	2508	1603	537
TP.Hồ Chí Minh	66573	29701	24180	12692
Trà Vinh	47707	27751	16146	3810
Vĩnh Long	3609	1914	1294	401
An Giang	17947	10608	5986	1353
Kiên Giang	35541	21545	11058	2938
Cần Thơ	4594	2813	1154	627
Hậu Giang	4268	2480	1364	424
Sóc Trăng	72099	44370	21661	6068
Bạc Liêu	11919	7420	3739	760
Cà Mau	5135	3618	1422	95
Các địa phương khác - *Other provinces*	1705	755	641	309

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

321 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*	
	2011 - 2012	2012 - 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,97**	**97,98**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,45**	**98,44**
Hà Nội	98,50	97,11
Vĩnh Phúc	99,52	98,74
Bắc Ninh	99,96	99,19
Quảng Ninh	99,60	98,38
Hải Dương	99,95	99,24
Hải Phòng	99,98	97,62
Hưng Yên	99,98	99,21
Thái Bình	99,96	99,58
Hà Nam	99,87	99,76
Nam Định	99,97	99,94
Ninh Bình	99,94	99,76
Trung du và miền núi phía Bắc		
Northern midlands and mountain areas	**99,10**	**95,93**
Hà Giang	98,37	94,17
Cao Bằng	97,59	97,44
Bắc Kạn	99,59	98,45
Tuyên Quang	99,26	94,84
Lào Cai	98,08	91,71
Yên Bái	98,92	91,93
Thái Nguyên	99,68	98,43
Lạng Sơn	98,63	95,62
Bắc Giang	99,05	97,35
Phú Thọ	99,54	98,40
Điện Biên	97,37	94,32
Lai Châu	97,96	94,02
Sơn La	99,98	92,75
Hòa Bình	99,95	96,09
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		
North Central and Central coastal areas	**99,04**	**97,98**
Thanh Hóa	99,93	99,34
Nghệ An	98,91	96,87
Hà Tĩnh	99,40	96,72
Quảng Bình	99,50	99,05
Quảng Trị	98,95	96,26
Thừa Thiên - Huế	99,80	98,89

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

321 (Tiếp theo) Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*	
	2011 - 2012	2012 - 2013
Đà Nẵng	99,54	98,31
Quảng Nam	98,81	98,49
Quảng Ngãi	99,86	98,97
Bình Định	98,00	99,38
Phú Yên	93,81	93,35
Khánh Hòa	99,61	99,45
Ninh Thuận	99,60	90,98
Bình Thuận	98,84	98,69
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,36**	**97,10**
Kon Tum	98,93	97,92
Gia Lai	98,24	97,32
Đắk Lắk	97,47	95,73
Đắk Nông	99,41	96,83
Lâm Đồng	99,28	98,90
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,56**	**98,57**
Bình Phước	99,62	98,83
Tây Ninh	94,94	93,64
Bình Dương	98,71	99,62
Đồng Nai	99,51	98,76
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,45	98,50
TP. Hồ Chí Minh	98,31	99,04
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,47**	**98,95**
Long An	97,17	97,84
Tiền Giang	95,93	97,76
Bến Tre	98,13	99,20
Trà Vinh	97,92	99,13
Vĩnh Long	97,74	98,59
Đồng Tháp	99,72	99,70
An Giang	98,94	99,08
Kiên Giang	99,56	99,47
Cần Thơ	99,62	99,96
Hậu Giang	99,88	99,60
Sóc Trăng	98,90	98,55
Bạc Liêu	99,44	98,89
Cà Mau	99,45	98,93

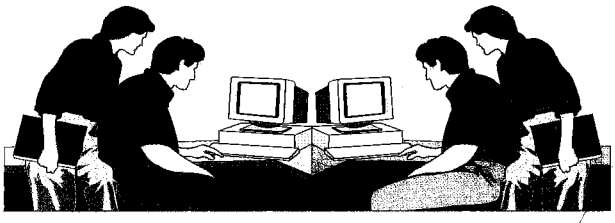
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

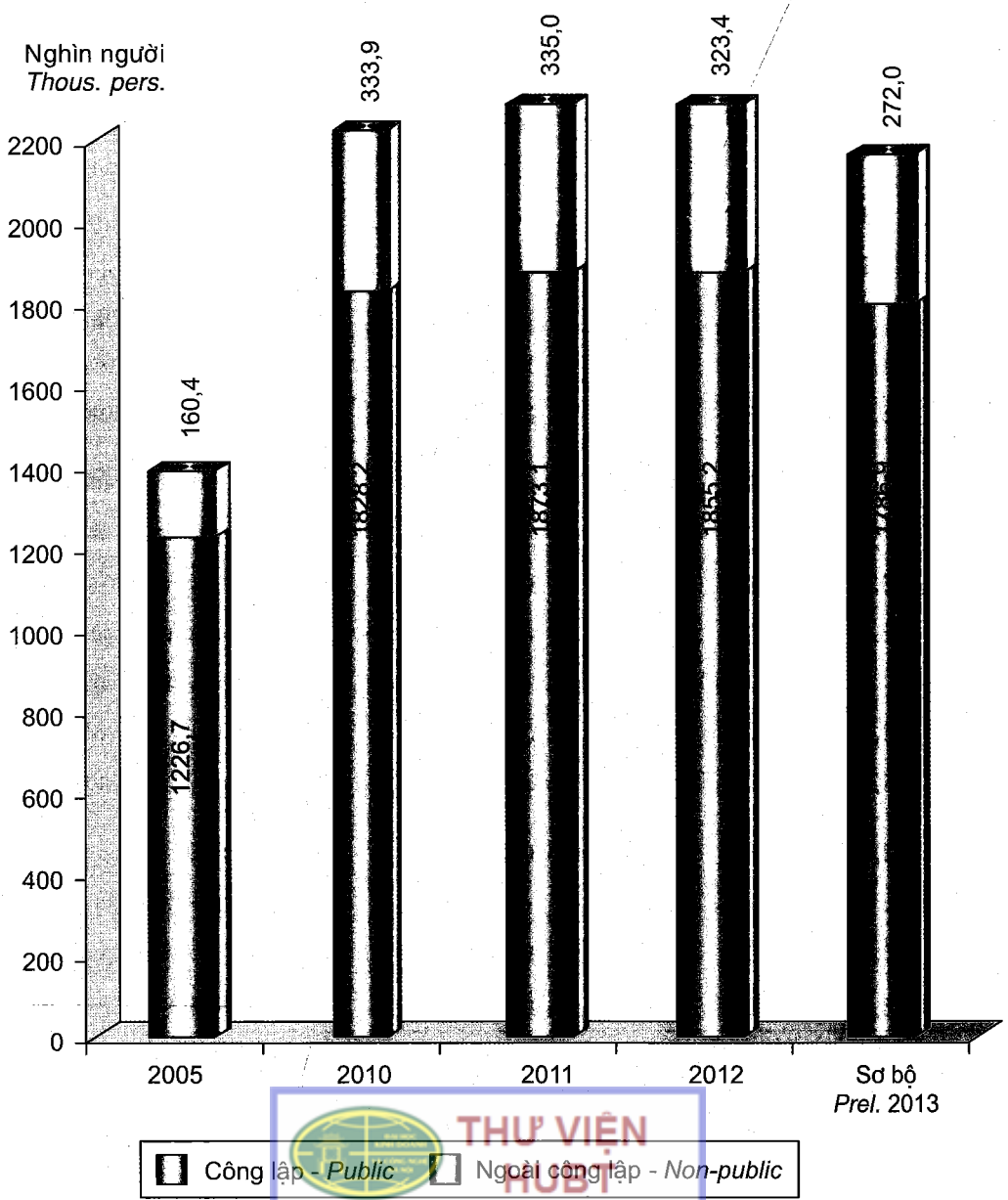
322 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**277**	**414**	**419**	**421**	**427**
Công lập - *Public*	243	334	337	339	343
Ngoài công lập - *Non-public*	34	80	82	82	84
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. persons)***	**48,6**	**74,6**	**84,1**	**87,2**	**90,6**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	42,0	63,3	70,3	69,1	74,1
Ngoài công lập - *Non-public*	6,6	11,3	13,8	18,1	16,5
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	28,1	39,2	43,0	44,6	46,3
Nữ - *Female*	20,5	35,4	41,1	42,6	44,3
Số sinh viên (Nghìn người) ***Number of students (Thous. persons)***	**1387,1**	**2162,1**	**2208,1**	**2178,6**	**2058,9**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	1226,7	1828,2	1873,1	1855,2	1786,9
Ngoài công lập - *Non-public*	160,4	333,9	335,0	323,4	272,0
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	714,5	1082,6	1105,6	1090,8	1018,0
Nữ - *Female*	672,6	1079,5	1102,5	1087,8	1040,9
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. persons)***	**210,9**	**318,4**	**398,2**	**425,2**	**405,9**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	195,0	278,3	334,5	357,2	349,8
Ngoài công lập - *Non-public*	15,9	40,1	63,7	68,0	56,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SỐ SINH VIÊN ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG
NUMBER OF STUDENTS IN UNIVERSITIES AND COLLEGES





THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

323 Chỉ số phát triển về giáo dục đại học và cao đẳng (Năm trước = 100)

Index of the university and college education (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Trường học - *School*	**120,4**	**102,7**	**101,2**	**101,2**	**101,4**
Công lập - *Public*	120,9	102,5	100,9	101,8	101,2
Ngoài công lập - *Non-public*	117,2	103,9	102,5	98,8	102,4
Giáo viên - *Teacher*	**101,9**	**107,2**	**112,8**	**103,6**	**104,0**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	105,0	105,0	111,2	98,1	107,2
Ngoài công lập - *Non-public*	85,8	121,4	121,6	132,1	91,6
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	99,3	106,5	109,8	103,7	103,8
Nữ - *Female*	106,2	107,9	116,1	103,6	103,0
Sinh viên - *Student*	**105,1**	**110,5**	**102,1**	**98,7**	**94,5**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	103,8	110,4	102,5	99,0	96,3
Ngoài công lập - *Non-public*	116,4	111,4	100,3	96,6	84,1
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	103,7	109,3	102,1	98,7	93,3
Nữ - *Female*	106,7	111,8	102,1	98,7	95,7
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**107,8**	**129,1**	**125,1**	**106,8**	**95,5**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	107,9	124,3	120,2	106,8	97,9
Ngoài công lập - *Non-public*	107,9	176,7	158,9	106,8	82,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

324 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities and colleges by professional qualification

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48541**	**74573**	**84109**	**87160**	**90605**
Trên đại học - *Postgraduate*	23861	38298	45512	48978	54324
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	24169	34776	36998	37664	35276
Trình độ khác - *Other degree*	511	1499	1599	518	1005
Công lập - *Public*	**41976**	**63329**	**70432**	**69093**	**74050**
Trên đại học - *Postgraduate*	19958	32956	38697	38826	45615
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	21529	29089	30702	29857	27839
Trình độ khác - *Other degree*	489	1284	1033	410	596
Ngoài công lập - *Non-public*	**6565**	**11244**	**13677**	**18067**	**16555**
Trên đại học - *Postgraduate*	3903	5342	6815	10152	8709
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	2640	5687	6296	7807	7437
Trình độ khác - *Other degree*	22	215	566	108	409
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,9**	**107,2**	**112,8**	**103,6**	**104,0**
Trên đại học - *Postgraduate*	112,1	113,0	118,8	107,6	110,9
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	94,4	99,9	106,4	101,8	93,7
Trình độ khác - *Other degree*	69,9	169,4	106,7	32,4	194,0
Công lập - *Public*	**105,0**	**105,0**	**111,2**	**98,1**	**107,2**
Trên đại học - *Postgraduate*	115,2	109,9	117,4	100,3	117,5
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	97,7	98,2	105,5	97,2	93,2
Trình độ khác - *Other degree*	80,6	184,5	80,5	39,7	145,1
Ngoài công lập - *Non-public*	**85,8**	**121,4**	**121,6**	**132,1**	**91,6**
Trên đại học - *Postgraduate*	98,4	136,5	127,6	149,0	85,8
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	74,1	110,2	110,7	124,0	95,3
Trình độ khác - *Other degree*	17,7	113,8	263,3	19,1	378,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

325 Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2013 phân theo địa phương

Number of teachers, students in universities and colleges in 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**90605**	**74050**	**2058922**	**1786866**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**37497**	**33223**	**814642**	**746143**
Hà Nội	26435	23672	638234	583339
Vĩnh Phúc	681	669	15042	14825
Bắc Ninh	1141	476	13634	9250
Quảng Ninh	1060	1060	10580	10580
Hải Dương	1383	1345	21370	21253
Hải Phòng	2378	2182	50451	46085
Hưng Yên	1500	1007	20411	16603
Thái Bình	707	707	9000	9000
Hà Nam	373	339	4060	3753
Nam Định	1527	1454	28377	27972
Ninh Bình	312	312	3483	3483
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**7649**	**7545**	**135987**	**134101**
Hà Giang	115	115	954	954
Cao Bằng	86	86	224	224
Bắc Kạn	25	25	544	544
Tuyên Quang	142	142	2483	2483
Lào Cai	140	140	1733	1733
Yên Bái	142	142	1066	1066
Thái Nguyên	3656	3656	85422	85422
Lạng Sơn	227	227	2078	2078
Bắc Giang	329	329	4514	4514
Phú Thọ	1564	1564	18100	18100

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

325 (Tiếp theo) Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Điện Biên	242	242	2319	2319
Lai Châu	63	63	915	915
Sơn La	653	653	12073	12073
Hòa Bình	265	161	3562	1676
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**14027**	**11087**	**342267**	**304997**
Thanh Hóa	841	841	16450	16450
Nghệ An	1334	1231	47562	46709
Hà Tĩnh	351	351	4760	4760
Quảng Bình	150	150	3053	3053
Quảng Trị	81	81	984	984
Thừa Thiên - Huế	2576	2481	65848	64028
Đà Nẵng	4619	2682	110936	83717
Quảng Nam	878	602	13191	11704
Quảng Ngãi	564	507	7700	7566
Bình Định	870	621	29700	26257
Phú Yên	474	474	8951	8951
Khánh Hòa	941	861	27835	27457
Ninh Thuận	59	59	829	829
Bình Thuận	289	146	4468	2532
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1411**	**1341**	**42255**	**40727**
Kon Tum	152	152	1358	1358
Gia Lai	106	106	1581	1581
Đắk Lắk	459	459	16008	16008
Lâm Đồng	694	624	23308	21780

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

325 (Tiếp theo) Số giáo viên, sinh viên đại học và cao đẳng năm 2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**22731**	**14958**	**575679**	**430434**
Bình Phước	136	136	1689	1689
Tây Ninh	85	85	1174	1174
Bình Dương	1537	474	25557	11878
Đồng Nai	1403	490	22449	8897
Bà Rịa - Vũng Tàu	276	139	5294	1162
TP. Hồ Chí Minh	19294	13634	519516	405634
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7290**	**5896**	**148092**	**130464**
Long An	557	187	4072	1599
Tiền Giang	401	401	7623	7623
Bến Tre	168	168	1860	1860
Trà Vinh	637	637	15909	15909
Vĩnh Long	711	558	11631	6779
Đồng Tháp	505	505	15250	15250
An Giang	443	443	12189	12189
Kiên Giang	421	421	4045	4045
Cần Thơ	2662	2094	62229	55791
Hậu Giang	303		4552	687
Sóc Trăng	99	99	1656	1656
Bạc Liêu	246	246	5145	5145
Cà Mau	137	137	1931	1931

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

326 Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp
Professional secondary education

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**284**	**290**	**294**	**294**	**295**
Công lập - *Public*	227	199	197	174	174
Ngoài công lập - *Non-public*	57	91	97	120	121
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. persons)***	**14,2**	**18,1**	**20,0**	**18,3**	**11,5**(*)
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	11,3	10,2	10,8	10,2	6,1
Ngoài công lập - *Non-public*	2,9	7,9	9,2	8,1	5,4
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	8,0	10,6	10,7	9,8	6,5
Nữ - *Female*	6,2	7,5	9,3	8,5	5,0
Số học sinh (Nghìn người) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**500,3**	**686,2**	**623,1**	**562,6**	**421,7**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	422,7	499,3	456,7	430,9	304,6
Ngoài công lập - *Non-public*	77,6	186,9	166,4	131,7	117,1
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	230,6	318,0	260,5	235,2	182,5
Nữ - *Female*	269,7	368,2	362,6	327,4	239,2
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn người) ***Number of graduates (Thous. persons)***	**180,4**	**239,9**	**216,1**	**176,2**	**179,6**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	151,5	195,7	162,2	104,7	125,3
Ngoài công lập - *Non-public*	28,9	44,2	53,9	71,5	51,3

(*) Không bao gồm giáo viên thỉnh giảng
(*) *Excluding standing teachers*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

327 Chỉ số phát triển về giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (Năm trước = 100)

Index of the professional secondary education (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Trường học - *School*	**99,6**	**102,8**	**101,4**	**100,3**	**100,3**
Công lập - *Public*	95,4	100,5	99,0	102,5	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	121,3	108,3	106,6	95,9	100,8
Giáo viên - *Teacher*	**102,1**	**100,5**	**110,3**	**91,9**	
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	97,8	90,0	105,7	94,9	
Ngoài công lập - *Non-public*	122,6	118,3	116,8	88,4	
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	103,9	100,6	100,9	91,3	
Nữ - *Female*	100,0	100,6	124,0	91,7	
Học sinh - *Pupil*	**107,2**	**98,1**	**90,8**	**90,3**	**75,0**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	107,4	95,2	91,5	94,4	70,7
Ngoài công lập - *Non-public*	106,1	106,6	89,0	79,1	88,9
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	94,6	98,1	81,9	90,3	77,6
Nữ - *Female*	105,1	98,1	98,5	90,3	73,1
Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*	**130,0**	**112,8**	**90,1**	**81,5**	**101,9**
Phân theo loại hình - *By type*					
Công lập - *Public*	124,4	109,8	82,9	64,5	119,7
Ngoài công lập - *Non-public*	169,8	128,5	121,9	132,7	71,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

328 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14230**	**18085**	**19956**	**18344**	**11515**(*)
Trên đại học - *Postgraduate*	2383	4375	5235	4399	2671
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	10677	12892	14029	13224	7901
Trình độ khác - *Other degree*	1170	818	692	721	943
Công lập - *Public*	**11291**	**10216**	**10767**	**10223**	**6131**
Trên đại học - *Postgraduate*	1609	2330	2824	2452	1488
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	8629	7308	7569	7370	4191
Trình độ khác - *Other degree*	1053	578	374	401	452
Ngoài công lập - *Non-public*	**2939**	**7869**	**9189**	**8121**	**5384**
Trên đại học - *Postgraduate*	774	2045	2411	1947	1183
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	2048	5584	6460	5854	3710
Trình độ khác - *Other degree*	117	240	318	320	491
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,1**	**100,5**	**110,3**	**91,9**	
Trên đại học - *Postgraduate*	121,7	116,6	119,7	84,0	
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	98,4	98,1	108,8	94,3	
Trình độ khác - *Other degree*	104,0	73,8	84,6	104,2	
Công lập - *Public*	**97,8**	**90,0**	**105,4**	**94,9**	
Trên đại học - *Postgraduate*	119,5	109,9	121,2	86,8	
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	94,3	86,5	103,6	97,4	
Trình độ khác - *Other degree*	100,5	73,7	64,7	107,2	
Ngoài công lập - *Non-public*	**122,6**	**118,3**	**116,8**	**88,4**	
Trên đại học - *Postgraduate*	126,5	125,2	117,9	80,8	
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	119,9	118,9	115,7	90,6	
Trình độ khác - *Other degree*	151,9	73,8	132,5	100,6	

(*) Xem ghi chú biểu 326 - *See the note at table 326.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

329 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2013 phân theo địa phương (*)

Number of teachers and students in professional secondary schools in 2013 by province (*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11515**	**6131**	**421705**	**304638**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3983**	**2046**	**130986**	**96586**
Hà Nội	2447	929	81960	53874
Vĩnh Phúc	148	144	6087	6067
Bắc Ninh	276	212	8643	6665
Quảng Ninh	73	73	1788	1788
Hải Dương	123	108	7929	7929
Hải Phòng	270	155	5058	3712
Hưng Yên	48	22	2750	2100
Thái Bình	78	78	4256	4256
Hà Nam	154	82	4221	2935
Nam Định	227	209	5286	5188
Ninh Bình	139	34	3008	2072
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**906**	**858**	**49044**	**48017**
Hà Giang	78	78	1731	1731
Cao Bằng	61	61	2074	2074
Bắc Kạn	23	23	835	835
Tuyên Quang	86	86	2579	2579
Lào Cai	19	19	2781	2781
Yên Bái	91	91	2327	2327
Thái Nguyên	112	112	11252	11252
Lạng Sơn	53	53	2468	2468
Bắc Giang	141	93	4798	3771
Phú Thọ	63	63	8144	8144

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

329 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2013 phân theo địa phương (*)

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2013 by province (*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Điện Biên			3018	3018
Lai Châu	27	27	550	550
Sơn La	73	73	4369	4369
Hòa Bình	79	79	2118	2118
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2017**	**1121**	**68829**	**51689**
Thanh Hoá	593	272	9103	4848
Nghệ An	258	73	5942	3468
Hà Tĩnh	27	27	2429	2429
Quảng Bình	185	185	2177	2177
Quảng Trị	144	60	1973	1699
Thừa Thiên - Huế	307	167	6756	5045
Đà Nẵng	156	77	15109	9184
Quảng Nam	66	21	7837	6417
Quảng Ngãi	22	22	3022	2320
Bình Định	68	68	2193	2156
Phú Yên	115	115	3881	3881
Khánh Hoà	37	34	5947	5640
Bình Thuận	39		2460	2425
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**466**	**346**	**15309**	**13316**
Kon Tum	19	19	1117	1117
Gia Lai	105	105	2363	2363
Đắk Lắk	275	164	7234	5308
Đắk Nông	24	24	1247	1247
Lâm Đồng	43	34	3348	3281

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

329 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2013 phân theo địa phương (*)

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2013 by province (*)

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2635**	**976**	**109984**	**59641**
Bình Phước	109	93	3393	3146
Tây Ninh	71	53	2398	2189
Bình Dương	240	81	12115	2658
Đồng Nai	252	252	7022	6120
Bà Rịa - Vũng Tàu	27	27	1980	1703
TP. Hồ Chí Minh	1936	470	83076	43825
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**1508**	**784**	**47553**	**35389**
Long An	101	92	3225	2741
Tiền Giang	98	98	4680	4680
Bến Tre	49	49	2046	2046
Trà Vinh	18	18	2244	2244
Vĩnh Long	46	46	3654	3654
Đồng Tháp			667	667
An Giang	77	77	1763	1763
Kiên Giang	48	48	2366	2366
Cần Thơ	852	137	17636	5956
Hậu Giang	37	37	1684	1684
Sóc Trăng	46	46	3287	3287
Bạc Liêu	14	14	1533	1533
Cà Mau	122	122	2768	2768

(*) Xem ghi chú biểu 326 - *See the note at table 326*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

330 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa y
Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Số học viên được đào tạo sau đại học (Người) ***Number of students participated in post-graduate (Person)***	**34982**	**67388**	**85504**	**72731**	**97554**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	3430	4683	6233	5958	5864
Cao học - *Master*	31552	62705	79271	66773	91690
Số học viên tốt nghiệp sau đại học (Người) ***Number of post-graduate (Person)***	**5780**	**15630**	**18834**	**17295**	**17725**
Nghiên cứu sinh - *Doctor*	359	504	549	434	326
Cao học - *Master*	5421	15126	18285	16861	17399
Số học viên được đào tạo chuyên khoa y (Người) ***Number of students participated in medical specialized training (Person)***	**4957**	**4858**	**7264**	**5647**	**3182**
Cấp 1 - *Level 1*	4245	3988	6021	4506	2447
Cấp 2 - *Level 2*	712	870	1243	1141	735
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa y (Người) ***Number of medical graduate (Person)***	**1726**	**1365**	**2710**	**1667**	
Cấp 1 - *Level 1*	1484	1089	2219	1344	
Cấp 2 - *Level 2*	242	276	491	323	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư
Health, Culture, Sport and Living Standards

Biểu *Table*		Trang *Page*
331	Số cơ sở khám, chữa bệnh *Number of health establishments*	695
332	Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý *Number of health establishments by management level*	696
333	Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương *Number of health establishments under provincial departments of health in 2013 by province*	697
334	Số giường bệnh *Number of patient beds*	700
335	Số giường bệnh năm 2013 phân theo cấp quản lý *Number of patient beds in 2013 by management level*	701
336	Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương *Number of patient beds under provincial departments of health in 2013 by province*	702
337	Số cán bộ y tế *Number of health staffs*	705
338	Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương *Number of medical staffs under provincial departments of health in 2013 by province*	706
339	Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương *Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2013 by province*	708
340	Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương *Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province*	710
341	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí *Publication*	713
342	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100) *Index of the publication (Previous year = 100)*	714
343	Số thư viện do địa phương quản lý năm 2013 phân theo địa phương *Number of libraries under local management in 2013 by province*	715
344	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương *Number of editorial offices by province*	717

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition 719

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average income per capita at current prices by residence and by region 720

347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region 721

348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương
Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source and by province 722

349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 725

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương
Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile and by province 726

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by residence, by sex of household head and by region 729

352 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by province 730

353 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index) 733

354 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region 734

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

355 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita in 2012 at current prices by type of expenditure, by residence and by region 735

356 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region 736

357 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita in 2012 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 737

358 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2012 at current prices by residence, by sex of household head and by region 738

359 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Poverty rate by residence and by region 739

360 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province 740

361 Chỉ số khoảng cách nghèo - *Poverty gap index* 742

362 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Average monthly consumption of some main goods per capita by goods 743

363 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn
Average monthly consumption on some main goods per capita in 2012 by residence 744

364 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo 5 nhóm thu nhập
Average monthly consumption on some main goods per capita in 2012 by income quintile 745

365 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of household having hygienic water by residence and by region 746

366 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of household using toilet by residence and by region 747

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

367 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of household using electricity by residence and by region 748

368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province 749

369 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile 751

370 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having house in 2012 by type of house, by residence, by region and by income quintile 752

371 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
Percentage of households having house in 2012 by type of house and by province 753

372 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile 755

373 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
Average dwelling area per capita in 2012 by type of house and by province 756

374 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity 758

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám, chữa bệnh nội ngoại trú; Phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

• *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

• *Trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ, công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

• *Các cơ sở y tế khác* là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chỉ số khoảng cách nghèo là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ trầm trọng của tình trạng nghèo. Chỉ số khoảng cách nghèo được tính bằng tỷ lệ phần trăm thiếu hụt về thu nhập (hoặc chi tiêu) của những người nghèo so với chuẩn nghèo được bình quân hoá bởi dân số.

Công thức tính:

$$PG = \frac{1}{N}\sum_{i=1}^{a}\frac{P - Y_i}{P}$$

Trong đó:

- PG: Chỉ số khoảng cách nghèo;
- $(P - Y_i) = 0$ nếu $P < Y_i$;
- N: Tổng số người;
- P: Chuẩn nghèo;
- Y_i: Thu nhập của người nghèo thứ i.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Lương

Lương là khoản tiền được trả cho thời gian làm việc bình thường, bao gồm lương cơ bản, tiền trợ cấp sinh hoạt và các khoản trợ cấp thường xuyên khác. *Không tính vào lương các khoản sau:* tiền thanh toán làm ngoài giờ, tiền thưởng, tiền trợ cấp gia đình, tiền bảo hiểm xã hội do người chủ đã trả trực tiếp cho người làm công ăn lương và các khoản chi trả có tính cách ân huệ để bổ sung cho tiền lương bình thường.

Thu nhập từ việc làm

Thu nhập từ việc làm là khoản tiền công dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật trả cho người làm công ăn lương đối với thời gian hoặc công việc đã làm, cùng với khoản tiền trả cho thời gian không làm việc như nghỉ phép hoặc nghỉ hè hàng năm, nghỉ lễ hoặc các thời gian nghỉ khác được trả lương, bao gồm cả những khoản tiền công khác được nhận thường xuyên có tính chất như lương trước khi người chủ khấu trừ [*các khoản mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương như: thuế, đóng bảo hiểm xã hội, tiền đóng cho chế độ hưu trí, phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trả thay lương (trả cho người lao động trong thời gian nghỉ việc vì ốm đau, thai sản, tai nạn lao động), phí đoàn thể và các khoản nghĩa vụ khác của người làm công ăn lương*].

Không tính vào thu nhập từ việc làm các khoản sau: Tiền bảo hiểm xã hội và tiền cho chế độ hưu trí mà người chủ đã đóng cho người làm công ăn lương và những phúc lợi mà người làm công ăn lương đã nhận được từ các khoản này, tiền chi trả cho kết thúc hợp đồng, các khoản phúc lợi không thường xuyên (như tiền thưởng cuối năm, tiền biếu,…).

Lưu ý:

- "Bảo hiểm xã hội trả thay lương" không bao gồm số tiền 15% mà cơ quan, đơn vị nộp cho cơ quan bảo hiểm;

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

- "Các khoản thu nhập có tính chất như lương" là các khoản mà cơ quan, đơn vị chi trực tiếp cho người lao động như: các khoản từ nguồn hoạt động dịch vụ của cơ quan, công đoàn; thưởng liên doanh, liên kết, v.v...
- Không tính số tiền kiếm được sau đây: thu về lợi tức cổ phần, tiền tiết kiệm gửi ngân hàng, thu nhập về quà biếu, quà tặng, chơi xổ số/lô đề, v.v…

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Thu nhập danh nghĩa bình quân một lao động đang làm việc $= \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Trong đó:

i : Thời gian tham chiếu (thường là năm) (i);

L_i : Số lao động bình quân trong kỳ (i);

W_i : Số tiền kiếm được trong kỳ (i).

Chú ý:

Thu nhập thường được tính theo giờ, ngày, tuần, tháng, năm. Trong trường hợp tính theo năm (hoặc theo tháng) phải chỉ rõ số tiền kiếm được chỉ từ một việc làm hay từ tất cả các công việc đã làm trong kỳ tại đơn vị và thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác. Theo chế độ báo cáo hiện hành, thu nhập của lao động khu vực nhà nước chỉ tính thu nhập của người lao động trong phạm vi một cơ quan/tổ chức/đơn vị hoặc doanh nghiệp chính, không tính các khoản thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

Chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm

$$NR_i\ (\%) = (W_i / W_0)*100$$

Trong đó:

NR_i : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm;

W_0 : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm gốc;

W_i : Là tổng thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i).

Chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm

$$R_i\ (\%) = (NR_i / P_i)*100$$

Trong đó:

R_i : Là chỉ số thu nhập thực tế từ việc làm;

NR_i : Là chỉ số thu nhập danh nghĩa từ việc làm của năm (i);

P_i : Là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm (i).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

• *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

• *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

• *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

• *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

• *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

• *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

LIVING STANDARD

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, normally one year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, normally one year.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household.

- ***Food poverty line*** measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- ***General poverty line*** is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

The poverty gap index is an aggregated indicator measuring the intensity of poverty. It is the mean shortfall in income (or expenditure) of poor population in total population from the poverty line.

Formula:

$$PG = \frac{1}{N}\sum_{i=1}^{a}\frac{P - Y_i}{P}$$

Of which:

PG: poverty gap index;

$(P - Y_i) = 0$ if $P < Y_i$;

N: Total population;

P: Poverty line;

Y_i: income or consumption for those who are poor number i.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i.

Gini index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average income of a worker

Salary

Salary is the amount paid for normal working time, including base salary, living allowances and other regular benefits. *Not included in the salary the following amounts:* payment of overtime working, bonuses, family allowances, social insurance premiums paid by employers directly to wage/salary workers and payments are calculated by gifts in addition to normal salary.

Income from employment

Income from employment is the remuneration in cash or in kind paid to wage workers for the duration of work completed, together with payment for time not worked such as leave, annual summer vacation, holidays or other time off is paid, including other funds received regular with the nature such as salary before deductions by the employer *[amounts that the employer has paid to their wage workers such as tax, social insurance, cash contributions for pension, health insurance, social insurance for salary payments (paid to employees during the time off work for sickness, maternity, working accident, labor disputes), corporate expenses and other obligations of the wage workers].*

Not included in income from work the following items: social insurance and pension funds for which the employers have paid for wage workers and benefits that wage workers have received from these amounts, payment for contract termination, the unregular benefits (such as bonuses at the end of the year, cash donations, ...).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Note:

- "Social insurance for salary payments" does not include 15% of the amount which the agency or unit to pay for insurance agencies;
- "Incomes with nature such as salary" are the provision that agencies, unit spending directly to employees such as items from the service activities of the agency, union, award joint venture links, etc.
- Do not include money earned following: collection of dividends, savings bank, income on gifts, lottery/plot threads, etc ...

Average income of a wage worker

The average income of a worker is the total amount of real income of a worker on an average.

The average nominal income of a worker $= \Sigma L_i W_i / \Sigma L_i$

Where:

i : Reference period (usually as year) (i);

L_i : Average number of workers in the period (i);

W_i : Amount of money earned in the period (i).

Note:

Income is usually calculated in hours, days, weeks, months, years. In cases per year (or month) it must specify the amount earned just from a job or from all the work completed in the period in units and revenue from sources other units. Under the current reporting performance, the income of workers in the State sector is only income of the employees within an agency/organization/unit or major enterprise, excluding earnings from source of other units.

The nominal income index from employment

$$NR_i\ (\%) = (W_i / W_0)*100$$

Where:

NR_i : Nominal income index from employment;

W_0 : Total of nominal income from employment of the base year;

W_i : Total of nominal income from employment of the year (i).

The real income index from employment

$$R_i\ (\%) = (NR_i / P_i)*100$$

Where:

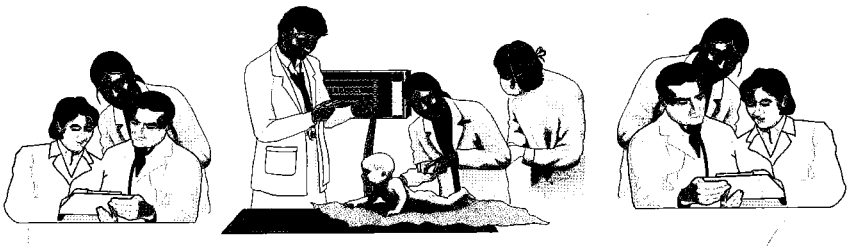
R_i : Real income index from employment;

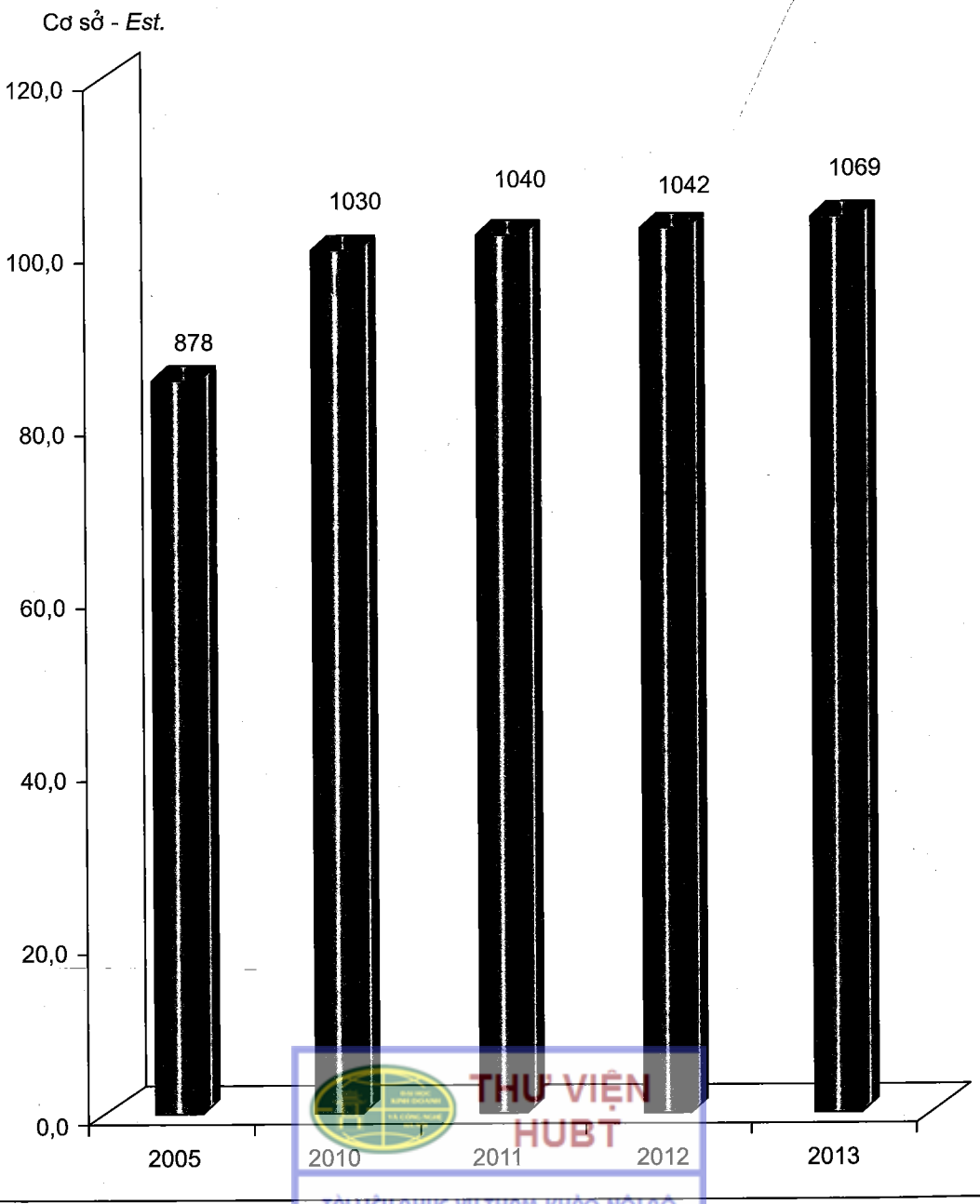
NR_i : Nominal income index from employment of the year (i);

P_i : Consumer Price Index (CPI) of the year (i).

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

SỐ BỆNH VIỆN - *NUMBER OF HOSPITAL*





THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

331 Số cơ sở khám, chữa bệnh(*)
Number of health establishments(*)

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
	Cơ sở - *Estabishment*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13243**	**13467**	**13506**	**13523**	**13562**
Bệnh viện - *Hospital*	878	1030	1040	1042	1069
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	53	44	59	59	60
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	20	20	18	20	20
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	30	13	12	12	12
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	880	622	620	631	636
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	11382	11738	11757	11759	11765
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	769	710	710	710	710
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,7**	**100,1**	**100,3**	**100,1**	**100,3**
Bệnh viện - *Hospital*	102,6	102,8	101,0	100,2	102,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	100,0	102,3	134,1	100,0	101,7
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	95,2	100,0	90,0	111,1	100,0
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	90,9	92,9	92,3	100,0	100,0
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	99,9	91,2	99,7	101,8	100,8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes,precincts, offices and enterprises*	100,7	100,4	100,2	100,0	100,1
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	97,5	100,0	100,0	100,0	100,0

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân
(*) *Excluding private establishments*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

332 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý(*)
Number of health establishments by management level(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
2005	13243	30	12372	841
2006	13232	31	12420	781
2007	13438	37	12626	775
2008	13460	41	12670	749
2009	13450	44	12654	752
2010	13467	47	12667	753
2011	13056	46	12679	781
2012	13523	46	12691	786
Sơ bộ - *Prel.* 2013	13562	46	12735	781
Riêng bệnh viện - *Hospital only*				
2005	878	26	822	30
2006	903	27	847	29
2007	956	32	902	22
2008	974	36	915	23
2009	1002	39	940	23
2010	1030	42	966	22
2011	1040	43	971	26
2012	1042	43	973	26
Sơ bộ - *Prel.* 2013	1069	43	1000	26

(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - *See the note at Table 331.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

333 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương(*)

Number of health establishments under provincial departments of health in 2013 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**12735**	**1000**	**616**	**33**	**11055**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**2778**	**214**	**90**	**8**	**2455**
Hà Nội	675	41	51		577
Vĩnh Phúc	163	15	8	1	139
Bắc Ninh	140	12		1	126
Quảng Ninh	217	19	10	1	186
Hải Dương	292	20	5	1	265
Hải Phòng	251	24	2	1	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	310	22		1	286
Hà Nam	131	12	2		116
Nam Định	248	18		1	229
Ninh Bình	172	14	12	1	145
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2955**	**195**	**218**	**8**	**2531**
Hà Giang	211	14	19	1	177
Cao Bằng	236	17	20		199
Bắc Kạn	133	9	2		122
Tuyên Quang	168	14	12	1	141
Lào Cai	213	12	36	1	164
Yên Bái	213	14	19		180
Thái Nguyên	210	14	13	1	181
Lạng Sơn	266	14	25	1	226
Bắc Giang	250	16	3	1	230
Phú Thọ	294	16		1	277

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

333 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2013 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Điện Biên	144	14	17		112
Lai Châu	134	11	15		108
Sơn La	238	16	16	1	204
Hòa Bình	245	14	21		210
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3277**	**237**	**118**	**10**	**2906**
Thanh Hóa	687	36	12	1	637
Nghệ An	532	29	22	1	480
Hà Tĩnh	286	17	6	1	262
Quảng Bình	173	8	6		159
Quảng Trị	159	10	7	1	141
Thừa Thiên - Huế	178	16	8	1	152
Đà Nẵng	72	14		1	56
Quảng Nam	282	26	11		244
Quảng Ngãi	202	17	3		182
Bình Định	183	18	5	1	159
Phú Yên	126	13	7	1	105
Khánh Hòa	166	13	14	1	137
Ninh Thuận	81	7	7	1	65
Bình Thuận	150	13	10		127
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**846**	**74**	**52**	**2**	**714**
Kon Tum	123	11	14	1	97
Gia Lai	249	21	14		214
Đắk Lắk	206	20	1		184
Đắk Nông	80	8			71
Lâm Đồng	188	14	23	1	148

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

333 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2013 by province(*)

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1033**	**113**	**41**	**3**	**872**
Bình Phước	128	12	4		111
Tây Ninh	110	12	2	1	95
Bình Dương	119	9	17	1	91
Đồng Nai	197	16	9		171
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	12	6		82
TP. Hồ Chí Minh	379	52	3	1	322
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1846**	**167**	**97**	**2**	**1577**
Long An	217	21	4		192
Tiền Giang	192	11	12		169
Bến Tre	185	12	9		164
Trà Vinh	120	12	15		93
Vĩnh Long	121	10	2		109
Đồng Tháp	170	16	9	1	144
An Giang	182	15	11		156
Kiên Giang	158	13	14		131
Cần Thơ	103	17			85
Hậu Giang	85	9	8		67
Sóc Trăng	122	11	2		109
Bạc Liêu	74	7	2		64
Cà Mau	117	13	9	1	94

(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - *See the note at Table 331.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

334 Số giường bệnh(*)
Number of patient beds(*)

	2005	2010	2011	2012	2013
	Nghìn giường - *Thous. beds*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**197,3**	**246,3**	**266,7**	**275,1**	**280,7**
Bệnh viện - *Hospital*	127,0	176,6	195,5	203,4	208,3
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	7,7	5,0	6,3	7,7	6,3
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1,5	1,4	1,4	1,9	1,4
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	0,6	0,3	0,2	0,2	0,2
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	9,3	7,7	7,7	7,8	7,8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	51,2	55,3	55,6	54,1	56,8
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	5,4	5,0	5,0	3,4	5,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường)(**) *Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)(**)*	17,7	22,0	24,0	24,9	25,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,5**	**105,7**	**108,3**	**103,1**	**102,0**
Bệnh viện - *Hospital*	102,2	107,7	110,7	104,0	102,4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	96,3	103,4	125,8	122,2	81,4
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	101,1	104,0	94,1	135,7	72,2
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	81,7	104,2	76,2	100,0	112,7
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	103,3	94,7	100,6	101,3	99,8
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	96,9	101,6	100,6	97,3	104,9
Trong đó - *Of which*:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	65,9	100,0	100,6	68,0	147,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân(**) *Patient bed per 10000 inhabitants(**)*	100,6	105,8	109,1	103,8	102,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - *See the note at Table 331.*
(**) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường và trạm y tế Bộ/ngành
(**) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precints and ministries/agencies*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

335 Số giường bệnh năm 2013 phân theo cấp quản lý(*)
Number of patient beds in 2013 by management level(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health sector*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở y tế quản lý *Provincial departments of health*	
	Giường - *Bed*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**280719**	**22490**	**245014**	**13215**
Bệnh viện - *Hospital*	208278	22270	181313	4695
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	6280		3410	2870
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1376	120	1256	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	213		213	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	7787	100	7007	680
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	56785		51815	4970
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	4970			4970
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,0**	**92,9**	**103,3**	**96,4**
Bệnh viện - *Hospital*	102,4	95,0	104,1	82,4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	81,4		92,5	71,2
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	72,2	18,8	99,3	
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	112,7		112,7	
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	99,8	83,3	99,0	113,3
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*	104,9		102,1	147,0
Trong đó - *Of which*:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	147,0			147,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - *See the note at Table 331.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

336 Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương(*)

Number of patient beds under provincial departments of health in 2013 by province(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**245014**	**181313**	**7007**	**3410**	**51815**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**54531**	**40222**	**524**	**905**	**12197**
Hà Nội	13933	10680	80		2890
Vĩnh Phúc	4020	2460	40	150	1370
Bắc Ninh	2720	1910		110	630
Quảng Ninh	4712	3920	140	80	552
Hải Dương	5103	3764	84	145	1060
Hải Phòng	6175	4935		120	1120
Hưng Yên	3290	2480			810
Thái Bình	4690	3588		120	852
Hà Nam	2480	1510	20		820
Nam Định	4613	3165		80	1368
Ninh Bình	2795	1810	160	100	725
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**39281**	**25639**	**2021**	**685**	**10826**
Hà Giang	2766	1950	215	80	521
Cao Bằng	2162	1449	116		597
Bắc Kạn	1074	800	30		244
Tuyên Quang	2255	1500	60	50	645
Lào Cai	2855	1560	420	55	820
Yên Bái	2878	1710	175		993
Thái Nguyên	3475	2330	130	80	905
Lạng Sơn	2682	1809	145	50	678
Bắc Giang	4552	3115	15	150	1272
Phú Thọ	5165	3505		120	1540

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

336 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2013 by province(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Điện Biên	1872	1296	210		336
Lai Châu	1515	950	150		415
Sơn La	3230	1815	245	100	1020
Hòa Bình	2800	1850	110		840
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**55102**	**38234**	**1792**	**924**	**13937**
Thanh Hóa	10090	6125	135	120	3660
Nghệ An	8190	5220	370	200	2400
Hà Tĩnh	3760	2310	140		1310
Quảng Bình	2126	1211	100		815
Quảng Trị	2444	1450	55	80	859
Thừa Thiên - Huế	2340	1617	125	70	513
Đà Nẵng	3482	2950		70	392
Quảng Nam	4259	2961	48		1220
Quảng Ngãi	3293	2485	48		760
Bình Định	4601	4027		24	550
Phú Yên	2076	1570	35	110	361
Khánh Hòa	3331	2738	236	190	137
Ninh Thuận	1635	1030	200	60	325
Bình Thuận	3475	2540	300		635
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13649**	**9332**	**578**	**140**	**3514**
Kon Tum	1830	1130	165	50	485
Gia Lai	3640	2320	140		1180
Đắk Lắk	4130	3157	23		920
Đắk Nông	1144	845			294
Lâm Đồng	2905	1880	250	90	635

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

336 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments of health in 2013 by province(*)

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises*
Đông Nam Bộ - *South East*	**40382**	**36139**	**477**	**550**	**2926**
Bình Phước	2425	1800	40		555
Tây Ninh	2145	1610	20	50	465
Bình Dương	2969	2182	212	100	455
Đồng Nai	6930	5825	130		855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1644	1460	20		164
TP. Hồ Chí Minh	24269	23262	55	400	432
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**42069**	**31747**	**1615**	**206**	**8415**
Long An	3505	2670	150		685
Tiền Giang	3210	2150	215		845
Bến Tre	3740	2960	90		690
Trà Vinh	2435	1820	150		465
Vĩnh Long	2235	1660	30		545
Đồng Tháp	5209	4098	125	146	840
An Giang	4840	3030	250		1560
Kiên Giang	4460	3430	250		780
Cần Thơ	2434	2170			214
Hậu Giang	2325	1669	140		495
Sóc Trăng	2450	1840	40		570
Bạc Liêu	2074	1750	35		274
Cà Mau	3152	2500	140	60	452

(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - *See the note at Table 331.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

337 Số cán bộ y tế(*)
Number of health staffs(*)

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2005	2010	2011	2012	Ước tính *Est.* 2013
Cán bộ ngành y - *Medical staff*					
Bác sĩ - *Doctor*	51,5	61,4	62,8	65,1	68,6
Y sĩ - *Physician*	49,7	52,2	54,2	54,6	57,1
Điều dưỡng - *Nurse*	51,6	82,3	88,1	92,2	98,3
Hộ sinh - *Midwife*	18,1	26,8	27,9	28,0	29,0
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitants (Pers.)*	6,2	7,1	7,1	7,3	7,6
Cán bộ ngành dược(**) - *Pharmaceutical staff(**)*					
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	5,6	5,6	5,8	10,3	8,4
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	9,5	17,9	20,5	30,3	20,3
Dược tá - *Assistant pharmacist*	8,1	7,2	6,6	7,5	1,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 331 - *See the note at Table 331.*
(**) Lưu ý: Năm 2012 bao gồm cả cán bộ ngành dược của cơ sở tư nhân.
(**) *Note: 2012 pharmaceutical staff included those of private sector.*

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

338 Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương

Number of medical staffs under provincial departments of health in 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**52575**	**55292**	**84533**	**27496**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11885**	**9910**	**17566**	**4879**
Hà Nội	3335	2682	4422	1232
Vĩnh Phúc	738	834	1266	254
Bắc Ninh	703	721	906	288
Quảng Ninh	941	752	1277	343
Hải Dương	930	1087	1703	711
Hải Phòng	1471	750	2711	580
Hưng Yên	614	652	1087	332
Thái Bình	1179	603	1084	424
Hà Nam	483	409	904	187
Nam Định	1014	892	1253	363
Ninh Bình	477	528	953	165
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**8151**	**12993**	**12698**	**4117**
Hà Giang	459	1382	954	382
Cao Bằng	518	711	888	344
Bắc Kạn	339	474	478	125
Tuyên Quang	458	723	407	149
Lào Cai	495	939	981	411
Yên Bái	536	635	794	384
Thái Nguyên	891	711	1630	221
Lạng Sơn	599	712	934	403
Bắc Giang	1115	1469	1515	315
Phú Thọ	831	1107	1038	245
Điện Biên	426	1105	583	254
Lai Châu	372	926	777	206
Sơn La	605	1133	985	386
Hòa Bình	507	966	734	292
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**10068**	**12270**	**16579**	**6584**
Thanh Hóa	2073	2905	2280	551
Nghệ An	1465	1403	2943	839
Hà Tĩnh	743	1114	1190	467
Quảng Bình	460	554	699	348
Quảng Trị	434	338	615	430
Thừa Thiên - Huế	550	482	676	491

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

338 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành y trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of medical staffs under provincial departments of health in 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*
Đà Nẵng	207	342	596	274
Quảng Nam	690	1235	1237	619
Quảng Ngãi	612	808	1021	641
Bình Định	811	670	1692	418
Phú Yên	440	425	685	378
Khánh Hòa	654	662	1218	482
Ninh Thuận	318	445	597	233
Bình Thuận	611	887	1130	413
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3118**	**3069**	**5532**	**2035**
Kon Tum	422	341	737	242
Gia Lai	620	644	1422	504
Đắk Lắk	1077	1138	1680	507
Đắk Nông	334	257	626	234
Lâm Đồng	665	689	1067	548
Đông Nam Bộ - *South East*	**9948**	**5247**	**17675**	**4514**
Bình Phước	399	727	777	395
Tây Ninh	399	469	691	240
Bình Dương	438	588	706	325
Đồng Nai	1260	1021	2479	732
Bà Rịa - Vũng Tàu	460	469	759	294
TP. Hồ Chí Minh	6992	1973	12263	2528
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**9405**	**11803**	**14483**	**5367**
Long An	711	1118	1267	412
Tiền Giang	845	874	1327	506
Bến Tre	735	810	1603	324
Trà Vinh	522	631	668	239
Vĩnh Long	525	696	699	342
Đồng Tháp	960	1164	1543	518
An Giang	954	1247	1674	683
Kiên Giang	961	1321	1678	623
Cần Thơ	789	649	999	295
Hậu Giang	391	619	580	227
Sóc Trăng	551	729	924	398
Bạc Liêu	575	822	764	293
Cà Mau	886	1123	757	507

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

339 Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương

Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3613**	**19259**	**1641**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**761**	**2732**	**306**
Hà Nội	180	539	89
Vĩnh Phúc	41	149	29
Bắc Ninh	48	108	6
Quảng Ninh	59	124	8
Hải Dương	148	219	26
Hải Phòng	57	273	52
Hưng Yên	42	194	7
Thái Bình	60	401	17
Hà Nam	23	177	12
Nam Định	53	351	22
Ninh Bình	50	197	38
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**571**	**2960**	**283**
Hà Giang	41	212	10
Cao Bằng	25	118	17
Bắc Kạn	31	49	5
Tuyên Quang	40	74	4
Lào Cai	35	321	25
Yên Bái	43	229	14
Thái Nguyên	82	216	9
Lạng Sơn	40	156	8
Bắc Giang	82	360	17
Phú Thọ	37	406	35
Điện Biên	21	206	44
Lai Châu	22	253	14
Sơn La	39	208	17
Hòa Bình	33	152	64
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**639**	**3642**	**416**
Thanh Hóa	91	361	65
Nghệ An	54	508	20
Hà Tĩnh	72	293	46
Quảng Bình	30	280	6
Quảng Trị	33	127	11
Thừa Thiên - Huế	52	177	8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

339 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở y tế năm 2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2013 by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
Đà Nẵng	21	191	10
Quảng Nam	65	348	34
Quảng Ngãi	58	202	5
Bình Định	46	258	20
Phú Yên	34	142	76
Khánh Hòa	39	290	45
Ninh Thuận	11	137	41
Bình Thuận	33	328	29
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**152**	**1251**	**114**
Kon Tum	24	210	37
Gia Lai	49	233	17
Đắk Lắk	37	374	38
Đắk Nông	15	219	5
Lâm Đồng	27	215	17
Đông Nam Bộ - *South East*	**643**	**3206**	**320**
Bình Phước	44	312	11
Tây Ninh	50	191	21
Bình Dương	53	229	10
Đồng Nai	93	575	29
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	179	6
TP. Hồ Chí Minh	360	1720	243
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**847**	**5468**	**202**
Long An	25	450	24
Tiền Giang	71	442	7
Bến Tre	51	365	6
Trà Vinh	45	305	1
Vĩnh Long	39	307	3
Đồng Tháp	77	577	21
An Giang	101	660	63
Kiên Giang	103	646	42
Cần Thơ	103	295	5
Hậu Giang	54	300	0
Sóc Trăng	48	360	5
Bạc Liêu	70	324	3
Cà Mau	60	437	22

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

340 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2013 *New case in 2013*		Lũy kế tính đến 31/12/2013 *Accumulation as of Dec. 31st, 2013*		Số người chết do AIDS năm 2013 *Number of AIDS deaths in 2013*
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12559**	**6074**	**217285**	**67013**	**2296**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2043**	**808**	**50878**	**14642**	**302**
Hà Nội	758	17	20757	5078	8
Vĩnh Phúc	159	121	1098	424	42
Bắc Ninh	94	6	1809	210	4
Quảng Ninh	146	174	5023	1832	69
Hải Dương	93	81	3129	1122	43
Hải Phòng	101	32	7098	2603	30
Hưng Yên	74	49	1013	358	25
Thái Bình	118	58	3716	633	12
Hà Nam	56	55	887	356	26
Nam Định	206	128	3794	1184	23
Ninh Bình	238	87	2554	842	20
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2967**	**1082**	**39007**	**10890**	**702**
Hà Giang	55	36	1163	495	7
Cao Bằng	44	31	2106	502	26
Bắc Kạn	71	39	1381	400	25
Tuyên Quang	69	42	794	329	20
Lào Cai	247	114	1927	492	56
Yên Bái	294	52	3278	935	5
Thái Nguyên	386	126	7309	2268	40
Lạng Sơn	48	23	1639	406	24
Bắc Giang	73	6	2147	573	1
Phú Thọ	316	48	2783	377	38
Điện Biên	428	182	4493	1754	282
Lai Châu	332	91	1837	292	88
Sơn La	538	261	6838	1510	62
Hòa Bình	66	31	1312	557	28

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

340 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2013 *New case in 2013*		Lũy kế tính đến 31/12/2013 *Accumulation as of Dec. 31st, 2013*		Số người chết do AIDS năm 2013 *Number of AIDS deaths in 2013*
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and central coastal areas***	**1405**	**804**	**19827**	**6522**	**183**
Thanh Hóa	297	306	5297	2574	50
Nghệ An	527	118	6182	1653	4
Hà Tĩnh	45	15	792	100	2
Quảng Bình	20	17	289	69	3
Quảng Trị	6	3	175	72	2
Thừa Thiên - Huế	42	24	696	152	12
Đà Nẵng	42	19	709	206	8
Quảng Nam	48	2	661	87	12
Quảng Ngãi	53	38	644	139	10
Bình Định	42	19	499	163	1
Phú Yên	18	5	186	55	1
Khánh Hòa	157	146	2253	823	53
Ninh Thuận	16	13	318	69	5
Bình Thuận	92	79	1126	360	20
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**374**	**143**	**4398**	**940**	**51**
Kon Tum	20	33	222	58	24
Gia Lai	92	40	778	125	8
Đắk Lắk	90	50	1610	440	8
Đắk Nông	45	11	499	224	3
Lâm Đồng	127	9	1289	93	8
Đông Nam Bộ - *South East*	**3164**	**1879**	**70321**	**24658**	**497**
Bình Phước	86	56	1665	449	12
Tây Ninh	292	245	2418	1009	77
Bình Dương	82	57	2779	824	26
Đồng Nai	414	126	5799	713	43
Bà Rịa - Vũng Tàu	212	61	4618	688	44
TP. Hồ Chí Minh	2078	1334	53042	20975	295

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

340 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS phân theo địa phương

(Cont.) Number of people infected with HIV/AIDS and number of AIDS deaths by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2013 *New case in 2013*		Lũy kế tính đến 31/12/2013 *Accumulation as of Dec. 31st, 2013*		Số người chết do AIDS năm 2013 *Number of AIDS deaths in 2013*
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*	
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**2606**	**1358**	**32854**	**9361**	**561**
Long An	211	48	1999	775	27
Tiền Giang	144	87	1299	482	46
Bến Tre	133	71	1584	422	43
Trà Vinh	100	72	889	346	20
Vĩnh Long	130	65	2150	601	16
Đồng Tháp	336	389	4283	1244	172
An Giang	236	159	5046	2047	84
Kiên Giang	297	128	3214	1112	55
Cần Thơ	339	91	4828	968	14
Hậu Giang	73	36	1092	167	17
Sóc Trăng	153	34	1963	281	26
Bạc Liêu	169	87	2281	507	32
Cà Mau	285	91	2226	409	9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

341 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
SÁCH - *BOOK*				
Đầu sách - *Title*	**25769**	**27542**	**24640**	**23603**
Triệu bản - *Mill. copies*	**277,8**	**293,7**	**287,8**	**265,2**
Phân theo cấp quản lý(*) - *By management level(*)*				
Trung ương - *Central*				
Đầu sách - *Title*	19113	19408	19330	18522
Triệu bản - *Mill. copies*	255,6	265,1	275,2	251,4
Địa phương - *Local*				
Đầu sách - *Title*	3786	5073	5310	5081
Triệu bản - *Mill. copies*	10,4	15,1	12,6	13,7
Xuất bản nhất thời - *Occasional publication*				
Đầu sách - *Title*	2870	3061		
Triệu bản - *Mill. copies*	11,8	13,5		
Phân theo loại sách - *By topics of book*				
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*				
Đầu sách - *Title*	25417	27162	24350	23373
Triệu bản - *Mill. copies*	277,2	293,2	287,2	264,7
Chia ra - *Of which:*				
Sách giáo khoa - *Text book*				
Đầu sách - *Title*	6827	7101	7444	6714
Triệu bản - *Mill. copies*	210,1	221,9	226,0	206,7
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*				
Đầu sách - *Title*	8237	8479	6467	6611
Triệu bản - *Mill. copies*	26,2	26,3	18,2	18,9
Sách kỹ thuật - *Technical book*				
Đầu sách - *Title*	3765	4568	3700	3392
Triệu bản - *Mill. copies*	10,6	12,1	8,0	7,1
Sách thiếu nhi - *Book for children*				
Đầu sách - *Title*	3744	4058	3733	3510
Triệu bản - *Mill. copies*	27,3	29,8	31,9	28,2
Sách văn học - *Literary book*				
Đầu sách - *Title*	2844	2956	3006	3146
Triệu bản - *Mill. copies*	3,1	3,0	3,2	3,7
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*				
Đầu sách - *Title*	352	380	290	230
Triệu bản - *Mill. copies*	0,5	0,6	0,6	0,5
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)				
CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)	**32,3**	**26,4**	**34,0**	**18,7**

(*) Năm 2012 và 2013, xuất bản nhất thời được phân bổ vào Trung ương và địa phương
In 2012 and 2013, occasional publication has been aggregated into Central and local levels

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

342 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
Index of the publication (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
SÁCH - *BOOK*			
Đầu sách - *Title*	**106,9**	**89,5**	**95,8**
Triệu bản - *Mill. copies*	**105,7**	**98,0**	**92,1**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*			
Trung ương - *Central*			
Đầu sách - *Title*	101,5	99,6	95,8
Triệu bản - *Mill. copies*	103,7	103,8	91,4
Địa phương - *Local*			
Đầu sách - *Title*	134,0	104,7	95,7
Triệu bản - *Mill. copies*	145,4	83,3	109,2
Phân theo loại sách - *By topics of book*			
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*			
Đầu sách - *Title*	106,9	89,6	96,0
Triệu bản - *Mill. copies*	105,8	98,0	92,2
Chia ra - *Of which:*			
Sách giáo khoa - *Text book*			
Đầu sách - *Title*	104,0	104,8	90,2
Triệu bản - *Mill. copies*	105,6	101,8	91,5
Sách khoa học xã hội - *Book on social science*			
Đầu sách - *Title*	102,9	76,3	102,2
Triệu bản - *Mill. copies*	100,5	69,2	104,0
Sách kỹ thuật - *Technical book*			
Đầu sách - *Title*	121,3	81,0	91,7
Triệu bản - *Mill. copies*	114,1	65,7	89,0
Sách thiếu nhi - *Book for children*			
Đầu sách - *Title*	108,4	92,0	94,0
Triệu bản - *Mill. copies*	109,4	107,1	88,5
Sách văn học - *Literary book*			
Đầu sách - *Title*	103,9	101,7	104,7
Triệu bản - *Mill. copies*	97,1	103,7	117,9
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*			
Đầu sách - *Title*	108,0	76,3	79,3
Triệu bản - *Mill. copies*	106,5	102,3	79,6
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)***	**81,6**	**128,8**	**55,2**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

343 Số thư viện do địa phương quản lý năm 2013 phân theo địa phương

Number of libraries under local management in 2013 by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2612**	**18128**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**527**	**3470**
Hà Nội	170	845
Vĩnh Phúc	12	191
Bắc Ninh	93	135
Quảng Ninh	14	660
Hải Dương	69	315
Hải Phòng	47	383
Hưng Yên	16	143
Thái Bình	51	293
Hà Nam	19	142
Nam Định	12	211
Ninh Bình	24	153
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**542**	**2765**
Hà Giang	23	204
Cao Bằng	18	58
Bắc Kạn	13	101
Tuyên Quang	7	319
Lào Cai	10	229
Yên Bái	15	305
Thái Nguyên	13	140
Lạng Sơn	18	212
Bắc Giang	65	255
Phú Thọ	285	373
Điện Biên	11	172
Lai Châu	12	88
Sơn La	12	199
Hoà Bình	40	110
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**540**	**4035**
Thanh Hoá	148	645
Nghệ An	25	474
Hà Tĩnh	15	383
Quảng Bình	11	48
Quảng Trị	60	90
Thừa Thiên - Huế	10	320

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

343 (Tiếp theo) Số thư viện do địa phương quản lý năm 2013 phân theo địa phương

(Cont.) Number of libraries under local management in 2013 by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
Đà Nẵng	12	239
Quảng Nam	21	110
Quảng Ngãi	120	262
Bình Định	67	206
Phú Yên	14	376
Khánh Hoà	14	490
Ninh Thuận	7	122
Bình Thuận	16	271
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**152**	**1424**
Kon Tum	60	159
Gia Lai	30	496
Đắk Lắk	29	261
Đắk Nông	19	110
Lâm Đồng	14	398
Đông Nam Bộ - *South East*	**501**	**2848**
Bình Phước	10	108
Tây Ninh	13	303
Bình Dương	29	547
Đồng Nai	289	589
Bà Rịa - Vũng Tàu	80	458
TP. Hồ Chí Minh	80	843
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**350**	**3586**
Long An	14	287
Tiền Giang	20	358
Bến Tre	12	200
Trà Vinh	32	198
Vĩnh Long	40	336
Đồng Tháp	12	196
An Giang	12	619
Kiên Giang	17	171
Cần Thơ	42	313
Hậu Giang	11	211
Sóc Trăng	32	243
Bạc Liêu	40	222
Cà Mau	66	232

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

344 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishment*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**715**	**715**	**717**	**812**	**838**
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	**497**	**497**	**499**	**559**	**580**
Hà Nội	469	469	471	528	549
Vĩnh Phúc	2	2	2	3	3
Bắc Ninh	2	2	2	2	2
Quảng Ninh	2	2	2	2	2
Hải Dương	4	4	4	4	4
Hải Phòng	7	7	7	8	8
Hưng Yên	2	2	2	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**30**	**30**	**30**	**30**	**30**
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	2	2	2
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	3	3	3
Điện Biên	1	1	1	1	1
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	2	2	2
Hoà Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**61**	**61**	**61**	**61**	**61**
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	7
Hà Tĩnh	3	3	3	3	3
Quảng Bình	4	4	4	4	4
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	6	6	6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

344 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
(Cont.) Number of editorial offices by province

ĐVT: Đơn vị - *Unit: Establishment*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	9	9	9	9	9
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	7
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	5	5
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14**	**14**	**14**	**14**	**14**
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	4	4
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	3	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**81**	**81**	**81**	**113**	**118**
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	4	4	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	66	66	98	103
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**32**	**32**	**32**	**35**	**35**
Long An	2	2	2	2	2
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	1	1	2	2
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	2	2
Đồng Tháp	2	2	2	2	2
An Giang	3	3	3	4	4
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	6	6	7	7
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	2	2
Cà Mau	3	3	3	3	3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Huy chương Vàng - *Gold medal*					
Thế giới - *World*	20	41	43	28	35
Châu Á - *Asia*	32	39	43	115	52
Đông Nam Á - *ASEAN*	268	199	193	179	171
Huy chương Bạc - *Silver medal*					
Thế giới - *World*	26	42	29	40	19
Châu Á - *Asia*	28	61	63	121	47
Đông Nam Á - *ASEAN*	183	114	168	116	115
Huy chương Đồng - *Bronze medal*					
Thế giới - *World*	13	24	25	38	21
Châu Á - *Asia*	34	63	39	101	54
Đông Nam Á - *ASEAN*	172	106	161	98	136

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**484**	**636**	**995**	**1387**	**2000**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	815	1058	1605	2130	2989
Nông thôn - *Rural*	378	506	762	1070	1579
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	498	666	1065	1580	2351
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	327	442	657	905	1258
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	361	476	728	1018	1505
Tây Nguyên - *Central Highlands*	390	522	795	1088	1643
Đông Nam Bộ - *South East*	893	1146	1773	2304	3173
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	471	628	940	1247	1797

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2000**	**923**	**397**	**442**	**238**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	2989	1667	147	790	385
Nông thôn - *Rural*	1579	607	503	294	175
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***					
Nam - *Male*	1930	839	447	433	211
Nữ - *Female*	2247	1219	217	476	335
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2351	1216	275	556	304
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1258	536	406	197	119
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1505	679	320	343	163
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1643	497	759	293	94
Đông Nam Bộ - *South East*	3173	1709	362	725	377
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1797	598	540	402	257

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2000**	**923**	**397**	**442**	**238**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2351**	**1216**	**275**	**556**	**304**
Hà Nội	2945	1741	169	657	378
Vĩnh Phúc	1867	784	373	517	193
Bắc Ninh	2502	875	256	1089	281
Quảng Ninh	2557	1367	224	626	340
Hải Dương	2047	996	377	415	259
Hải Phòng	2526	1278	197	590	461
Hưng Yên	1803	785	412	445	161
Thái Bình	1729	878	368	299	184
Hà Nam	1754	710	374	440	230
Nam Định	1791	769	379	423	220
Ninh Bình	1696	762	355	289	290
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1258**	**536**	**406**	**197**	**119**
Hà Giang	850	274	440	76	60
Cao Bằng	1054	453	402	112	87
Bắc Kạn	1142	313	481	290	58
Tuyên Quang	1162	472	410	194	86
Lào Cai	1085	527	311	183	64
Yên Bái	1114	520	326	187	81
Thái Nguyên	1747	869	397	350	132
Lạng Sơn	1212	475	468	202	68

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

348 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income source and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishery*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishery*	Các khoản thu khác *Others*
Bắc Giang	1568	668	473	235	192
Phú Thọ	1579	754	311	294	219
Điện Biên	819	364	323	52	80
Lai Châu	758	237	337	120	64
Sơn La	1020	257	541	108	113
Hòa Bình	1219	570	404	136	110
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1505**	**679**	**320**	**343**	**163**
Thanh Hóa	1207	545	294	248	120
Nghệ An	1367	564	351	240	212
Hà Tĩnh	1299	554	364	238	143
Quảng Bình	1410	735	268	227	180
Quảng Trị	1300	521	390	231	158
Thừa Thiên - Huế	1747	834	221	496	196
Đà Nẵng	2865	1507	75	904	379
Quảng Nam	1376	649	288	306	133
Quảng Ngãi	1300	571	239	356	134
Bình Định	1719	717	414	447	141
Phú Yên	1440	650	402	309	79
Khánh Hòa	1896	961	278	468	189
Ninh Thuận	1637	722	403	366	146
Bình Thuận	1747	667	504	431	145
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1643**	**497**	**759**	**294**	**94**
Kon Tum	1294	604	363	258	69
Gia Lai	1563	483	659	341	80

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2000**	**512**	**984**	**1500**	**2222**	**4784**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	2989	952	1672	2333	3198	6794
Nông thôn - *Rural*	1579	450	818	1228	1789	3615
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	1930	494	944	1442	2133	4638
Nữ - *Female*	2247	592	1147	1726	2530	5243
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2351	700	1285	1819	2566	5384
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1258	377	569	913	1490	2943
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1505	443	805	1194	1729	3355
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1643	421	796	1334	2040	3626
Đông Nam Bộ - *South East*	3173	1054	1724	2406	3320	7361
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1797	545	944	1349	1933	4214

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2000**	**512**	**984**	**1500**	**2222**	**4784**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2351**	**700**	**1285**	**1819**	**2566**	**5384**
Hà Nội	2945	804	1560	2271	3255	6829
Vĩnh Phúc	1867	629	1092	1526	2018	4060
Bắc Ninh	2502	805	1424	1901	2526	5831
Quảng Ninh	2557	689	1383	2171	3039	5483
Hải Dương	2047	701	1261	1747	2310	4207
Hải Phòng	2526	759	1508	1943	2545	5862
Hưng Yên	1803	648	1163	1564	2048	3589
Thái Bình	1729	614	1072	1501	1969	3491
Hà Nam	1754	587	1094	1551	2067	3449
Nam Định	1791	621	1066	1478	1986	3800
Ninh Bình	1696	551	944	1313	1897	3747
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1258**	**377**	**569**	**913**	**1490**	**2943**
Hà Giang	850	349	440	574	833	2043
Cao Bằng	1054	304	458	659	1083	2761
Bắc Kạn	1142	358	564	826	1217	2750
Tuyên Quang	1162	371	590	926	1375	2543
Lào Cai	1085	346	477	658	1255	2687
Yên Bái	1114	366	545	763	1289	2603
Thái Nguyên	1747	499	945	1398	2017	3865
Lạng Sơn	1212	409	567	794	1428	2853
Bắc Giang	1568	502	950	1356	1894	3135
Phú Thọ	1579	488	854	1318	1850	3379

350 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Điện Biên	819	310	406	525	707	2143
Lai Châu	758	273	417	532	633	1928
Sơn La	1020	351	492	697	1090	2465
Hòa Bình	1219	378	626	978	1433	2686
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1505**	**443**	**805**	**1194**	**1729**	**3355**
Thanh Hoá	1207	416	652	965	1419	2580
Nghệ An	1367	383	655	1044	1653	3099
Hà Tĩnh	1299	418	708	1008	1477	2862
Quảng Bình	1410	423	693	1064	1682	3174
Quảng Trị	1300	410	698	1011	1510	2863
Thừa Thiên - Huế	1747	586	1033	1406	1862	3837
Đà Nẵng	2865	976	1689	2261	3095	6274
Quảng Nam	1376	432	810	1189	1640	2803
Quảng Ngãi	1300	455	738	1039	1467	2798
Bình Định	1719	549	1052	1431	1980	3578
Phú Yên	1440	468	869	1166	1626	3063
Khánh Hoà	1896	597	1062	1461	1976	4350
Ninh Thuận	1637	470	885	1205	1638	3964
Bình Thuận	1747	639	1109	1498	2034	3444
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1643**	**421**	**796**	**1334**	**2040**	**3626**
Kon Tum	1294	419	588	960	1809	2701
Gia Lai	1563	409	728	1256	2009	3417
Đắk Lắk	1639	436	817	1302	1962	3678
Đắk Nông	1611	364	724	1426	2053	3477
Lâm Đồng	1848	485	966	1515	2215	4047

350 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2012 at current prices by income quintile and by province

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Đông Nam Bộ - *South East*	**3173**	**1054**	**1724**	**2406**	**3320**	**7361**
Bình Phước	2218	703	1345	1817	2476	4740
Tây Ninh	2100	811	1222	1537	1959	4952
Bình Dương	3568	1138	2095	2853	3808	7905
Đồng Nai	2577	895	1572	2125	2803	5475
Bà Rịa - Vũng Tàu	2904	896	1431	1942	2766	7456
TP. Hồ Chí Minh	3653	1302	2076	2752	3664	8447
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1797**	**545**	**944**	**1349**	**1933**	**4214**
Long An	1956	620	1220	1652	2197	4087
Tiền Giang	1941	622	1099	1541	2152	4277
Bến Tre	1580	503	845	1213	1765	3551
Trà Vinh	1398	401	717	1035	1490	3325
Vĩnh Long	1744	599	1056	1454	1970	3624
Đồng Tháp	1666	518	834	1161	1676	4129
An Giang	1871	615	985	1322	1845	4578
Kiên Giang	1963	575	929	1356	2030	4911
Cần Thơ	2325	767	1298	1793	2481	5264
Hậu Giang	1527	467	822	1196	1695	3453
Sóc Trăng	1324	406	704	994	1447	3064
Bạc Liêu	2035	586	1251	1795	2392	4141
Cà Mau	1779	578	887	1192	1646	4565

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**512**	**4784**	**9,4**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***			
Thành thị - *Urban*	952	6794	7,1
Nông thôn - *Rural*	450	3615	8,0
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***			
Nam - *Male*	494	4638	9,4
Nữ - *Female*	592	5243	8,9
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	700	5384	7,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	377	2943	7,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	443	3355	7,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	421	3626	8,6
Đông Nam Bộ - *South East*	1054	7361	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	545	4214	7,7

352 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**512**	**4784**	**9,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**700**	**5384**	**7,7**
Hà Nội	804	6829	8,5
Vĩnh Phúc	629	4060	6,5
Bắc Ninh	805	5831	7,2
Quảng Ninh	689	5483	8,0
Hải Dương	701	4207	6,0
Hải Phòng	759	5862	7,7
Hưng Yên	648	3589	5,5
Thái Bình	614	3491	5,7
Hà Nam	587	3449	5,9
Nam Định	621	3800	6,1
Ninh Bình	551	3747	6,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**377**	**2943**	**7,8**
Hà Giang	349	2043	5,9
Cao Bằng	304	2761	9,1
Bắc Kạn	358	2750	7,7
Tuyên Quang	371	2543	6,8
Lào Cai	346	2687	7,8
Yên Bái	366	2603	7,1
Thái Nguyên	499	3865	7,7
Lạng Sơn	409	2853	7,0
Bắc Giang	502	3135	6,2

352 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Phú Thọ	488	3379	6,9
Điện Biên	310	2143	6,9
Lai Châu	273	1928	7,1
Sơn La	351	2465	7,0
Hòa Bình	378	2686	7,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**443**	**3355**	**7,6**
Thanh Hoá	416	2580	6,2
Nghệ An	383	3099	8,1
Hà Tĩnh	418	2862	6,9
Quảng Bình	423	3174	7,5
Quảng Trị	410	2863	7,0
Thừa Thiên - Huế	586	3837	6,5
Đà Nẵng	976	6274	6,4
Quảng Nam	432	2803	6,5
Quảng Ngãi	455	2798	6,2
Bình Định	549	3578	6,5
Phú Yên	468	3063	6,6
Khánh Hoà	597	4350	7,3
Ninh Thuận	470	3964	8,4
Bình Thuận	639	3444	5,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**421**	**3626**	**8,6**
Kon Tum	419	2701	6,5
Gia Lai	409	3417	8,3
Đắk Lắk	436	3678	8,4

352 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2012 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Đắk Nông	364	3477	9,5
Lâm Đồng	485	4047	8,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**1054**	**7361**	**7,0**
Bình Phước	703	4740	6,7
Tây Ninh	811	4952	6,1
Bình Dương	1138	7905	6,9
Đồng Nai	895	5475	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	896	7456	8,3
TP. Hồ Chí Minh	1302	8447	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**545**	**4214**	**7,7**
Long An	620	4087	6,6
Tiền Giang	622	4277	6,9
Bến Tre	503	3551	7,1
Trà Vinh	401	3325	8,3
Vĩnh Long	599	3624	6,0
Đồng Tháp	518	4129	8,0
An Giang	615	4578	7,4
Kiên Giang	575	4911	8,5
Cần Thơ	767	5264	6,9
Hậu Giang	467	3453	7,4
Sóc Trăng	406	3064	7,5
Bạc Liêu	586	4141	7,1
Cà Mau	578	4565	7,9

353 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
Index of income inequality distribution (GINI index)

	2004	2006	2008	2010	2012
CHUNG - *GENERAL*	**0,420**	**0,424**	**0,434**	**0,433**	**0,424**
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - *Urban*	0,410	0,393	0,404	0,402	0,385
Nông thôn - *Rural*	0,370	0,378	0,385	0,395	0,399
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			0,411	0,408	0,393
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			0,401	0,406	0,411
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			0,381	0,385	0,384
Tây Nguyên - *Central Highlands*			0,405	0,408	0,397
Đông Nam Bộ - *South East*			0,410	0,414	0,391
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			0,395	0,398	0,403

354 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**397**	**511**	**792**	**1211**	**1603**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	652	812	1245	1828	2288
Nông thôn - *Rural*	314	402	619	950	1315
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			825	1438	1897
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			558	866	1195
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			624	1015	1406
Tây Nguyên - *Central Highlands*			671	971	1483
Đông Nam Bộ - *South East*			1381	1724	2145
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			709	1058	1363

355 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita in 2012 at current prices by type of expenditure, by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non eating, drinking & smoking expenditure*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1603**	**1503**	**842**	**661**	**100**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	2288	2161	1145	1016	127
Nông thôn - *Rural*	1315	1226	715	511	89
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1897	1764	986	778	133
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1195	1119	673	446	76
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1406	1326	764	562	80
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1483	1366	749	617	117
Đông Nam Bộ - *South East*	2145	2036	1073	963	109
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1363	1273	721	552	90

356 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**360**	**460**	**705**	**1139**	**1503**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	595	738	1115	1726	2161
Nông thôn - *Rural*	284	359	548	891	1226
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	378	479	725	1343	1764
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	265	336	500	815	1119
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	288	362	559	958	1326
Tây Nguyên - *Central Highlands*	295	391	606	915	1366
Đông Nam Bộ - *South East*	611	785	1240	1640	2036
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	335	435	624	988	1273

357 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2012 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1503**	**711**	**1030**	**1328**	**1713**	**2733**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	2161	1117	1542	1953	2452	3737
Nông thôn - *Rural*	1226	632	935	1150	1403	2012
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	1448	692	1023	1280	1654	2589
Nữ - *Female*	1697	765	1114	1473	1975	3154
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1764	945	1302	1512	1910	3148
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1119	545	717	974	1356	2002
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1326	640	943	1167	1501	2380
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1366	503	924	1265	1703	2428
Đông Nam Bộ - *South East*	2036	1079	1435	1875	2373	3410
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1273	752	941	1129	1395	2148

358 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2012 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2012 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**711**	**2733**	**3,8**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***			
Thành thị - *Urban*	1117	3737	3,3
Nông thôn - *Rural*	632	2012	3,2
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***			
Nam - *Male*	692	2589	3,7
Nữ - *Female*	765	3154	4,1
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	945	3148	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	545	2002	3,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	640	2380	3,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	503	2428	4,8
Đông Nam Bộ - *South East*	1079	3410	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	752	2148	2,9

359 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Poverty rate by residence and by region(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**12,6**	**11,1**	**9,8**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***				
Thành thị - *Urban*	6,9	5,1	4,3	3,7
Nông thôn - *Rural*	17,4	15,9	14,1	12,7
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	8,3	7,1	6,0	4,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	29,4	26,7	23,8	21,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	20,4	18,5	16,1	14,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	22,2	20,3	17,8	16,2
Đông Nam Bộ - *South East*	2,3	1,7	1,3	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	12,6	11,6	10,1	9,2

(*) Ghi chú:

Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân đầu người một tháng của hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2011 và 2012 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau:

2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2011: 480 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 600 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2013: 570 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 710 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

(*) *Note:*

Poverty rate is calculated by monthly average income per capital of household.

- In 2010, 2011 and 2012, it is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI)as follows:

2010: 400 thousand dongs for the rural area and 500 thousand dongs for the urban area

2011: 480 thousand dongs for the rural area and 600 thousand dongs for the urban area

2012: 530 thousand dongs for rural area and 660 thousand dongs for urban area.

2013: 570 thousand dongs for rural area and 710 thousand dongs for urban area.

360 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14,2**	**12,6**	**11,1**	**9,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**7,1**	**6,0**	**4,9**
Hà Nội	5,3	4,3	3,6	2,9
Vĩnh Phúc	10,4	8,8	7,3	6,0
Bắc Ninh	7,0	5,9	4,5	3,6
Quảng Ninh	8,0	6,5	5,2	4,3
Hải Dương	10,8	9,4	7,7	6,2
Hải Phòng	6,5	5,8	5,1	4,5
Hưng Yên	11,1	9,4	7,7	6,3
Thái Bình	10,7	9,3	8,0	6,9
Hà Nam	12,0	10,5	9,1	7,9
Nam Định	10,0	8,6	7,1	6,0
Ninh Bình	12,2	10,9	9,3	8,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**29,4**	**26,7**	**23,8**	**21,9**
Hà Giang	50,0	45,5	38,5	33,8
Cao Bằng	38,1	35,5	32,9	30,6
Bắc Kạn	32,1	28,6	24,3	21,2
Tuyên Quang	28,8	26,8	24,9	23,9
Lào Cai	40,0	36,6	32,9	29,7
Yên Bái	26,5	25,2	24,0	23,5
Thái Nguyên	19,0	16,9	15,1	13,3
Lạng Sơn	27,5	25,0	22,5	20,4
Bắc Giang	19,2	16,7	14,1	12,1
Phú Thọ	19,2	17,0	14,1	12,0
Điện Biên	50,8	46,4	42,3	38,6
Lai Châu	50,2	46,8	43,5	40,6
Sơn La	37,9	34,8	32,0	29,4
Hòa Bình	30,8	27,7	24,5	21,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**20,4**	**18,5**	**16,1**	**14,0**
Thanh Hoá	25,4	22,6	19,9	17,5
Nghệ An	24,8	22,5	19,8	17,4
Hà Tĩnh	26,1	23,8	20,7	18,5
Quảng Bình	25,2	23,0	19,6	17,3
Quảng Trị	25,1	21,7	18,6	16,1
Thừa Thiên - Huế	12,8	10,5	8,9	7,4

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
(Cont.) Poverty rate by province

THƯ VIỆN NGOẠI

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	5,1	3,7	2,5	1,6
Quảng Nam	24,0	21,7	18,2	15,8
Quảng Ngãi	22,8	20,8	17,6	15,4
Bình Định	16,0	15,2	13,6	12,5
Phú Yên	19,0	17,8	16,3	15,3
Khánh Hoà	9,5	8,8	8,0	7,3
Ninh Thuận	19,0	17,7	14,0	12,2
Bình Thuận	10,1	9,3	7,7	6,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22,2**	**20,3**	**17,8**	**16,2**
Kon Tum	31,9	28,9	24,6	22,1
Gia Lai	25,9	24,5	22,4	20,8
Đắk Lắk	21,9	19,6	17,3	15,3
Đắk Nông	28,3	26,5	23,3	21,6
Lâm Đồng	13,1	11,8	10,4	9,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,3**	**1,7**	**1,3**	**1,1**
Bình Phước	9,4	9,1	7,8	7,0
Tây Ninh	6,0	5,5	4,4	3,7
Bình Dương	0,5	0,2	0,1	0,1
Đồng Nai	3,7	3,0	2,3	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	4,8	3,4	2,2
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,1	0,05	0,02
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**12,6**	**11,6**	**10,1**	**9,2**
Long An	7,5	6,6	6,3	6,0
Tiền Giang	10,6	10,0	9,0	8,3
Bến Tre	15,4	14,1	12,9	11,9
Trà Vinh	23,2	21,1	18,3	16,4
Vĩnh Long	9,5	9,2	8,0	7,4
Đồng Tháp	14,4	12,9	11,6	10,2
An Giang	9,2	8,5	7,1	6,2
Kiên Giang	9,3	8,1	6,6	5,6
Cần Thơ	7,2	6,6	5,9	5,3
Hậu Giang	17,3	16,5	15,0	14,0
Sóc Trăng	22,1	20,5	19,0	17,7
Bạc Liêu	13,3	12,9	11,5	10,7
Cà Mau	12,3	10,9	7,8	6,6

361 Chỉ số khoảng cách nghèo
Poverty gap index

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,719**	**3,831**	**3,470**	**5,888**	**4,465**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	0,700	0,767	0,540	1,402	1,022
Nông thôn - *Rural*	6,117	4,949	4,589	7,782	5,912
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,054	1,633	1,426	2,646	1,407
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	10,350	8,279	8,791	15,576	12,591
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	6,730	5,652	4,440	6,346	4,666
Tây Nguyên - *Central Highlands*	10,638	8,819	7,531	11,485	10,021
Đông Nam Bộ - *South East*	0,639	0,828	0,345	1,724	0,941
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,991	1,815	2,308	4,246	3,345

362 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

Average monthly consumption of some main goods per capita by goods

	Đơn vị tính *Unit*	2004	2006	2008	2010	2012
Gạo - *Rice*	Kg	12,0	11,4	11,0	9,7	9,6
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,0	1,0	0,9	1,1	1,0
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	1,4	1,5	1,4	1,8	1,8
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	2,4	2,5	2,9	3,6	3,6
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,7	0,7	0,7	0,9	0,9
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	0,2	0,3	0,6	0,7	0,6
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	2,5	2,4	2,3	2,3	2,1
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9

363 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn

Average monthly consumption of some main goods per capita in 2012 by residence

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Gạo - *Rice*	Kg	9,6	7,7	10,5
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,0	1,0	1,0
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	1,8	2,0	1,7
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,5	1,5	1,5
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	3,6	4,0	3,4
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,5	0,6	0,5
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,9	0,9	0,9
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	0,6	1,0	0,4
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	2,1	2,2	2,0
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	1,2	0,8

364 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo 5 nhóm thu nhập

Average monthly consumption of some main goods per capita in 2012 by income quintile

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*				
			Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Gạo - *Rice*	Kg	9,6	10,8	10,4	9,8	9,0	8,3
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,0	0,9	0,9	1,0	1,0	1,2
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	1,8	1,1	1,5	1,9	2,2	2,6
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,5	1,2	1,6	1,6	1,5	1,6
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Piece*	3,6	2,4	3,2	3,7	4,1	4,4
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits*	Kg	0,5	0,3	0,5	0,5	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,9	0,6	0,7	0,8	1,0	1,3
Đồ uống khác - *Other drink*	Lít - *Litre*	0,6	0,2	0,4	0,6	0,6	1,3
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - *Vegetable*	Kg	2,1	1,5	2,0	2,2	2,3	2,5
Quả - *Fruit*	Kg	0,9	0,6	0,7	0,9	1,0	1,4

365 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of household having hygienic water by residence and by region(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**80,7**	**89,1**	**92,1**	**90,5**	**91,0**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	92,7	96,9	97,6	97,7	98,1
Nông thôn - *Rural*	76,7	86,1	89,9	87,4	87,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			99,2	98,6	99,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			89,3	80,2	67,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			93,4	91,0	93,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*			85,8	82,8	92,0
Đông Nam Bộ - *South East*			98,2	98,1	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			80,6	81,6	85,5

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

(*) *Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water*

366 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of household using toilet by residence and by region(*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**61,0**	**59,1**	**65,0**	**75,7**	**77,4**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	89,6	86,7	90,2	93,8	93,7
Nông thôn - *Rural*	50,1	48,6	55,2	67,1	70,0
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			84,5	89,6	91,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			49,2	60,8	60,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			67,9	81,9	83,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*			49,2	62,1	65,2
Đông Nam Bộ - *South East*			87,5	92,0	92,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			35,2	47,6	53,3

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước và hai ngăn.

- Năm 2006 và 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.
- Năm 2004, 2010 và 2012 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh and double vault compost latrine*

- *In 2006 and 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household*
- *In 2004, 2010 and 2012, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines*

367 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of household using electricity by residence and by region (*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,4**	**96,0**	**97,6**	**97,2**	**97,6**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	99,0	99,1	99,6	99,6	99,8
Nông thôn - *Rural*	91,6	94,9	96,8	96,2	96,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			99,7	99,7	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			91,1	91,1	90,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			98,9	97,3	97,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*			96,9	96,8	97,5
Đông Nam Bộ - *South East*			98,7	98,9	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			97,0	96,6	97,8

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only for households using national electricity network.*

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HSDC

368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,4**	**96,0**	**97,6**	**97,2**	**97,6**
Hà Nội			99,7	99,9	100,0
Vĩnh Phúc	99,4	99,9	100,0	99,6	100,0
Bắc Ninh	99,6	100,0	99,9	100,0	99,9
Quảng Ninh	98,8	95,8	97,7	99,2	100,0
Hải Dương	99,5	99,7	99,9	99,2	99,9
Hải Phòng	99,7	99,9	100,0	99,9	99,9
Hưng Yên	99,1	98,8	99,7	99,6	99,7
Thái Bình	99,7	99,6	99,8	100,0	99,9
Hà Nam	99,0	99,2	99,7	99,8	100,0
Nam Định	99,2	99,4	99,6	99,6	99,9
Ninh Bình	99,7	99,7	99,6	99,9	100,0
Hà Giang	68,3	78,7	86,4	81,8	78,3
Cao Bằng	72,7	80,3	76,0	80,2	81,7
Bắc Kạn	87,7	94,4	95,3	87,7	90,2
Tuyên Quang	96,4	97,5	99,4	88,5	97,0
Lào Cai	70,7	77,7	79,6	85,6	91,2
Yên Bái	88,3	91,9	83,7	90,8	91,7
Thái Nguyên	98,6	97,4	98,5	99,9	99,9
Lạng Sơn	89,3	90,1	91,0	92,2	86,3
Bắc Giang	100,0	98,8	99,5	99,5	99,2
Phú Thọ	90,9	98,1	99,7	97,5	97,4
Điện Biên	60,8	63,0	71,5	76,1	75,5
Lai Châu	36,4	50,8	53,1	69,4	55,8
Sơn La	74,2	81,9	79,3	79,0	73,8
Hoà Bình	84,3	93,5	99,1	99,3	99,6
Thanh Hoá	98,0	97,6	99,1	97,2	98,2
Nghệ An	94,8	96,8	98,0	93,0	92,6
Hà Tĩnh	98,4	98,9	99,5	99,9	99,9
Quảng Bình	98,4	98,2	99,9	99,7	99,5
Quảng Trị	96,3	98,5	99,5	98,0	95,7
Thừa Thiên - Huế	97,8	97,7	99,2	99,6	99,3

367 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng (*)

Percentage of household using electricity by residence and by region (*)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,4**	**96,0**	**97,6**	**97,2**	**97,6**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,0	99,1	99,6	99,6	99,8
Nông thôn - *Rural*	91,6	94,9	96,8	96,2	96,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			99,7	99,7	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			91,1	91,1	90,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			98,9	97,3	97,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*			96,9	96,8	97,5
Đông Nam Bộ - *South East*			98,7	98,9	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			97,0	96,6	97,8

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only for households using national electricity network.*

368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,4**	**96,0**	**97,6**	**97,2**	**97,6**
Hà Nội			99,7	99,9	100,0
Vĩnh Phúc	99,4	99,9	100,0	99,6	100,0
Bắc Ninh	99,6	100,0	99,9	100,0	99,9
Quảng Ninh	98,8	95,8	97,7	99,2	100,0
Hải Dương	99,5	99,7	99,9	99,2	99,9
Hải Phòng	99,7	99,9	100,0	99,9	99,9
Hưng Yên	99,1	98,8	99,7	99,6	99,7
Thái Bình	99,7	99,6	99,8	100,0	99,9
Hà Nam	99,0	99,2	99,7	99,8	100,0
Nam Định	99,2	99,4	99,6	99,6	99,9
Ninh Bình	99,7	99,7	99,6	99,9	100,0
Hà Giang	68,3	78,7	86,4	81,8	78,3
Cao Bằng	72,7	80,3	76,0	80,2	81,7
Bắc Kạn	87,7	94,4	95,3	87,7	90,2
Tuyên Quang	96,4	97,5	99,4	88,5	97,0
Lào Cai	70,7	77,7	79,6	85,6	91,2
Yên Bái	88,3	91,9	83,7	90,8	91,7
Thái Nguyên	98,6	97,4	98,5	99,9	99,9
Lạng Sơn	89,3	90,1	91,0	92,2	86,3
Bắc Giang	100,0	98,8	99,5	99,5	99,2
Phú Thọ	90,9	98,1	99,7	97,5	97,4
Điện Biên	60,8	63,0	71,5	76,1	75,5
Lai Châu	36,4	50,8	53,1	69,4	55,8
Sơn La	74,2	81,9	79,3	79,0	73,8
Hoà Bình	84,3	93,5	99,1	99,3	99,6
Thanh Hoá	98,0	97,6	99,1	97,2	98,2
Nghệ An	94,8	96,8	98,0	93,0	92,6
Hà Tĩnh	98,4	98,9	99,5	99,9	99,9
Quảng Bình	98,4	98,2	99,9	99,7	99,5
Quảng Trị	96,3	98,5	99,5	98,0	95,7
Thừa Thiên - Huế	97,8	97,7	99,2	99,6	99,3

(Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of household using electricity by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
Đà Nẵng	99,1	99,5	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	95,8	97,6	99,1	94,3	95,6
Quảng Ngãi	94,8	96,3	97,4	95,2	98,1
Bình Định	99,0	99,2	99,0	99,7	99,7
Phú Yên	97,7	99,5	99,5	99,8	99,3
Khánh Hoà	98,6	98,9	99,4	99,0	99,7
Ninh Thuận	93,5	97,4	98,7	98,6	99,0
Bình Thuận	95,4	98,0	98,8	97,2	97,4
Kon Tum	89,0	94,8	99,3	96,8	99,8
Gia Lai	86,7	94,8	98,3	99,5	99,3
Đắk Lắk	87,1	95,0	94,7	94,1	95,0
Đắk Nông	85,9	90,9	96,0	95,1	96,5
Lâm Đồng	88,5	93,6	97,9	98,6	98,5
Bình Phước	80,5	92,0	97,5	94,6	96,3
Tây Ninh	95,5	96,4	98,3	98,6	99,7
Bình Dương	97,0	98,7	99,7	99,2	99,9
Đồng Nai	93,5	94,0	94,8	97,8	98,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,2	99,8	99,9	99,0	99,9
TP. Hồ Chí Minh	99,3	99,5	99,9	99,8	99,9
Long An	94,4	94,7	98,8	99,2	99,3
Tiền Giang	97,8	99,1	99,8	99,9	100,0
Bến Tre	84,5	92,8	96,9	97,7	98,9
Trà Vinh	71,3	91,3	97,9	93,5	95,3
Vĩnh Long	94,1	97,0	98,3	98,1	99,4
Đồng Tháp	85,1	93,1	98,2	98,9	99,1
An Giang	87,1	91,9	94,9	93,2	96,1
Kiên Giang	81,4	91,6	94,0	90,0	92,5
Cần Thơ	86,9	93,6	98,0	99,7	99,7
Hậu Giang	82,5	93,8	98,5	98,6	98,9
Sóc Trăng	81,0	89,7	95,8	94,1	96,2
Bạc Liêu	82,0	92,1	98,8	97,7	99,7
Cà Mau	71,6	84,0	92,3	97,8	99,0

369 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,5**	**99,0**	**99,0**	**98,4**	**99,4**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	99,5	99,8	99,6	99,2	99,8
Nông thôn - *Rural*	98,2	98,7	98,7	98,1	99,3
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			99,5	99,2	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			97,2	96,7	98,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			98,6	97,8	99,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*			98,3	98,2	98,4
Đông Nam Bộ - *South East*			99,5	99,6	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			99,6	98,3	99,7
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By income quintile***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	94,5	96,1	96,6	93,9	97,8
Nhóm 2 - *Quintile 2*	98,9	99,1	99,0	98,7	99,7
Nhóm 3 - *Quintile 3*	99,3	99,5	99,5	99,6	99,8
Nhóm 4 - *Quintile 4*	99,6	99,9	99,7	99,6	99,8
Nhóm 5 - *Quintile 5*	99,8	99,9	99,8	99,8	99,9

370 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2012 by type of house, by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*		
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà tạm và nhà khác *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**49,6**	**39,0**	**11,4**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***				
Thành thị - *Urban*	100,0	46,0	49,5	4,5
Nông thôn - *Rural*	100,0	51,1	34,5	14,4
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	100,0	93,6	6,1	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	100,0	48,2	28,9	22,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	100,0	68,7	26,3	5,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	100,0	18,2	72,3	9,5
Đông Nam Bộ - *South East*	100,0	17,4	78,1	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	9,7	58,4	31,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By income quintile***				
Nhóm 1 - *Quintile 1*	100,0	42,2	30,8	27,0
Nhóm 2 - *Quintile 2*	100,0	49,2	35,3	15,5
Nhóm 3 - *Quintile 3*	100,0	52,4	38,6	9,0
Nhóm 4 - *Quintile 4*	100,0	52,6	42,3	5,1
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	51,0	46,5	2,5

371 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Percentage of households having house in 2012 by type of house and by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*		
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà tạm và nhà khác *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**49,6**	**39,0**	**11,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**93,6**	**6,1**	**0,3**
Hà Nội	100,0	92,8	7,1	0,1
Vĩnh Phúc	100,0	93,1	6,4	0,5
Bắc Ninh	100,0	96,9	3,1	
Quảng Ninh	100,0	91,3	5,0	3,7
Hải Dương	100,0	93,0	7,0	
Hải Phòng	100,0	83,3	16,6	0,1
Hưng Yên	100,0	94,8	5,1	0,1
Thái Bình	100,0	98,2	1,7	0,1
Hà Nam	100,0	97,1	2,9	
Nam Định	100,0	96,8	2,8	0,4
Ninh Bình	100,0	97,1	2,5	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	**100,0**	**48,2**	**28,9**	**22,9**
Hà Giang	100,0	18,0	25,7	56,3
Cao Bằng	100,0	42,9	41,5	15,6
Bắc Kạn	100,0	30,5	47,5	22,0
Tuyên Quang	100,0	38,5	24,9	36,6
Lào Cai	100,0	21,0	32,1	46,9
Yên Bái	100,0	17,6	41,1	41,3
Thái Nguyên	100,0	71,3	19,2	9,5
Lạng Sơn	100,0	52,6	25,8	21,6
Bắc Giang	100,0	84,0	11,4	4,6
Phú Thọ	100,0	62,4	23,9	13,7
Điện Biên	100,0	19,1	49,0	31,9
Lai Châu	100,0	15,7	49,9	34,4
Sơn La	100,0	28,1	50,0	21,9
Hoà Bình	100,0	54,8	25,9	19,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	**100,0**	**68,7**	**26,3**	**5,0**
Thanh Hoá	100,0	84,1	9,0	6,9
Nghệ An	100,0	86,6	5,0	8,4
Hà Tĩnh	100,0	85,7	9,1	5,2
Quảng Bình	100,0	84,6	12,3	3,1
Quảng Trị	100,0	62,0	31,3	6,7
Thừa Thiên - Huế	100,0	57,5	40,0	2,5

371 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of households having house in 2012 by type of house and by province

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*		
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà tạm và nhà khác *Temporary and other house*
Đà Nẵng	100,0	38,2	61,6	0,2
Quảng Nam	100,0	49,7	42,3	8,0
Quảng Ngãi	100,0	78,4	20,2	1,4
Bình Định	100,0	66,0	32,7	1,3
Phú Yên	100,0	77,9	20,9	1,2
Khánh Hoà	100,0	50,8	44,5	4,7
Ninh Thuận	100,0	18,0	78,0	4,0
Bình Thuận	100,0	20,8	75,4	3,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**18,2**	**72,3**	**9,5**
Kon Tum	100,0	26,7	59,5	13,8
Gia Lai	100,0	14,1	80,0	5,9
Đắk Lắk	100,0	24,8	70,1	5,1
Đắk Nông	100,0	22,5	52,2	25,3
Lâm Đồng	100,0	10,0	78,9	11,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**17,4**	**78,1**	**4,5**
Bình Phước	100,0	10,6	75,3	14,1
Tây Ninh	100,0	7,3	72,2	20,5
Bình Dương	100,0	9,0	87,7	3,3
Đồng Nai	100,0	8,0	87,6	4,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	19,9	77,1	3,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	24,8	73,6	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**100,0**	**9,7**	**58,4**	**31,9**
Long An	100,0	19,0	65,0	16,0
Tiền Giang	100,0	15,2	68,1	16,7
Bến Tre	100,0	10,1	66,9	23,0
Trà Vinh	100,0	5,4	48,6	46,0
Vĩnh Long	100,0	9,0	70,7	20,3
Đồng Tháp	100,0	11,0	54,9	34,1
An Giang	100,0	11,6	51,5	36,9
Kiên Giang	100,0	4,7	47,5	47,8
Cần Thơ	100,0	7,4	70,1	22,5
Hậu Giang	100,0	1,7	60,9	37,4
Sóc Trăng	100,0	6,8	53,2	40,0
Bạc Liêu	100,0	8,1	52,7	39,2
Cà Mau	100,0	5,7	50,7	43,6

372 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

Đơn vị tính - *Unit: m^2*

	2004	2006	2008	2010	2012
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13,5**	**14,7**	**16,3**	**17,9**	**19,4**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	15,8	16,9	18,7	20,7	21,5
Nông thôn - *Rural*	12,8	13,9	15,4	16,7	18,4
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			16,6	19,4	21,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*			15,7	16,6	17,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*			15,3	17,0	18,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*			14,1	15,1	16,8
Đông Nam Bộ - *South East*			18,3	18,9	20,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*			16,8	17,9	19,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By income quintile***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	10,0	10,6	11,8	12,3	13,7
Nhóm 2 - *Quintile 2*	11,5	12,3	13,7	14,7	16,5
Nhóm 3 - *Quintile 3*	12,9	13,9	15,4	16,7	18,4
Nhóm 4 - *Quintile 4*	14,6	15,9	17,7	19,8	21,0
Nhóm 5 - *Quintile 5*	18,8	20,8	23,1	25,8	27,3

373 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Average dwelling area per capita in 2012 by type of house and by province

Đơn vị tính - *Unit: m^2*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*		
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà tạm và nhà khác *Temporary and other house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19,4**	**21,4**	**18,5**	**27,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*				
Hà Nội	23,0	23,3	18,4	26,7
Vĩnh Phúc	21,3	21,5	19,7	42,2
Bắc Ninh	24,0	24,4	12,7	
Quảng Ninh	22,4	22,9	16,0	32,2
Hải Dương	21,1	21,6	13,5	
Hải Phòng	15,8	16,6	11,6	25,0
Hưng Yên	20,1	20,4	15,4	3,60
Thái Bình	19,3	19,3	15,3	30,0
Hà Nam	20,5	20,6	17,1	
Nam Định	18,4	18,5	13,4	33,6
Ninh Bình	19,1	19,3	12,1	48,5
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas				
Hà Giang	16,4	22,1	15,5	30,4
Cao Bằng	19,5	22,2	18,6	29,9
Bắc Kạn	19,4	22,8	18,6	32,2
Tuyên Quang	17,9	21,8	16,5	29,4
Lào Cai	17,8	24,3	17,2	31,0
Yên Bái	18,1	31,6	16,5	29,5
Thái Nguyên	22,0	23,1	19,8	35,6
Lạng Sơn	18,9	20,4	19,4	28,6
Bắc Giang	18,8	19,9	13,4	24,2
Phú Thọ	21,2	23,1	19,2	30,9
Điện Biên	12,6	17,0	12,1	21,0
Lai Châu	12,7	23,7	11,3	19,4
Sơn La	13,5	16,2	12,9	22,3
Hoà Bình	15,1	16,8	14,0	23,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas				
Thanh Hoá	17,0	17,8	13,4	22,9
Nghệ An	19,1	20,2	15,2	24,7
Hà Tĩnh	21,3	21,5	20,5	35,5
Quảng Bình	20,2	21,3	15,0	20,7
Quảng Trị	15,6	17,5	13,9	12,2
Thừa Thiên - Huế	18,3	20,2	16,0	18,2

373 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2012 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

(Cont.) Average dwelling area per capita in 2012 by type of house and by province

Đơn vị tính - *Unit: m^2*

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*		
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-Permanent house*	Nhà tạm và nhà khác *Temporary and other house*
Đà Nẵng	27,4	34,2	23,1	20,0
Quảng Nam	17,7	19,6	16,4	27,2
Quảng Ngãi	18,1	18,4	17,7	16,8
Bình Định	21,0	22,2	19,0	31,4
Phú Yên	19,5	21,0	14,6	26,0
Khánh Hoà	18,1	19,9	16,8	20,5
Ninh Thuận	14,1	17,1	13,7	15,0
Bình Thuận	17,6	19,7	17,4	19,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*				
Kon Tum	14,5	15,4	15,9	14,3
Gia Lai	15,8	15,6	16,2	16,6
Đắk Lắk	16,4	16,6	16,7	20,4
Đắk Nông	16,3	16,5	17,4	33,0
Lâm Đồng	19,0	25,6	19,6	17,8
Đông Nam Bộ - *South East*				
Bình Phước	21,0	27,8	20,8	34,5
Tây Ninh	21,6	24,1	22,9	32,3
Bình Dương	20,1	28,0	19,4	21,3
Đồng Nai	20,0	29,8	19,5	24,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,6	38,1	21,4	27,4
TP. Hồ Chí Minh	19,1	25,7	16,8	29,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*				
Long An	22,8	24,7	23,3	35,5
Tiền Giang	24,7	32,9	25,1	31,0
Bến Tre	23,5	28,7	24,4	36,2
Trà Vinh	20,0	22,7	22,8	32,5
Vĩnh Long	20,8	23,0	21,6	32,5
Đồng Tháp	17,5	20,4	19,4	25,3
An Giang	14,9	21,2	15,7	21,8
Kiên Giang	17,2	29,3	18,7	29,3
Cần Thơ	18,0	24,6	18,9	25,1
Hậu Giang	18,2	37,8	19,8	28,9
Sóc Trăng	18,1	26,5	19,6	28,9
Bạc Liêu	18,2	19,8	20,4	29,3
Cà Mau	17,4	26,5	19,1	27,5

374 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee in state sector at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1639,5**	**3259,5**	**3775,2**	**4465,6**	**5139,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1130,4	3125,2	4165,7	5199,0	5338,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3504,0	4453,2	4852,8	5532,9	6586,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1777,4	3280,0	3955,6	4472,3	5092,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2620,3	5551,4	5934,5	5575,3	6016,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1475,0	3794,4	4095,2	3957,1	4608,8
Xây dựng - *Construction*	1566,9	3122,5	3669,0	4624,1	6123,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1836,0	3357,0	4397,7	5043,9	5536,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2973,8	4296,4	5036,2	5693,3	6474,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1852,5	3387,4	3847,3	5205,5	4967,6
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	3688,7	5104,5	5342,2	5644,3	5917,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3352,9	6380,6	6573,2	6853,7	7153,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2280,2	4365,8	4601,3	6761,9	6482,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2582,0	3542,7	4333,3	5521,3	6177,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2170,5	3344,6	3583,7	4321,4	5114,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1019,5	2536,1	2963,0	3880,3	4644,8
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1337,0	2980,0	3426,4	4263,0	5019,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1322,1	3104,6	3628,4	4490,6	5059,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1254,7	2946,5	3444,4	4343,8	4555,4
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1287,4	2524,4	2507,5	3090,8	3683,6

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
375	Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ *Surface area and population of some countries and territories*	771
376	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013 *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013*	780
377	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*	789
378	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world*	790
379	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	791
380	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	799
381	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	807
382	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*	815
383	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*	822
384	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	840
385	Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*	847
386	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*	854

387 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 861

388 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
Export and import of goods and services of some countries and territories 868

389 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories 885

390 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)
Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100) 892

391 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality index (GII) of some countries and territories 899

392 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 904

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam 911

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 913

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timor-Leste 915

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 917

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR 919

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 921

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 923

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 925

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 927

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 929

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China 930

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea 932

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 934

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI_1: Chỉ số tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương "PPP";

HDI_2: Chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ người lớn biết chữ (dân cư từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (Phổ thông, trung học, cao đẳng, đại học...) với quyền số là 1/3;

HDI_3: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI_1, HDI_2, HDI_3) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\log(\text{GDP thực tế}) - \log(\text{GDP min})}{\log(\text{GDP max}) - \log(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{\text{L thực tế} - \text{L min}}{\text{Lmax} - \text{L min}}$$

Ở đây: L: Tỷ lệ người lớn biết chữ hoặc tỷ lệ đi học các cấp.

$$HDI_3 = \frac{\text{T thực tế} - \text{T min}}{\text{T max} - \text{T min}}$$

Ở đây: T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển giới (GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là GDI_i được tính theo công thức:

$$GDI_i = \left\{\left[K^f(HDI_i^f)^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m(HDI_i^m)^{1-\varepsilon}\right]\right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

K^f: Tỷ lệ dân số nữ;

K^m: Tỷ lệ dân số nam.

i = 1, 2, 3.

HDI_i^f, HDI_i^m (i = 1,2,3): Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε: Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số ε = 2 nên phương trình trên biến đổi thành:

$$GDI_i = \left\{ \left[K^f (HDI_i^f)^{-1} \right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{-1} \right] \right\}^{-1} \quad (*) \quad (i=1,2,3)$$

Tính chỉ số phát triển giới được thực hiện qua 3 bước:

Bước 1: Tính các chỉ số HDI_i^f, HDI_i^m thành phần riêng cho từng giới nữ và nam (i=1,2,3)

Bước 2: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

Bước 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh			
Nữ	Năm	87,2	27,5
Nam	Năm	82,5	22,5

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

Chỉ số bình đẳng về giới (GEM) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

$EDEP_2$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

$EDEP_3$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội ($EDEP_1$) được tính như sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f (I^f)^{-1}\right] + \left[k^m (I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

k^f và k^m: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

I^f và I^m: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*) I^f và I^m được tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính $EDEP_1$ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$) được tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f (H^f)^{-1}\right] + \left[k^m (H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (**)$$

Với H^f, H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) H^f và H^m được tính bằng số lần như k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính tương tự như chỉ số thu nhập trong chỉ số phát triển giới nhưng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới được thực hiện theo ba bước:

• *Bước 1*: Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

• *Bước 2*: Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

• *Bước 3*: Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ

số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

Giống như tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng chưa thật đầy đủ.

Tỷ giá theo sức mua tương đương (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ thường người ta sử dụng Đô la Mỹ. Dưới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua tương đương được viết như sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Trong đó:

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước;

P^*: Giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ. Sức mua tương đương thường sử dụng để so sánh mức sống của dân cư giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thường chịu ảnh hưởng của lưu lượng vốn trên thị trường tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người sẽ dẫn đến sai lệch.

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBS

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INTERNATIONAL STATISTICS

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Where:

HDI_1: Index of GDP per capita (PPP- USD)

HDI_2: Knowledge index measured as the average of adult literacy rate (Population of age 15 and over who are able to read and write) with two-third weight and combined gross enrolment ratio for primary, secondary and tertiary education with one-third weight.

HDI_3 : Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

HDI_1, HDI_2, and HDI_3 are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\log(GDP\ real) - \log(GDP\ min)}{\log(GDP\ max) - \log(GDP\ min)}$$

Adult literacy rate index and combined gross enrolment ratio index, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L\ real - L\ min}{L\ max - L\ min}$$

Where:

L: Adult literacy rate of the population and combined gross enrolment ratio:

$$HDI_3 = \frac{T\ real - T\ min}{T\ max - T\ min}$$

T: Average life expectancy at birth

TÀI LIỆU PHỤC VỤ TRA CỨU NỘI BỘ
HUBT
THƯ VIỆN

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth	Year	85	25

Gender-related Development Index (GDI): Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Where:

GDI_1: Equal distribution index by income

GDI_2: Equal distribution index by knowledge

GDI_3: Equal distribution index by life expectancy.

Equal distribution index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as GDI_i and calculated as followed:

$$GDI_i = \left\{\left[K^f (HDI_i^f)^{1-\varepsilon}\right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{1-\varepsilon}\right]\right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Where:

f: Female

m: Male

K^f: Female population share

K^m: Male population share

i = 1, 2, 3

HDI_i^f and HDI_i^m (i = 1,2,3) are equal distribution indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

ε: Measures the aversion to inequality. In the GDI ε = 2. Thus the general equation becomes:

$$GDI_i = \left\{\left[K^f (HDI_i^f)^{-1}\right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (*) \quad (i=1,2,3)$$

The calculation of the GDI involves three steps:

First step: Female and male HDI_i^f and HDI_i^m in each dimension are calculated (j=f,m; i=1,2,3) .

Second step: The female and male GDI in each dimension: income (GDI_1), knowledge (GDI_2), life expectancy (GDI_3) is calculated by formula (*)

Third step: The GDI is calculated by combining the three equal distribution indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth			
Female	Year	87.2	27.5
Male	Year	82.5	22.5

Gender Empowerment Measure (GEM) captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management, technicalness, profession and income.* GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Where:

$EDEP_1$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

$EDEP_2$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians.

$EDEP_3$: Equal distribution index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

- $EDEP_1$ is measured as followed:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f (I^f)^{-1}\right] + \left[k^m (I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

Where:

f: Female

m: Male

k^f and k^m: Female and Male population share (measured by times)

I^f và I^m: Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

- $EDEP_2$ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

- $EDEP_3$ is formulated as followed:

$$EDEP_3 = \left\{ \left[k^f (H^f)^{-1}\right] + \left[k^m (H^m)^{-1}\right] \right\}^{-1} \quad (**)$$

Where:

H^f, H^m: Women's and men's income indices, measured by times like k^f and k^m.

In terms of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

- *Step 1:* Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislators, senior officials and managers, specialists and technicians (I^f and I^m) and income indices (H^f and H^m)

- *Step 2:* Calculating $EDEP_1$, $EDEP_2$, $EDEP_3$

- *Step 3:* Making a simple average of the three indices EDEPs.

Like GDI, the most challenge in calculating GEM in Vietnam is to measured GDP per capita by gender. Moreover, data sources for male and female shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians are insufficient.

Purchasing Power Parity Rate (PPP Rate): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods, price in domestic currency to price of those in foreign price (The US dolar is often used). The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THẨM KHẢO NỘI BỘ

Where:

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is, the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate GDP and GNI per capita by foreign exchange rate.

375 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**137250,0**	**7137,0**	**52**	**52**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**30555,6**	**1100,0**	**36**	**40**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**8000,0**	**208,0**	**26**	**52**
An-giê-ri - *Algeria*	2393,8	38,3	16	73
Ai-cập - *Egypt*	996,5	84,7	85	43
Li-bi - *Libya*	1625,0	6,5	4	78
Ma-rốc - *Morocco*	445,9	33,0	74	59
Xu-đăng - *Sudan*	1900,0	34,2	18	33
Tuy-ni-di - *Tunisia*	162,7	10,9	67	66
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	300,0	0,6	2	82
Đông Phi - *Eastern Africa*	**6961,5**	**362,0**	**52**	**24**
Bu-run-đi - *Burundi*	27,9	10,9	391	11
Cô-mô-rốt - *Comoros*	2,3	0,8	354	28
Gi-bu-ti - *Djibouti*	22,5	0,9	40	77
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	118,4	5,8	49	21
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	1101,2	89,2	81	17
Kê-ni-a - *Kenya*	581,6	44,2	76	24
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	592,1	22,5	38	33
Ma-la-uy - *Malawi*	118,1	16,3	138	16
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	2,0	1,3	636	42
Mây-hô-tê - *Mayotte*	0,3	0,2	600	50
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	810,0	24,3	30	31
Nam Xu -đăng - *South Sudan*	653,3	9,8	15	18
Rê-u-ni-on - *Reunion*	2,4	0,8	337	94
Ru-an-đa - *Rwanda*	26,3	11,1	422	19
Xây-sen - *Seychelles*	0,5	0,1	205	54
Xô-ma-li - *Somalia*	650,0	10,4	16	38
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	944,2	49,1	52	27
U-gan-đa - *Uganda*	241,2	36,9	153	16
Dăm-bi-a - *Zambia*	747,4	14,2	19	39
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	393,9	13,0	33	39

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Nam Phi - *Southern Africa*	**2652,2**	**61,0**	**23**	**58**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	633,3	1,9	3	24
Lê-xô-thô - *Lesotho*	29,7	2,2	74	28
Na-mi-bi-a - *Namibia*	800,0	2,4	3	38
Nam Phi - *South Africa*	1232,6	53,0	43	62
Xoa-di-len - *Swaziland*	16,9	1,2	71	21
Tây Phi - *Western Africa*	**6129,6**	**331,0**	**54**	**45**
Bê-nanh - *Benin*	111,6	9,6	86	45
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	272,7	18,0	66	27
Cáp-ve - *Cape Verde*	3,9	0,5	128	63
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	319,7	21,1	66	51
Găm-bi-a - *Gambia*	11,4	1,9	167	57
Gha-na - *Ghana*	239,4	26,1	109	52
Ghi-nê - *Guinea*	245,8	11,8	48	35
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	37,0	1,7	46	44
Li-bê-ri-a - *Liberia*	112,8	4,4	39	48
Ma-li - *Mali*	1291,7	15,5	12	35
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	925,0	3,7	4	41
Ni-giê - *Niger*	1300,0	16,9	13	18
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	918,5	173,6	189	50
Xê-nê-gan - *Senegal*	195,7	13,5	69	47
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	71,3	6,2	87	41
Tô-gô - *Togo*	56,9	6,2	109	38
Trung Phi - *Middle Africa*	**6571,4**	**138,0**	**21**	**42**
Ăng-gô-la - *Angola*	1270,6	21,6	17	59
Ca-mơ-run - *Cameroon*	477,8	21,5	45	52
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	587,5	4,7	8	39
Sát - *Chad*	1220,0	12,2	10	22

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Công-gô - *Congo*	338,5	4,4	13	64
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	2370,0	71,1	30	34
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	29,6	0,8	27	39
Ga-bông - *Gabon*	266,7	1,6	6	86
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1,0	0,2	195	63
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**41652,2**	**958,0**	**23**	**79**
Bắc Mỹ - *North America*	**22000,0**	**352,0**	**16**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	8825,0	35,3	4	80
Mỹ - *United States*	9581,8	316,2	33	81
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**233,3**	**42,0**	**180**	**66**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	0,5	0,1	199	30
Ba-ha-mát - *Bahamas*	12,0	0,3	25	84
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,5	0,3	589	44
Cu-ba - *Cuba*	110,8	11,3	102	75
Cu-ra-cao - *Curacao*	0,6	0,2	348	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	1,1	0,1	94	67
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	48,8	10,3	211	67
Gia-mai-ca - *Jamaica*	10,9	2,7	247	52
Grê-na-đa - *Grenada*	0,3	0,1	324	39
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	1,7	0,4	238	98
Hai-i-ti - *Haiti*	27,7	10,4	376	53
Ma-ti-nic - *Martinique*	1,1	0,4	349	89
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	8,8	3,6	410	99
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,5	0,1	210	32
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,6	0,2	316	18

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,4	0,1	279	49
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	5,0	1,3	261	14
Nam Mỹ - *South America*	**18227,3**	**401,0**	**22**	**82**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2753,3	41,3	15	93
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1100,0	11,0	10	67
Bra-xin - *Brazil*	8500,0	195,5	23	85
Chi-lê - *Chile*	765,2	17,6	23	87
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1142,9	48,0	42	76
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	282,1	15,8	56	67
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	66,7	0,2	3	76
Guy-a-na - *Guyana*	200,0	0,8	4	28
Pa-ra-goay - *Paraguay*	400,0	6,8	17	62
Pê-ru - *Peru*	1270,8	30,5	24	75
Xu-ri-nam - *Suriname*	200,0	0,6	3	70
U-ru-goay - *Uruguay*	178,9	3,4	19	94
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	900,0	29,7	33	89
Trung Mỹ - *Central America*	**2469,7**	**163,0**	**66**	**72**
Bê-li-xê - *Belize*	20,0	0,3	15	45
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51,1	4,7	92	73
En Xan-va-đo - *El Salvador*	21,0	6,3	300	65
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	108,5	15,4	142	50
On-đu-rát - *Honduras*	113,2	8,6	76	52
Mê-hi-cô - *Mexico*	1960,0	117,6	60	78
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130,4	6,0	46	58
Pa-na-ma - *Panama*	76,5	3,9	51	75

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ
THƯ VIỆN HUBT

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
CHÂU Á - *ASIA*	**31866,7**	**4302,0**	**135**	**46**
Đông Á- *East Asia*	**11720,6**	**1594,0**	**136**	**57**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9559,2	1357,4	142	53
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1,1	7,2	6556	100
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,03	0,6	22885	100
Nhật Bản - *Japan*	377,7	127,3	337	91
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	120,5	24,7	205	60
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	99,4	50,2	505	82
Mông Cổ - *Mongolia*	1400,0	2,8	2	63
Đài Loan - *Taiwan*	36,1	23,4	649	78
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**4500,0**	**612,0**	**136**	**47**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	5,6	0,4	71	72
Cam-pu-chia - *Cambodia*	180,0	14,4	80	20
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	14,9	1,1	74	30
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1911,5	248,5	130	50
Lào - *Lao, PDR*	231,0	6,7	29	27
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	331,1	29,8	90	64
Mi-an-ma - *Myanmar*	674,7	53,3	79	31
Phi-li-pin - *Philippines*	299,7	96,2	321	63
Xin-ga-po - *Singapore*	0,7	5,4	7971	100
Thái Lan - *Thailand*	513,2	66,2	129	46
Việt Nam - *Vietnam*	**331,0**	**89,7**	**271**	**32**
Tây Á - *Western Asia*	**4826,9**	**251,0**	**52**	**70**
Ác-mê-ni - *Armenia*	29,4	3,0	102	63
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	86,2	9,4	109	53
Ba-ren - *Bahrain*	0,7	1,1	1630	100

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Síp - *Cyprus*	8,9	1,1	123	62
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	69,2	4,5	65	58
I-rắc - *Iraq*	438,8	35,1	80	71
I-xra-en - *Israel*	22,3	8,1	364	91
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	89,0	7,3	82	83
Cô-oét - *Kuwait*	18,0	3,5	194	98
Li-băng - *Lebanon*	10,3	4,8	464	87
Ô-man - *Oman*	307,7	4,0	13	75
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	6,0	4,4	734	83
Ca-ta - *Quatar*	11,2	2,2	197	100
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2150,0	30,1	14	81
Xi-ri - *Syria*	185,6	21,9	118	54
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	784,5	76,1	97	77
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	83,0	9,3	112	83
Y-ê-men - *Yemen*	525,0	25,2	48	29
Trung Nam Á - *South Central Asia*	**10858,8**	**1846,0**	**170**	**33**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	651,1	30,6	47	24
Băng-la-đét - *Bangladesh*	144,1	156,6	1087	26
Bu-tan - *Bhutan*	43,8	0,7	16	36
Ấn Độ - *India*	3289,9	1276,5	388	31
I-ran - *Iran*	1663,0	76,5	46	71
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2833,3	17,0	6	55
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	203,6	5,7	28	34
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,3	0,4	1208	35
Nê-pan - *Nepal*	147,3	26,8	182	17
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	829,1	190,7	230	35
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	65,7	20,5	312	15
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	144,6	8,1	56	26

TRUNG TÂM THƯ VIỆN HUBT

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	472,7	5,2	11	47
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	444,1	30,2	68	51
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**23125,0**	**740,0**	**32**	**71**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**1803,6**	**101,0**	**56**	**78**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	0,2	0,2	840	31
Đan Mạch - *Denmark*	43,1	5,6	130	87
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	46,4	1,3	28	69
Phần Lan - *Finland*	337,5	5,4	16	68
Ai-xơ-len - *Iceland*	100,0	0,3	3	95
Ai-len - *Ireland*	70,8	4,6	65	60
Lát-vi-a - *Latvia*	64,5	2,0	31	68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	66,7	3,0	45	67
Na Uy - *Norway*	392,3	5,1	13	80
Thụy Điển - *Sweden*	457,1	9,6	21	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	242,8	64,1	264	80
Đông Âu - *Eastern Europe*	**18437,5**	**295,0**	**16**	**69**
Bê-la-rút - *Belarus*	206,5	9,5	46	76
Bun-ga-ri - *Bungaria*	112,3	7,3	65	73
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	78,9	10,5	133	74
Hung-ga-ri - *Hungary*	93,4	9,9	106	69
Môn-đô-va - *Moldova*	33,6	4,1	122	42
Ba Lan - *Poland*	313,0	38,5	123	61
Ru-ma-ni - *Romania*	239,3	21,3	89	55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17937,5	143,5	8	74
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	49,1	5,4	110	54
U-crai-na - *Ukraine*	606,7	45,5	75	69
Nam Âu - *Southern Europe*	**1319,0**	**153,0**	**116**	**67**
An-ba-ni - *Albania*	29,2	2,8	96	54

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
An-đô-ra - *Andorra*	0,6	0,1	157	90
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	50,7	3,8	75	46
Crô-a-ti-a - *Croatia*	57,3	4,3	75	56
Hy Lạp - *Greece*	132,1	11,1	84	73
I-ta-li-a - *Italy*	300,5	59,8	199	68
Kô-sô-vô - *Kosovo*	10,7	1,8	168	38
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	26,3	2,1	80	65
Man-ta - *Malta*	0,3	0,4	1418	100
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	13,3	0,6	45	64
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92,1	10,5	114	38
Xan Ma-rin-ô - *San Marino*	0,1	0,03	535	84
Xéc-bi - *Serbia*	77,2	7,1	92	59
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,6	2,1	102	50
Tây Ban Nha - *Spain*	506,5	46,6	92	77
Tây Âu - *Western Europe*	**1111,1**	**190,0**	**171**	**75**
Áo - *Austria*	84,2	8,5	101	67
Bỉ - *Belgium*	30,6	11,2	366	99
Pháp - *France*	550,9	63,9	116	78
Đức - *Germany*	356,6	80,6	226	73
Lích-ten-xten - *Liechtenstein*	0,2	0,04	231	15
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2,4	0,5	210	83
Mô-na-cô - *Monaco*	0,001	0,04	37172	100
Hà Lan - *Netherlands*	41,6	16,8	404	66
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41,3	8,1	196	74
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**9500,0**	**38,0**	**4**	**66**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7700,0	23,1	3	82
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	0,7	0,1	152	22

THƯ VIỆN HUBT
TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

375 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2013 (Triệu người) *Population mid-year 2013 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị *Percent urban (%)*
Phi-gi - *Fiji*	19,1	0,9	47	51
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	4,3	0,3	70	51
Gu-am - *Guam*	0,7	0,2	295	93
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	0,7	0,1	146	54
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	0,3	0,1	310	65
Na-u-ru - *Nauru*	0,02	0,01	503	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	21,4	0,3	14	58
Niu Di-lân - *New Zealand*	281,3	4,5	16	86
Pa-lau - *Palau*	0,4	0,02	46	77
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	450,0	7,2	16	13
Xa-moa - *Samoa*	3,0	0,2	67	21
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	30,0	0,6	20	20
Tôn-ga - *Tonga*	0,7	0,1	138	23
Tu-va-lu - *Tuvalu*	0,02	0,01	436	47
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	13,6	0,3	22	24

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2013 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2013 of Population Reference Bureau of United States.

376 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**20**	**8**	**1,2**	**70**	**68**	**73**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**37**	**11**	**2,6**	**59**	**57**	**60**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**26**	**6**	**2,0**	**70**	**69**	**72**
An-giê-ri - *Algeria*	26	5	2,2	76	76	77
Ai-cập - *Egypt*	25	6	1,9	70	69	72
Li-bi - *Libya*	22	4	1,7	75	73	77
Ma-rốc - *Morocco*	22	6	1,6	70	69	72
Xu-đăng - *Sudan*	34	9	2,6	62	60	63
Tuy-ni-di - *Tunisia*	19	6	1,3	75	73	77
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	22	6	1,6	67	65	69
Đông Phi - *Eastern Africa*	**38**	**10**	**2,9**	**59**	**58**	**60**
Bu-run-đi - *Burundi*	45	13	3,2	53	51	55
Cô-mô-rốt - *Comoros*	32	9	2,3	60	59	62
Gi-bu-ti - *Djibouti*	29	9	2,0	61	59	62
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	38	7	3,1	62	59	64
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	34	8	2,6	62	61	64
Kê-ni-a - *Kenya*	36	9	2,7	60	59	62
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	35	7	2,8	64	62	65
Ma-la-uy - *Malawi*	40	12	2,9	54	54	54
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	11	7	0,4	73	70	77
Mây-hô-tê - *Mayotte*	32	2	3,0	79	76	83
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	44	15	3,0	50	49	50
Nam Xu-đăng - *South Sudan*	37	12	2,4	54	53	55
Rê-u-ni-on - *Reunion*	17	5	1,2	79	77	83
Ru-an-đa - *Rwanda*	36	8	2,9	63	61	65
Xây-sen - *Seychelles*	19	8	1,1	73	69	78
Xô-ma-li - *Somalia*	45	13	3,2	54	53	56
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	40	9	3,1	60	59	61
U-gan-đa - *Uganda*	45	10	3,5	58	57	59

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Dăm-bi-a - *Zambia*	44	11	3,3	56	54	57
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	33	11	2,2	56	55	56
Nam Phi - *Southern Africa*	**22**	**12**	**1,1**	**57**	**56**	**59**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	24	17	0,7	47	47	46
Lê-xô-thô - *Lesotho*	28	16	1,2	48	48	48
Na-mi-bi-a - *Namibia*	27	8	1,9	63	61	66
Nam Phi - *South Africa*	22	11	1,0	58	56	60
Xoa-di-len - *Swaziland*	31	14	1,6	49	49	48
Tây Phi - *Western Africa*	**41**	**13**	**2,7**	**54**	**53**	**55**
Bê-nanh - *Benin*	39	10	2,9	59	58	60
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	43	12	3,1	56	55	56
Cáp-ve - *Cape Verde*	21	5	1,5	74	70	78
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	37	15	2,2	50	49	51
Găm-bi-a - *Gambia*	43	10	3,3	58	57	60
Gha-na - *Ghana*	33	9	2,4	61	60	62
Ghi-nê - *Guinea*	38	12	2,6	56	55	56
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	38	13	2,5	54	52	55
Li-bê-ri-a - *Liberia*	42	9	3,3	60	59	61
Ma-li - *Mali*	46	15	3,1	54	52	56
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	35	9	2,6	61	60	63
Ni-giê - *Niger*	50	12	3,8	57	57	58
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	42	13	2,8	52	51	52
Xê-nê-gan - *Senegal*	38	8	3,1	63	62	65
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	38	18	2,0	45	45	45
Tô-gô - *Togo*	37	11	2,6	56	55	57
Trung Phi - *Middle Africa*	**44**	**15**	**3,0**	**51**	**49**	**52**
Ăng-gô-la - *Angola*	47	15	3,2	51	50	53
Ca-mơ-run - *Cameroon*	39	12	2,7	54	53	55

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	47	16	3,2	49	47	51
Sát - *Chad*	51	15	3,6	50	49	51
Công-gô - *Congo*	38	11	2,8	58	56	59
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	45	16	2,9	49	48	51
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	37	14	2,3	52	51	54
Ga-bông - *Gabon*	32	9	2,2	63	62	64
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	38	7	3,1	66	64	68
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**16**	**7**	**1,0**	**76**	**73**	**79**
Bắc Mỹ - *North America*	**12**	**8**	**0,4**	**79**	**77**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	11	7	0,4	81	79	83
Mỹ - *United States*	13	8	0,5	79	76	81
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**18**	**8**	**1,1**	**72**	**70**	**75**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	14	5	0,8	76	74	80
Ba-ha-mát - *Bahamas*	13	6	0,7	75	72	78
Bác-ba-đốt - *Barbados*	12	8	0,4	75	73	77
Cu-ba - *Cuba*	12	8	0,4	78	76	80
Cu-ra-cao - *Curacao*	13	9	0,5	77	72	80
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	13	8	0,5	74	71	77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	22	6	1,6	73	70	76
Gia-mai-ca - *Jamaica*	15	6	0,8	73	71	76
Grê-na-đa - *Grenada*	17	8	0,8	73	70	75
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	13	7	0,6	80	77	84
Hai-i-ti - *Haiti*	26	9	1,7	62	61	64
Ma-ti-nic - *Martinique*	11	7	0,4	81	79	85

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	11	8	0,3	79	76	83
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	13	7	0,6	75	72	77
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	16	7	0,9	75	72	77
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	19	8	1,1	72	70	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	15	9	0,6	71	68	74
Nam Mỹ - *South America*	**18**	**6**	**1,1**	**74**	**71**	**78**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	19	8	1,1	76	72	80
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	26	7	1,9	67	65	69
Bra-xin - *Brazil*	15	6	0,9	74	71	78
Chi-lê - *Chile*	15	6	0,9	79	76	82
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	19	6	1,4	74	70	77
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	22	5	1,7	75	72	78
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	26	3	2,3	79	76	83
Guy-a-na - *Guyana*	21	7	1,4	66	63	69
Pa-ra-goay - *Paraguay*	24	6	1,8	72	70	74
Pê-ru - *Peru*	20	5	1,5	74	72	77
Xu-ri-nam - *Suriname*	18	7	1,1	71	67	74
U-ru-goay - *Uruguay*	14	10	0,4	76	73	80
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	21	5	1,7	75	72	78
Trung Mỹ - *Central America*	**21**	**5**	**1,6**	**76**	**73**	**79**
Bê-li-xê - *Belize*	22	4	1,8	73	71	77
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	16	4	1,2	79	77	81
En Xan-va-đo - *El Salvador*	18	5	1,2	72	67	77
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	32	5	2,6	71	68	75
Ôn-đu-rát - *Honduras*	26	5	2,2	73	71	76
Mê-hi-cô - *Mexico*	19	4	1,5	77	75	79
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	24	5	1,9	74	71	77
Pa-na-ma - *Panama*	20	4	1,5	77	74	80

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU Á - *ASIA*	**18**	**7**	**1,1**	**71**	**69**	**73**
Đông Á - *East Asia*	**12**	**7**	**0,4**	**76**	**73**	**78**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12	7	0,5	75	73	77
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	13	6	0,7	83	81	86
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	13	3	1,0	82	79	86
Nhật Bản - *Japan*	8	10	-0,2	83	79	86
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	15	9	0,5	69	65	73
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	10	5	0,4	81	78	84
Mông Cổ - *Mongolia*	27	6	2,1	69	65	72
Đài Loan - *Taiwan*	10	7	0,3	79	76	83
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**19**	**7**	**1,3**	**71**	**68**	**73**
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	17	3	1,4	78	77	79
Cam-pu-chia - *Cambodia*	25	6	1,8	62	61	64
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	33	7	2,7	66	65	68
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	21	6	1,5	70	68	72
Lào - *Lao, PDR*	26	6	2,0	67	66	69
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	18	5	1,3	75	72	77
Mi-an-ma - *Myanmar*	18	9	1,0	65	63	67
Phi-li-pin - *Philippines*	21	5	1,5	69	66	72
Xin-ga-po - *Singapore*	10	5	0,6	82	80	84
Thái Lan - *Thailand*	12	8	0,4	75	71	78
Việt Nam - *Vietnam*	**17**	**7**	**1,0**	**73**	**70**	**76**
Tây Á - *Western Asia*	**22**	**5**	**1,8**	**73**	**70**	**75**
Ác-mê-ni - *Armenia*	14	10	0,4	74	71	78
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	19	6	1,3	74	71	77
Ba-ren - *Bahrain*	14	2	1,2	76	75	78

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Síp - *Cyprus*	12	7	0,6	78	76	81
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	13	11	0,2	75	70	79
I-rắc - *Iraq*	31	5	2,6	69	66	73
I-xra-en - *Israel*	22	5	1,6	82	80	84
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	27	4	2,4	73	72	74
Cô-oét - *Kuwait*	19	2	1,7	75	74	76
Li-băng - *Lebanon*	14	4	0,9	79	77	82
Ô-man - *Oman*	21	2	1,8	76	74	78
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	33	4	2,9	73	71	74
Ca-ta - *Quatar*	12	2	1,1	78	77	79
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	21	3	1,8	74	73	75
Xi-ri - *Syria*	25	4	2,2	75	72	78
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	17	5	1,2	74	71	76
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	16	1	1,5	76	76	78
Y-ê-men - *Yemen*	34	6	2,7	62	61	63
Trung Nam Á - *South Central Asia*	**23**	**7**	**1,6**	**67**	**65**	**68**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	37	8	2,8	60	59	61
Băng-la-đét - *Bangladesh*	21	6	1,5	70	69	71
Bu-tan - *Bhutan*	22	7	1,5	67	65	69
Ấn Độ - *India*	22	7	1,5	66	65	68
I-ran - *Iran*	19	5	1,4	73	72	75
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	23	8	1,4	69	64	74
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	27	7	2,1	70	66	74
Man-đi-vơ - *Maldives*	22	4	1,9	74	73	75
Nê-pan - *Nepal*	24	7	1,7	68	66	69
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	30	7	2,3	66	65	67
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	17	6	1,2	74	71	77

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	31	6	2,5	67	64	71
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22	8	1,4	65	61	69
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	21	5	1,6	68	65	71
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**11**	**11**	**0,0**	**77**	**74**	**81**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**12**	**9**	**0,3**	**81**	**79**	**83**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	11	8	0,3	82	79	84
Đan Mạch - *Denmark*	10	9	0,1	80	78	82
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	11	12	-0,1	76	71	81
Phần Lan - *Finland*	11	10	0,1	81	78	83
Ai-xơ-len - *Iceland*	14	6	0,8	82	81	84
Ai-len - *Ireland*	16	6	1,0	81	78	83
Lát-vi-a - *Latvia*	10	14	-0,5	74	69	79
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	10	14	-0,4	74	68	79
Na Uy - *Norway*	12	8	0,4	81	79	83
Thụy Điển - *Sweden*	12	10	0,2	82	80	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	13	9	0,4	82	80	84
Đông Âu - *Eastern Europe*	**12**	**13**	**-0,1**	**72**	**67**	**77**
Bê-la-rút - *Belarus*	12	13	-0,1	72	67	78
Bun-ga-ri - *Bungaria*	9	15	-0,6	74	71	78
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	10	10	0,0	78	75	81
Hung-ga-ri - *Hungary*	9	13	-0,4	75	71	78
Môn-đô-va - *Moldova*	11	11	-0,0	71	67	75
Ba Lan - *Poland*	10	10	-0,0	77	72	81
Ru-ma-ni - *Romania*	9	12	-0,3	74	70	77
Liên bang Nga - *Russian Federation*	13	13	-0,0	70	64	76
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	10	10	0,1	76	72	79
U-crai-na - *Ukraine*	11	15	-0,3	71	66	76

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Nam Âu - *Southern Europe*	**9**	**10**	**-0,0**	**81**	**78**	**83**
An-ba-ni - *Albania*	13	7	0,5	77	74	80
An-đô-ra - *Andorra*	9	4	0,5			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	8	9	-0,1	76	73	78
Crô-a-ti-a - *Croatia*	10	12	-0,2	77	74	80
Hy Lạp - *Greece*	9	10	-0,0	81	79	83
I-ta-li-a - *Italy*	9	10	-0,1	82	79	85
Kô-sô-vô - Kosovo	14	4	1,0	69	67	71
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	11	10	0,2	75	73	77
Man-ta - *Malta*	10	8	0,3	81	79	83
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	12	10	0,3	74	72	77
Bồ Đào Nha - *Portugal*	9	10	-0,2	80	77	83
Xan Ma-rin-ô - *San Marino*	9	7	0,2	84	82	86
Xéc-bi -*Serbia*	9	14	-0,5	74	72	77
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	11	9	0,1	80	76	83
Tây Ban Nha - *Spain*	10	8	0,1	82	79	85
Tây Âu - *Western Europe*	**10**	**10**	**0,1**	**81**	**78**	**84**
Áo - *Austria*	9	9	0,0	81	78	83
Bỉ - *Belgium*	12	9	0,2	80	78	83
Pháp - *France*	13	9	0,4	82	79	85
Đức - *Germany*	8	11	-0,2	80	78	83
Lích-ten-xten - *Liechtenstein*	10	6	0,4	82	79	84
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	11	7	0,4	80	78	83
Mô-na-cô - *Monaco*	6	6	0,0			
Hà Lan - *Netherlands*	10	8	0,2	81	79	83
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10	8	0,2	83	80	85

376 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2013

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2013

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate* (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**18**	**7**	**1,1**	**77**	**75**	**79**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13	6	0,7	82	80	84
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	24	5	1,9	68	67	68
Phi-gi - *Fiji*	21	9	1,2	69	67	72
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	17	6	1,1	76	74	78
Gu-am - *Guam*	21	5	1,5	78	75	81
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	28	8	2,0	65	62	67
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	31	6	2,5	72	70	74
Na-u-ru - *Nauru*	27	8	2,0	60	57	63
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	17	5	1,2	77	74	81
Niu Di-lân - *New Zealand*	14	7	0,7	81	79	83
Pa-lau - *Palau*	14	8	0,6	69	66	72
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	31	10	2,1	63	61	66
Xa-moa - *Samoa*	28	5	2,2	73	72	74
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	34	7	2,7	67	66	69
Tôn-ga - *Tonga*	27	7	2,0	72	70	75
Tu-va-lu - *Tuvalu*	23	9	1,4	65	63	67
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	31	5	2,6	71	70	73

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2013 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: World Population Data Sheet 2013 of Population Reference Bureau of United States.

377 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới
GDP at current prices of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
THẾ GIỚI - *WORLD*	**46347,9**	**58698,9**	**64303,9**	**71226,6**	**72682,0**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	230,4	388,9	429,5	478,4	510,3
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	303,4	522,8	587,3	667,5	705,1
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	239,0	379,5	415,2	466,9	505,8
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	8743,1	15076,3	18300,1	21313,7	22457,2
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	2036,9	3406,2	4294,9	4865,1	5037,9
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	6706,2	11667,9	14004,1	16445,9	17416,0
Các nước thu nhập cao *High income countries*	37365,3	43254,5	45612,9	49480,2	49762,8
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Union*	13851,3	16410,4	16330,4	17688,0	16661,0
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income countries in OECD*	34920,0	39862,4	41604,2	44650,9	44645,4
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income countries out of OECD*	2447,7	3400,6	4026,4	4858,1	5152,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

Lưu ý: Mỗi nước có thể thuộc nhiều hơn một nhóm nước
Note: Each country may belong to more than one group

378 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,50	0,66	0,67	0,67	0,70
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	0,65	0,89	0,91	0,94	0,97
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	0,52	0,65	0,65	0,66	0,70
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	18,86	25,68	28,46	29,92	30,90
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	4,39	5,80	6,68	6,83	6,93
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	14,47	19,88	21,78	23,09	23,96
Các nước thu nhập cao *High income countries*	80,62	73,69	70,93	69,47	68,47
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Union*	29,89	27,96	25,40	24,83	22,92
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income countries in OECD*	75,34	67,91	64,70	62,69	61,43
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income countries out of OECD*	5,28	5,79	6,26	6,82	7,09

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

379 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	103199	137212	161207	199071	205789
Ai-cập - *Egypt*	89686	188984	218888	236001	262832
Ma-rốc - *Morocco*	59524	90908	90771	99211	95982
Xu-đăng - *Sudan*	26525	52840	64850	63997	58769
Tuy-ni-di - *Tunisia*	32283	43608	44378	46435	45662
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	1117	1740	2027	2356	2472
Cô-mô-rốt - *Comoros*	387	535	543	610	596
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	1098	1857	2117	2608	3092
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	12174	28170	26289	29921	41718
Kê-ni-a - *Kenya*	18738	30580	32198	33621	40697
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	5039	8590	8837	9912	9975
Ma-la-uy - *Malawi*	2755	5031	5399	5621	4264
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	6284	8835	9718	11251	10486
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	6579	9674	9274	12568	14244
Ru-an-đa - *Rwanda*	2581	5253	5625	6354	7103
Xây-sen - *Seychelles*	919	847	970	1075	1129
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	14142	21368	22915	23874	28242
U-gan-đa - *Uganda*	9014	14824	16031	15493	20032
Dăm-bi-a - *Zambia*	7179	12805	16190	19204	20590
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	5755	6133	7433	8865	9802
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	9931	10107	13747	15292	14504
Lê-xô-thô - *Lesotho*	1368	1717	2204	2525	2448
Na-mi-bi-a - *Namibia*	7261	8859	11066	12623	13072
Nam Phi - *South Africa*	247052	283986	363241	401802	384313
Xoa-di-len - *Swaziland*	2584	3161	3691	3969	3744

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	4358	6585	6558	7295	7557
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	5463	8348	9209	10396	10726
Cáp-ve - *Cape Verde*	1090	1712	1664	1865	1827
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	16363	23042	22921	24074	24680
Găm-bi-a - *Gambia*	624	901	952	898	907
Gha-na - *Ghana*	10732	25979	32174	39565	40711
Ghi-nê - *Guinea*	2937	4610	4736	5067	5632
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	573	833	835	968	822
Li-bê-ri-a - *Liberia*	542	1155	1293	1538	1734
Ma-li - *Mali*	5305	8964	9422	10676	10388
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	2184	3027	3671	4273	4199
Ni-giê - *Niger*	3405	5397	5719	6412	6773
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	112248	169481	366351	413542	459616
Xê-nê-gan - *Senegal*	8707	12813	12932	14441	14046
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	1628	2455	2575	2939	3796
Tô-gô - *Togo*	2115	3163	3173	3686	3814
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	28234	75492	82471	104116	114147
Ca-mơ-run - *Cameroon*	16588	22165	22493	25487	25322
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1350	1982	1986	2213	2184
Sát - *Chad*	6647	9253	10658	12156	12887
Công-gô - *Congo*	6087	9594	12008	14426	13678
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	7191	11204	13139	15700	17204
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	8217	10356	12261	16807	17697
Ga-bông - *Gabon*	8666	12031	14507	18760	18377
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	114	196	201	248	263

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1133760	1337578	1577040	1737001	1779635
Mỹ - *United States*	13095400	14417900	14958300	15533800	16244600
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	1002	1259	1162	1095	1134
Ba-ha-mát - *Bahamas*	7706	7820	7888	7873	8149
Bác-ba-đốt - *Barbados*	3892	4593	4434	4369	4225
Cu-ba - *Cuba*	42644	62079	64328	68234	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	362	481	472	484	480
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	33970	46768	51748	55737	59047
Gia-mai-ca - *Jamaica*	11076	12043	13203	14402	14755
Grê-na-đa - *Grenada*	700	776	784	816	767
Hai-i-ti - *Haiti*	4154	6470	6635	7346	7843
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	82809	95370	97147	98757	101496
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	536	689	676	699	767
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	909	1174	1209	1259	1239
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	551	672	675	688	713
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	16089	19252	20668	23578	23320
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	183193	307155	368736	446044	475502
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	9549	17340	19650	23949	27035
Bra-xin - *Brazil*	882186	1620165	2143035	2476652	2252664
Chi-lê - *Chile*	124404	171957	217556	251191	269869
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	146520	234360	287001	336560	369606
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	41507	62520	67514	76770	84040
Guy-a-na - *Guyana*	825	2026	2259	2577	2851

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Pa-ra-goay - *Paraguay*	8735	15955	20028	26008	25502
Pê-ru - *Peru*	79385	130064	157610	181011	203790
Xu-ri-nam - *Suriname*	1794	3875	4368	4363	5012
U-ru-goay - *Uruguay*	17363	30229	38846	46435	49920
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	145513	329419	393808	316482	381286
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	1114	1339	1398	1493	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	19965	29383	36298	41032	45104
En Xan-va-đo - *El Salvador*	17094	20661	21418	23139	23864
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	27211	37734	41338	47689	50234
On-đu-rát - *Honduras*	9672	14486	15730	17588	18434
Mê-hi-cô - *Mexico*	870215	895355	1047369	1159890	1178126
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	6323	8156	8586	9636	10507
Pa-na-ma - *Panama*	15465	24163	26590	31316	36253
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2256903	4991256	5930529	7321935	8227103
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	181570	214046	228696	248726	263259
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) *Macao SAR (China)*	11793	21313	28360	36797	43582
Nhật Bản - *Japan*	4571876	5035142	5495379	5896795	5961066
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	844863	834060	1014890	1114472	1129598
Mông Cổ - *Mongolia*	2523	4584	6200	8761	10271
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	9531	10732	12370	16360	16954
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6293	10402	11242	12830	14038
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	479	827	934	1128	1293
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	285869	539580	709191	846341	878043
Lào - *Lao, PDR*	2736	5833	7181	8254	9418
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	143533	202251	247534	289259	305033

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Phi-li-pin - *Philippines*	103066	168334	199589	224095	250182
Xin-ga-po - *Singapore*	125429	188830	231697	265622	276520
Thái Lan - *Thailand*	176352	263711	318908	345672	365966
Việt Nam - *Vietnam*	**57647**	**99826**	**110686**	**133251**	**171193**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	4900	8648	9260	10142	9951
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	13245	44291	52906	65953	66605
Ba-ren - *Bahrain*	15969	22938	25714	29044	30362
Síp - *Cyprus*	16998	23543	23132	24851	22767
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	6411	10767	11638	14435	15747
I-rắc - *Iraq*	49955	111660	142815	191177	215838
I-xra-en - *Israel*	133959	205790	231674	258217	257622
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	12583	23820	26425	28840	31015
Cô-oét - *Kuwait*	80798	105911	119935	160600	183243
Li-băng - *Lebanon*	21861	34651	37124	40094	42945
Ô-man - *Oman*	30905	48243	58813	69972	78111
Ca-ta - *Quatar*	44530	97798	127332	173519	192390
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	328460	429098	526811	669507	711050
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	482980	614554	731144	774775	789257
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	180617	254803	287422	348595	383799
Y-ê-men - *Yemen*	16754	25130	31043	33758	35737
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	6275	12487	15937	17870	20497
Băng-la-đét - *Bangladesh*	60278	89360	100357	111879	116355
Bu-tan - *Bhutan*	819	1265	1585	1834	1780
Ấn Độ - *India*	834215	1365372	1708451	1880097	1858740
I-ran - *Iran*	192015	362661	422568	528426	552397
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	57124	115309	148052	188050	203521
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	2460	4690	4794	6199	6475
Man-đi-vơ - *Maldives*	992	1985	2134	2154	2222

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Nê-pan - *Nepal*	8130	12855	16010	19123	18963
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	109502	168153	177407	213854	225143
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	24406	42068	49568	59184	59423
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2312	4979	5642	6523	7633
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	8104	20214	22148	29233	35164
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	14308	32817	39333	45324	51113
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	257676	310545	313176	333664	315163
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	13902	19416	19045	22542	22376
Phần Lan - *Finland*	195778	239383	236706	262289	247387
Ai-xơ-len - *Iceland*	16286	12115	12565	14046	13579
Ai-len - *Ireland*	202578	225443	209387	226035	210636
Lát-vi-a - *Latvia*	16042	25876	24010	28480	28373
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	25962	36846	36306	42872	42344
Na Uy - *Norway*	304060	378849	421236	491211	500030
Thụy Điển - *Sweden*	370580	405783	462903	536293	523942
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2321359	2208003	2285562	2478931	2475782
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	30210	49271	55221	59735	63267
Bun-ga-ri - *Bungaria*	28895	48569	47727	53545	50972
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	130052	197218	198475	216011	196446
Hung-ga-ri - *Hungary*	110322	126632	127503	137449	124600
Môn-đô-va - *Moldova*	2988	5439	5812	7015	7253
Ba Lan - *Poland*	303912	430917	469737	515667	489795
Ru-ma-ni - *Romania*	99173	164344	164792	182611	169396
Liên bang Nga - *Russian Federation*	764001	1222648	1524917	1899085	2014775
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	61328	87240	87077	95878	91348
U-crai-na - *Ukraine*	86142	117228	136419	163422	176309
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	8376	12119	11858	12960	12648

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	10948	17083	16775	18252	17466
Crô-a-ti-a - *Croatia*	44821	62244	58874	61789	59228
Hy Lạp - *Greece*	240076	321016	294223	289887	248939
I-ta-li-a - *Italy*	1786275	2111148	2055355	2196981	2013375
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	5986	9314	9339	10439	9613
Man-ta - *Malta*	5981	8099	8164	9152	8741
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	2257	4158	4115	4502	4373
Bồ Đào Nha - *Portugal*	191848	234119	228939	237888	212138
Xéc-bi -*Serbia*	25234	40249	36990	43292	37489
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	35718	49056	46908	50250	45378
Tây Ban Nha - *Spain*	1130799	1454337	1384845	1454534	1322115
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	304984	383734	377680	415984	394454
Bỉ - *Belgium*	377350	473255	471151	513319	482951
Pháp - *France*	2136556	2619687	2565039	2782211	2611200
Đức - *Germany*	2766254	3298219	3304439	3628110	3425928
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	37643	49421	52053	58010	55143
Mô-na-cô - *Monaco*	4280	5558	5351	6075	
Hà Lan - *Netherlands*	638471	796333	777158	832755	770060
Thụy Sĩ - *Switzerland*	384754	509467	550639	657418	631173
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	693663	926710	1141794	1386889	1532408
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	250	278	294	310	326
Phi-gi - *Fiji*	3007	2925	3225	3753	3908
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	106	127	150	172	175
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	138	152	163	171	182
Niu Di-lân - *New Zealand*	113834	118574	143247	162635	171281
Pa-lau - *Palau*	206	198	197	213	228
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	4902	7915	9480	12394	15654

379 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	414	601	679	867	1008
Tôn-ga - *Tonga*	265	319	369	423	472
Tu-va-lu - *Tuvalu*	22	27	32	39	40
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	395	610	701	786	787
Xa-moa - *Samoa*	412	501	572	630	684

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

380 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	5,90	1,70	3,60	2,60	3,30
Ai-cập - *Egypt*	4,47	4,69	5,15	1,76	2,21
Ma-rốc - *Morocco*	2,98	4,76	3,64	5,75	4,20
Xu-đăng - *Sudan*	7,49	3,23	3,48	-3,29	-10,10
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4,02	3,05	3,00	-2,00	3,60
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	0,90	3,47	3,79	4,19	4,02
Cô-mô-rốt - *Comoros*	4,23	1,81	2,05	2,23	2,96
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	2,57	3,88	2,19	8,68	7,02
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	11,82	8,80	12,55	11,18	8,73
Kê-ni-a - *Kenya*	5,91	2,74	5,76	4,38	4,60
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	4,60	-4,13	0,53	1,87	3,10
Ma-la-uy - *Malawi*	2,84	9,04	-9,53	4,35	1,89
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	1,24	3,01	4,11	3,85	3,23
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	8,67	6,33	7,08	7,32	7,40
Ru-an-đa - *Rwanda*	9,03	6,24	7,22	8,24	7,98
Xây-sen - *Seychelles*	9,01	-1,11	5,95	7,92	2,81
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	7,37	6,02	7,04	6,45	6,86
U-gan-đa - *Uganda*	6,33	7,25	5,86	6,62	3,41
Dăm-bi-a - *Zambia*	5,34	6,04	7,62	6,84	7,23
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	-5,71	5,98	9,62	10,55	4,42
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	4,56	-7,84	8,59	6,10	4,18
Lê-xô-thô - *Lesotho*	2,70	3,59	7,87	3,74	3,96
Na-mi-bi-a - *Namibia*	2,53	-1,09	6,27	5,68	5,02
Nam Phi - *South Africa*	5,28	-1,53	3,09	3,46	2,55
Xoa-di-len - *Swaziland*	2,46	1,27	1,87	0,30	-1,50

380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	2,87	2,67	2,55	3,53	5,40
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	8,66	2,97	7,94	4,21	9,54
Cáp-ve - *Cape Verde*	6,91	2,23	3,67	4,49	2,50
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1,26	3,75	2,39	-4,73	9,50
Găm-bi-a - *Gambia*	-0,94	6,45	6,53	-4,30	5,27
Gha-na - *Ghana*	5,90	3,99	8,01	15,01	7,91
Ghi-nê - *Guinea*	3,00	-0,28	1,94	3,91	3,94
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	4,92	1,12	1,72	4,78	-6,71
Li-bê-ri-a - *Liberia*	9,48	13,76	10,94	9,13	10,24
Ma-li - *Mali*	6,08	4,46	5,82	2,73	-0,41
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	8,97	-1,22	5,08	3,95	7,57
Ni-giê - *Niger*	4,50	-0,71	8,37	2,31	10,83
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	3,44	6,93	7,84	4,65	6,75
Xê-nê-gan - *Senegal*	5,62	2,42	4,27	2,07	3,45
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	4,33	3,25	5,44	6,03	15,22
Tô-gô - *Togo*	1,18	3,51	4,00	4,80	5,62
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	18,26	2,41	3,41	3,92	6,83
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2,30	1,87	3,34	4,10	4,58
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,91	8,91	6,64	5,33	6,90
Sát - *Chad*	17,33	4,22	13,55	0,08	8,88
Công-gô - *Congo*	7,76	7,47	8,75	3,42	3,80
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	7,80	2,83	7,17	6,88	7,15
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	9,75	0,83	-1,70	4,95	2,50
Ga-bông - *Gabon*	3,02	-2,90	6,70	7,10	5,60
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1,63	4,02	4,51	4,94	4,00

380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	3,02	-2,77	3,21	2,53	1,71
Mỹ - *United States*	3,35	-2,80	2,51	1,85	2,78
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	6,11	-12,30	-7,74	-3,00	2,85
Ba-ha-mát - *Bahamas*	3,40	-4,18	0,99	1,66	1,83
Bác-ba-đốt - *Barbados*	4,00	-4,14	0,25	0,76	0,01
Cu-ba - *Cuba*	11,20	1,45	2,39	2,71	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	-0,82	5,90	0,96	-0,29	-1,73
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	9,26	3,45	7,75	4,48	3,89
Gia-mai-ca - *Jamaica*		-4,41	-1,48	1,70	-0,45
Grê-na-đa - *Grenada*	13,52	-6,61	-0,04	0,98	0,61
Hai-i-ti - *Haiti*	1,79	2,88	-5,42	5,59	2,82
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	-1,99	-1,95	-0,41	-0,26	0,52
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	9,86	-6,90	-2,41	2,14	6,94
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	-1,89	0,13	0,40	1,28	0,46
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	2,46	-2,18	-2,79	0,14	2,29
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	5,76	-4,39	0,21	-1,60	1,52
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	9,18	0,85	9,16	8,87	1,90
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	4,42	3,36	4,13	5,17	5,18
Bra-xin - *Brazil*	3,16	-0,33	7,53	2,73	0,87
Chi-lê - *Chile*	5,56	-1,04	5,76	5,85	5,56
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	4,71	1,65	3,97	6,65	4,21
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	5,29	0,57	2,95	7,83	5,12
Guy-a-na - *Guyana*	-1,96	3,32	4,37	5,44	4,82

380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Pa-ra-goay - *Paraguay*	2,13	-3,97	13,09	4,34	-1,21
Pê-ru - *Peru*	6,83	0,92	8,79	6,90	6,33
Xu-ri-nam - *Suriname*	4,57	3,01	4,22	5,29	3,88
U-ru-goay - *Uruguay*	7,46	2,25	8,95	6,53	3,94
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	10,32	-3,20	-1,49	4,18	5,63
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	2,97	0,30	3,88	2,34	5,29
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	5,89	-1,02	4,95	4,43	5,13
En Xan-va-đo - *El Salvador*	3,56	-3,13	1,36	2,22	1,93
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3,26	0,53	2,87	4,24	2,96
On-đu-rát - *Honduras*	6,05	-2,43	3,73	3,84	3,86
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,03	-4,70	5,07	3,98	3,78
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	4,28	-2,18	3,62	5,45	5,20
Pa-na-ma - *Panama*	7,19	3,86	7,45	10,85	10,67
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	11,30	9,20	10,40	9,30	7,80
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	7,39	-2,46	6,79	4,85	1,50
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	8,56	1,71	27,50	21,82	9,95
Nhật Bản - *Japan*	1,30	-5,53	4,65	-0,57	1,96
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	3,96	0,32	6,32	3,68	2,04
Mông Cổ - *Mongolia*	7,25	-1,27	6,37	17,51	12,28
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,39	-1,77	2,60	2,21	2,15
Cam-pu-chia - *Cambodia*	13,25	0,09	5,96	7,07	7,26
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	6,54	12,77	9,49	12,03	0,59
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5,69	4,63	6,22	6,49	6,23
Lào - *Lao, PDR*	7,11	7,50	8,53	8,04	8,20

380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	5,33	-1,51	7,43	5,13	5,64
Phi-li-pin - *Philippines*	4,78	1,15	7,63	3,64	6,81
Xin-ga-po - *Singapore*	7,37	-0,79	14,78	5,16	1,32
Thái Lan - *Thailand*	4,60	-2,33	7,81	0,08	6,49
Việt Nam - *Vietnam*	**7,55**	**5,40**	**6,42**	**6,24**	**5,25**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	13,87	-14,15	2,20	4,70	7,19
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	26,40	9,41	4,85	0,07	2,20
Ba-ren - *Bahrain*	6,77	2,55	4,34	2,10	3,40
Síp - *Cyprus*	3,91	-1,67	1,30	0,40	-2,40
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	9,60	-3,78	6,25	6,95	6,00
I-rắc - *Iraq*	4,40	5,81	6,90	9,55	9,29
I-xra-en - *Israel*	4,94	1,25	5,66	4,57	3,35
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	8,14	5,48	2,31	2,58	2,65
Cô-oét - *Kuwait*	10,08	-7,08	-2,37	6,30	6,19
Li-băng - *Lebanon*	1,00	8,50	7,00	3,00	1,40
Ô-man - *Oman*	3,99	1,10	5,60	4,50	5,00
Ca-ta - *Quatar*	7,49	11,96	16,73	14,12	6,20
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	7,26	1,83	7,43	8,57	5,13
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	8,40	-4,83	9,16	8,77	2,24
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	4,86	-4,80	1,67	3,88	4,37
Y-ê-men - *Yemen*	5,59	3,87	7,70	-10,48	0,14
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	11,18	21,02	8,43	6,11	14,39
Băng-la-đét - *Bangladesh*	5,96	5,74	6,07	6,71	6,23
Bu-tan - *Bhutan*	7,12	6,73	11,68	8,51	9,44
Ấn Độ - *India*	9,28	8,48	10,26	6,64	4,74
I-ran - *Iran*	4,62	3,94	5,89	3,00	-1,90
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9,70	1,20	7,30	7,50	5,00

380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	-0,18	2,89	-0,47	5,96	-0,90
Man-đi-vơ - *Maldives*	-8,68	-3,64	7,06	7,05	3,42
Nê-pan - *Nepal*	3,48	4,53	4,82	3,42	4,85
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	7,67	2,83	1,61	2,79	4,02
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	6,24	3,54	8,02	8,25	6,41
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	6,70	3,51	6,50	7,40	7,50
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	13,04	6,10	9,20	14,70	11,10
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	7,00	8,10	8,50	8,30	8,20
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	2,45	-5,67	1,39	1,07	-0,36
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	8,85	-14,10	2,56	9,56	3,94
Phần Lan - *Finland*	2,92	-8,54	3,36	2,73	-0,83
Ai-xơ-len - *Iceland*	7,23	-6,56	-4,10	2,68	1,40
Ai-len - *Ireland*	6,08	-6,38	-1,06	2,17	0,16
Lát-vi-a - *Latvia*	10,60	-17,95	-0,34	5,30	5,00
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania (Litva)*	7,80	-14,74	1,33	6,00	3,70
Na Uy - *Norway*	2,59	-1,63	0,48	1,34	2,90
Thụy Điển - *Sweden*	3,16	-5,03	6,56	2,93	0,93
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	3,23	-5,17	1,66	1,12	0,25
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	9,44	0,16	7,70	5,50	1,50
Bun-ga-ri - *Bungaria*	6,40	-5,50	0,40	1,80	0,80
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	6,75	-4,51	2,47	1,82	-1,02
Hung-ga-ri - *Hungary*	3,96	-6,80	1,26	1,60	-1,70
Môn-đô-va - *Moldova*	7,50	-5,99	7,09	6,41	-0,80
Ba Lan - *Poland*	3,62	1,60	4,07	4,45	1,82
Ru-ma-ni - *Romania*	4,29	-6,80	-0,94	2,31	0,35
Liên bang Nga - *Russian Federation*	6,38	-7,82	4,50	4,29	3,44

380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	6,66	-4,93	4,18	3,00	1,80
U-crai-na - *Ukraine*	2,70	-14,80	4,20	5,20	0,20
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	5,50	3,30	3,50	3,00	1,60
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	5,00	-2,91	0,70	1,30	-0,70
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4,28	-6,95	-1,41	-0,93	-1,98
Hy Lạp - *Greece*	2,28	-3,14	-4,94	-7,11	-6,37
I-ta-li-a - *Italy*	0,93	-5,49	1,72	0,48	-2,53
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	4,35	-0,92	2,89	2,84	-0,27
Man-ta - *Malta*	3,67	-2,65	2,71	1,80	1,00
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	4,20	-5,70	2,50	3,23	-0,55
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,78	-2,91	1,94	-1,25	-3,23
Xéc-bi -*Serbia*	5,40	-3,50	1,01	1,63	-1,70
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	4,01	-8,01	1,38	0,70	-2,50
Tây Ban Nha - *Spain*	3,58	-3,83	-0,20	0,05	-1,64
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	2,40	-3,82	1,77	2,83	0,87
Bỉ - *Belgium*	1,75	-2,80	2,32	1,77	-0,14
Pháp - *France*	1,83	-3,15	1,72	2,03	0,01
Đức - *Germany*	0,68	-5,15	4,01	3,33	0,69
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	5,25	-5,56	3,10	1,90	-0,18
Hà Lan - *Netherlands*	2,05	-3,67	1,53	0,94	-1,25
Thụy Sĩ - *Switzerland*	2,69	-1,94	2,95	1,79	1,05
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3,19	1,65	2,09	2,43	3,41
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	2,16	0,96	2,53	2,05	0,43
Phi-gi - *Fiji*	0,70	-1,27	0,11	1,87	2,31

380 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	-0,17	-0,67	-0,50	2,74	2,81
Quần đảo Mác-san *Marsall Islands*	2,62	-1,50	5,60	0,80	1,90
Niu Di-lân - *New Zealand*	3,37	1,50	0,15	2,19	3,20
Pa-lau - *Palau*	3,48	-10,60	-0,76	6,53	5,25
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	3,60	5,50	8,00	9,00	8,00
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	5,42	-1,20	7,00	9,00	3,90
Tôn-ga - *Tonga*	2,38	3,24	3,33	2,88	0,85
Tu-va-lu - *Tuvalu*	-3,78	-4,43	-2,73	8,45	0,17
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	5,30	3,31	1,63	1,43	2,25
Xa-moa - *Samoa*	4,15	-5,10	0,40	1,42	2,89

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

381 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	3039	3771	4350	5272	5348
Ai-cập - *Egypt*	1249	2462	2804	2973	3256
Ma-rốc - *Morocco*	1948	2861	2823	3044	2902
Xu-đăng - *Sudan*	669	1191	1422	1538	1580
Tuy-ni-di - *Tunisia*	3219	4177	4207	4350	4237
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	144	195	220	247	251
Cô-mô-rốt - *Comoros*	644	803	795	872	831
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	226	334	369	440	504
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	160	332	302	335	455
Kê-ni-a - *Kenya*	524	768	787	800	943
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	275	419	419	457	447
Ma-la-uy - *Malawi*	213	345	360	364	268
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	5054	6929	7587	8748	8120
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	313	414	387	511	565
Ru-an-đa - *Rwanda*	274	499	519	570	620
Xây-sen - *Seychelles*	11087	9707	10805	12289	12783
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	375	504	525	530	609
U-gan-đa - *Uganda*	314	451	472	441	551
Dăm-bi-a - *Zambia*	626	998	1225	1409	1463
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	453	476	568	664	714
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5294	5178	6980	7697	7238
Lê-xô-thô - *Lesotho*	711	863	1097	1244	1193
Na-mi-bi-a - *Namibia*	3582	4133	5079	5692	5786
Nam Phi - *South Africa*	5186	5654	7137	7790	7352
Xoa-di-len - *Swaziland*	2339	2694	3094	3274	3042

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	533	713	690	746	752
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	407	553	593	650	652
Cáp-ve - *Cape Verde*	2278	3524	3413	3801	3695
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	941	1239	1208	1242	1244
Găm-bi-a - *Gambia*	434	553	566	518	507
Gha-na - *Ghana*	502	1097	1326	1594	1605
Ghi-nê - *Guinea*	307	435	435	454	492
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	403	537	527	596	494
Li-bê-ri-a - *Liberia*	166	302	327	377	414
Ma-li - *Mali*	444	661	674	741	699
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	694	861	1017	1154	1106
Ni-giê - *Niger*	258	353	360	388	395
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	804	1091	2294	2519	2722
Xê-nê-gan - *Senegal*	773	1018	999	1083	1023
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	318	435	448	501	635
Tô-gô - *Togo*	382	515	503	569	574
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	1707	3989	4219	5159	5482
Ca-mơ-run - *Cameroon*	915	1103	1091	1205	1167
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	341	465	457	499	483
Sát - *Chad*	664	814	909	1006	1035
Công-gô - *Congo*	1718	2401	2920	3414	3154
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	133	185	211	246	262
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	13613	15301	17613	23473	24036
Ga-bông - *Gabon*	6282	7920	9322	11769	11257
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	736	1134	1128	1355	1400

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	35088	39775	46376	50578	51206
Mỹ - *United States*	44314	46999	48358	49854	51749
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	12136	14590	13315	12420	12733
Ba-ha-mát - *Bahamas*	23417	22061	21881	21490	21908
Bác-ba-đốt - *Barbados*	14225	16461	15812	15503	14917
Cu-ba - *Cuba*	3776	5499	5702	6051	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	5126	6779	6630	6781	6692
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	3636	4732	5166	5493	5746
Gia-mai-ca - *Jamaica*	4190	4491	4907	5335	5449
Grê-na-đa - *Grenada*	6804	7436	7486	7766	7267
Hai-i-ti - *Haiti*	449	663	670	732	771
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	21670	25497	26106	26734	27678
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	10916	13316	12904	13198	14314
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	5493	6701	6814	7023	6848
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	5071	6154	6173	6291	6515
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	12405	14557	15562	17687	17437
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	4740	7674	9133	10952	11573
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1021	1735	1935	2320	2576
Bra-xin - *Brazil*	4739	8373	10978	12576	11340
Chi-lê - *Chile*	7615	10120	12685	14513	15452
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	3393	5117	6179	7149	7748
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	3013	4237	4501	5035	5425
Guy-a-na - *Guyana*	1084	2593	2874	3258	3584

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1479	2514	3101	3957	3813
Pê-ru - *Peru*	2863	4495	5386	6112	6796
Xu-ri-nam - *Suriname*	3591	7450	8321	8236	9376
U-ru-goay - *Uruguay*	5222	8996	11520	13724	14703
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	5445	11525	13559	10728	12729
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	4098	4447	4530	4721	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4621	6386	7773	8661	9386
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2815	3341	3444	3699	3790
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	2146	2697	2882	3243	3331
On-đu-rát - *Honduras*	1402	1939	2064	2262	2323
Mê-hi-cô - *Mexico*	7859	7691	8885	9717	9749
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1159	1420	1475	1632	1754
Pa-na-ma - *Panama*	4594	6683	7229	8373	9534
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1731	3749	4433	5447	6091
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	26650	30697	32558	35173	36796
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	25190	40860	53046	67359	78275
Nhật Bản - *Japan*	35781	39473	43118	46135	46731
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	17551	16959	20540	22388	22590
Mông Cổ - *Mongolia*	999	1715	2286	3181	3673
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	25914	27212	30880	40244	41127
Cam-pu-chia - *Cambodia*	471	735	783	878	944
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	487	745	818	960	1068
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1273	2272	2947	3471	3557
Lào - *Lao, PDR*	472	931	1123	1266	1417
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	5554	7278	8754	10058	10432

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Phi-li-pin - *Philippines*	1201	1832	2136	2358	2587
Xin-ga-po - *Singapore*	29403	37860	45639	51242	52052
Thái Lan - *Thailand*	2690	3979	4803	5192	5480
Việt Nam - *Vietnam*	**700**	**1160**	**1273**	**1517**	**1749**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	1625	2914	3125	3422	3351
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	1578	4950	5843	7190	7165
Ba-ren - *Bahrain*	18156	19251	20546	22467	23040
Síp - *Cyprus*	22431	29428	27889	29207	26070
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	1470	2441	2614	3220	3507
I-rắc - *Iraq*	1825	3702	4613	6019	6625
I-xra-en - *Israel*	19330	27492	30389	33251	32567
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	2325	4027	4371	4666	4909
Cô-oét - *Kuwait*	35186	37161	40091	51397	56374
Li-băng - *Lebanon*	5483	8159	8552	9148	9705
Ô-man - *Oman*	12253	18114	20984	23133	23570
Ca-ta - *Quatar*	54229	62528	72773	90805	93825
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	13303	16013	19327	24116	25136
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	7130	8626	10135	10605	10666
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	43534	33013	34049	39058	41692
Y-ê-men - *Yemen*	832	1130	1364	1449	1498
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	252	451	561	614	687
Băng-la-đét - *Bangladesh*	421	598	664	732	752
Bu-tan - *Bhutan*	1259	1795	2211	2514	2399
Ấn Độ - *India*	740	1147	1417	1540	1503
I-ran - *Iran*	2737	4931	5675	7006	7228
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	3771	7165	9071	11358	12121
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	476	871	880	1124	1155
Man-đi-vơ - *Maldives*	3335	6209	6552	6488	6567

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Nê-pan - *Nepal*	321	484	596	704	690
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	693	989	1025	1214	1257
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1242	2057	2400	2836	2923
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	340	669	740	835	953
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	1707	4060	4393	5725	6798
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	547	1182	1377	1545	1717
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	47547	56227	56452	59898	56364
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10289	14506	14246	16886	16833
Phần Lan - *Finland*	37319	44838	44134	48678	45694
Ai-xơ-len - *Iceland*	54885	38039	39507	44031	42339
Ai-len - *Ireland*	48698	49708	45917	49387	45921
Lát-vi-a - *Latvia*	7165	12082	11447	13827	13947
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania (Litva)*	7814	11649	11722	14158	14172
Na Uy - *Norway*	65767	78457	86156	99173	99636
Thụy Điển - *Sweden*	41041	43640	49360	56755	55040
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	38441	35476	36425	39186	38920
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	3126	5183	5819	6306	6685
Bun-ga-ri - *Bungaria*	3733	6524	6453	7287	6977
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	12736	18884	18949	20580	18690
Hung-ga-ri - *Hungary*	10937	12635	12750	13784	12560
Môn-đô-va - *Moldova*	831	1526	1632	1971	2038
Ba Lan - *Poland*	7963	11295	12302	13382	12710
Ru-ma-ni - *Romania*	4652	8069	8139	9064	8437
Liên bang Nga - *Russian Federation*	5337	8616	10710	13284	14037
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	11415	16196	16151	17760	16893
U-crai-na - *Ukraine*	1829	2545	2974	3576	3867

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2621	3846	3764	4109	4000
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	2822	4433	4362	4754	4556
Crô-a-ti-a - *Croatia*	10090	14054	13327	14435	13879
Hy Lạp - *Greece*	21621	28452	26020	26061	22442
I-ta-li-a - *Italy*	30479	35073	33982	36180	33816
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	2864	4434	4442	4962	4565
Man-ta - *Malta*	14810	19636	19695	21985	20839
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	3665	6713	6636	7253	7041
Bồ Đào Nha - *Portugal*	18265	22153	21653	22533	20175
Xéc-bi -*Serbia*	3391	5498	5073	5964	5190
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	17855	24051	22898	24478	22059
Tây Ban Nha - *Spain*	25904	31369	29732	31118	28274
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	37067	45872	45017	49485	46792
Bỉ - *Belgium*	36011	43834	43242	46464	43399
Pháp - *France*	33819	40488	39443	42560	39746
Đức - *Germany*	33543	40270	40408	44355	42597
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	80925	99282	102679	111913	103858
Mô-na-cô - *Monaco*	126599	153042	145230	163026	
Hà Lan - *Netherlands*	39122	48174	46773	49886	45960
Thụy Sĩ - *Switzerland*	51734	65790	70370	83087	78928
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	34012	42722	51825	62081	67442
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	2353	2669	2838	3000	3155
Phi-gi - *Fiji*	3656	3432	3748	4325	4467
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	1173	1320	1539	1736	1736

381 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Quần đảo Mác-san *Marsall Islands*	2642	2896	3113	3252	3471
Niu Di-lân - *New Zealand*	27537	27474	32796	36919	38637
Pa-lau - *Palau*	10365	9709	9602	10332	11006
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	804	1180	1382	1767	2184
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	882	1168	1289	1611	1835
Tôn-ga - *Tonga*	2623	3076	3547	4046	4494
Tu-va-lu - *Tuvalu*	2253	2763	3238	3994	4044
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	1886	2643	2966	3252	3183
Xa-moa - *Samoa*	2291	2712	3076	3362	3620

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

382 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	10776	11928	12277	12606	13002
Ai-cập - *Egypt*	7631	9954	10416	10629	10872
Ma-rốc - *Morocco*	4747	6074	6296	6698	6998
Xu-đăng - *Sudan*	2402	3043	3102	3350	3429
Tuy-ni-di - *Tunisia*	8048	10152	10473	10343	10797
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	617	700	711	731	750
Cô-mô-rốt - *Comoros*	1415	1451	1461	1486	1519
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	1187	1061	1062	1139	1200
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	646	938	1041	1150	1240
Kê-ni-a - *Kenya*	1655	1919	2000	2071	2146
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	1237	1376	1361	1374	1402
Ma-la-uy - *Malawi*	638	813	722	746	752
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	11231	14241	14937	15753	16477
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	649	823	869	927	988
Ru-an-đa - *Rwanda*	864	1160	1223	1313	1403
Xây-sen - *Seychelles*	15997	19306	20132	22742	23557
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	1144	1441	1515	1596	1683
U-gan-đa - *Uganda*	921	1225	1269	1334	1357
Dăm-bi-a - *Zambia*	2091	2579	2726	2879	3042
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	10199	11972	13040	13984	14696
Lê-xô-thô - *Lesotho*	1615	2034	2199	2302	2409
Na-mi-bi-a - *Namibia*	6671	7912	8372	8863	9296
Nam Phi - *South Africa*	9427	11056	11383	11848	12198
Xoa-di-len - *Swaziland*	5266	5971	6055	6096	6016

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	1410	1588	1602	1644	1716
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	1125	1310	1390	1435	1555
Cáp-ve - *Cape Verde*	3859	5606	5860	6206	6422
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	2405	2658	2700	2567	2795
Găm-bi-a - *Gambia*	1374	1554	1624	1535	1592
Gha-na - *Ghana*	2247	2816	3006	3446	3702
Ghi-nê - *Guinea*	1079	1157	1163	1200	1237
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	1052	1216	1224	1277	1184
Ma-li - *Mali*	1325	1576	1636	1662	1635
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	2177	2616	2710	2800	2990
Ni-giê - *Niger*	703	782	825	829	899
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	3706	4754	5048	5240	5535
Xê-nê-gan - *Senegal*	1877	2086	2140	2163	2212
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	1032	1264	1323	1403	1614
Tô-gô - *Togo*	1060	1170	1200	1249	1308
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	4160	6821	6911	7094	7474
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2158	2371	2418	2502	2596
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	621	825	873	920	981
Sát - *Chad*	1607	1717	1915	1896	2038
Công-gô - *Congo*	4437	5074	5427	5569	5730
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	325	387	408	433	459
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	32030	37361	36140	37601	38134
Ga-bông - *Gabon*	15021	15530	16372	17454	18311
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	2215	2617	2691	2801	2887

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	35033	37805	39055	40384	41298
Mỹ - *United States*	44314	46999	48358	49854	51749
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	18862	21420	19788	19368	20059
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	7007	9522	9707	9837	9797
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	7064	9489	10211	10738	11208
Grê-na-đa - *Grenada*	11032	11374	11465	11760	11992
Hai-i-ti - *Haiti*	1370	1548	1462	1553	1602
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	18173	19674	19202	19765	21260
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	8354	10030	10066	10286	10421
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	8375	10007	9839	10043	10451
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	22677	28473	28756	28743	29594
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	4081	4993	5177	5462	5749
Bra-xin - *Brazil*	10560	12767	13773	14301	14551
Chi-lê - *Chile*	12773	15866	18235	20169	21468
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	8296	10208	10593	11364	11892
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	7451	8630	8846	9569	10073
Guy-a-na - *Guyana*	4582	5179	5435	5808	6159
Pa-ra-goay - *Paraguay*	5538	6319	7107	7431	7342
Pê-ru - *Peru*	6962	9423	10259	11049	11805
Xu-ri-nam - *Suriname*	10844	13256	13855	14740	15440
U-ru-goay - *Uruguay*	11153	14581	16023	17345	18280
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	13354	16528	16218	16960	17951

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	7256	7864	8065	8212	8586
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	9435	11496	12034	12630	13320
En Xan-va-đo - *El Salvador*	6156	6957	7098	7352	7575
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	5772	6614	6717	6962	7112
On-đu-rát - *Honduras*	3522	4070	4188	4345	4500
Mê-hi-cô - *Mexico*	12017	13954	14667	15749	16426
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	3256	3741	3870	4103	4328
Pa-na-ma - *Panama*	9143	12875	13764	15299	16946
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	4965	8141	9053	10041	10960
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	36488	43995	47205	50129	51170
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	57302	76910	96831	117707	129195
Nhật Bản - *Japan*	30441	31994	33916	34266	35618
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	22783	26338	28210	34266	30011
Mông Cổ - *Mongolia*	4528	5989	6351	7495	8433
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	65815	67205	68711	70561	72323
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1744	2334	2465	2646	2838
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5806	7424	7876	8442	9011
Lào - *Lao, PDR*	2612	3554	3826	4133	4465
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	15975	18713	19997	21075	22280
Phi-li-pin - *Philippines*	4282	5140	5506	5719	6110
Xin-ga-po - *Singapore*	54273	60321	68845	72296	72724
Thái Lan - *Thailand*	9717	11546	12575	12798	13824
Đông Ti Mo - *Timor-Leste*	1155	1554	1673	1857	1847
Việt Nam - *Vietnam*	**3106**	**4128**	**4400**	**4717**	**4998**

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	4722	6161	6383	6812	7418
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	7177	14917	15643	15754	16166
Ba-ren - *Bahrain*	33082	33316	39772	40083	41369
Síp - *Cyprus*	24408	31798	31093	31229	30768
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	4214	5480	5837	6322	6808
I-xra-en - *Israel*	23340	27203	28589	30159	31345
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	8281	10895	11037	11292	11539
Li-băng - *Lebanon*	11398	14915	15801	16437	16798
Ô-man - *Oman*	35003	44984	47027	46430	45275
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	34239	42371	45292	49230	51679
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	11532	14715	16195	17998	18551
Y-ê-men - *Yemen*	3807	4304	4581	4085	4066
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	1021	1500	1606	1695	1925
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1486	1971	2093	2252	2405
Bu-tan - *Bhutan*	4079	5763	6401	6961	7621
Ấn Độ - *India*	2966	4129	4549	4883	5138
I-ran - *Iran*	11756	14551	15402	15970	15732
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	13923	17953	19224	20772	21882
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	2113	2749	2736	2921	2896
Man-đi-vơ - *Maldives*	6744	9755	10374	11110	11467
Nê-pan - *Nepal*	1531	1880	1972	2056	2168
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	3486	4097	4139	4263	4437
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	5209	6861	7427	8112	9017
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1532	1966	2070	2212	2361
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	5798	9014	9838	11361	12678
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2711	3845	4105	4412	4787

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	33193	38627	40914	41831	42775
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	16485	19976	20520	23179	24450
Phần Lan - *Finland*	30708	35874	36586	38605	39199
Ai-xơ-len - *Iceland*	34889	37769	36633	38224	39097
Ai-len - *Ireland*	38762	40264	41128	42946	43834
Lát-vi-a - *Latvia*	13400	16927	17594	19969	21810
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	14589	18061	19628	22411	24356
Na Uy - *Norway*	47626	55297	57739	61896	66141
Thụy Điển - *Sweden*	32703	37607	39569	41763	42866
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	33234	34851	34257	34800	35722
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	9676	14109	15407	16603	17163
Bun-ga-ri - *Bungaria*	9809	14005	14408	15523	16041
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	21316	25993	25940	27047	27523
Hung-ga-ri - *Hungary*	16975	20439	21135	22413	22635
Môn-đô-va - *Moldova*	2958	3548	3849	4179	4219
Ba Lan - *Poland*	13784	18973	20384	21748	22783
Ru-ma-ni - *Romania*	9524	15588	16254	17113	18063
Liên bang Nga - *Russian Federation*	11853	19486	20541	22502	23589
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	16218	22894	23904	25128	25842
U-crai-na - *Ukraine*	6486	7278	7706	8295	8478
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	5998	8768	8549	9121	9403
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	6179	8431	8710	9235	9392
Crô-a-ti-a - *Croatia*	15332	19338	18726	20286	20961
Hy Lạp - *Greece*	24348	29475	27999	27046	26041

382 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
I-ta-li-a - *Italy*	28280	32519	32887	33870	34926
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	7677	11022	11367	11749	11834
Man-ta - *Malta*	21019	25934	26674	28332	28955
Bồ Đào Nha - *Portugal*	21463	25278	25869	25828	25958
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	23476	26965	26955	28156	28476
Tây Ban Nha - *Spain*	27232	31950	31298	31732	32134
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	33626	39263	40397	42888	44122
Bỉ - *Belgium*	32189	36904	38229	39840	40566
Pháp - *France*	29453	33982	34760	36248	36785
Đức - *Germany*	31115	35961	38310	40980	42700
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	68290	79093	84064	88848	89510
Hà Lan - *Netherlands*	35104	41370	41579	43148	43339
Thụy Sĩ - *Switzerland*	36964	47317	48492	51302	53191
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	32526	40088	38945	41588	43818
Phi-gi - *Fiji*	6813	7197	7224	7440	7684
Niu Di-lân - *New Zealand*	25474	30123	30338	31554	32926
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	1586	1941	2074	2254	2424
Quần đảo Xô-lô-môn *Solomon Islands*	1348	1676	1776	1931	1998
Tôn-ga - *Tonga*	4510	4696	4886	5103	5217
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2304	2850	2864	2895	2945
Xa-moa - *Samoa*	4289	4668	4709	4834	5021

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

383 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Theo giá hiện hành)

Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	8,0	9,5	8,6	8,3	9,3
Ai-cập - *Egypt*	14,9	13,7	14,0	14,5	14,5
Ma-rốc - *Morocco*	14,7	16,4	15,4	15,5	14,6
Xu-đăng - *Sudan*	31,5	27,0	24,9	24,5	27,7
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10,1	9,1	8,0	8,9	8,7
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	45,6	49,6	45,6	45,6	48,6
Kê-ni-a - *Kenya*	27,2	27,2	25,1	28,5	29,9
Ma-la-uy - *Malawi*	33,1	32,1	30,1	30,2	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	6,0	3,8	3,6	3,6	3,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	26,4	28,8	30,3	30,8	30,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	38,4	33,9	32,2	32,1	33,0
Xây-sen - *Seychelles*	3,3	2,3	2,3	2,2	1,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	31,8	28,8	28,1	27,7	27,6
U-gan-đa - *Uganda*	26,7	25,1	25,7	24,7	25,9
Dăm-bi-a - *Zambia*	22,8	21,6	20,4	19,5	19,6
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	18,6	19,3	17,8	15,6	14,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	2,0	3,3	3,2	2,8	2,9
Lê-xô-thô - *Lesotho*	9,0	8,0	9,8	8,8	7,4
Na-mi-bi-a - *Namibia*	11,3	7,9	8,0	8,7	9,6
Nam Phi - *South Africa*	2,7	2,9	2,6	2,5	2,6
Xoa-di-len - *Swaziland*	8,8	7,9	7,9	7,5	

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Cáp-ve - *Cape Verde*	8,0	8,3	8,0	7,8	
Găm-bi-a - *Gambia*	27,1	26,2	29,0	18,9	20,4
Gha-na - *Ghana*	40,9	31,8	29,8	25,3	22,7
Ghi-nê - *Guinea*	24,2	25,9	22,0	22,1	20,5
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	30,5	20,9	17,3	15,5	17,0
Xê-nê-gan - *Senegal*	16,8	17,3	17,7	15,7	16,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	52,5	58,2	56,1	56,7	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	8,5	10,2	9,8	9,3	10,0
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	54,9	54,6	54,2	54,9	54,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	48,4	47,4	46,1	45,5	44,9
CH Công-gô - *Congo Rep.*	4,5	4,5	3,8	3,4	
Ga-bông - *Gabon*	4,9	5,4	4,1	3,8	3,9
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	1,2	1,1	1,2	1,2	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	2,1	1,7	2,2	2,5	2,3
Cu-ba - Cuba	5,6	5,0	5,0	5,0	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	14,0	13,9	12,9	13,5	15,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	7,5	6,2	6,2	6,0	6,1

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Gia-mai-ca - *Jamaica*	5,9	6,4	6,3	6,6	6,7
Grê-na-đa - *Grenada*	3,4	5,3	5,2	5,3	5,7
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	2,0	1,4	1,6	1,8	1,5
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	3,7	4,3	3,5	3,3	3,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	6,3	7,1	7,2	6,4	7,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	0,5	0,6	0,7	0,5	0,6
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	9,5	7,6	10,1	10,7	9,1
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	14,4	13,8	12,9	12,5	13,0
Bra-xin - *Brazil*	5,7	5,6	5,3	5,5	5,2
Chi-lê - *Chile*	4,6	3,5	3,4	3,7	3,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	8,4	7,5	7,1	6,9	6,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	10,0	10,5	10,7	10,4	9,9
Guy-a-na - *Guyana*	34,6	24,0	21,0	21,3	21,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	19,6	18,9	22,5	21,4	17,4
Pê-ru - *Peru*	7,2	7,3	6,8	7,0	7,0
Xu-ri-nam - *Suriname*	5,4	10,9	10,4	10,0	9,3
U-ru-goay - *Uruguay*	10,4	8,4	7,9	9,4	8,4
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	9,0	7,4	7,2	6,5	6,3
En Xan-va-đo - *El Salvador*	10,6	12,4	12,6	12,5	11,8
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	13,4	12,4	11,8	11,8	11,6
On-đu-rát - *Honduras*	13,7	11,7	12,5	15,3	14,8
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,4	3,5	3,5	3,4	3,6
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	17,7	17,5	19,3	19,7	20,0
Pa-na-ma - *Panama*	7,0	5,0	4,7	4,1	3,9

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12,1	10,3	10,1	10,0	10,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhật Bản - *Japan*	1,2	1,2	1,2	1,2	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	3,3	2,8	2,6	2,7	2,6
Mông Cổ - *Mongolia*	22,1	19,6	16,2	14,5	17,1
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,9	0,9	0,8	0,6	0,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	32,4	35,7	36,0	36,7	35,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	13,1	15,3	15,3	14,7	14,4
Lào - *Lao, PDR*	36,2	35,0	32,7	29,5	28,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	8,3	9,2	10,4	11,8	10,1
Phi-li-pin - *Philippines*	12,7	13,1	12,3	12,7	11,8
Xin-ga-po - *Singapore*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan - *Thailand*	10,3	11,5	12,4	13,3	12,3
Đông Ti Mo - *Timor-Leste*	28,8	20,5	20,3	16,7	
Việt Nam - *Vietnam*	**19,3**	**19,2**	**18,9**	**20,1**	**19,7**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	20,9	18,9	19,2	22,7	21,6
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	9,9	6,6	5,9	5,4	5,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	16,7	9,4	8,4	9,3	8,5
Giooc-đa-ni - *Jordan*	3,1	3,1	3,4	3,3	3,1
Li-băng - *Lebanon*	6,2	6,1	5,6	5,9	6,1
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	3,2	2,9	2,4	1,9	2,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	10,8	9,3	9,6	9,1	9,1

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	31,8	30,2	27,1	24,5	24,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*	20,1	18,7	18,6	18,3	17,7
Bu-tan - *Bhutan*	23,2	18,7	17,5	15,9	
Ấn Độ - *India*	18,8	17,7	18,2	17,9	17,5
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	6,8	6,4	4,8	5,5	4,7
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	31,9	21,1	19,4	18,6	20,2
Man-đi-vơ - *Maldives*	7,8	4,3	4,3	4,1	4,0
Nê-pan - *Nepal*	36,3	34,0	36,5	38,1	37,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	21,5	23,9	24,3	26,0	24,4
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	11,8	12,7	12,8	12,1	11,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	24,0	20,9	22,1	27,2	26,5
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	18,8	12,3	14,5	14,5	14,5
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	28,0	19,5	19,1	19,1	18,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	1,3	1,0	1,4	1,4	1,4
Phần Lan - *Finland*	2,8	2,8	2,9	2,9	2,7
Ai-len - *Ireland*	1,8	1,1	1,5	1,9	1,6
Na Uy - *Norway*	1,6	1,4	1,7	1,4	1,2
Thụy Điển - *Sweden*	1,2	1,6	1,7	1,7	1,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	9,8	9,4	9,1	9,9	9,7
Bun-ga-ri - *Bungaria*	8,5	4,8	4,9	5,4	6,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	2,6	1,9	1,7	2,3	2,4
Môn-đô-va - *Moldova*	19,5	10,1	14,4	14,8	13,1

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ru-ma-ni - *Romania*	9,5	7,2	6,4	7,5	6,0
Liên bang Nga - *Russian Federation*	5,0	4,7	3,9	4,4	3,9
U-crai-na - *Ukraine*	10,4	8,3	8,3	9,9	9,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	22,8	19,2	19,1	18,5	18,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	10,5	7,8	7,6	8,7	8,4
Crô-a-ti-a - *Croatia*	5,0	5,1	5,0	5,1	5,0
Hy Lạp - *Greece*	4,9	3,1	3,2	3,4	3,4
I-ta-li-a - *Italy*	2,2	1,9	1,9	2,0	2,0
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	12,3	11,2	11,5	11,0	11,5
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	10,5	10,0	9,3	9,5	10,1
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,7	2,3	2,3	2,2	2,3
Xéc-bi - *Serbia*	12,1	9,6	9,0	9,0	
Tây Ban Nha - *Spain*	3,1	2,4	2,6	2,5	2,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,5	1,4	1,5	1,7	1,6
Bỉ - *Belgium*	0,8	0,7	0,8	0,6	0,7
Pháp - *France*	2,0	1,5	1,8	1,9	2,0
Đức - *Germany*	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Hà Lan - *Netherlands*	1,9	1,5	1,8	1,6	1,7
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1,0	0,9	0,8	0,8	0,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3,2	2,5	2,4	2,5	2,4
Phi-gi - *Fiji*	14,1	12,7	12,2	13,4	13,2
Xa-moa - *Samoa*	13,2	11,9	10,9	10,3	9,9
Tôn-ga - *Tonga*	20,5	17,6	18,6	19,3	19,2
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	25,3	22,6	23,1	25,2	25,2

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	59,7	48,9	51,4	50,9	48,5
Ai-cập - *Egypt*	35,9	37,3	37,5	37,6	39,2
Ma-rốc - *Morocco*	28,2	28,6	29,7	30,2	29,6
Xu-đăng - *Sudan*	27,7	24,1	28,3	28,1	31,2
Tuy-ni-di - *Tunisia*	29,2	30,3	31,1	31,3	29,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	13,1	10,5	10,4	10,7	10,4
Kê-ni-a - *Kenya*	19,1	18,7	18,6	17,6	17,4
Ma-la-uy - *Malawi*	17,3	18,5	19,9	19,3	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	27,6	27,2	26,3	25,5	24,7
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	24,8	23,0	22,4	21,7	22,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	14,1	14,4	15,0	16,4	15,9
Xây-sen - *Seychelles*	16,4	14,0	14,0	14,4	14,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	22,7	24,3	24,7	25,1	25,0
U-gan-đa - *Uganda*	25,0	26,8	27,0	27,5	28,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	29,2	34,2	36,0	37,4	38,1
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	28,7	32,3	35,3	36,2	35,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	47,6	30,8	40,1	40,2	35,2
Lê-xô-thô - *Lesotho*	33,1	33,8	31,0	33,7	34,6
Na-mi-bi-a - *Namibia*	29,2	32,6	29,4	28,4	30,9
Nam Phi - *South Africa*	31,2	31,0	29,8	29,2	28,4
Xoa-di-len - *Swaziland*	44,7	46,1	49,9	47,7	

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Cáp-ve - *Cape Verde*	17,1	19,3	18,1	17,8	
Găm-bi-a - *Gambia*	14,1	12,5	12,3	13,5	13,0
Gha-na - *Ghana*	27,5	19,0	19,1	25,6	27,3
Ghi-nê - *Guinea*	34,8	40,3	44,8	44,8	
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	33,2	36,9	45,5	50,1	46,1
Xê-nê-gan - *Senegal*	23,6	23,3	23,4	24,9	24,2
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	12,0	6,9	8,1	8,3	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	67,1	59,0	59,9	62,1	59,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	14,3	13,7	13,8	13,8	13,7
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	22,6	20,0	22,4	22,0	21,8
CH Công-gô - *Congo Rep.*	71,9	71,1	75,4	76,6	
Ga-bông - *Gabon*	61,4	53,2	59,7	64,0	62,2
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	22,2	19,6	19,8	20,2	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	17,3	22,6	22,6	20,5	19,6
Cu-ba - Cuba	19,4	20,4	20,5	20,5	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	15,8	14,1	15,3	15,5	15,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	32,1	32,5	32,0	33,1	31,7

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Gia-mai-ca - *Jamaica*	25,0	20,7	20,9	21,2	20,8
Grê-na-đa - *Grenada*	26,5	16,8	17,1	16,6	11,7
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	26,4	24,9	23,9	22,8	23,7
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	20,0	18,0	16,6	16,1	16,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	18,8	20,0	19,5	19,6	19,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	60,3	55,5	62,7	61,4	57,4
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	35,8	32,1	31,2	31,1	30,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	32,0	36,2	37,3	38,9	38,7
Bra-xin - *Brazil*	29,3	26,8	28,1	27,5	26,3
Chi-lê - *Chile*	36,9	37,6	39,1	38,0	35,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	32,8	34,5	35,0	37,9	37,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	33,4	34,3	34,9	36,8	36,9
Guy-a-na - *Guyana*	20,0	30,9	33,1	33,7	33,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	34,8	32,0	30,1	27,5	28,1
Pê-ru - *Peru*	34,3	34,2	36,1	36,6	34,6
Xu-ri-nam - *Suriname*	37,3	37,5	38,0	37,9	38,8
U-ru-goay - *Uruguay*	27,1	25,6	26,1	23,9	24,7
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	29,1	27,4	26,2	25,3	25,1
En Xan-va-đo - *El Salvador*	29,7	27,0	26,7	26,9	27,2
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	29,3	28,9	28,9	29,3	29,3
On-đu-rát - *Honduras*	28,7	28,1	27,6	27,8	27,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	35,5	34,3	34,8	35,7	35,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	23,1	23,2	23,7	26,1	26,7
Pa-na-ma - *Panama*	16,6	17,2	16,9	16,7	17,8

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	47,4	46,2	46,7	46,6	45,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	8,7	7,1	7,1	7,0	7,1
Đặc khu HC Ma Cao (TQ) *Macao SAR (China)*	15,2	10,9	7,4	6,4	
Nhật Bản - *Japan*	28,1	25,9	27,5	26,2	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	37,7	36,8	38,8	39,3	39,1
Mông Cổ - *Mongolia*	36,2	33,0	37,5	36,3	32,9
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	71,6	65,4	66,8	71,7	71,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	26,4	23,1	23,3	23,5	24,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	46,5	47,7	47,0	47,1	46,9
Lào - *Lao, PDR*	24,6	26,7	31,8	34,8	36,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	46,4	41,0	41,2	40,4	40,8
Phi-li-pin - *Philippines*	33,8	31,7	32,6	31,3	31,1
Xin-ga-po - *Singapore*	31,6	27,4	27,5	26,7	26,7
Thái Lan - *Thailand*	44,0	43,3	44,7	43,0	43,6
Đông Ti Mo - *Timor-Leste*	10,6	21,3	21,4	26,3	
Việt Nam - *Vietnam*	**38,1**	**37,4**	**38,2**	**37,9**	**38,6**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	45,3	35,8	36,9	33,1	33,2
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	63,6	61,1	64,4	65,6	63,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	26,8	21,9	22,2	23,2	23,1
Giooc-đa-ni - *Jordan*	28,6	32,1	30,7	31,1	30,1
Li-băng - *Lebanon*	21,3	23,4	23,2	20,6	20,5
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	62,1	55,0	58,5	63,8	62,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	28,5	25,9	26,9	27,9	27,0

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	27,4	22,6	21,9	23,5	21,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	27,2	28,7	28,5	28,2	28,5
Bu-tan - *Bhutan*	37,3	43,2	44,6	43,9	
Ấn Độ - *India*	28,1	27,8	27,2	27,2	26,2
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	40,1	40,3	42,4	40,1	39,5
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	22,4	26,6	29,2	30,8	26,0
Man-đi-vơ - *Maldives*	15,3	15,1	15,5	19,1	21,4
Nê-pan - *Nepal*	17,7	16,4	15,6	16,0	15,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	27,1	20,2	20,6	21,3	22,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	30,2	29,7	29,4	29,9	31,5
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	31,3	27,7	28,2	22,5	25,9
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	37,6	53,5	48,4	48,4	48,4
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	23,2	33,2	32,5	32,6	32,4
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	25,4	22,3	21,7	22,3	21,8
Phần Lan - *Finland*	32,1	27,5	28,2	27,1	26,0
Ai-len - *Ireland*	32,2	27,5	26,7	28,2	27,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	32,9	26,9	28,2		
Na Uy - *Norway*	42,8	38,8	39,3	41,6	42,0
Thụy Điển - *Sweden*	27,9	24,6	26,9	26,1	25,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	23,6	21,3	21,5	21,5	20,6
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	41,8	42,3	42,9	44,4	44,4
Bun-ga-ri - *Bungaria*	29,2	31,3	29,4	30,5	30,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	38,0	37,2	37,0	37,3	37,3
Môn-đô-va - *Moldova*	16,3	13,1	13,2	16,8	16,8

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ru-ma-ni - *Romania*	35,9	38,5	42,1	42,8	42,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	38,1	33,6	34,7	36,8	36,0
U-crai-na - *Ukraine*	32,3	29,6	31,3	30,0	29,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	21,5	18,2	16,1	15,7	15,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	25,1	28,3	28,0	26,2	24,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	28,5	27,5	26,8	26,5	26,3
Hy Lạp - *Greece*	19,7	17,3	17,0	15,8	16,4
I-ta-li-a - *Italy*	26,5	25,0	25,1	24,8	24,2
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	28,2	27,5	28,0	27,9	26,0
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	20,7	20,1	20,6	19,5	20,1
Bồ Đào Nha - *Portugal*	25,5	23,3	23,9	24,1	23,6
Xéc-bi - *Serbia*	29,0	27,9	26,6	26,6	
Tây Ban Nha - *Spain*	31,8	28,5	27,2	26,6	25,9
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	30,2	28,8	28,7	28,7	28,6
Bỉ - *Belgium*	24,4	22,3	22,5	22,3	21,8
Pháp - *France*	21,0	19,4	18,9	18,9	18,8
Đức - *Germany*	29,3	27,8	30,2	30,7	30,5
Hà Lan - *Netherlands*	24,1	24,2	23,8	24,5	24,3
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	17,4	13,6	13,2	12,9	12,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	26,4	25,9	26,3	26,9	26,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	26,8	28,9	27,0	28,5	28,1
Phi-gi - *Fiji*	19,2	17,8	18,8	18,7	18,9
Xa-moa - *Samoa*	30,6	26,7	27,1	27,8	27,1
Tôn-ga - *Tonga*	19,4	19,1	20,4	21,6	21,5
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	8,9	12,4	13,7	10,7	10,7

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	32,3	41,6	40,0	40,7	42,2
Ai-cập - *Egypt*	49,2	49,0	48,5	47,9	46,3
Ma-rốc - *Morocco*	57,1	55,0	55,0	54,3	55,8
Xu-đăng - *Sudan*	40,8	48,8	46,8	47,4	41,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	60,7	60,6	61,0	59,8	61,4
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	41,3	39,9	44,0	43,7	41,0
Kê-ni-a - *Kenya*	53,7	54,2	56,3	53,9	52,7
Ma-la-uy - *Malawi*	49,6	49,4	49,9	50,5	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	66,4	69,0	70,2	70,9	71,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	48,9	48,2	47,2	47,5	46,8
Ru-an-đa - *Rwanda*	47,6	51,7	52,8	51,6	51,1
Xây-sen - *Seychelles*	80,3	83,7	83,7	83,4	84,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	45,5	46,9	47,2	47,2	47,4
U-gan-đa - *Uganda*	48,3	48,2	47,3	47,8	45,5
Dăm-bi-a - *Zambia*	48,0	44,2	43,6	43,1	42,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	52,7	48,3	47,0	48,1	50,8
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	50,3	65,9	56,6	57,0	61,9
Lê-xô-thô - *Lesotho*	57,9	58,2	59,2	57,5	58,0
Na-mi-bi-a - *Namibia*	59,5	59,5	62,6	62,9	59,4
Nam Phi - *South Africa*	66,2	66,1	67,6	68,3	69,0
Xoa-di-len - *Swaziland*	46,5	46,0	42,2	44,8	

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Cáp-ve - *Cape Verde*	74,9	72,4	73,9	74,4	
Găm-bi-a - *Gambia*	58,9	61,3	58,7	67,7	66,6
Gha-na - *Ghana*	31,6	49,2	51,1	49,1	50,0
Ghi-nê - *Guinea*	41,1	33,8	33,2	33,1	
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	36,3	42,2	37,2	34,4	36,9
Xê-nê-gan - *Senegal*	59,6	59,4	58,9	59,5	59,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	35,6	34,9	35,8	35,0	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	24,4	30,8	30,2	28,6	30,3
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	30,8	31,7	32,0	31,4	32,0
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	29,0	32,6	31,5	32,5	33,4
CH Công-gô - *Congo Rep.*	23,6	24,4	20,8	20,0	
Ga-bông - *Gabon*	33,8	41,5	36,2	32,2	33,9
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Mỹ - *United States*	76,6	79,3	79,0	78,6	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	80,7	75,7	75,2	76,9	78,1
Cu-ba - *Cuba*	75,0	74,6	74,5	74,5	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	70,2	72,0	71,8	71,0	68,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	60,5	61,3	61,7	61,0	62,2

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Gia-mai-ca - *Jamaica*	69,0	72,9	72,8	72,2	72,5
Grê-na-đa - *Grenada*	70,1	77,9	77,7	78,1	82,6
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	71,6	73,7	74,5	75,4	74,7
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	76,3	77,8	79,9	80,6	80,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	74,9	72,9	73,3	74,1	72,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	39,2	43,9	36,6	38,0	42,0
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	54,7	60,3	58,7	58,2	60,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	53,6	49,9	49,9	48,5	48,3
Bra-xin - *Brazil*	65,0	67,5	66,6	67,0	68,5
Chi-lê - *Chile*	58,5	58,8	57,5	58,3	60,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	58,8	58,0	57,9	55,3	56,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	56,6	55,2	54,4	52,8	53,3
Guy-a-na - *Guyana*	45,4	45,1	45,9	44,9	44,6
Pa-ra-goay - *Paraguay*	45,7	49,0	47,4	51,0	54,5
Pê-ru - *Peru*	58,5	58,5	57,2	56,4	58,4
Xu-ri-nam - *Suriname*	57,3	51,5	51,5	52,2	51,9
U-ru-goay - *Uruguay*	62,5	66,0	66,0	66,8	66,9
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	61,9	65,2	66,7	68,2	68,6
En Xan-va-đo - *El Salvador*	59,7	60,6	60,7	60,6	61,0
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	57,3	58,7	59,3	58,9	59,2
On-đu-rát - *Honduras*	57,6	60,3	59,9	56,9	57,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	61,2	62,2	61,7	60,9	60,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	59,2	59,3	57,0	54,2	53,3
Pa-na-ma - *Panama*	76,5	77,7	78,4	79,2	78,3

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	40,5	43,4	43,2	43,4	44,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	91,3	92,8	92,8	93,0	92,9
Đặc khu HC Ma Cao (TQ) *Macao SAR (China)*	84,8	89,1	92,6	93,6	
Nhật Bản - *Japan*	70,7	72,9	71,4	72,7	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	59,0	60,4	58,5	58,0	58,2
Mông Cổ - *Mongolia*	41,7	47,4	46,3	49,2	50,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	27,5	33,7	32,5	27,7	28,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	41,2	41,3	40,7	39,8	40,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	40,3	37,1	37,7	38,2	38,6
Lào - *Lao, PDR*	39,2	38,3	35,5	35,7	35,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	45,4	49,8	48,5	47,8	49,1
Phi-li-pin - *Philippines*	53,5	55,2	55,1	55,9	57,1
Xin-ga-po - *Singapore*	68,4	72,5	72,5	73,3	73,2
Thái Lan - *Thailand*	45,8	45,2	43,0	43,7	44,2
Đông Ti Mo - *Timor-Leste*	60,5	58,2	58,3	56,9	
Việt Nam - *Vietnam*	**42,6**	**43,4**	**42,9**	**42,0**	**41,7**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	33,8	45,3	44,0	44,2	45,2
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	26,5	32,3	29,7	29,0	31,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	56,5	68,8	69,4	67,4	68,3
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	68,3	64,9	65,9	65,6	66,8
Li-băng - *Lebanon*	72,4	70,4	71,2	73,5	73,4
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	34,7	42,1	39,1	34,2	35,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	60,7	64,7	63,4	62,9	63,9

383 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Liên bang Nga - *Russian Federation*	57,0	61,7	61,4	58,9	60,1
U-crai-na - *Ukraine*	57,3	62,1	60,4	60,1	60,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	55,7	62,6	64,8	65,8	66,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	64,4	63,9	64,4	65,1	66,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	66,4	67,4	68,2	68,4	68,8
Hy Lạp - *Greece*	75,4	79,6	79,8	80,8	80,2
I-ta-li-a - *Italy*	71,3	73,1	73,1	73,2	73,8
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	59,5	61,4	60,6	61,1	62,6
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	68,8	69,9	70,1	71,0	69,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	71,8	74,4	73,8	73,8	74,1
Xéc-bi - *Serbia*	58,9	62,4	64,3	64,3	
Tây Ban Nha - *Spain*	65,1	69,2	70,2	70,9	71,6
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	68,3	69,9	69,8	69,6	69,8
Bỉ - *Belgium*	74,9	77,0	76,7	77,1	77,4
Pháp - *France*	77,1	79,0	79,3	79,2	79,2
Đức - *Germany*	69,9	71,4	69,0	68,5	68,7
Hà Lan - *Netherlands*	73,9	74,3	74,4	73,9	74,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	82,2	86,1	86,6	86,8	86,7
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	72,6	73,2	72,9	72,3	72,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	70,1	68,7	70,6	69,0	69,4
Phi-gi - *Fiji*	66,8	69,4	69,0	67,9	67,9
Xa-moa - *Samoa*	56,2	61,3	62,0	61,9	62,9
Tôn-ga - *Tonga*	60,0	63,4	61,0	59,1	59,3
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	65,8	65,0	63,2	64,1	64,1

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

384 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	45,2	53,7	51,5	52,1	53,0
Ai-cập - *Egypt*	84,3	87,4	85,9	87,0	92,0
Ma-rốc - *Morocco*	76,8	75,3	74,8	77,2	78,9
Xu-đăng - *Sudan*	81,1	79,5	74,3	76,0	87,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	78,7	78,0	78,8	83,2	85,8
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	102,9	113,1	99,7	100,7	100,1
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	128,4	109,7	109,3	98,8	
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	94,1	92,9	92,5	87,3	85,0
Kê-ni-a - *Kenya*	89,8	93,4	92,5	95,7	97,1
Ma-la-uy - *Malawi*	105,5	88,7	89,6	94,4	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	83,5	88,1	87,6	87,0	87,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	94,5	102,4	96,4	93,7	93,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	98,0	97,8	99,6	95,9	97,6
Xây-sen - *Seychelles*					
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	83,8	83,0	78,7	82,5	78,4
U-gan-đa - *Uganda*	88,3	88,2	89,5	93,5	91,1
Dăm-bi-a - *Zambia*	78,4	76,1	65,6	66,0	72,1
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	107,4	115,2	106,5	116,3	107,0
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	55,5	73,9	72,0	67,1	71,1
Lê-xô-thô - *Lesotho*	150,0	139,7	137,0	133,0	129,7
Na-mi-bi-a - *Namibia*	80,2	86,4	86,3	89,1	86,5
Nam Phi - *South Africa*	82,5	81,3	81,0	81,1	83,6
Xoa-di-len - *Swaziland*	89,1	106,3	102,6	99,3	
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	88,8	88,1	88,5	94,3	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	92,0	90,5	82,4	83,9	79,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Cáp-ve - *Cape Verde*		82,1	81,5	81,3	
Găm-bi-a - *Gambia*	94,8	96,7	97,2	99,1	99,1
Gha-na - *Ghana*	96,3	92,3	90,7	76,0	79,5
Ghi-nê - *Guinea*	80,8	92,8	97,6	100,3	
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau*	102,7	106,6	105,6	98,0	106,8
Li-bê-ri-a - *Liberia*	139,1	142,4	136,6	140,2	131,8
Ma-li - *Mali*	89,0	86,4	92,7	85,7	90,2
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	90,3	84,4	86,1	79,2	99,4
Ni-giê - *Niger*	91,4	91,8	86,9	88,5	84,9
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	82,0	88,2	78,1	76,2	68,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	90,9	94,5	92,5	89,2	90,2
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	100,4	104,6	93,6	97,1	
Tô-gô - *Togo*	102,3	97,6	98,2	98,6	
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	91,2	97,9	84,9	88,0	85,3
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	16,3	20,9	13,4	18,1	
Ga-bông - *Gabon*	41,7	57,3	47,9	41,6	43,5
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	74,2	80,8	79,7	78,5	78,5
Mỹ - *United States*	82,2	85,2	85,1	85,2	84,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	84,4	72,2	77,4	78,6	73,7
Ba-ha-mát - *Bahamas*	77,5	81,1	81,9	84,1	85,0
Bác-ba-đốt - *Barbados*	89,9	88,0	90,6	99,5	97,6
Cu-ba - *Cuba*	86,6	87,1	85,1	87,0	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	98,2	102,8	98,0	97,0	89,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	89,0	93,2	94,7	93,9	92,7
Gia-mai-ca - *Jamaica*	93,0	96,9	98,1	101,7	102,7
Grê-na-đa - *Grenada*	89,3	100,3	105,6	104,5	108,0
Hai-i-ti - *Haiti*	101,5	101,2	124,6	113,4	105,7
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	68,4	69,8	69,9	70,6	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	65,5	82,1	82,9	80,5	83,7
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	78,0	80,8	80,6	86,6	87,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	89,8	105,0	105,0	103,7	106,1
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	72,7	73,7	74,7	75,1	75,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	82,3	80,2	76,1	74,7	72,9
Bra-xin - *Brazil*	80,2	82,3	80,8	81,0	83,8
Chi-lê - *Chile*	69,9	72,1	71,3	73,2	74,7
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	81,7	79,8	79,7	77,1	78,1
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	79,2	76,0	76,5	74,3	74,5
Guy-a-na - *Guyana*	109,8	98,5	102,5	106,2	103,6
Pa-ra-goay - *Paraguay*	71,7	79,9	80,7	83,5	85,3
Pê-ru - *Peru*	76,2	73,6	69,9	68,6	70,0
U-ru-goay - *Uruguay*	80,4	79,4	80,5	81,1	82,2
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	57,8	76,6	67,1	66,7	71,5
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	89,5	85,5	85,8	86,6	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	81,1	83,1	82,1	83,3	82,9
En Xan-va-đo - *El Salvador*	102,4	102,0	103,6	104,3	104,0
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	96,2	96,1	96,6	95,6	96,5
On-đu-rát - *Honduras*	90,9	97,2	96,0	93,7	93,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Mê-hi-cô - *Mexico*	79,3	78,6	79,1	78,8	78,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	94,2	90,8	91,5	91,7	92,3
Pa-na-ma - *Panama*	75,2	61,2	72,4	72,6	66,2
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	52,4	47,3	48,0	49,3	48,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	66,7	70,3	70,2	72,0	72,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	41,3	36,6	30,6	27,6	26,7
Nhật Bản - *Japan*	76,1	80,0	79,0	81,0	81,4
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	67,6	70,0	67,9	68,5	69,4
Mông Cổ - *Mongolia*	67,3	72,9	66,9	62,0	62,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	45,8	45,4	35,6	34,5	36,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	90,2	85,3	88,1	88,3	
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	139,9	171,2	166,0	145,7	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	70,8	66,2	66,0	65,6	65,5
Lào - *Lao, PDR*	89,3	78,9	78,0	79,5	80,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	55,7	61,9	59,7	60,3	62,4
Phi-li-pin - *Philippines*	84,1	84,5	81,3	83,2	84,7
Xin-ga-po - *Singapore*	50,6	49,8	49,1	50,2	50,8
Thái Lan - *Thailand*	69,7	68,2	66,6	68,8	69,1
Việt Nam - *Vietnam*	**71,0**	**74,3**	**72,6**	**72,3**	**70,4**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	84,0	92,9	91,6	96,3	100,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	48,4	52,5	48,3	47,4	50,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ba-ren - *Bahrain*	53,8	54,9	54,1	52,4	52,9
Síp - *Cyprus*	82,6	87,9	88,0		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	84,3	106,2	96,2	93,1	89,9
I-rắc - *Iraq*	57,5	73,3	77,9	66,9	71,2
I-xra-en - *Israel*	81,5	79,6	80,1	80,3	79,1
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	107,4	96,9	97,2	102,8	103,5
Cô-oét - *Kuwait*	47,9	51,9	44,8	38,2	37,3
Li-băng - *Lebanon*	99,3	93,1	94,1	87,9	91,2
Ca-ta - *Quatar*	30,3	33,7	26,9	24,8	25,4
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	47,7	59,0	52,6	46,6	48,4
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	83,5	86,2	86,0	85,1	84,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	65,1	64,1	67,5	59,0	56,7
Y-ê-men - *Yemen*	76,5	98,0	92,4		
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	128,5	109,6	117,1	121,5	116,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	81,9	82,8	82,2	83,6	82,4
Bu-tan - *Bhutan*	74,8	75,3	66,3	62,0	
Ấn Độ - *India*	68,5	69,1	67,8	70,0	72,0
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	60,2	62,4	59,9	56,1	59,5
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	104,7	96,7	102,7	101,6	96,2
Nê-pan - *Nepal*	88,4	90,6	88,5	85,5	88,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	84,8	89,7	90,0	90,9	93,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	82,1	82,1	80,7	84,6	83,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	112,5	120,5	119,4	128,8	126,6
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	59,8	24,0	14,6	16,9	23,9
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	70,9	91,8	72,3	75,1	79,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	74,3	79,2	77,6	77,1	77,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	72,7	75,8	73,3	69,5	71,6
Phần Lan - *Finland*	74,1	79,8	80,2	80,2	81,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	84,1	77,5	77,4	77,3	79,1
Ai-len - *Ireland*	61,0	68,8	69,5	67,2	64,9
Lát-vi-a - *Latvia*	80,0	81,2	79,2	77,9	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	83,2	90,8	84,3	82,7	
Na Uy - *Norway*	62,3	65,4	64,8	62,6	61,8
Thụy Điển - *Sweden*	74,4	77,0	75,1	74,6	75,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	85,7	87,6	87,2	86,5	87,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	70,8	74,0	72,4	68,4	61,0
Bun-ga-ri - *Bungaria*	87,5	79,5	79,0	78,1	79,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	70,8	72,1	71,9	71,3	71,1
Hung-ga-ri - *Hungary*	77,6	77,2	74,9	73,1	
Môn-đô-va - *Moldova*	109,7	113,5	115,8	115,0	117,2
Ba Lan - *Poland*	81,5	79,6	80,2	79,1	79,0
Ru-ma-ni - *Romania*	86,9	80,7	80,2	78,4	78,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*	66,2	73,6	69,3	66,0	66,7
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	75,8	80,9	77,9	75,5	
U-crai-na - *Ukraine*	76,6	84,6	83,3	85,5	90,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	100,5	96,2	95,7	97,3	93,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	117,9	101,8	101,3	103,4	101,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	78,9	78,6	78,6	78,8	79,9
Hy Lạp - *Greece*	87,9	92,9	91,7	92,0	91,4
I-ta-li-a - *Italy*	79,2	81,7	81,9	81,6	81,0

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

384 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	95,7	95,7	93,2	92,4	93,8
Man-ta - *Malta*	85,0	85,5	82,7	83,0	
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	99,8	106,2	105,6	106,5	105,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	85,9	87,2	87,5	85,9	83,9
Xéc-bi -*Serbia*	97,2	94,7	93,4	89,7	
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	73,2	76,1	76,8	77,7	
Tây Ban Nha - *Spain*	75,7	78,0	79,3	79,8	79,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	73,3	74,5	74,6	74,0	74,1
Bỉ - *Belgium*	74,1	77,5	77,2	77,2	77,9
Pháp - *France*	80,7	82,9	83,0	82,2	82,4
Đức - *Germany*	77,5	78,7	77,0	76,6	76,8
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	52,0	52,1	49,4	48,5	49,6
Hà Lan - *Netherlands*	72,5	74,6	74,2	73,3	74,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	71,5	69,7	68,9	68,3	68,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	75,2	71,8	73,2	71,6	71,8
Niu Di-lân - *New Zealand*	77,6	79,8	79,4	80,1	80,6
Tôn-ga - *Tonga*	117,8	125,3	114,6	107,9	111,4
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	85,3	67,7	71,5	79,7	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

385 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	31,7	46,9	41,4	37,9	37,5
Ai-cập - *Egypt*	18,0	19,2	18,9	17,1	16,4
Ma-rốc - *Morocco*	28,8	35,6	35,0	36,0	35,3
Xu-đăng - *Sudan*	28,1	24,5	23,1	21,9	24,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	21,7	24,9	26,5	24,1	24,4
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	26,5	25,6	27,4	27,9	33,1
Kê-ni-a - *Kenya*	17,6	19,9	19,8	21,2	20,1
Ma-la-uy - *Malawi*	22,7	25,6	26,0	15,5	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	22,5	21,3	23,7	26,0	24,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	17,7	14,9	21,3	36,0	48,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	15,8	21,6	21,0	21,4	22,8
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	25,1	29,0	32,0	36,7	39,4
U-gan-đa - *Uganda*	22,4	22,0	23,5	25,0	24,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	23,7	21,0	22,6	25,0	24,7
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1,5	15,1	24,3	25,6	24,8
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	27,2	37,9	35,4	38,7	34,4
Lê-xô-thô - *Lesotho*	22,0	27,1	29,6	26,1	31,8
Na-mi-bi-a - *Namibia*	19,7	22,3	21,1	20,0	23,4
Nam Phi - *South Africa*	18,0	19,5	19,2	19,5	19,4
Xoa-di-len - *Swaziland*	15,0	10,3	12,8	8,8	10,2
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	18,2	21,2	21,0	17,6	
Găm-bi-a - *Gambia*	22,0	19,6	21,4	19,2	23,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Gha-na - *Ghana*	29,0	20,7	25,7	29,6	30,9
Ghi-nê - *Guinea*	19,5	11,4	10,6	17,6	
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau*	6,6	10,1	9,8	10,1	7,5
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	61,5	30,6	26,9	30,9	36,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	24,5	22,4	22,9	27,3	27,8
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	11,5	9,9	24,1	40,3	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	8,8	15,2	12,7	11,4	11,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	9,8	11,3	14,1	14,9	14,7
Sát - *Chad*	21,2	28,3	34,0	28,8	26,5
Công-gô - *Congo*	20,2	22,5	20,5	25,3	
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	20,3	17,9	24,7	20,9	26,5
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	39,9	68,2	63,8	54,0	51,0
Ga-bông - *Gabon*	21,3	25,2	30,0	30,9	31,0
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	22,1	20,9	22,2	22,7	23,5
Mỹ - *United States*	23,2	17,5	18,4	18,4	19,0
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	29,3	39,3	36,0	31,2	31,8
Ba-ha-mát - *Bahamas*	25,3	26,7	26,6	29,7	33,1
Bác-ba-đốt - *Barbados*	17,9	15,0	13,6	14,8	14,3
Cu-ba - *Cuba*	10,8	11,2	10,4	12,2	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	20,2	19,7	21,6	22,5	22,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	16,5	14,8	16,5	16,4	16,4
Gia-mai-ca - *Jamaica*	26,9	21,0	20,2	21,4	19,9
Grê-na-đa - *Grenada*	46,0	23,8	21,2	21,0	18,1
Hai-i-ti - *Haiti*	27,4	27,4	25,4	28,0	29,1
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	14,8	10,6	9,5	9,7	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	44,5	43,7	37,2	32,0	27,6
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	29,7	28,1	32,4	34,3	27,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	26,6	24,2	25,5	25,4	23,6
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	21,5	20,9	22,0	22,6	21,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	14,3	17,0	17,0	19,6	17,7
Bra-xin - *Brazil*	16,2	17,8	20,2	19,7	17,6
Chi-lê - *Chile*	23,3	20,3	22,4	23,5	25,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	20,2	22,4	22,1	23,7	23,4
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	21,6	25,6	27,5	27,3	27,5
Guy-a-na - *Guyana*	24,8	26,6	25,4	23,9	24,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	17,0	13,8	16,2	16,2	15,0
Pê-ru - *Peru*	17,9	22,3	26,6	26,9	28,2
U-ru-goay - *Uruguay*	17,7	19,7	18,5	19,4	21,2
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	23,0	25,8	22,0	23,1	26,6
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	24,3	16,3	20,6	21,6	21,2
En Xan-va-đo - *El Salvador*	16,1	13,4	13,3	14,4	14,2
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	19,7	13,1	13,9	15,1	14,4
On-đu-rát - *Honduras*	27,6	20,6	21,9	26,0	25,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	22,2	22,9	22,1	22,4	22,9
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	28,7	24,4	23,2	24,2	25,3
Pa-na-ma - *Panama*	18,4	25,6	26,0	27,2	28,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	42,1	48,2	48,2	48,3	48,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	21,1	21,8	23,9	24,1	26,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	26,5	18,9	13,3	13,8	14,7
Nhật Bản - *Japan*	22,5	19,7	19,8	20,0	20,6
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	29,7	26,3	29,5	29,5	27,6
Mông Cổ - *Mongolia*	37,5	34,4	40,8	62,5	63,5
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	11,4	17,6	15,9	13,4	13,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	18,5	21,4	17,4	17,1	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	25,1	31,0	32,3	33,0	36,0
Lào - *Lao, PDR*	23,1	30,3	24,3	26,5	31,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	22,4	17,8	23,3	23,3	25,8
Phi-li-pin - *Philippines*	21,6	16,6	20,5	20,5	18,5
Xin-ga-po - *Singapore*	20,0	25,0	21,4	22,2	27,0
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	17,0	43,0	40,1	64,8	
Thái Lan - *Thailand*	31,4	21,2	25,9	26,6	29,7
Việt Nam - *Vietnam*	**33,8**	**37,2**	**35,7**	**29,8**	**27,2**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	30,5	34,7	32,9	27,3	23,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	41,5	18,9	18,1	20,3	22,0
Síp - *Cyprus*	19,9	17,3	18,4		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	33,5	13,0	21,6	25,5	29,0
I-xra-en - *Israel*	18,9	17,6	18,1	20,2	20,7
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	34,2	26,3	24,0	25,5	26,9
Cô-oét - *Kuwait*	16,4	18,0	20,3	16,4	15,1
Li-băng - *Lebanon*	21,9	34,7	33,9	29,8	29,4
Ca-ta - *Quatar*	34,3	43,9	37,5	30,3	28,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	20,2	31,7	30,7	26,8	25,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	20,0	14,9	19,5	23,6	20,3
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	19,2	30,1	26,0	23,0	22,7
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	21,6	17,9	17,9	16,6	16,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	24,5	24,4	24,4	25,2	26,5
Bu-tan - *Bhutan*	49,9	41,2	52,2	56,1	
Ấn Độ - *India*	34,3	36,3	36,5	36,4	34,7
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	31,0	29,4	25,4	22,2	23,2
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	14,3	27,3	27,4	25,5	32,4
Nê-pan - *Nepal*	26,5	31,7	38,3	38,3	34,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	19,1	17,5	15,8	14,1	14,9
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	26,1	24,3	27,2	29,4	30,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	14,3	18,8	17,9	20,5	19,6
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22,9	46,6	52,9	51,9	47,2
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	19,9	8,2	24,6	23,1	22,8
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	20,8	16,9	16,9	17,7	17,4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	33,8	18,7	19,7	26,8	28,2
Phần Lan - *Finland*	21,8	18,6	18,5	20,5	19,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	28,2	13,9	12,5	14,4	14,8
Ai-len - *Ireland*	27,3	15,2	11,8	11,2	10,9
Lát-vi-a - *Latvia*	34,4	20,3	22,2	25,9	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	23,9	10,6	16,8	18,8	
Na Uy - *Norway*	21,5	22,3	23,3	23,8	24,9
Thụy Điển - *Sweden*	17,7	16,5	18,7	19,9	18,9
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	17,1	14,1	15,0	15,0	14,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	28,5	37,3	41,2	33,5	34,5
Bun-ga-ri - *Bungaria*	27,6	29,4	22,9	21,9	23,8
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	26,5	23,8	24,8	24,5	23,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	24,5	17,9	18,6	19,4	
Môn-đô-va - *Moldova*	30,8	23,1	23,5	24,2	23,4
Ba Lan - *Poland*	19,3	20,3	21,0	22,1	20,7
Ru-ma-ni - *Romania*	23,3	25,4	25,6	26,9	27,0
Liên bang Nga - *Russian Federation*	20,1	18,9	22,6	25,5	26,0
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	28,9	19,9	23,4	21,9	
U-crai-na - *Ukraine*	22,6	17,1	19,6	20,7	17,6
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	23,6	28,9	25,8	25,5	24,7
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	21,6	21,0	19,3	20,5	22,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	27,3	24,9	21,9	21,3	19,4
Hy Lạp - *Greece*	21,4	18,6	17,5	16,1	13,6
I-ta-li-a - *Italy*	20,9	18,9	20,1	19,8	17,9
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	21,3	26,2	25,5	27,2	28,6
Man-ta - *Malta*	18,1	14,8	13,9	12,2	
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	17,7	27,1	22,8	19,5	17,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	23,5	20,2	20,2	18,4	16,7
Xéc-bi - *Serbia*	23,7	22,9	23,7	26,3	
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	27,2	22,5	22,6	21,3	
Tây Ban Nha - *Spain*	29,5	23,9	22,8	21,2	19,8
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	22,7	21,0	21,1	23,0	22,7
Bỉ - *Belgium*	21,9	19,8	20,7	22,0	21,0
Pháp - *France*	20,0	18,9	19,3	20,8	19,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

385 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đức - *Germany*	17,3	16,4	17,3	18,3	17,3
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	22,4	16,8	19,8	21,1	21,3
Hà Lan - *Netherlands*	19,0	18,4	17,8	18,1	17,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	21,9	19,3	20,3	21,3	21,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	27,4	27,7	27,3	26,9	28,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	24,5	18,6	19,1	18,9	19,8
Tôn-ga - *Tonga*	22,2	24,5	30,1	36,1	33,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

386 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	95,6	99,2	99,9	99,1	98,9
Ai-cập - *Egypt*	99,7	101,2	99,5	97,2	97,5
Ma-rốc - *Morocco*	98,7	97,4	97,5	96,9	97,0
Xu-đăng - *Sudan*	92,7	92,4	92,1	95,7	95,9
Tuy-ni-di - *Tunisia*	94,9	94,9	94,9	95,0	95,6
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	98,4	99,0	99,4	99,3	99,6
Cô-mô-rốt - *Comoros*	99,7	99,9	99,6	99,7	99,9
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	99,7	99,9	99,6	99,8	99,8
Kê-ni-a - *Kenya*	100,0	99,9	99,5	100,0	99,6
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	98,4	98,9	99,0	98,1	97,1
Ma-la-uy - *Malawi*	98,5	98,6	97,7	97,7	97,1
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	99,9	99,5	101,2	100,7	101,1
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	94,5	97,5	99,1	98,5	99,7
Ru-an-đa - *Rwanda*	98,9	99,3	99,2	99,2	99,0
Xây-sen - *Seychelles*	95,6	94,6	95,1	95,2	96,3
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	97,8	98,7	98,7	98,9	99,1
U-gan-đa - *Uganda*	97,1	98,0	98,0	98,0	97,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	91,2	96,7	91,6	94,0	94,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	91,6	97,4	96,0	99,6	99,7
Lê-xô-thô - *Lesotho*	136,6	123,3	119,0	113,2	112,4
Na-mi-bi-a - *Namibia*	98,5	98,5	95,5	96,9	97,3
Nam Phi - *South Africa*	98,0	97,8	98,0	97,7	97,8
Xoa-di-len - *Swaziland*	106,9	97,6	93,9	93,7	92,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	99,6	99,5	99,2	99,5	99,4
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	99,6	99,9	99,9	100,0	99,9
Cáp-ve - *Cape Verde*	96,9	97,5	95,6	97,1	101,7
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	95,6	95,7	95,6	95,7	96,0
Găm-bi-a - *Gambia*	96,4	96,9	96,9	96,3	96,2
Gha-na - *Ghana*	98,8	99,6	98,3	96,8	94,7
Ghi-nê - *Guinea*	90,5	89,1	90,8	91,3	92,4
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau*	98,0	98,8	99,9	99,9	99,9
Li-bê-ri-a - *Liberia*	72,8	87,5	86,1	92,4	91,2
Ma-li - *Mali*	96,1	94,9	95,6	95,5	94,4
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	103,0	101,7	98,1	95,7	96,8
Ni-giê - *Niger*	99,7	99,4	99,2	99,2	98,3
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	88,1	91,4	94,6	94,4	95,1
Xê-nê-gan - *Senegal*	98,2	98,6	99,0	98,8	98,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	97,7	98,5	98,1	98,8	100,0
Tô-gô - *Togo*	98,3	88,6	87,0	86,8	87,3
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	85,7	91,0	90,1	88,4	89,9
Ca-mơ-run - *Cameroon*	97,1	99,5	98,8	98,8	98,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	99,2	98,9	99,8	99,8	100,0
Sát - *Chad*	85,9	95,8	96,7	97,4	94,7
Công-gô - *Congo*	66,2	72,7	75,2	74,3	79,2
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	93,0	93,0	93,1	91,6	93,4
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	50,8	69,2	55,3	63,4	62,4
Ga-bông - *Gabon*	88,9	91,6	88,4	88,2	89,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	98,3	99,9	99,8	99,8	99,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	98,1	98,5	98,3	102,3	102,3
Mỹ - *United States*	101,0	100,5	101,1	102,0	101,7
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	92,0	97,2	98,0	97,9	96,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	94,4	96,2	96,7	96,2	96,3
Gia-mai-ca - *Jamaica*	94,0	94,5	96,3	96,3	97,1
Grê-na-đa - *Grenada*	96,0	94,7	94,5	95,5	94,7
Hai-i-ti - *Haiti*	101,8	100,2	100,3	100,6	100,9
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	93,4	94,3	94,1	95,7	95,9
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	92,0	96,2	96,7	98,8	98,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	94,6	98,1	97,4	97,4	98,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	95,3	94,7	94,8	86,9	86,1
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	96,6	96,9	97,3	97,6	97,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	96,1	96,1	95,6	95,2	94,0
Bra-xin - *Brazil*	97,1	98,0	98,2	98,1	98,4
Chi-lê - *Chile*	91,6	93,5	93,3	94,4	95,3
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	96,3	96,0	95,8	95,2	95,7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	95,6	98,0	98,5	98,4	98,4
Guy-a-na - *Guyana*	97,5	99,2	100,6	99,6	100,0
Pa-ra-goay - *Paraguay*	84,3	92,6	92,9	95,5	94,7
Pê-ru - *Peru*	94,4	93,6	92,9	92,4	93,8
Xu-ri-nam - *Suriname*	97,7	100,0	99,1	98,2	96,1
U-ru-goay - *Uruguay*	97,1	96,6	96,1	96,5	97,1
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	98,5	98,9	98,4	97,7	97,4
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	111,5	93,6	95,0	96,7	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	99,0	96,3	97,9	98,6	98,2
En Xan-va-đo - *El Salvador*	97,1	97,3	97,4	97,3	96,1
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	98,2	97,1	97,1	96,5	97,3
On-đu-rát - *Honduras*	95,3	98,0	96,0	94,4	92,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	98,2	98,4	98,9	98,5	98,3
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	97,6	96,9	97,2	97,4	97,2
Pa-na-ma - *Panama*	92,7	105,4	104,9	94,1	92,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,3	99,8	99,6	99,0	99,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	100,5	103,0	102,1	102,7	102,1
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	93,6	91,0	89,2	86,4	
Nhật Bản - *Japan*	102,3	102,8	102,7	103,1	103,2
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	99,9	100,4	100,1	100,3	100,6
Mông Cổ - *Mongolia*	97,9	95,7	91,0	90,4	93,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	100,0	100,5			
Cam-pu-chia - *Cambodia*	95,4	95,3	95,3	94,4	94,9
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	171,4	310,2	352,7	425,6	375,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	95,1	96,5	97,2	97,1	97,1
Lào - *Lao, PDR*	97,6	97,2	93,5	92,8	93,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	95,6	98,0	96,7	97,5	96,2
Phi-li-pin - *Philippines*	99,7	99,9	100,3	100,1	100,9
Xin-ga-po - *Singapore*	93,3	94,6	99,5	99,2	98,9
Thái Lan - *Thailand*	95,1	96,1	95,7	96,4	96,0
Việt Nam - *Vietnam*	**98,2**	**95,7**	**96,2**	**95,7**	**95,6**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	102,7	101,9	103,7	105,4	104,8
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	87,6	92,1	93,4	92,6	91,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Síp - *Cyprus*	95,9	98,2	97,4	101,0	97,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	101,0	99,2	98,1	97,1	99,3
I-rắc - *Iraq*	101,5	102,8	101,1	99,9	100,3
I-xra-en - *Israel*	98,8	97,5	97,8	98,3	96,9
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	102,7	102,1	99,7	99,4	99,0
Li-băng - *Lebanon*	99,1	99,3	98,6	99,6	98,5
Ô-man - *Oman*	96,7	93,7	95,3	95,4	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	101,8	102,0	101,3	101,4	101,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	98,8	98,7	99,0	99,0	99,1
Y-ê-men - *Yemen*	90,4	95,3	93,8	92,8	94,4
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	100,2	100,1	100,1	100,1	100,1
Băng-la-đét - *Bangladesh*	105,1	109,1	109,3	109,1	109,7
Bu-tan - *Bhutan*	98,6	96,4	94,5	94,3	94,1
Ấn Độ - *India*	99,3	99,4	98,9	99,1	98,8
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	90,3	89,2	86,9	85,3	86,2
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	96,4	96,0	92,8	91,4	94,0
Man-đi-vơ - *Maldives*	96,9	86,3	85,4	85,1	84,7
Nê-pan - *Nepal*	100,3	101,2	100,8	100,5	101,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	102,1	102,6	103,8	104,5	105,2
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	98,8	98,8	98,8	98,9	98,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	96,6	98,6	98,6	99,4	99,3
Tuốc-mê-ni-xtan -*Turkmenistan*	93,1	93,8	91,4	88,5	87,1
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	99,8	103,2	103,0	104,0	103,7
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	101,4	101,6	102,3	102,7	103,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	96,2	96,9	94,4	94,7	95,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Phần Lan - *Finland*	100,5	101,6	101,5	100,3	99,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	96,4	80,5	82,5	85,8	88,9
Ai-len - *Ireland*	86,2	83,4	84,1	81,1	81,7
Lát-vi-a - *Latvia*	98,7	107,6	102,1	100,5	100,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	98,9	102,6	99,2	96,3	96,7
Na Uy - *Norway*	101,1	100,6	101,2	100,6	102,0
Thụy Điển - *Sweden*	100,7	101,9	102,2	102,2	102,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	101,8	101,2	100,8	101,3	99,7
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	100,0	97,7	97,9	98,9	97,6
Bun-ga-ri - *Bungaria*	100,3	96,6	96,9	95,3	96,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	95,8	93,3	92,5	93,3	92,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	94,6	95,6	96,0	95,9	94,3
Môn-đô-va - *Moldova*	112,0	105,6	108,3	108,1	107,8
Ba Lan - *Poland*	97,8	96,2	95,9	95,6	95,5
Ru-ma-ni - *Romania*	97,1	98,4	98,5	98,3	97,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	97,5	96,8	96,8	96,8	96,7
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	97,2	94,5	94,1	98,0	98,4
U-crai-na - *Ukraine*	98,9	97,9	98,5	97,7	98,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	102,0	99,1	99,2	99,5	98,7
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	104,3	103,4	101,7	101,2	102,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	97,3	96,8	96,5	96,4	96,4
Hy Lạp - *Greece*	98,5	97,6	97,2	97,1	100,5
I-ta-li-a - *Italy*	100,0	99,5	99,5	99,4	99,3
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	98,2	99,1	98,7	98,3	97,5
Man-ta - *Malta*	95,5	91,5	91,8	94,3	93,0
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	101,0	105,0	96,2	100,8	101,6
Bồ Đào Nha - *Portugal*	98,5	95,9	96,6	96,4	97,6
Xéc-bi -*Serbia*	98,7	98,3	97,6	97,6	96,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	99,2	98,0	98,5	98,7	99,2
Tây Ban Nha - *Spain*	98,6	98,1	98,7	98,0	98,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

386 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	99,0	99,0	100,1	99,3	99,4
Bỉ - *Belgium*	100,7	99,4	101,7	100,9	100,3
Pháp - *France*	101,6	101,8	102,0	102,1	101,7
Đức - *Germany*	101,1	102,5	102,2	102,3	102,4
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	85,9	66,0	69,1	68,8	68,1
Hà Lan - *Netherlands*	100,5	97,6	98,5	100,3	100,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	109,2	102,2	106,6	100,9	103,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	96,1	96,2	95,8	96,0	96,3
Phi-gi - *Fiji*	101,4	99,6	96,9	96,9	96,1
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	151,8	141,8	140,8	136,8	147,6
Niu Di-lân - *New Zealand*	93,4	96,3	95,0	94,9	99,1
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	92,4	99,2	97,7	96,8	96,0
Xa-moa - *Samoa*	94,2	94,6	96,8	95,8	94,7
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	100,4	78,7	81,7	77,7	69,4
Tôn-ga - *Tonga*	100,0	102,0	101,1	102,1	102,9
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	93,4	96,2	96,9	97,4	94,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

387 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	56303,1	149040,6	162614,5	182821,8	191297,1
Ai-cập - *Egypt*	20609,1	32253,0	33611,7	14915,7	11627,5
Li-bi - *Libya*	39507,8	98725,2	99645,2	104797,3	118407,6
Ma-rốc - *Morocco*	16187,4	22797,3	22613,1	19526,1	16355,6
Xu-đăng - *Sudan*	1868,6	1094,2	1036,2	192,5	192,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	4436,7	11057,3	9459,3	7453,5	8357,2
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	100,1	322,0	330,7	294,0	307,2
Cô-mô-rốt - *Comoros*	85,8	150,3	145,3	155,2	194,1
Gi-bu-ti - *Djibouti*	89,3	241,8	249,0	244,1	248,6
Kê-ni-a - *Kenya*	1798,8	3849,0	4320,2	4264,4	5711,0
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	481,3	1135,5	1171,6	1279,1	1190,9
Ma-la-uy - *Malawi*	158,6	149,4	307,4	197,4	223,2
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	1339,9	2178,8	2441,8	2582,7	2836,7
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	1053,8	2099,3	2159,4	2468,8	2770,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	405,8	742,7	812,8	1050,0	847,8
Xây-sen - *Seychelles*	56,2	190,5	255,6	279,1	308,1
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	2048,8	3470,4	3904,7	3726,2	4052,2
U-gan-đa - *Uganda*	1344,2	2994,5	2706,0	2617,4	3167,2
Dăm-bi-a - *Zambia*	559,8	1892,1	2093,8	2324,0	3042,2
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	6309,1	8704,0	7885,2	8081,9	7628,0
Na-mi-bi-a - *Namibia*	312,1	2050,9	1695,7	1786,7	1745,9
Nam Phi - *South Africa*	18579,1	35237,4	38175,0	42595,2	43995,5
Xoa-di-len - *Swaziland*	243,9	958,9	756,3	600,5	741,0
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	654,5	1229,8	1200,1	887,4	712,8
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	438,4	1295,8	1068,2	957,0	1024,5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

387 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Cáp-ve - *Cape Verde*	174,0	397,9	382,2	338,6	375,8
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1366,6	3266,8	3624,4	4316,0	3928,1
Găm-bi-a - *Gambia*	98,3	224,2	201,6	223,2	236,2
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau*	79,8	168,6	156,4	220,0	164,6
Ma-li - *Mali*	854,3	1604,5	1344,4	1378,6	1341,4
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	64,5	225,4	271,7	484,7	949,5
Ni-giê - *Niger*	250,7	655,5	760,3	673,0	1014,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	28279,6	44762,7	34919,3	35211,9	46405,2
Xê-nê-gan - *Senegal*	1186,0	2123,2	2047,5	1945,7	2081,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	170,5	405,0	409,0	439,1	478,0
Tô-gô - *Togo*	191,5	703,2	714,9	774,3	441,6
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	3196,9	13664,1	19749,5	28786,2	33414,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	949,4	3675,5	3642,6	3198,7	3380,7
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	139,2	210,6	181,2	154,5	157,9
Sát - *Chad*	225,6	616,7	632,4	951,1	1155,7
Công-gô - *Congo*	731,8	3806,3	4446,9	5641,1	5549,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	131,2	1035,4	1299,7	1267,5	1632,6
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	2102,5	3251,9	2346,4	3053,8	4397,0
Ga-bông - *Gabon*	668,6	1993,2	1735,9	2157,3	2351,6
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	32962,1	54237,8	56997,9	65652,1	68365,0
Mỹ - *United States*	54083,8	119718,8	121391,6	136912,5	139133,9
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	127,3	127,9	136,6	147,9	162,0
Ba-ha-mát - *Bahamas*	586,3	1009,8	1044,2	1070,2	846,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

387 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Bác-ba-đốt - *Barbados*	603,5	871,1	833,5	812,6	839,7
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	49,2	75,5	76,1	81,1	94,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1920,5	3560,3	3848,7	4086,4	3548,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	2169,8	2075,8	2501,1	2281,9	1996,4
Grê-na-đa - *Grenada*	94,3	129,1	119,2	120,7	119,5
Hai-i-ti - *Haiti*	133,1	788,6	1335,0	1194,7	1284,5
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	71,6	136,4	168,9	244,3	263,5
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	116,4	174,8	206,3	213,4	232,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	69,5	87,8	112,7	89,6	111,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	4960,8	9177,9	9605,5	10406,0	9794,4
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	27178,9	46093,0	49733,9	43226,8	39920,3
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1327,6	7583,8	8133,9	9910,7	11659,3
Bra-xin - *Brazil*	53245,2	237364,5	287056,0	350356,1	369566,0
Chi-lê - *Chile*	16929,2	25283,5	27816,3	41931,8	41636,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	14787,0	24747,7	27766,2	31386,0	36444,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1714,2	2873,2	1434,8	1664,3	1080,0
Guy-a-na - *Guyana*	251,9	631,4	782,1	801,8	864,0
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1297,1	3838,6	4136,8	4950,1	4556,6
Pê-ru - *Peru*	13599,4	32012,6	42647,9	47206,3	62300,3
Xu-ri-nam - *Suriname*	125,8	596,6	601,7	708,4	885,1
U-ru-goay - *Uruguay*	3074,1	8028,6	7643,6	10288,8	13590,9
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	23918,8	21703,0	13136,8	9930,1	9900,1
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	273,5	578,2	568,2	536,7	602,2
Bê-li-xê - *Belize*	71,4	213,7	218,0	237,1	288,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

387 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2312,6	4066,2	4627,2	4755,8	6856,7
En Xan-va-đo - *El Salvador*	1722,8	2868,8	2569,6	2152,9	2806,4
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3663,8	4963,6	5636,8	5834,9	6325,0
On-đu-rát - *Honduras*	2327,2	2086,5	2670,8	2749,7	2495,2
Mê-hi-cô - *Mexico*	74054,1	99589,2	120265,0	143990,8	160413,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	727,8	1573,1	1799,0	1892,2	1887,2
Pa-na-ma - *Panama*	1210,5	3028,3	2714,5	2303,7	2466,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	821513,9	2416043,7	2866079,3	3202788,5	3331120,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	124244,0	255768,0	268649,0	285295,9	317250,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	6689,4	18350,3	23726,5	34026,2	16600,2
Nhật Bản - *Japan*	834274,9	1022236,0	1061489,9	1258172,4	1227147,1
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	210317,2	269932,9	291491,1	304255,0	323207,1
Mông Cổ - *Mongolia*	333,2	1294,5	2196,7	2275,2	3930,3
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	491,9	1357,3	1563,2	2486,8	3285,3
Cam-pu-chia - *Cambodia*	953,0	2851,1	3255,1	3449,7	4267,3
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	153,3	249,9	406,2	461,6	883,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	33140,5	63563,3	92908,0	106538,8	108837,3
Lào - *Lao, PDR*	234,3	608,6	703,4	741,2	799,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	69858,0	95431,7	104883,7	131780,4	137783,9
Mi-an-ma - *Myanmar*	770,7	5251,7	5716,9	7003,9	6964,0
Phi-li-pin - *Philippines*	15926,0	38782,9	55362,8	67289,7	73478,4
Xin-ga-po - *Singapore*	115960,1	187591,6	225502,8	237527,3	259094,5
Thái Lan - *Thailand*	50690,7	135482,9	167530,3	167389,1	173327,7
Việt Nam - *Vietnam*	9050,6	16447,1	**12466,6**	**13539,1**	**25573,3**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

387 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	669,5	2003,6	1865,8	1932,5	1799,4
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	1177,7	5363,8	6409,0	10273,8	11277,2
Ba-ren - *Bahrain*	1975,0	3845,2	5088,6	4544,5	5204,7
Síp - *Cyprus*	4191,1	796,2	514,9	504,3	448,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	478,6	2110,3	2263,8	2818,2	2872,9
I-xra-en - *Israel*	28059,4	60611,4	70907,3	74874,1	75907,6
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	5250,3	11689,3	13056,7	11467,3	8089,5
Cô-oét - *Kuwait*	8862,8	20267,5	21236,7	25795,2	28885,7
Li-băng - *Lebanon*	11887,1	29102,9	31514,1	33740,6	37185,6
Ô-man - *Oman*	4358,1	12202,9	13024,4	14365,3	14400,1
Ca-ta - *Quatar*	4542,4	18369,7	30620,8	16198,5	32521,0
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	155028,9	409693,6	444721,7	540676,6	656464,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	50579,0	70873,7	80713,0	78322,4	99942,6
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	21010,3	26104,2	32785,3	37269,3	47035,2
Y-ê-men - *Yemen*	6115,4	6935,6	5868,4	4448,9	6067,6
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2767,2	10218,9	10564,3	8509,5	12031,2
Bu-tan - *Bhutan*	467,4	890,9	1002,1	789,6	954,7
Ấn Độ - *India*	131924,3	265181,7	275276,6	271285,4	270586,5
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	6084,2	20719,8	25222,7	25179,1	22131,5
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	569,7	1494,0	1603,6	1703,0	1903,2
Man-đi-vơ - *Maldives*	189,0	275,6	364,3	348,7	318,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	168,2	174,6	324,2	289,3	297,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	10032,8	11318,2	14345,9	14528,0	10241,5
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	2649,5	4616,1	6709,7	6247,9	6377,6
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	32930,4	74290,9	73502,8	81679,5	86137,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	1943,2	3971,9	2555,9	194,9	287,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

387 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Phần Lan - *Finland*	10521,1	9710,6	7326,7	7857,1	8453,2
Ai-xơ-len - *Iceland*	1035,7	3813,2	5698,9	8450,4	4085,3
Ai-len - *Ireland*	778,7	1940,8	1842,6	1399,3	1386,4
Lát-vi-a - *Latvia*	2232,1	6631,8	7256,2	5997,3	7110,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	3720,2	6419,8	6335,5	7915,4	8218,2
Na Uy - *Norway*	46985,9	48859,3	52797,9	49397,1	51856,4
Thụy Điển - *Sweden*	22090,1	42859,6	42564,9	44025,4	45519,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	38467,2	55702,4	68344,8	79272,3	88596,0
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	1136,6	4831,4	3431,0	6011,2	5809,0
Bun-ga-ri - *Bungaria*	8040,5	17127,3	15420,5	15251,9	18371,0
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	29330,4	41156,6	41908,8	39670,1	44265,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	18552,1	44073,7	44849,2	48680,5	44506,1
Môn-đô-va - *Moldova*	597,4	1480,3	1717,7	1965,0	2511,1
Ba Lan - *Poland*	40863,7	75923,3	88821,8	92646,5	103396,2
Ru-ma-ni - *Romania*	19872,1	40756,6	43360,9	42939,1	41162,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	175891,4	416648,9	443585,8	453948,2	486576,8
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	14900,7	692,2	719,3	853,3	818,4
U-crai-na - *Ukraine*	18988,0	25556,9	33327,4	30409,3	22655,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1404,1	2313,9	2469,5	2393,9	2515,7
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	2547,6	4529,0	4366,2	4149,6	4283,5
Crô-a-ti-a - *Croatia*	8800,3	14894,5	14132,5	14483,8	14807,1
Hy Lạp - *Greece*	506,4	1554,8	1309,5	1248,7	1269,6
I-ta-li-a - *Italy*	25514,7	45770,4	47684,1	49185,2	50498,9
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1228,5	2050,9	1970,0	2331,4	2528,2
Man-ta - *Malta*	2576,4	532,1	535,8	499,8	688,3
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3478,7	2454,9	3651,9	1974,6	2196,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	8076,4	966,1	926,9	830,7	782,2
Tây Ban Nha - *Spain*	9677,6	18205,1	19146,4	32843,2	35522,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

387 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ(*)

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	6839,1	8114,3	9589,3	10986,9	12232,1
Bỉ - *Belgium*	8241,2	15906,6	16499,2	17918,1	18600,1
Pháp - *France*	27752,9	46633,5	55800,0	48611,5	54230,6
Đức - *Germany*	45139,7	59925,3	62294,9	66928,1	67422,3
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	241,1	730,5	747,1	900,5	871,0
Hà Lan - *Netherlands*	8986,0	17870,5	18471,2	20264,2	22050,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	36297,3	98199,4	223480,6	279390,3	475659,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	41941,2	38950,2	38659,3	42783,4	44866,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	8892,7	15594,0	16722,6	17011,9	17583,0
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	718,1	2560,6	3032,6	4256,4	3930,3
Quần đảo Xô-lô-môn *Salomon Islands*	94,8	146,0	265,8	412,3	469,5
Tôn-ga - *Tonga*	46,9	95,7	104,5	143,3	152,4
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	67,2	148,6	161,4	173,8	

(*) Không bao gồm vàng - *Minus gold*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*	48,72	48,53	61,98	77,11	76,56
Nhập khẩu - *Import*	24,84	49,33	50,65	57,21	56,96
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	27,21	47,16	46,73	48,54	45,81
Nhập khẩu - *Import*	29,25	59,71	57,20	58,26	67,93
Ma-rốc - *Morocco*					
Xuất khẩu - *Export*	19,23	26,09	30,17	35,29	34,73
Nhập khẩu - *Import*	22,57	36,08	39,09	48,30	48,38
Xu-đăng - *Sudan*					
Xuất khẩu - *Export*	5,09	8,49	12,96	11,83	3,68
Nhập khẩu - *Import*	7,53	10,63	11,31	10,47	10,48
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	14,51	19,92	22,24	22,69	21,90
Nhập khẩu - *Import*	14,63	21,09	24,35	25,93	26,76
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*					
Xuất khẩu - *Export*	0,09	0,12	0,18	0,22	0,22
Nhập khẩu - *Import*	0,37	0,75	0,79	0,89	0,93
Cô-mô-rốt - *Comoros*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,08	0,08	0,09	
Nhập khẩu - *Import*	0,14	0,26	0,27	0,32	
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*					
Xuất khẩu - *Export*	0,07	0,08	0,10	0,37	
Nhập khẩu - *Import*	0,60	0,44	0,49	0,60	
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,86	3,01	3,64	5,09	5,81
Nhập khẩu - *Import*	4,37	8,23	8,87	9,62	13,35

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	5,34	7,39	8,95	9,79	11,11
Nhập khẩu - *Import*	6,74	11,46	12,90	15,47	18,11
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*					
Xuất khẩu - *Export*	1,42	2,45	2,10	2,58	
Nhập khẩu - *Import*	2,30	4,48	3,27	3,68	
Ma-la-uy - *Malawi*					
Xuất khẩu - *Export*	0,66	1,24	1,59	1,66	
Nhập khẩu - *Import*	1,44	1,96	2,43	2,22	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*					
Xuất khẩu - *Export*	3,76	4,33	5,10	6,01	5,74
Nhập khẩu - *Import*	4,14	5,15	6,20	7,47	6,99
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	2,09	2,68	2,89	3,86	4,24
Nhập khẩu - *Import*	2,89	4,36	4,53	7,59	10,15
Ru-an-đa - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,29	0,53	0,57	0,86	0,94
Nhập khẩu - *Import*	0,65	1,55	1,72	1,96	2,39
Xây-sen - *Seychelles*					
Xuất khẩu - *Export*	0,34	0,39	0,39	0,48	
Nhập khẩu - *Import*	0,67	0,79	0,98	1,05	
Tan-da-ni-a - *Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	2,94	4,96	6,38	7,41	8,35
Nhập khẩu - *Import*	4,20	7,51	8,84	11,99	13,36
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	1,28	3,58	3,28	3,33	4,65
Nhập khẩu - *Import*	2,24	5,08	5,35	6,19	7,78
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,48	4,48	7,57	8,84	9,55
Nhập khẩu - *Import*	2,63	4,12	5,65	7,11	8,89
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	1,93	1,80	3,54	4,77	4,34
Nhập khẩu - *Import*	2,45	3,66	5,83	8,49	7,46

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*					
Xuất khẩu - *Export*	5,26	3,75	4,92	6,78	6,45
Nhập khẩu - *Import*	3,53	4,93	5,93	7,67	7,25
Lê-xô-thô - *Lesotho*					
Xuất khẩu - *Export*	0,67	0,78	0,97	1,18	1,14
Nhập khẩu - *Import*	1,65	1,93	2,44	2,67	2,64
Na-mi-bi-a - *Namibia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,94	4,19	5,26	5,18	5,57
Nhập khẩu - *Import*	2,93	4,97	6,07	6,32	6,86
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	67,64	77,56	99,40	117,66	108,60
Nhập khẩu - *Import*	68,81	80,05	100,12	120,14	120,31
Xoa-di-len - *Swaziland*					
Xuất khẩu - *Export*	2,25	1,86	2,06	2,64	
Nhập khẩu - *Import*	2,36	2,38	2,63	2,96	
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*					
Xuất khẩu - *Export*	0,94	1,04	0,99	1,09	
Nhập khẩu - *Import*	1,24	1,65	1,62	1,97	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*					
Xuất khẩu - *Export*	0,53	1,05	1,57	2,20	2,95
Nhập khẩu - *Import*	1,41	2,32	2,29	2,97	3,67
Cáp-ve - *Cape Verde*					
Xuất khẩu - *Export*	0,37	0,46	0,48	0,59	0,58
Nhập khẩu - *Import*	0,65	0,91	0,97	1,12	0,98
Găm-bi-a - *Gambia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,20	0,23	0,22	0,26	0,26
Nhập khẩu - *Import*	0,31	0,38	0,40	0,42	0,46
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	3,91	7,61	9,48	17,46	18,67
Nhập khẩu - *Import*	6,62	10,99	14,77	19,66	22,89

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ghi-nê - *Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	1,02	1,22	1,34	1,53	1,67
Nhập khẩu - *Import*	1,03	1,42	1,73	2,44	3,49
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau*					
Xuất khẩu - *Export*	0,10	0,13	0,14	0,26	0,14
Nhập khẩu - *Import*	0,15	0,27	0,27	0,34	0,26
Li-bê-ri-a - *Liberia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,13	0,18	0,25	0,42	0,56
Nhập khẩu - *Import*	0,41	0,88	1,06	1,43	1,55
Ma-li - *Mali*					
Xuất khẩu - *Export*	1,36	2,13	2,45	2,80	3,23
Nhập khẩu - *Import*	1,98	2,81	3,76	3,85	3,90
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*					
Xuất khẩu - *Export*	0,67	1,36	2,07	2,76	2,44
Nhập khẩu - *Import*	1,80	1,82	2,54	3,19	3,96
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	35,53	52,15	89,64	129,00	145,55
Nhập khẩu - *Import*	21,43	52,60	65,57	88,36	59,91
Xê-nê-gan - *Senegal*					
Xuất khẩu - *Export*	2,35	3,12	3,22	3,63	3,41
Nhập khẩu - *Import*	3,69	5,27	5,20	6,02	5,94
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*					
Xuất khẩu - *Export*	0,29	0,33	0,43	0,48	
Nhập khẩu - *Import*	0,48	0,69	0,89	1,58	
Tô-gô - *Togo*					
Xuất khẩu - *Export*	0,85	1,16	1,27	1,48	
Nhập khẩu - *Import*	1,24	1,66	1,82	2,12	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*					
Xuất khẩu - *Export*	24,29	41,56	51,47	67,65	68,60
Nhập khẩu - *Import*	15,14	41,82	35,42	45,09	48,16

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	4,06	5,22	5,73	7,52	7,38
Nhập khẩu - *Import*	4,38	6,28	6,49	8,22	8,09
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,18	0,19	0,21	0,25	0,25
Nhập khẩu - *Import*	0,29	0,42	0,45	0,48	0,47
Sát - *Chad*					
Xuất khẩu - *Export*	3,26	3,25	3,93	4,91	3,80
Nhập khẩu - *Import*	2,85	3,88	4,51	4,96	5,04
Công-gô - *Congo*					
Xuất khẩu - *Export*	5,12	6,76	10,22	12,59	
Nhập khẩu - *Import*	3,32	4,82	6,57	5,02	
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*					
Xuất khẩu - *Export*	2,42	5,05	8,96	10,99	9,55
Nhập khẩu - *Import*	3,25	6,82	10,22	12,39	11,58
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	7,18	8,58	10,40	14,39	14,93
Nhập khẩu - *Import*	3,58	7,45	7,60	9,70	10,79
Ga-bông - *Gabon*					
Xuất khẩu - *Export*	5,61	6,32	7,81	10,93	10,45
Nhập khẩu - *Import*	2,40	4,21	4,60	5,77	5,77
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	428,66	384,50	464,13	540,38	541,30
Nhập khẩu - *Import*	386,44	407,08	493,76	561,40	576,31
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	1310,40	1583,80	1843,50	2101,10	2195,90
Nhập khẩu - *Import*	2026,10	1976,00	2362,00	2669,90	2743,10

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,55	0,56	0,52	0,54	0,55
Nhập khẩu - *Import*	0,68	0,71	0,68	0,64	0,62
Ba-ha-mát - *Bahamas*					
Xuất khẩu - *Export*	3,48	3,12	3,22	3,43	3,65
Nhập khẩu - *Import*	3,70	3,73	3,89	4,52	5,13
Bác-ba-đốt - *Barbados*					
Xuất khẩu - *Export*	1,71	1,90	2,05	1,72	1,79
Nhập khẩu - *Import*	2,02	2,05	2,24	2,35	2,30
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*					
Xuất khẩu - *Export*	0,13	0,16	0,17	0,17	0,19
Nhập khẩu - *Import*	0,20	0,26	0,26	0,26	0,25
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	10,20	10,41	11,92	13,96	14,69
Nhập khẩu - *Import*	12,06	14,15	17,71	19,71	20,08
Gia-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	3,91	4,15	4,13	4,38	4,49
Nhập khẩu - *Import*	6,12	6,31	6,54	7,70	7,82
Grê-na-đa - *Grenada*					
Xuất khẩu - *Export*	0,15	0,17	0,17	0,18	0,19
Nhập khẩu - *Import*	0,40	0,36	0,38	0,39	0,39
Hai-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	0,58	0,92	0,81	1,00	1,04
Nhập khẩu - *Import*	1,78	2,77	4,13	4,05	3,77
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*					
Xuất khẩu - *Export*	65,46	74,21	74,51	78,04	
Nhập khẩu - *Import*	51,50	55,53	54,56	58,64	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*					
Xuất khẩu - *Export*	0,23	0,17	0,20	0,23	0,25
Nhập khẩu - *Import*	0,28	0,35	0,34	0,32	0,34

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,52	0,54	0,63	0,56	0,59
Nhập khẩu - *Import*	0,59	0,65	0,79	0,82	0,78
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*					
Xuất khẩu - *Export*	0,20	0,19	0,18	0,19	0,19
Nhập khẩu - *Import*	0,29	0,39	0,39	0,39	0,40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*					
Xuất khẩu - *Export*	10,59	100,78	12,17	20,78	
Nhập khẩu - *Import*	6,28	7,43	6,92	14,83	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	45,92	65,58	80,04	97,34	93,74
Nhập khẩu - *Import*	35,15	49,15	67,85	87,12	82,76
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,39	6,19	8,09	10,57	12,77
Nhập khẩu - *Import*	3,06	5,71	6,74	9,20	10,23
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	133,46	177,88	232,98	294,45	282,87
Nhập khẩu - *Import*	101,63	180,48	255,08	312,62	315,07
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	47,75	63,92	82,79	95,44	92,33
Nhập khẩu - *Import*	39,29	50,90	69,09	87,21	91,35
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	24,69	37,57	45,74	63,71	67,51
Nhập khẩu - *Import*	27,52	42,77	50,99	66,62	72,93
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	11,46	15,79	19,41	24,70	26,18
Nhập khẩu - *Import*	11,82	16,79	22,08	25,90	27,90
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	5,01	8,16	10,94	12,71	11,89
Nhập khẩu - *Import*	4,02	7,16	10,32	12,64	11,97

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	19,92	31,11	40,46	51,82	52,26
Nhập khẩu - *Import*	15,22	25,76	35,07	43,82	48,57
U-ru-goay - *Uruguay*					
Xuất khẩu - *Export*	5,28	8,54	10,56	12,64	13,11
Nhập khẩu - *Import*	4,94	8,29	10,21	12,87	14,81
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*					
Xuất khẩu - *Export*	57,71	59,53	112,35	94,76	99,79
Nhập khẩu - *Import*	29,78	67,36	69,34	62,33	92,40
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - Belize					
Xuất khẩu - *Export*	0,61	0,69	0,81	0,91	
Nhập khẩu - *Import*	0,70	0,75	0,80	0,94	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	9,68	12,42	13,86	15,36	16,99
Nhập khẩu - *Import*	10,78	12,25	14,86	17,37	18,86
En Xan-va-đo - *El Salvador*					
Xuất khẩu - *Export*	4,38	4,79	5,55	6,47	6,77
Nhập khẩu - *Import*	7,55	7,99	9,18	10,80	11,10
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*					
Xuất khẩu - *Export*	6,82	9,05	10,67	12,69	12,53
Nhập khẩu - *Import*	11,15	12,50	15,01	17,80	18,02
On-đu-rát - *Honduras*					
Xuất khẩu - *Export*	5,71	5,73	7,20	9,02	9,29
Nhập khẩu - *Import*	7,49	8,31	10,02	12,48	12,94
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	230,17	244,25	314,03	365,52	387,31
Nhập khẩu - *Import*	242,65	257,45	326,82	380,23	406,08
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	1,54	2,58	3,23	4,04	4,63
Nhập khẩu - *Import*	2,99	3,82	4,49	5,56	6,49

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Pa-na-ma - *Panama*					
Xuất khẩu - *Export*	11,67	19,58	20,34	26,38	30,28
Nhập khẩu - *Import*	10,68	16,39	19,91	26,30	28,45
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*					
Xuất khẩu - *Export*	836,89	1333,30	1743,37	2089,36	2248,38
Nhập khẩu - *Import*	712,09	1113,20	1520,37	1907,49	2016,53
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	353,43	409,32	501,72	560,48	591,72
Nhập khẩu - *Import*	331,25	392,47	488,23	550,72	588,49
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	11,15	20,06	30,05	41,14	47,19
Nhập khẩu - *Import*	7,35	10,57	14,13	19,59	21,67
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*		639,24	833,70	893,23	873,96
Nhập khẩu - *Import*	590,00	620,79	768,05	946,90	992,05
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	331,75	414,78	530,57	624,49	638,25
Nhập khẩu - *Import*	308,93	383,88	504,43	601,99	603,47
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,48	2,30	3,39	5,46	5,23
Nhập khẩu - *Import*	1,61	2,64	3,87	7,61	7,89
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*					
Xuất khẩu - *Export*	6,69	7,81	10,07	13,30	13,79
Nhập khẩu - *Import*	2,60	3,84	4,07	4,77	5,29
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	4,03	5,12	6,08	6,94	
Nhập khẩu - *Import*	4,58	5,82	6,69	7,63	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*					
Xuất khẩu - *Export*	0,04	0,08	0,09	0,11	
Nhập khẩu - *Import*	0,31	1,02	1,08	1,36	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	97,39	130,36	174,32	223,00	213,00
Nhập khẩu - *Import*	85,53	115,22	162,44	211,06	226,66
Lào - *Lao, PDR*					
Xuất khẩu - *Export*	0,93	1,80	2,55	3,07	3,41
Nhập khẩu - *Import*	1,27	2,34	2,72	3,56	4,56
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	162,05	184,89	230,99	264,98	265,79
Nhập khẩu - *Import*	130,55	143,89	188,98	217,46	229,62
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	47,55	54,26	69,46	71,64	77,07
Nhập khẩu - *Import*	53,33	56,15	73,08	79,82	85,03
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	288,08	370,16	471,70	550,34	554,86
Nhập khẩu - *Import*	251,20	322,56	403,38	476,98	493,55
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	129,74	180,25	227,34	265,97	274,40
Nhập khẩu - *Import*	131,71	152,44	203,64	250,29	270,25
Việt Nam - *Vietnam*					
Xuất khẩu - *Export*	**36,71**	**62,86**	**79,70**	**105,60**	**124,15**
Nhập khẩu - *Import*	**41,21**	**78,14**	**94,76**	**118,61**	**124,83**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,41	1,34	1,93	2,41	2,50
Nhập khẩu - *Import*	2,12	3,72	4,20	4,80	4,90
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	8,34	22,87	28,73	37,22	35,77
Nhập khẩu - *Import*	7,01	10,24	10,94	15,88	17,08

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ba-ren - *Bahrain*					
Xuất khẩu - *Export*	13,40	15,70	17,88	22,95	22,85
Nhập khẩu - *Import*	10,29	11,35	13,10	13,88	14,72
Síp - *Cyprus*					
Xuất khẩu - *Export*	8,21	9,48	9,28		
Nhập khẩu - *Import*	8,65	10,73	10,77		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,16	3,20	4,07	5,24	6,05
Nhập khẩu - *Import*	3,31	5,27	6,14	7,92	9,10
I-rắc - *Iraq*					
Xuất khẩu - *Export*	27,15	43,99	55,35	82,51	96,10
Nhập khẩu - *Import*	30,67	43,87	47,21	51,55	77,20
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	57,26	69,17	81,02	91,67	93,20
Nhập khẩu - *Import*	57,72	63,40	76,98	92,95	92,69
Giooóc-đa-ni - *Jordan*					
Xuất khẩu - *Export*	6,64	10,93	12,63	13,14	13,61
Nhập khẩu - *Import*	11,87	16,45	18,24	21,30	23,03
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	51,69	62,98	76,96	112,78	129,29
Nhập khẩu - *Import*	22,84	31,13	35,04	39,89	42,05
Li-băng - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	4,67	7,15	8,23	12,93	12,31
Nhập khẩu - *Import*	9,31	16,76	18,64	20,04	21,15
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	18,11	24,50	33,50	43,40	
Nhập khẩu - *Import*	9,65	16,77	19,17	22,72	
Ca-ta - *Quatar*					
Xuất khẩu - *Export*	28,98	50,31	75,07	121,69	143,64
Nhập khẩu - *Import*	13,21	28,37	29,72	43,79	54,69
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	187,39	202,06	261,83	376,22	399,42
Nhập khẩu - *Import*	81,80	162,07	174,20	197,98	215,21

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	105,56	143,29	155,07	185,77	208,68
Nhập khẩu - *Import*	122,44	150,09	195,65	252,94	249,04
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*					
Xuất khẩu - *Export*	122,07	201,96	225,27	314,83	365,19
Nhập khẩu - *Import*	93,86	187,14	206,66	251,96	285,81
Y-ê-men - *Yemen*					
Xuất khẩu - *Export*	6,85	7,09	9,46		
Nhập khẩu - *Import*	6,01	10,00	10,74		
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,72	1,84	1,60	1,09	1,13
Nhập khẩu - *Import*	4,86	5,27	7,16	7,90	8,03
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	9,99	17,36	18,47	25,62	26,96
Nhập khẩu - *Import*	13,89	23,73	25,11	35,37	37,38
Bu-tan - *Bhutan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,31	0,58	0,63	0,63	
Nhập khẩu - *Import*	0,52	0,79	0,93	0,97	
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	160,84	273,75	375,35	448,72	446,03
Nhập khẩu - *Import*	183,74	347,18	449,97	568,00	571,30
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	30,59	48,48	65,08	93,04	96,88
Nhập khẩu - *Import*	25,55	39,00	43,25	52,18	61,73
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,95	2,57	2,47	3,38	3,20
Nhập khẩu - *Import*	1,42	3,69	3,92	5,06	6,46
Man-đi-vơ - *Maldives*					
Xuất khẩu - *Export*	0,48	1,71	2,01	2,35	2,35
Nhập khẩu - *Import*	0,87	1,48	1,69	2,27	2,37

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	1,19	1,60	1,53	1,69	1,90
Nhập khẩu - *Import*	2,40	4,46	5,83	6,26	6,33
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	17,18	20,84	23,98	29,85	27,76
Nhập khẩu - *Import*	21,42	33,09	34,33	40,56	45,62
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*					
Xuất khẩu - *Export*	7,89	8,97	11,09	13,64	13,55
Nhập khẩu - *Import*	10,07	11,70	15,21	22,26	21,67
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,60	0,75	0,87	1,16	1,39
Nhập khẩu - *Import*	1,22	2,71	2,97	4,38	4,92
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*					
Xuất khẩu - *Export*	5,27	15,08	17,23	21,84	25,76
Nhập khẩu - *Import*	3,87	9,15	10,04	12,73	15,61
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*					
Xuất khẩu - *Export*	5,42	11,68	12,45	14,99	14,25
Nhập khẩu - *Import*	4,10	11,70	11,22	14,16	15,23
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	126,23	147,95	157,97	179,07	172,71
Nhập khẩu - *Import*	113,59	135,83	140,60	161,57	156,70
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	10,80	12,40	15,09	20,40	20,26
Nhập khẩu - *Import*	11,71	11,33	13,76	19,57	20,21
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	81,76	89,40	95,51	107,48	100,37
Nhập khẩu - *Import*	73,75	85,49	92,36	109,36	102,48
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	5,17	6,40	7,08	8,30	8,07
Nhập khẩu - *Import*	7,17	5,36	5,81	7,12	7,24

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	164,81	203,33	209,01	232,10	227,08
Nhập khẩu - *Import*	141,09	167,19	169,96	183,27	176,01
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	7,68	11,36	12,92	16,76	
Nhập khẩu - *Import*	9,98	11,74	13,26	17,85	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*					
Xuất khẩu - *Export*	14,94	20,13	24,90	33,23	
Nhập khẩu - *Import*	16,78	20,65	25,27	33,87	
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	134,06	151,69	170,52	206,00	204,50
Nhập khẩu - *Import*	84,67	105,02	120,25	139,02	137,87
Thuỵ Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	179,48	194,60	229,05	267,37	254,23
Nhập khẩu - *Import*	150,48	168,31	200,43	237,47	223,82
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	617,90	626,51	688,11	794,97	780,88
Nhập khẩu - *Import*	682,59	662,92	738,65	832,49	834,03
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	18,06	24,90	29,97	48,46	51,65
Nhập khẩu - *Import*	17,85	30,44	37,49	49,62	48,78
Bun-ga-ri - *Bungaria*					
Xuất khẩu - *Export*	11,71	23,07	27,40	35,61	33,96
Nhập khẩu - *Import*	16,07	27,36	28,30	35,62	35,85
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	72,75	98,25	111,32	129,20	
Nhập khẩu - *Import*	75,08	92,10	102,96	118,90	
Môn-đô-va - *Moldova*					
Xuất khẩu - *Export*	1,53	2,01	2,28	3,15	3,16
Nhập khẩu - *Import*	2,74	4,00	4,56	6,02	6,11

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	112,71	169,96	198,42	232,41	226,07
Nhập khẩu - *Import*	114,96	169,63	204,09	238,35	224,54
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	32,81	50,29	58,37	73,11	67,75
Nhập khẩu - *Import*	42,89	60,22	67,81	82,84	76,49
Liên bang Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	268,95	341,58	445,51	576,57	593,11
Nhập khẩu - *Import*	164,34	250,61	322,37	414,00	446,09
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*					
Xuất khẩu - *Export*	46,76	61,83	70,75	85,49	
Nhập khẩu - *Import*	49,63	62,56	71,88	82,99	
U-crai-na - *Ukraine*					
Xuất khẩu - *Export*	44,34	54,36	69,23	88,85	89,77
Nhập khẩu - *Import*	43,62	56,33	73,07	99,01	104,54
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	1,87	3,44	3,85	4,38	3,96
Nhập khẩu - *Import*	3,88	6,48	6,39	7,33	6,21
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*					
Xuất khẩu - *Export*	3,52	5,41	5,96	5,71	5,44
Nhập khẩu - *Import*	7,85	9,29	9,41	10,09	9,63
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	18,98	22,78	23,40	26,11	25,69
Nhập khẩu - *Import*	21,77	24,99	23,70	26,17	25,28
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	55,72	61,84	65,44	72,63	67,21
Nhập khẩu - *Import*	78,02	98,64	92,74	96,08	79,73
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	462,17	501,33	546,34	633,30	608,34
Nhập khẩu - *Import*	463,25	512,54	586,39	664,00	585,65

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,64	3,65	4,35	5,69	5,11
Nhập khẩu - *Import*	3,66	5,68	6,09	7,73	7,26
Man-ta - *Malta*					
Xuất khẩu - *Export*	4,59	6,38	7,20	8,71	
Nhập khẩu - *Import*	4,78	6,40	6,92	8,27	
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	53,06	65,62	71,66	84,88	82,08
Nhập khẩu - *Import*	71,12	82,96	89,32	95,28	83,37
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	22,21	28,64	30,69	35,82	
Nhập khẩu - *Import*	22,35	27,94	30,42	35,30	
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	290,24	348,19	378,88	448,62	431,72
Nhập khẩu - *Import*	349,81	375,55	408,86	463,90	421,87
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	164,20	192,06	205,41	238,36	225,61
Nhập khẩu - *Import*	152,05	174,89	188,90	225,92	212,92
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	296,89	348,74	376,09	436,24	415,95
Nhập khẩu - *Import*	282,05	335,93	366,15	431,98	410,62
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	563,19	612,19	654,96	748,28	716,40
Nhập khẩu - *Import*	576,72	660,06	713,00	830,73	774,28
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	1142,95	1400,43	1574,20	1836,96	1774,42
Nhập khẩu - *Import*	998,71	1238,28	1388,51	1648,39	1571,53
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*					
Xuất khẩu - *Export*	58,66	80,06	88,91	103,45	97,76
Nhập khẩu - *Import*	49,05	64,72	72,86	85,84	81,70

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

388 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export and import of goods and services of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - *Unit: Bill. USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	444,53	546,02	611,51	698,39	677,87
Nhập khẩu - *Import*	390,10	490,36	548,89	626,91	613,17
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	183,07	256,60	284,95	336,94	330,09
Nhập khẩu - *Import*	157,51	200,33	225,57	268,70	264,24
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	125,40	209,03	222,96	293,14	325,80
Nhập khẩu - *Import*	142,95	204,51	228,04	272,13	321,91
Phi-gi - *Fiji*					
Xuất khẩu - *Export*	1,60	1,42	1,82	2,23	2,43
Nhập khẩu - *Import*	1,96	1,72	1,99	2,44	2,54
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	31,14	33,61	42,68	49,23	49,04
Nhập khẩu - *Import*	33,57	31,70	40,52	47,74	49,73
Xa-moa - *Samoa*					
Xuất khẩu - *Export*	0,13	0,17	0,19	0,21	0,22
Nhập khẩu - *Import*	0,23	0,32	0,37	0,36	0,42
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*					
Xuất khẩu - *Export*	0,14	0,22	0,21	0,22	0,26
Nhập khẩu - *Import*	0,23	0,31	0,42	0,42	0,43
Tôn-ga - *Tonga*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,04	0,05	0,07	0,08
Nhập khẩu - *Import*	0,15	0,20	0,21	0,26	0,30
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*					
Xuất khẩu - *Export*	0,18	0,30	0,33	0,35	0,37
Nhập khẩu - *Import*	0,22	0,34	0,37	0,41	0,40

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

389 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	1434,4	1334,0	1672,2	2042,0	1989,5
Ai-cập - *Egypt*	379,1	614,3	598,5	611,4	567,5
Ma-rốc - *Morocco*	638,5	834,3	953,5	1100,9	1067,9
Xu-đăng - *Sudan*	161,3	243,5	363,5	324,8	98,8
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1446,4	1907,8	2107,9	2125,3	2031,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	11,8	13,3	19,6	23,1	22,5
Cô-mô-rốt - *Comoros*	91,1	117,9	124,4	133,5	
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	14,0	15,1	17,7	63,2	
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	24,4	35,5	41,8	56,9	63,4
Kê-ni-a - *Kenya*	149,3	185,5	218,8	232,9	257,3
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	77,7	119,4	99,6	119,2	
Ma-la-uy - *Malawi*	51,3	85,1	105,6	107,6	
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	3025,3	3392,5	3982,4	4674,3	4447,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	99,3	114,6	120,8	157,2	168,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	31,3	50,6	52,1	76,8	81,6
Xây-sen - *Seychelles*	4098,2	4494,1	4387,0	5526,6	
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	75,8	113,7	141,8	160,0	174,7
U-gan-đa - *Uganda*	44,5	108,8	96,6	94,7	127,9
Dăm-bi-a - *Zambia*	216,3	349,6	573,0	648,5	678,5
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	151,9	139,5	270,8	357,1	316,5
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	2802,0	1919,0	2496,6	3413,9	3220,6
Lê-xô-thô - *Lesotho*	347,3	393,3	483,2	581,9	555,0
Na-mi-bi-a - *Namibia*	1449,0	1955,1	2411,9	2333,9	2464,4
Nam Phi - *South Africa*	1419,9	1544,3	1953,0	2281,1	2077,4
Xoa-di-len - *Swaziland*	2036,7	1584,8	1728,9	2179,9	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	114,9	112,5	104,2	111,8	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	39,7	69,8	101,0	137,4	179,1
Cáp-ve - *Cape Verde*	767,1	951,9	986,7	1196,4	1177,0
Găm-bi-a - *Gambia*	142,3	140,2	133,0	149,4	144,7
Gha-na - *Ghana*	182,9	321,2	390,9	703,3	735,9
Ghi-nê - *Guinea*	106,7	115,5	123,5	137,4	146,1
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau*	69,7	83,3	86,9	157,7	85,6
Li-bê-ri-a - *Liberia*	39,5	46,1	62,6	103,7	133,9
Ma-li - *Mali*	113,8	157,0	175,1	194,4	217,6
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	213,3	387,4	572,6	746,6	641,8
Ni-giê - *Niger*	42,9	71,7	79,9	81,1	97,8
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	254,6	335,6	561,3	785,7	862,1
Xê-nê-gan - *Senegal*	208,7	247,6	248,3	272,6	248,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	56,7	58,7	75,3	81,6	
Tô-gô - *Togo*	152,9	189,1	202,1	228,8	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	1467,9	2196,0	2633,0	3352,3	3294,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	223,7	259,6	278,0	355,2	340,3
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	45,1	44,3	47,5	57,0	55,9
Sát - *Chad*	325,5	286,0	335,1	406,4	305,2
Công-gô - *Congo*	1445,9	1690,9	2485,8	2979,9	
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	44,7	83,5	144,0	172,0	145,3
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	11900,0	12674,9	14932,0	20101,6	20280,0
Ga-bông - *Gabon*	4066,8	4157,5	5020,1	6859,4	6402,8
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	13266,3	11433,9	13648,8	15734,8	15575,1
Mỹ - *United States*	4434,3	5162,8	5959,7	6743,2	6995,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	6604,1	6507,8	6005,1	6090,9	6204,1
Ba-ha-mát - *Bahamas*	10581,2	8793,5	8940,6	9367,2	9812,3
Bác-ba-đốt - *Barbados*	6256,9	6827,6	7327,0	6099,6	6337,1
Cu-ba - *Cuba*	793,7	942,7	1263,8	1207,7	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	1833,8	2205,5	2385,7	2330,0	2682,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1091,8	1052,7	1189,9	1375,7	1429,3
Gia-mai-ca - *Jamaica*	1478,4	1548,1	1536,3	1621,3	1658,1
Grê-na-đa - *Grenada*	1446,0	1670,3	1605,7	1752,9	1834,3
Hai-i-ti - *Haiti*	63,0	94,0	82,1	100,1	102,0
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	17130,0	19840,9	20022,8	21125,9	
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	4612,6	3276,8	3807,1	4304,8	4678,4
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	3173,5	3104,7	3545,5	3120,7	3255,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	1844,1	1760,3	1679,3	1703,2	1754,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	8165,0	76200,6	9161,6	15586,9	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	1188,2	1638,6	1982,4	2390,0	2281,6
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	362,9	619,8	796,8	1023,4	1217,1
Bra-xin - *Brazil*	717,0	919,3	1193,5	1495,2	1423,9
Chi-lê - *Chile*	2922,6	3761,7	4827,5	5514,0	5286,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	571,7	820,3	984,7	1353,3	1415,2
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	832,1	1069,7	1293,7	1620,2	1689,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	848,0	1286,1	1693,8	1932,9	1777,5
Pê-ru - *Peru*	718,4	1075,2	1382,6	1750,0	1742,7
U-ru-goay - *Uruguay*	1587,6	2542,4	3132,2	3737,3	3860,6
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	2159,3	2082,7	3868,5	3212,3	3331,2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	2239,8	2292,9	2635,5	2883,4	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2241,4	2699,8	2967,0	3242,0	3535,9
En Xan-va-đo - *El Salvador*	721,7	775,1	893,0	1034,9	1074,5
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	537,7	646,7	743,8	862,8	830,9
On-đu-rát - *Honduras*	827,3	766,6	944,4	1159,3	1170,5
Mê-hi-cô - *Mexico*	2078,6	2098,0	2663,9	3062,3	3204,9
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	282,6	449,1	554,3	683,6	772,3
Pa-na-ma - *Panama*	3468,3	5415,5	5529,2	7052,9	7964,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	641,9	1001,5	1303,3	1554,4	1664,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	51874,3	58701,8	71426,9	79257,6	82705,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	23825,3	38464,0	56201,8	75305,8	84753,0
Nhật Bản - *Japan*	5121,2	5011,4	6541,4	6988,3	6851,3
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	6891,7	8433,6	10738,0	12545,2	12763,8
Mông Cổ - *Mongolia*	587,0	862,5	1250,2	1983,2	1870,8
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	18183,2	19805,7	25148,6	32709,5	33462,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	301,9	362,0	423,3	475,0	
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	41,0	68,0	80,0	94,4	
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	433,8	548,9	724,3	914,7	862,8
Lào - *Lao, PDR*	161,4	287,4	399,1	470,6	513,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	6270,3	6653,1	8169,1	9213,9	9090,1
Phi-li-pin - *Philippines*	554,1	590,5	743,4	753,7	796,9
Xin-ga-po - *Singapore*	67532,4	74215,5	92914,8	106167,8	104445,9
Thái Lan - *Thailand*	1978,9	2719,6	3423,6	3995,0	4108,7
Việt Nam - *Vietnam*	445,6	730,7	**916,8**	**1202,2**	**1398,5**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	468,3	450,9	650,9	812,9	840,6
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	993,4	2556,1	3173,1	4057,0	3848,3
Ba-ren - *Bahrain*	15232,1	13180,4	14287,1	17749,4	17341,8
Síp - *Cyprus*	7954,0	8693,2	8407,7		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	496,1	725,9	913,5	1168,0	1348,0
I-rắc - *Iraq*	991,7	1458,5	1787,6	2597,8	2949,8
I-xra-en - *Israel*	8262,7	9240,3	10627,0	11804,5	11781,5
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	1227,6	1847,7	2088,7	2126,6	2153,6
Cô-oét - *Kuwait*	22510,8	22099,1	25726,6	36093,6	39775,2
Li-băng - *Lebanon*	1172,5	1682,5	1896,3	2949,6	2783,0
Ô-man - *Oman*	7181,6	9200,0	11953,2	14347,1	
Ca-ta - *Quatar*	35294,9	32164,9	42901,5	63683,2	70050,8
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	7589,6	7540,4	9605,5	13551,9	14119,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	1558,2	2011,4	2149,6	2542,7	2820,2
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	29422,6	26166,2	26686,5	35275,2	39670,4
Y-ê-men - *Yemen*	340,2	319,0	415,7		
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	69,1	66,3	56,3	37,5	37,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	69,8	116,1	122,2	167,6	174,3
Bu-tan - *Bhutan*	481,6	820,4	880,8	869,6	
Ấn Độ - *India*	142,7	230,0	311,3	367,5	360,7
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2019,2	3012,3	3987,3	5619,4	5769,9
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	184,5	476,5	453,7	613,1	571,1
Man-đi-vơ - *Maldives*	1628,3	5356,6	6163,5	7082,9	6950,6
Nê-pan - *Nepal*	46,9	60,1	57,1	62,3	69,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	108,8	122,5	138,5	169,5	155,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	401,8	438,7	537,0	653,8	666,6
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	88,3	101,2	113,5	149,0	173,7
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	1110,0	3028,5	3418,2	4276,0	4979,9
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	207,0	420,6	436,0	511,0	478,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	23292,6	26787,7	28475,7	32144,9	30888,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	7996,2	9263,0	11288,2	15283,6	15244,3
Phần Lan - *Finland*	15584,7	16744,6	17808,5	19946,2	18539,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	17417,4	20107,3	22269,5	26004,7	25163,4
Ai-len - *Ireland*	39618,4	44833,0	45833,4	50712,9	49506,0
Lát-vi-a - *Latvia*	3428,6	5302,5	6159,5	8136,2	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	4495,6	6364,0	8038,6	10974,2	
Na Uy - *Norway*	28997,4	31413,9	34877,5	41590,9	40747,7
Thụy Điển - *Sweden*	19876,5	20928,2	24423,8	28295,6	26706,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	10232,1	10066,3	10966,2	12566,8	12275,6
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	1869,5	2618,8	3158,2	5115,6	5457,4
Bun-ga-ri - *Bungaria*	1513,4	3099,5	3705,0	4845,4	4648,5
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	8206,5	11132,3	12616,9	15001,0	14583,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	7212,6	9803,2	11132,4	12956,6	
Môn-đô-va - *Moldova*	425,1	562,5	640,0	886,2	888,9
Ba Lan - *Poland*	2953,1	4454,7	5196,4	6031,4	5866,4
Ru-ma-ni - *Romania*	1538,9	2469,2	2883,0	3628,6	3374,6
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1878,8	2407,1	3128,8	4033,1	4132,2
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	8703,9	11479,5	13122,3	15835,8	
U-crai-na - *Ukraine*	941,4	1180,5	1509,2	1944,0	1968,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	583,7	1092,6	1220,7	1388,9	1251,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	907,1	1403,9	1548,6	1488,4	1419,9
Crô-a-ti-a - *Croatia*	4273,2	5143,6	5296,5	6099,9	6020,1
Hy Lạp - *Greece*	5018,1	5480,8	5787,7	6529,7	6058,9

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

389 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - *Unit: USD*

	2005	2009	2010	2011	2012
I-ta-li-a - *Italy*	7885,9	8328,8	9032,8	10429,3	10217,4
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1264,0	1737,3	2068,8	2706,6	2427,3
Man-ta - *Malta*	11376,2	15468,5	17368,1	20917,8	
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	1715,5	2153,2	2303,4	2914,2	2986,1
Bồ Đào Nha - *Portugal*	5052,0	6209,1	6777,9	8039,9	7806,0
Xéc-bi -*Secbia*	887,8	1611,9	1834,4	2277,3	
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	11101,7	14043,3	14980,9	17446,7	
Tây Ban Nha - *Spain*	6648,8	7510,1	8134,6	9597,6	9232,4
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	19956,7	22959,4	24483,2	28355,7	26763,0
Bỉ - *Belgium*	28333,2	32300,8	34517,7	39486,7	37377,9
Pháp - *France*	8914,6	9461,6	10071,4	11446,6	10904,7
Đức - *Germany*	13859,1	17098,8	19249,9	22457,4	22062,8
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	126111,5	160831,4	175371,9	199584,5	184127,1
Hà Lan - *Netherlands*	27238,4	33031,4	36803,8	41837,3	40457,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	24615,9	33136,5	36415,9	42584,0	41277,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	6148,5	9636,2	10119,9	13121,8	14338,3
Phi-gi - *Fiji*	1942,3	1667,1	2110,7	2566,1	2783,2
Niu Di-lân - *New Zealand*	7532,3	7786,9	9772,5	11175,3	11063,3
Xa-moa - *Samoa*	730,2	922,0	1009,1	1132,6	1161,7
Quần đảo Xô-lô-môn *Solomon Islands*	300,5	427,9	401,0	402,4	478,5
Tôn-ga - *Tonga*	462,7	431,4	467,5	708,9	800,5
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	856,1	1297,9	1383,5	1459,8	1512,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

390 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2005 = 100)

Consumer price index of some countries and territories
(Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	117,6	122,2	127,7	139,1	143,6
Ai-cập - *Egypt*	155,6	173,1	190,5	204,1	223,5
Li-bi - *Libya*	121,9	125,3	144,8	153,5	
Ma-rốc - *Morocco*	110,4	111,5	112,5	113,9	116,1
Xu-đăng - *Sudan*	147,2	166,7	203,5	279,7	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	117,4	122,6	127,0	134,0	142,1
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	153,4	163,2	179,1	211,4	228,2
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	206,2	223,0	297,1	364,7	394,2
Kê-ni-a - *Kenya*	173,2	180,1	205,3	224,6	237,4
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	145,4	158,9	173,9	185,0	195,7
Ma-la-uy - *Malawi*	145,0	155,8	167,6	203,3	258,8
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	133,4	137,2	146,2	151,8	157,2
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	139,5	157,2	173,5	177,2	184,6
Ru-an-đa - *Rwanda*	151,3	154,8	163,6	173,9	181,2
Xây-sen - *Seychelles*	189,4	184,8	189,6	203,1	211,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	142,0	150,8	169,9	197,1	212,6
U-gan-đa - *Uganda*	144,2	150,0	178,0	203,0	214,0
Dăm-bi-a - *Zambia*	153,8	166,9	177,6	189,3	202,5
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	145,4	155,5	168,7	181,4	
Lê-xô-thô - *Lesotho*	136,2	141,1	148,2	157,2	165,0
Na-mi-bi-a - *Namibia*	134,6	140,6	147,7	157,4	166,2
Nam Phi - *South Africa*	133,9	139,6	147,0	154,9	163,8
Xoa-di-len - *Swaziland*	137,8	144,0	152,8	166,4	175,8
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	115,9	118,6	121,8	130,1	131,3
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	115,9	115,0	118,2	122,7	123,4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

390 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Cáp-ve - *Cape Verde*	118,6	121,1	126,5	129,7	131,7
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	112,1	114,0	119,6	121,2	124,3
Găm-bi-a - *Gambia*	117,4	123,4	129,3	134,8	
Gha-na - *Ghana*	170,7	188,9	205,4	224,2	250,3
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau*	115,9	118,8	124,8	127,4	128,3
Ma-li - *Mali*	115,2	116,5	119,8	126,3	125,5
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	125,0	132,9	140,4	147,3	
Ni-giê - *Niger*	112,1	113,0	116,3	116,8	119,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	142,0	161,4	178,9	200,8	217,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	113,1	114,5	118,4	120,1	120,9
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	140,1	163,4	189,8	214,3	236,3
Tô-gô - *Togo*	115,9	118,0	122,2	125,4	127,7
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	162,7	186,2	211,3	233,1	253,5
Ca-mơ-run - *Cameroon*	115,2	116,6	120,0	123,6	126,0
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	121,8	123,6	125,2	132,5	
Sát - *Chad*	119,3	116,8	112,5	128,2	
Công-gô - *Congo*	123,6	129,8	131,5	136,6	144,8
Ga-bông - *Gabon*	111,1	112,7	114,1	117,1	117,7
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	107,0	108,9	112,0	113,7	114,8
Mỹ - *United States*	109,9	111,7	115,2	117,6	119,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	108,1	111,8	115,6	119,6	120,8
Ba-ha-mát - *Bahamas*	111,9	113,4	117,0	119,4	119,8
Bác-ba-đốt - *Barbados*	125,1	132,4	144,9	151,4	154,2
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	112,7	116,3	119,0	120,8	120,3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

390 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	128,2	136,3	147,8	153,3	160,7
Gia-mai-ca - *Jamaica*	158,7	178,7	192,1	205,4	224,6
Grê-na-đa - *Grenada*	116,6	120,6	124,3	127,3	127,2
Hai-i-ti - *Haiti*	141,7	149,8	162,4	172,6	182,7
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	121,8	122,5	131,1	133,0	133,9
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	111,2	114,8	118,0	122,9	124,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	121,8	123,6	127,5	130,8	131,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	140,1	154,8	162,7	177,8	187,1
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	133,6	136,9	150,3	157,2	166,2
Bra-xin - *Brazil*	119,7	125,7	134,0	141,3	150,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	122,7	125,5	129,8	133,9	136,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	120,1	124,4	130,0	136,6	140,3
Guy-a-na - *Guyana*	133,2	135,9	142,7	146,1	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	133,9	140,1	151,7	157,3	161,5
Pê-ru - *Peru*	113,0	114,8	118,6	123,0	126,4
Xu-ri-nam - *Suriname*	135,6	145,0	170,7	179,2	182,7
U-ru-goay - *Uruguay*	132,9	141,8	153,2	165,6	179,8
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	116,4	118,9	124,1	124,8	121,8
Bê-li-xê - *Belize*	112,2	118,5	114,2	115,7	116,2
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	149,1	157,5	165,2	172,7	181,7
En Xan-va-đo - *El Salvador*	117,3	118,4	124,5	126,6	127,6
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	129,1	134,1	142,4	147,8	154,2
On-đu-rát - *Honduras*	132,7	138,9	148,3	156,0	164,1
Mê-hi-cô - *Mexico*	119,3	124,2	128,5	133,7	138,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	150,7	158,9	171,8	184,1	197,2
Pa-na-ma - *Panama*	118,5	122,6	129,8	137,2	142,7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

390 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	111,7	115,4	121,7	124,9	128,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	109,2	111,8	117,6	122,4	127,7
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	122,0	125,4	132,7	140,8	148,5
Nhật Bản - *Japan*	100,3	99,6	99,3	99,3	99,6
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	112,8	116,1	120,7	123,4	125,0
Mông Cổ - *Mongolia*	152,3	167,8	183,7	211,2	231,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	104,3	104,7	106,8	107,3	107,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	141,9	147,6	155,7	160,2	164,9
Đông Ti Mo - *Timor-Leste*	125,9	134,4	152,5	170,5	176,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	138,5	145,6	153,4	160,0	170,2
Lào - *Lao, PDR*	120,2	127,4	137,0	142,9	152,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	112,1	114,0	117,7	119,6	122,1
Mi-an-ma - *Myanmar*	208,5	224,6	235,8	239,3	252,5
Phi-li-pin - *Philippines*	122,5	127,1	133,0	137,2	141,4
Xin-ga-po - *Singapore*	110,5	113,6	119,6	125,0	128,0
Thái Lan - *Thailand*	111,9	115,5	119,9	123,6	126,3
Việt Nam - *Vietnam*	**150,5**	**164,3**	**194,8**	**212,8**	**226,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	121,0	130,9	140,9	144,6	152,9
Ba-ren - *Bahrain*	112,1	114,3	113,9	117,0	120,7
Síp - *Cyprus*	110,2	112,9	116,6	119,4	118,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	133,4	142,9	155,1	153,7	152,9
I-rắc - *Iraq*	165,9	170,7	180,6		
I-xra-en - *Israel*	110,9	113,9	117,9	119,9	121,7
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	127,8	134,2	140,1	146,8	154,9
Cô-oét - *Kuwait*	125,8	131,4	137,9	141,8	145,5
Ô-man - *Oman*	127,4	131,5	136,8	140,8	142,6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

390 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Ca-ta - *Quatar*	139,3	135,9	138,5	141,1	145,5
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	122,9	129,5	137,0	141,0	145,9
Xi-ri - *Syria*	136,2	142,2	148,9	203,6	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	139,9	151,9	161,7	176,1	189,2
Y-ê-men - *Yemen*	150,0	166,8	194,1	227,7	
Trung Nam Á - *South Central Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	139,3	140,6	154,9	166,1	178,8
Băng-la-đét - *Bangladesh*	133,7	144,6	160,1	170,0	182,8
Bu-tan - *Bhutan*	124,8	133,6	145,4	161,3	172,6
Ấn Độ - *India*	135,6	151,9	165,4	180,8	200,5
I-ran - *Iran*	187,0	205,9	248,4	316,4	440,6
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	151,2	162,0	175,5	184,5	195,2
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	154,8	167,2	194,7	200,0	213,2
Man-đi-vơ - *Maldives*	129,7	138,2	156,0	174,9	179,0
Nê-pan - *Nepal*	141,3	155,4	170,2	186,3	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	158,7	180,8	202,3	221,9	239,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	161,6	171,7	183,2	197,0	210,6
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	108,6	111,1	114,1	116,9	117,8
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	122,8	126,4	132,7	137,9	141,8
Phần Lan - *Finland*	108,4	109,7	113,4	116,6	118,3
Ai-xơ-len - *Iceland*	141,4	149,1	155,0	163,1	169,4
Ai-len - *Ireland*	108,3	107,3	110,1	112,0	112,5
Lát-vi-a - *Latvia*	140,1	138,6	144,7	148,0	147,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	127,1	128,8	134,1	138,2	139,7
Na Uy - *Norway*	109,3	111,9	113,4	114,2	116,6
Thụy Điển - *Sweden*	106,6	107,9	111,1	112,0	141,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	110,8	114,5	119,6	123,0	126,1
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	150,5	162,2	248,5	395,6	468,1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

390 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
Bun-ga-ri - *Bungaria*	134,2	137,5	143,3	147,5	148,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	113,4	115,0	117,2	121,1	122,8
Hung-ga-ri - *Hungary*	123,9	130,0	135,1	142,8	145,3
Môn-đô-va - *Moldova*	142,8	153,3	165,0	172,6	180,6
Ba Lan - *Poland*	112,2	115,2	120,1	124,6	126,0
Ru-ma-ni - *Romania*	127,2	135,0	142,8	147,6	153,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	152,3	162,8	176,5	185,4	198,0
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	114,1	115,2	119,7	124,0	125,8
U-crai-na - *Ukraine*	178,6	195,4	210,9	212,1	211,5
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	111,4	115,4	119,3	121,8	124,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	115,3	117,8	122,1	124,6	124,5
Crô-a-ti-a - *Croatia*	115,3	116,5	119,1	123,2	125,9
Hy Lạp - *Greece*	111,9	117,2	121,1	122,9	121,8
I-ta-li-a - *Italy*	108,2	109,9	112,9	116,4	117,8
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	113,5	115,2	119,7	123,7	127,1
Man-ta - *Malta*	110,8	112,4	115,5	118,3	119,9
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	120,9	121,6	125,5		
Bồ Đào Nha - *Portugal*	107,5	109,0	112,9	116,1	116,4
Xéc-bi -*Serbia*	144,5	153,3	170,4	182,9	197,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	113,1	115,2	117,3	120,3	122,5
Tây Ban Nha - *Spain*	110,4	112,4	116,0	118,8	120,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	107,5	109,5	113,1	115,9	118,2
Bỉ - *Belgium*	108,2	110,6	114,5	117,8	119,1
Pháp - *France*	106,2	107,8	110,1	112,3	113,2
Đức - *Germany*	107,0	108,2	110,4	112,6	114,3
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	109,0	111,5	115,3	118,4	120,4
Hà Lan - *Netherlands*	106,6	108,0	110,5	113,2	116,1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	103,8	104,5	104,7	104,0	103,8

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

390 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2010	2011	2012	2013
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	112,6	115,8	119,7	121,8	124,8
Phi-gi - *Fiji*	120,0	126,6	137,6	142,3	146,5
Niu Di-lân - *New Zealand*	112,3	114,9	120,0	121,1	122,2
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	122,3	129,7	140,6	143,8	
Quần đảo Xô-lô-môn *Solomon Islands*	150,5	152,0	163,2	172,8	184,4
Xa-moa - *Samoa*	129,9	130,9	137,7	140,5	141,4
Tôn-ga - *Tonga*	126,2	130,7	138,9	140,6	141,6
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	115,9	119,2	120,2	121,8	123,6

Nguồn số liệu: www.worldbank. org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank. org - World Development Indicators database

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

391 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,412	71	0,391	74
Li-bi - *Libya*	0,314	51	0,216	36
Ma-rốc - *Morocco*	0,510	104	0,444	84
Xu-đăng - *Sudan*	0,611	128	0,604	129
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,293	45	0,261	46
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Kê-ni-a - *Kenya*	0,627	130	0,608	130
Ma-la-uy - *Malawi*	0,594	120	0,573	124
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,353	63	0,377	70
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,602	125	0,582	125
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,453	82	0,414	76
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,590	119	0,556	119
U-gan-đa - *Uganda*	0,577	116	0,517	110
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,627	131	0,623	136
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,507	102	0,485	102
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,532	108	0,534	113
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,466	84	0,455	86
Nam Phi - *South Africa*	0,490	94	0,462	90
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,546	110	0,525	112
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,634	133	0,618	135
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,655	136	0,632	138
Găm-bi-a - *Gambia*	0,610	127	0,594	128
Gha-na - *Ghana*	0,598	122	0,565	121
Ma-li - *Mali*	0,712	143	0,649	141

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,605	126	0,643	139
Ni-giê - *Niger*	0,724	144	0,707	146
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,566	114	0,540	115
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	0,662	137	0,643	139
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,639	134	0,628	137
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,669	138	0,654	142
Công-gô - *Congo*	0,628	132	0,610	132
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	0,710	142	0,681	144
Ga-bông - *Gabon*	0,509	103	0,492	105
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,140	20	0,119	18
Mỹ - *United States*	0,299	47	0,256	42
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,364	65	0,343	61
Cu-ba - *Cuba*	0,337	58	0,356	63
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,480	90	0,508	109
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,450	81	0,458	87
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,331	53	0,311	50
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,372	67	0,380	71
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,476	88	0,474	97
Bra-xin - *Brazil*	0,449	80	0,447	85
Chi-lê - *Chile*	0,374	68	0,360	66
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,482	91	0,459	88
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,469	85	0,442	83
Guy-a-na - *Guyana*	0,511	106	0,490	104
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,476	87	0,472	95
Pê-ru - *Peru*	0,415	72	0,387	73

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
U-ru-goay - *Uruguay*	0,352	62	0,367	69
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,447	78	0,466	93
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,493	97	0,435	79
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,361	64	0,346	62
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,487	93	0,441	82
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,542	109	0,539	114
On-đu-rát - *Honduras*	0,511	105	0,483	100
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,448	79	0,382	72
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,506	101	0,461	89
Pa-na-ma - *Panama*	0,492	95	0,503	108
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,209	35	0,213	35
Nhật Bản - *Japan*	0,123	14	0,131	21
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,111	11	0,153	27
Mông Cổ - *Mongolia*	0,410	70	0,328	56
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,500	99	0,473	96
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,505	100	0,494	106
Lào - *Lao, PDR*	0,513	107	0,483	100
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,286	43	0,256	42
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,492	96	0,437	80
Phi-li-pin - *Philippines*	0,427	75	0,418	77
Xin-ga-po - *Singapore*	0,086	8	0,101	13
Thái Lan - *Thailand*	0,382	69	0,360	66
Việt Nam - *Vietnam*	**0,305**	**48**	**0,299**	**48**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,343	60	0,340	59
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,314	50	0,323	54
Ba-ren - *Bahrain*	0,288	44	0,258	45
Síp - *Cyprus*	0,141	21	0,134	22
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	0,418	73	0,438	81

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
I-xra-en - *Israel*	0,145	22	0,144	25
Giooc-đa-ni - *Jordan*	0,456	83	0,482	99
Cô-oét - *Kuwait*	0,229	37	0,274	47
Ô-man - *Oman*	0,309	49	0,340	59
Ca-ta - *Quatar*	0,549	111	0,546	117
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,646	135	0,682	145
Xi-ri - *Syria*	0,474	86	0,551	118
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,443	77	0,366	68
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,234	38	0,241	40
Y-ê-men - *Yemen*	0,769	146	0,747	148
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,550	112	0,518	111
Ấn Độ - *India*	0,617	129	0,610	132
I-ran - *Iran*	0,485	92	0,496	107
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,334	56	0,312	51
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	0,370	66	0,357	64
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,320	52	0,357	64
Nê-pan - *Nepal*	0,558	113	0,485	102
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,573	115	0,567	123
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,419	74	0,402	75
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,347	61	0,338	57
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,060	3	0,057	3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,194	30	0,158	29
Phần Lan - *Finland*	0,075	5	0,075	6
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,099	9	0,089	10
Ai-len - *Ireland*	0,203	33	0,121	19
Lát-vi-a - *Latvia*	0,216	36	0,216	36
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,192	29	0,157	28
Na Uy - *Norway*	0,075	6	0,065	5
Thụy Điển - *Sweden*	0,049	1	0,055	2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,209	34	0,205	34

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

391 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and teritories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,245	40	0,219	38
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,136	17	0,122	20
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,237	39	0,256	42
Môn-đô-va - *Moldova*	0,298	46	0,303	49
Ba Lan - *Poland*	0,164	25	0,140	24
Ru-ma-ni - *Romania*	0,333	55	0,327	55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,338	59	0,312	51
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,194	31	0,171	32
U-crai-na - *Ukraine*	0,335	57	0,338	57
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,271	41	0,251	41
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,170	27	0,179	33
Hy Lạp - *Greece*	0,162	24	0,136	23
I-ta-li-a - *Italy*	0,124	15	0,094	11
Man-ta - *Malta*	0,272	42	0,236	39
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,140	19	0,114	16
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,175	28	0,080	8
Tây Ban Nha - *Spain*	0,117	13	0,103	15
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,131	16	0,102	14
Bỉ - *Belgium*	0,114	12	0,098	12
Pháp - *France*	0,106	10	0,083	9
Đức - *Germany*	0,085	7	0,075	6
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,169	26	0,149	26
Hà Lan - *Netherlands*	0,052	2	0,045	1
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,067	4	0,057	3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,136	18	0,115	17
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,195	32	0,164	31

Nguồn số liệu: Chỉ số Phát triển Con người 2011, 2013 - UNDP.

Source: Human Development Report 2011, 2013 - UNDP.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

392 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,698	96	0,713	93
Ai-cập - *Egypt*	0,644	113	0,662	112
Li-bi - *Libya*	0,760	64	0,769	64
Ma-rốc - *Morocco*	0,582	130	0,591	130
Xu-đăng - *Sudan*	0,408	169	0,414	171
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,698	94	0,712	94
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	0,316	185	0,355	178
Cô-mô-rốt - *Comoros*	0,433	163	0,429	169
Gi-bu-ti - *Djibouti*	0,430	165	0,445	164
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	0,349	177	0,351	181
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	0,363	174	0,396	173
Kê-ni-a - *Kenya*	0,509	143	0,519	145
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	0,480	151	0,483	151
Ma-la-uy - *Malawi*	0,400	171	0,418	170
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,728	77	0,737	80
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,322	184	0,327	185
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,429	166	0,434	167
Xây-sen - *Seychelles*	0,773	52	0,806	46
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,466	152	0,476	152
U-gan-đa - *Uganda*	0,446	161	0,456	161
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,430	164	0,448	163
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,633	118	0,634	119
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,450	160	0,461	158
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,625	120	0,608	128

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nam Phi - *South Africa*	0,619	123	0,629	121
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,522	140	0,536	141
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,427	167	0,436	166
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	0,331	181	0,343	183
Cáp-ve - *Cape Verde*	0,568	133	0,586	132
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,400	170	0,432	168
Găm-bi-a - *Gambia*	0,420	168	0,439	165
Gha-na - *Ghana*	0,541	135	0,558	135
Ghi-nê - *Guinea*	0,344	178	0,355	178
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea-Bissau*	0,353	176	0,364	176
Ma-li - *Mali*	0,359	175	0,344	182
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,453	159	0,467	155
Ni-giê - *Niger*	0,295	186	0,304	186
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,459	156	0,471	153
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,459	155	0,470	154
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	0,336	180	0,359	177
Tô-gô - *Togo*	0,435	162	0,459	159
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,486	148	0,508	148
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,482	150	0,495	150
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,343	179	0,352	180
Sát - *Chad*	0,328	183	0,340	184
Công-gô - *Congo*	0,533	137	0,534	142
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	0,286	187	0,304	186
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	0,537	136	0,554	136
Ga-bông - *Gabon*	0,674	106	0,683	106
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	0,509	144	0,525	144

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,908	6	0,911	11
Mỹ - *United States*	0,910	4	0,937	3
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	0,764	60	0,760	67
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,771	53	0,794	49
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,793	47	0,825	38
Cu-ba - *Cuba*	0,776	51	0,780	59
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,724	81	0,745	72
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,689	98	0,702	96
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,727	79	0,730	85
Hai-i-ti - *Haiti*	0,454	158	0,456	161
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,735	72	0,745	72
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,723	82	0,725	88
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,717	85	0,733	83
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	0,760	62	0,760	67
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,797	45	0,811	45
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,663	108	0,675	108
Bra-xin - *Brazil*	0,718	84	0,730	85
Chi-lê - *Chile*	0,805	44	0,819	40
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,710	87	0,719	91
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,720	83	0,724	89
Guy-a-na - *Guyana*	0,633	117	0,636	118
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,665	107	0,669	111

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Pê-ru - *Peru*	0,725	80	0,741	77
Xu-ri-nam - *Suriname*	0,680	104	0,684	105
U-ru-goay - *Uruguay*	0,783	48	0,792	51
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,735	73	0,748	71
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,699	93	0,702	96
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,744	69	0,773	62
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,674	105	0,680	107
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,574	131	0,581	133
On-đu-rát - *Honduras*	0,625	121	0,632	120
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,770	57	0,775	61
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,589	129	0,599	129
Pa-na-ma - *Panama*	0,768	58	0,780	59
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,687	101	0,699	101
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,898	13	0,906	13
Nhật Bản - *Japan*	0,901	12	0,912	10
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,897	15	0,909	12
Mông Cổ - *Mongolia*	0,653	110	0,675	108
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	0,838	33	0,855	30
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,523	139	0,543	138
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	0,495	147	0,576	134
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,617	124	0,629	121
Lào - *Lao, PDR*	0,524	138	0,543	138
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,761	61	0,769	64
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,483	149	0,498	149

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Phi-li-pin - *Philippines*	0,644	112	0,654	114
Xin-ga-po - *Singapore*	0,866	26	0,895	18
Thái Lan - *Thailand*	0,682	103	0,690	103
Việt Nam - *Vietnam*	**0,593**	**128**	**0,617**	**127**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,716	86	0,729	87
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,700	91	0,734	82
Ba-ren - *Bahrain*	0,806	42	0,796	48
Síp - *Cyprus*	0,840	31	0,848	31
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	0,733	75	0,745	72
I-xra-en - *Israel*	0,888	17	0,900	16
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	0,698	95	0,700	100
Cô-oét - *Kuwait*	0,760	63	0,790	54
Li-băng - *Lebanon*	0,739	71	0,745	72
Ô-man - *Oman*	0,705	89	0,731	84
Ca-ta - *Quatar*	0,831	37	0,834	36
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,770	56	0,782	57
Xi-ri - *Syria*	0,632	119	0,648	116
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,699	92	0,722	90
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,846	30	0,818	41
Y-ê-men - *Yemen*	0,462	154	0,458	160
Trung Nam Á - *South Central Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,500	146	0,515	146
Bu-tan - *Bhutan*	0,522	141	0,538	140
Ấn Độ - *India*	0,547	134	0,554	136
I-ran - *Iran*	0,707	88	0,742	76
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,745	68	0,754	69
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	0,615	126	0,622	125
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,661	109	0,688	104

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nê-pan - *Nepal*	0,458	157	0,463	157
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,504	145	0,515	146
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,691	97	0,715	92
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,607	127	0,622	125
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,686	102	0,698	102
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,641	115	0,654	114
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,895	16	0,901	15
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,835	34	0,846	33
Phần Lan - *Finland*	0,882	22	0,892	21
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,898	14	0,906	13
Ai-len - *Ireland*	0,908	7	0,916	7
Lát-vi-a - *Latvia*	0,805	43	0,814	44
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,810	40	0,818	41
Na Uy - *Norway*	0,943	1	0,955	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,904	10	0,916	7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,863	28	0,875	26
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,756	65	0,793	50
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,771	55	0,782	57
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,865	27	0,873	28
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,816	38	0,831	37
Môn-đô-va - *Moldova*	0,649	111	0,660	113
Ba Lan - *Poland*	0,813	39	0,821	39
Ru-ma-ni - *Romania*	0,781	50	0,786	56
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,755	66	0,788	55
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,834	35	0,840	35
U-crai-na - *Ukraine*	0,729	76	0,740	78

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

392 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,739	70	0,749	70
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	0,733	74	0,735	81
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,796	46	0,805	47
Hy Lạp - *Greece*	0,861	29	0,860	29
I-ta-li-a - *Italy*	0,874	24	0,881	25
Man-ta - *Malta*	0,832	36	0,847	32
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,809	41	0,816	43
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,884	21	0,892	21
Tây Ban Nha - *Spain*	0,878	23	0,885	23
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,885	19	0,895	18
Bỉ - *Belgium*	0,886	18	0,897	17
Pháp - *France*	0,884	20	0,893	20
Đức - *Germany*	0,905	9	0,920	5
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,867	25	0,875	26
Hà Lan - *Netherlands*	0,910	3	0,921	4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,903	11	0,913	9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,929	2	0,938	2
Phi-gi - *Fiji*	0,688	100	0,702	96
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,908	5	0,919	6
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	0,466	153	0,466	156
Tôn-ga - *Tonga*	0,704	90	0,710	95
Xa-moa - *Samoa*	0,688	99	0,702	96
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	0,510	142	0,530	143
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	0,617	125	0,626	124

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người 2011, 2013 - UNDP.
Source: Humand Development Report 2011, 2013 - UNDP.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

393 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) ***Population as of annual 1 July (Thous. pers.)***	**358,5**	**380,1**	**386,8**	**393,4**	**399,8**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**169**	**195**	**184**	**186**	**189**
Trong đó - *Of which:*					
Có việc làm - *Employed*	162	188	187	187	187
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at current prices (Million BRD)*	**15864**	**15611**	**16867**	**20996**	**21185**
GDP theo giá so sánh 2000 (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at constant 2000 prices (Million BRD)*	**11464**	**11546**	**11846**	**12253**	**12369**
Nông nghiệp - *Agriculture*	149	141	132	139	155
Khai khoáng - *Mining*	4774	4009	4075	4055	4048
CN chế biến - *Manufacturing*	1698	1539	1562	1616	1628
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	86	95	99	103	107
Xây dựng - *Construction*	458	477	489	505	525
Thương nghiệp - *Trade*	486	586	613	641	682
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	437	556	591	619	648
Tài chính - *Finance*	417	493	504	497	512
Quản lí công cộng - *Public administration*	1817	2298	2388	2469	2533
Các ngành khác - *Others*	1142	1353	1393	1465	1532

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

393 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
(Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (BRD/1 USD)***	**1,7**	**1,5**	**1,4**	**1,3**	**1,2**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	6249	7172	12118	15648	16221
Nhập khẩu - *Import*	1491	2400	3349	3698	4283
Cán cân thương mại - *Trade balance*	4758	4772	8768	11950	11938
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Rau - *Vegetable*	10,5	4,9	4,8	5,7	6,0
Hoa quả - *Fruit*	5,1	4,2	5,3	3,9	4,0
Cao su - *Natural rubber*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Chuối - *Banana*	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9
Dừa - *Coconut*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Dứa - *Pineapple*	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Sắn - *Cassava*	2,0	3,0	2,8	2,9	3,0
Thóc - *Paddy*	0,9	0,9	1,1	1,1	1,2
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	9054	7963	8114	7922	7615
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	2913	3612	3792	3723	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

394 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**13,3**	**14,1**	**14,3**	**14,5**	**14,8**
Lao động có việc làm (Nghìn người) ***Employed (Thousand persons)***	**7649**	**7004**	**7086**	**7247**	**7287**
Nông nghiệp - *Agriculture*	4613	5063	5123	5169	5178
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	727	593	600	635	654
Khai khoáng - *Mining*	15	49	50	51	50
Các ngành khác - *Others*	2295	1299	1315	1392	1405
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành *(Tỷ riên)* *GDP at current prices (Bill. riels)*	25754	43066	47048	52069	56617
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ riên) *GDP at constant 2000 prices (Bill. riels)*	22009	28692	30403	32553	34916
Nông nghiệp - *Agriculture*	6476	7995	8311	8567	8936
Khai khoáng - *Mining*	87	151	193	232	293
CN chế biến - *Manufacturing*	4309	4800	6219	7224	7734
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	103	178	191	200	216
Xây dựng - *Construction*	1401	1994	1485	1603	1864
Thương nghiệp - *Trade*	2866	3893	4235	4453	4829
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	1491	1817	1962	2076	2202
Tài chính - *Finance*	1925	490	557	641	2808
Quản lí công cộng - *Public administration*	337	352	393	405	411
Các ngành khác - *Others*	1864	2821	2940		3207
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	1367	2480	2604	2779	2994
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng *Less: Imputed bank service charges*	216	383	419	457	530

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

394 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riên/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Riel/1 USD)***	**4093**	**4139**	**4185**	**4059**	**4033**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	2908	2996	3884	5219	6016
Nhập khẩu - *Import*	3918	4490	5466	6710	7965
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-1010	-1494	-1582	-1490	-1949
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Cao su - *Rubber*	20	37	39	43	43
Chuối - *Bananas*	129	155	151	156	160
Đay - *Jute*	0,8	0,5	0,3	0,3	0,3
Dừa - *Coconuts*	71	61	66	66	55
Khoai lang - *Sweet potatoes*	39	79	79	47	49
Mía - *Sugar cane*	118	350	366	469	574
Ngô - *Maize*	248	924	773	717	951
Sắn - *Cassava*	536	3497	4247	8034	7614
Thóc - *Paddy*	5986	7586	8245	8779	9291

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, thống kê AFO
Source: Key Indicators - ADB 2013 FAOSTAT

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

395 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timor-Leste

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**0,9**	**1,0**	**1,1**	**1,1**	**1,1**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at current prices (Million USD)*	1801	3299	4216	5798	
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Mỹ)(*) *GDP at constant 2010 prices (Million USD)(*)*	2568	4275	4216	4525	
Nông nghiệp - *Agriculture*	178	196	191	153	
Khai khoáng - *Mining*	1956	3417	3258	3477	
CN chế biến - *Manufacturing*	18	26	27	26	
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	6	8	8	12	
Xây dựng - *Construction*	32	144	155	218	
Thương nghiệp - *Trade*	163	218	246	256	
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*					
Tài chính(**) - *Finance(**)*	26	38	36	38	
Quản lí công cộng - *Public administration*	94	161	182	227	
Các ngành khác - *Others*	83	77	84	90	
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	14	-9	29	30	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ(***) ***Average exchange rates of period(***)***	**1,0**	**1,0**	**1,0**	**1,0**	**1,0**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	43,5	34,5	41,7	53,3	
Nhập khẩu - *Import*	109,1	295,1	298,1	339,6	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-65,7	-260,6	-256,4	-286,4	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

395 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
(Cont.) Key indicators of Timor-Leste

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	14,5	10,1	12,7	8,3	9,0
Chuối - *Bananas*	1,0	0,7	0,7	0,7	0,8
Dừa - *Coconuts*	9,0	8,7	8,9	8,9	9,0
Khoai tây, khoai lang - *Potatoes, sweet potatoes*	27,5	14,7	10,8	10,5	11,7
Ngô - *Maize*	92,2	134,7	148,9	30,7	96,0
Sắn - *Cassava*	39,3	37,3	27,9	22,2	25,0
Thóc - *Paddy*	58,9	120,8	112,9	98,3	104,0

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

(*) Từ năm 2000-2011, GDP mới do Cơ quan Thống kê công bố bao gồm cả giá trị gia tăng của khu vực dầu mỏ. Số liệu tài khoản quốc gia của Đông Ti Mo từ năm 2000-2011 được tính toán theo SNA 2008 của Liên Hợp quốc. Năm gốc mới của GDP theo giá cố định là năm 2010.
From 2000-2011, the new GDP estimates released by the General Directorate of Statistics include the value added of the oil sector. Timor-Leste's National Accounts 2000-2011 are compiled in accordance with the United Nations System of National Accounts 2008. GDP at constant prices have been rebased to the year 2010.

(**) Từ năm 2000, bao gồm các dịch vụ khác và bất động sản
Includes other services and real estate starting 2000.

(***) Từ ngày 24 tháng 1 năm 2000, đồng Đô la Mỹ là đồng tiền được sử dụng chính thức ở Đông Ti Mo
Since 24 January 2000, the US Dollar became the new legal tender in Timor-Leste.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

396 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**219,9**	**231,4**	**237,6**	**241,6**	**247,2**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**105857**	**113833**	**116528**	**117370**	**118053**
Lao động có việc làm - *Employed*	93958	104871	108208	109670	110808
Nông nghiệp - *Agriculture*	41310	41612	41495	39329	38882
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	11953	12840	13824	14542	15367
Khai khoáng - *Mining*	904	1155	1255	1465	1601
Các ngành khác - *Others*	39791	49264	51634	54334	54958
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ rupia) *GDP at current prices (Trillion rupiahs)*	**2774**	**5606**	**6447**	**7423**	**8242**
GDP theo giá so sánh 2000 (Nghìn tỷ rupia) *GDP at constant 2000 prices (Trillion rupiahs)*	**1751**	**2179**	**2314**	**2465**	**2618**
Nông nghiệp - *Agriculture*	254	296	305	315	328
Khai khoáng - *Mining*	165	180	187	190	193
CN chế biến - *Manufacturing*	492	570	597	634	670
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	12	17	18	19	20
Xây dựng - *Construction*	104	140	150	160	172
Thương nghiệp - *Trade*	294	368	400	437	473
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	109	192	218	241	265
Tài chính - *Finance*	161	209	221	236	253
Quản lí công cộng - *Public administration*	74	89	93	98	100
Các ngành khác - *Others*	87	117	125	135	145
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)***	**9705**	**10390**	**9090**	**8770**	**9387**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	85660	116510	157779	203497	190032
Nhập khẩu - *Import*	57701	96829	135663	177436	191691
Cán cân thương mại - *Trade balance*	27959	19681	22116	26061	-1659

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

396 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn)					
Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Chuối - *Bananas*	5178	6374	5755	6133	6189
Dầu cọ - *Palm oil*	11862	19324	19760	21449	23672
Đậu tương - *Soyabeans*	808	975	907	844	852
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1857	2058	2051	2192	2483
Mía - *Sugarcane*	29300	26400	26600	24000	26342
Ngô - *Maize*	12524	17630	18328	17629	19377
Sắn - *Cassava*	19321	22039	23918	24010	23922
Thóc - *Rice*	54151	64399	66469	65741	69045
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	52882	54904	54684	52235	
Than - *Coal*	152722	255000	275164	353271	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

397 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**5,6**	**6,1**	**6,3**	**6,4**	**6,5**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ kíp) *GDP at current prices (Bill. kips)*	**28948**	**47562**	**55694**	**64727**	**72727**
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ kíp) *GDP at constant 2002 prices (Bill. kips)*	**21459**	**29132**	**31501**	**34034**	**36731**
Nông nghiệp - *Agriculture*	7608	9031	9319	9567	9880
Khai khoáng - *Mining*	854	2003	2255	2371	2563
CN chế biến - *Manufacturing*	1882	2778	2972	3261	3735
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	780	780	1272	1647	1651
Xây dựng - *Construction*	936	1379	1655	2066	2462
Thương nghiệp - *Trade*	4210	5682	6051	6576	7256
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	1055	1406	1500	1628	1730
Tài chính - *Finance*	309	986	1075	1207	1351
Quản lí công cộng - *Public administration*	963	1322	1465	1491	1618
Các ngành khác - *Others*	1522	1817	1903	2058	2201
Thuế nhập khẩu - *Taxes on imports*	1339	1947	2035	2162	2285
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kip/1 USD)***	**10655**	**8516**	**8259**	**8030**	**8007**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export*	553	1053	1746	2190	2269
Nhập khẩu - *Import*	882	1461	2060	2404	2467
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-329	-408	-314	-215	-198

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

397 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
(Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	25	46	46	52	87
Chuối - *Bananas*	148	174	179	230	365
Khoai lang - *Sweet potatoes*	130	171	61	133560	80930
Khoai tây - *Potatoes*	36	36	41	29	33
Mía - *Sugar cane*	196	434	819	1222	1056
Ngô - *Maize*	373	1134	1021	1098	1125
Sắn - *Cassava*	51	153	500	743	1061
Thóc - *Rice (paddy)*	2568	3145	3071	3066	3489
Năng lượng - *Energy*					
Than - *Coal*	320	466	501	512	510
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	3492	3427	8622	12952	12802

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2013, FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
THƯ VIỆN PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

398 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**26,0**	**28,1**	**28,6**	**29,0**	**29,3**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**10413**	**11315**	**12304**	**12676**	**13120**
Lao động có việc làm - *Employed*	10045	10897	11900	12284	12723
Nông nghiệp - *Agriculture*	1470	1471	1615	1410	1602
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	1989	1807	2109	2222	2228
Khai khoáng - *Mining*	36	63	57	76	81
Các ngành khác - *Others*	6550	7556	8119	8576	8813
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu ringit) *GDP at current prices (Million ringgits)*	**543578**	**712857**	**795037**	**881080**	**937532**
GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu ringit) *GDP at constant 2005 prices (Million ringgits)*	**543579**	**629884**	**674947**	**709260**	**749070**
Nông nghiệp - *Agriculture*	44912	50063	51263	54299	54750
Khai khoáng - *Mining*	72111	66386	66122	62334	63220
CN chế biến - *Manufacturing*	149754	152150	170258	178333	186868
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	14076	16246	17386	17922	18694
Xây dựng - *Construction*	16107	19270	20428	21370	25328
Thương nghiệp - *Trade*	74642	103444	111755	119485	125155
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	36434	45483	49123	52302	55979
Tài chính - *Finance*	66015	90743	97803	103765	111656
Quản lí công cộng - *Public administration*	35656	46145	48758	54789	60026
Các ngành khác - *Others*	27500	32965	34391	36008	37417
Cộng: Thuế nhập khẩu *Plus: Taxes on imports*	6372	6989	7660	8653	9977

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

398 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ringit/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)***	**3,79**	**3,52**	**3,22**	**3,06**	**3,09**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	141586	552518	638822	697862	702188
Nhập khẩu - *Import*	114309	434670	528828	573626	607364
Cán cân thương mại - *Trade balance*	27277	117848	109994	124236	94824
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	40	16	16	15	16
Cao su - *Rubber*	1126	857	900	926	970
Chè - *Tea*	3	7	20	17	17
Chuối - *Banana*	450	280	333	306	336
Dầu cọ - *Palm oil*	14962	17565	16994	18912	18785
Dừa - *Coconuts*	571	460	550	563	607
Khoai lang - *Sweet potatoes*	27	13	23	27	25
Mía - *Sugar cane*	950	850	800	800	820
Ngô - *Maize*	75	36	48	60	52
Nhân cọ - *Palm kernel*	3964	4504	4292	4706	4850
Sắn - *Cassava*	78	69	37	33	41
Thóc - *Paddy*	2314	2511	2465	2576	2750
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	33787	31642	30653	27518	28024
Than - *Coal*	789	2138	2397	2843	2748
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	96214	107116	115144	119018	124913

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2013, FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

399 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**55,4**	**59,1**	**59,8**	**60,4**	**61,0**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ kyat) *GDP at current prices (Bill. kyats)*	12287	33894	39777	46344	51727
GDP theo giá so sánh của người sản xuất (Tỷ kyat)(*) *GDP at constant producers prices (Bill. kyats)(*)*	4675	18965	20792	42005	45210
Nông nghiệp - *Agriculture*	2340	7570	7924	14563	14847
Khai khoáng - *Mining*	33	133	143	401	374
CN chế biến - *Manufacturing*	532	3270	3939	8755	9489
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	6	42	53	444	481
Xây dựng - *Construction*	144	838	943	2005	2192
Thương nghiệp - *Trade*	1074	4043	4460	8341	8755
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	392	2570	2757	5578	6854
Tài chính - *Finance*	10	23	32	78	109
Quản lí công cộng - *Public administration*	70	154	179	989	1131
Các ngành khác - *Others*	73	323	363	852	979
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kyat/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)(**)***	**5,8**	**5,6**	**5,6**	**5,4**	**640,7**
Ngoại thương (Triệu kyat) - *External trade (Mill. kyats)*					
Xuất khẩu - *Export*	20647	41289	49107	49288	
Nhập khẩu - *Import*	11514	22837	35508	48764	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	9133	18452	13599	524	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

399 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	4	7	7	8	8
Cao su - *Natural rubber*	52	93	112	150	152
Đay - *Jute*	17	1	1	3	3
Dừa - *Coconuts*	428	420	428	420	430
Kê - *Millet*	212	185	180	180	190
Khoai tây - *Potatoes*	450	563	573	565	600
Mía - *Sugarcane*	7073	9715	9398	9400	10000
Miến mạch - *Sorghum*	209	213	216	223	212
Ngô - *Maize*	904	1245	1376	1370	1500
Sắn - *Cassava*	202	478	607	730	625
Thóc - *Paddy*	27683	32682	32580	32800	33000
Năng lượng - *Energy*					
Than - *Coal*	224	239	244	356	471
Khí thiên nhiên (Terajoules) - *Natural gas (Terajoules)*	426597	439615	442024	455394	452538
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	6064	6964	7543	9711	9738

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO - *Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.*

(*) Năm 2005 sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2000/2001; Từ năm 2006 đến 2010, sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2005/2006; Từ năm 2011, sử dụng giá so sánh của người sản xuất 2010/2011
In 2005, use constant 2000/2001 producers prices; From 2006 to 2010, use constant 2005/2006 producers prices; Since 2011, use constant 2010/2011 producers prices

(**) Từ 1995-2011, tỉ giá hối đoái chính thức được cố định theo quyền rút vốn đặc biệt. Từ 01/04/2012, Ngân hàng trung ương Myanmar áp dụng chính sách thả nổi đồng kyat theo USD
From 1995-2011, the official exchange rate is pegged to the special drawing rights. Beginning 1 April 2012, the Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat vis-à-vis the US dollar.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

400 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**84,7**	**91,0**	**92,6**	**94,2**	**95,8**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**34938**	**37894**	**38894**	**40004**	**40432**
Lao động có việc làm - *Employed*	32189	35062	36035	37191	37607
Nông nghiệp - *Agriculture*	11572	12044	11957	12266	12086
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3097	2894	3033	3081	3132
Khai khoáng - *Mining*	119	166	199	210	252
Các ngành khác - *Others*	17401	19958	20846	21634	22137
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Peso) *GDP at current prices (Billion pesos)*	5678	8026	9003	9706	10565
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ Peso) *GDP at constant 2000 prices (Billion pesos)*	4481	5297	5702	5909	6312
Nông nghiệp - *Agriculture*	597	664	663	680	699
Khai khoáng - *Mining*	44	59	66	71	72
CN chế biến - *Manufacturing*	1063	1138	1265	1324	1396
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	161	185	203	205	215
Xây dựng - *Construction*	198	285	326	294	340
Thương nghiệp - *Trade*	740	876	949	981	1054
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	361	423	428	446	482
Tài chính - *Finance*	257	340	375	394	427
Quản lí công cộng - *Public administration*	212	241	255	260	276
Các ngành khác - *Others*	849	1087	1173	1255	1351

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

400 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
(Cont.) Key indicators of Philippines

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Peso/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Peso/1 USD)***	**55,1**	**47,7**	**45,1**	**43,3**	**42,2**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	41255	38436	51498	48305	51995
Nhập khẩu - *Import*	49487	45878	58468	64097	65386
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-8232	-7442	-6970	-15792	-13391
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	106	96	95	89	89
Cao su - *Rubber*	104	129	130	141	164
Chuối - *Banana*	6298	9013	9101	9165	9226
Dừa - *Coconut*	14825	15668	15510	15245	15862
Khoai lang - *Sweet Potatoes*	575	561	542	516	516
Khoai mỡ - *Yams*	29	23	22	18	16
Khoai tây - *Potatoes*	70	119	125	121	120
Mía - *Sugarcane*	31400	32500	28000	30000	30000
Miến mạch - *Sorghum*	0,2	0,3	0,3	0,4	0,9
Ngô - *Maize*	5253	7034	6377	6971	7407
Sắn - *Cassava*	1678	2044	2101	2210	2223
Thóc - *Paddy*	14603	16266	15772	16684	18032
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	920	464	486	370	260
Than - *Coal*	2879	4687	6650	6881	7349
Điện (Tr. kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	56568	61934	67743	69176	72340

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

401 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**63,0**	**63,6**	**63,8**	**64,1**	**64,4**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**36132**	**38427**	**38644**	**38900**	**39416**
Lao động có việc làm - *Employed*	35257	37706	38037	38457	38950
Nông nghiệp - *Agriculture*	13617	14693	14547	14619	15142
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	5588	5374	5350	5480	5733
Khai khoáng - *Mining*	57	51	41	50	73
Các ngành khác - *Others*	15996	17589	18100	18308	18003
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ bạt) *GDP at current prices (Billion bahts)*	7586	9591	10710	11121	12002
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ bạt) *GDP at constant 2002 prices (Billion bahts)*	6837	7622	8181	8209	8741
Nông nghiệp - *Agriculture*	555,1	597,4	592,8	627,2	
Khai khoáng - *Mining*	172,1	197,9	208,5	200,8	
CN chế biến - *Manufacturing*	2043,8	2290,1	2550,5	2427,2	
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	208,1	248,8	265,2	268,8	
Xây dựng - *Construction*	204,1	210,5	228,5	202,8	
Thương nghiệp - *Trade*	1044,1	1145,9	1248,5	1243,7	
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	577,0	681,4	727,9	745,2	
Tài chính - *Finance*	907,7	996,2	1053,1	1109,1	
Quản lí công cộng - *Public administration*	368,6	444,4	465,3	496,0	
Các ngành khác - *Others*	759,3	815,4	859,8	904,0	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

401 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
(Cont.) Key indicators of Thailand

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Baht/1 USD)***	**40,2**	**34,3**	**31,7**	**30,5**	**31,1**
Ngoại thương (Tỷ bạt) - *External trade (Bill. bahts)*					
Xuất khẩu - *Export*	4438,7	5194,6	6113,3	6708,0	7091,3
Nhập khẩu - *Import*	4754,0	4602,0	5856,6	6982,7	7738,5
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-315,3	592,6	256,7	-274,7	-647,2
Sản lượng (Nghìn tấn) ***Production (Thousand tons)***					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	60	56	49	42	44
Cao su - *Rubber*	2980	3090	3052	3349	3500
Đay - *Jute*	5	2	2	2	2
Dừa - *Coconut*	1940	1381	1298	1055	1100
Khoai tây - *Potatoes*	114	126	133	146	150
Lúa mạch - *Barley*	27	60	70	80	89
Lúa mì - *Wheat*	1	1	1	1	1
Mía - *Sugarcane*	49586	66816	68808	95950	96500
Miến mạch - *Sorghum*	77	54	54	52	55
Ngô - *Maize*	4094	4616	4861	4817	4813
Sắn - *Cassava*	16938	30088	22006	21912	22500
Thóc - *Rice (Paddy)*	30292	32116	35584	34588	37800
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	4861	6624	6577	5997	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	130426	142626	151803	148158	162767

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

402 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**4,3**	**5,0**	**5,1**	**5,2**	**5,3**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**2367**	**3030**	**3136**	**3237**	**3362**
Lao động có việc làm - *Employed*	2267	2906	3047	3150	3275
Lao động trong nước có việc làm - *Employed residents*	1647	1869	1963	1999	2041
Nông nghiệp - *Agriculture*	2,3	3,4	4,2	2,2	2,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	275	294	291	292	288
Khai khoáng - *Mining*	0,3	1,2	8,9	2,6	4,3
Các ngành khác - *Others*	1370	1571	1658	1702	1745
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at current prices (Million SGD)*	208764	274655	315921	334093	345561
GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu đô la Xin-ga-po) *GDP at constant 2005 prices (Million SGD)*	208764	249560	286447	301228	305202
Nông nghiệp và khai khoáng - *Agriculture and mining*	107	110	114	118	119
CN chế biến - *Manufacturing*	53464	58218	75493	81357	81426
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	3237	3641	3837	3935	4069
Xây dựng - *Construction*	6256	10511	10920	11603	12556
Thương nghiệp - *Trade*	38586	44853	51120	52283	52107
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	28720	32396	34607	35896	36860
Tài chính - *Finance*	42177	59512	65349	69291	70740
Quản lý công cộng và các ngành khác *Administrative and others*	26721	29876	33392	35114	35183
Thuế hàng hóa - *Taxes on products*	9496	10444	11614	11632	12143
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (SGD/1 USD)***	**1,66**	**1,45**	**1,36**	**1,26**	**1,25**
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) ***External trade (Million SGD)***					
Xuất khẩu - *Export*	382532	391118	478841	514741	510329
Nhập khẩu - *Import*	333191	356299	423222	459655	474554
Cán cân thương mại - *Trade balance*	49341	34819	55619	55086	35775
Sản lượng - *Production*					
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	38213	41801	45368	45998	46936

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013.
Source: Key Indicators - ADB 2013.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

403 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China

	2005	2009	2010	2011	2012	
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 31 December (Mill. pers.)***	**1307,6**	**1334,5**	**1340,9**	**1347,4**	**1354,0**	
Lực lượng lao động (Triệu người) ***Labour force (Million persons)***	**761**	**775**	**784**	**786**	**789**	
Lao động có việc làm - *Employed*	746	758	761	764	767	
Trong đó - *Of which:* Nông nghiệp - *Agriculture*	334	289	279	266	258	
Công nghiệp - *Industry*	178	211	218	225	232	
Dịch vụ - *Services*	234	259	263	273	277	
Tài khoản quốc gia - *National accounts*						
GDP theo giá hiện hành (Tỷ nhân dân tệ) *GDP at current prices (Billion yuans)*	18494	34090	40151	47310	51932	
GDP theo giá so sánh (Tỷ nhân dân tệ)(*) *GDP at constant prices (Billion yuans)(*)*	18494	28484	31460	43885	47288	
Nông nghiệp - *Agriculture*	2242	2681	2796	4226	4416	
Khai khoáng - *Mining*		1315	1376	2382	22339	
CN chế biến - *Manufacturing*	7723	9934	11250	14315		
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*		725	792	1044		
Xây dựng - *Construction*	1037	1833	2080	2925		
Thương nghiệp - *Trade*	1397	2605	2977	4025	20533	
Vận tải và bưu điện - *Transport & Communication*	1067	1466	1610	2102		
Tài chính - *Finance*	609	1310	1441	2249		
Quản lý công cộng và các ngành khác *Public administrations and others*	4420	6616	7138	10618		
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)***	**8,2**	**6,8**	**6,8**	**6,5**	**6,3**	
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***						
Xuất khẩu - *Export*	762	1202	1578	1898	2049	
Nhập khẩu - *Import*	660	1006	1396	1743	1818	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	102	196	182	155	231	

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

403 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee*	22	70	50	65	70
Cao su - *Rubber*	514	619	691	751	780
Chuối - *Banana*	6518	8834	9561	10400	10550
Khoai lang - *Sweet potatoes*	102535	76544	74173	75362	73140
Khoai tây - *Potatoes*	70865	73231	81534	88291	85860
Lúa mì - *Wheat*	97445	115115	115181	117410	120580
Mía - *Sugarcane*	86638	115587	110789	114435	123461
Miến mạch - *Sorghum*	2546	1677	2456	2051	2000
Ngô - *Maize*	139365	163974	177425	192781	208130
Sắn - *Cassava*	4000	4500	4550	4500	4560
Thóc - *Paddy*	180588	195103	195761	201001	204285
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Triệu tấn) - *Crude oil (Mill. metric tons)*	181	189	203	203	207
Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. metric tons)*	2350	2973	3240	3516	3650
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	49	83	94	103	107
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	2500	3715	4207	4713	4938

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

(*) Từ năm 2005 đến 2010 dùng giá cố định 2005; Từ năm 2011 trở đi dùng giá cố định năm 2010
From 2005 to 2010, use constant 2005 prices; Since 2011, use constant 2010 prices

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

404 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**48,1**	**49,2**	**49,4**	**49,8**	**50,0**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**23743**	**24395**	**24749**	**25099**	**25501**
Lao động có việc làm - *Employed*	22856	23506	23829	24244	24681
Nông nghiệp - *Agriculture*	1813	1648	1566	1542	1528
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4130	3836	4028	4091	4105
Khai khoáng - *Mining*	17	23	21	17	15
Các ngành khác - *Others*	16896	17999	18214	18594	19033
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ uôn) *GDP at current prices (Billion wons)*	865241	1065037	1173275	1235161	1272460
GDP theo giá so sánh 2005 (Tỷ uôn) *GDP at constant 2005 prices (Billion wons)*	865241	981625	1043666	1082096	1104215
Nông nghiệp - *Agriculture*	25853	29759	28444	27857	27687
Khai khoáng - *Mining*	1993	1906	1743	1659	1680
CN chế biến - *Manufacturing*	213646	250568	287377	308379	315205
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	17612	21024	21937	22576	23219
Xây dựng - *Construction*	59285	61716	60048	57467	56558
Thương nghiệp - *Trade*	82470	90726	97125	101842	104259
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	71548	80600	86247	90477	92987
Tài chính - *Finance*	154503	176521	180321	183000	186825
Quản lí công cộng - *Public administration*	48201	54888	55768	56660	58510
Các ngành khác - *Others*	100781	119180	123011	124771	128161
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa *Plus: Taxes less subsidies on products*	89351	95514	102596	108443	110157

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

404 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2005	2009	2010	2011	2012
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Won/1 USD)***	**1024,1**	**1276,9**	**1156,1**	**1108,3**	**1126,5**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export*	284419	363534	466384	555214	547870
Nhập khẩu - *Import*	261238	323085	425212	524413	519584
Cán cân thương mại - *Trade balance*	23181	40449	41172	30801	28286
Sản lượng (Nghìn tấn) ***Production (Thousand tons)***					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Gạo - *Rice*	6435	7023	6136	6304	6420
Khoai lang - *Sweet potatoes*	283	351	299	255	343
Khoai tây - *Potatoes*	894	591	617	622	608
Lúa mạch - *Barley*	287	149	81	76	60
Lúa mì - *Wheat*	8	19	39	44	37
Miến mạch - *Sorghum*	3	3	2	2	2
Ngô - *Maize*	73	77	74	74	83
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	120900	119558	122999	131296	135790
Than - *Coal*	2832	2519	2084	2084	2092
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	364639	433604	474552	495986	504846

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

405 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2005	2009	2010	2011	2012
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1 July (Mill. pers.)***	**1101**	**1166**	**1182**	**1198**	**1213**
Lực lượng lao động(*) (Triệu người) ***Labour force (Million persons)***	**381**	**439**		**447**	
Lao động có việc làm - *Employed*	369	428		435	
Nông nghiệp - *Agriculture*	207	228		213	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	69	92		105	
Khai khoáng - *Mining*	92	108		117	
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ ru-pi) *GDP at current prices (Billion rupees)*	33905	61089	72670	83535	94610
GDP theo giá so sánh 2004/05 (Tỷ ru-pi) *GDP at constant 2004/05 prices (Billion rupees)*	32531	45161	49370	52436	55054
Nông nghiệp - *Agriculture*	5945	6610	7135	7395	7536
Khai khoáng - *Mining*	861	1038	1089	1082	1076
CN chế biến - *Manufacturing*	4990	7304	8015	8230	8316
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	671	882	928	988	1029
Xây dựng - *Construction*	2581	3544	3907	4124	4303
Thương nghiệp - *Trade*	5354	7470	8326	8844	15320
Vận tải và bưu điện - *Transport and communication*	2800	4509	5131	5559	
Tài chính - *Finance*	4923	7719	8496	9488	10307
Quản lý công cộng và các ngành khác *Administrative and others*	4404	6084	6344	6725	7166
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ru-pi/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)***	**44,1**	**48,4**	**45,7**	**46,7**	**53,4**
Ngoại thương (Tỷ ru-pi) - *External trade (Billion rupees)*					
Xuất khẩu - *Export*	4564	8455	11429	14660	16353
Nhập khẩu - *Import*	6604	13637	16835	23455	26731
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-2040	-5182	-5406	-8795	-10378

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

405 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
(Cont.) Key indicators of India

	2005	2009	2010	2011	2012
Sản lượng (Nghìn tấn) - *Production (Thousand tons)*					
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Cà phê - *Coffee*	276	262	290	302	314
Cao su - *Rubber*	803	831	862	800	805
Chuối - *Banana*	18888	26470	29780	28455	24869
Đay - *Jute*	1795	2022	1799	1960	1912
Dừa - *Coconut*	8829	10824	10840	10280	10560
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1179	1120	1095	1047	1100
Khoai tây - *Potatoes*	28788	34391	36577	42339	45000
Lúa mạch - *Barley*	1207	1689	1355	1663	1620
Lúa mì - *Wheat*	68637	80679	80804	86874	94880
Mía - *Sugar cane*	237088	285029	292302	342382	347870
Miến mạch - *Sorghum*	7244	7246	6698	7003	6010
Ngô - *Maize*	14710	16720	21726	21760	21060
Sắn - *Cassava*	7463	9623	8060	8076	8120
Thóc - *Paddy*	137690	135673	143963	157900	152600
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	32190	33690	37684	38090	
Than - *Coal*	407110	532060	532690	539940	
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	32202	47496	52219	47559	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Million kwh)*	623820	796281	844846	923203	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2013; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2013; FAOSTAT.

(*) Năm 2005 và 2009, số liệu về lực lượng lao động được lấy từ Điều tra mẫu quốc gia.
Năm 2010, số liệu dựa trên cuộc điều tra lao động và thất nghiệp do Bộ Lao động tiến hành
For 2005 and 2009, data on labor force are estimates from the National Sample Survey (NSS).
For 2010, figures are based on Employment and Unemployment survey conducted by the Labour Bureau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ